HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH LẠNG SƠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 48/2025/NQ-HĐND	*Lạng Sơn, ngày 10 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Ban hành Bảng giá đất lần đầu năm 2026 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 426/TTr-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về Bảng giá đất lần đầu năm 2026 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết ban hành Bảng giá đất lần đầu năm 2026 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Bảng giá đất lần đầu năm 2026; quy định tiêu chí xác định vị trí đối với từng loại đất, số lượng vị trí đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết. Báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả triển khai thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. **Điều khoản thi hành**

Nghị quyết có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn khóa XVII, kỳ họp thứ bốn mươi tư thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các bộ: Tài chính, NN và MT;
- Cục KTVB&QLXLVP, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức CT- XH tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đảng ủy các xã, phường;
- TT HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Lạng Sơn, Cổng thông tin điện tử tỉnh, Công báo tỉnh;
- Liên thông Hệ thống phần mềm HĐND;
- Lưu: VT, HSKH.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

Đoàn Thị Hậu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH LẠNG SƠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH
Tiêu chí xác định vị trí đối với từng loại đất, số lượng vị trí đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48 /2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Nguyên tắc chung khi xác định giá các loại đất

Căn cứ vào thực tế khu vực, vị trí đất, khoảng cách tới đường giao thông (đối với nhóm đất nông nghiệp); khả năng sinh lời, khoảng cách tới đường giao thông, đường phố và điều kiện mức độ đầu tư cơ sở hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh và cung cấp dịch vụ (đối với nhóm đất phi nông nghiệp) để xác định giá các loại đất theo nguyên tắc:

1. Nhóm đất nông nghiệp: Đất khu vực I, vị trí 1 có giá cao nhất; các khu vực, vị trí tương ứng tiếp theo có mức giá giảm dần.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp: Đường loại I, khu vực I, vị trí 1 có khả năng sinh lợi cao nhất, có điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi nhất, gần trục đường giao thông chính có mức giá cao nhất. Các loại đường, khu vực và vị trí tiếp theo có khả năng sinh lời và điều kiện cơ sở hạ tầng kém thuận lợi hơn có mức giá theo thứ tự giảm dần.

Chương II
QUY ĐỊNH TIÊU CHÍ CỤ THỂ ĐỂ XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ ĐỐI VỚI TỪNG LOẠI ĐẤT, SỐ LƯỢNG VỊ TRÍ ĐẤT TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT

Điều 2. Tiêu chí cụ thể để xác định vị trí đối với từng loại đất trong bảng giá đất

1. Đối với nhóm đất nông nghiệp: Vị trí đất trong xây dựng bảng giá đất được xác định theo từng khu vực và thực hiện như sau:

Vị trí 1 là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện thuận lợi nhất;

Các vị trí tiếp theo là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện kém thuận lợi hơn so với vị trí liền kề trước đó.

2. Đối với đất phi nông nghiệp: Vị trí đất được xác định gắn với từng đường, đoạn đường, phố, đoạn phố (đối với đất ở tại đô thị, đất thương mại, dịch vụ tại đô thị, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị), đường, đoạn đường hoặc khu và căn cứ vào điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh; khoảng cách đến trung tâm chính trị, kinh tế, thương mại trong khu vực và thực hiện như sau:

Vị trí 1 là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện thuận lợi nhất;

Các vị trí tiếp theo là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện kém thuận lợi hơn so với vị trí liền kề trước đó.

Điều 3. Quy định số lượng vị trí đất trong bảng giá đất

1. Nhóm đất nông nghiệp

a) Các bảng giá bao gồm: đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa; đất trồng cây hằng năm khác); đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thuỷ sản được xác định giá theo khu vực và vị trí. Cách xác định như sau:

- Vị trí 1: Trong khoảng cách từ chỉ giới đường đỏ hoặc mép của đường giao thông chính gần nhất (Quốc lộ, đường tỉnh, đường giao thông liên xã, liên thôn) vào sâu đến hết mét thứ 150;

- Vị trí 2: Từ mét thứ 151 đến hết mét thứ 300;

- Vị trí 3: Từ mét thứ 301 trở lên.

b) Bảng giá đất rừng sản xuất: Được áp dụng theo khu vực (xã, phường thuộc khu vực nào áp giá theo khu vực đó).

2. Nhóm đất phi nông nghiệp

a) Bảng giá đất ở tại nông thôn; Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại nông thôn; Bảng giá đất ở tại đô thị; Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại đô thị.

- Quy định chung:

+ Cự ly, vị trí thửa đất: Được xác định theo chiều dài đường đi (ngắn nhất) từ trục đường chính đến thửa đất đó.

+ Xác định cự ly, vị trí thửa đất để áp giá được tính theo vị trí quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

+ Xác định cự ly, vị trí thửa đất theo chiều dài đường đi (ngắn nhất) từ trục đường chính đến thửa đất đó.

+ Xác định cự ly, vị trí thửa đất áp giá tính theo diện tích tiếp giáp mặt tiền của thửa đất;

- Quy định về cách xác định giá cho từng vị trí của thửa đất:

+ Vị trí 1: Tính từ chỉ giới đường đỏ hoặc từ mép ngoài của hành lang an toàn giao thông theo quy định (đối với đường chưa có quy định chỉ giới) vào hết mét thứ 20 (nếu thửa đất có diện tích nằm trong chỉ giới đường đỏ thì cũng được tính theo giá của Vị trí 1).

+ Vị trí 2: Tính từ mét thứ 21 đến hết mét thứ 80 (nếu thửa đất nằm trong cự li 20 mét đầu nhưng không có mặt tiền tiếp giáp với đường phố chính và không cùng một chủ sử dụng đất đối với thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường phố chính thì được tính theo giá Vị trí 2 của tuyến đường giao thông chính gần nhất).

+ Vị trí 3: Tính từ mét thứ 81 đến hết mét thứ 150;

+ Vị trí 4: Tính từ mét thứ 151 trở lên;

+ Vị trí 4 tại khu vực giáp ranh đô thị, các trục giao thông chính: Tính từ mét thứ 151 đến hết mét thứ 300.

+ Các vị trí chưa quy định mức giá trong bảng giá này và các vị trí còn lại áp dụng theo mức giá quy định tại bảng giá đất khu vực còn lại tại đô thị và nhóm vị trí tại nông thôn.

b) Quy định về cách xác định hệ số K đối với đất nằm trong các ngõ:

- Ngõ có chiều rộng trung bình lớn hơn hoặc bằng ba (≥ 3) mét, hệ số K= 1;

- Ngõ có chiều rộng trung bình lớn hơn hoặc bằng hai (≥ 2) mét đến nhỏ hơn ba (< 3) mét, hệ số K = 0,9;

- Ngõ có chiều rộng trung bình nhỏ hơn hai (< 2) mét, hệ số K = 0,8;

c) Hệ số từng vị trí xác định giá theo vị trí 1:

- Vị trí 1: K = 1,0; - Vị trí 3: K = 0,4;

- Vị trí 2: K = 0,6; - Vị trí 4: K = 0,2;

d) Bảng giá đất ở thuộc khu vực còn lại tại nông thôn và đất ở tại đô thị (bao gồm đất ở và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn): Được xác định theo khu vực và nhóm vị trí.

đ) Đối với trường hợp thửa đất không có mặt tiền tiếp giáp với đường phố chính nhưng thửa đất liền kề cùng một chủ sử dụng đất có mặt tiền tiếp giáp với đường phố chính thì vị trí thửa đất được xác định từ vị trí của thửa đất liền kề và nhân với hệ số (K) tương ứng quy định đối với đất thuộc Vị trí 1 tại Điểm b Khoản 2 Điều này.

Chương III
QUY ĐỊNH BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 4. Quy định cụ thể bảng giá các loại đất

1. Bảng giá đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác.

2. Bảng giá đất trồng cây lâu năm.

3. Bảng giá đất rừng sản xuất.

4. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản.

5. Bảng giá đất ở tại nông thôn.

6. Bảng giá đất ở tại đô thị.

7. Bảng giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

8. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị.

9. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn.

10. Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại đô thị; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

11. Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại nông thôn; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

Điều 5. Xác định giá đất đối với một số loại đất khác trong bảng giá đất

1. Đối với đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng thì căn cứ vào giá đất rừng sản xuất tại khu vực lân cận để quy định mức giá đất;

2. Đối với đất chăn nuôi tập trung, các loại đất nông nghiệp khác thì căn cứ vào giá các loại đất nông nghiệp tại khu vực lân cận để quy định mức giá đất;

3. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác thì căn cứ vào giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại khu vực lân cận để quy định mức giá đất;

4. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh, đất tôn giáo, đất tín ngưỡng; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt thì căn cứ vào giá đất cùng mục đích sử dụng tại khu vực lân cận để quy định mức giá đất.

Trường hợp trong bảng giá đất không có giá loại đất cùng mục đích sử dụng thì căn cứ vào giá đất ở hoặc giá đất thương mại, dịch vụ tại khu vực lân cận để quy định mức giá đất. Riêng đối với đất xây dựng công trình sự nghiệp thì căn cứ vào giá đất thương mại, dịch vụ hoặc đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại khu vực lân cận để quy định mức giá đất cho phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương;

5. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng thì căn cứ vào mục đích sử dụng để quy định mức giá đất cho phù hợp.

Điều 6. Giá đất đối với đất sử dụng có thời hạn

Giá đất trong bảng giá đất đối với đất sử dụng có thời hạn được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm, trừ đất nông nghiệp được Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân theo hạn mức giao đất nông nghiệp, đất nông nghiệp trong hạn mức nhận chuyển quyền thì không căn cứ vào thời hạn sử dụng đất.

Điều 7. Xác định mức giá đối với một số trường hợp đặc biệt

1. Đối với các thửa đất, khu đất có mức giá thấp nằm trong phạm vi 30 mét (tính từ điểm ngắt đường, đoạn đường, phố hoặc điểm đầu của đường, đoạn đường, phố giao nhau, các ngã ba, ngã tư có mức giá thấp) được xác định giá bằng trung bình cộng mức giá của đường, đoạn đường phố tiếp giáp.

2. Đối với thửa đất nằm sát các ngõ nối thông với nhiều đường, phố có giá đất khác nhau thì áp dụng theo giá đất của đường, phố gần nhất; nếu thửa đất có khoảng cách đến các đường, phố bằng nhau thì áp dụng theo đường, phố có mức giá cao hơn.

3. Đối với thửa đất tiếp giáp với nhiều đường, phố liền kề nhau có các mức giá khác nhau thì áp dụng theo đường, phố có mức giá cao hơn, cụ thể: Lần lượt xác định toàn bộ vị trí 1 của các mặt đường, phần diện tích vị trí 1 trùng các mặt đường thì được xác định theo mặt đường có mức giá cao nhất; vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 tiếp tục xác định theo nguyên tắc trên. Trường hợp hết vị trí 1 chỉ có vị trí 2 hoặc vị trí 3 (không có vị trí 3 hoặc vị trí 4) thì xác định vị trí 2, vị trí 3 bằng cách tính bình quân giá đất của các trục đường thuộc vị trí 2, vị trí 3.

4. Đối với thửa đất, khu đất có 02 mặt đường không liền kề nhau (thuộc phía trước và phía sau thửa đất), có mức giá khác nhau: Trường hợp chiều dài thửa đất có vị trí 1 của 02 mặt đường thì xác định vị trí 1 của trục đường có mức giá cao nhất. Trường hợp chiều dài thửa đất có cả vị trí 1 và vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 của 02 mặt đường thì xác định vị trí 1 của từng trục đường, vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 được xác định bằng cách tính bình quân giá đất của 02 trục đường thuộc vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng liên quan tổ chức tổng hợp, cập nhật sự biến động giá đất trên địa bàn toàn tỉnh theo định kỳ, báo cáo Uỷ ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài chính theo quy định.

2. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các xã, phường chỉ đạo Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị chủ trì, phối hợp với các phòng chức năng theo dõi, cập nhật biến động giá các loại đất trên địa bàn, định kỳ báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường theo đúng thời gian quy định.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh, các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định./.

TỔNG HỢP DANH MỤC BẢNG GIÁ ĐẤT

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

STT	NỘI DUNG	Ghi chú
1	Giá đất thuộc địa bàn xã Thất Khê	Bảng 1
2	Giá đất thuộc địa bàn xã Đoàn Kết	Bảng 2
3	Giá đất thuộc địa bàn xã Tân Tiến	Bảng 3
4	Giá đất thuộc địa bàn xã Tràng Định	Bảng 4
5	Giá đất thuộc địa bàn xã Quốc Khánh	Bảng 5
6	Giá đất thuộc địa bàn xã Kháng Chiến	Bảng 6
7	Giá đất thuộc địa bàn xã Quốc Việt	Bảng 7
8	Giá đất thuộc địa bàn xã Bình Gia	Bảng 8
9	Giá đất thuộc địa bàn xã Tân Văn	Bảng 9
10	Giá đất thuộc địa bàn xã Hồng Phong	Bảng 10
11	Giá đất thuộc địa bàn xã Hoa Thám	Bảng 11
12	Giá đất thuộc địa bàn xã Quý Hòa	Bảng 12
13	Giá đất thuộc địa bàn xã Thiện Hòa	Bảng 13
14	Giá đất thuộc địa bàn xã Thiện Thuật	Bảng 14
15	Giá đất thuộc địa bàn xã Thiện Long	Bảng 15
16	Giá đất thuộc địa bàn xã Bắc Sơn	Bảng 16
17	Giá đất thuộc địa bàn xã Hưng Vũ	Bảng 17
18	Giá đất thuộc địa bàn xã Vũ Lăng	Bảng 18
19	Giá đất thuộc địa bàn xã Nhất Hòa	Bảng 19
20	Giá đất thuộc địa bàn xã Vũ Lễ	Bảng 20
21	Giá đất thuộc địa bàn xã Tân Tri	Bảng 21
22	Giá đất thuộc địa bàn xã Văn Quan	Bảng 22
23	Giá đất thuộc địa bàn xã Điềm He	Bảng 23
24	Giá đất thuộc địa bàn xã Yên Phúc	Bảng 24
25	Giá đất thuộc địa bàn xã Tri Lễ	Bảng 25
26	Giá đất thuộc địa bàn xã Tân Đoàn	Bảng 26
27	Giá đất thuộc địa bàn xã Khánh Khê	Bảng 27
28	Giá đất thuộc địa bàn xã Na Sầm	Bảng 28

STT	NỘI DUNG	Ghi chú
29	Giá đất thuộc địa bàn xã Hoàng Văn Thụ	Bảng 29
30	Giá đất thuộc địa bàn xã Thụy Hùng	Bảng 30
31	Giá đất thuộc địa bàn xã Văn Lãng	Bảng 31
32	Giá đất thuộc địa bàn xã Hội Hoan	Bảng 32
33	Giá đất thuộc địa bàn xã Lộc Bình	Bảng 33
34	Giá đất thuộc địa bàn xã Mẫu Sơn	Bảng 34
35	Giá đất thuộc địa bàn xã Na Dương	Bảng 35
36	Giá đất thuộc địa bàn xã Lợi Bác	Bảng 36
37	Giá đất thuộc địa bàn xã Thống Nhất	Bảng 37
38	Giá đất thuộc địa bàn xã Xuân Dương	Bảng 38
39	Giá đất thuộc địa bàn xã Khuất Xá	Bảng 39
40	Giá đất thuộc địa bàn xã Đình Lập	Bảng 40
41	Giá đất thuộc địa bàn xã Thái Bình	Bảng 41
42	Giá đất thuộc địa bàn xã Châu Sơn	Bảng 42
43	Giá đất thuộc địa bàn xã Kiên Mộc	Bảng 43
44	Giá đất thuộc địa bàn xã Hữu Lũng	Bảng 44
45	Giá đất thuộc địa bàn xã Tuấn Sơn	Bảng 45
46	Giá đất thuộc địa bàn xã Tân Thành	Bảng 46
47	Giá đất thuộc địa bàn xã Vân Nham	Bảng 47
48	Giá đất thuộc địa bàn xã Thiện Tân	Bảng 48
49	Giá đất thuộc địa bàn xã Yên Bình	Bảng 49
50	Giá đất thuộc địa bàn xã Hữu Liên	Bảng 50
51	Giá đất thuộc địa bàn xã Cai Kinh	Bảng 51
52	Giá đất thuộc địa bàn xã Chi Lăng	Bảng 52
53	Giá đất thuộc địa bàn xã Quan Sơn	Bảng 53
54	Giá đất thuộc địa bàn xã Chiến Thắng	Bảng 54
55	Giá đất thuộc địa bàn xã Nhân Lý	Bảng 55
56	Giá đất thuộc địa bàn xã Bằng Mạc	Bảng 56
57	Giá đất thuộc địa bàn xã Vạn Linh	Bảng 57
58	Giá đất thuộc địa bàn xã Đồng Đăng	Bảng 58
59	Giá đất thuộc địa bàn xã Cao Lộc	Bảng 59

STT	NỘI DUNG	Ghi chú
60	Giá đất thuộc địa bàn xã Công Sơn	Bảng 60
61	Giá đất thuộc địa bàn xã Ba Sơn	Bảng 61
62	Giá đất thuộc địa bàn phường Tam Thanh	Bảng 62
63	Giá đất thuộc địa bàn phường Lương Văn Tri	Bảng 63
64	Giá đất thuộc địa bàn phường Kỳ Lừa	Bảng 64
65	Giá đất thuộc địa bàn phường Đông Kinh	Bảng 65
66	Giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Bảng 66

1. Xã Thất Khê

BẢNG 1.1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN XÃ THẤT KHÊ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường 10 tháng 10	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Thanh Niên	11.800	7.080	4.720	2.360
2	Đường 10 tháng 10	Trụ sở Thuế cơ sở 3	Đường Hoàng Văn Thụ	4.000	2.400	1.600	800
3	Phố Cẩu Pung (2 bên chợ A và 1 bên B)	Đường 21 tháng 8	Điểm giao nhau giữa đường Thanh Niên với Phố Cốc Lùng	11.700	7.020	4.680	2.340
4	Phố Cẩu Pung	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường 21 tháng 8	12.000	7.200	4.800	2.400
5	Phố Cẩu Pung	Ngõ cụt đoạn góc Chợ A		3.900	2.340	1.560	780
6	Ngõ 1 phố Cẩu Pung	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	980	588		
7	Ngõ 2 Phố Cẩu Pung	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	980	588		
8	Phố Cốc Lùng	Đường 10 tháng 10	Phố Cẩu Pung	11.800	7.080	4.720	2.360
9	Đường Thanh Niên	Đường Hoàng Văn Thụ	Ngã 3 giao nhau với đường 21 tháng 8, cầu Pác Luồng	10.900	6.540	4.360	2.180
10	Đường 21 tháng 8	Đường Hoàng Văn Thụ	Điểm giao nhau giữa đường Thanh Niên với đầu Cầu Pác Luồng	11.000	6.600	4.400	2.200
11	Đường Hoàng Văn Thụ	Cầu Đoỏng Móc (Km số 50 + 103)	Ngõ 20 đường Hoàng Văn Thụ	9.000	5.400	3.600	1.800
12	Ngõ 13 đường Hoàng Văn Thụ	Đường vào Trụ sở UBND xã		2.600	1.560	1.040	520
13	Ngõ 15 đường Hoàng Văn Thụ	Đường vào Ban chỉ huy phòng thủ Khu vực I		2.600	1.560	1.040	520
14	Ngõ 20 đường Hoàng Văn Thụ hết đường bê tông	Đầu ngõ	Cuối ngõ	2.400	1.440	960	480
15	Đường Nà Nghiều	Đường Hoàng Văn Thụ	Cổng Chi nhánh cấp nước	8.700	5.220	3.480	1.740
16	Phố Bông Lau	Đường Hoàng Văn Thụ	Phố Cẩu Pung	8.800	5.280	3.520	1.760

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
17	Phố Hoà Bình	Ngã 5, nút giao thông đường Hoàng Văn Thụ với đường 10/10	Phố Cầu Pung	8.600	5.160	3.440	1.720
18	Phố Phai Dài	Đường Hoàng Văn Thụ	Cầu Phai Dài	8.800	5.280	3.520	1.760
19	Phố Vàng Cai	Phố Cầu Pung	Bờ sông Bắc Khê	4.000	2.400	1.600	800
20	Phố Xá Cái	Phố Cầu Pung	Đường Thanh Niên	3.900	2.340	1.560	780
21	Đường vào thôn Nà Cạn	Đường Hoàng Văn Thụ	Cổng thôn Nà Cạn	4.200	2.520	1.680	840
22	Đường Nà Chào	Đường Hoàng Văn Thụ	Ngã ba rẽ thôn Thống Nhất	2.500	1.500	1.000	500
23	Đường Nà SLảng	Đường Hoàng Văn Thụ	Trường THCS Thất Khê	2.400	1.440	960	480
24	Phố Bắc Khê	Đường chính trong phố Bắc Khê		2.400	1.440	960	480
25	Phố Ngô Thì Sỹ	Đường chính trong phố Ngô Thì Sỹ		2.500	1.500	1.000	500
26	Đường Pác Giàng	Đường Thanh Niên	Bờ sông Bắc Khê	1.400	840	560	
27	Ngõ 1 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	970	582		
28	Ngõ 2 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	990	594		
29	Ngõ 3 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	1.400	840	560	
30	Ngõ 4 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	990	594		
31	Ngõ 5 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	1.400	840	560	
32	Ngõ 6 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	990	594		
33	Ngõ 7 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	1.400	840	560	
34	Ngõ 8 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	1.400	840	560	
35	Ngõ 9 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	1.400	840	560	
36	Ngõ 10 đường Hoàng Văn Thụ	đầu ngõ	Phố Phai Dài	1.200	720	480	
37	Ngõ 11 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	990	594		
38	Ngõ 12 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	1.300	780	520	
39	Ngõ 14 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	980	588		
40	Ngõ 16 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	980	588		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
41	Ngõ 18 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	960	576		
42	Đường nội thị thôn 2	Bảo hiểm xã hội và Điện lực	Cổng phụ Trung tâm Y tế khu vực Tràng Định	1.400	840	560	
43	Gồm các đoạn đường, ngõ còn lại (thôn 1, 2, 3, 4,5)			890	534		
44	Đường Nà Nghiều	Chi nhánh cấp nước	Ngã ba đường Nà Nghiều và đường Quốc lộ 3B	5.500	3.300	2.200	1.100
45	Phố Phai Dài	Cầu Phai Dài	Ngã ba đường Nà Nghiều và đường Quốc lộ 3B	5.000	3.000	2.000	1.000
46	Đường Quốc lộ 4A (Đoạn 1)	Cầu Đoỏng Móc	Cầu Suối Ngàn	5.500	3.300	2.200	1.100
47	Đường Quốc lộ 4A (Đoạn 2)	Cầu Suối Ngàn	Ngã ba đường Bình Lâm (đường huyện 09 cũ) và đường Quốc lộ 4A	2.200	1.320	880	440
48	Đường Quốc lộ 4A (Đoạn 3)	Ngã ba đường Bình Lâm(đường huyện 09 cũ) và Đường Quốc lộ 4A	Hết địa phận xã Thất Khê (giáp xã Kháng Chiến)	1.800	1.080	720	
49	Đường Quốc lộ 4A (Đoạn 4)	Ngõ 20 đường Hoàng Văn Thụ	Hết đường đôi (thuộc Thôn Hang Đông)	5.500	3.300	2.200	1.100
50	Đường Quốc lộ 4A (Đoạn 5)	Cuối đường đôi (thuộc Thôn Hang Đông)	Ngã ba đường Quốc lộ 3B và đường Quốc lộ 4A	2.300	1.380	920	460
51	Đường Quốc lộ 4A (Đoạn 6)	Ngã ba giao đường Quốc lộ 3B và đường Quốc lộ 4A	Cầu Xe Lán	1.400	840	560	
52	Đường Quốc lộ 4A (Đoạn 7)	Cầu Xe Lán	Cầu Bông Lau (Km số 56 + 114)	620			
53	Đường Quốc lộ 4A (Đoạn 8)	Cầu Bông Lau	Giáp ranh địa phận xã Quốc Khánh (Km 57)	480			
54	Đường Quốc lộ 4A (Đoạn 9)	Đoạn giáp ranh địa phận xã Quốc Khánh	Hết địa phận xã Thất Khê (giáp tỉnh Cao Bằng)	480			
55	Đường Quốc lộ 3B (Đoạn 1)	Ngã ba đường Nà Nghiều và đường Quốc lộ 3B	Pác Khuổi (Km số 02)	2.500	1.500	1.000	500

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
56	Đường Quốc lộ 3B (Đoạn 2)	Ngã ba giao đường Quốc lộ 3B và đường Quốc lộ 4A	Đầu cầu Pác Luồng mới	2.300	1.380	920	
57	Đường Bình Lâm - Đội cấn	Đường Quốc lộ 4A	Ngã ba đường liên Xã thôn Phiêng Luông, Nà Phục	670			
58	Đường Nà Phục	Đường Quốc lộ 4A	Cầu Nà Phục	640			
59	Đường Nà Phái	Đường Quốc lộ 4A	Cầu Nà Phục	620			
60	Đường liên thôn Nà Phục-Phiêng Luông	Cầu Nà Phục	Ngã ba đường Bình Lâm - Đội Cấn (thôn Phiêng Luông)	470			
61	Đường Xe Lán - Bản Ca	Đường Quốc lộ 4A	Nhà máy nước sạch thôn Đâu Linh	620			
62	Đường ngõ mương Nà Cáy	Đường Quốc lộ 3B	Hết đường Bê tông	680			
63	Đoạn đường chính trong chợ Thả Cạo			690			
64	Đường Lũng Phầy - Nà Cạo (Đoạn 1)	Đường Quốc lộ 4A (thôn Lũng Phầy - Khuổi Nà)	Trạm y tế	480			
65	Đường Lũng Phầy - Nà Cạo (Đoạn 2)	Điểm trạm y tế	Chợ Nà Cạo	440			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn 1,2,3,4,5		440			
2		Thôn Đại Nam, thôn Khắc Đeng, thôn Khòn Cà, thôn Cắp Kẻ, thôn Cốc Phát, thôn Nà Nghiều, thôn Bản Mới, thôn Đâu Linh, thôn Khuổi Sao, thôn Hang Đông, thôn Nà Cáy, Thôn Phiêng Luông, thôn Pò Bó, thôn Nà Phái, thôn Nà Phục, thôn Nà Vài, thôn Thống Nhất, thôn Nà Slảng, thôn Nà Cạn, thôn Hang Mạ, thôn Bản Chang	280			
3		Thôn Slam Khuổi, thôn Nà Cạo, thôn Pác Bó, thôn Cốc Toòng - Thà Lừa, thôn Lũng Phầy - Khuổi Nà, thôn Bản Mạy, thôn Khảo Bản	150			

1. Xã Thất Khê

BẢNG 1.2: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ XÃ THẤT KHÊ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường 10 tháng 10	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Thanh Niên	9.440	5.664	3.776	1.888
2	Đường 10 tháng 10	Trụ sở Thuế cơ sở 3	Đường Hoàng Văn Thụ	3.200	1.920	1.280	640
3	Phố Cẩu Pung (2 bên chợ A và 1 bên B)	Đường 21 tháng 8	Điểm giao nhau giữa đường Thanh Niên với Phố Cốc Lùng	9.360	5.616	3.744	1.872
4	Phố Cẩu Pung	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường 21 tháng 8	9.600	5.760	3.840	1.920
5	Phố Cẩu Pung	Ngõ cụt đoạn góc Chợ A		3.120	1.872	1.248	624
6	Ngõ 1 phố Cẩu Pung	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	784,0	470,4		
7	Ngõ 2 Phố Cẩu Pung	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	784,0	470,4		
8	Phố Cốc Lùng	Đường 10 tháng 10	Phố Cẩu Pung	9.440	5.664	3.776	1.888
9	Đường Thanh Niên	Đường Hoàng Văn Thụ	Ngã 3 giao nhau với đường 21 tháng 8, cầu Pác Luồng	8.720	5.232	3.488	1.744
10	Đường 21 tháng 8	Đường Hoàng Văn Thụ	Điểm giao nhau giữa đường Thanh Niên với đầu Cầu Pác Luồng	8.800	5.280	3.520	1.760
11	Đường Hoàng Văn Thụ	Cầu Đoỏng Móc (Km số 50 + 103)	Ngõ 20 đường Hoàng Văn Thụ	7.200	4.320	2.880	1.440
12	Ngõ 13 đường Hoàng Văn Thụ	Đường vào Trụ sở UBND xã		2.080	1.248	832	416
13	Ngõ 15 đường Hoàng Văn Thụ	Đường vào Ban chỉ huy phòng thủ Khu vực I		2.080	1.248	832	416
14	Ngõ 20 đường Hoàng Văn Thụ hết đường bê tông	Đầu ngõ	Cuối ngõ	1.920	1.152	768	384
15	Đường Nà Nghiều	Đường Hoàng Văn Thụ	Cổng Chi nhánh cấp nước	6.960	4.176	2.784	1.392
16	Phố Bông Lau	Đường Hoàng Văn Thụ	Phố Cẩu Pung	7.040	4.224	2.816	1.408
17	Phố Hoà Bình	Ngã 5, nút giao thông đường Hoàng Văn Thụ với đường 10/10	Phố Cẩu Pung	6.880	4.128	2.752	1.376

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
18	Phố Phai Dài	Đường Hoàng Văn Thụ	Cầu Phai Dài	7.040	4.224	2.816	1.408
19	Phố Vàng Cai	Phố Cẩu Pung	Bờ sông Bắc Khê	3.200	1.920	1.280	640
20	Phố Xá Cái	Phố Cẩu Pung	Đường Thanh Niên	3.120	1.872	1.248	624
21	Đường vào thôn Nà Cạn	Đường Hoàng Văn Thụ	Cổng thôn Nà Cạn	3.360	2.016	1.344	672
22	Đường Nà Chào	Đường Hoàng Văn Thụ	Ngã ba rẽ thôn Thống Nhất	2.000	1.200	800	400
23	Đường Nà SLảng	Đường Hoàng Văn Thụ	Trường THCS Thất Khê	1.920	1.152	768	384
24	Phố Bắc Khê	Đường chính trong phố Bắc Khê		1.920	1.152	768	384
25	Phố Ngô Thì Sỹ	Đường chính trong phố Ngô Thì Sỹ		2.000	1.200	800	400
26	Đường Pác Giàng	Đường Thanh Niên	Bờ sông Bắc Khê	1.120	672	448	
27	Ngõ 1 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	776,0	465,6		
28	Ngõ 2 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	792,0	475,2		
29	Ngõ 3 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	1.120	672	448	
30	Ngõ 4 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	792,0	475,2		
31	Ngõ 5 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	1.120	672	448	
32	Ngõ 6 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	792,0	475,2		
33	Ngõ 7 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	1.120	672	448	
34	Ngõ 8 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	1.120	672	448	
35	Ngõ 9 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	1.120	672	448	
36	Ngõ 10 đường Hoàng Văn Thụ	đầu ngõ	Phố Phai Dài	960	576	384	
37	Ngõ 11 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	792,0	475,2		
38	Ngõ 12 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	1.040	624	416	
39	Ngõ 14 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	784,0	470,4		
40	Ngõ 16 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	784,0	470,4		
41	Ngõ 18 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	768,0	460,8		
42	Đường nội thị thôn 2	Bảo hiểm xã hội và Điện lực	Cổng phụ Trung tâm Y tế khu vực Tràng Định	1.120	672	448	
43	Gồm các đoạn đường, ngõ còn lại (thôn 1, 2, 3, 4,5)			712,0	427,2		
44	Đường Nà Nghiều	Chi nhánh cấp nước	Ngã ba đường Nà Nghiều và đường Quốc lộ 3B	4.400	2.640	1.760	880

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
45	Phố Phai Dài	Cầu Phai Dài	Ngã ba đường Nà Nghiều và đường Quốc lộ 3B	4.000	2.400	1.600	800
46	Đường Quốc lộ 4A (Đoạn 1)	Cầu Đoỏng Móc	Cầu Suối Ngàn	4.400	2.640	1.760	880
47	Đường Quốc lộ 4A (Đoạn 2)	Cầu Suối Ngàn	Ngã ba đường Bình Lâm (đường huyện 09 cũ) và đường Quốc lộ 4A	1.760	1.056	704	352
48	Đường Quốc lộ 4A (Đoạn 3)	Ngã ba đường Bình Lâm(đường huyện 09 cũ) và Đường Quốc lộ 4A	Hết địa phận xã Thất Khê (giáp xã Kháng Chiến)	1.440	864	576	
49	Đường Quốc lộ 4A (Đoạn 4)	Ngõ 20 đường Hoàng Văn Thụ	Hết đường đôi (thuộc Thôn Hang Đông)	4.400	2.640	1.760	880
50	Đường Quốc lộ 4A (Đoạn 5)	Cuối đường đôi (thuộc Thôn Hang Đông)	Ngã ba đường Quốc lộ 3B và đường Quốc lộ 4A	1.840	1.104	736	368
51	Đường Quốc lộ 4A (Đoạn 6)	Ngã ba giao đường Quốc lộ 3B và đường Quốc lộ 4A	Cầu Xe Lán	1.120	672	448	
52	Đường Quốc lộ 4A (Đoạn 7)	Cầu Xe Lán	Cầu Bông Lau (Km số 56 + 114)	496			
53	Đường Quốc lộ 4A (Đoạn 8)	Cầu Bông Lau	Giáp ranh địa phận xã Quốc Khánh (Km 57)	384			
54	Đường Quốc lộ 4A (Đoạn 9)	Đoạn giáp ranh địa phận xã Quốc Khánh	Hết địa phận xã Thất Khê (giáp tỉnh Cao Bằng)	384			
55	Đường Quốc lộ 3B (Đoạn 1)	Ngã ba đường Nà Nghiều và đường Quốc lộ 3B	Pác Khuổi (Km số 02)	2.000	1.200	800	400
56	Đường Quốc lộ 3B (Đoạn 2)	Ngã ba giao đường Quốc lộ 3B và đường Quốc lộ 4A	Đầu cầu Pác Luồng mới	1.840	1.104	736	
57	Đường Bình Lâm - Đội cấn	Đường Quốc lộ 4A	Ngã ba đường liên Xã thôn Phiêng Luông, Nà Phục	536			
58	Đường Nà Phục	Đường Quốc lộ 4A	Cầu Nà Phục	512			
59	Đường Nà Phái	Đường Quốc lộ 4A	Cầu Nà Phục	496			
60	Đường liên thôn Nà Phục-Phiêng Luông	Cầu Nà Phục	Ngã ba đường Bình Lâm - Đội Cấn (thôn Phiêng Luông)	376			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
61	Đường Xe Lán - Bản Ca	Đường Quốc lộ 4A	Nhà máy nước sạch thôn Đâu Linh	496			
62	Đường ngõ mương Nà Cáy	Đường Quốc lộ 3B	Hết đường Bê tông	544			
63	Đoạn đường chính trong chợ Thả Cạo			552			
64	Đường Lũng Phầy - Nà Cạo (Đoạn 1)	Đường Quốc lộ 4A (thôn Lũng Phầy - Khuổi Nà)	Trạm y tế	384			
65	Đường Lũng Phầy - Nà Cạo (Đoạn 2)	Điểm trạm y tế	Chợ Nà Cạo	352			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn 1,2,3,4,5		352			
2		Thôn Đại Nam, thôn Khắc Đeng, thôn Khòn Cà, thôn Cắp Kẻ, thôn Cốc Phát, thôn Nà Nghiều, thôn Bản Mới, thôn Đâu Linh, thôn Khuổi Sao, thôn Hang Đông, thôn Nà Cáy, Thôn Phiêng Luông, thôn Pò Bó, thôn Nà Phái, thôn Nà Phục, thôn Nà Vài, thôn Thống Nhất, thôn Nà Slảng, thôn Nà Cạn, thôn Hang Mạ, thôn Bản Chang		224			
3		Thôn Slam Khuổi, thôn Nà Cạo, thôn Pác Bó, thôn Cốc Toòng - Thà Lừa, thôn Lũng Phầy - Khuổi Nà, thôn Bản Mạy, thôn Khảo Bản		120			

1. Xã Thất Khê

BẢNG 1.3: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN XÃ THẤT KHÊ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường 10 tháng 10	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Thanh Niên	8.260	4.956	3.304	1.652
2	Đường 10 tháng 10	Trụ sở Thuế cơ sở 3	Đường Hoàng Văn Thụ	2.800	1.680	1.120	560
3	Phố Cẩu Pung (2 bên chợ A và 1 bên B)	Đường 21 tháng 8	Điểm giao nhau giữa đường Thanh Niên với Phố Cốc Lùng	8.190	4.914	3.276	1.638
4	Phố Cẩu Pung	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường 21 tháng 8	8.400	5.040	3.360	1.680
5	Phố Cẩu Pung	Ngõ cụt đoạn góc Chợ A		2.730	1.638	1.092	546
6	Ngõ 1 phố Cẩu Pung	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	686,0	411,6		
7	Ngõ 2 Phố Cẩu Pung	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	686,0	411,6		
8	Phố Cốc Lùng	Đường 10 tháng 10	Phố Cẩu Pung	8.260	4.956	3.304	1.652
9	Đường Thanh Niên	Đường Hoàng Văn Thụ	Ngã 3 giao nhau với đường 21 tháng 8, cầu Pác Luồng	7.630	4.578	3.052	1.526
10	Đường 21 tháng 8	Đường Hoàng Văn Thụ	Điểm giao nhau giữa đường Thanh Niên với đầu Cầu Pác Luồng	7.700	4.620	3.080	1.540
11	Đường Hoàng Văn Thụ	Cầu Đoỏng Móc (Km số 50 + 103)	Ngõ 20 đường Hoàng Văn Thụ	6.300	3.780	2.520	1.260
12	Ngõ 13 đường Hoàng Văn Thụ	Đường vào Trụ sở UBND xã		1.820	1.092	728	364
13	Ngõ 15 đường Hoàng Văn Thụ	Đường vào Ban chỉ huy phòng thủ Khu vực I		1.820	1.092	728	364
14	Ngõ 20 đường Hoàng Văn Thụ hết đường bê tông	Đầu ngõ	Cuối ngõ	1.680	1.008	672	336
15	Đường Nà Nghiều	Đường Hoàng Văn Thụ	Cổng Chi nhánh cấp nước	6.090	3.654	2.436	1.218
16	Phố Bông Lau	Đường Hoàng Văn Thụ	Phố Cẩu Pung	6.160	3.696	2.464	1.232
17	Phố Hoà Bình	Ngã 5, nút giao thông đường Hoàng Văn Thụ với đường 10/10	Phố Cẩu Pung	6.020	3.612	2.408	1.204

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
18	Phố Phai Dài	Đường Hoàng Văn Thụ	Cầu Phai Dài	6.160	3.696	2.464	1.232
19	Phố Vàng Cai	Phố Cẩu Pung	Bờ sông Bắc Khê	2.800	1.680	1.120	560
20	Phố Xá Cái	Phố Cẩu Pung	Đường Thanh Niên	2.730	1.638	1.092	546
21	Đường vào thôn Nà Cạn	Đường Hoàng Văn Thụ	Cổng thôn Nà Cạn	2.940	1.764	1.176	588
22	Đường Nà Chào	Đường Hoàng Văn Thụ	Ngã ba rẽ thôn Thống Nhất	1.750	1.050	700	350
23	Đường Nà SLảng	Đường Hoàng Văn Thụ	Trường THCS Thất Khê	1.680	1.008	672	336
24	Phố Bắc Khê	Đường chính trong phố Bắc Khê		1.680	1.008	672	336
25	Phố Ngô Thì Sỹ	Đường chính trong phố Ngô Thì Sỹ		1.750	1.050	700	350
26	Đường Pác Giàng	Đường Thanh Niên	Bờ sông Bắc Khê	980	588	392	
27	Ngõ 1 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	679,0	407,4		
28	Ngõ 2 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	693,0	415,8		
29	Ngõ 3 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	980	588	392	
30	Ngõ 4 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	693,0	415,8		
31	Ngõ 5 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	980	588	392	
32	Ngõ 6 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	693,0	415,8		
33	Ngõ 7 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	980	588	392	
34	Ngõ 8 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	980	588	392	
35	Ngõ 9 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	980	588	392	
36	Ngõ 10 đường Hoàng Văn Thụ	đầu ngõ	Phố Phai Dài	840	504	336	
37	Ngõ 11 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	693,0	415,8		
38	Ngõ 12 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	910	546	364	
39	Ngõ 14 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	686,0	411,6		
40	Ngõ 16 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	686,0	411,6		
41	Ngõ 18 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	672,0	403,2		
42	Đường nội thị thôn 2	Bảo hiểm xã hội và Điện lực	Cổng phụ Trung tâm Y tế khu vực Tràng Định	980	588	392	
43	Gồm các đoạn đường, ngõ còn lại (thôn 1, 2, 3, 4,5)			623,0	373,8		
44	Đường Nà Nghiều	Chi nhánh cấp nước	Ngã ba đường Nà Nghiều và đường Quốc lộ 3B	3.850	2.310	1.540	770

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
45	Phố Phai Dài	Cầu Phai Dài	Ngã ba đường Nà Nghiều và đường Quốc lộ 3B	3.500	2.100	1.400	700
46	Đường Quốc lộ 4A (Đoạn 1)	Cầu Đoỏng Móc	Cầu Suối Ngàn	3.850	2.310	1.540	770
47	Đường Quốc lộ 4A (Đoạn 2)	Cầu Suối Ngàn	Ngã ba đường Bình Lâm (đường huyện 09 cũ) và đường Quốc lộ 4A	1.540	924	616	308
48	Đường Quốc lộ 4A (Đoạn 3)	Ngã ba đường Bình Lâm(đường huyện 09 cũ) và Đường Quốc lộ 4A	Hết địa phận xã Thất Khê (giáp xã Kháng Chiến)	1.260	756	504	
49	Đường Quốc lộ 4A (Đoạn 4)	Ngõ 20 đường Hoàng Văn Thụ	Hết đường đôi (thuộc Thôn Hang Đông)	3.850	2.310	1.540	770
50	Đường Quốc lộ 4A (Đoạn 5)	Cuối đường đôi (thuộc Thôn Hang Đông)	Ngã ba đường Quốc lộ 3B và đường Quốc lộ 4A	1.610	966	644	322
51	Đường Quốc lộ 4A (Đoạn 6)	Ngã ba giao đường Quốc lộ 3B và đường Quốc lộ 4A	Cầu Xe Lán	980	588	392	
52	Đường Quốc lộ 4A (Đoạn 7)	Cầu Xe Lán	Cầu Bông Lau (Km số 56 + 114)	434			
53	Đường Quốc lộ 4A (Đoạn 8)	Cầu Bông Lau	Giáp ranh địa phận xã Quốc Khánh (Km 57)	336			
54	Đường Quốc lộ 4A (Đoạn 9)	Đoạn giáp ranh địa phận xã Quốc Khánh	Hết địa phận xã Thất Khê (giáp tỉnh Cao Bằng)	336			
55	Đường Quốc lộ 3B (Đoạn 1)	Ngã ba đường Nà Nghiều và đường Quốc lộ 3B	Pác Khuổi (Km số 02)	1.750	1.050	700	350
56	Đường Quốc lộ 3B (Đoạn 2)	Ngã ba giao đường Quốc lộ 3B và đường Quốc lộ 4A	Đầu cầu Pác Luồng mới	1.610	966	644	
57	Đường Bình Lâm - Đội cấn	Đường Quốc lộ 4A	Ngã ba đường liên Xã thôn Phiêng Luông, Nà Phục	469			
58	Đường Nà Phục	Đường Quốc lộ 4A	Cầu Nà Phục	448			
59	Đường Nà Phái	Đường Quốc lộ 4A	Cầu Nà Phục	434			
60	Đường liên thôn Nà Phục-Phiêng Luông	Cầu Nà Phục	Ngã ba đường Bình Lâm - Đội Cấn (thôn Phiêng Luông)	329			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
61	Đường Xe Lán - Bản Ca	Đường Quốc lộ 4A	Nhà máy nước sạch thôn Đâu Linh	434			
62	Đường ngõ mương Nà Cáy	Đường Quốc lộ 3B	Hết đường Bê tông	476			
63	Đoạn đường chính trong chợ Thả Cạo			483			
64	Đường Lũng Phầy - Nà Cạo (Đoạn 1)	Đường Quốc lộ 4A (thôn Lũng Phầy - Khuổi Nà)	Trạm y tế	336			
65	Đường Lũng Phầy - Nà Cạo (Đoạn 2)	Điểm trạm y tế	Chợ Nà Cạo	308			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn 1,2,3,4,5		308			
2		Thôn Đại Nam, thôn Khắc Đeng, thôn Khòn Cà, thôn Cắp Kẻ, thôn Cốc Phát, thôn Nà Nghiều, thôn Bản Mới, thôn Đâu Linh, thôn Khuổi Sao, thôn Hang Đông, thôn Nà Cáy, Thôn Phiêng Luông, thôn Pò Bó, thôn Nà Phái, thôn Nà Phục, thôn Nà Vài, thôn Thống Nhất, thôn Nà Slảng, thôn Nà Cạn, thôn Hang Mạ, thôn Bản Chang	196			
3		Thôn Slam Khuổi, thôn Nà Cạo, thôn Pác Bó, thôn Cốc Toòng - Thà Lừa, thôn Lũng Phầy - Khuổi Nà, thôn Bản Mạy, thôn Khảo Bản		105			

1. Xã Thất Khê

BẢNG 1.4: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP XÃ THẤT KHÊ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM

I. ĐẤT TRỒNG LÚA

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Thất Khê	73	64	56

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM KHÁC

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Thất Khê	66	57	49

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Thất Khê	58	50	43

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Thất Khê	48	43	38

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Xã Thất Khê	11

2. Xã Đoàn Kết

BẢNG 2.1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN XÃ ĐOÀN KẾT

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường xã (Đường huyện 02B cũ)	Đường huyện 07 (cũ) rẽ vào	Hết địa phận thôn Quyết Thắng (giáp tỉnh Cao Bằng)	200			
2	Đường xã (Đường huyện 07 cũ)	Đường Quốc lộ 3B rẽ vào	Hết địa phận xã Đoàn Kết	250			
3	Đường xã (Đường huyện 08 cũ)	Đường huyện 07 (cũ) rẽ vào	Trụ sở Đảng Uỷ xã Đoàn Kết (hết địa phận xã Đoàn Kết)	250			
4	Đường xã (Đường huyện 06 cũ)	Đường Quốc lộ 3B rẽ vào	Cầu Phiêng Han	250			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Các thôn: Thôn Khuổi Nặp, thôn Khuổi Làm, thôn Khuổi Vai, thôn Cao Minh, thôn Vằng Can, thôn Nà Bắc, thôn Nà Slản, thôn Khuổi Phụ, thôn Thống Nhất, thôn Khuổi Khín, thôn Quyết Thắng, thôn Nặm Chẳng, thôn Đông Sào, thôn Nhất Tiến, thôn Phiêng Sâu, thôn Khuổi Suồn, thôn Hợp Thành, thôn Kéo Danh, thôn Khuổi Bây A, thôn Khuổi Bây B, thôn Khuổi Sả, thôn Bản Ắng	150			

2. Xã Đoàn kết

BẢNG 2.2: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ XÃ ĐOÀN KẾT

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường xã (Đường huyện 02B cũ)	Đường huyện 07 (cũ) rẽ vào	Hết địa phận thôn Quyết Thắng (giáp tỉnh Cao Bằng)	160			
2	Đường xã (Đường huyện 07 cũ)	Đường Quốc lộ 3B rẽ vào	Hết địa phận xã Đoàn Kết	200			
3	Đường xã (Đường huyện 08 cũ)	Đường huyện 07 (cũ) rẽ vào	Trụ sở Đảng Uỷ xã Đoàn Kết (hết địa phận xã Đoàn Kết)	200			
4	Đường xã (Đường huyện 06 cũ)	Đường Quốc lộ 3B rẽ vào	Cầu Phiêng Han	200			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Các thôn: Thôn Khuổi Nặp, thôn Khuổi Làm, thôn Khuổi Vai, thôn Cao Minh, thôn Vằng Can, thôn Nà Bắc, thôn Nà Slản, thôn Khuổi Phụ, thôn Thống Nhất, thôn Khuổi Khín, thôn Quyết Thắng, thôn Nặm Chẳng, thôn Đông Sào, thôn Nhất Tiến, thôn Phiêng Sâu, thôn Khuổi Suồn, thôn Hợp Thành, thôn Kéo Danh, thôn Khuổi Bây A, thôn Khuổi Bây B, thôn Khuổi Sả, thôn Bản Ắng	120			

2. Xã Đoàn Kết

BẢNG 2.3: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN XÃ ĐOÀN KẾT

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường xã (Đường huyện 02B cũ)	Đường huyện 07 (cũ) rẽ vào	Hết địa phận thôn Quyết Thắng (giáp tỉnh Cao Bằng)	140			
2	Đường xã (Đường huyện 07 cũ)	Đường Quốc lộ 3B rẽ vào	Hết địa phận xã Đoàn Kết	175			
3	Đường xã (Đường huyện 08 cũ)	Đường huyện 07 (cũ) rẽ vào	Trụ sở Đảng Uỷ xã Đoàn Kết (hết địa phận xã Đoàn Kết)	175			
4	Đường xã (Đường huyện 06 cũ)	Đường Quốc lộ 3B rẽ vào	Cầu Phiêng Han	175			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Các thôn: Thôn Khuổi Nặp, thôn Khuổi Làm, thôn Khuổi Vai, thôn Cao Minh, thôn Vằng Can, thôn Nà Bắc, thôn Nà Slản, thôn Khuổi Phụ, thôn Thống Nhất, thôn Khuổi Khín, thôn Quyết Thắng, thôn Nặm Chẳng, thôn Đông Sào, thôn Nhất Tiến, thôn Phiêng Sâu, thôn Khuổi Suồn, thôn Hợp Thành, thôn Kéo Danh, thôn Khuổi Bây A, thôn Khuổi Bây B, thôn Khuổi Sả, thôn Bản Ắng	105			

2. Xã Đoàn Kết

BẢNG 2.4: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP XÃ ĐOÀN KẾT

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM

I. ĐẤT TRỒNG LÚA

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Đoàn Kết	60	53	47

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM KHÁC

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Đoàn Kết	53	47	40

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Đoàn Kết	47	41	36

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Đoàn Kết	40	37	33

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Xã Đoàn Kết	9

3. Xã Tân Tiến

BẢNG 3.1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN XÃ TÂN TIẾN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đoạn đường chính trong Chợ Áng Mò	Ngã ba cổng UBND xã	Cổng trường THCS Tân Tiến	600	360	240	
2	Đường Quốc lộ 3B	Cầu Pác Cù	Cầu Pác Slỳ	600	360	240	
3	Đường Quốc lộ 3B	Cầu Pác Slỳ	Cầu Pác Dào thôn 1 xã Tân Tiến	400	240		
4	Đường Quốc lộ 3B	Cầu Pác Cù	Hết thôn Pò Kiền	400	240		
5	Đường Quốc lộ 3B	Thôn Nà Đeng	Hết địa phận xã Tân Tiến (giáp xã Cường Lợi tỉnh Thái Nguyên)	300			
6	Đường Quốc lộ 3B	Thôn Pò Kiền	Hết địa phận xã Tân Tiến (giáp xã Tràng Định)	400	240		
7	Đường xã	Km81/đường Quốc lộ 3B	Hết thôn Khuổi Cù, xã Tân Tiến	280			
8	Đường xã	Km77/đường Quốc lộ 3B	Hết thôn 1, xã Tân Tiến	250			
9	Đường xã	Km56+350/đường Quốc lộ 3B	Km66+130,03/đường tỉnh 231	280			
10	Đường xã	Km41+300/đường Quốc lộ 3B	Km6/Đường xã: Đường huyện 01B cũ giáp xã Thất Khê.	240			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, vị trí 3) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn							

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
	Khu vực còn lại	Thôn Khuổi Chiếp, thôn Khuổi Âu, thôn Khuổi Bắp, thôn Hang Dường, thôn Khau Luông, thôn Cốc Khau, thôn Phia Khao, thôn Pàn Dào, thôn Kéo Vèng, thôn Nà Múc, thôn Pò Đoỏng		220			

3. Xã Tân Tiến

BẢNG 3.2: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XÃ TÂN TIẾN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đoạn đường chính trong Chợ Áng Mò	Ngã ba cổng UBND xã	Cổng trường THCS Tân Tiến	480	288	192	
2	Đường Quốc lộ 3B	Cầu Pác Cù	Cầu Pác Slỳ	480	288	192	
3	Đường Quốc lộ 3B	Cầu Pác Slỳ	Cầu Pác Dào thôn 1 xã Tân Tiến	320	192		
4	Đường Quốc lộ 3B	Cầu Pác Cù	Hết thôn Pò Kiền	320	192		
5	Đường Quốc lộ 3B	Thôn Nà Đeng	Hết địa phận xã Tân Tiến (giáp xã Cường Lợi tỉnh Thái Nguyên)	240			
6	Đường Quốc lộ 3B	Thôn Pò Kiền	Hết địa phận xã Tân Tiến (giáp xã Tràng Định)	320	192		
7	Đường xã	Km81/đường Quốc lộ 3B	Hết thôn Khuổi Cù, xã Tân Tiến	224			
8	Đường xã	Km77/đường Quốc lộ 3B	Hết thôn 1, xã Tân Tiến	200			
9	Đường xã	Km56+350/đường Quốc lộ 3B	Km66+130,03/đường tỉnh 231	224			
10	Đường xã	Km41+300/đường Quốc lộ 3B	Km6/Đường xã: Đường huyện 01B cũ giáp xã Thất Khê.	192			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, vị trí 3) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							

Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)			
	Khu vực còn lại	Thôn Khuổi Chiếp, thôn Khuổi Âu, thôn Khuổi Bắp, thôn Hang Dường, thôn Khau Luông, thôn Cốc Khau, thôn Phia Khao, thôn Pàn Dào, thôn Kéo Vèng, thôn Nà Múc, thôn Pò Đoỏng	176

3. Xã Tân Tiến

BẢNG 3.3: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN XÃ TÂN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đoạn đường chính trong Chợ Áng Mò	Ngã ba cổng UBND xã	Cổng trường THCS Tân Tiến	420	252	168	
2	Đường Quốc lộ 3B	Cầu Pác Cù	Cầu Pác Slỳ	420	252	168	
3	Đường Quốc lộ 3B	Cầu Pác Slỳ	Cầu Pác Dào thôn 1 xã Tân Tiến	280	168		
4	Đường Quốc lộ 3B	Cầu Pác Cù	Hết thôn Pò Kiền	280	168		
5	Đường Quốc lộ 3B	Thôn Nà Đeng	Hết địa phận xã Tân Tiến (giáp xã Cường Lợi tỉnh Thái Nguyên)	210			
6	Đường Quốc lộ 3B	Thôn Pò Kiền	Hết địa phận xã Tân Tiến (giáp xã Tràng Định)	280	168		
7	Đường xã	Km81/đường Quốc lộ 3B	Hết thôn Khuổi Cù, xã Tân Tiến	196			
8	Đường xã	Km77/đường Quốc lộ 3B	Hết thôn 1, xã Tân Tiến	175			
9	Đường xã	Km56+350/đường Quốc lộ 3B	Km66+130,03/đường tỉnh 231	196			
10	Đường xã	Km41+300/đường Quốc lộ 3B	Km6/Đường xã: Đường huyện 01B cũ giáp xã Thất Khê.	168			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, vị trí 3) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							

Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)			
	Khu vực còn lại	Thôn Khuổi Chiếp, thôn Khuổi Âu, thôn Khuổi Bắp, thôn Hang Dường, thôn Khau Luông, thôn Cốc Khau, thôn Phia Khao, thôn Pàn Dào, thôn Kéo Vèng, thôn Nà Múc, thôn Pò Đoỏng	154

3. Xã Tân Tiến

BẢNG 3.4: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP XÃ TÂN TIẾN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM

I. ĐẤT TRỒNG LÚA

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Tân Tiến	52	47	41

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM KHÁC

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Tân Tiến	45	40	34

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Tân Tiến	42	37	33

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Tân Tiến	36	34	32

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Xã Tân Tiến	6

4. Xã Tràng Định

BẢNG 4.1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN XÃ TRÀNG ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Tỉnh 226 (Đoạn 1)	Đầu cầu Pác Luồng	Ngã tư rẽ vào thôn Pác Luồng	2.500	1.500	1.000	500
2	Đường Tỉnh 226 (Đoạn 2)	Giao ngã tư đường Tỉnh 226 (Pác Luồng)	Ngã ba rẽ vào thôn Nà Ao	1.300	780	520	260
3	Đường Tỉnh 226 (Đoạn 3)	Ngã ba rẽ vào thôn Nà Ao	Hát Mỹ	1.300	780	520	260
4	Đường Tỉnh 226 (Đoạn 4)	Hát Mỹ	Cống Nà Lầu	700	420	280	
5	Đường Tỉnh 226 (Đoạn 5)	Giao ngã tư đường Tỉnh 226 (Pác Luồng)	Đường vào trụ sở Đảng Uỷ xã Tràng Định	1.400	840	560	280
6	Đường Tỉnh 226 (Đoạn 6)	Đường vào trụ sở Đảng Uỷ xã Tràng Định	Hết địa phận thôn Nà Pài	720	432	288	
7	Đường Tỉnh 226 (Đoạn 7)	Đường vào Trạm Ra Đa	Cống Nà Trà	430	258		
8	Đường vào trụ sở UBND xã Tràng Định	Đường Tỉnh 226 thuộc thôn Lính Đeng	Trụ sở UBND xã Tràng Định	560	336		
9	Đường vào thôn Pác Luồng	Ngã tư đường Tỉnh 226 (Pác Luồng)	Mương thủy lợi (giáp thôn Kéo Lày)	580	348		
10	Đường vào trụ sở UBND xã Tràng Định	Đường Tỉnh 226 (thuộc thôn Kéo Lày)	Trụ sở UBND xã Tràng Định	500	300		
11	Đường Quốc lộ 3B	Cống Nà Lầu	Hết địa phận xã Tràng Định giáp xã Tân Tiến	470	282		
12	Đường vào trụ sở trụ sở Đảng Uỷ xã Tràng Định: Đoạn 1	Đoạn giáp thôn Lính Đeng	Cầu Nà Hoi	450	270		
13	Đường vào trụ sở trụ sở Đảng Uỷ xã Tràng Định: Đoạn 2	Cầu Nà Hoi	Trụ sở Đảng Uỷ xã Tràng Định	410			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Đường Bản Trại - Hùng Sơn (đường Huyện 03 cũ)	Đoạn giáp ranh xã Kháng Chiến	Hết đường Bê tông xi măng thôn Quyền A1 (Thả Tò)	370			
15	Khu dân cư thôn Pác Luồng			1.600	960	640	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Các thôn: Nà Noọng, Nà Ao, Đoỏng Nà, Pác Luồng, Kéo Lày, Nà Pài, Bản Quyền, Phan Thanh, Bắc Ái, Đề Thám, Cốc Slầy, Thâm Luông, Nà Cà, Nà Chùa, Bản Chu, Bản Piềng, Quyền A1, Quyền A2, Bản Coong, Bản Piòong, Bản Nhàn, Hát Khòn, Cốc Bao, Đoàn Kết		250			

4. Xã Tràng Định

BẢNG 4.2: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ XÃ TRÀNG ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Tỉnh 226 (Đoạn 1)	Đầu cầu Pác Luồng	Ngã tư rẽ vào thôn Pác Luồng	2.000	1.200	800	400
2	Đường Tỉnh 226 (Đoạn 2)	Giao ngã tư đường Tỉnh 226 (Pác Luồng)	Ngã ba rẽ vào thôn Nà Ao	1.040	624	416	208
3	Đường Tỉnh 226 (Đoạn 3)	Ngã ba rẽ vào thôn Nà Ao	Hát Mỹ	1.040	624	416	208
4	Đường Tỉnh 226 (Đoạn 4)	Hát Mỹ	Cống Nà Lầu	560	336	224	
5	Đường Tỉnh 226 (Đoạn 5)	Giao ngã tư đường Tỉnh 226 (Pác Luồng)	Đường vào trụ sở Đảng Uỷ xã Tràng Định	1.120	672	448	224
6	Đường Tỉnh 226 (Đoạn 6)	Đường vào trụ sở Đảng Uỷ xã Tràng Định	Hết địa phận thôn Nà Pài	576	345,6	230,4	
7	Đường Tỉnh 226 (Đoạn 7)	Đường vào Trạm Ra Đa	Cống Nà Trà	344	206,4		
8	Đường vào trụ sở UBND xã Tràng Định	Đường Tỉnh 226 thuộc thôn Lính Đeng	Trụ sở UBND xã Tràng Định	448	268,8		
9	Đường vào thôn Pác Luồng	Ngã tư đường Tỉnh 226 (Pác Luồng)	Mương thủy lợi (giáp thôn Kéo Lày)	464	278,4		
10	Đường vào trụ sở UBND xã Tràng Định	Đường Tỉnh 226 (thuộc thôn Kéo Lày)	Trụ sở UBND xã Tràng Định	400	240		
11	Đường Quốc lộ 3B	Cống Nà Lầu	Hết địa phận xã Tràng Định giáp xã Tân Tiến	376	225,6		
12	Đường vào trụ sở trụ sở Đảng Uỷ xã Tràng Định: Đoạn 1	Đoạn giáp thôn Lính Đeng	Cầu Nà Hoi	360	216		
13	Đường vào trụ sở trụ sở Đảng Uỷ xã Tràng Định: Đoạn 2	Cầu Nà Hoi	Trụ sở Đảng Uỷ xã Tràng Định	328			
14	Đường Bản Trại - Hùng Sơn (đường Huyện 03 cũ)	Đoạn giáp ranh xã Kháng Chiến	Hết đường Bê tông xi măng thôn Quyền A1 (Thả Tò)	296			
15	Khu dân cư thôn Pác Luồng			1.280	768	512	
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Các thôn: Nà Noọng, Nà Ao, Đoỏng Nà, Pác Luồng, Kéo Lày, Nà Pài, Bản Quyền, Phan Thanh, Bắc Ái, Đề Thám, Cốc Slầy, Thâm Luông, Nà Cà, Nà Chùa, Bản Chu, Bản Piềng, Quyền A1, Quyền A2, Bản Coong, Bản Piòong, Bản Nhàn, Hát Khòn, Cốc Bao, Đoàn Kết		200			

4. Xã Tràng Định

BẢNG 4.3:BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN XÃ TRÀNG ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Tỉnh 226 (Đoạn 1)	Đầu cầu Pác Luồng	Ngã tư rẽ vào thôn Pác Luồng	1.750	1.050	700	350
2	Đường Tỉnh 226 (Đoạn 2)	Giao ngã tư đường Tỉnh 226 (Pác Luồng)	Ngã ba rẽ vào thôn Nà Ao	910	546	364	182
3	Đường Tỉnh 226 (Đoạn 3)	Ngã ba rẽ vào thôn Nà Ao	Hát Mỹ	910	546	364	182
4	Đường Tỉnh 226 (Đoạn 4)	Hát Mỹ	Cống Nà Lầu	490	294	196	
5	Đường Tỉnh 226 (Đoạn 5)	Giao ngã tư đường Tỉnh 226 (Pác Luồng)	Đường vào trụ sở Đảng Uỷ xã Tràng Định	980	588	392	196
6	Đường Tỉnh 226 (Đoạn 6)	Đường vào trụ sở Đảng Uỷ xã Tràng Định	Hết địa phận thôn Nà Pài	504	302,4	201,6	
7	Đường Tỉnh 226 (Đoạn 7)	Đường vào Trạm Ra Đa	Cống Nà Trà	301	180,6		
8	Đường vào trụ sở UBND xã Tràng Định	Đường Tỉnh 226 thuộc thôn Lính Đeng	Trụ sở UBND xã Tràng Định	392	235,2		
9	Đường vào thôn Pác Luồng	Ngã tư đường Tỉnh 226 (Pác Luồng)	Mương thủy lợi (giáp thôn Kéo Lày)	406	243,6		
10	Đường vào trụ sở UBND xã Tràng Định	Đường Tỉnh 226 (thuộc thôn Kéo Lày)	Trụ sở UBND xã Tràng Định	350	210		
11	Đường Quốc lộ 3B	Cống Nà Lầu	Hết địa phận xã Tràng Định giáp xã Tân Tiến	329	197,4		
12	Đường vào trụ sở trụ sở Đảng Uỷ xã Tràng Định: Đoạn 1	Đoạn giáp thôn Lính Đeng	Cầu Nà Hoi	315	189		
13	Đường vào trụ sở trụ sở Đảng Uỷ xã Tràng Định: Đoạn 2	Cầu Nà Hoi	Trụ sở Đảng Uỷ xã Tràng Định	287			
14	Đường Bản Trại - Hùng Sơn (đường Huyện 03 cũ)	Đoạn giáp ranh xã Kháng Chiến	Hết đường Bê tông xi măng thôn Quyền A1 (Thả Tò)	259			
15	Khu dân cư thôn Pác Luồng			1.120	672	448	
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Các thôn: Nà Noọng, Nà Ao, Đoỏng Nà, Pác Luồng, Kéo Lày, Nà Pài, Bản Quyền, Phan Thanh, Bắc Ái, Đề Thám, Cốc Slầy, Thâm Luông, Nà Cà, Nà Chùa, Bản Chu, Bản Piềng, Quyền A1, Quyền A2, Bản Coong, Bản Piòong, Bản Nhàn, Hát Khòn, Cốc Bao, Đoàn Kết		175			

4. Xã Tràng Định

BẢNG 4.4: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP XÃ TRÀNG ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM

I. ĐẤT TRỒNG LÚA

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Tràng Định	73	64	56

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM KHÁC

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Tràng Định	66	57	49

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Tràng Định	58	50	43

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Tràng Định	48	43	38

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Xã Tràng Định	11

5. Xã Quốc Khánh

BẢNG 5.1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN XÃ QUỐC KHÁNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đoạn đường chính trong chợ Long Thịnh			800	480	320	
2	Đường Quốc lộ 3B phạm vi quy hoạch Cửa khẩu Nà Nưa (Đoạn 1)	Trong phạm vi khu quy hoạch cửa khẩu Nà Nưa	Ngã 3 đường tuần tra biên giới (Km1+800 đường Quốc lộ 3B)	700	420	280	
3	Đường Quốc lộ 3B phạm vi quy hoạch Cửa khẩu Nà Nưa (Đoạn 2)	Ngã 3 đường tuần tra biên giới (Km1+800 đường Quốc lộ 3B)	Chân dốc Khau Đang (Ngã ba đường đi thôn Đoàn Kết với đường Quốc lộ 3B)	670	402		
4	Đường Quốc lộ 3B (Đoạn 3)	Cầu chân đèo Khau Đang	Đồn Biên phòng Pò Mã	380			
5	Đường Quốc lộ 3B (Đoạn 4)	Đồn Biên phòng Pò Mã	Km8+600 đường Quốc lộ 3B	560	336		
6	Đường Quốc lộ 3B (Đoạn 5)	Km8+600 đường Quốc lộ 3B	Cột Km9 (đỉnh dốc Kéo Lếch)	750	450	300	
7	Đường Quốc Lộ 3B (Đoạn 6)	Cột Km9 (đỉnh dốc Kéo Lếch)	Cầu Củng, thôn Phai Sào	370			
8	Đường Quốc Lộ 3B (Đoạn 7)	Cầu Củng, thôn Phai Sào	Đường rẽ vào Trường Mầm non Tri Phương	410			
9	Đường Quốc Lộ 3B (Đoạn 8)	Đường rẽ vào Trường Mầm non Tri Phương	Đường bê tông đi sang hội Nà Mè, thôn B2	380			
10	Đường Quốc lộ 3B (Đoạn 9)	Đường bê tông đi sang hội Nà Mè, thôn B2	Giáp ranh xã Thất Khê	380			
11	Đường Bình Lâm - Đội Cấn - Quốc Khánh (Đường huyện 09 cũ)	Giáp địa phận xã Thất Khê	Ngã ba giao với đường Quốc Lộ 3B	380			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Phai Sào, Bản Đoỏng, Mậu Đốt, Kéo Quân, Cốc Mười, B2, Nà Ván, Bản Bó, Lũng SLàng, Đoàn Kết, Nà Nưa, Bó Luông, Bản Phạc, Hang Đoỏng, Pò Chạng, Hợp Thành, Thống Nhất, Long Thịnh, Khánh Hòa, Nà Pàn, Nà Cọn, Lũng Xá, Cao Lan, Đông Bắc, Nà Đon, Kim Ly, Nặm Khoang		280			
2		Thôn Bản Chang, Nà Khau		220			

5. Xã Quốc Khánh

BẢNG 5.2: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ XÃ QUỐC KHÁNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đoạn đường chính trong chợ Long Thịnh			640	384	256	
2	Đường Quốc lộ 3B phạm vi quy hoạch Cửa khẩu Nà Nưa (Đoạn 1)	Trong phạm vi khu quy hoạch cửa khẩu Nà Nưa	Ngã 3 đường tuần tra biên giới (Km1+800 đường Quốc lộ 3B)	560	336	224	
3	Đường Quốc lộ 3B phạm vi quy hoạch Cửa khẩu Nà Nưa (Đoạn 2)	Ngã 3 đường tuần tra biên giới (Km1+800 đường Quốc lộ 3B)	Chân dốc Khau Đang (Ngã ba đường đi thôn Đoàn Kết với đường Quốc lộ 3B)	536	322		
4	Đường Quốc lộ 3B (Đoạn 3)	Cầu chân đèo Khau Đang	Đồn Biên phòng Pò Mã	304			
5	Đường Quốc lộ 3B (Đoạn 4)	Đồn Biên phòng Pò Mã	Km8+600 đường Quốc lộ 3B	448	268,8		
6	Đường Quốc lộ 3B (Đoạn 5)	Km8+600 đường Quốc lộ 3B	Cột Km9 (đỉnh dốc Kéo Lếch)	600	360	240	
7	Đường Quốc Lộ 3B (Đoạn 6)	Cột Km9 (đỉnh dốc Kéo Lếch)	Cầu Củng, thôn Phai Sào	296			
8	Đường Quốc Lộ 3B (Đoạn 7)	Cầu Củng, thôn Phai Sào	Đường rẽ vào Trường Mầm non Tri Phương	328			
9	Đường Quốc Lộ 3B (Đoạn 8)	Đường rẽ vào Trường Mầm non Tri Phương	Đường bê tông đi sang hội Nà Mè, thôn B2	304			
10	Đường Quốc lộ 3B (Đoạn 9)	Đường bê tông đi sang hội Nà Mè, thôn B2	Giáp ranh xã Thất Khê	304			
11	Đường Bình Lâm - Đội Cấn - Quốc Khánh (Đường huyện 09 cũ)	Giáp địa phận xã Thất Khê	Ngã ba giao với đường Quốc Lộ 3B	304			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Phai Sào, Bản Đoỏng, Mậu Đốt, Kéo Quân, Cốc Mười, B2, Nà Ván, Bản Bó, Lũng SLàng, Đoàn Kết, Nà Nưa, Bó Luông, Bản Phạc, Hang Đoỏng, Pò Chạng, Hợp Thành, Thống Nhất, Long Thịnh, Khánh Hòa, Nà Pàn, Nà Cọn, Lũng Xá, Cao Lan, Đông Bắc, Nà Đon, Kim Lỵ, Nặm Khoang		224			
2		Thôn Bản Chang, Nà Khau		176			

5. Xã Quốc Khánh

BẢNG 5.3: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN XÃ QUỐC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đoạn đường chính trong chợ Long Thịnh			560	336	224	
2	Đường Quốc lộ 3B phạm vi quy hoạch Cửa khẩu Nà Nưa (Đoạn 1)	Trong phạm vi khu quy hoạch cửa khẩu Nà Nưa	Ngã 3 đường tuần tra biên giới (Km1+800 đường Quốc lộ 3B)	490	294	196	
3	Đường Quốc lộ 3B phạm vi quy hoạch Cửa khẩu Nà Nưa (Đoạn 2)	Ngã 3 đường tuần tra biên giới (Km1+800 đường Quốc lộ 3B)	Chân dốc Khau Đang (Ngã ba đường đi thôn Đoàn Kết với đường Quốc lộ 3B)	469	281,4		
4	Đường Quốc lộ 3B (Đoạn 3)	Cầu chân đèo Khau Đang	Đồn Biên phòng Pò Mã	266			
5	Đường Quốc lộ 3B (Đoạn 4)	Đồn Biên phòng Pò Mã	Km8+600 đường Quốc lộ 3B	392	235,2		
6	Đường Quốc lộ 3B (Đoạn 5)	Km8+600 đường Quốc lộ 3B	Cột Km9 (đỉnh dốc Kéo Lếch)	525	315	210	
7	Đường Quốc Lộ 3B (Đoạn 6)	Cột Km9 (đỉnh dốc Kéo Lếch)	Cầu Củng, thôn Phai Sào	259			
8	Đường Quốc Lộ 3B (Đoạn 7)	Cầu Củng, thôn Phai Sào	Đường rẽ vào Trường Mầm non Tri Phương	287			
9	Đường Quốc Lộ 3B (Đoạn 8)	Đường rẽ vào Trường Mầm non Tri Phương	Đường bê tông đi sang hội Nà Mè, thôn B2	266			
10	Đường Quốc lộ 3B (Đoạn 9)	Đường bê tông đi sang hội Nà Mè, thôn B2	Giáp ranh xã Thất Khê	266			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
11	Đường Bình Lâm - Đội Cấn - Quốc Khánh (Đường huyện 09 cũ)	Giáp địa phận xã Thất Khê	Ngã ba giao với đường Quốc Lộ 3B	266			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Phai Sào, Bản Đoỏng, Mậu Đốt, Kéo Quân, Cốc Mười, B2, Nà Ván, Bản Bó, Lũng SLàng, Đoàn Kết, Nà Nưa, Bó Luông, Bản Phạc, Hang Đoỏng, Pò Chạng, Hợp Thành, Thống Nhất, Long Thịnh, Khánh Hòa, Nà Pàn, Nà Cọn, Lũng Xá, Cao Lan, Đông Bắc, Nà Đon, Kim Lỵ, Nặm Khoang		196			
2		Thôn Bản Chang, Nà Khau		154			

5. Xã Quốc Khánh

BẢNG 5.4: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP XÃ QUỐC KHÁNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM

I. ĐẤT TRỒNG LÚA

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Quốc Khánh	73	64	56

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Quốc Khánh	66	57	49

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Quốc Khánh	58	50	43

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Quốc Khánh	48	43	38

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Xã Quốc Khánh	11

6. Xã Kháng Chiến

BẢNG 6.1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN XÃ KHÁNG CHIẾN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Quốc lộ 4A (Đoạn 8)	Đường Bản Trại - Trung Thành	Đường rẽ vào trường Mầm non xã Kháng Chiến	770	462	308	
2	Đường Quốc lộ 4A (Đoạn 8.1)	Đường rẽ vào trường Mầm non xã Kháng Chiến	Đường rẽ vào Hồ Bản Nằm	770	462	308	
3	Đường Quốc lộ 4A (Đoạn 9)	Đường rẽ vào Hồ Bản Nằm	Hết địa phận xã Kháng Chiến giáp xã Tràng Định	380			
4	Đường Bản Trại - Trung Thành (Đường huyện 01 cũ) Đoạn 1	Ngã ba giao nhau với đường Quốc lộ 4A	Cầu Hang Trà	380			
5	Đường Bản Trại - Trung Thành (Đường huyện 01 cũ) Đoạn 2	Cầu Hang Trà	Hết địa phận thôn Pò Loi	290			
6	Đường Bản Trại - Trung Thành (Đường huyện 01 cũ) Đoạn 3	Hết địa phận thôn Pò Loi	Ngã ba giao nhau giữa đường Tỉnh 229 và đường Bản Trại - Trung Thành (Đường huyện 01 cũ)	300			
7	Đường tỉnh 229B: Bản Nằm - Bình Độ - Pác Lạn, Đoạn 1	Ngã ba giao nhau với đường Quốc lộ 4A	Hết địa phận thôn Kéo Bấc (cũ)	340			
8	Đường tỉnh 229B: Bản Nằm - Bình Độ - Pác Lạn, Đoạn 2	Hết địa phận thôn Kéo Bấc (cũ)	Hết địa phận xã Kháng Chiến giáp xã Quốc Việt	300			
9	Đường Bản Trại - Hùng Sơn (Đường huyện 03 cũ)	Ngã ba giao nhau với đường Quốc lộ 4A	Hết địa phận xã Kháng Chiến giáp xã Tràng Định	350			
10	Đoạn đường chính trong chợ Đông Pinh			500	300		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
11	Đường Tỉnh 229, Đoạn 1	Giáp ranh với địa phận xã Quốc Việt	Ngã ba giao nhau giữa đường Tỉnh 229 và đường Bản Trại - Trung Thành (Đường huyện 01 cũ)	380			
12	Đường Tỉnh 229, Đoạn 2	Ngã ba giao nhau giữa đường Tỉnh 229 và đường Bản Trại - Trung Thành (Đường huyện 01 cũ)	Ngầm Tả Lạn	380			
13	Đường Tỉnh 229, Đoạn 3	Ngầm Tả Lạn	Hết địa phận thôn 5 (xã Tân Minh cũ)	300			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Bản Trại, thôn Bản Nằm, thôn Nà Trà, thôn Pò Loi, thôn 1, thôn Trung Thành, thôn Pác Pàu, thôn Bản Piểng		280			
2		Thôn Hòa Bình, thôn 2		220			
3		Các thôn còn lại		150			

6. Xã Kháng Chiến

BẢNG 6.2: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ XÃ KHÁNG CHIẾN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Quốc lộ 4A (Đoạn 8)	Đường Bản Trại - Trung Thành	Đường rẽ vào trường Mầm non xã Kháng Chiến	616	369,6	246,4	
2	Đường Quốc lộ 4A (Đoạn 8.1)	Đường rẽ vào trường Mầm non xã Kháng Chiến	Đường rẽ vào Hồ Bản Nằm	616	369,6	246,4	
3	Đường Quốc lộ 4A (Đoạn 9)	Đường rẽ vào Hồ Bản Nằm	Hết địa phận xã Kháng Chiến giáp xã Tràng Định	304			
4	Đường Bản Trại - Trung Thành (Đường huyện 01 cũ) Đoạn 1	Ngã ba giao nhau với đường Quốc lộ 4A	Cầu Hang Trà	304			
5	Đường Bản Trại - Trung Thành (Đường huyện 01 cũ) Đoạn 2	Cầu Hang Trà	Hết địa phận thôn Pò Loi	232			
6	Đường Bản Trại - Trung Thành (Đường huyện 01 cũ) Đoạn 3	Hết địa phận thôn Pò Loi	Ngã ba giao nhau giữa đường Tỉnh 229 và đường Bản Trại - Trung Thành (Đường huyện 01 cũ)	240			
7	Đường tỉnh 229B: Bản Nằm - Bình Độ - Pác Lạn, Đoạn 1	Ngã ba giao nhau với đường Quốc lộ 4A	Hết địa phận thôn Kéo Bấc (cũ)	272			
8	Đường tỉnh 229B: Bản Nằm - Bình Độ - Pác Lạn, Đoạn 2	Hết địa phận thôn Kéo Bấc (cũ)	Hết địa phận xã Kháng Chiến giáp xã Quốc Việt	240			
9	Đường Bản Trại - Hùng Sơn (Đường huyện 03 cũ)	Ngã ba giao nhau với đường Quốc lộ 4A	Hết địa phận xã Kháng Chiến giáp xã Tràng Định	280			
10	Đoạn đường chính trong chợ Đông Pinh			400	240		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
11	Đường Tỉnh 229, Đoạn 1	Giáp ranh với địa phận xã Quốc Việt	Ngã ba giao nhau giữa đường Tỉnh 229 và đường Bản Trại - Trung Thành (Đường huyện 01 cũ)	304			
12	Đường Tỉnh 229, Đoạn 2	Ngã ba giao nhau giữa đường Tỉnh 229 và đường Bản Trại - Trung Thành (Đường huyện 01 cũ)	Ngầm Tả Lạn	304			
13	Đường Tỉnh 229, Đoạn 3	Ngầm Tả Lạn	Hết địa phận thôn 5 (xã Tân Minh cũ)	240			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Bản Trại, thôn Bản Nằm, thôn Nà Trà, thôn Pò Loi, thôn 1, thôn Trung Thành, thôn Pác Pàu, thôn Bản Piểng		224			
2		Thôn Hòa Bình, thôn 2		176			
3		Các thôn còn lại		120			

6. Xã Kháng Chiến

BẢNG 6.3: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN XÃ KHÁNG CHIẾN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Quốc lộ 4A (Đoạn 8)	Đường Bản Trại - Trung Thành	Đường rẽ vào trường Mầm non xã Kháng Chiến	539	323,4	215,6	
2	Đường Quốc lộ 4A (Đoạn 8.1)	Đường rẽ vào trường Mầm non xã Kháng Chiến	Đường rẽ vào Hồ Bản Nằm	539	323,4	215,6	
3	Đường Quốc lộ 4A (Đoạn 9)	Đường rẽ vào Hồ Bản Nằm	Hết địa phận xã Kháng Chiến giáp xã Tràng Định	266			
4	Đường Bản Trại - Trung Thành (Đường huyện 01 cũ) Đoạn 1	Ngã ba giao nhau với đường Quốc lộ 4A	Cầu Hang Trà	266			
5	Đường Bản Trại - Trung Thành (Đường huyện 01 cũ) Đoạn 2	Cầu Hang Trà	Hết địa phận thôn Pò Loi	203			
6	Đường Bản Trại - Trung Thành (Đường huyện 01 cũ) Đoạn 3	Hết địa phận thôn Pò Loi	Ngã ba giao nhau giữa đường Tỉnh 229 và đường Bản Trại - Trung Thành (Đường huyện 01 cũ)	210			
7	Đường tỉnh 229B: Bản Nằm - Bình Độ - Pác Lạn, Đoạn 1	Ngã ba giao nhau với đường Quốc lộ 4A	Hết địa phận thôn Kéo Bắc (cũ)	238			
8	Đường tỉnh 229B: Bản Nằm - Bình Độ - Pác Lạn, Đoạn 2	Hết địa phận thôn Kéo Bắc (cũ)	Hết địa phận xã Kháng Chiến giáp xã Quốc Việt	210			
9	Đường Bản Trại - Hùng Sơn (Đường huyện 03 cũ)	Ngã ba giao nhau với đường Quốc lộ 4A	Hết địa phận xã Kháng Chiến giáp xã Tràng Định	245			
10	Đoạn đường chính trong chợ Đông Pinh			350	210		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
11	Đường Tỉnh 229, Đoạn 1	Giáp ranh với địa phận xã Quốc Việt	Ngã ba giao nhau giữa đường Tỉnh 229 và đường Bản Trại - Trung Thành (Đường huyện 01 cũ)	266			
12	Đường Tỉnh 229, Đoạn 2	Ngã ba giao nhau giữa đường Tỉnh 229 và đường Bản Trại - Trung Thành (Đường huyện 01 cũ)	Ngầm Tả Lạn	266			
13	Đường Tỉnh 229, Đoạn 3	Ngầm Tả Lạn	Hết địa phận thôn 5 (xã Tân Minh cũ)	210			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Bản Trại, thôn Bản Nằm, thôn Nà Trà, thôn Pò Loi, thôn 1, thôn Trung Thành, thôn Pác Pàu, thôn Bản Piểng		196			
2		Thôn Hòa Bình, thôn 2		154			
3		Các thôn còn lại		105			

6. Xã Kháng Chiến

BẢNG 6.4: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP XÃ KHÁNG CHIẾN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM
I. ĐẤT TRỒNG LÚA

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Kháng Chiến	60	53	47

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Kháng Chiến	53	47	40

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Kháng Chiến	47	41	36

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Kháng Chiến	40	37	33

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Xã Kháng Chiến	9

7. Xã Quốc Việt

BẢNG 7.1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN XÃ QUỐC VIỆT

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Tỉnh 228: phạm vi quy hoạch Cửa khẩu Bình Nghi			690	414	276	
2	Đường Tỉnh 228	Trạm kiểm soát Biên phòng Bình Nghi	Cầu địa danh Nà Coóc thuộc thôn 4	320			
3	Đoạn đường chính trong Chợ Bình Độ			670	402	268	
4	Đường Tỉnh 229	Trụ sở UBND xã Quốc Việt	Hết Nhà hàng Thành Thu thuộc thôn Nà Pò	720	432	288	
5	Đường rẽ vào Chợ Bình Độ	Ngã ba đường Tỉnh 229	Đầu chợ Bình Độ	680	408	272	
6	Đường tỉnh 229B: Bản Nằm - Bình Độ - Pác Lạn	Đoạn giáp địa phận xã Kháng Chiến	Ngã ba Bản Pẻn - xã Thụy Hùng	320			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Bản Slào, Nà Lình, Cốc Muống, Phiêng Mò, Háng Cáu, Bình Độ, Nà Nạ, Nà Pò, Pò Lạn, Nà Dài, Nà Sáng		250			
2		Thôn 1,2,3,4, Pác Lạn, Kéo Phấy		150			

7. Xã Quốc Việt

BẢNG 7.2: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ XÃ QUỐC VIỆT

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Tỉnh 228: phạm vi quy hoạch Cửa khẩu Bình Nghi			552	331,2	220,8	
2	Đường Tỉnh 228	Trạm kiểm soát Biên phòng Bình Nghi	Cầu địa danh Nà Coóc thuộc thôn 4	256			
3	Đoạn đường chính trong Chợ Bình Độ			536	321,6	214,4	
4	Đường Tỉnh 229	Trụ sở UBND xã Quốc Việt	Hết Nhà hàng Thành Thu thuộc thôn Nà Pò	576	345,6	230,4	
5	Đường rẽ vào Chợ Bình Độ	Ngã ba đường Tỉnh 229	Đầu chợ Bình Độ	544	326,4	217,6	
6	Đường tỉnh 229B: Bản Nằm - Bình Độ - Pác Lạn	Đoạn giáp địa phận xã Kháng Chiến	Ngã ba Bản Pẻn - xã Thụy Hùng	256			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Bản Slào, Nà Lình, Cốc Muống, Phiêng Mò, Háng Cáu, Bình Độ, Nà Nạ, Nà Pò, Pò Lạn, Nà Dài, Nà Sáng		200			
2		Thôn 1,2,3,4, Pác Lạn, Kéo Phấy		120			

7. Xã Quốc Việt

BẢNG 7.3: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN XÃ QUỐC VIỆT

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Tỉnh 228: phạm vi quy hoạch Cửa khẩu Bình Nghi			483	289,8	193,2	
2	Đường Tỉnh 228	Trạm kiểm soát Biên phòng Bình Nghi	Cầu địa danh Nà Coóc thuộc thôn 4	224			
3	Đoạn đường chính trong Chợ Bình Độ			469	281,4	187,6	
4	Đường Tỉnh 229	Trụ sở UBND xã Quốc Việt	Hết Nhà hàng Thành Thu thuộc thôn Nà Pò	504	302,4	201,6	
5	Đường rẽ vào Chợ Bình Độ	Ngã ba đường Tỉnh 229	Đầu chợ Bình Độ	476	285,6	190,4	
6	Đường tỉnh 229B: Bản Nằm - Bình Độ - Pác Lạn	Đoạn giáp địa phận xã Kháng Chiến	Ngã ba Bản Pẻn - xã Thụy Hùng	224			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Bản Slào, Nà Lình, Cốc Muống, Phiêng Mò, Háng Cáu, Bình Độ, Nà Nạ, Nà Pò, Pò Lạn, Nà Dài, Nà Sáng		175			
2		Thôn 1,2,3,4, Pác Lạn, Kéo Phấy		105			

7. Xã Quốc Việt

BẢNG 7.4: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP XÃ QUỐC VIỆT

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM

I. ĐẤT TRỒNG LÚA

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Quốc Việt	60	53	47

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Quốc Việt	53	47	40

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Quốc Việt	47	41	36

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Quốc Việt	40	37	33

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Xã Quốc Việt	9

8. Xã Bình Gia

BẢNG 8.1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN XÃ BÌNH GIA

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Quốc lộ 1B, đoạn 1	Ngã tư xã Bình Gia (thị trấn Bình Gia cũ)	Đội quản lý điện lực khu vực Bình Gia	7.000	4.200	2.800	1.400
2	Đường Quốc lộ 1B, đoạn 2	Đội Quản lý điện lực khu vực Bình Gia	Đường rẽ vào Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	5.200	3.120	2.080	1.040
3	Đường Quốc lộ 1B, đoạn 3	Đường rẽ vào Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	Đường rẽ vào mỏ đá	3.000	1.800	1.200	600
4	Đường Quốc lộ 1B, đoạn 4	Đường rẽ vào mỏ đá	Cầu Nà Me	2.000	1.200	800	
5	Đường Quốc lộ 1B, đoạn 5	Cầu Nà Me	Cầu Tý Gắn	1.400	840	560	
6	Đường Quốc lộ 1B, đoạn 6	Ngã tư xã Bình Gia (thị trấn Bình Gia cũ)	Cầu Đông Mạ	7.100	4.260	2.840	1.420
7	Đường Quốc lộ 1B, đoạn 7	Cầu Đông Mạ	Ngã ba đường Quốc lộ 279	5.300	3.180	2.120	1.060
8	Đường Quốc lộ 1B: Đoạn 8: hướng Bình Gia - Bắc Sơn bên phải đường	Ngã ba đường Quốc lộ 279	Cống Nà Rường	3.100	1.860	1.240	620
9	Đường Quốc lộ 1B, đoạn 9	Cống Nà Rường	Cầu Ải	2.000	1.200	800	
10	Đường Quốc lộ 1B, Đoạn 10	Cầu Ải	Đèo Tam Canh (hết ranh giới xã Bình Gia)	1.200	720	480	
11	Đường 19/4, Đoạn 1	Km60+120 Ngã tư xã Bình Gia (thị trấn Bình Gia cũ)	Cầu Phố Cũ	5.100	3.060	2.040	1.020

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Đường 19/4, Đoạn 2	Cầu Phố cũ	Đường rẽ lên trường Mầm non Bình Gia (Điểm trường Phai Cam)	5.000	3.000	2.000	1.000
13	Đường 19/4, Đoạn 3	Đường rẽ lên trường Mầm non Bình Gia (Điểm trường Phai Cam)	Bia tưởng niệm 19/4 (Km1+720), thôn 2 xã Bình Gia	5.000	3.000	2.000	1.000
14	Đường Trần Hưng Đạo, Đoạn 1	Ngã ba đường 19/4 (Km1+570), thôn Trần Hưng Đạo (Khối phố Trần Hưng Đạo, thị trấn cũ).	Cổng trụ sở Công an huyện cũ (trên chợ)	4.500	2.700	1.800	900
15	Đường Trần Hưng Đạo, Đoạn 2	Cổng trụ sở Công an huyện cũ (trên chợ)	Hết mốc ranh giới thị trấn Bình Gia và xã Hoàng Văn Thụ cũ (ngã 3 thôn Toòng Chu 1)	2.700	1.620	1.080	540
16	Đường Trần Hưng Đạo, Đoạn 3	Ngã 3 thôn Tòng Chu giao với đường Ngô Thì Sĩ	Đường Quốc lộ 279 (Km185+260)	1.900	1.140	760	
17	Đường Trần Hưng Đạo, Đoạn 4	Đường Quốc lộ 279 (Km185+260)	Ranh giới tiếp giáp thị trấn Bình Gia cũ và xã Hoàng Văn Thụ cũ (ngã ba thôn Tòng Chu 1)	1.400	840	560	
18	Đường Ngô Thì Sĩ, Đoạn 1	Ngã ba đường Trần Hưng Đạo (Km0+80)	Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Bình Gia	4.500	2.700	1.800	900
19	Đường Ngô Thì Sĩ, Đoạn 2	Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Bình Gia	Trường Mầm non Bình Gia (Thị trấn cũ)	2.600	1.560	1.040	520
20	Đường Ngô Thì Sĩ, Đoạn 3	Trường Mầm non Bình Gia	Ngã ba đường Trần Hưng Đạo (Km0+43) giáp ranh thôn Tòng Chu, xã Hoàng Văn Thụ cũ	1.800	1.080	720	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
21	Đường Phố Hòa Bình	Ngã ba đường 19-4(Km1+680), thuộc thôn 2 xã Bình Gia.	Đường Hoàng Văn Thụ cũ (Km0+350) thuộc thôn 2, xã Bình Gia	2.500	1.500	1.000	500
22	Đường Hoàng Văn Thụ, Đoạn 1	Ngã 3 đường 19/4 (Km 1+300) thuộc thôn Trần Hưng Đạo (thôn 3 thị trấn Bình Gia cũ)	Cầu Pàn Chá	2.400	1.440	960	480
23	Đường Hoàng Văn Thụ, Đoạn 2	Cầu Pàn Chá	Đường Quốc lộ 279 (km186+320) (Pò Nà Ghèn)	1.800	1.080	720	
24	Đường Phai Danh, Đoạn 1	Thuộc thôn Trần Hưng Đạo (khối phố 3 cũ, xã Bình Gia)	Mốc ranh giới thị trấn Bình Gia và xã Hoàng Văn Thụ cũ	2.400	1.440	960	480
25	Đường Phai Danh, Đoạn 2	Mốc ranh giới thị trấn Bình Gia và xã Hoàng Văn Thụ cũ	Đập Phai Danh (km1+160) xã Hoàng Văn Thụ cũ	1.000	600		
26	Đường vào Sân vận động	Đường Trần Hưng Đạo	Cuối đường	2.000	1.200	800	
27	Đường tỉnh 226, Đoạn 1	Ngã tư điểm giao với đường Quốc lộ 1B	Đường rẽ vào nhà văn hóa thôn Ngã Tư	5.100	3.060	2.040	1.020
28	Đường tỉnh 226, Đoạn 2	Đường rẽ vào nhà văn hóa thôn Ngã Tư	Cầu Pắc Sào	2.100	1.260	840	
29	Đường tỉnh 226, Đoạn 3	Cầu Pắc Sào	Đường rẽ vào thôn Pác Nàng	1.600	960	640	
30	Đường tỉnh 226, Đoạn 4	Đường rẽ vào thôn Pác Nàng	Điểm Bưu điện Tô Hiệu (thôn Yên Bình)	1.000	600		
31	Đường tỉnh 226, Đoạn 5	Điểm Bưu điện Tô Hiệu (thôn Yên Bình)	Mốc ranh giới thị trấn Bình Gia cũ và xã Minh Khai cũ	500			
32	Đường Quốc lộ 279 (Đoạn 1 - Thị trấn Bình Gia cũ)	Ngã ba (tiếp giáp đường Quốc lộ 1B) (Km 183+750)	Chân đồi Pò Nà Gièn	3.600	2.160	1.440	720

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
33	Đường Quốc lộ 279, Đoạn 2	Chân đồi Pò Nà Gièn	Cầu Thuần Như thuộc thôn Thuần Như 2	1.800	1.080	720	
34	Đường Quốc lộ 279, Đoạn 3	Cầu Thuần Như thuộc thôn Thuần Như 2	Điểm bưu điện Hoàng Văn Thụ	1.700	1.020	680	
35	Đường Quốc lộ 279, Đoạn 4	Điểm bưu điện Hoàng Văn Thụ	Đỉnh dốc Khau Ra	1.600	960	640	
36	Đường Quốc lộ 279, Đoạn 5	Đỉnh dốc Khau Ra	Hết địa phận xã Hoàng Văn Thụ cũ	1.400	840	560	
37	Đường Nà Hoan-Cầu Ải	Ngã ba đường Quốc lộ 279 rẽ vào khu dân cư Nà Hoan	Cầu Ải tiếp giáp đường Quốc lộ 1B	1.500	900	600	
38	Đường Tân Thành - Pác Nàng, Đoạn 1	Ngã ba đường Quốc lộ 1B đường rẽ vào khu dân cư thôn Tân Thành	Ngã ba đường rẽ đi Pác Nàng	1.600	960	640	
39	Đường Tân Thành - Pác Nàng, Đoạn 2	Ngã ba đường rẽ đi Pác Nàng	Giáp đường Tỉnh 226	1.400	840	560	
40	Đường Tân Thành - Rừng Thông, đoạn 3	Ngã ba đường rẽ đi Rừng Thông	Nhà văn hóa cộng đồng Rừng Thông	1.090	654		
41	Đường Mỏ Đá	Ngã ba đường Quốc lộ 1B đường rẽ vào Mỏ đá Hồng phong IV	Mỏ đá Hồng phong IV	1.600	960	640	
42	Đường Lủng Nọi	Đường 19/4 rẽ vào khu dân cư Lủng Nọi	Sân bóng đá nhân tạo (thôn 6A, xã Bình Gia)	1.600	960	640	
43	Đường khu dân cư Nà Hoan (Đường vào hang Thẩm Khách)	Km 0 + 300 đường Nà Hoan – Cầu Ải thôn Tòng Chu (thị trấn Bình Gia cũ)	Tiếp giáp đất quốc phòng do Ban chỉ huy phòng thủ khu vực 2-Bắc Sơn, thôn Tòng Chu, xã Bình Gia (BCH quân sự huyện cũ quản lý)	1.500	900	600	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
44	Đường Ngọc Quyến – Ngọc Trí	Km59+800 đường Quốc lộ 1B thôn Ngọc Quyến, xã Bình Gia	Km 0 + 700 đường Tỉnh 226 thôn Ngọc Trí, xã Bình Gia	1.500	900	600	
45	Đường Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	Đường rẽ trường THCS Tô Hiệu (giáp đường Quốc lộ 1B) qua trường Mầm non Tô Hiệu, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	Tiếp giáp Quốc lộ 1B (Đoạn Km 58+300)	1.500	900	600	
46	Đường Nà Choong - Nà Nhàn	Km 0+700/Đường Nà Hoan - Cầu Ải	Nà Nhàn	1.100	660	440	
47	Khu Tái định cư đường nội thị 19/4			4.400	2.640	1.760	880
48	Khu tái định cư Bình Gia (Đường tránh đường Tỉnh 226)			2.200	1.320	880	440
49	Đường xã 8.07: Đường huyện 63 cũ	Ngã ba tiếp giáp đường Quốc lộ 279	Đường rẽ vào thôn Nà Vường	610			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Cam Thủy, Trần Hưng Đạo, Yên Bình, Pá Nim, Tòng Chu, Tân Thành, Tân Yên, 6B, Ngã tư, Ngọc Trí, Ngọc Quyến, thôn 2, 6A, Pác Nàng)		440			
2		Thôn Liên Hợp, Nà Cốc, Thẳm Sáng, Thuần Như 2, Thuần Như 1, Phai Danh, Cốc Mặn, Nà Vường, Đồng Hương, Viên Minh, Nà Cướm		400			

8. Xã Bình Gia

BẢNG 8.2: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ XÃ BÌNH GIA

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Quốc lộ 1B, đoạn 1	Ngã tư xã Bình Gia (thị trấn Bình Gia cũ)	Đội quản lý điện lực khu vực Bình Gia	5.600	3.360	2.240	1.120
2	Đường Quốc lộ 1B, đoạn 2	Đội Quản lý điện lực khu vực Bình Gia	Đường rẽ vào Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	4.160	2.496	1.664	832
3	Đường Quốc lộ 1B, đoạn 3	Đường rẽ vào Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	Đường rẽ vào mỏ đá	2.400	1.440	960	480
4	Đường Quốc lộ 1B, đoạn 4	Đường rẽ vào mỏ đá	Cầu Nà Me	1.600	960	640	
5	Đường Quốc lộ 1B, đoạn 5	Cầu Nà Me	Cầu Tý Gắn	1.120	672	448	
6	Đường Quốc lộ 1B, đoạn 6	Ngã tư xã Bình Gia (thị trấn Bình Gia cũ)	Cầu Đông Mạ	5.680	3.408	2.272	1.136
7	Đường Quốc lộ 1B, đoạn 7	Cầu Đông Mạ	Ngã ba đường Quốc lộ 279	4.240	2.544	1.696	848
8	Đường Quốc lộ 1B: Đoạn 8: hướng Bình Gia - Bắc Sơn bên phải đường	Ngã ba đường Quốc lộ 279	Cống Nà Rường	2.480	1.488	992	496
9	Đường Quốc lộ 1B, đoạn 9	Cống Nà Rường	Cầu Ải	1.600	960	640	
10	Đường Quốc lộ 1B, Đoạn 10	Cầu Ải	Đèo Tam Canh (hết ranh giới xã Bình Gia)	960	576	384	
11	Đường 19/4, Đoạn 1	Km60+120 Ngã tư xã Bình Gia (thị trấn Bình Gia cũ)	Cầu Phố Cũ	4.080	2.448	1.632	816

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Đường 19/4, Đoạn 2	Cầu Phố cũ	Đường rẽ lên trường Mầm non Bình Gia (Điểm trường Phai Cam)	4.000	2.400	1.600	800
13	Đường 19/4, Đoạn 3	Đường rẽ lên trường Mầm non Bình Gia (Điểm trường Phai Cam)	Bia tưởng niệm 19/4 (Km1+720), thôn 2 xã Bình Gia	4.000	2.400	1.600	800
14	Đường Trần Hưng Đạo, Đoạn 1	Ngã ba đường 19/4 (Km1+570), thôn Trần Hưng Đạo (Khối phố Trần Hưng Đạo, thị trấn cũ).	Cổng trụ sở Công an huyện cũ (trên chợ)	3.600	2.160	1.440	720
15	Đường Trần Hưng Đạo, Đoạn 2	Cổng trụ sở Công an huyện cũ (trên chợ)	Hết mốc ranh giới thị trấn Bình Gia và xã Hoàng Văn Thụ cũ (ngã 3 thôn Toòng Chu 1)	2.160	1.296	864	432
16	Đường Trần Hưng Đạo, Đoạn 3	Ngã 3 thôn Tòng Chu giao với đường Ngô Thì Sĩ	Đường Quốc lộ 279 (Km185+260)	1.520	912	608	
17	Đường Trần Hưng Đạo, Đoạn 4	Đường Quốc lộ 279 (Km185+260)	Ranh giới tiếp giáp thị trấn Bình Gia cũ và xã Hoàng Văn Thụ cũ (ngã ba thôn Tòng Chu 1)	1.120	672	448	
18	Đường Ngô Thì Sĩ, Đoạn 1	Ngã ba đường Trần Hưng Đạo (Km0+80)	Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Bình Gia	3.600	2.160	1.440	720
19	Đường Ngô Thì Sĩ, Đoạn 2	Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Bình Gia	Trường Mầm non Bình Gia (Thị trấn cũ)	2.080	1.248	832	416
20	Đường Ngô Thì Sĩ, Đoạn 3	Trường Mầm non Bình Gia	Ngã ba đường Trần Hưng Đạo (Km0+43) giáp ranh thôn Tòng Chu, xã Hoàng Văn Thụ cũ	1.440	864	576	
21	Đường Phố Hòa Bình	Ngã ba đường 19-4(Km1+680), thuộc thôn 2 xã Bình Gia.	Đường Hoàng Văn Thụ cũ (Km0+350) thuộc thôn 2, xã Bình Gia	2.000	1.200	800	400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
22	Đường Hoàng Văn Thụ, Đoạn 1	Ngã 3 đường 19/4 (Km 1+300) thuộc thôn Trần Hưng Đạo (thôn 3 thị trấn Bình Gia cũ)	Cầu Pàn Chá	1.920	1.152	768	384
23	Đường Hoàng Văn Thụ, Đoạn 2	Cầu Pàn Chá	Đường Quốc lộ 279 (km186+320) (Pò Nà Ghèn)	1.440	864	576	
24	Đường Phai Danh, Đoạn 1	Thuộc thôn Trần Hưng Đạo (khối phố 3 cũ, xã Bình Gia)	Mốc ranh giới thị trấn Bình Gia và xã Hoàng Văn Thụ cũ	1.920	1.152	768	384
25	Đường Phai Danh, Đoạn 2	Mốc ranh giới thị trấn Bình Gia và xã Hoàng Văn Thụ cũ	Đập Phai Danh (km1+160) xã Hoàng Văn Thụ cũ	800	480		
26	Đường vào Sân vận động	Đường Trần Hưng Đạo	Cuối đường	1.600	960	640	
27	Đường tỉnh 226, Đoạn 1	Ngã tư điểm giao với đường Quốc lộ 1B	Đường rẽ vào nhà văn hóa thôn Ngã Tư	4.080	2.448	1.632	816
28	Đường tỉnh 226, Đoạn 2	Đường rẽ vào nhà văn hóa thôn Ngã Tư	Cầu Pắc Sào	1.680	1.008	672	
29	Đường tỉnh 226, Đoạn 3	Cầu Pắc Sào	Đường rẽ vào thôn Pác Nàng	1.280	768	512	
30	Đường tỉnh 226, Đoạn 4	Đường rẽ vào thôn Pác Nàng	Điểm Bưu điện Tô Hiệu (thôn Yên Bình)	800	480		
31	Đường tỉnh 226, Đoạn 5	Điểm Bưu điện Tô Hiệu (thôn Yên Bình)	Mốc ranh giới thị trấn Bình Gia cũ và xã Minh Khai cũ	400			
32	Đường Quốc lộ 279 (Đoạn 1 - Thị trấn Bình Gia cũ)	Ngã ba (tiếp giáp đường Quốc lộ 1B) (Km 183+750)	Chân đồi Pò Nà Gièn	2.880	1.728	1.152	576
33	Đường Quốc lộ 279, Đoạn 2	Chân đồi Pò Nà Gièn	Cầu Thuần Như thuộc thôn Thuần Như 2	1.440	864	576	
34	Đường Quốc lộ 279, Đoạn 3	Cầu Thuần Như thuộc thôn Thuần Như 2	Điểm bưu điện Hoàng Văn Thụ	1.360	816	544	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
35	Đường Quốc lộ 279, Đoạn 4	Điểm bưu điện Hoàng Văn Thụ	Đỉnh dốc Khau Ra	1.280	768	512	
36	Đường Quốc lộ 279, Đoạn 5	Đỉnh dốc Khau Ra	Hết địa phận xã Hoàng Văn Thụ cũ	1.120	672	448	
37	Đường Nà Hoan-Cầu Ải	Ngã ba đường Quốc lộ 279 rẽ vào khu dân cư Nà Hoan	Cầu Ải tiếp giáp đường Quốc lộ 1B	1.200	720	480	
38	Đường Tân Thành - Pác Nàng, Đoạn 1	Ngã ba đường Quốc lộ 1B đường rẽ vào khu dân cư thôn Tân Thành	Ngã ba đường rẽ đi Pác Nàng	1.280	768	512	
39	Đường Tân Thành - Pác Nàng, Đoạn 2	Ngã ba đường rẽ đi Pác Nàng	Giáp đường Tỉnh 226	1.120	672	448	
40	Đường Tân Thành - Rừng Thông, đoạn 3	Ngã ba đường rẽ đi Rừng Thông	Nhà văn hóa cộng đồng Rừng Thông	872	523,2		
41	Đường Mỏ Đá	Ngã ba đường Quốc lộ 1B đường rẽ vào Mỏ đá Hồng phong IV	Mỏ đá Hồng phong IV	1.280	768	512	
42	Đường Lủng Nọi	Đường 19/4 rẽ vào khu dân cư Lủng Nọi	Sân bóng đá nhân tạo (thôn 6A, xã Bình Gia)	1.280	768	512	
43	Đường khu dân cư Nà Hoan (Đường vào hang Thẩm Khách)	Km 0 + 300 đường Nà Hoan – Cầu Ải thôn Tòng Chu (thị trấn Bình Gia cũ)	Tiếp giáp đất quốc phòng do Ban chỉ huy phòng thủ khu vực 2-Bắc Sơn, thôn Tòng Chu, xã Bình Gia (BCH quân sự huyện cũ quản lý)	1.200	720	480	
44	Đường Ngọc Quyến – Ngọc Trí	Km59+800 đường Quốc lộ 1B thôn Ngọc Quyến, xã Bình Gia	Km 0 + 700 đường Tỉnh 226 thôn Ngọc Trí, xã Bình Gia	1.200	720	480	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
45	Đường Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	Đường rẽ trường THCS Tô Hiệu (giáp đường Quốc lộ 1B) qua trường Mầm non Tô Hiệu, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	Tiếp giáp Quốc lộ 1B (Đoạn Km 58+300)	1.200	720	480	
46	Đường Nà Choong - Nà Nhàn	Km 0+700/Đường Nà Hoan - Cầu Ải	Nà Nhàn	880	528	352	
47	Khu Tái định cư đường nội thị 19/4			3.520	2.112	1.408	704
48	Khu tái định cư Bình Gia (Đường tránh đường Tỉnh 226)			1.760	1.056	704	352
49	Đường xã 8.07: Đường huyện 63 cũ	Ngã ba tiếp giáp đường Quốc lộ 279	Đường rẽ vào thôn Nà Vường	488			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Cam Thủy, Trần Hưng Đạo, Yên Bình, Pá Nim, Tòng Chu, Tân Thành, Tân Yên, 6B, Ngã tư, Ngọc Trí, Ngọc Quyến, thôn 2, 6A, Pác Nàng)		352			
2		Thôn Liên Hợp, Nà Cốc, Thẳm Sáng, Thuần Như 2, Thuần Như 1, Phai Danh, Cốc Mặn, Nà Vường, Đồng Hương, Viên Minh, Nà Cướm		320			

8. Xã Bình Gia

BẢNG 8.3: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN XÃ BÌNH GIA

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Quốc lộ 1B, đoạn 1	Ngã tư xã Bình Gia (thị trấn Bình Gia cũ)	Đội quản lý điện lực khu vực Bình Gia	4.900	2.940	1.960	980
2	Đường Quốc lộ 1B, đoạn 2	Đội Quản lý điện lực khu vực Bình Gia	Đường rẽ vào Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	3.640	2.184	1.456	728
3	Đường Quốc lộ 1B, đoạn 3	Đường rẽ vào Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	Đường rẽ vào mỏ đá	2.100	1.260	840	420
4	Đường Quốc lộ 1B, đoạn 4	Đường rẽ vào mỏ đá	Cầu Nà Me	1.400	840	560	
5	Đường Quốc lộ 1B, đoạn 5	Cầu Nà Me	Cầu Tý Gắn	980	588	392	
6	Đường Quốc lộ 1B, đoạn 6	Ngã tư xã Bình Gia (thị trấn Bình Gia cũ)	Cầu Đông Mạ	4.970	2.982	1.988	994
7	Đường Quốc lộ 1B, đoạn 7	Cầu Đông Mạ	Ngã ba đường Quốc lộ 279	3.710	2.226	1.484	742
8	Đường Quốc lộ 1B: Đoạn 8: hướng Bình Gia - Bắc Sơn bên phải đường	Ngã ba đường Quốc lộ 279	Cống Nà Rường	2.170	1.302	868	434
9	Đường Quốc lộ 1B, đoạn 9	Cống Nà Rường	Cầu Ải	1.400	840	560	
10	Đường Quốc lộ 1B, Đoạn 10	Cầu Ải	Đèo Tam Canh (hết ranh giới xã Bình Gia)	840	504	336	
11	Đường 19/4, Đoạn 1	Km60+120 Ngã tư xã Bình Gia (thị trấn Bình Gia cũ)	Cầu Phố Cũ	3.570	2.142	1.428	714

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Đường 19/4, Đoạn 2	Cầu Phố cũ	Đường rẽ lên trường Mầm non Bình Gia (Điểm trường Phai Cam)	3.500	2.100	1.400	700
13	Đường 19/4, Đoạn 3	Đường rẽ lên trường Mầm non Bình Gia (Điểm trường Phai Cam)	Bia tưởng niệm 19/4 (Km1+720), thôn 2 xã Bình Gia	3.500	2.100	1.400	700
14	Đường Trần Hưng Đạo, Đoạn 1	Ngã ba đường 19/4 (Km1+570), thôn Trần Hưng Đạo (Khối phố Trần Hưng Đạo, thị trấn cũ).	Cổng trụ sở Công an huyện cũ (trên chợ)	3.150	1.890	1.260	630
15	Đường Trần Hưng Đạo, Đoạn 2	Cổng trụ sở Công an huyện cũ (trên chợ)	Hết mốc ranh giới thị trấn Bình Gia và xã Hoàng Văn Thụ cũ (ngã 3 thôn Toòng Chu 1)	1.890	1.134	756	378
16	Đường Trần Hưng Đạo, Đoạn 3	Ngã 3 thôn Tòng Chu giao với đường Ngô Thì Sĩ	Đường Quốc lộ 279 (Km185+260)	1.330	798	532	
17	Đường Trần Hưng Đạo, Đoạn 4	Đường Quốc lộ 279 (Km185+260)	Ranh giới tiếp giáp thị trấn Bình Gia cũ và xã Hoàng Văn Thụ cũ (ngã ba thôn Tòng Chu 1)	980	588	392	
18	Đường Ngô Thì Sĩ, Đoạn 1	Ngã ba đường Trần Hưng Đạo (Km0+80)	Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Bình Gia	3.150	1.890	1.260	630
19	Đường Ngô Thì Sĩ, Đoạn 2	Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Bình Gia	Trường Mầm non Bình Gia (Thị trấn cũ)	1.820	1.092	728	364
20	Đường Ngô Thì Sĩ, Đoạn 3	Trường Mầm non Bình Gia	Ngã ba đường Trần Hưng Đạo (Km0+43) giáp ranh thôn Tòng Chu, xã Hoàng Văn Thụ cũ	1.260	756	504	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
21	Đường Phố Hòa Bình	Ngã ba đường 19-4(Km1+680), thuộc thôn 2 xã Bình Gia.	Đường Hoàng Văn Thụ cũ (Km0+350) thuộc thôn 2, xã Bình Gia	1.750	1.050	700	350
22	Đường Hoàng Văn Thụ, Đoạn 1	Ngã 3 đường 19/4 (Km 1+300) thuộc thôn Trần Hưng Đạo (thôn 3 thị trấn Bình Gia cũ)	Cầu Pàn Chá	1.680	1.008	672	336
23	Đường Hoàng Văn Thụ, Đoạn 2	Cầu Pàn Chá	Đường Quốc lộ 279 (km186+320) (Pò Nà Ghèn)	1.260	756	504	
24	Đường Phai Danh, Đoạn 1	Thuộc thôn Trần Hưng Đạo (khối phố 3 cũ, xã Bình Gia)	Mốc ranh giới thị trấn Bình Gia và xã Hoàng Văn Thụ cũ	1.680	1.008	672	336
25	Đường Phai Danh, Đoạn 2	Mốc ranh giới thị trấn Bình Gia và xã Hoàng Văn Thụ cũ	Đập Phai Danh (km1+160) xã Hoàng Văn Thụ cũ	700	420		
26	Đường vào Sân vận động	Đường Trần Hưng Đạo	Cuối đường	1.400	840	560	
27	Đường tỉnh 226, Đoạn 1	Ngã tư điểm giao với đường Quốc lộ 1B	Đường rẽ vào nhà văn hóa thôn Ngã Tư	3.570	2.142	1.428	714
28	Đường tỉnh 226, Đoạn 2	Đường rẽ vào nhà văn hóa thôn Ngã Tư	Cầu Pắc Sào	1.470	882	588	
29	Đường tỉnh 226, Đoạn 3	Cầu Pắc Sào	Đường rẽ vào thôn Pác Nàng	1.120	672	448	
30	Đường tỉnh 226, Đoạn 4	Đường rẽ vào thôn Pác Nàng	Điểm Bưu điện Tô Hiệu (thôn Yên Bình)	700	420		
31	Đường tỉnh 226, Đoạn 5	Điểm Bưu điện Tô Hiệu (thôn Yên Bình)	Mốc ranh giới thị trấn Bình Gia cũ và xã Minh Khai cũ	350			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
32	Đường Quốc lộ 279 (Đoạn 1 - Thị trấn Bình Gia cũ)	Ngã ba (tiếp giáp đường Quốc lộ 1B) (Km 183+750)	Chân đồi Pò Nà Gièn	2.520	1.512	1.008	504
33	Đường Quốc lộ 279, Đoạn 2	Chân đồi Pò Nà Gièn	Cầu Thuần Như thuộc thôn Thuần Như 2	1.260	756	504	
34	Đường Quốc lộ 279, Đoạn 3	Cầu Thuần Như thuộc thôn Thuần Như 2	Điểm bưu điện Hoàng Văn Thụ	1.190	714	476	
35	Đường Quốc lộ 279, Đoạn 4	Điểm bưu điện Hoàng Văn Thụ	Đỉnh dốc Khau Ra	1.120	672	448	
36	Đường Quốc lộ 279, Đoạn 5	Đỉnh dốc Khau Ra	Hết địa phận xã Hoàng Văn Thụ cũ	980	588	392	
37	Đường Nà Hoan-Cầu Ải	Ngã ba đường Quốc lộ 279 rẽ vào khu dân cư Nà Hoan	Cầu Ải tiếp giáp đường Quốc lộ 1B	1.050	630	420	
38	Đường Tân Thành - Pác Nàng, Đoạn 1	Ngã ba đường Quốc lộ 1B đường rẽ vào khu dân cư thôn Tân Thành	Ngã ba đường rẽ đi Pác Nàng	1.120	672	448	
39	Đường Tân Thành - Pác Nàng, Đoạn 2	Ngã ba đường rẽ đi Pác Nàng	Giáp đường Tỉnh 226	980	588	392	
40	Đường Tân Thành - Rừng Thông, đoạn 3	Ngã ba đường rẽ đi Rừng Thông	Nhà văn hóa cộng đồng Rừng Thông	763	457,8		
41	Đường Mỏ Đá	Ngã ba đường Quốc lộ 1B đường rẽ vào Mỏ đá Hồng phong IV	Mỏ đá Hồng phong IV	1.120	672	448	
42	Đường Lủng Nọi	Đường 19/4 rẽ vào khu dân cư Lủng Nọi	Sân bóng đá nhân tạo (thôn 6A, xã Bình Gia)	1.120	672	448	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
43	Đường khu dân cư Nà Hoan (Đường vào hang Thẩm Khách)	Km 0 + 300 đường Nà Hoan – Cầu Ải thôn Tòng Chu (thị trấn Bình Gia cũ)	Tiếp giáp đất quốc phòng do Ban chỉ huy phòng thủ khu vực 2-Bắc Sơn, thôn Tòng Chu, xã Bình Gia (BCH quân sự huyện cũ quản lý)	1.050	630	420	
44	Đường Ngọc Quyến – Ngọc Trí	Km59+800 đường Quốc lộ 1B thôn Ngọc Quyến, xã Bình Gia	Km 0 + 700 đường Tỉnh 226 thôn Ngọc Trí, xã Bình Gia	1.050	630	420	
45	Đường Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	Đường rẽ trường THCS Tô Hiệu (giáp đường Quốc lộ 1B) qua trường Mầm non Tô Hiệu, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	Tiếp giáp Quốc lộ 1B (Đoạn Km 58+300)	1.050	630	420	
46	Đường Nà Choong - Nà Nhàn	Km 0+700/Đường Nà Hoan - Cầu Ải	Nà Nhàn	770	462	308	
47	Khu Tái định cư đường nội thị 19/4			3.080	1.848	1.232	616
48	Khu tái định cư Bình Gia (Đường tránh đường Tỉnh 226)			1.540	924	616	308
49	Đường xã 8.07: Đường huyện 63 cũ	Ngã ba tiếp giáp đường Quốc lộ 279	Đường rẽ vào thôn Nà Vường	427			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Khu vực còn lại	Thôn Cam Thủy, Trần Hưng Đạo, Yên Bình, Pá Nim, Tòng Chu, Tân Thành, Tân Yên, 6B, Ngã tư, Ngọc Trí, Ngọc Quyến, thôn 2, 6A, Pác Nàng)		308			
2		Thôn Liên Hợp, Nà Cốc, Thẳm Sáng, Thuần Như 2, Thuần Như 1, Phai Danh, Cốc Mặn, Nà Vường, Đồng Hương, Viên Minh, Nà Cướm		280			

8. Xã Bình Gia

BẢNG 8.4: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP XÃ BÌNH GIA

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM

I. ĐẤT TRỒNG LÚA

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Bình Gia	73	64	56

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Bình Gia	66	57	49

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Bình Gia	58	50	43

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Bình Gia	48	43	38

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Xã Bình Gia	11

9. Xã Tân Văn

BẢNG 9.1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN XÃ TÂN VĂN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Quốc lộ 1B, Đoạn 1	Cầu Tý Gắn	Cầu Nà Pái	1.100	660	440	
2	Đường Quốc lộ 1B, Đoạn 2	Cầu Nà Pái	Đường rẽ vào Trường tiểu học I	650			
3	Đường Quốc lộ 1B, Đoạn 3	Đường rẽ vào Trường tiểu học I	Đỉnh dốc Kéo Coong	570			
4	Đường Quốc lộ 1B, Đoạn 4	Đỉnh dốc Kéo Coong	Cầu Nà Quân	410			
5	Đường Quốc lộ 1B, Đoạn 5	Cầu Nà Quân	Hết địa phận xã Tân Văn	410			
6	Đường khu dân cư Bản Đao	Đường Quốc lộ 1B rẽ vào khu dân cư Bản Đao	Cầu Nà Quân	510			
7	Đường xã: Đường huyện 60 cũ (hướng Tân Văn - Bình La)	Ngã ba đường Quốc lộ 1B	Cầu Giao Thủy	820	492		
8	Đường xã: Đường huyện 60 cũ (hướng Tân Văn - Bình La)	Cầu Giao Thủy	Mốc ranh giới xã Tân Văn và xã Hồng Thái	410			
9	Đường xã: Đường huyện 60 cũ (hướng Tân Văn-Bình La)	Km 1+00	Trường mầm non Hồng Thái cũ	480			
10	Đường Tỉnh 233	Trạm y tế xã Bình La cũ	Trường mầm non Bình La	400			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							

Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)			
1	Khu vực còn lại	Các thôn: Nà Pái,Còn Tẩu, Còn Nưa, Trà Lẩu, Nà Vước, Kéo Coong, Nà Đồng	400
2		Các thôn: Suối Cáp, Bản Đáp, Bản Huấn, Nà Bản, Nam Tiến, Bản Pìoa	280
3		Các thôn còn lại	150

9. Xã Tân Văn

BẢNG 9.2: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ XÃ TÂN VĂN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Quốc lộ 1B, Đoạn 1	Cầu Tý Gắn	Cầu Nà Pái	880	528	352	
2	Đường Quốc lộ 1B, Đoạn 2	Cầu Nà Pái	Đường rẽ vào Trường tiểu học I	520			
3	Đường Quốc lộ 1B, Đoạn 3	Đường rẽ vào Trường tiểu học I	Đỉnh dốc Kéo Coong	456			
4	Đường Quốc lộ 1B, Đoạn 4	Đỉnh dốc Kéo Coong	Cầu Nà Quân	328			
5	Đường Quốc lộ 1B, Đoạn 5	Cầu Nà Quân	Hết địa phận xã Tân Văn	328			
6	Đường khu dân cư Bản Đao	Đường Quốc lộ 1B rẽ vào khu dân cư Bản Đao	Cầu Nà Quân	408			
7	Đường xã: Đường huyện 60 cũ (hướng Tân Văn - Bình La)	Ngã ba đường Quốc lộ 1B	Cầu Giao Thủy	656	393,6		
8	Đường xã: Đường huyện 60 cũ (hướng Tân Văn - Bình La)	Cầu Giao Thủy	Mốc ranh giới xã Tân Văn và xã Hồng Thái	328			
9	Đường xã: Đường huyện 60 cũ (hướng Tân Văn-Bình La)	Km 1+00	Trường mầm non Hồng Thái cũ	384			
10	Đường Tỉnh 233	Trạm y tế xã Bình La cũ	Trường mầm non Bình La	320			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							

1	Khu vực còn lại	Các thôn: Nà Pái,Còn Tẩư, Còn Nưa, Trà Lẩu, Nà Vước, Kéo Coong, Nà Đồng	320
2		Các thôn: Suối Cáp, Bản Đáp, Bản Huấn, Nà Bản, Nam Tiến, Bản Pioà	224
3		Các thôn còn lại	120

9. Xã Tân Văn

BẢNG 9.3: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN XÃ TÂN VĂN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Quốc lộ 1B, Đoạn 1	Cầu Tý Gắn	Cầu Nà Pái	770	462	308	
2	Đường Quốc lộ 1B, Đoạn 2	Cầu Nà Pái	Đường rẽ vào Trường tiểu học I	455			
3	Đường Quốc lộ 1B, Đoạn 3	Đường rẽ vào Trường tiểu học I	Đỉnh dốc Kéo Coong	399			
4	Đường Quốc lộ 1B, Đoạn 4	Đỉnh dốc Kéo Coong	Cầu Nà Quân	287			
5	Đường Quốc lộ 1B, Đoạn 5	Cầu Nà Quân	Hết địa phận xã Tân Văn	287			
6	Đường khu dân cư Bản Đao	Đường Quốc lộ 1B rẽ vào khu dân cư Bản Đao	Cầu Nà Quân	357			
7	Đường xã: Đường huyện 60 cũ (hướng Tân Văn - Bình La)	Ngã ba đường Quốc lộ 1B	Cầu Giao Thủy	574	344,4		
8	Đường xã: Đường huyện 60 cũ (hướng Tân Văn - Bình La)	Cầu Giao Thủy	Mốc ranh giới xã Tân Văn và xã Hồng Thái	287			
9	Đường xã: Đường huyện 60 cũ (hướng Tân Văn-Bình La)	Km 1+00	Trường mầm non Hồng Thái cũ	336			
10	Đường Tỉnh 233	Trạm y tế xã Bình La cũ	Trường mầm non Bình La	280			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							

Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)			
1	Khu vực còn lại	Các thôn: Nà Pái,Còn Tẩu, Còn Nưa, Trà Lẩu, Nà Vước, Kéo Coong, Nà Đồng	280
2		Các thôn: Suối Cáp, Bản Đáp, Bản Huấn, Nà Bản, Nam Tiến, Bản Pìoa	196
3		Các thôn còn lại	105

9. Xã Tân Văn

BẢNG 9.4: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP XÃ TÂN VĂN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM
I. ĐẤT TRỒNG LÚA

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Tân Văn	52	47	41

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Tân Văn	45	40	34

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Tân Văn	42	37	33

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Tân Văn	36	34	32

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Xã Tân Văn	6

10. Xã Hồng Phong

BẢNG 10.1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN XÃ HỒNG PHONG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Tuyến đường Tỉnh 226 đi qua địa phận Minh Khai	Ranh giới xã Bình Gia	Ngã ba giao đường Tỉnh 231	660	396		
2	Đường Tỉnh 226, Đoạn 6	Ngã ba giao với đường Tỉnh 231 (đường đi Văn Lãng)	Trạm biến áp Khu phố Văn Mịch	430			
3	Đường tỉnh 226, Đoạn 7	Trạm biến áp Khu phố Văn Mịch	Ngã ba đường rẽ vào xã Hoa Thám đi Tràng Định	940	564	376	
4	Tuyến đường tránh đường Tỉnh 226	Ngã ba giao đường Tỉnh 231	Cầu Văn Mịch	470	282		
5	Tuyến đường Khuổi Con - Nà Nưa	Ngã ba rẽ từ đường Tỉnh 226	Nà Nưa (Hết địa phận Xã Minh Khai cũ)	450			
6	Đường Tỉnh 231, Đoạn 1	Ngã ba giao cắt với đường Tỉnh 226 (ngã ba đường rẽ vào xã Hoa Thám đi Tràng Định)	Km39+00	600	360		
7	Đường quanh Chợ Văn Mịch và Đường đến cuối chợ (giáp Đường vào thôn Kim Liên)			1.200	720	480	
8	Đường Tỉnh 226E đoạn 1: Hướng Văn Mịch - Quang Trung	Đoạn từ đường Tỉnh 226-km0	Hết Km0+800	1.200	720	480	
9	Đường Tỉnh 226E đoạn 2: Hướng Văn Mịch - Quang Trung	Km0+800	Trạm thủy văn	920	552	368	
10	Đường Tỉnh 226E đoạn 3: Hướng Văn Mịch - Quang Trung	Trạm thủy văn	Nhà văn hóa thôn Kim Liên	700	420	280	
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Các thôn: Văn Mịch, Pàn Pẻn, Khuổi Con, Nà Mạ, Nà Mười, Nhất Tiến, Nà Ven, Văn Can.		280			
2		Các thôn: Thống Nhất, Bản Tiến, Khuổi Ổ, Nà Nưa, Bản Tăn, Đoàn Kết, Vằng Phya, Khuổi Khuy, Nà Sla, Kim Liên.		150			

10. Xã Hồng Phong

BẢNG 10.2: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ XÃ HỒNG PHONG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Tuyến đường Tỉnh 226 đi qua địa phận Minh Khai	Ranh giới xã Bình Gia	Ngã ba giao đường Tỉnh 231	528	316,8		
2	Đường Tỉnh 226, Đoạn 6	Ngã ba giao với đường Tỉnh 231 (đường đi Văn Lãng)	Trạm biến áp Khu phố Văn Mịch	344			
3	Đường tỉnh 226, Đoạn 7	Trạm biến áp Khu phố Văn Mịch	Ngã ba đường rẽ vào xã Hoa Thám đi Tràng Định	752	451,2	300,8	
4	Tuyến đường tránh đường Tỉnh 226	Ngã ba giao đường Tỉnh 231	Cầu Văn Mịch	376	225,6		
5	Tuyến đường Khuổi Con - Nà Nưa	Ngã ba rẽ từ đường Tỉnh 226	Nà Nưa (Hết địa phận Xã Minh Khai cũ)	360			
6	Đường Tỉnh 231, Đoạn 1	Ngã ba giao cắt với đường Tỉnh 226 (ngã ba đường rẽ vào xã Hoa Thám đi Tràng Định)	Km39+00	480	288		
7	Đường quanh Chợ Văn Mịch và Đường đến cuối chợ (giáp Đường vào thôn Kim Liên)			960	576	384	
8	Đường Tỉnh 226E đoạn 1: Hướng Văn Mịch - Quang Trung	Đoạn từ đường Tỉnh 226-km0	Hết Km0+800	960	576	384	
9	Đường Tỉnh 226E đoạn 2: Hướng Văn Mịch - Quang Trung	Km0+800	Trạm thủy văn	736	441,6	294,4	
10	Đường Tỉnh 226E đoạn 3: Hướng Văn Mịch - Quang Trung	Trạm thủy văn	Nhà văn hóa thôn Kim Liên	560	336	224	
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Các thôn: Văn Mịch, Pàn Pẻn, Khuổi Con, Nà Mạ, Nà Mười, Nhất Tiến, Nà Ven, Văn Can.		224			
2		Các thôn: Thống Nhất, Bản Tiến, Khuổi Ổ, Nà Nưa, Bản Tăn, Đoàn Kết, Vằng Phya, Khuổi Khuy, Nà Sla, Kim Liên.		120			

10. Xã Hồng Phong

BẢNG 10.3: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN XÃ HỒNG PHONG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Tuyến đường Tỉnh 226 đi qua địa phận Minh Khai	Ranh giới xã Bình Gia	Ngã ba giao đường Tỉnh 231	462	277,2		
2	Đường Tỉnh 226, Đoạn 6	Ngã ba giao với đường Tỉnh 231 (đường đi Văn Lãng)	Trạm biến áp Khu phố Văn Mịch	301			
3	Đường tỉnh 226, Đoạn 7	Trạm biến áp Khu phố Văn Mịch	Ngã ba đường rẽ vào xã Hoa Thám đi Tràng Định	658	394,8	263,2	
4	Tuyến đường tránh đường Tỉnh 226	Ngã ba giao đường Tỉnh 231	Cầu Văn Mịch	329	197,4		
5	Tuyến đường Khuổi Con - Nà Nưa	Ngã ba rẽ từ đường Tỉnh 226	Nà Nưa (Hết địa phận Xã Minh Khai cũ)	315			
6	Đường Tỉnh 231, Đoạn 1	Ngã ba giao cắt với đường Tỉnh 226 (ngã ba đường rẽ vào xã Hoa Thám đi Tràng Định)	Km39+00	420	252		
7	Đường quanh Chợ Văn Mịch và Đường đến cuối chợ (giáp Đường vào thôn Kim Liên)			840	504	336	
8	Đường Tỉnh 226E đoạn 1: Hướng Văn Mịch - Quang Trung	Đoạn từ đường Tỉnh 226-km0	Hết Km0+800	840	504	336	
9	Đường Tỉnh 226E đoạn 2: Hướng Văn Mịch - Quang Trung	Km0+800	Trạm thủy văn	644	386,4	257,6	
10	Đường Tỉnh 226E đoạn 3: Hướng Văn Mịch - Quang Trung	Trạm thủy văn	Nhà văn hóa thôn Kim Liên	490	294	196	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Các thôn: Văn Mịch, Pàn Pẻn, Khuổi Con, Nà Mạ, Nà Mười, Nhất Tiến, Nà Ven, Văn Can.		196			
2		Các thôn: Thông Nhất, Bản Tiên, Khuổi Ó, Nà Nưa, Bản Tăn, Đoàn Kết, Vằng Phya, Khuổi Khuy, Nà Sla, Kim Liên.		105			

10. Xã Hồng Phong

BẢNG 10.4: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP XÃ HỒNG PHONG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM

I. ĐẤT TRỒNG LÚA

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Hồng Phong	52	47	41

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Hồng Phong	45	40	34

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Hồng Phong	42	37	33

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Hồng Phong	36	34	32

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Xã Hồng Phong	6

11. Xã Hoa Thám

BẢNG 11.1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN XÃ HOA THÁM

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường vào Trạm y tế quanh chợ xã Hoa Thám			820	492		
2	Đường Tỉnh 231, Đoạn 1	Km 41+750	Km 42+500	620			
3	Đường Tỉnh 231, Đoạn 2	Km42+500	Km43+450	820	492		
4	Đường Tỉnh 231	Trạm y tế xã Hưng Đạo	Hết đường đôi Hưng Đạo	750	450		
5	Đường xã: Đường huyện 61 cũ	Ngã ba đường Tỉnh 231	Km 0+300	820	492		
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Nà Pàn		400			
2		Các thôn: Vĩnh Quang, Tân Hoa, Tân Lập, Bản Thẳm, Đội Cấn I, Đội Cấn II, Bằng Giang, Bản Nghĩu, Pàn Slèo, Bản Chu, Nà Bưa, Khuổi Buông, Pác Khiếc		280			

11. Xã Hoa Thám

BẢNG 11.2: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ XÃ HOA THÁM

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường vào Trạm y tế quanh chợ xã Hoa Thám			656	393,6		
2	Đường Tỉnh 231, Đoạn 1	Km 41+750	Km 42+500	496			
3	Đường Tỉnh 231, Đoạn 2	Km42+500	Km43+450	656	393,6		
4	Đường Tỉnh 231	Trạm y tế xã Hưng Đạo	Hết đường đôi Hưng Đạo	600	360		
5	Đường xã: Đường huyện 61 cũ	Ngã ba đường Tỉnh 231	Km 0+300	656	393,6		
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Nà Pàn		320			
2		Các thôn: Vĩnh Quang, Tân Hoa, Tân Lập, Bản Thẳm, Đội Cấn I, Đội Cấn II, Bằng Giang, Bản Nghĩu, Pàn Slèo, Bản Chu, Nà Bưa, Khuổi Buông, Pác Khiếc		224			

11. Xã Hoa Thám

BẢNG 11.3: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN XÃ HOA THÁM

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường vào Trạm y tế quanh chợ xã Hoa Thám			574	344,4		
2	Đường Tỉnh 231, Đoạn 1	Km 41+750	Km 42+500	434			
3	Đường Tỉnh 231, Đoạn 2	Km42+500	Km43+450	574	344,4		
4	Đường Tỉnh 231	Trạm y tế xã Hưng Đạo	Hết đường đôi Hưng Đạo	525	315		
5	Đường xã: Đường huyện 61 cũ	Ngã ba đường Tỉnh 231	Km 0+300	574	344,4		
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Nà Pàn		280			
2		Các thôn: Vĩnh Quang, Tân Hoa, Tân Lập, Bản Thẳm, Đội Cấn I, Đội Cấn II, Bằng Giang, Bản Nghĩu, Pàn Slèo, Bản Chu, Nà Bưa, Khuổi Buông, Pác Khiếc		196			

11. Xã Hoa Thám

BẢNG 11.4: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP XÃ HOA THÁM

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM

I. ĐẤT TRỒNG LÚA

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Hoa Thám	52	47	41

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Hoa Thám	45	40	34

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Hoa Thám	42	37	33

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Hoa Thám	36	34	32

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Xã Hoa Thám	6

12. Xã Quý Hoà

BẢNG 12.1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN XÃ QUÝ HOÀ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Tỉnh 231B - Đoạn 1	Đường rẽ vào bản Khau Xá (Km 2+750)	Đến cầu Cạm Chả (chân dốc trường Tiểu học và Mầm non Khuổi Ngành)	410			
2	Đường Tỉnh 231B - Đoạn 2	Km 7+100	Km 7+900 (ngã ba đường rẽ đi thôn Nà Kéo)	330			
3	Đường Tỉnh 231B - Đoạn 3	Km 13 + 200 (Nhà văn hoá thôn Vằng Ún)	Km 15+100 (đường rẽ lên trường Mầm Non Vĩnh Yên)	290			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Các thôn: Vằng Mần (Khuổi Dụi, Vằng Mần), Khuổi Lùng (Sáp nhập thôn Khuổi Cáp với thôn Khuổi Lùng), Nà Lùng, Khuổi Ngành		280			
2		Các thôn còn lại		150			

12. Xã Quý Hoà

BẢNG 12.2: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ XÃ QUÝ HOÀ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Tỉnh 231B - Đoạn 1	Đường rẽ vào bản Khau Xá (Km 2+750)	Đến cầu Cạm Chả (chân dốc trường Tiểu học và Mầm non Khuổi Ngành)	328			
2	Đường Tỉnh 231B - Đoạn 2	Km 7+100	Km 7+900 (ngã ba đường rẽ đi thôn Nà Kéo)	264			
3	Đường Tỉnh 231B - Đoạn 3	Km 13 + 200 (Nhà văn hoá thôn Vằng Ún)	Km 15+100 (đường rẽ lên trường Mầm Non Vĩnh Yên)	232			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Các thôn: Vằng Mần (Khuổi Dụi, Vằng Mần), Khuổi Lùng (Sáp nhập thôn Khuổi Cáp với thôn Khuổi Lùng), Nà Lùng, Khuổi Ngành		224			
2		Các thôn còn lại		120			

12. Xã Quý Hoà

BẢNG 12.3: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN XÃ QUÝ HOÀ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Tỉnh 231B - Đoạn 1	Đường rẽ vào bản Khau Xá (Km 2+750)	Đến cầu Cạm Chả (chân dốc trường Tiểu học và Mầm non Khuổi Ngành)	287			
2	Đường Tỉnh 231B - Đoạn 2	Km 7+100	Km 7+900 (ngã ba đường rẽ đi thôn Nà Kéo)	231			
3	Đường Tỉnh 231B - Đoạn 3	Km 13 + 200 (Nhà văn hoá thôn Vằng Ún)	Km 15+100 (đường rẽ lên trường Mầm Non Vĩnh Yên)	203			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Các thôn: Vằng Mần (Khuổi Dụi, Vằng Mần), Khuổi Lùng (Sáp nhập thôn Khuổi Cáp với thôn Khuổi Lùng), Nà Lùng, Khuổi Ngành		196			
2		Các thôn còn lại		105			

12. Xã Quý Hoà

BẢNG 12.4: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP XÃ QUÝ HOÀ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM

I. ĐẤT TRỒNG LÚA

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Quý Hòa	52	47	41

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM KHÁC

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Quý Hòa	45	40	34

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Quý Hòa	42	37	33

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Quý Hòa	36	34	32

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Xã Quý Hòa	6

13. Xã Thiện Hoà

BẢNG 13.1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN XÃ THIỆN HOÀ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Quốc lộ 279, Đoạn 1	Đường rẽ vào xóm Khuổi Luông Km 212+050	Điểm trường tiểu học Nà Đảng Km 212+950	400			
2	Đường Quốc lộ 279, Đoạn 2	Trường THCS Thiện Hòa Km 216+800	Trường Mầm non Thiện Hòa Km218+300	510	306		
3	Đường Quốc lộ 279, Đoạn 3	Ngã 3 Cóc Khảo	Cầu Nà Tàn	400			
4	Đường xã: Đường huyện 64 cũ, Đoạn 1	Ngã 3 Khuổi Lào	Khe Khuổi Cho (300m)	400			
5	Đường xã: Đường huyện 64 cũ, Đoạn 2	Ngã 3 Khuổi Sắp Km6 +800	Km8	300			
6	Đường xã: Đường huyện 64 cũ, Đoạn 3	Trạm Y tế Yên Lỗ cũ	Ngã 3 Hát Tang	300			
7	Đường xã: Đường huyện 66 cũ	Ba Biển (Thiện Hòa)	Cầu Cóc Ội (200m)	400			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Các thôn thuộc xã Thiện Hoà		280			

13. Xã Thiện Hoà

BẢNG 13.2: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ XÃ THIỆN HOÀ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Quốc lộ 279, Đoạn 1	Đường rẽ vào xóm Khuổi Luông Km 212+050	Điểm trường tiểu học Nà Đảng Km 212+950	320			
2	Đường Quốc lộ 279, Đoạn 2	Trường THCS Thiện Hòa Km 216+800	Trường Mầm non Thiện Hòa Km218+300	408	245		
3	Đường Quốc lộ 279, Đoạn 3	Ngã 3 Cóc Khảo	Cầu Nà Tàn	320			
4	Đường xã: Đường huyện 64 cũ, Đoạn 1	Ngã 3 Khuổi Lào	Khe Khuổi Cho (300m)	320			
5	Đường xã: Đường huyện 64 cũ, Đoạn 2	Ngã 3 Khuổi Sắp Km6 +800	Km8	240			
6	Đường xã: Đường huyện 64 cũ, Đoạn 3	Trạm Y tế Yên Lỗ cũ	Ngã 3 Hát Tang	240			
7	Đường xã: Đường huyện 66 cũ	Ba Biển (Thiện Hòa)	Cầu Cóc Ội (200m)	320			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Các thôn thuộc xã Thiện Hoà		224			

13. Xã Thiện Hoà

BẢNG 13.3: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN XÃ THIỆN HOÀ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Quốc lộ 279, Đoạn 1	Đường rẽ vào xóm Khuổi Luông Km 212+050	Điểm trường tiểu học Nà Đảng Km 212+950	280			
2	Đường Quốc lộ 279, Đoạn 2	Trường THCS Thiện Hòa Km 216+800	Trường Mầm non Thiện Hòa Km218+300	357	214		
3	Đường Quốc lộ 279, Đoạn 3	Ngã 3 Cóc Khảo	Cầu Nà Tàn	280			
4	Đường xã: Đường huyện 64 cũ, Đoạn 1	Ngã 3 Khuổi Lào	Khe Khuổi Cho (300m)	280			
5	Đường xã: Đường huyện 64 cũ, Đoạn 2	Ngã 3 Khuổi Sắp Km6 +800	Km8	210			
6	Đường xã: Đường huyện 64 cũ, Đoạn 3	Trạm Y tế Yên Lỗ cũ	Ngã 3 Hát Tang	210			
7	Đường xã: Đường huyện 66 cũ	Ba Biển (Thiện Hòa)	Cầu Cóc Ội (200m)	280			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Các thôn thuộc xã Thiện Hoà		196			

13. Xã Thiện Hoà

BẢNG 13.4: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP XÃ THIỆN HOÀ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM

I. ĐẤT TRỒNG LÚA

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Thiện Hòa	52	47	41

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM KHÁC

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Thiện Hòa	45	40	34

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Thiện Hòa	42	37	33

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Thiện Hòa	36	34	32

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Xã Thiện Hòa	6

14. Xã Thiện Thuật

BẢNG 14.1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN XÃ THIỆN THUẬT

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Quốc lộ 279, Đoạn 1	Đoạn từ lối rẽ Mông Ân	Đường rẽ vào thôn Khuổi Đắc	530			
2	Đường Quốc lộ 279, Đoạn 2	Đường rẽ vào thôn Khuổi Đắc	Cầu Bản Chúc + 400m	480			
3	Đường Quốc lộ 279, Đoạn 3	Cây xăng Phong Lý	Ngã ba đường rẽ vào chợ Pác Khuông	510			
4	Đường Quốc lộ 279, Đoạn 4	Ngã ba đường rẽ vào chợ Pác Khuông	Cầu Pác Khuông	600			
5	Đường Quốc lộ 279, Đoạn 5	Cầu Pác Khuông	Hết đường rẽ vào Trường THPT Pác Khuông	680	408		
6	Đường Quốc lộ 279, Đoạn 6	Đường rẽ vào Trường THPT Pác Khuông	Đường vào Hoà Bình + Thiện Long	580			
7	Trung tâm cụm xã Pắc Khuông theo chỉ giới quy hoạch.			1.200	720	480	
8	Đường tỉnh 226	Trạm Y tế xã Quang Trung cũ	Đường rẽ vào thôn Nà Ngần	510			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Pác Khuông (Trừ phần đã quy hoạch Trung tâm cụm xã Pác Khuông)		400			
2		Các thôn: Bản chúc, Khuổi Y, Khuổi Lù, Pò Sè, Bản Quần, Bản Chang, Nà Tèo		280			
3		Các thôn: Khuổi Cướm, Pác Là, Khuổi Hắp, Pác Luống, Nà Ngần, Đình Cam, Mò Mè, Kéo Giếng, Pác Giắm, Nà Tồng, Nà Trang		150			

14. Xã Thiện Thuật

BẢNG 14.2: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ XÃ THIỆN THUẬT

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số...../2025/NQ-HĐND ngày ... /12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Quốc lộ 279, Đoạn 1	Đoạn từ lối rẽ Mông Ân	Đường rẽ vào thôn Khuổi Đắc	424			
2	Đường Quốc lộ 279, Đoạn 2	Đường rẽ vào thôn Khuổi Đắc	Cầu Bản Chúc + 400m	384			
3	Đường Quốc lộ 279, Đoạn 3	Cây xăng Phong Lý	Ngã ba đường rẽ vào chợ Pác Khuông	408			
4	Đường Quốc lộ 279, Đoạn 4	Ngã ba đường rẽ vào chợ Pác Khuông	Cầu Pác Khuông	480			
5	Đường Quốc lộ 279, Đoạn 5	Cầu Pác Khuông	Hết đường rẽ vào Trường THPT Pác Khuông	544	326,4		
6	Đường Quốc lộ 279, Đoạn 6	Đường rẽ vào Trường THPT Pác Khuông	Đường vào Hoà Bình + Thiện Long	464			
7	Trung tâm cụm xã Pắc Khuông theo chỉ giới quy hoạch.			960	576	384	
8	Đường tỉnh 226	Trạm Y tế xã Quang Trung cũ	Đường rẽ vào thôn Nà Ngần	408			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Pác Khuông (Trừ phần đã quy hoạch Trung tâm cụm xã Pác Khuông)		320			
2		Các thôn: Bản chúc, Khuổi Y, Khuổi Lù, Pò Sè, Bản Quần, Bản Chang, Nà Tèo		224			
3		Các thôn: Khuổi Cướm, Pác Là, Khuổi Hắp, Pác Luống, Nà Ngần, Đình Cam, Mò Mè, Kéo Giềng, Pác Giắm, Nà Tồng, Nà Trang		120			

14. Xã Thiện Thuật

BẢNG 14.3: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN XÃ THIỆN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số...../2025/NQ-HĐND ngày ... /12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Quốc lộ 279, Đoạn 1	Đoạn từ lối rẽ Mông Ân	Đường rẽ vào thôn Khuổi Đắc	371			
2	Đường Quốc lộ 279, Đoạn 2	Đường rẽ vào thôn Khuổi Đắc	Cầu Bản Chúc + 400m	336			
3	Đường Quốc lộ 279, Đoạn 3	Cây xăng Phong Lý	Ngã ba đường rẽ vào chợ Pác Khuông	357			
4	Đường Quốc lộ 279, Đoạn 4	Ngã ba đường rẽ vào chợ Pác Khuông	Cầu Pác Khuông	420			
5	Đường Quốc lộ 279, Đoạn 5	Cầu Pác Khuông	Hết đường rẽ vào Trường THPT Pác Khuông	476	285,6		
6	Đường Quốc lộ 279, Đoạn 6	Đường rẽ vào Trường THPT Pác Khuông	Đường vào Hoà Bình + Thiện Long	406			
7	Trung tâm cụm xã Pắc Khuông theo chỉ giới quy hoạch.			840	504	336	
8	Đường tỉnh 226	Trạm Y tế xã Quang Trung cũ	Đường rẽ vào thôn Nà Ngần	357			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Pác Khuông (Trừ phần đã quy hoạch Trung tâm cụm xã Pác Khuông)		280			
2		Các thôn: Bản chúc, Khuổi Y, Khuổi Lù, Pò Sè, Bản Quần, Bản Chang, Nà Tèo		196			
3		Các thôn: Khuổi Cưởm, Pác Là, Khuổi Hắp, Pác Luống, Nà Ngần, Đình Cam, Mò Mè, Kéo Giểng, Pác Giắm, Nà Tồng, Nà Trang		105			

14. Xã Thiện Thuật

BẢNG 14.4: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP XÃ THIỆN THUẬT

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM

I. ĐẤT TRỒNG LÚA

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Thiện Thuật	52	47	41

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Thiện Thuật	45	40	34

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Thiện Thuật	42	37	33

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Thiện Thuật	36	34	32

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Xã Thiện Thuật	6

15. Xã Thiện Long

BẢNG 15.1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN XÃ THIỆN LONG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường tỉnh 227, Đoạn 1	Km2+700 đường tỉnh 227 - Giáp ranh xã Thiện Thuật	NVH thôn Khuổi Nhuần	520	312		
2	Đường tỉnh 227, Đoạn 2	Trường mầm non Thiện Long (Thôn Khuổi Kiếc)	UBND xã Thiện Long (Thôn Bắc Hoá)	520	312		
3	Đường tỉnh 227, Đoạn 3	Lò Luông, thôn Tồng Nộc (Km 19+500)	Giáp ranh xã Xuân Dương, tỉnh Thái Nguyên	480	288		
4	Đường xã: Đường huyện 66 cũ, Đoạn 1	Chân dốc Nhả Slầy (Km 4+700) (Thôn Khuổi Kiếc)	Ngã ba giao với đường Tỉnh 227	350			
5	Đường xã: Đường huyện 66 cũ, Đoạn 2	Ngã 3 giao với đường tỉnh 227	Km 9+200 (Thôn Bắc Hóa)	350			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Các thôn: Tà Chu, Bắc Hóa, Nà Lù		280			
2		Các thôn: Khuổi Nhuần, Nà Mèo, Bản Duộc, Tân Tiến, Hợp Thành, Khuổi Nà, Khuổi Bổng, Tồng Nộc, Thanh Bình, Khuổi Kiếc, Khuổi Hẩu		150			

15. Xã Thiện Long

BẢNG 15.2: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ XÃ THIỆN LONG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường tỉnh 227, Đoạn 1	Km2+700 đường tỉnh 227 - Giáp ranh xã Thiện Thuật	NVH thôn Khuổi Nhuần	416	249,6		
2	Đường tỉnh 227, Đoạn 2	Trường mầm non Thiện Long (Thôn Khuổi Kiếc)	UBND xã Thiện Long (Thôn Bắc Hoá)	416	249,6		
3	Đường tỉnh 227, Đoạn 3	Lò Luông, thôn Tồng Nộc (Km 19+500)	Giáp ranh xã Xuân Dương, tỉnh Thái Nguyên	384	230,4		
4	Đường xã: Đường huyện 66 cũ, Đoạn 1	Chân dốc Nhả Slầy (Km 4+700) (Thôn Khuổi Kiếc)	Ngã ba giao với đường Tỉnh 227	280			
5	Đường xã: Đường huyện 66 cũ, Đoạn 2	Ngã 3 giao với đường tỉnh 227	Km 9+200 (Thôn Bắc Hóa)	280			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Các thôn: Tà Chu, Bắc Hóa, Nà Lù		224			
2		Các thôn: Khuổi Nhuần, Nà Mèo, Bản Duộc, Tân Tiến, Hợp Thành, Khuổi Nà, Khuổi Bổng, Tồng Nộc, Thanh Bình, Khuổi Kiếc, Khuổi Hẩu		120			

15. Xã Thiện Long

BẢNG 15.3: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN XÃ THIỆN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường tỉnh 227, Đoạn 1	Km2+700 đường tỉnh 227 - Giáp ranh xã Thiện Thuật	NVH thôn Khuổi Nhuần	364	218,4		
2	Đường tỉnh 227, Đoạn 2	Trường mầm non Thiện Long (Thôn Khuổi Kiếc)	UBND xã Thiện Long (Thôn Bắc Hoá)	364	218,4		
3	Đường tỉnh 227, Đoạn 3	Lò Luông, thôn Tồng Nộc (Km 19+500)	Giáp ranh xã Xuân Dương, tỉnh Thái Nguyên	336	201,6		
4	Đường xã: Đường huyện 66 cũ, Đoạn 1	Chân dốc Nhả Slầy (Km 4+700) (Thôn Khuổi Kiếc)	Ngã ba giao với đường Tỉnh 227	245			
5	Đường xã: Đường huyện 66 cũ, Đoạn 2	Ngã 3 giao với đường tỉnh 227	Km 9+200 (Thôn Bắc Hóa)	245			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Các thôn: Tà Chu, Bắc Hóa, Nà Lù		196			
2		Các thôn: Khuổi Nhuần, Nà Mèo, Bản Duộc, Tân Tiến, Hợp Thành, Khuổi Nà, Khuổi Bổng, Tồng Nộc, Thanh Bình, Khuổi Kiếc, Khuổi Hẩu		105			

15. Xã Thiện Long

BẢNG 15.4: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP XÃ THIỆN LONG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM

I. ĐẤT TRỒNG LÚA

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Thiện Long	52	47	41

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Thiện Long	45	40	34

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Thiện Long	42	37	33

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Thiện Long	36	34	32

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Xã Thiện Long	6

16. Xã Bắc Sơn

BẢNG 16.1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN XÃ BẮC SƠN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Ngõ 211, đường Khởi Nghĩa Bắc Sơn	Km 70 Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn rẽ vào khu dân cư khối phố Lê Hồng Phong	Hết địa giới thị trấn Bắc Sơn, giáp xã Hữu Vĩnh cũ	3.700	2.220	1.480	740
2	Các đoạn đường còn lại của thị trấn Bắc Sơn cũ (trừ khu vực còn lại của xã Hữu Vĩnh cũ)	Toàn bộ các đoạn đường còn lại của thị trấn Bắc Sơn cũ (trừ khu vực còn lại của xã Hữu Vĩnh cũ)		1.200	720		
3	Các đoạn đường phố khu trung tâm chợ Bắc Sơn và đất Chợ	Toàn bộ các đoạn đường phố của khu trung tâm chợ Bắc Sơn và đất Chợ		10.200	6.120	4.080	2.040
4	Đường 27 - 9 (đoạn 1)	Km 70+320 đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Điểm giao nhau với đường Điện Biên	9.800	5.880	3.920	1.960
5	Đường 27 - 9 (đoạn 2)	Ngã ba giao nhau với đường Lương Văn Tri (cổng sân vận động trung tâm xã)	Đầu cầu 27 - 9 (B), cạnh Trung tâm chính trị xã	6.800	4.080	2.720	1.360
6	Đường Cách mạng tháng 8 (đoạn 1)	Km 70+980 Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn (Ngã ba cổng Công an xã)	Giáp xã Hữu Vĩnh cũ (mốc 2x2)	4.800	2.880	1.920	960
7	Đường Cách mạng tháng 8 (đoạn 2)	Mốc 2x2 (địa giới xã Hữu Vĩnh cũ giáp thị trấn Bắc Sơn cũ)	Ngã ba đường Bê tông rẽ vào khu dân cư Nà Hó, Khối phố Tiến Hợp 2, xã Bắc Sơn	2.400	1.440	960	
8	Đường Cách mạng tháng 8 (đoạn 3)	Ngã ba đường Bê tông rẽ vào khu dân cư Nà Hó, Khối phố Tiến Hợp 2, xã Bắc Sơn	Ngã ba đường Bê tông rẽ vào khu dân cư Pắc Mỏ, Khối phố Tiến Hợp 2, xã Bắc Sơn	1.200	720		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
9	Đường Điện Biên (đoạn 1)	Km 70+670 (Ngã 3 trước Tòa án nhân dân cũ) Qua trung tâm Chợ.	Đầu cầu Điện Biên (B)	10.500	6.300	4.200	2.100
10	Đường Điện Biên (đoạn 2)	Đầu cầu Điện Biên (B)	Nối vào đường khởi nghĩa Bắc Sơn Km 70+150	9.600	5.760	3.840	1.920
11	Đường Hoàng Quốc Việt (đoạn ngoài)	Km 70+573 Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Điểm giao nhau với đường Tuệ Tĩnh (dài 130 mét)	4.800	2.880	1.920	960
12	Đường Hoàng Quốc Việt (đoạn trong)	Điểm giao nhau với đường Tuệ Tĩnh	Hết đường Bê tông (dài 340 mét)	3.700	2.220	1.480	740
13	Đường Hoàng Văn Thái	Km 70+560 Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Đầu Cầu máng	4.900	2.940	1.960	980
14	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn (đoạn trung tâm)	Km 69+855 (đầu cầu Nà Cướm)	Km 71 (trước cổng Công an xã Bắc Sơn)	12.800	7.680	5.120	2.560
15	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn (đoạn 1 Trần Phú)	Km 69+450 (Đường rẽ vào Trường THPT Bắc Sơn)	Km 69+855 (Đầu cầu Nà Cướm)	9.900	5.940	3.960	1.980
16	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn (đoạn Công an đến Kiểm Lâm)	Km 71 (Trước cổng Công an xã)	Cống Xa Lừa (Km 71 + 600)	9.700	5.820	3.880	1.940
17	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn (đoạn Kiểm lâm đến đường rẽ nghĩa trang)	Cống Xa Lừa (Km 71 + 600)	Km 71+850 (Đường rẽ vào Nghĩa trang II)	6.600	3.960	2.640	1.320
18	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn (đoạn 2 Trần Phú)	Km 68+183 (Địa giới Thị trấn Bắc Sơn cũ, giáp xã Long Đống cũ)	Km 69+450 (Đường rẽ vào Trường THPT Bắc Sơn)	6.600	3.960	2.640	1.320
19	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn (đoạn đường rẽ nghĩa trang đến chân đèo Nặm Rù)	Km 71+850 (ngã ba rẽ vào Nghĩa trang II)	Km 72+720 (Chân đèo Nặm Rù)	3.600	2.160	1.440	720
20	Đường Khởi Nghĩa Bắc Sơn (đoạn 1 Long Đống)	Ngã ba rẽ vào trường THCS Long Đống	Km 69+183 (hết địa giới xã Long Đống cũ giáp thị trấn Bắc Sơn cũ)	3.600	2.160	1.440	720

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
21	Đường Khởi Nghĩa Bắc Sơn (đoạn 2 Long Đống)	Km 68+800 (Chân đèo Tam Canh)	Ngã ba rẽ vào trường THCS Long Đống.	3.000	1.800	1.200	600
22	Đường Lương Văn Tri (đoạn qua sân vận động)	Ranh giới giữa thửa đất trường THCS Bắc Sơn giáp Sân vận động trung tâm xã	Đầu cầu Tắc Ka	6.700	4.020	2.680	1.340

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
23	Đường Lương Văn Tri (đoạn qua Trạm Viễn thông)	Km 70+670 Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn (Trạm thu mua thuốc lá)	Hết ranh giới thửa đất của Trạm viễn thông giáp Ngân hàng NN&PTNT	4.800	2.880	1.920	960
24	Đường Lương Văn Tri (đoạn thuộc Hữu Vĩnh cũ)	Đầu cầu Tắc Ka	Hết địa giới thị trấn Bắc Sơn cũ giáp xã Bắc Quỳnh cũ	2.400	1.440	960	480
25	Đường Lương Văn Tri, (đoạn thuộc Quỳnh Sơn cũ)	hết địa giới thị trấn Bắc Sơn cũ giáp xã Bắc Quỳnh cũ	Điểm cuối đường Văn Cao	2.100	1.260	840	
26	Đường Nà Lay- Quỳnh Sơn	Ngã ba giao nhau với điểm cuối đường Văn Cao và điểm cuối đường Lương Văn Tri	Nối vào đường Tỉnh 243	1.000	600		
27	Đường Phùng Chí Kiên	Km 69+850 (đầu cầu Nà Cướm đi qua Trạm biến áp 35 KV qua Trường THPT Bắc Sơn)	Điểm nối vào đường Văn Cao	3.600	2.160	1.440	720
28	Đường Trường Chinh (đoạn thuộc thị trấn cũ)	Điểm giao nhau với đường Lương Văn Tri (Cổng Ban quản lý dự án khu vực 11 đi xã Vũ Lăng)	Mốc 2x2 (Hết địa giới thị trấn Bắc Sơn, giáp xã Hữu Vĩnh cũ)	3.700	2.220	1.480	740
29	Đường Trường Chinh (đoạn thuộc Hữu Vĩnh cũ)	Mốc 2x2 (địa giới thị trấn Bắc Sơn, giáp xã Hữu Vĩnh cũ)	Khối phố Hữu Vĩnh 2 (Ngã ba gốc Đa)	3.600	2.160	1.440	720
30	Đường Tuệ Tĩnh (đường vào cổng Trung tâm y tế)	Km 70+713 đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Rẽ vào đến cổng Trung tâm y tế khu vực Bắc Sơn	8.400	5.040	3.360	1.680
31	Đường Tuệ Tĩnh (đường ngang qua cổng Trung tâm y tế)	Trung tâm Dân số KHHGĐ, qua trước cổng Trung tâm Y tế khu vực	Nối vào đường Hoàng Quốc Việt	3.700	2.220	1.480	740
32	Đường Văn Cao (đoạn 1)	Km 69+450 Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Đầu cầu cấp III	4.900	2.940	1.960	980

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
33	Đường Văn Cao (đoạn 2)	Đầu cầu cấp III	Mốc 3x1 (địa giới xã Long Đống cũ giáp thị trấn Bắc Sơn cũ và xã Bắc Quỳnh cũ	3.700	2.220	1.480	740
34	Đường Văn Cao (đoạn 3 thuộc Quỳnh Sơn cũ)	Mốc 3x1 (hết địa giới thị trấn Bắc Sơn giáp xã Bắc Quỳnh cũ và xã Long Đống)	Nối vào điểm cuối đường Lương Văn Tri	3.000	1.800	1.200	600
35	Đường Yên Lãng	Km 70+320 Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Rẽ vào khối phố Yên Lãng đến hết 320 mét	4.800	2.880	1.920	960
36	Khu vực còn lại của xã Hữu Vĩnh cũ	Khu vực còn lại của xã Hữu Vĩnh cũ		700			
37	Ngõ 172, đường Khởi nghĩa Bắc Sơn)	Km 69+855 (đầu cầu Nà Cướm) Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn rẽ vào khu dân cư khối phố Trần Phú)	Hết đường Bê tông giáp mương xây	3.600	2.160	1.440	720
38	Ngõ 188, đường khởi nghĩa Bắc Sơn	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Hết đường bê tông ngõ 188	3.700	2.220		
39	Ngõ 21, đường 27-9	Đầu cầu 27-9 (B) phía khu trung tâm xã, qua phía sau Chi cục Thi hành án cũ	Hết địa giới thị trấn cũ (đường Bê tông thuộc Khối phố Hoàng Văn Thụ)	3.700	2.220	1.480	740
40	Ngõ 88, đường Lương Văn Tri	Đường Lương Văn Tri	Điểm giao nhau với đường Trường Chinh	3.600	2.160	1.440	720
41	Ngõ 92, đường Điện Biên	Đầu cầu Điện Biên (A)	Hết đường Bê tông thuộc địa giới thị trấn Bắc Sơn giáp xã Hữu Vĩnh cũ	3.700	2.220	1.480	740
42	Tuyến đường Tỉnh 243, đoạn trung tâm xã Bắc Sơn cũ	Cổng trường Mầm non Bắc Quỳnh	Đầu đường rẽ vào khu dân cư Đông Đằng 2	800	480		
43	Tuyến đường Tỉnh 243, đoạn trung tâm xã Quỳnh Sơn cũ	Hết địa giới xã Quỳnh Sơn cũ giáp xã Long Đống cũ	Hết địa giới xã Quỳnh Sơn cũ giáp xã Bắc Sơn cũ	840	504	336	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
44	Tuyến đường Tỉnh 243, đoạn thuộc xã Long Đống cũ	Đoạn từ đường rẽ vào chân đèo Tam Canh	Hết địa giới xã Long Đống cũ giáp xã Quỳnh Sơn cũ	840	504	336	
45	Các đoạn còn lại của tuyến đường Tỉnh 243	Các đoạn còn lại của tuyến đường Tỉnh 243		310			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Các thôn: Thôn An Ninh (trừ KDC An Ninh 2); Thôn Tiên Đáo; Thôn Long Hưng; Thôn Đon Riệc 1; Thôn Đon Riệc 2; Thôn Thâm Pát; Thôn Tân Sơn; Thôn Đông Đằng; Thôn Bắc Sơn; Thôn Trí Yên; Thôn Nội Hoà; Thôn Nà Riềng.		280			
2		Các thôn: Thôn Nà Rào; KDC An Ninh 2 thuộc thôn An Ninh		220			
3		Các thôn: Thôn Tân Tiến; Thôn Rạ Lá; Thôn Thủy Hội; Thôn Bản Thí; Thôn Lân Luông; KDC Minh Quang thộc thôn An Ninh; KDC Lân Hát thuộc thôn Đông Đằng		150			

16. Xã Bắc Sơn

BẢNG 16.2: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ XÃ BẮC SƠN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Ngõ 211, đường Khởi Nghĩa Bắc Sơn	Km 70 Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn rẽ vào khu dân cư khối phố Lê Hồng Phong	Hết địa giới thị trấn Bắc Sơn, giáp xã Hữu Vĩnh cũ	2.960	1.776	1.184	592
2	Các đoạn đường còn lại của thị trấn Bắc Sơn cũ (trừ khu vực còn lại của xã Hữu Vĩnh cũ)	Toàn bộ các đoạn đường còn lại của thị trấn Bắc Sơn cũ (trừ khu vực còn lại của xã Hữu Vĩnh cũ)		960	576		
3	Các đoạn đường phố khu trung tâm chợ Bắc Sơn và đất Chợ	Toàn bộ các đoạn đường phố của khu trung tâm chợ Bắc Sơn và đất Chợ		8.160	4.896	3.264	1.632
4	Đường 27 - 9 (đoạn 1)	Km 70+320 đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Điểm giao nhau với đường Điện Biên	7.840	4.704	3.136	1.568
5	Đường 27 - 9 (đoạn 2)	Ngã ba giao nhau với đường Lương Văn Tri (cổng sân vận động trung tâm xã)	Đầu cầu 27 - 9 (B), cạnh Trung tâm chính trị xã	5.440	3.264	2.176	1.088
6	Đường Cách mạng tháng 8 (đoạn 1)	Km 70+980 Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn (Ngã ba cổng Công an xã)	Giáp xã Hữu Vĩnh cũ (mốc 2x2)	3.840	2.304	1.536	768
7	Đường Cách mạng tháng 8 (đoạn 2)	Mốc 2x2 (địa giới xã Hữu Vĩnh cũ giáp thị trấn Bắc Sơn cũ)	Ngã ba đường Bê tông rẽ vào khu dân cư Nà Hó, Khối phố Tiến Hợp 2, xã Bắc Sơn	1.920	1.152	768	
8	Đường Cách mạng tháng 8 (đoạn 3)	Ngã ba đường Bê tông rẽ vào khu dân cư Nà Hó, Khối phố Tiến Hợp 2, xã Bắc Sơn	Ngã ba đường Bê tông rẽ vào khu dân cư Pắc Mỏ, Khối phố Tiến Hợp 2, xã Bắc Sơn	960	576		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
9	Đường Điện Biên (đoạn 1)	Km 70+670 (Ngã 3 trước Tòa án nhân dân cũ) Qua trung tâm Chợ.	Đầu cầu Điện Biên (B)	8.400	5.040	3.360	1.680
10	Đường Điện Biên (đoạn 2)	Đầu cầu Điện Biên (B)	Nối vào đường khởi nghĩa Bắc Sơn Km 70+150	7.680	4.608	3.072	1.536
11	Đường Hoàng Quốc Việt (đoạn ngoài)	Km 70+573 Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Điểm giao nhau với đường Tuệ Tĩnh (dài 130 mét)	3.840	2.304	1.536	768
12	Đường Hoàng Quốc Việt (đoạn trong)	Điểm giao nhau với đường Tuệ Tĩnh	Hết đường Bê tông (dài 340 mét)	2.960	1.776	1.184	592
13	Đường Hoàng Văn Thái	Km 70+560 Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Đầu Cầu máng	3.920	2.352	1.568	784
14	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn (đoạn trung tâm)	Km 69+855 (đầu cầu Nà Cướm)	Km 71 (trước cổng Công an xã Bắc Sơn)	10.240	6.144	4.096	2.048
15	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn (đoạn 1 Trần Phú)	Km 69+450 (Đường rẽ vào Trường THPT Bắc Sơn)	Km 69+855 (Đầu cầu Nà Cướm)	7.920	4.752	3.168	1.584
16	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn (đoạn Công an đến Kiểm Lâm)	Km 71 (Trước cổng Công an xã)	Cống Xa Lừa (Km 71 + 600)	7.760	4.656	3.104	1.552
17	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn (đoạn Kiểm lâm đến đường rẽ nghĩa trang)	Cống Xa Lừa (Km 71 + 600)	Km 71+850 (Đường rẽ vào Nghĩa trang II)	5.280	3.168	2.112	1.056
18	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn (đoạn 2 Trần Phú)	Km 68+183 (Địa giới Thị trấn Bắc Sơn cũ, giáp xã Long Đống cũ)	Km 69+450 (Đường rẽ vào Trường THPT Bắc Sơn)	5.280	3.168	2.112	1.056
19	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn (đoạn đường rẽ nghĩa trang đến chân đèo Nặm Rù)	Km 71+850 (ngã ba rẽ vào Nghĩa trang II)	Km 72+720 (Chân đèo Nặm Rù)	2.880	1.728	1.152	576
20	Đường Khởi Nghĩa Bắc Sơn (đoạn 1 Long Đống)	Ngã ba rẽ vào trường THCS Long Đống	Km 69+183 (hết địa giới xã Long Đống cũ giáp thị trấn Bắc Sơn cũ)	2.880	1.728	1.152	576
21	Đường Khởi Nghĩa Bắc Sơn (đoạn 2 Long Đống)	Km 68+800 (Chân đèo Tam Canh)	Ngã ba rẽ vào trường THCS Long Đống.	2.400	1.440	960	480

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
22	Đường Lương Văn Tri (đoạn qua sân vận động)	Ranh giới giữa thửa đất trường THCS Bắc Sơn giáp Sân vận động trung tâm xã	Đầu cầu Tắc Ka	5.360	3.216	2.144	1.072
23	Đường Lương Văn Tri (đoạn qua Trạm Viễn thông)	Km 70+670 Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn (Trạm thu mua thuốc lá)	Hết ranh giới thửa đất của Trạm viễn thông giáp Ngân hàng NN&PTNT	3.840	2.304	1.536	768
24	Đường Lương Văn Tri (đoạn thuộc Hữu Vĩnh cũ)	Đầu cầu Tắc Ka	Hết địa giới thị trấn Bắc Sơn cũ giáp xã Bắc Quỳnh cũ	1.920	1.152	768	384
25	Đường Lương Văn Tri, (đoạn thuộc Quỳnh Sơn cũ)	hết địa giới thị trấn Bắc Sơn cũ giáp xã Bắc Quỳnh cũ	Điểm cuối đường Văn Cao	1.680	1.008	672	
26	Đường Nà Lay- Quỳnh Sơn	Ngã ba giao nhau với điểm cuối đường Văn Cao và điểm cuối đường Lương Văn Tri	Nối vào đường Tỉnh 243	800	480		
27	Đường Phùng Chí Kiên	Km 69+850 (đầu cầu Nà Cướm đi qua Trạm biến áp 35 KV qua Trường THPT Bắc Sơn)	Điểm nối vào đường Văn Cao	2.880	1.728	1.152	576
28	Đường Trường Chinh (đoạn thuộc thị trấn cũ)	Điểm giao nhau với đường Lương Văn Tri (Cổng Ban quản lý dự án khu vực 11 đi xã Vũ Lăng)	Mốc 2x2 (Hết địa giới thị trấn Bắc Sơn, giáp xã Hữu Vĩnh cũ)	2.960	1.776	1.184	592
29	Đường Trường Chinh (đoạn thuộc Hữu Vĩnh cũ)	Mốc 2x2 (địa giới thị trấn Bắc Sơn, giáp xã Hữu Vĩnh cũ)	Khối phố Hữu Vĩnh 2 (Ngã ba gốc Đa)	2.880	1.728	1.152	576
30	Đường Tuệ Tĩnh (đường vào cổng Trung tâm y tế)	Km 70+713 đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Rẽ vào đến cổng Trung tâm y tế khu vực Bắc Sơn	6.720	4.032	2.688	1.344
31	Đường Tuệ Tĩnh (đường ngang qua cổng Trung tâm y tế)	Trung tâm Dân số KHHGĐ, qua trước cổng Trung tâm Y tế khu vực	Nối vào đường Hoàng Quốc Việt	2.960	1.776	1.184	592
32	Đường Văn Cao (đoạn 1)	Km 69+450 Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Đầu cầu cấp III	3.920	2.352	1.568	784

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
33	Đường Văn Cao (đoạn 2)	Đầu cầu cấp III	Mốc 3x1 (địa giới xã Long Đống cũ giáp thị trấn Bắc Sơn cũ và xã Bắc Quỳnh cũ	2.960	1.776	1.184	592
34	Đường Văn Cao (đoạn 3 thuộc Quỳnh Sơn cũ)	Mốc 3x1 (hết địa giới thị trấn Bắc Sơn giáp xã Bắc Quỳnh cũ và xã Long Đống)	Nối vào điểm cuối đường Lương Văn Tri	2.400	1.440	960	480
35	Đường Yên Lãng	Km 70+320 Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Rẽ vào khối phố Yên Lãng đến hết 320 mét	3.840	2.304	1.536	768
36	Khu vực còn lại của xã Hữu Vĩnh cũ	Khu vực còn lại của xã Hữu Vĩnh cũ		560			
37	Ngõ 172, đường Khởi nghĩa Bắc Sơn)	Km 69+855 (đầu cầu Nà Cướm) Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn rẽ vào khu dân cư khối phố Trần Phú)	Hết đường Bê tông giáp mương xây	2.880	1.728	1.152	576
38	Ngõ 188, đường khởi nghĩa Bắc Sơn	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Hết đường bê tông ngõ 188	2.960	1.776		
39	Ngõ 21, đường 27-9	Đầu cầu 27-9 (B) phía khu trung tâm xã, qua phía sau Chi cục Thi hành án cũ	Hết địa giới thị trấn cũ (đường Bê tông thuộc Khối phố Hoàng Văn Thụ)	2.960	1.776	1.184	592
40	Ngõ 88, đường Lương Văn Tri	Đường Lương Văn Tri	Điểm giao nhau với đường Trường Chinh	2.880	1.728	1.152	576
41	Ngõ 92, đường Điện Biên	Đầu cầu Điện Biên (A)	Hết đường Bê tông thuộc địa giới thị trấn Bắc Sơn giáp xã Hữu Vĩnh cũ	2.960	1.776	1.184	592
42	Tuyến đường Tỉnh 243, đoạn trung tâm xã Bắc Sơn cũ	Cổng trường Mầm non Bắc Quỳnh	Đầu đường rẽ vào khu dân cư Đông Đằng 2	640	384		
43	Tuyến đường Tỉnh 243, đoạn trung tâm xã Quỳnh Sơn cũ	Hết địa giới xã Quỳnh Sơn cũ giáp xã Long Đống cũ	Hết địa giới xã Quỳnh Sơn cũ giáp xã Bắc Sơn cũ	672	403,2	268,8	
44	Tuyến đường Tỉnh 243, đoạn thuộc xã Long Đống cũ	Đoạn từ đường rẽ vào chân đèo Tam Canh	Hết địa giới xã Long Đống cũ giáp xã Quỳnh Sơn cũ	672	403,2	268,8	
45	Các đoạn còn lại của tuyến đường Tỉnh 243	Các đoạn còn lại của tuyến đường Tỉnh 243		248			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Các thôn: Thôn An Ninh (trừ KDC An Ninh 2); Thôn Tiên Đáo; Thôn Long Hưng; Thôn Đon Riệc 1; Thôn Đon Riệc 2; Thôn Thâm Pát; Thôn Tân Sơn; Thôn Đông Đằng; Thôn Bắc Sơn; Thôn Trí Yên; Thôn Nội Hoà; Thôn Nà Riềng.		224			
2		Các thôn: Thôn Nà Rào; KDC An Ninh 2 thuộc thôn An Ninh		176			
3		Các thôn: Thôn Tân Tiến; Thôn Rạ Lá; Thôn Thủy Hội; Thôn Bản Thí; Thôn Lân Luông; KDC Minh Quang thộc thôn An Ninh; KDC Lân Hát thuộc thôn Đông Đằng		120			

16. Xã Bắc Sơn

BẢNG 16.3: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN XÃ BẮC SƠN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Ngõ 211, đường Khởi Nghĩa Bắc Sơn	Km 70 Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn rẽ vào khu dân cư khối phố Lê Hồng Phong	Hết địa giới thị trấn Bắc Sơn, giáp xã Hữu Vĩnh cũ	2.590	1.554	1.036	518
2	Các đoạn đường còn lại của thị trấn Bắc Sơn cũ (trừ khu vực còn lại của xã Hữu Vĩnh cũ)	Toàn bộ các đoạn đường còn lại của thị trấn Bắc Sơn cũ (trừ khu vực còn lại của xã Hữu Vĩnh cũ)		840	504		
3	Các đoạn đường phố khu trung tâm chợ Bắc Sơn và đất Chợ	Toàn bộ các đoạn đường phố của khu trung tâm chợ Bắc Sơn và đất Chợ		7.140	4.284	2.856	1.428
4	Đường 27 - 9 (đoạn 1)	Km 70+320 đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Điểm giao nhau với đường Điện Biên	6.860	4.116	2.744	1.372
5	Đường 27 - 9 (đoạn 2)	Ngã ba giao nhau với đường Lương Văn Tri (cổng sân vận động trung tâm xã)	Đầu cầu 27 - 9 (B), cạnh Trung tâm chính trị xã	4.760	2.856	1.904	952
6	Đường Cách mạng tháng 8 (đoạn 1)	Km 70+980 Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn (Ngã ba cổng Công an xã)	Giáp xã Hữu Vĩnh cũ (mốc 2x2)	3.360	2.016	1.344	672
7	Đường Cách mạng tháng 8 (đoạn 2)	Mốc 2x2 (địa giới xã Hữu Vĩnh cũ giáp thị trấn Bắc Sơn cũ)	Ngã ba đường Bê tông rẽ vào khu dân cư Nà Hó, Khối phố Tiến Hợp 2, xã Bắc Sơn	1.680	1.008	672	
8	Đường Cách mạng tháng 8 (đoạn 3)	Ngã ba đường Bê tông rẽ vào khu dân cư Nà Hó, Khối phố Tiến Hợp 2, xã Bắc Sơn	Ngã ba đường Bê tông rẽ vào khu dân cư Pắc Mỏ, Khối phố Tiến Hợp 2, xã Bắc Sơn	840	504		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
9	Đường Điện Biên (đoạn 1)	Km 70+670 (Ngã 3 trước Tòa án nhân dân cũ) Qua trung tâm Chợ.	Đầu cầu Điện Biên (B)	7.350	4.410	2.940	1.470
10	Đường Điện Biên (đoạn 2)	Đầu cầu Điện Biên (B)	Nối vào đường khởi nghĩa Bắc Sơn Km 70+150	6.720	4.032	2.688	1.344
11	Đường Hoàng Quốc Việt (đoạn ngoài)	Km 70+573 Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Điểm giao nhau với đường Tuệ Tĩnh (dài 130 mét)	3.360	2.016	1.344	672
12	Đường Hoàng Quốc Việt (đoạn trong)	Điểm giao nhau với đường Tuệ Tĩnh	Hết đường Bê tông (dài 340 mét)	2.590	1.554	1.036	518
13	Đường Hoàng Văn Thái	Km 70+560 Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Đầu Cầu máng	3.430	2.058	1.372	686
14	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn (đoạn trung tâm)	Km 69+855 (đầu cầu Nà Cướm)	Km 71 (trước cổng Công an xã Bắc Sơn)	8.960	5.376	3.584	1.792
15	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn (đoạn 1 Trần Phú)	Km 69+450 (Đường rẽ vào Trường THPT Bắc Sơn)	Km 69+855 (Đầu cầu Nà Cướm)	6.930	4.158	2.772	1.386
16	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn (đoạn Công an đến Kiểm Lâm)	Km 71 (Trước cổng Công an xã)	Cống Xa Lừa (Km 71 + 600)	6.790	4.074	2.716	1.358
17	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn (đoạn Kiểm lâm đến đường rẽ nghĩa trang)	Cống Xa Lừa (Km 71 + 600)	Km 71+850 (Đường rẽ vào Nghĩa trang II)	4.620	2.772	1.848	924
18	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn (đoạn 2 Trần Phú)	Km 68+183 (Địa giới Thị trấn Bắc Sơn cũ, giáp xã Long Đống cũ)	Km 69+450 (Đường rẽ vào Trường THPT Bắc Sơn)	4.620	2.772	1.848	924
19	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn (đoạn đường rẽ nghĩa trang đến chân đèo Nặm Rù)	Km 71+850 (ngã ba rẽ vào Nghĩa trang II)	Km 72+720 (Chân đèo Nặm Rù)	2.520	1.512	1.008	504
20	Đường Khởi Nghĩa Bắc Sơn (đoạn 1 Long Đống)	Ngã ba rẽ vào trường THCS Long Đống	Km 69+183 (hết địa giới xã Long Đống cũ giáp thị trấn Bắc Sơn cũ)	2.520	1.512	1.008	504
21	Đường Khởi Nghĩa Bắc Sơn (đoạn 2 Long Đống)	Km 68+800 (Chân đèo Tam Canh)	Ngã ba rẽ vào trường THCS Long Đống.	2.100	1.260	840	420

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
22	Đường Lương Văn Tri (đoạn qua sân vận động)	Ranh giới giữa thửa đất trường THCS Bắc Sơn giáp Sân vận động trung tâm xã	Đầu cầu Tắc Ka	4.690	2.814	1.876	938
23	Đường Lương Văn Tri (đoạn qua Trạm Viễn thông)	Km 70+670 Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn (Trạm thu mua thuốc lá)	Hết ranh giới thửa đất của Trạm viễn thông giáp Ngân hàng NN&PTNT	3.360	2.016	1.344	672
24	Đường Lương Văn Tri (đoạn thuộc Hữu Vĩnh cũ)	Đầu cầu Tắc Ka	Hết địa giới thị trấn Bắc Sơn cũ giáp xã Bắc Quỳnh cũ	1.680	1.008	672	336
25	Đường Lương Văn Tri, (đoạn thuộc Quỳnh Sơn cũ)	hết địa giới thị trấn Bắc Sơn cũ giáp xã Bắc Quỳnh cũ	Điểm cuối đường Văn Cao	1.470	882	588	
26	Đường Nà Lay- Quỳnh Sơn	Ngã ba giao nhau với điểm cuối đường Văn Cao và điểm cuối đường Lương Văn Tri	Nối vào đường Tỉnh 243	700	420		
27	Đường Phùng Chí Kiên	Km 69+850 (đầu cầu Nà Cướm đi qua Trạm biến áp 35 KV qua Trường THPT Bắc Sơn)	Điểm nối vào đường Văn Cao	2.520	1.512	1.008	504
28	Đường Trường Chinh (đoạn thuộc thị trấn cũ)	Điểm giao nhau với đường Lương Văn Tri (Cổng Ban quản lý dự án khu vực 11 đi xã Vũ Lăng)	Mốc 2x2 (Hết địa giới thị trấn Bắc Sơn, giáp xã Hữu Vĩnh cũ)	2.590	1.554	1.036	518
29	Đường Trường Chinh (đoạn thuộc Hữu Vĩnh cũ)	Mốc 2x2 (địa giới thị trấn Bắc Sơn, giáp xã Hữu Vĩnh cũ)	Khối phố Hữu Vĩnh 2 (Ngã ba gốc Đa)	2.520	1.512	1.008	504
30	Đường Tuệ Tĩnh (đường vào cổng Trung tâm y tế)	Km 70+713 đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Rẽ vào đến cổng Trung tâm y tế khu vực Bắc Sơn	5.880	3.528	2.352	1.176
31	Đường Tuệ Tĩnh (đường ngang qua cổng Trung tâm y tế)	Trung tâm Dân số KHHGĐ, qua trước cổng Trung tâm Y tế khu vực	Nối vào đường Hoàng Quốc Việt	2.590	1.554	1.036	518

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
32	Đường Văn Cao (đoạn 1)	Km 69+450 Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Đầu cầu cấp III	3.430	2.058	1.372	686

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
33	Đường Văn Cao (đoạn 2)	Đầu cầu cấp III	Mốc 3x1 (địa giới xã Long Đống cũ giáp thị trấn Bắc Sơn cũ và xã Bắc Quỳnh cũ	2.590	1.554	1.036	518
34	Đường Văn Cao (đoạn 3 thuộc Quỳnh Sơn cũ)	Mốc 3x1 (hết địa giới thị trấn Bắc Sơn giáp xã Bắc Quỳnh cũ và xã Long Đống)	Nối vào điểm cuối đường Lương Văn Tri	2.100	1.260	840	420
35	Đường Yên Lãng	Km 70+320 Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Rẽ vào khối phố Yên Lãng đến hết 320 mét	3.360	2.016	1.344	672
36	Khu vực còn lại của xã Hữu Vĩnh cũ	Khu vực còn lại của xã Hữu Vĩnh cũ		490			
37	Ngõ 172, đường Khởi nghĩa Bắc Sơn)	Km 69+855 (đầu cầu Nà Cướm) Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn rẽ vào khu dân cư khối phố Trần Phú)	Hết đường Bê tông giáp mương xây	2.520	1.512	1.008	504
38	Ngõ 188, đường khởi nghĩa Bắc Sơn	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Hết đường bê tông ngõ 188	2.590	1.554		
39	Ngõ 21, đường 27-9	Đầu cầu 27-9 (B) phía khu trung tâm xã, qua phía sau Chi cục Thi hành án cũ	Hết địa giới thị trấn cũ (đường Bê tông thuộc Khối phố Hoàng Văn Thụ)	2.590	1.554	1.036	518
40	Ngõ 88, đường Lương Văn Tri	Đường Lương Văn Tri	Điểm giao nhau với đường Trường Chinh	2.520	1.512	1.008	504
41	Ngõ 92, đường Điện Biên	Đầu cầu Điện Biên (A)	Hết đường Bê tông thuộc địa giới thị trấn Bắc Sơn giáp xã Hữu Vĩnh cũ	2.590	1.554	1.036	518
42	Tuyến đường Tỉnh 243, đoạn trung tâm xã Bắc Sơn cũ	Cổng trường Mầm non Bắc Quỳnh	Đầu đường rẽ vào khu dân cư Đông Đằng 2	560	336		
43	Tuyến đường Tỉnh 243, đoạn trung tâm xã Quỳnh Sơn cũ	Hết địa giới xã Quỳnh Sơn cũ giáp xã Long Đống cũ	Hết địa giới xã Quỳnh Sơn cũ giáp xã Bắc Sơn cũ	588	352,8	235,2	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
44	Tuyến đường Tỉnh T243, đoạn thuộc xã Long Đống cũ	Đoạn từ đường rẽ vào chân đèo Tam Canh	Hết địa giới xã Long Đống cũ giáp xã Quỳnh Sơn cũ	588	352,8	235,2	
45	Các đoạn còn lại của tuyến đường Tỉnh 243	Các đoạn còn lại của tuyến đường Tỉnh 243		217			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Các thôn: Thôn An Ninh (trừ KDC An Ninh 2); Thôn Tiên Đáo; Thôn Long Hưng; Thôn Đon Riệc 1; Thôn Đon Riệc 2; Thôn Thâm Pát; Thôn Tân Sơn; Thôn Đông Đằng; Thôn Bắc Sơn; Thôn Trí Yên; Thôn Nội Hoà; Thôn Nà Riềng.		196			
2		Các thôn: Thôn Nà Rào; KDC An Ninh 2 thuộc thôn An Ninh		154			
3		Các thôn: Thôn Tân Tiến; Thôn Rạ Lá; Thôn Thủy Hội; Thôn Bản Thí; Thôn Lân Luông; KDC Minh Quang thộc thôn An Ninh; KDC Lân Hát thuộc thôn Đông Đằng		105			

16. Xã Bắc Sơn

BẢNG 16.4: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP XÃ BẮC SƠN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM

I. ĐẤT TRỒNG LÚA

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Bắc Sơn	73	64	56

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Bắc Sơn	66	57	49

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Bắc Sơn	58	50	43

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Bắc Sơn	48	43	38

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Xã Bắc Sơn	11

17. Xã Hưng Vũ

BẢNG 17.1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN XÃ HƯNG VŨ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
I	**Tuyến đường Tỉnh 243 (Gốc Me - Hữu Liên - Mỏ Nhài - Tam Canh) và đường Tỉnh 243D (Mỏ Nhài - Nhất Hòa - Vũ Lễ)**						
1	Xã Hưng Vũ (Khu trung tâm xã)	Đường rẽ vào Trường THCS dưới cầu Phai Lân	Đường đất rẽ lên thôn An Ninh I (thuộc khu Trung tâm chợ Mỏ Nhài)	1.400	840	560	
2	Tuyến đường Tỉnh 243	Đầu cầu Lìn Dào gần đường rẽ vào Trường Mầm Non Hưng Vũ	Đường rẽ vào Trường THCS dưới cầu Phai Lân	450			
3	Tuyến đường Tỉnh 243D	Đường đất rẽ lên thôn An Ninh I (thuộc khu Trung tâm chợ Mỏ Nhài)	Điểm Đập tràn Hồ Tam Hoa	450			
4	Xã Trấn Yên (cũ) (Khu trung tâm xã)	Đường rẽ vào Trụ sở UBND xã Trấn Yên (cũ)	Hết ngã ba rẽ đi thôn Pá Chí	450			
5	Các đoạn đường còn lại của tuyến đường Tỉnh 243 và đường Tỉnh 243D			310			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1		Thôn Nông Lục; khu dân cư Minh Đán 2, thôn Minh Đán; khu dân cư Lương Minh 2, thôn Lương Minh; thôn Xuân Giao; thôn Hiệp Lực; thôn Mỏ Nhài; thôn Làng Huyền; thôn Làng Thẳm; thôn Lân Gặt; thôn Táng Nàng; thôn Pá Chí (Trừ khu dân cư Đon Ngàng); thôn Làng Giáo; thôn Làng Mỏ.		280			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Khu vực còn lại	Thôn Lương Minh; Khu dân cư Lương Minh 1, khu dân cư Minh Đán 1, thôn Minh Đán; Khu Đon Ngàng, thôn Pá Chí; thôn Làng Rộng (trừ khu dân cư Co Rào); thôn Lân Cà; thôn Lân Cà - Lân Hoèn (Trừ khu dân cư Lân Hoèn); thôn Làng Gà I; thôn Làng Gà II; thôn Thâm Vớt.		220			
3		Các thôn còn lại và khu Co Rào, thôn Làng Rộng; khu dân cư Lân Hoèn, thôn Lân Cà - Lân Hoèn.		150			

17. Xã Hưng Vũ

BẢNG 17.2: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ XÃ HƯNG VŨ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
I	**Tuyến đường Tỉnh 243 (Gốc Me - Hữu Liên - Mỏ Nhài - Tam Canh) và đường Tỉnh 243D (Mỏ Nhài - Nhất Hòa - Vũ Lễ)**						
1	Xã Hưng Vũ (Khu trung tâm xã)	Đường rẽ vào Trường THCS dưới cầu Phai Lân	Đường đất rẽ lên thôn An Ninh I (thuộc khu Trung tâm chợ Mỏ Nhài)	1.120	672	448	
2	Tuyến đường Tỉnh 243	Đầu cầu Lìn Dào gần đường rẽ vào Trường Mầm Non Hưng Vũ	Đường rẽ vào Trường THCS dưới cầu Phai Lân	360			
3	Tuyến đường Tỉnh 243D	Đường đất rẽ lên thôn An Ninh I (thuộc khu Trung tâm chợ Mỏ Nhài)	Điểm Đập tràn Hồ Tam Hoa	360			
4	Xã Trấn Yên (cũ) (Khu trung tâm xã)	Đường rẽ vào Trụ sở UBND xã Trấn Yên (cũ)	Hết ngã ba rẽ đi thôn Pá Chí	360			
5	Các đoạn đường còn lại của tuyến đường Tỉnh 243 và đường Tỉnh 243D			248			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1		Thôn Nông Lục; khu dân cư Minh Đán 2, thôn Minh Đán; khu dân cư Lương Minh 2, thôn Lương Minh; thôn Xuân Giao; thôn Hiệp Lực; thôn Mỏ Nhài; thôn Làng Huyền; thôn Làng Thẳm; thôn Lân Gặt; thôn Táng Nàng; thôn Pá Chí (Trừ khu dân cư Đon Ngàng); thôn Làng Giáo; thôn Làng Mỏ.		224			

2	Khu vực còn lại	Thôn Lương Minh; Khu dân cư Lương Minh 1, khu dân cư Minh Đán 1, thôn Minh Đán; Khu Đon Ngàng, thôn Pá Chí; thôn Làng Rộng (trừ khu dân cư Co Rào); thôn Lân Cà; thôn Lân Cà - Lân Hoèn (Trừ khu dân cư Lân Hoèn); thôn Làng Gà I; thôn Làng Gà II; thôn Thâm Vớt.	176
3		Các thôn còn lại và khu Co Rào, thôn Làng Rộng; khu dân cư Lân Hoèn, thôn Lân Cà - Lân Hoèn.	120

17. Xã Hưng Vũ

BẢNG 17.3: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN XÃ HƯNG VŨ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
I	**Tuyến đường Tỉnh 243 (Gốc Me - Hữu Liên - Mỏ Nhài - Tam Canh) và đường Tỉnh 243D (Mỏ Nhài - Nhất Hòa - Vũ Lễ)**						
1	Xã Hưng Vũ (Khu trung tâm xã)	Đường rẽ vào Trường THCS dưới cầu Phai Lân	Đường đất rẽ lên thôn An Ninh I (thuộc khu Trung tâm chợ Mỏ Nhài)	980	588	392	
2	Tuyến đường Tỉnh 243	Đầu cầu Lìn Dào gần đường rẽ vào Trường Mầm Non Hưng Vũ	Đường rẽ vào Trường THCS dưới cầu Phai Lân	315			
3	Tuyến đường Tỉnh 243D	Đường đất rẽ lên thôn An Ninh I (thuộc khu Trung tâm chợ Mỏ Nhài)	Điểm Đập tràn Hồ Tam Hoa	315			
4	Xã Trấn Yên (cũ) (Khu trung tâm xã)	Đường rẽ vào Trụ sở UBND xã Trấn Yên (cũ)	Hết ngã ba rẽ đi thôn Pá Chí	315			
5	Các đoạn đường còn lại của tuyến đường Tỉnh 243 và đường Tỉnh 243D			217			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1		Thôn Nông Lục; khu dân cư Minh Đán 2, thôn Minh Đán; khu dân cư Lương Minh 2, thôn Lương Minh; thôn Xuân Giao; thôn Hiệp Lực; thôn Mỏ Nhài; thôn Làng Huyền; thôn Làng Thẳm; thôn Lân Gặt; thôn Táng Nàng; thôn Pá Chí (Trừ khu dân cư Đon Ngàng); thôn Làng Giáo; thôn Làng Mỏ.		196			

2	Khu vực còn lại	Thôn Lương Minh; Khu dân cư Lương Minh 1, khu dân cư Minh Đán 1, thôn Minh Đán; Khu Đon Ngàng, thôn Pá Chí; thôn Làng Rộng (trừ khu dân cư Co Rào); thôn Lân Cà; thôn Lân Cà - Lân Hoèn (Trừ khu dân cư Lân Hoèn); thôn Làng Gà I; thôn Làng Gà II; thôn Thâm Vớt.	154
3		Các thôn còn lại và khu Co Rào, thôn Làng Rộng; khu dân cư Lân Hoèn, thôn Lân Cà - Lân Hoèn.	105

17. Xã Hưng Vũ

BẢNG 17.4: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP XÃ HƯNG VŨ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM

I. ĐẤT TRỒNG LÚA

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Hưng Vũ	73	64	56

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Hưng Vũ	66	57	49

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Hưng Vũ	58	50	43

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Hưng Vũ	48	43	38

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Xã Hưng Vũ	11

18. Xã Vũ Lăng

BẢNG 18.1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN XÃ VŨ LĂNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
I	**Tuyến đường Tỉnh 243 (Gốc Me - Hữu Liên - Mỏ Nhài - Tam Canh) và đường Tỉnh 243D (Mỏ Nhài - Nhất Hòa - Vũ Lễ)**						
1	Khu trung tâm xã Vũ Lăng	Chân đèo Kéo Gàn (đầu đường rẽ vào thôn Thanh Yên)	Đầu đường rẽ Vũ Lăng - Tân Hương	800	480		
II	**Đường xã: Tuyến đường huyện 73 cũ (Tân Lập - Tân Hương - Vũ Lăng)**						
1	Khu trung tâm xã Tân Lập (cũ)	Đường rẽ vào thôn Mỏ Pia	Đường rẽ vào nhà văn hóa thôn Nà Cái	300			
2	Khu trung tâm xã Tân Hương (cũ)	Đường rẽ vào thôn Dục Viếu (cũ)	Đường rẽ đi thôn Hồng Vi, xã Vũ Lễ (Đèo Keng Tiếm)	310			
III	**Đường xã: Tuyến đường Huyện 71 cũ (Hữu Vĩnh - Chiêu Vũ - Vũ Lăng)**						
1	Khu trung tâm xã Chiêu Vũ (cũ)	Đoạn từ đỉnh đèo Bó Xa	Đầu cầu Dằm Cống	310			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Nà Nâm, Thôn Cầu Hin, Thôn Bình Thượng, Thôn Tràng Sơn		280			
2		Thôn Lân Pán, Thôn Nà Yêu, Thôn Đon Úy, Thôn Nam Hương 1, Thôn Liên Lạc, Thôn Liên Sơn, Thôn Làng Dọc, Thôn Thanh Yên 1, Thôn Sông Hoá 1, Thôn Sông Hoá 2, Thôn Táp Già, Thôn Áng Nộc		220			
3		Thôn Mỏ Pia, Thôn Mỏ Đầu, Thôn Bảo Thanh, Thôn Bình Hạ, Thôn Dục Thúm, Thôn Bản Luông, Thôn Nam Hương 2, thôn Tân Kỳ, thôn Nà Cái		150			

18. Xã Vũ Lăng

BẢNG 18.2: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ XÃ VŨ LĂNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
I	**Tuyến đường Tỉnh 243 (Gốc Me - Hữu Liên - Mỏ Nhài - Tam Canh) và đường Tỉnh 243D (Mỏ Nhài - Nhất Hòa - Vũ Lễ)**						
1	Khu trung tâm xã Vũ Lăng	Chân đèo Kéo Gàn (đầu đường rẽ vào thôn Thanh Yên)	Đầu đường rẽ Vũ Lăng - Tân Hương	640	384		
II	**Đường xã: Tuyến đường huyện 73 cũ (Tân Lập - Tân Hương - Vũ Lăng)**						
1	Khu trung tâm xã Tân Lập (cũ)	Đường rẽ vào thôn Mỏ Pia	Đường rẽ vào nhà văn hóa thôn Nà Cái	240			
2	Khu trung tâm xã Tân Hương (cũ)	Đường rẽ vào thôn Dục Viếu (cũ)	Đường rẽ đi thôn Hồng Vi, xã Vũ Lễ (Đèo Keng Tiếm)	248			
III	**Đường xã: Tuyến đường Huyện 71 cũ (Hữu Vĩnh - Chiêu Vũ - Vũ Lăng)**						
1	Khu trung tâm xã Chiêu Vũ (cũ)	Đoạn từ đỉnh đèo Bó Xa	Đầu cầu Dằm Cống	248			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Nà Nâm, Thôn Cầu Hin, Thôn Bình Thượng, Thôn Tràng Sơn		224			
2		Thôn Lân Pán, Thôn Nà Yêu, Thôn Đon Úy, Thôn Nam Hương 1, Thôn Liên Lạc, Thôn Liên Sơn, Thôn Làng Dọc, Thôn Thanh Yên 1, Thôn Sông Hoá 1, Thôn Sông Hoá 2, Thôn Táp Già, Thôn Áng Nộc		176			
3		Thôn Mỏ Pia, Thôn Mỏ Đẩu, Thôn Bảo Thanh, Thôn Bình Hạ, Thôn Dục Thúm, Thôn Bản Luông, Thôn Nam Hương 2, thôn Tân Kỳ, thôn Nà Cái		120			

18. Xã Vũ Lăng

BẢNG 18.3: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN XÃ VŨ LĂNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
I	**Tuyến đường Tỉnh 243 (Gốc Me - Hữu Liên - Mỏ Nhài - Tam Canh) và đường Tỉnh 243D (Mỏ Nhài - Nhất Hòa - Vũ Lễ)**						
1	Khu trung tâm xã Vũ Lăng	Chân đèo Kéo Gàn (đầu đường rẽ vào thôn Thanh Yên)	Đầu đường rẽ Vũ Lăng - Tân Hương	560	336		
II	**Đường xã: Tuyến đường huyện 73 cũ (Tân Lập - Tân Hương - Vũ Lăng)**						
1	Khu trung tâm xã Tân Lập (cũ)	Đường rẽ vào thôn Mỏ Pia	Đường rẽ vào nhà văn hóa thôn Nà Cái	210			
2	Khu trung tâm xã Tân Hương (cũ)	Đường rẽ vào thôn Dục Viếu (cũ)	Đường rẽ đi thôn Hồng Vi, xã Vũ Lễ (Đèo Keng Tiếm)	217			
III	**Đường xã: Tuyến đường Huyện 71 cũ (Hữu Vĩnh - Chiêu Vũ - Vũ Lăng)**						
1	Khu trung tâm xã Chiêu Vũ (cũ)	Đoạn từ đỉnh đèo Bó Xa	Đầu cầu Dằm Cống	217			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Nà Nâm, Thôn Cầu Hin, Thôn Bình Thượng, Thôn Tràng Sơn		196			
2		Thôn Lân Pán, Thôn Nà Yêu, Thôn Đon Úy, Thôn Nam Hương 1, Thôn Liên Lạc, Thôn Liên Sơn, Thôn Làng Dọc, Thôn Thanh Yên 1, Thôn Sông Hoá 1, Thôn Sông Hoá 2, Thôn Táp Già, Thôn Áng Nộc		154			
3		Thôn Mỏ Pia, Thôn Mỏ Đẩu, Thôn Bảo Thanh, Thôn Bình Hạ, Thôn Dục Thúm, Thôn Bản Luông, Thôn Nam Hương 2, thôn Tân Kỳ, thôn Nà Cái		105			

18. Xã Vũ Lăng

BẢNG 18.4: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP XÃ VŨ LĂNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM

I. ĐẤT TRỒNG LÚA

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Vũ Lăng	73	64	56

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Vũ Lăng	66	57	49

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Vũ Lăng	58	50	43

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Vũ Lăng	48	43	38

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Xã Vũ Lăng	11

19. Xã Nhất Hòa

BẢNG 19.1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN XÃ NHẤT HOÀ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
I	**Tuyến đường Tỉnh 243D (Mỏ Nhài - Nhất Hòa - Vũ Lễ)**						
1	Đoạn 1: xã Nhất Hòa	Km 17+000 (đường rẽ vào thôn Mỹ Ba cũ)	Cống mương cắt qua đường đường Tỉnh 243D khu Bó Muông (đoạn Km 17+380)	510			
2	Đoạn 2: xã Nhất Hòa	Cống mương cắt qua đường đường Tỉnh 243D khu Bó Muông (đoạn Km 17+380)	Đoạn đường rẽ vào xã Nhất Tiến cũ	850	510		
3	Đoạn 3: xã Nhất Hòa	Đoạn đường rẽ vào xã Nhất Tiến cũ	Hết vị trí cống mương Phai Giáp cắt qua đường đường Tỉnh 243D (khu trung tâm xã Nhất Hòa)	1.100	660	440	
4	Đoạn 4: xã Nhất Hòa	Hết vị trí cống mương Phai Giáp cắt qua đường đường Tỉnh 243D (khu trung tâm xã Nhất Hòa)	Cống mương cắt qua đường đường Tỉnh 243D đi vào thôn An Úy - Làng Khả	850	510		
5	Đoạn 5: xã Nhất Hòa	Cống cắt qua đường đường Tỉnh 243D đi vào thôn An Úy - Làng Khả	Đường rẽ đi vào Nhà văn hóa thôn Thái Bằng 1	520			
6	Xã Tân Thành cũ	Đầu cầu ngầm đường Tỉnh 243D, hướng từ Tân Thành đi xã Vũ Lễ cũ	Hết 250 mét.	940	564		
7	Các đoạn đường còn lại của tuyến đường đường Tỉnh 243D			400			
II	**Đường xã: Tuyến đường Huyện 74 cũ (xã Nhất Hòa - xã Nhất Tiến cũ)**						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Xã Nhất Tiến (Khu trung tâm xã) cũ	Trường Phổ thông dân tộc bán trú THCS xã Nhất Tiến cũ	Đường rẽ vào Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học 1 xã Nhất Tiến cũ	480			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Làng Chu, Pá Lét, Phong Thịnh (Trừ khu dân cư Phong Thịnh II), Tân Vũ, Gia Hoà I, Gia Hoà II, Mỹ Hòa (Trừ khu dân cư Địa Phận và Mỹ Ba), Thái Bằng I, Thái Bằng II		280			
2		Thôn Làng Lầu, Yên Thành, Nà Gỗ, Khu dân cư Phong Thịnh II, thôn Phong Thịnh, Khu Mỹ Ba, thôn Mỹ Hòa, Khu Thái Hoà, thôn Gia Hòa I		220			
3		Các thôn: Làng Đồng, Tiến Hậu, Nà Niệc, Bình An, Bản Đắc, Nà Gá, Dộc Máy, An Úy, Làng Khả		150			

19. Xã Nhất Hòa

BẢNG 19.2: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ XÃ NHẤT HOÀ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
I	**Tuyến đường Tỉnh 243D (Mỏ Nhài - Nhất Hòa - Vũ Lễ)**						
1	Đoạn 1: xã Nhất Hòa	Km 17+000 (đường rẽ vào thôn Mỹ Ba cũ)	Cống mương cắt qua đường đường Tỉnh 243D khu Bó Muông (đoạn Km 17+380)	408			
2	Đoạn 2: xã Nhất Hòa	Cống mương cắt qua đường đường Tỉnh 243D khu Bó Muông (đoạn Km 17+380)	Đoạn đường rẽ vào xã Nhất Tiến cũ	680	408		
3	Đoạn 3: xã Nhất Hòa	Đoạn đường rẽ vào xã Nhất Tiến cũ	Hết vị trí cống mương Phai Giáp cắt qua đường đường Tỉnh 243D (khu trung tâm xã Nhất Hòa)	880	528	352	
4	Đoạn 4: xã Nhất Hòa	Hết vị trí cống mương Phai Giáp cắt qua đường đường Tỉnh 243D (khu trung tâm xã Nhất Hòa)	Cống mương cắt qua đường đường Tỉnh 243D đi vào thôn An Úy - Làng Khả	680	408		
5	Đoạn 5: xã Nhất Hòa	Cống cắt qua đường đường Tỉnh 243D đi vào thôn An Úy - Làng Khả	Đường rẽ đi vào Nhà văn hóa thôn Thái Bằng 1	416			
6	Xã Tân Thành cũ	Đầu cầu ngầm đường Tỉnh 243D, hướng từ Tân Thành đi xã Vũ Lễ cũ	Hết 250 mét.	752	451,2	300,8	
7	Các đoạn đường còn lại của tuyến đường đường Tỉnh 243D			320			
II	**Đường xã: Tuyến đường Huyện 74 cũ (xã Nhất Hòa - xã Nhất Tiến cũ)**						
1	Xã Nhất Tiến (Khu trung tâm xã) cũ	Trường Phổ thông dân tộc bán trú THCS xã Nhất Tiến cũ	Đường rẽ vào Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học 1 xã Nhất Tiến cũ	384			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Làng Chu, Pá Lét, Phong Thịnh (Trừ khu dân cư Phong Thịnh II), Tân Vũ, Gia Hoà I, Gia Hoà II, Mỹ Hòa (Trừ khu dân cư Địa Phận và Mỹ Ba), Thái Bằng I, Thái Bằng II		224			
2		Thôn Làng Lầu, Yên Thành, Nà Gỗ, Khu dân cư Phong Thịnh II, thôn Phong Thịnh, Khu Mỹ Ba, thôn Mỹ Hòa, Khu Thái Hoà, thôn Gia Hòa I		176			
3		Các thôn: Làng Đồng, Tiến Hậu, Nà Niệc, Bình An, Bản Đắc, Nà Gá, Dộc Máy, An Úy, Làng Khả		120			

19. Xã Nhất Hòa

BẢNG 19.3: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN XÃ NHẤT HOÀ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
I	**Tuyến đường Tỉnh 243D (Mỏ Nhài - Nhất Hòa - Vũ Lễ)**						
1	Đoạn 1: xã Nhất Hòa	Km 17+000 (đường rẽ vào thôn Mỹ Ba cũ)	Cống mương cắt qua đường đường Tỉnh 243D khu Bó Muông (đoạn Km 17+380)	357			
2	Đoạn 2: xã Nhất Hòa	Cống mương cắt qua đường đường Tỉnh 243D khu Bó Muông (đoạn Km 17+380)	Đoạn đường rẽ vào xã Nhất Tiến cũ	595	357		
3	Đoạn 3: xã Nhất Hòa	Đoạn đường rẽ vào xã Nhất Tiến cũ	Hết vị trí cống mương Phai Giáp cắt qua đường đường Tỉnh 243D (khu trung tâm xã Nhất Hòa)	770	462	308	
4	Đoạn 4: xã Nhất Hòa	Hết vị trí cống mương Phai Giáp cắt qua đường đường Tỉnh 243D (khu trung tâm xã Nhất Hòa)	Cống mương cắt qua đường đường Tỉnh 243D đi vào thôn An Úy - Làng Khả	595	357		
5	Đoạn 5: xã Nhất Hòa	Cống cắt qua đường đường Tỉnh 243D đi vào thôn An Úy - Làng Khả	Đường rẽ đi vào Nhà văn hóa thôn Thái Bằng 1	364			
6	Xã Tân Thành cũ	Đầu cầu ngầm đường Tỉnh 243D, hướng từ Tân Thành đi xã Vũ Lễ cũ	Hết 250 mét.	658	394,8	263,2	
7	Các đoạn đường còn lại của tuyến đường đường Tỉnh 243D			280			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
II	**Đường xã: Tuyến đường Huyện 74 cũ (xã Nhất Hòa - xã Nhất Tiến cũ)**						
1	Xã Nhất Tiến (Khu trung tâm xã) cũ	Trường Phổ thông dân tộc bán trú THCS xã Nhất Tiến cũ	Đường rẽ vào Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học 1 xã Nhất Tiến cũ	336			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Làng Chu, Pá Lét, Phong Thịnh (Trừ khu dân cư Phong Thịnh II), Tân Vũ, Gia Hoà I, Gia Hoà II, Mỹ Hòa (Trừ khu dân cư Địa Phận và Mỹ Ba), Thái Bằng I, Thái Bằng II		196			
2		Thôn Làng Lầu, Yên Thành, Nà Gỗ, Khu dân cư Phong Thịnh II, thôn Phong Thịnh, Khu Mỹ Ba, thôn Mỹ Hòa, Khu Thái Hoà, thôn Gia Hòa I		154			
3		Các thôn: Làng Đồng, Tiến Hậu, Nà Niệc, Bình An, Bản Đắc, Nà Gá, Dộc Máy, An Úy, Làng Khả		105			

19. Xã Nhất Hòa

BẢNG 19.4: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP XÃ NHẤT HOÀ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM

I. ĐẤT TRỒNG LÚA

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Nhất Hòa	73	64	56

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Nhất Hòa	66	57	49

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Nhất Hòa	58	50	43

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Nhất Hòa	48	43	38

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Xã Nhất Hòa	11

20. Xã Vũ Lễ

BẢNG 20.1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN XÃ VŨ LỄ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Quốc lộ 1B (thôn Ngả Hai): đoạn 1	Đoạn từ Km 96+100 (đầu cầu Ngả Hai)	Km 97+300 (Đèo Khế).	2.000	1.200	800	400
2	Đường Quốc lộ 1B (Thôn Vũ Lâm): đoạn 2	Đoạn từ Km 97+300 (Đèo Khế)	Km 98+300 (Vị trí biển báo hết khu dân cư).	2.000	1.200	800	400
3	Đường Quốc lộ 1B: đoạn 3	Km 98+300	Km 99+700	780	468	312	
4	Đường Quốc lộ 1B: đoạn 4	Km 99 + 700	Hết địa phận	510	306		
5	Đường Quốc lộ 1B: đoạn 5	Km 85 + 600	Km 86 + 600	1.000	600	400	
6	Đường Quốc lộ 1B: đoạn 6	Km 88 + 800	Km 89 + 700	1.000	600	400	
7	Đường Quốc lộ 1B: đoạn 7	Km 73+00 (đèo Nặm Rù)	Km 96 +100 (cầu Ngả Hai)	620	372		
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Nà Danh, thôn Hồng Minh, thôn Hoan Trung, Thôn Quang Thái, thôn Minh Tiến, thôn Vũ Lâm, thôn Ngả Hai		280			
2		Thôn Nà Qué, thôn Nà Pán, thôn Hồng Sơn, thôn Phúc Tiến, thôn Hồng Phong I, Thôn Hồng Vi, thôn Quang Tiến		220			
3		Các Thôn Nà Tân, Bình An, Hương Cốc, Pá Te, Hoan Thượng, Lân Kẽm, Kha Hạ, Thống Nhất, Khuôn Bồng		150			

20. Xã Vũ Lễ

BẢNG 20.2: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ XÃ VŨ LỄ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Quốc lộ 1B (thôn Ngả Hai): đoạn 1	Đoạn từ Km 96+100 (đầu cầu Ngả Hai)	Km 97+300 (Đèo Khế).	1.600	960	640	320
2	Đường Quốc lộ 1B (Thôn Vũ Lâm): đoạn 2	Đoạn từ Km 97+300 (Đèo Khế)	Km 98+300 (Vị trí biển báo hết khu dân cư).	1.600	960	640	320
3	Đường Quốc lộ 1B: đoạn 3	Km 98+300	Km 99+700	624	374,4	249,6	
4	Đường Quốc lộ 1B: đoạn 4	Km 99 + 700	Hết địa phận	408	244,8		
5	Đường Quốc lộ 1B: đoạn 5	Km 85 + 600	Km 86 + 600	800	480	320	
6	Đường Quốc lộ 1B: đoạn 6	Km 88 + 800	Km 89 + 700	800	480	320	
7	Đường Quốc lộ 1B: đoạn 7	Km 73+00 (đèo Nặm Rù)	Km 96 +100 (cầu Ngả Hai)	496	298		
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Nà Danh, thôn Hồng Minh, thôn Hoan Trung, Thôn Quang Thái, thôn Minh Tiến, thôn Vũ Lâm, thôn Ngả Hai		224			
2		Thôn Nà Qué, thôn Nà Pán, thôn Hồng Sơn, thôn Phúc Tiến, thôn Hồng Phong I, Thôn Hồng Vi, thôn Quang Tiến		176			
3		Các Thôn Nà Tân, Bình An, Hương Cốc, Pá Te, Hoan Thượng, Lân Kẽm, Kha Hạ, Thống Nhất, Khuôn Bồng		120			

20. Xã Vũ Lễ

BẢNG 20.3: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN XÃ VŨ LỄ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Quốc lộ 1B (thôn Ngả Hai): đoạn 1	Đoạn từ Km 96+100 (đầu cầu Ngả Hai)	Km 97+300 (Đèo Khế).	1.400	840	560	280
2	Đường Quốc lộ 1B (Thôn Vũ Lâm): đoạn 2	Đoạn từ Km 97+300 (Đèo Khế)	Km 98+300 (Vị trí biển báo hết khu dân cư).	1.400	840	560	280
3	Đường Quốc lộ 1B: đoạn 3	Km 98+300	Km 99+700	546	327,6	218,4	
4	Đường Quốc lộ 1B: đoạn 4	Km 99 + 700	Hết địa phận	357	214,2		
5	Đường Quốc lộ 1B: đoạn 5	Km 85 + 600	Km 86 + 600	700	420	280	
6	Đường Quốc lộ 1B: đoạn 6	Km 88 + 800	Km 89 + 700	700	420	280	
7	Đường Quốc lộ 1B: đoạn 7	Km 73+00 (đèo Nặm Rù)	Km 96 +100 (cầu Ngả Hai)	434	260		
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Nà Danh, thôn Hồng Minh, thôn Hoan Trung, Thôn Quang Thái, thôn Minh Tiến, thôn Vũ Lâm, thôn Ngả Hai		196			
2		Thôn Nà Qué, thôn Nà Pán, thôn Hồng Sơn, thôn Phúc Tiến, thôn Hồng Phong I, Thôn Hồng Vi, thôn Quang Tiến		154			
3		Các Thôn Nà Tân, Bình An, Hương Cốc, Pá Te, Hoan Thượng, Lân Kẽm, Kha Hạ, Thống Nhất, Khuôn Bồng		105			

20. Xã Vũ Lễ

BẢNG 20.4: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP XÃ VŨ LỄ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM

I. ĐẤT TRỒNG LÚA

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Vũ Lễ	73	64	56

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Vũ Lễ	66	57	49

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Vũ Lễ	58	50	43

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Vũ Lễ	48	43	38

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Xã Vũ Lễ	11

21. Xã Tân Tri

BẢNG 21.1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN XÃ TÂN TRI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
I	**Tuyến Đường Quốc lộ 1B**						
1	Đường Quốc lộ 1B: Trung tâm xã Tân Tri mới	Km 79+900	Km 80+500 (khu trung tâm chợ xã Đồng Ý cũ)	1.000	600	400	
2	Các đoạn đường còn lại của Đường Quốc lộ 1B: địa phận xã Tân Tri mới	Km 73+00 (đỉnh đèo Nặm Rù, giáp địa phận xã Bắc Sơn)	Km 84+400 (đỉnh dốc kéo khoang, giáp địa phận xã Vũ Lễ)	770	462	308	
II	**Đường xã (Khau Bao-Tân Tri: đoạn Km0-Km9+200) và đường Tỉnh 243C (Ngả Hai - Tân Tri - Nghinh Tường)**						
1	Xã Tân Tri (Khu trung tâm xã)	Đường rẽ vào khu dân cư Nà Nhuốt, thôn Ngọc Lâu	Cầu Khò Ma, thôn Bản Long	400	240	160	
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Lân Dạ, Thôn Lân Páng, thôn Hợp Thành, thôn Hợp Nhất, thôn Khau Ràng, thôn Nà Nhì, thôn Nà Cuối, thôn Nà Ghéo		280			
2		Thôn Khau Bao, thôn Vũ Thắng A, thôn Vũ Thắng B, thôn Ngọc Lâu, thôn Pò Đồn, thôn Bản Long, thôn Yên Mỹ, thôn Minh Sơn, thôn Thâm Xi, thôn Bình An, thôn Suối Tín, thôn Suối Tát, thôn Nà Thí, thôn Bản Khuông, thôn bản Soong, thôn Bản Cầm		150			

21. Xã Tân Tri

BẢNG 21.2: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ XÃ TÂN TRI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
I	**Tuyến Đường Quốc lộ 1B**						
1	Đường Quốc lộ 1B: Trung tâm xã Tân Tri mới	Km 79+900	Km 80+500 (khu trung tâm chợ xã Đồng Ý cũ)	800	480	320	
2	Các đoạn đường còn lại của Đường Quốc lộ 1B: địa phận xã Tân Tri mới	Km 73+00 (đỉnh đèo Nặm Rù, giáp địa phận xã Bắc Sơn)	Km 84+400 (đỉnh dốc kéo khoang, giáp địa phận xã Vũ Lễ)	616	369,6	246,4	
II	**Đường xã (Khau Bao-Tân Tri: đoạn Km0-Km9+200) và đường Tỉnh 243C (Ngả Hai - Tân Tri - Nghinh Tường)**						
1	Xã Tân Tri (Khu trung tâm xã)	Đường rẽ vào khu dân cư Nà Nhuốt, thôn Ngọc Lâu	Cầu Khò Ma, thôn Bản Long	320	192	128	
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Lân Dạ, Thôn Lân Páng, thôn Hợp Thành, thôn Hợp Nhất, thôn Khau Ràng, thôn Nà Nhì, thôn Nà Cuối, thôn Nà Ghéo		224			
2		Thôn Khau Bao, thôn Vũ Thắng A, thôn Vũ Thắng B, thôn Ngọc Lâu, thôn Pò Đồn, thôn Bản Long, thôn Yên Mỹ, thôn Minh Sơn, thôn Thâm Xi, thôn Bình An, thôn Suối Tín, thôn Suối Tát, thôn Nà Thí, thôn Bản Khuông, thôn bản Soong, thôn Bản Cầm		120			

21. Xã Tân Tri

BẢNG 21.3: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN XÃ TÂN TRI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
I	**Tuyến Đường Quốc lộ 1B**						
1	Đường Quốc lộ 1B: Trung tâm xã Tân Tri mới	Km 79+900	Km 80+500 (khu trung tâm chợ xã Đồng Ý cũ)	700	420	280	
2	Các đoạn đường còn lại của Đường Quốc lộ 1B: địa phận xã Tân Tri mới	Km 73+00 (đỉnh đèo Nặm Rù, giáp địa phận xã Bắc Sơn)	Km 84+400 (đỉnh dốc kéo khoang, giáp địa phận xã Vũ Lễ)	539	323,4	215,6	
II	**Đường xã (Khau Bao-Tân Tri: đoạn Km0-Km9+200) và đường Tỉnh 243C (Ngả Hai - Tân Tri - Nghinh Tường)**						
1	Xã Tân Tri (Khu trung tâm xã)	Đường rẽ vào khu dân cư Nà Nhuốt, thôn Ngọc Lâu	Cầu Khò Ma, thôn Bản Long	280	168	112	
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Lân Dạ, Thôn Lân Páng, thôn Hợp Thành, thôn Hợp Nhất, thôn Khau Ràng, thôn Nà Nhì, thôn Nà Cuối, thôn Nà Ghéo		196			
2		Thôn Khau Bao, thôn Vũ Thắng A, thôn Vũ Thắng B, thôn Ngọc Lâu, thôn Pò Đồn, thôn Bản Long, thôn Yên Mỹ, thôn Minh Sơn, thôn Thâm Xi, thôn Bình An, thôn Suối Tín, thôn Suối Tát, thôn Nà Thí, thôn Bản Khuông, thôn bản Soong, thôn Bản Cầm		105			

21. Xã Tân Tri

BẢNG 21.4: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP XÃ TÂN TRI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM

I. ĐẤT TRỒNG LÚA

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Tân Tri	73	64	56

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Tân Tri	66	57	49

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Tân Tri	58	50	43

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Tân Tri	48	43	38

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Xã Tân Tri	11

22. Xã Văn Quan

BẢNG 22.1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN XÃ VĂN QUAN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Đường Lương Văn Tri (đường Quốc lộ 1B)**						
1.1	Đường Lương Văn Tri: đoạn 1	Km28+100	Km29+500	7.300	4.380	2.920	1.460
1.2	Đường Lương Văn Tri: đoạn 2	Km29+500	Km31+300	4.330	2.598	1.732	866
1.3	Đường Lương Văn Tri: đoạn 3	Km31+300	Đầu cầu Bó Pia (Km32+700)	2.560	1.536	1.024	512
1.4	Đường Lương Văn Tri: đoạn 4	Km28+100 (đi xã Điềm He)	Km26/đường Quốc lộ 1B	3.000	1.800	1.200	
2	**Đường tỉnh 233 (Đường Hoà Bình - Bình La - Gia Miễn)**						
2.1	Đường tỉnh 233 (Đoạn 1)	Đường Lương Văn Tri rẽ vào đường Hòa Bình	Giáp cầu Hòa Bình	2.900	1.740	1.160	580
2.2	Đường tỉnh 233 (Đoạn 2)	Đầu cầu Hòa Bình (đường Hòa bình - Bình La)	Km0+900	1.720	1.032	688	344
2.3	Đường tỉnh 233 (Đoạn 3)	Km0+900	Km1+410 (giáp thôn Khòn Hẩu)	1.330	798	532	
3	**Nhánh I (Đường Lê Quý Đôn)**						
3.1	Nhánh I (Đường Lê Quý Đôn), đoạn 1	Km28+220/đường Quốc lộ 1B	Giao tại Km17+250 (giao tại ngã ba đường Tỉnh 239B Lũng Pa - Pắc Kéo - Văn Quan)	5.200	3.120	2.080	1.040
4	**Đường tỉnh 239B (Lũng Pa - Pác Kéo - Văn Quan) (Đường huyện 53 cũ)**						
4.1	Đoạn qua thôn Tâm An	Km17+250/đường tỉnh 239B	Km17+00/đường Tỉnh 239B	800	480		
5	**Đường Lùng Cà**						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
5.1	Đường Lùng Cà đoạn 1	Đầu cầu Đức Hinh/Giao đường Quốc lộ 1B	Trạm quản lý nước sinh hoạt Văn Quan	1.400	840	560	
5.2	Đường Lùng Cà đoạn 2	Trạm quản lý nước sinh hoạt Văn Quan	Hết xóm Lùng Cà giáp xã Yên Phúc	800	480		
6	**Đường Quốc lộ 1B**						
6.1	Đường Quốc lộ 1B đoạn 5	Đầu cầu Bó Pia giáp danh thôn Tân Long	Đầu cầu Bản Giềng thôn Khòn Coọng	490	294		
6.2	Đường Quốc lộ 1B đoạn 6	Cầu Bản Giềng	Giáp ranh xã Tri Lễ (thôn Khòn Cọong)	300	180		
6.3	Đường Quốc lộ 1B đoạn 7	Km26/đường Quốc lộ 1B	Hết địa giới xã Văn Quan giáp xã Điềm He (Km24/đường Quốc lộ 1B)	1.400	840	560	
7	**Các khu dân cư và tái định cư**						
7.1	Khu tái định cư dự án Khu dân cư Đức Tâm II			4.100	2.460	1.640	820
7.2	Khu tái định cư dự án Mở rộng khuôn viên tượng đài Lương Văn Tri			6.600	3.960	2.640	1.320
8	Nhánh III (Đường Phùng Chí Kiên)	Đường Lương Văn Tri (Km0 28+450/đường Quốc lộ 1B)	Đường Lê Quý Đôn tại Km0+810	5.100	3.060	2.040	1.020
9	Nhánh I (Đường Lê Quý Đôn), đoạn 2	Giao tại Km17+250 (Giao tại ngã ba đường tỉnh 239B Lũng Pa - Pắc Kéo - Văn Quan)	Giao tại đường Quốc lộ 1B (Cầu Đức Hinh)	5.000	3.000	2.000	1.000
10	Nhánh II (Đường Trần Phú)	Đường Lương Văn Tri (Km 28+450/đường Quốc lộ 1B)	Cổng trường PTTH Lương Văn Tri	4.380	2.628	1.752	876
11	Nhánh IV (Đường Ngô Gia Tự)	Đường Lương Văn Tri (Km 28+709/đường Quốc lộ 1B)	Giao tại Đường Lê Quý Đôn	5.100	3.060	2.040	1.020
12	Đường Quốc Lộ 279 (Đoạn 1 Thanh Xuân)	Ngã ba Tu Đồn (Đi xã Yên Phúc)	Km182+1500 Đường Quốc lộ 279	4.300	2.580	1.720	860

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Đường dẫn cầu Tân Sơn	Đường Quốc lộ 1B (Hạt 7)	Đầu cầu Tân Sơn	4.900	2.940	1.960	980
14	Đường Bản Bác - Hà Quảng (Đường vào thôn Bản Bác cũ)	Km0 (Km25+400 đường Quốc lộ 1B)	Hết thôn Bản Bác (Giáp thôn Hà Quảng)	500	300		
15	Đường Bản coóng	Đường Quốc lộ 279	Đường Lùng Cà đoạn 2	740	444	296	
16	Đường Quốc Lộ 279 (Đoạn 2 Thanh Xuân)	Km182+1500/đường Quốc lộ 279	Hết địa giới xã Văn Quan giáp xã Yên Phúc	2.500	1.500	1.000	500
17	Đường Tỉnh 233 Hòa Bình - Bình La - Gia Miễn (Đoạn 4)	Km1+410 thôn Khòn Hẩu (tiếp giáp thôn Tân Thanh 2)	Km7+200 thôn Nà Thượng (tiếp giáp với xã Tân Văn)	400	240		
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Nà Lộc, Minh Sơn, Tâm An, Đức Tâm, Đức Hinh, Tân Thanh 2, Thanh Xuân, Bản Cóong, Tân Long		280			
2		Thôn Lũng Cải, Hang Nà, Khòn Cọong, Bó Cáng, Bản Mù, Nà Lốc, Thanh Đông		220			
3		Thôn Khòn Hẩu, Nà Thượng, Hà Quảng		150			

22. Xã Văn Quan

BẢNG 22.2: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ XÃ VĂN QUAN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Đường Lương Văn Tri (đường Quốc lộ 1B)**						
1.1	Đường Lương Văn Tri: đoạn 1	Km28+100	Km29+500	5.840	3.504	2.336	1.168
1.2	Đường Lương Văn Tri: đoạn 2	Km29+500	Km31+300	3.464	2.078,4	1.385,6	692,8
1.3	Đường Lương Văn Tri: đoạn 3	Km31+300	Đầu cầu Bó Pia (Km32+700)	2.048	1.228,8	819,2	409,6
1.4	Đường Lương Văn Tri: đoạn 4	Km28+100 (đi xã Điềm He)	Km26/đường Quốc lộ 1B	2.400	1.440	960	
2	**Đường tỉnh 233 (Đường Hoà Bình - Bình La - Gia Miễn)**						
2.1	Đường tỉnh 233 (Đoạn 1)	Đường Lương Văn Tri rẽ vào đường Hòa Bình	Giáp cầu Hòa Bình	2.320	1.392	928	464
2.2	Đường tỉnh 233 (Đoạn 2)	Đầu cầu Hòa Bình (đường Hòa bình - Bình La)	Km0+900	1.376	825,6	550,4	275,2
2.3	Đường tỉnh 233 (Đoạn 3)	Km0+900	Km1+410 (giáp thôn Khòn Hẩu)	1.064	638,4	425,6	
3	**Nhánh I (Đường Lê Quý Đôn)**						
3.1	Nhánh I (Đường Lê Quý Đôn), đoạn 1	Km28+220/đường Quốc lộ 1B	Giao tại Km17+250 (giao tại ngã ba đường Tỉnh 239B Lũng Pa - Pắc Kéo - Văn Quan)	4.160	2.496	1.664	832
4	**Đường tỉnh 239B (Lũng Pa - Pác Kéo - Văn Quan) (Đường huyện 53 cũ)**						
4.1	Đoạn qua thôn Tâm An	Km17+250/đường tỉnh 239B	Km17+00/đường Tỉnh 239B	640			
5	**Đường Lùng Cà**						
5.1	Đường Lùng Cà đoạn 1	Đầu cầu Đức Hinh/Giao đường Quốc lộ 1B	Trạm quản lý nước sinh hoạt Văn Quan	1.120	672	448	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
5.2	Đường Lùng Cà đoạn 2	Trạm quản lý nước sinh hoạt Văn Quan	Hết xóm Lùng Cà giáp xã Yên Phúc	640			
6	**Đường Quốc lộ 1B**						
6.1	Đường Quốc lộ 1B đoạn 5	Đầu cầu Bó Pia giáp danh thôn Tân Long	Đầu cầu Bản Giềng thôn Khòn Coọng	392	235,2		
6.2	Đường Quốc lộ 1B đoạn 6	Cầu Bản Giềng	Giáp ranh xã Tri Lễ (thôn Khòn Cọong)	240			
6.3	Đường Quốc lộ 1B đoạn 7	Km26/đường Quốc lộ 1B	Hết địa giới xã Văn Quan giáp xã Điềm He (Km24/đường Quốc lộ 1B)	1.120	672	448	
7	**Các khu dân cư và tái định cư**						
7.1	Khu tái định cư dự án Khu dân cư Đức Tâm II			3.280	1.968	1.312	656
7.2	Khu tái định cư dự án Mở rộng khuôn viên tượng đài Lương Văn Tri			5.280	3.168	2.112	1.056
8	Nhánh III (Đường Phùng Chí Kiên)	Đường Lương Văn Tri (Km0 28+450/đường Quốc lộ 1B)	Đường Lê Quý Đôn tại Km0+810	4.080	2.448	1.632	816
9	Nhánh I (Đường Lê Quý Đôn), đoạn 2	Giao tại Km17+250 (Giao tại ngã ba đường tỉnh 239B Lũng Pa - Pắc Kéo - Văn Quan)	Giao tại đường Quốc lộ 1B (Cầu Đức Hinh)	4.000	2.400	1.600	800
10	Nhánh II (Đường Trần Phú)	Đường Lương Văn Tri (Km 28+450/đường Quốc lộ 1B)	Cổng trường PTTH Lương Văn Tri	3.504	2.102,4	1.401,6	700,8
11	Nhánh IV (Đường Ngô Gia Tự)	Đường Lương Văn Tri (Km 28+709/đường Quốc lộ 1B)	Giao tại Đường Lê Quý Đôn	4.080	2.448	1.632	816
12	Đường Quốc Lộ 279 (Đoạn 1 Thanh Xuân)	Ngã ba Tu Đồn (Đi xã Yên Phúc)	Km182+1500 Đường Quốc lộ 279	3.440	2.064	1.376	688
13	Đường dẫn cầu Tân Sơn	Đường Quốc lộ 1B (Hạt 7)	Đầu cầu Tân Sơn	3.920	2.352	1.568	784

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Đường Bản Bác - Hà Quảng (Đường vào thôn Bản Bác cũ)	Km0 (Km25+400 đường Quốc lộ 1B)	Hết thôn Bản Bác (Giáp thôn Hà Quảng)	400	240		
15	Đường Bản coóng	Đường Quốc lộ 279	Đường Lùng Cà đoạn 2	592	355,2	236,8	
16	Đường Quốc Lộ 279 (Đoạn 2 Thanh Xuân)	Km182+1500/đường Quốc lộ 279	Hết địa giới xã Văn Quan giáp xã Yên Phúc	2.000	1.200	800	400
17	Đường Tỉnh 233 Hòa Bình - Bình La - Gia Miễn (Đoạn 4)	Km1+410 thôn Khòn Hẩu (tiếp giáp thôn Tân Thanh 2)	Km7+200 thôn Nà Thượng (tiếp giáp với xã Tân Văn)	320	192		
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Nà Lộc, Minh Sơn, Tâm An, Đức Tâm, Đức Hinh, Tân Thanh 2, Thanh Xuân, Bản Cóong, Tân Long		224			
2		Thôn Lũng Cải, Hang Nà, Khòn Cọong, Bó Cáng, Bản Mù, Nà Lốc, Thanh Đông		176			
3		Thôn Khòn Hẩu, Nà Thượng, Hà Quảng		120			

22. Xã Văn Quan

BẢNG 22.3: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN XÃ VĂN QUAN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Đường Lương Văn Tri (đường Quốc lộ 1B)**						
1.1	Đường Lương Văn Tri: đoạn 1	Km28+100	Km29+500	5.110	3.066	2.044	1.022
1.2	Đường Lương Văn Tri: đoạn 2	Km29+500	Km31+300	3.031	1.818,6	1.212,4	606,2
1.3	Đường Lương Văn Tri: đoạn 3	Km31+300	Đầu cầu Bó Pia (Km32+700)	1.792	1.075,2	716,8	358,4
1.4	Đường Lương Văn Tri: đoạn 4	Km28+100 (đi xã Điềm He)	Km26/đường Quốc lộ 1B	2.100	1.260	840	
2	**Đường tỉnh 233 (Đường Hoà Bình - Bình La - Gia Miễn)**						
2.1	Đường tỉnh 233 (Đoạn 1)	Đường Lương Văn Tri rẽ vào đường Hòa Bình	Giáp cầu Hòa Bình	2.030	1.218	812	406
2.2	Đường tỉnh 233 (Đoạn 2)	Đầu cầu Hòa Bình (đường Hòa bình - Bình La)	Km0+900	1.204	722,4	481,6	240,8
2.3	Đường tỉnh 233 (Đoạn 3)	Km0+900	Km1+410 (giáp thôn Khòn Hẩu)	931	558,6	372,4	
3	**Nhánh I (Đường Lê Quý Đôn)**						
3.1	Nhánh I (Đường Lê Quý Đôn), đoạn 1	Km28+220/đường Quốc lộ 1B	Giao tại Km17+250 (giao tại ngã ba đường Tỉnh 239B Lũng Pa - Pắc Kéo - Văn Quan)	3.640	2.184	1.456	728
4	**Đường tỉnh 239B (Lũng Pa - Pác Kéo - Văn Quan) (Đường huyện 53 cũ)**						
4.1	Đoạn qua thôn Tâm An	Km17+250/đường tỉnh 239B	Km17+00/đường Tỉnh 239B	560			
5	**Đường Lùng Cà**						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
5.1	Đường Lùng Cà đoạn 1	Đầu cầu Đức Hinh/Giao đường Quốc lộ 1B	Trạm quản lý nước sinh hoạt Văn Quan	980	588	392	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
5.2	Đường Lùng Cà đoạn 2	Trạm quản lý nước sinh hoạt Văn Quan	Hết xóm Lùng Cà giáp xã Yên Phúc	560			
6	**Đường Quốc lộ 1B**						
6.1	Đường Quốc lộ 1B đoạn 5	Đầu cầu Bó Pia giáp danh thôn Tân Long	Đầu cầu Bản Giềng thôn Khòn Coọng	343	205,8		
6.2	Đường Quốc lộ 1B đoạn 6	Cầu Bản Giềng	Giáp ranh xã Tri Lễ (thôn Khòn Cọong)	210			
6.3	Đường Quốc lộ 1B đoạn 7	Km26/đường Quốc lộ 1B	Hết địa giới xã Văn Quan giáp xã Điềm He (Km24/đường Quốc lộ 1B)	980	588	392	
7	**Các khu dân cư và tái định cư**						
7.1	Khu tái định cư dự án Khu dân cư Đức Tâm II			2.870	1.722	1.148	574
7.2	Khu tái định cư dự án Mở rộng khuôn viên tượng đài Lương Văn Tri			4.620	2.772	1.848	924
8	Nhánh III (Đường Phùng Chí Kiên)	Đường Lương Văn Tri (Km0 28+450/đường Quốc lộ 1B)	Đường Lê Quý Đôn tại Km0+810	3.570	2.142	1.428	714
9	Nhánh I (Đường Lê Quý Đôn), đoạn 2	Giao tại Km17+250 (Giao tại ngã ba đường tỉnh 239B Lũng Pa - Pắc Kéo - Văn Quan)	Giao tại đường Quốc lộ 1B (Cầu Đức Hinh)	3.500	2.100	1.400	700
10	Nhánh II (Đường Trần Phú)	Đường Lương Văn Tri (Km 28+450/đường Quốc lộ 1B)	Cổng trường PTTH Lương Văn Tri	3.066	1.839,6	1.226,4	613,2
11	Nhánh IV (Đường Ngô Gia Tự)	Đường Lương Văn Tri (Km 28+709/đường Quốc lộ 1B)	Giao tại Đường Lê Quý Đôn	3.570	2.142	1.428	714
12	Đường Quốc Lộ 279 (Đoạn 1 Thanh Xuân)	Ngã ba Tu Đồn (Đi xã Yên Phúc)	Km182+1500 Đường Quốc lộ 279	3.010	1.806	1.204	602
13	Đường dẫn cầu Tân Sơn	Đường Quốc lộ 1B (Hạt 7)	Đầu cầu Tân Sơn	3.430	2.058	1.372	686
14	Đường Bản Bác - Hà Quảng (Đường vào thôn Bản Bác cũ)	Km0 (Km25+400 đường Quốc lộ 1B)	Hết thôn Bản Bác (Giáp thôn Hà Quảng)	350	210		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
15	Đường Bản coóng	Đường Quốc lộ 279	Đường Lùng Cà đoạn 2	518	310,8	207,2	
16	Đường Quốc Lộ 279 (Đoạn 2 Thanh Xuân)	Km182+1500/đường Quốc lộ 279	Hết địa giới xã Văn Quan giáp xã Yên Phúc	1.750	1.050	700	350
17	Đường Tỉnh 233 Hòa Bình - Bình La - Gia Miễn (Đoạn 4)	Km1+410 thôn Khòn Hẩu (tiếp giáp thôn Tân Thanh 2)	Km7+200 thôn Nà Thượng (tiếp giáp với xã Tân Văn)	280	168		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Nà Lộc, Minh Sơn, Tâm An, Đức Tâm, Đức Hinh, Tân Thanh 2, Thanh Xuân, Bản Cóong, Tân Long		196			
2		Thôn Lũng Cải, Hang Nà, Khòn Cọong, Bó Cáng, Bản Mù, Nà Lốc, Thanh Đông		154			
3		Thôn Khòn Hẩu, Nà Thượng, Hà Quảng		105			

22. Xã Văn Quan

BẢNG 22.4: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP XÃ VĂN QUAN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM

I. ĐẤT TRỒNG LÚA

ĐVT: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Văn Quan	73	64	56

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Văn Quan	66	57	49

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Văn Quan	58	50	43

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Văn Quan	48	43	38

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Xã Văn Quan	11

23. Xã Điềm He

BẢNG 23.1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN XÃ ĐIỀM HE

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Đường Quốc lộ 1B**						
1.1	Đường Quốc lộ 1B cũ	Đường nhánh đoạn rẽ vào Chợ Điềm He	Toàn bộ khu vực chợ Điềm He, ngã ba đường rẽ ra đường Quốc lộ 1B (Km18+200)	3.300	1.980	1.320	660
1.2	Đường Quốc lộ 1B, Đoạn 1	Đoạn từ cây xăng Điềm He (Km 17+700)	Hết cầu Ngầm đường rẽ đi xã Song Giang cũ	4.000	2.400	1.600	800
1.3	Đường Quốc lộ 1B, Đoạn 2	Cây xăng Điềm He (Km 17+700)	Cầu Nà Làn	430	258		
1.4	Đường Quốc lộ 1B, Đoạn 3	Đầu cầu Nà Làn	Giáp địa phận xã Khánh Khê	300			
1.5	Đường Quốc lộ 1B, Đoạn 4	Km19+700	Km21+500	470	282		
1.6	Đường Quốc lộ 1B, Đoạn 5	Điểm tiếp giáp xã Văn Quan (hết thôn Nà Lộc)	Hết ngã 3 đường rẽ đường Tỉnh 232 đi xã Văn Lãng (Km23+900)	750	450	300	
2	**Đường Tỉnh 232**						
2.1	Đường Tỉnh 232, Đoạn 1	Chân dốc Lùng Pa (đường rẽ vào đường Tỉnh 232)	Đầu cầu Hát Bon (Km2+200)	340			
2.2	Đường Tỉnh 232, Đoạn 2	Đầu thôn Khòn Cải	Hết thôn Khòn Lạn	340			
2.3	Đường Tỉnh 232, Đoạn 3	Đầu thôn Khòn Pù	Hết địa phận xã Điềm He	300			
3	Đường Tỉnh 239	Ngã 3 Điềm He rẽ đi xã Tân Đoàn	Hết địa phận xã Điềm He (giáp xã Yên Phúc)	300			

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
4	Đường xã: Đường huyện 50 cũ	Cầu ngầm đường rẽ đi xã Song Giang cũ	Hết địa phận xã Điềm He	300			
5	Đường Tỉnh 234C	Ngã 3 Bản Làn rẽ vào xã Tràng Các cũ	Hết địa phận xã Điềm He	410	246		
6	Đường Văn An - Nhạc Kỳ	Km17+100	Cầu Văn An - Nhạc Kỳ	400	240		
7	Khu tái định cư dự án Khu dân cư phố Điềm He			4.300	2.580	1.720	860
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Điềm He 1, thôn Điềm He 2, Thôn Chi Quan, thôn Bản Làn, thôn Phú Nhuận, thôn Trung Kiên, thôn Nà Súng, thôn Pác Làng, thôn Nà Me, thôn Khòn Cải, thôn Khòn Lạn, thôn Khòn Tẩu (áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường trục xã)		220			
2		Các thôn, bản còn lại		150			

23. Xã Điềm He

BẢNG 23.2: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ XÃ ĐIỀM HE

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Đường Quốc lộ 1B**						
1.1	Đường Quốc lộ 1B cũ	Đường nhánh đoạn rẽ vào Chợ Điềm He	Toàn bộ khu vực chợ Điềm He, ngã ba đường rẽ ra đường Quốc lộ 1B (Km18+200)	2.640	1.584	1.056	528
1.2	Đường Quốc lộ 1B, Đoạn 1	Đoạn từ cây xăng Điềm He (Km 17+700)	Hết cầu Ngầm đường rẽ đi xã Song Giang cũ	3.200	1.920	1.280	640
1.3	Đường Quốc lộ 1B, Đoạn 2	Cây xăng Điềm He (Km 17+700)	Cầu Nà Làn	344	206,4		
1.4	Đường Quốc lộ 1B, Đoạn 3	Đầu cầu Nà Làn	Giáp địa phận xã Khánh Khê	240			
1.5	Đường Quốc lộ 1B, Đoạn 4	Km19+700	Km21+500	376	225,6		
1.6	Đường Quốc lộ 1B, Đoạn 5	Điểm tiếp giáp xã Văn Quan (hết thôn Nà Lộc)	Hết ngã 3 đường rẽ đường Tỉnh 232 đi xã Văn Lãng (Km23+900)	600	360	240	
2	**Đường Tỉnh 232**						
2.1	Đường Tỉnh 232, Đoạn 1	Chân dốc Lùng Pa (đường rẽ vào đường Tỉnh 232)	Đầu cầu Hát Bon (Km2+200)	272			
2.2	Đường Tỉnh 232, Đoạn 2	Đầu thôn Khòn Cải	Hết thôn Khòn Lạn	272			
2.3	Đường Tỉnh 232, Đoạn 3	Đầu thôn Khòn Pù	Hết địa phận xã Điềm He	240			
3	Đường Tỉnh 239	Ngã 3 Điềm He rẽ đi xã Tân Đoàn	Hết địa phận xã Điềm He (giáp xã Yên Phúc)	240			

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
4	Đường xã: Đường huyện 50 cũ	Cầu ngầm đường rẽ đi xã Song Giang cũ	Hết địa phận xã Điềm He	240			
5	Đường Tỉnh 234C	Ngã 3 Bản Làn rẽ vào xã Tràng Các cũ	Hết địa phận xã Điềm He	328	196,8		
6	Đường Văn An - Nhạc Kỳ	Km17+100	Cầu Văn An - Nhạc Kỳ	320	192		
7	Khu tái định cư dự án Khu dân cư phố Điềm He			3.440	2.064	1.376	688
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại Nhóm I	Thôn Điềm He 1, thôn Điềm He 2, Thôn Chi Quan, thôn Bản Làn, thôn Phú Nhuận, thôn Trung Kiên, thôn Nà Súng, thôn Pác Làng, thôn Nà Me, thôn Khòn Cải, thôn Khòn Lạn, thôn Khòn Tẩu (áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường trục xã)		176			
2	Khu vực còn lại Nhóm II	Các thôn, bản còn lại		120			

23. Xã Điềm He

BẢNG 23.3: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN XÃ ĐIỀM HE

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Đường Quốc lộ 1B**						
1.1	Đường Quốc lộ 1B cũ	Đường nhánh đoạn rẽ vào Chợ Điềm He	Toàn bộ khu vực chợ Điềm He, ngã ba đường rẽ ra đường Quốc lộ 1B (Km18+200)	2.310	1.386	924	462
1.2	Đường Quốc lộ 1B, Đoạn 1	Đoạn từ cây xăng Điềm He (Km 17+700)	Hết cầu Ngầm đường rẽ đi xã Song Giang cũ	2.800	1.680	1.120	560
1.3	Đường Quốc lộ 1B, Đoạn 2	Cây xăng Điềm He (Km 17+700)	Cầu Nà Làn	301	180,6		
1.4	Đường Quốc lộ 1B, Đoạn 3	Đầu cầu Nà Làn	Giáp địa phận xã Khánh Khê	210			
1.5	Đường Quốc lộ 1B, Đoạn 4	Km19+700	Km21+500	329	197,4		
1.6	Đường Quốc lộ 1B, Đoạn 5	Điểm tiếp giáp xã Văn Quan (hết thôn Nà Lộc)	Hết ngã 3 đường rẽ đường Tỉnh 232 đi xã Văn Lãng (Km23+900)	525	315	210	
2	**Đường Tỉnh 232**						
2.1	Đường Tỉnh 232, Đoạn 1	Chân dốc Lùng Pa (đường rẽ vào đường Tỉnh 232)	Đầu cầu Hát Bon (Km2+200)	238			
2.2	Đường Tỉnh 232, Đoạn 2	Đầu thôn Khòn Cải	Hết thôn Khòn Lạn	238			
2.3	Đường Tỉnh 232, Đoạn 3	Đầu thôn Khòn Pù	Hết địa phận xã Điềm He	210			
3	Đường Tỉnh 239	Ngã 3 Điềm He rẽ đi xã Tân Đoàn	Hết địa phận xã Điềm He (giáp xã Yên Phúc)	210			

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
4	Đường xã: Đường huyện 50 cũ	Cầu ngầm đường rẽ đi xã Song Giang cũ	Hết địa phận xã Điềm He	210			
5	Đường Tỉnh 234C	Ngã 3 Bản Làn rẽ vào xã Tràng Các cũ	Hết địa phận xã Điềm He	287	172,2		
6	Đường Văn An - Nhạc Kỳ	Km17+100	Cầu Văn An - Nhạc Kỳ	280	168		
7	Khu tái định cư dự án Khu dân cư phố Điềm He			3.010	1.806	1.204	602
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Điềm He 1, thôn Điềm He 2, Thôn Chi Quan, thôn Bản Làn, thôn Phú Nhuận, thôn Trung Kiên, thôn Nà Súng, thôn Pác Làng, thôn Nà Me, thôn Khòn Cải, thôn Khòn Lạn, thôn Khòn Tẩu (áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường trục xã)		154			
2		Các thôn, bản còn lại		105			

23. Xã Điềm He

BẢNG 23.4: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP XÃ ĐIỀM HE

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM

I. ĐẤT TRỒNG LÚA

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Điềm He	60	53	47

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Điềm He	53	47	40

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Điềm He	47	41	36

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Điềm He	40	37	33

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Xã Điềm He	9

24. Xã Yên Phúc

BẢNG 24.1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN XÃ YÊN PHÚC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Quốc lộ 279 đoạn 1	Thôn Khòn Khè (giáp xã Văn Quan)	Điểm bưu điện Bình Phúc	730	438	292	
2	Đường Quốc lộ 279 đoạn 2	Điểm bưu điện Bình Phúc	Cầu Pá Danh	1.130	678	452	226
3	Đường Tỉnh 239A (Qua các thôn Bản Dạ, Bản Cưởm, Lùng Tàu - Lùng Pha)	Cầu Khòn Khẻ	Hết thôn Lùng Tàu-Lùng Pha (Giáp xã Tân Đoàn)	380	228		
4	Đường Quốc lộ 279 đoạn 3	Đầu cầu Pá Danh	Cống Nà Mèo	3.200	1.920	1.280	640
5	Đường nhánh Quốc lộ 279	Đường rẽ vào chợ (Km177)	Chợ Bãi	3.800	2.280	1.520	760
6	Đường Tỉnh 239B	Ngã 3 Quốc lộ 279 (Bưu điện Yên Phúc)	Cống Kéo Đẩy	1.900	1.140	760	380
7	Đường Quốc lộ 279 đoạn 4	Cống Nà Mèo	Đường bê tông rẽ lên sân vận động xã Yên Phúc (Km175+800)	1.500	900	600	300
8	Đường Quốc lộ 279 đoạn 5	Km175+800	Đường rẽ vào Điểm trường Tiểu học thôn Nam	860	516	344	
9	Đường Quốc lộ 279 đoạn 6	Đường rẽ vào Điểm trường Tiểu học thôn Nam	Cầu Nà Quẹng chân dốc Đèo Lăn (Km173+200).	440	264		
10	Đường Tỉnh 239B	Cống Kéo Đẩy	Cột Km số 2 (Chợ Bãi đi Ba Xã)	380	228		
11	Đường xã 499	Đường rẽ từ đường Quốc lộ 279 vào đường liên thôn Nam - Tây A- Tây B	Chân dốc Kéo Dầy	380	228		
12	Khu tái định cư dự án Khu dân cư Chợ Bãi			2.800	1.680	1.120	560

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Đường Tỉnh 234B (Qua thôn Bản Noóc, Nà Mìn)	Thôn Bản Nooc (Giáp xã Điềm He	Hết thôn Nà Mìn (Giáp xã Khánh Khê)	320			
14	Đường Tỉnh 239 (Qua các thôn Cốc Phường, Đoàn Kết, Nà Thòa, Bản Thí)	Thôn Cốc Phường (Giáp xã Điềm He)	Hết thôn Bản Thí (Giáp xã Tân Đoàn)	320			
15	Đường Tỉnh 239A	Đoạn rẽ từ Quốc lộ 1B (Đèo Lùng Pa)	Hết thôn Ích Hữu (Giáp xã Văn Quan)	650	390	260	
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Chợ Bãi 1, Chợ Bãi 2, Khòn Khẻ, Bản Sầm, Nà Hấy, Nà Dài, Tân Tiến, Ích Hữu, Phiền Mậu, Đoàn Kết, Cốc Phường, Nà Thòa, Bản Dạ, Bắc, Trung, Khòn Mới, Quang Bí, Đông A, Đông B, Nam, Bình Đăng A, Bình Đăng B, Bản Thí, Khòn Nhừ, Pác Cắp, Lùng Tàu-Lùng Pha, Tây A, Tây B, Bản Cưởm, Nà Mìn, Bản Noóc		220			

24. Xã Yên Phúc

BẢNG 24.2: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XÃ YÊN PHÚC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Quốc lộ 279 đoạn 1	Thôn Khòn Khè (giáp xã Văn Quan)	Điểm bưu điện Bình Phúc	584	350,4	233,6	
2	Đường Quốc lộ 279 đoạn 2	Điểm bưu điện Bình Phúc	Cầu Pá Danh	904	542,4	361,6	180,8
3	Đường Tỉnh 239A (Qua các thôn Bản Dạ, Bản Cưởm, Lùng Tàu - Lùng Pha)	Cầu Khòn Khẻ	Hết thôn Lùng Tàu-Lùng Pha (Giáp xã Tân Đoàn)	304	182,4		
4	Đường Quốc lộ 279 đoạn 3	Đầu cầu Pá Danh	Cống Nà Mèo	2.560	1.536	1.024	512
5	Đường nhánh Quốc lộ 279	Đường rẽ vào chợ (Km177)	Chợ Bãi	3.040	1.824	1.216	608
6	Đường Tỉnh 239B	Ngã 3 Quốc lộ 279 (Bưu điện Yên Phúc)	Cống Kéo Đẩy	1.520	912	608	304
7	Đường Quốc lộ 279 đoạn 4	Cống Nà Mèo	Đường bê tông rẽ lên sân vận động xã Yên Phúc (Km175+800)	1.200	720	480	240
8	Đường Quốc lộ 279 đoạn 5	Km175+800	Đường rẽ vào Điểm trường Tiểu học thôn Nam	688	412,8	275,2	
9	Đường Quốc lộ 279 đoạn 6	Đường rẽ vào Điểm trường Tiểu học thôn Nam	Cầu Nà Quẹng chân dốc Đèo Lăn (Km173+200).	352	211,2		
10	Đường Tỉnh 239B	Cống Kéo Đẩy	Cột Km số 2 (Chợ Bãi đi Ba Xã)	304	182,4		
11	Đường xã 499	Đường rẽ từ đường Quốc lộ 279 vào đường liên thôn Nam - Tây A- Tây B	Chân dốc Kéo Dầy	304	182,4		
12	Khu tái định cư dự án Khu dân cư Chợ Bãi			2.240	1.344	896	448

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Đường Tỉnh 234B (Qua thôn Bản Nooc, Nà Mìn)	Thôn Bản Nooc (Giáp xã Điềm He	Hết thôn Nà Mìn (Giáp xã Khánh Khê)	256			
14	Đường Tỉnh 239 (Qua các thôn Cốc Phường, Đoàn Kết, Nà Thòa, Bản Thí)	Thôn Cốc Phường (Giáp xã Điềm He)	Hết thôn Bản Thí (Giáp xã Tân Đoàn)	256			
15	Đường Tỉnh 239A	Đoạn rẽ từ Quốc lộ 1B (Đèo Lùng Pa)	Hết thôn Ích Hữu (Giáp xã Văn Quan)	520	312	208	
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Chợ Bãi 1, Chợ Bãi 2, Khòn Khẻ, Bản Sầm, Nà Hấy, Nà Dài, Tân Tiến, Ích Hữu, Phiền Mậu, Đoàn Kết, Cốc Phường, Nà Thòa, Bản Dạ, Bắc, Trung, Khòn Mới, Quang Bí, Đông A, Đông B, Nam, Bình Đăng A, Bình Đăng B, Bản Thí, Khòn Nhừ, Pác Cắp, Lùng Tàu-Lùng Pha, Tây A, Tây B, Bản Cưởm, Nà Mìn, Bản Noóc		176			

24. Xã Yên Phúc

BẢNG 24.3:BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN XÃ YÊN PHÚC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Quốc lộ 279 đoạn 1	Thôn Khòn Khè (giáp xã Văn Quan)	Điểm bưu điện Bình Phúc	511	306,6	204,4	
2	Đường Quốc lộ 279 đoạn 2	Điểm bưu điện Bình Phúc	Cầu Pá Danh	791	474,6	316,4	158,2
3	Đường Tỉnh 239A (Qua các thôn Bản Dạ, Bản Cưởm, Lùng Tàu - Lùng Pha)	Cầu Khòn Khẻ	Hết thôn Lùng Tàu-Lùng Pha (Giáp xã Tân Đoàn)	266	159,6		
4	Đường Quốc lộ 279 đoạn 3	Đầu cầu Pá Danh	Cống Nà Mèo	2.240	1.344	896	448
5	Đường nhánh Quốc lộ 279	Đường rẽ vào chợ (Km177)	Chợ Bãi	2.660	1.596	1.064	532
6	Đường Tỉnh 239B	Ngã 3 Quốc lộ 279 (Bưu điện Yên Phúc)	Cống Kéo Đẩy	1.330	798	532	266
7	Đường Quốc lộ 279 đoạn 4	Cống Nà Mèo	Đường bê tông rẽ lên sân vận động xã Yên Phúc (Km175+800)	1.050	630	420	210
8	Đường Quốc lộ 279 đoạn 5	Km175+800	Đường rẽ vào Điểm trường Tiểu học thôn Nam	602	361,2	240,8	
9	Đường Quốc lộ 279 đoạn 6	Đường rẽ vào Điểm trường Tiểu học thôn Nam	Cầu Nà Quẹng chân dốc Đèo Lăn (Km173+200).	308	184,8		
10	Đường Tỉnh 239B	Cống Kéo Đẩy	Cột Km số 2 (Chợ Bãi đi Ba Xã)	266	159,6		
11	Đường xã 499	Đường rẽ từ đường Quốc lộ 279 vào đường liên thôn Nam - Tây A- Tây B	Chân dốc Kéo Dầy	266	159,6		
12	Khu tái định cư dự án Khu dân cư Chợ Bãi			1.960	1.176	784	392

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Đường Tỉnh 234B (Qua thôn Bản Noóc, Nà Mìn)	Thôn Bản Nooc (Giáp xã Điềm He	Hết thôn Nà Mìn (Giáp xã Khánh Khê)	224			
14	Đường Tỉnh 239 (Qua các thôn Cốc Phường, Đoàn Kết, Nà Thòa, Bản Thí)	Thôn Cốc Phường (Giáp xã Điềm He)	Hết thôn Bản Thí (Giáp xã Tân Đoàn)	224			
15	Đường Tỉnh 239A	Đoạn rẽ từ Quốc lộ 1B (Đèo Lùng Pa)	Hết thôn Ích Hữu (Giáp xã Văn Quan)	455	273	182	
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Chợ Bãi 1, Chợ Bãi 2, Khòn Khẻ, Bản Sầm, Nà Hấy, Nà Dài, Tân Tiến, Ích Hữu, Phiền Mậu, Đoàn Kết, Cốc Phường, Nà Thòa, Bản Dạ, Bắc, Trung, Khòn Mới, Quang Bí, Đông A, Đông B, Nam, Bình Đăng A, Bình Đăng B, Bản Thí, Khòn Nhừ, Pác Cắp, Lùng Tàu-Lùng Pha, Tây A, Tây B, Bản Cưởm, Nà Mìn, Bản Noóc	154			

24. Yên Phúc

BẢNG 24.4: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP XÃ YÊN PHÚC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số...../2025/NQ-HĐND ngày ... /.../2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM

I. ĐẤT TRỒNG LÚA

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Yên Phúc	60	53	47

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Yên Phúc	53	47	40

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Yên Phúc	47	41	36

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Yên Phúc	40	37	33

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Xã Yên Phúc	9

25. Xã Tri Lễ

BẢNG 25.1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN XÃ TRI LỄ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Xã	Km7+500	Km8+200 đến đường vành đai tránh chợ	790	474	316	158
2	Đường Quốc lộ 1B	Trường tiểu học Lương Năng	Trường mầm non+200m (trường mầm non Lương Năng)	500	300	200	
3	Đường Tỉnh 234C	Km0	Đường rẽ vào trường THCS Lương Năng	490	294	196	
4	Đường Quốc lộ 1B	Trường mầm non Lương Năng +200m	Hết địa phận xã Tri Lễ	280	168		
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Bản Téng, thôn Nà Thang, thôn Bản Kình, thôn Pá Hà, thôn Bản Chầu, thôn Nà Bó, thôn Nà Chầu, thôn Bản Bang, thông Lũng Phúc, thông Thồng Duống, thôn Nà Chuông, thôn Bản Châu, thôn Đèo Luông, thôn Bản Chặng, thôn Bản Só, thôn Hữu Nhất, thôn Bản Rượi, thôn Nà Lùng		150			

25. Xã Tri Lễ

BẢNG 25.2: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ XÃ TRI LỄ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Xã	Km7+500	Km8+200 đến đường vành đai tránh chợ	632	379,2	252,8	126,4
2	Đường Quốc lộ 1B	Trường tiểu học Lương Năng	Trường mầm non+200m (trường mầm non Lương Năng)	400	240	160	
3	Đường Tỉnh 234C	Km0	Đường rẽ vào trường THCS Lương Năng	392	235,2	156,8	
4	Đường Quốc lộ 1B	Trường mầm non Lương Năng +200m	Hết địa phận xã Tri Lễ	224	134,4		
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Bản Téng, thôn Nà Thang, thôn Bản Kình, thôn Pá Hà, thôn Bản Châu, thôn Nà Bó, thôn Nà Châu, thôn Bản Bang, thông Lũng Phúc, thông Thổng Duống, thôn Nà Chuông, thôn Bản Châu, thôn Đèo Luông, thôn Bản Chặng, thôn Bản Só, thôn Hữu Nhất, thôn Bản Rượi, thôn Nà Lùng		120			

25. Xã Tri Lễ

BẢNG 25.3: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN XÃ TRI LỄ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Xã	Km7+500	Km8+200 đến đường vành đai tránh chợ	553	331,8	221,2	110,6
2	Đường Quốc lộ 1B	Trường tiểu học Lương Năng	Trường mầm non+200m (trường mầm non Lương Năng)	350	210	140	
3	Đường Tỉnh 234C	Km0	Đường rẽ vào trường THCS Lương Năng	343	205,8	137,2	
4	Đường Quốc lộ 1B	Trường mầm non Lương Năng +200m	Hết địa phận xã Tri Lễ	196	117,6		
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Bản Téng, thôn Nà Thang, thôn Bản Kình, thôn Pá Hà, thôn Bản Chầu, thôn Nà Bó, thôn Nà Chầu, thôn Bản Bang, thông Lũng Phúc, thông Thồng Duống, thôn Nà Chuông, thôn Bản Châu, thôn Đèo Luông, thôn Bản Chặng, thôn Bản Só, thôn Hữu Nhất, thôn Bản Rượi, thôn Nà Lùng		105			

25. Xã Tri Lễ

BẢNG 25.4: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP XÃ TRI LỄ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM
I. ĐẤT TRỒNG LÚA

ĐVT: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Tri Lễ	52	47	41

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Tri Lễ	45	40	34

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Tri Lễ	42	37	33

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Tri Lễ	36	34	32

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Xã Tri Lễ	6

26. Xã Tân Đoàn

BẢNG 26.1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN XÃ TÂN ĐOÀN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Đường Tỉnh 234**						
1.1	Đoạn 1	Giáp địa phận phường Lương Văn Tri Km12+300	Km17+600	350			
1.2	Đoạn 2	Km17+600	Km18+600	570	342	228	
1.3	Đoạn 3	Km18+600	Hết địa phận xã Tân Đoàn (Giáp xã Nhân Lý) Km22+200	340			
2	**Đường Tỉnh 234B (Đường huyện 27 cũ)**						
2.1	Đoạn 1	Giáp đường Tỉnh 234	Hết địa phận xã Tân Đoàn (Giáp xã Khánh Khê)	310			
3	**Đường Tỉnh 239**						
3.1	Đoạn 1	Km0(Giáp đường Tỉnh 234)	Km8+100	310			
3.2	Đoạn 2	Km8+100	Km10+100 (Giáp ranh Khòn Riềng - Ba Xã)	800	480	320	
3.3	Đoạn 3	Km10+100 (Giáp ranh Khòn Riềng - Ba Xã)	Đầu cầu xi măng	1.200	720	480	240
3.4	Đoạn 4	Cầu xi măng	Km12+400 (Đường bê tông rẽ vào xóm Pò Xè)	510	306		
3.5	Đoạn 5	Km12+400 (Đường bê tông rẽ vào xóm Pò Xè)	Điểm tiếp giáp xã Yên Phúc	370	222		
4	**Đường Ba Xã - Lùng Pá**	Điểm tiếp giáp đường Quốc lộ 239 qua chợ Tân Đoàn	Đường vào trường Tiểu học + THCS xã Tân Đoàn	800	480	320	
5	**Đường Lùng Pá – Bản Nằng**	Giáp đường Tỉnh 239 - Qua Trạm Truyền hình	Trường Mầm non xã Tân Đoàn	850	510	340	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
6	**Đường Tỉnh 239B**						
6.1	Đoạn 1 (Đường huyện 54 cũ)	Tiếp giáp đường Tỉnh 239	Nhà vận hành trạm điện lực Văn Quan	380	228		
6.2	Đoạn 2 (Đường huyện 54 cũ)	Nhà vận hành trạm điện lực Văn Quan	Hết địa phận xã Tân Đoàn (Giáp xã Yên Phúc)	300			
6.3	Đoạn 3 (Đường huyện 58 cũ))	Ngã ba Phai Làng (Giáp đường Tỉnh 239)	Đến Km1+500	410	246		
6.4	Đoạn 4 (Đường huyện 58 cũ)	Km1+500	Hết địa phận xã Tân Đoàn (Giáp xã Yên Phúc)	300			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Các thôn Năm Rạt, thôn Khòn Sày, thôn Khòn Cải, thôn Pai Rọ - Lùng Mán, thôn Ba Xã, thôn Khòn Pá, thôn Lùng Pá - Bản Nằng, thôn Còn Riềng, thôn Phai Làng, thôn Tùng Tày, thôn Thống Nhất, thôn Còn Chuông, thôn Đoàn Kết, thôn Tình Hồ, thôn Sài Hồ, thôn Sơn Chủ, thôn Tồng Han, thôn Tầm Danh, thôn Bản Cắm, thôn Nà Múc, thôn Tân Tiến	220			

26. Xã Tân Đoàn

BẢNG 26.2: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XÃ TÂN ĐOÀN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Đường Tỉnh 234**						
1.1	Đoạn 1	Giáp địa phận phường Lương Văn Tri Km12+300	Km17+600	280			
1.2	Đoạn 2	Km17+600	Km18+600	456	273,6	182,4	
1.3	Đoạn 3	Km18+600	Hết địa phận xã Tân Đoàn (Giáp xã Nhân Lý) Km22+200	272			
2	**Đường Tỉnh 234B (Đường huyện 27 cũ)**						
2.1	Đoạn 1	Giáp đường Tỉnh 234	Hết địa phận xã Tân Đoàn (Giáp xã Khánh Khê)	248			
3	**Đường Tỉnh 239**						
3.1	Đoạn 1	Km0(Giáp đường Tỉnh 234)	Km8+100	248			
3.2	Đoạn 2	Km8+100	Km10+100 (Giáp ranh Khòn Riềng - Ba Xã)	640	384	256	
3.3	Đoạn 3	Km10+100 (Giáp ranh Khòn Riềng - Ba Xã)	Đầu cầu xi măng	960	576	384	192
3.4	Đoạn 4	Cầu xi măng	Km12+400 (Đường bê tông rẽ vào xóm Pò Xè)	408	244,8		
3.5	Đoạn 5	Km12+400 (Đường bê tông rẽ vào xóm Pò Xè)	Điểm tiếp giáp xã Yên Phúc	296	177,6		
4	**Đường Ba Xã - Lùng Pá**	Điểm tiếp giáp đường Quốc lộ 239 qua chợ Tân Đoàn	Đường vào trường Tiểu học + THCS xã Tân Đoàn	640	384	256	
5	**Đường Lùng Pá – Bản Nằng**	Giáp đường Tỉnh 239 - Qua Trạm Truyền hình	Trường Mầm non xã Tân Đoàn	680	408	272	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
6	**Đường Tỉnh 239B**						
6.1	Đoạn 1 (Đường huyện 54 cũ)	Tiếp giáp đường Tỉnh 239	Nhà vận hành trạm điện lực Văn Quan	304	182,4		
6.2	Đoạn 2 (Đường huyện 54 cũ)	Nhà vận hành trạm điện lực Văn Quan	Hết địa phận xã Tân Đoàn (Giáp xã Yên Phúc)	240			
6.3	Đoạn 3 (Đường huyện 58 cũ))	Ngã ba Phai Làng (Giáp đường Tỉnh 239)	Đến Km1+500	328	196,8		
6.4	Đoạn 4 (Đường huyện 58 cũ)	Km1+500	Hết địa phận xã Tân Đoàn (Giáp xã Yên Phúc)	240			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Các thôn Năm Rạt, thôn Khòn Sày, thôn Khòn Cải, thôn Pai Rọ - Lùng Mán, thôn Ba Xã, thôn Khòn Pá, thôn Lùng Pá - Bản Nằng, thôn Còn Riềng, thôn Phai Làng, thôn Tùng Tày, thôn Thống Nhất, thôn Còn Chuông, thôn Đoàn Kết, thôn Tình Hồ, thôn Sài Hồ, thôn Sơn Chủ, thôn Tồng Han, thôn Tầm Danh, thôn Bản Cắm, thôn Nà Múc, thôn Tân Tiến	176			

26. Xã Tân Đoàn

BẢNG 26.3: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN XÃ TÂN ĐOÀN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Đường Tỉnh 234**						
1.1	Đoạn 1	Giáp địa phận phường Lương Văn Tri Km12+300	Km17+600	245			
1.2	Đoạn 2	Km17+600	Km18+600	399	239,4	159,6	
1.3	Đoạn 3	Km18+600	Hết địa phận xã Tân Đoàn (Giáp xã Nhân Lý) Km22+200	238			
2	**Đường Tỉnh 234B (Đường huyện 27 cũ)**						
2.1	Đoạn 1	Giáp đường Tỉnh 234	Hết địa phận xã Tân Đoàn (Giáp xã Khánh Khê)	217			
3	**Đường Tỉnh 239**						
3.1	Đoạn 1	Km0(Giáp đường Tỉnh 234)	Km8+100	217			
3.2	Đoạn 2	Km8+100	Km10+100 (Giáp ranh Khòn Riềng - Ba Xã)	560	336	224	
3.3	Đoạn 3	Km10+100 (Giáp ranh Khòn Riềng - Ba Xã)	Đầu cầu xi măng	840	504	336	168
3.4	Đoạn 4	Cầu xi măng	Km12+400 (Đường bê tông rẽ vào xóm Pò Xè)	357	214,2		
3.5	Đoạn 5	Km12+400 (Đường bê tông rẽ vào xóm Pò Xè)	Điểm tiếp giáp xã Yên Phúc	259	155,4		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
4	**Đường Ba Xã - Lùng Pá**	Điểm tiếp giáp đường Quốc lộ 239 qua chợ Tân Đoàn	Đường vào trường Tiểu học + THCS xã Tân Đoàn	560	336	224	
5	**Đường Lùng Pá – Bản Nằng**	Giáp đường Tỉnh 239 - Qua Trạm Truyền hình	Trường Mầm non xã Tân Đoàn	595	357	238	
6	**Đường Tỉnh 239B**						
6.1	Đoạn 1 (Đường huyện 54 cũ)	Tiếp giáp đường Tỉnh 239	Nhà vận hành trạm điện lực Văn Quan	266	159,6		
6.2	Đoạn 2 (Đường huyện 54 cũ)	Nhà vận hành trạm điện lực Văn Quan	Hết địa phận xã Tân Đoàn (Giáp xã Yên Phúc)	210			
6.3	Đoạn 3 (Đường huyện 58 cũ))	Ngã ba Phai Làng (Giáp đường Tỉnh 239)	Đến Km1+500	287	172,2		
6.4	Đoạn 4 (Đường huyện 58 cũ)	Km1+500	Hết địa phận xã Tân Đoàn (Giáp xã Yên Phúc)	210			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Các thôn Năm Rạt, thôn Khòn Sày, thôn Khòn Cải, thôn Pai Rọ - Lùng Mán, thôn Ba Xã, thôn Khòn Pá, thôn Lùng Pá - Bản Nằng, thôn Còn Riềng, thôn Phai Làng, thôn Tùng Tày, thôn Thống Nhất, thôn Còn Chuông, thôn Đoàn Kết, thôn Tình Hồ, thôn Sài Hồ, thôn Sơn Chủ, thôn Tồng Han, thôn Tầm Danh, thôn Bản Cắm, thôn Nà Múc, thôn Tân Tiến		154			

26. Xã Tân Đoàn

BẢNG 26.4: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP XÃ TÂN ĐOÀN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM
I. ĐẤT TRỒNG LÚA

ĐVT: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Tân Đoàn	73	64	56

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Tân Đoàn	66	57	49

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Tân Đoàn	58	50	43

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Tân Đoàn	48	43	38

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Xã Tân Đoàn	11

27. Xã Khánh Khê

BẢNG 27.1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN XÃ KHÁNH KHÊ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Quốc lộ 1B	Km5+200 hết địa phận xã Đồng Đăng	Trường TH và THCS Bình Trung	460	276		
2	Đường Tỉnh 234 (Đường huyện 27 cũ)	Giáp địa phận xã Tân Đoàn (đường Tỉnh 234 tại Km12+940)	Hết địa phận xã Xuân Long cũ (Thôn Long Tràng, xã Khánh Khê)	380	228		
3	Đường Tỉnh 234B (Đường huyện 29 cũ)	Hết địa phận phường Tam Thanh	Cầu Khánh Khê	440	264		
4	Đường Quốc lộ 1B và đường nhánh (đường Quốc lộ 1B cũ, đường Tỉnh 234B (Đường huyện 59C cũ)	Trường TH và THCS Bình Trung; Đường nhánh từ ngã ba chợ Khánh Khê lên 100m, từ ngã ba chợ Khánh Khê đến cầu cũ xã Khánh Khê, đến cầu mới Khánh Khê (Km11)	Đỉnh dốc Cốc Tém, thôn Đồng Phú	1.700	1.020	680	340
5	Đường Quốc lộ 1B	Đỉnh dốc Cốc tém, thôn Đồng Phú	Giáp với xã Điềm He (xã Văn An cũ) (đường Quốc lộ 1B tại Km14+900)	540	324		
6	Đường Tỉnh 234B (Đường Huyện 59A cũ)	Đường đi xã Đồng Giáp cũ từ mét thứ 101	Hết thôn Thống Nhất	310			
7	Đường Tỉnh 234B (Đường Huyện 59A cũ)	Ngã ba Chợ Khánh Khê cũ (giáp đường Quốc lộ 1B)	Giáp địa phận phường Lương Văn Tri (đường Tỉnh 234B - Km 09+00)	620	372		
8	Đường tỉnh 234C (Đường huyện 52 cũ) đi qua các thôn Nà Khàn, Nà Rẹ, Nà Tao	Địa phận giáp ranh xã Yên Phúc (Đoạn xã An Sơn cũ)	Điểm trường Nà Tao	550	330		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Nà Bản, thôn Đồng Tân, thôn Đồng Văn, thôn Trung Giáp, thôn Trung Sơn, thôn Đồng Phú, thôn Đoàn Kết, thôn Bản Khính, thôn Thống Nhất, thôn Thanh Sơn, thôn Nà Rẹ, thôn Nà Khàn, thôn Nà Tao, thôn Khau Ràng, thôn Khau Đắng, thôn Bản Mới, thôn An Tri, thôn Còn Cóoc; thôn Khau Khe, thôn Bình Trung, thôn Chiến Thắng, thôn Xuân Lũng, thôn Nà Ngườm, thôn Khuổi Mạ, thôn Nà Riềng, thôn Long Giang, thôn Long Tràng, thôn Long Thượng, thôn Long Quế, thôn Long Sơn		220			

27. Xã Khánh Khê

BẢNG 27.2: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ XÃ KHÁNH KHÊ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Quốc lộ 1B	Km5+200 hết địa phận xã Đồng Đăng	Trường TH và THCS Bình Trung	368	220,8		
2	Đường Tỉnh 234 (Đường huyện 27 cũ)	Giáp địa phận xã Tân Đoàn (đường Tỉnh 234 tại Km12+940)	Hết địa phận xã Xuân Long cũ (Thôn Long Tràng, xã Khánh Khê)	304	182,4		
3	Đường Tỉnh 234B (Đường huyện 29 cũ)	Hết địa phận phường Tam Thanh	Cầu Khánh Khê	352	211,2		
4	Đường Quốc lộ 1B và đường nhánh (đường Quốc lộ 1B cũ, đường Tỉnh 234B (Đường huyện 59C cũ)	Trường TH và THCS Bình Trung; Đường nhánh từ ngã ba chợ Khánh Khê lên 100m, từ ngã ba chợ Khánh Khê đến cầu cũ xã Khánh Khê, đến cầu mới Khánh Khê (Km11)	Đỉnh dốc Cốc Tém, thôn Đồng Phú	1.360	816	544	272
5	Đường Quốc lộ 1B	Đỉnh dốc Cốc tém, thôn Đồng Phú	Giáp với xã Điềm He (xã Văn An cũ) (đường Quốc lộ 1B tại Km14+900)	432	259,2		
6	Đường Tỉnh 234B (Đường Huyện 59A cũ)	Đường đi xã Đồng Giáp cũ từ mét thứ 101	Hết thôn Thống Nhất	248			
7	Đường Tỉnh 234B (Đường Huyện 59A cũ)	Ngã ba Chợ Khánh Khê cũ (giáp đường Quốc lộ 1B)	Giáp địa phận phường Lương Văn Tri (đường Tỉnh 234B - Km 09+00)	496	297,6		
8	Đường tỉnh 234C (Đường huyện 52 cũ) đi qua các thôn Nà Khàn, Nà Rẹ, Nà Tao	Địa phận giáp ranh xã Yên Phúc (Đoạn xã An Sơn cũ)	Điểm trường Nà Tao	440	264		

Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.			
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)			
1	Khu vực còn lại	Thôn Nà Bản, thôn Đồng Tân, thôn Đồng Văn, thôn Trung Giáp, thôn Trung Sơn, thôn Đồng Phú, thôn Đoàn Kết, thôn Bản Khính, thôn Thống Nhất, thôn Thanh Sơn, thôn Nà Rẹ, thôn Nà Khàn, thôn Nà Tao, thôn Khau Ràng, thôn Khau Đắng, thôn Bản Mới, thôn An Tri, thôn Còn Cóoc; thôn Khau Khe, thôn Bình Trung, thôn Chiến Thắng, thôn Xuân Lũng, thôn Nà Ngườm, thôn Khuổi Mạ, thôn Nà Riềng, thôn Long Giang, thôn Long Tràng, thôn Long Thượng, thôn Long Quế, thôn Long Sơn	176

27. Xã Khánh Khê

BẢNG 27.3: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN XÃ KHÁNH KHÊ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Quốc lộ 1B	Km5+200 hết địa phận xã Đồng Đăng	Trường TH và THCS Bình Trung	322	193,2		
2	Đường Tỉnh 234 (Đường huyện 27 cũ)	Giáp địa phận xã Tân Đoàn (đường Tỉnh 234 tại Km12+940)	Hết địa phận xã Xuân Long cũ (Thôn Long Tràng, xã Khánh Khê)	266	159,6		
3	Đường Tỉnh 234B (Đường huyện 29 cũ)	Hết địa phận phường Tam Thanh	Cầu Khánh Khê	308	184,8		
4	Đường Quốc lộ 1B và đường nhánh (đường Quốc lộ 1B cũ, đường Tỉnh 234B (Đường huyện 59C cũ)	Trường TH và THCS Bình Trung; Đường nhánh từ ngã ba chợ Khánh Khê lên 100m, từ ngã ba chợ Khánh Khê đến cầu cũ xã Khánh Khê, đến cầu mới Khánh Khê (Km11)	Đỉnh dốc Cốc Tém, thôn Đồng Phú	1.190	714	476	238
5	Đường Quốc lộ 1B	Đỉnh dốc Cốc tém, thôn Đồng Phú	Giáp với xã Điềm He (xã Văn An cũ) (đường Quốc lộ 1B tại Km14+900)	378	226,8		
6	Đường Tỉnh 234B (Đường Huyện 59A cũ)	Đường đi xã Đồng Giáp cũ từ mét thứ 101	Hết thôn Thống Nhất	217			
7	Đường Tỉnh 234B (Đường Huyện 59A cũ)	Ngã ba Chợ Khánh Khê cũ (giáp đường Quốc lộ 1B)	Giáp địa phận phường Lương Văn Tri (đường Tỉnh 234B - Km 09+00)	434	260,4		
8	Đường tỉnh 234C (Đường huyện 52 cũ) đi qua các thôn Nà Khàn, Nà Rẹ, Nà Tao	Địa phận giáp ranh xã Yên Phúc (Đoạn xã An Sơn cũ)	Điểm trường Nà Tao	385	231		

Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.			
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)			
1	Khu vực còn lại	Thôn Nà Bản, thôn Đồng Tân, thôn Đồng Văn, thôn Trung Giáp, thôn Trung Sơn, thôn Đồng Phú, thôn Đoàn Kết, thôn Bản Khính, thôn Thống Nhất, thôn Thanh Sơn, thôn Nà Rẹ, thôn Nà Khàn, thôn Nà Tao, thôn Khau Ràng, thôn Khau Đắng, thôn Bản Mới, thôn An Tri, thôn Còn Cóoc; thôn Khau Khe, thôn Bình Trung, thôn Chiến Thắng, thôn Xuân Lũng, thôn Nà Ngườm, thôn Khuổi Mạ, thôn Nà Riềng, thôn Long Giang, thôn Long Tràng, thôn Long Thượng, thôn Long Quế, thôn Long Sơn	154

27. Xã Khánh Khê

BẢNG 27.4: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP XÃ KHÁNH KHÊ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM

I. ĐẤT TRỒNG LÚA

ĐVT: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Khánh Khê	60	53	47

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Khánh Khê	53	47	40

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Khánh Khê	47	41	36

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Khánh Khê	40	37	33

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Xã Khánh Khê	9

28. Xã Na Sầm

BẢNG 28.1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN XÃ NA SẦM

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Lương Văn Tri (đoạn 01)	Ngã ba gặp đường Hoàng Văn Thụ (Thôn 6)	Ngã tư cắt đường 13 tháng 10 (Thôn 1)	11.400	6.840	4.560	2.280
2	Đường Lương Văn Tri (đoạn 02)	Ngã tư cắt đường 13 tháng 10 (Thôn 1)	Đầu cầu Na Sầm (Hết địa phận thị trấn Na Sầm cũ sang xã Tân Lang)	7.300	4.380	2.920	1.460
3	Ngõ 08, đường Lương Văn Tri (thôn 1)	Đầu ngõ	Cuối ngõ	3.900	2.340	1.560	780
4	Đường 13 tháng 10 (đoạn 01)	Ngã tư gặp đường Hoàng Văn Thụ (Thôn 4)	Cầu gần Trụ sở BQLDA khu vực 7 (gần chợ tạm Na Sầm)	8.500	5.100	3.400	1.700
5	Đường 13 tháng 10 (đoạn 02)	Cầu gần Trụ sở BQLDA khu vực 7	Ngõ 01, đường 13 tháng 10	11.400	6.840	4.560	2.280
6	Đường 13 tháng 10 (đoạn 03)	Ngõ 01, đường 13 tháng 10	Hết đất Trụ sở Điện lực Văn Lãng	6.600	3.960	2.640	1.320
7	Đường 13 tháng 10 (đoạn 04)	Hết đất Trụ sở Điện lực Văn Lãng	Hết đất Trụ sở Xí nghiệp khai thác công trình Thuỷ Lợi	2.600	1.560	1.040	520
8	Cuối đường 13 tháng 10	Đường bê tông vòng quanh ao Thuỷ Nông		2.200	1.320	880	440
9	Ngõ 01, đường 13 tháng 10 (đường bám mặt chợ)	Đoạn bám mặt chợ		10.800	6.480	4.320	2.160
10	Đường Hàng Dã (đoạn 01)	Ngã ba gặp đường Lương Văn Tri (Thôn 2)	Cống nước ranh giới giữa thôn 2 và thôn 3 (tim cống)	9.300	5.580	3.720	1.860
11	Đường Hàng Dã (đoạn 02)	Cống nước ranh giới giữa thôn 2 và thôn 3 (tim cống)	Gặp đường Hoàng Văn Thụ (thôn 3)	9.300	5.580	3.720	1.860
12	Ngõ 01, đường Hàng Dã (Sau trụ sở Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Na Sầm)	Đầu ngõ	Cuối ngõ (giáp đất trường Tiểu học Na Sầm)	4.700	2.820	1.880	940

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 01)	Bắt đầu địa phận thôn 3 xã Na Sầm (Bắt đầu địa phận thị trấn Na Sầm cũ hướng Tràng Định - TP. Lạng Sơn cũ)	Đầu cầu thôn 3, trên đường Hoàng Văn Thụ (tim cầu)	3.300	1.980	1.320	660
14	Đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 02) (Quốc lộ 4A qua thị trấn Na Sầm cũ)	Cầu thôn 3, trên đường Hoàng Văn Thụ (tim cầu)	Ngã 3, đường Lương Văn Tri (ranh giới giữa thôn 2 và thôn 4)	9.500	5.700	3.800	1.900
15	Đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 03) (Quốc lộ 4A qua thị trấn Na Sầm cũ)	Ngã ba gặp đường Lương Văn Tri (ranh giới giữa thôn 2 và thôn 4)	Ngõ rẽ vào Trường THPT Văn Lãng (tim đường ngõ)	9.000	5.400	3.600	1.800
16	Đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 04)	Ngã ba rẽ vào Trường THPT Văn Lãng (tim đường ngõ)	Ngã ba rẽ lên Kéo Cù (tim đường ngõ)	6.700	4.020	2.680	1.340
17	Đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 05)	Ngã ba rẽ lên Kéo Cù (tim đường ngõ)	Đến hết địa giới thôn 4 xã Na Sầm	4.800	2.880	1.920	960
18	Ngõ 01, đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Đến Cổng trường THPT Văn Lãng	4.000	2.400	1.600	800
19	Ngõ 03, đường Hoàng Văn Thụ cạnh Nhà khách UBND xã Na Sầm (đoạn 01)	Đầu ngõ (Nhà khách UBND xã Na Sầm)	Theo đường bê tông chính hết mét thứ 120	2.500	1.500	1.000	500
20	Ngõ 03, đường Hoàng Văn Thụ cạnh Nhà khách UBND xã Na Sầm (đoạn 02)	Mét thứ 121	Cuối ngõ (ngã ba Nhà thờ cũ)	1.700	1.020	680	
21	Đường vào Trạm bảo vệ thực vật cũ	Tiếp giáp đường Quốc lộ 4A	Cuối ngõ	1.700	1.020	680	
22	Ngõ 05, đường Hoàng Văn Thụ (gần Cây xăng thôn Thâm Cun)	Đầu ngõ	Cuối ngõ	1.700	1.020	680	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
23	Ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 01)	Ngã 3 đầu ngõ	Miếu Cốc Lải	2.100	1.260	840	
24	Ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 02)	Miếu Cốc Lải	Hết xóm Cốc Lải	1.600	960	640	
25	Ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ (thôn Thâm Cun)	Đầu ngõ	Cuối ngõ	1.700	1.020	680	
26	Đường Khu Ga	Từ Trung tâm VH-TT và Truyền thông khu vực Văn Lãng	Ngã 3 gặp đường 13 tháng 10 (thôn 2)	7.300	4.380	2.920	1.460
27	Đoạn đường sát Bưu Điện Văn Lãng	Ngã ba gặp đường Hoàng Văn Thụ (thôn 2)	Ngã ba gặp đường Khu Ga (thôn 2)	7.200	4.320	2.880	1.440
28	Đường Bản Tích (đoạn 01)	Ngã tư gặp đường Hoàng Văn Thụ (thôn 3)	Ngã ba nối sang Ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ (đường qua ngầm)	6.700	4.020	2.680	1.340
29	Đường Bản Tích (đoạn 02)	Ngã ba nối sang Ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ (đường qua ngầm)	Ngã ba Nhà thờ cũ	3.800	2.280	1.520	760
30	Đường Bản Tích (đoạn 03)	Ngã ba Nhà thờ cũ	Đường lên Nhà văn hóa thôn Bản Tích; cầu Bản Tích (tim cầu)	2.200	1.320	880	440
31	Đường Bản Tích (đoạn 04)	Cầu Bản Tích (tim cầu)	Đi về phía Bắc hết thôn Bản Tích cũ	1.600	960	640	
32	Đoạn nối đường Bản Tích với ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ (đường qua ngầm)	Ngã ba gặp đường Bản Tích	Ngã ba gặp ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ	2.200	1.320	880	440
33	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 9)	Địa phận thôn 5 xã Na Sầm (Mốc ranh giới cũ TT Na Sầm - xã Hoàng Việt cũ)	Ngã ba đường rẽ vào thôn 6 (Lũng Cùng)	2.900	1.740	1.160	580

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
34	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 10)	Ngã ba đường rẽ vào thôn 6 (Lũng Cùng)	Hết địa phận thôn 6	2.200	1.320	880	440
35	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 11)	Bắt đầu địa phận thôn Lù Thẳm (Mốc ranh giới xã Hoàng Việt cũ - TT Na Sầm cũ)	Thôn Nà Tềnh (Cột cây số Km 12)	790	474		
36	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 12)	Thôn Nà Tềnh (Cột cây số Km 12)	Hết địa phận xã Na Sầm giáp xã Hoàng Văn Thụ (Hết địa phận xã Hoàng Việt giáp xã Tân Mỹ cũ)	530			
37	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 13)	Km17 +300 (Ngã ba Pác Lùng Hu)	Km18+900 (Đường rẽ vào nghĩa trang liệt sỹ Văn Lãng)	490			
38	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 14)	Km18+900 (Đường rẽ vào nghĩa trang liệt sỹ Văn Lãng)	Km26+300 (Ngã Ba Lũng Vài)	460			
39	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 15)	Km26+300 (Ngã ba Lũng Vài)	Hết Km36/đường Quốc lộ 4A (Hết địa giới xã Bắc Hùng cũ - giáp xã Tràng Định)	460			
40	Đường Thâm Mè - Khun Slam	Ngã ba Thâm Mè (thôn 5)	Giao với đường Na Sầm - Na Hình	2.000	1.200	800	
41	Đường Na Sầm - Na Hình (đoạn 1)	Km14 +100/đường Quốc lộ 4A (Ngã ba gốc Gạo)	Giao với đường Thâm Mè - Khun Slam	2.100	1.260	840	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
42	Đường Na Sầm - Na Hình (đoạn 2)	Giao với đường Thâm Mè - Khun Slam	Mốc ranh giới giữa xã Na Sầm và xã Thuỵ Hùng (Mốc ranh giới Thị trấn Na Sầm cũ - xã Thanh Long cũ)	900	540		
43	Đường tỉnh 232 (đoạn 1)	Đầu cầu Na Sầm	Trạm hạ thế Tân Hội	2.000	1.200	800	
44	Đường tỉnh 232 (đoạn 2)	Trạm hạ thế Tân Hội	Đỉnh dốc ngã tư Kéo Van (rẽ vào bãi xử lý rác Tân Lang)	1.300	780	520	
45	Đường vào thôn 9	Đầu cầu Na Sầm (Đối diện Trường THCS Na Sầm)	Cuối thôn Nà Chà cũ	1.800	1.080	720	
46	Ngõ bờ ao thâm mè (thôn 5)			1.900	1.140	760	
47	Ngõ vào thôn 6 (đường vào Lũng Cùng)			2.000	1.200	800	
48	Đường Kéo Cù đoạn 1	Km15+210/đường Quốc lộ 4A	Hết địa phận thôn 4 xã Na Sầm (Hết địa phận thị trấn theo tờ bản đồ địa chính số 39 thị trấn Na Sầm cũ)	1.900	1.140	760	
49	Đường Kéo Cù -Tà Piặc-Cốc Hắt	Hết địa phận thôn 4 xã Na Sầm (Hết địa phận thị trấn theo tờ bản đồ địa chính số 39 thị trấn Na Sầm cũ)	Hết thôn Nà Phai xã Na Sầm (Giao với đường Tỉnh 240 (đường Huyện 16 cũ)	550			
50	Đường tỉnh 240	Km12+450/đường Quốc lộ 4A, đường Tỉnh 240	Hết xóm Cốc Hắt	940	564		
51	Đường Pắc Lùng Hu - Hu Trong	Km17+300/đường Quốc lộ 4A	Hết thôn Bản Hu	510			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
52	Đường tỉnh 229	Km26+400 (đường Quốc lộ 4A)	(Km 7+200) Hết địa phận xã Na Sầm giáp địa phận xã Thuỵ Hùng	550			
53	Khu tái định cư Nà Phai			1.200	720	480	
54	Khu dân cư Ao Cạn			6.900	4.140	2.760	1.380
55	Khu Đô thị phía Nam thị trấn			4.900	2.940	1.960	980
56	Đường nội bộ Khu dân cư khu 2 Na Sầm			10.700	6.420	4.280	2.140
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn 5, 6, 7, 8, 9, Lù Thẳm, Kéo Phầu, Nà Tềnh		440			
2		Thôn Còn Nọoc, Khun Pinh, Nà Phai, Pò Pheo, Đoàn Kết, Nà Liệt Trong, Lũng Vài, Bản Vạc, Thanh Hảo		220			
3		Thôn Cốc Hắt, Tà Piac, Bản Lè, Nà Quan, Bản Ỏ, Đồng Tân, Đồng Tiến, Đông Phòng, Nà Là		170			

28. Xã Na Sầm

BẢNG 28.2: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XÃ NA SẦM

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Lương Văn Tri (đoạn 01)	Ngã ba gặp đường Hoàng Văn Thụ (Thôn 6)	Ngã tư cắt đường 13 tháng 10 (Thôn 1)	9.120	5.472	3.648	1.824
2	Đường Lương Văn Tri (đoạn 02)	Ngã tư cắt đường 13 tháng 10 (Thôn 1)	Đầu cầu Na Sầm (Hết địa phận thị trấn Na Sầm cũ sang xã Tân Lang)	5.840	3.504	2.336	1.168
3	Ngõ 08, đường Lương Văn Tri (thôn 1)	Đầu ngõ	Cuối ngõ	3.120	1.872	1.248	624
4	Đường 13 tháng 10 (đoạn 01)	Ngã tư gặp đường Hoàng Văn Thụ (Thôn 4)	Cầu gần Trụ sở BQLDA khu vực 7 (gần chợ tạm Na Sầm)	6.800	4.080	2.720	1.360
5	Đường 13 tháng 10 (đoạn 02)	Cầu gần Trụ sở BQLDA khu vực 7	Ngõ 01, đường 13 tháng 10	9.120	5.472	3.648	1.824
6	Đường 13 tháng 10 (đoạn 03)	Ngõ 01, đường 13 tháng 10	Hết đất Trụ sở Điện lực Văn Lãng	5.280	3.168	2.112	1.056
7	Đường 13 tháng 10 (đoạn 04)	Hết đất Trụ sở Điện lực Văn Lãng	Hết đất Trụ sở Xí nghiệp khai thác công trình Thuỷ Lợi	2.080	1.248	832	416
8	Cuối đường 13 tháng 10	Đường bê tông vòng quanh ao Thuỷ Nông		1.760	1.056	704	352
9	Ngõ 01, đường 13 tháng 10 (đường bám mặt chợ)	Đoạn bám mặt chợ		8.640	5.184	3.456	1.728
10	Đường Hàng Dã (đoạn 01)	Ngã ba gặp đường Lương Văn Tri (Thôn 2)	Cống nước ranh giới giữa thôn 2 và thôn 3 (tim cống)	7.440	4.464	2.976	1.488
11	Đường Hàng Dã (đoạn 02)	Cống nước ranh giới giữa thôn 2 và thôn 3 (tim cống)	Gặp đường Hoàng Văn Thụ (thôn 3)	7.440	4.464	2.976	1.488

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
12	Ngõ 01, đường Hàng Dã (Sau trụ sở Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Na Sầm)	Đầu ngõ	Cuối ngõ (giáp đất trường Tiểu học Na Sầm)	3.760	2.256	1.504	752
13	Đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 01)	Bắt đầu địa phận thôn 3 xã Na Sầm (Bắt đầu địa phận thị trấn Na Sầm cũ hướng Tràng Định - TP. Lạng Sơn cũ)	Đầu cầu thôn 3, trên đường Hoàng Văn Thụ (tim cầu)	2.640	1.584	1.056	528
14	Đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 02) (Quốc lộ 4A qua thị trấn Na Sầm cũ)	Cầu thôn 3, trên đường Hoàng Văn Thụ (tim cầu)	Ngã 3, đường Lương Văn Tri (ranh giới giữa thôn 2 và thôn 4)	7.600	4.560	3.040	1.520
15	Đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 03) (Quốc lộ 4A qua thị trấn Na Sầm cũ)	Ngã ba gặp đường Lương Văn Tri (ranh giới giữa thôn 2 và thôn 4)	Ngõ rẽ vào Trường THPT Văn Lãng (tim đường ngõ)	7.200	4.320	2.880	1.440
16	Đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 04)	Ngã ba rẽ vào Trường THPT Văn Lãng (tim đường ngõ)	Ngã ba rẽ lên Kéo Cù (tim đường ngõ)	5.360	3.216	2.144	1.072
17	Đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 05)	Ngã ba rẽ lên Kéo Cù (tim đường ngõ)	Đến hết địa giới thôn 4 xã Na Sầm	3.840	2.304	1.536	768
18	Ngõ 01, đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Đến Cổng trường THPT Văn Lãng	3.200	1.920	1.280	640
19	Ngõ 03, đường Hoàng Văn Thụ cạnh Nhà khách UBND xã Na Sầm (đoạn 01)	Đầu ngõ (Nhà khách UBND xã Na Sầm)	Theo đường bê tông chính hết mét thứ 120	2.000	1.200	800	400
20	Ngõ 03, đường Hoàng Văn Thụ cạnh Nhà khách UBND xã Na Sầm (đoạn 02)	Mét thứ 121	Cuối ngõ (ngã ba Nhà thờ cũ)	1.360	816	544	
21	Đường vào Trạm bảo vệ thực vật cũ	Tiếp giáp đường Quốc lộ 4A	Cuối ngõ	1.360	816	544	

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
22	Ngõ 05, đường Hoàng Văn Thụ (gần Cây xăng thôn Thâm Cun)	Đầu ngõ	Cuối ngõ	1.360	816	544	
23	Ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 01)	Ngã 3 đầu ngõ	Miếu Cốc Lải	1.680	1.008	672	
24	Ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 02)	Miếu Cốc Lải	Hết xóm Cốc Lải	1.280	768	512	
25	Ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ (thôn Thâm Cun)	Đầu ngõ	Cuối ngõ	1.360	816	544	
26	Đường Khu Ga	Từ Trung tâm VH-TT và Truyền thông khu vực Văn Lãng	Ngã 3 gặp đường 13 tháng 10 (thôn 2)	5.840	3.504	2.336	1.168
27	Đoạn đường sát Bưu Điện Văn Lãng	Ngã ba gặp đường Hoàng Văn Thụ (thôn 2)	Ngã ba gặp đường Khu Ga (thôn 2)	5.760	3.456	2.304	1.152
28	Đường Bản Tích (đoạn 01)	Ngã tư gặp đường Hoàng Văn Thụ (thôn 3)	Ngã ba nối sang Ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ (đường qua ngầm)	5.360	3.216	2.144	1.072
29	Đường Bản Tích (đoạn 02)	Ngã ba nối sang Ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ (đường qua ngầm)	Ngã ba Nhà thờ cũ	3.040	1.824	1.216	608
30	Đường Bản Tích (đoạn 03)	Ngã ba Nhà thờ cũ	Đường lên Nhà văn hóa thôn Bản Tích; cầu Bản Tích (tim cầu)	1.760	1.056	704	352
31	Đường Bản Tích (đoạn 04)	Cầu Bản Tích (tim cầu)	Đi về phía Bắc hết thôn Bản Tích cũ	1.280	768	512	
32	Đoạn nối đường Bản Tích với ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ (đường qua ngầm)	Ngã ba gặp đường Bản Tích	Ngã ba gặp ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ	1.760	1.056	704	352

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
33	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 9)	Địa phận thôn 5 xã Na Sầm (Mốc ranh giới cũ TT Na Sầm - xã Hoàng Việt cũ)	Ngã ba đường rẽ vào thôn 6 (Lũng Cùng)	2.320	1.392	928	464
34	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 10)	Ngã ba đường rẽ vào thôn 6 (Lũng Cùng)	Hết địa phận thôn 6	1.760	1.056	704	352
35	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 11)	Bắt đầu địa phận thôn Lù Thẳm (Mốc ranh giới xã Hoàng Việt cũ - TT Na Sầm cũ)	Thôn Nà Tềnh (Cột cây số Km 12)	632	379,2		
36	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 12)	Thôn Nà Tềnh (Cột cây số Km 12)	Hết địa phận xã Na Sầm giáp xã Hoàng Văn Thụ (Hết địa phận xã Hoàng Việt giáp xã Tân Mỹ cũ)	424			
37	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 13)	Km17 +300 (Ngã ba Pác Lùng Hu)	Km18+900 (Đường rẽ vào nghĩa trang liệt sỹ Văn Lãng)	392			
38	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 14)	Km18+900 (Đường rẽ vào nghĩa trang liệt sỹ Văn Lãng)	Km26+300 (Ngã Ba Lũng Vài)	368			
39	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 15)	Km26+300 (Ngã ba Lũng Vài)	Hết Km36/đường Quốc lộ 4A (Hết địa giới xã Bắc Hùng cũ - giáp xã Tràng Định)	368			
40	Đường Thâm Mè - Khun Slam	Ngã ba Thâm Mè (thôn 5)	Giao với đường Na Sầm - Na Hình	1.600	960	640	
41	Đường Na Sầm - Na Hình (đoạn 1)	Km14 +100/đường Quốc lộ 4A (Ngã ba gốc Gạo)	Giao với đường Thâm Mè - Khun Slam	1.680	1.008	672	

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
42	Đường Na Sầm - Na Hình (đoạn 2)	Giao với đường Thâm Mè - Khun Slam	Mốc ranh giới giữa xã Na Sầm và xã Thuỵ Hùng (Mốc ranh giới Thị trấn Na Sầm cũ - xã Thanh Long cũ)	720	432		
43	Đường tỉnh 232 (đoạn 1)	Đầu cầu Na Sầm	Trạm hạ thế Tân Hội	1.600	960	640	
44	Đường tỉnh 232 (đoạn 2)	Trạm hạ thế Tân Hội	Đỉnh dốc ngã tư Kéo Van (rẽ vào bãi xử lý rác Tân Lang)	1.040	624	416	
45	Đường vào thôn 9	Đầu cầu Na Sầm (Đối diện Trường THCS Na Sầm)	Cuối thôn Nà Chà cũ	1.440	864	576	
46	Ngõ bờ ao thâm mè (thôn 5)			1.520	912	608	
47	Ngõ vào thôn 6 (đường vào Lũng Cùng)			1.600	960	640	
48	Đường Kéo Cù đoạn 1	Km15+210/đường Quốc lộ 4A	Hết địa phận thôn 4 xã Na Sầm (Hết địa phận thị trấn theo tờ bản đồ địa chính số 39 thị trấn Na Sầm cũ)	1.520	912	608	
49	Đường Kéo Cù -Tà Piặc-Cốc Hắt	Hết địa phận thôn 4 xã Na Sầm (Hết địa phận thị trấn theo tờ bản đồ địa chính số 39 thị trấn Na Sầm cũ)	Hết thôn Nà Phai xã Na Sầm (Giao với đường Tỉnh 240 (đường Huyện 16 cũ)	440			
50	Đường tỉnh 240	Km12+450/đường Quốc lộ 4A, đường Tỉnh 240	Hết xóm Cốc Hắt	752	451,2		
51	Đường Pắc Lùng Hu - Hu Trong	Km17+300/đường Quốc lộ 4A	Hết thôn Bản Hu	408			

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
52	Đường tỉnh 229	Km26+400 (đường Quốc lộ 4A)	(Km 7+200) Hết địa phận xã Na Sầm giáp địa phận xã Thuỵ Hùng	440			
53	Khu tái định cư Nà Phai			960	576	384	
54	Khu dân cư Ao Cạn			5.520	3.312	2.208	1.104
55	Khu Đô thị phía Nam thị trấn			3.920	2.352	1.568	784
56	Đường nội bộ Khu dân cư khu 2 Na Sầm			8.560	5.136	3.424	1.712
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn 5, 6, 7, 8, 9, Lù Thẳm, Kéo Phầu, Nà Tềnh		352			
2		Thôn Còn Nọoc, Khun Pinh, Nà Phai, Pò Pheo, Đoàn Kết, Nà Liệt Trong, Lũng Vài, Bản Vạc, Thanh Hảo		176			
3		Thôn Cốc Hắt, Tà Piac, Bản Lè, Nà Quan, Bản Ỏ, Đồng Tân, Đồng Tiến, Đông Phòng, Nà Là		136			

28. Xã Na Sầm

BẢNG 28.3: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN XÃ NA SẦM

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Lương Văn Tri (đoạn 01)	Ngã ba gặp đường Hoàng Văn Thụ (Thôn 6)	Ngã tư cắt đường 13 tháng 10 (Thôn 1)	7.980	4.788	3.192	1.596
2	Đường Lương Văn Tri (đoạn 02)	Ngã tư cắt đường 13 tháng 10 (Thôn 1)	Đầu cầu Na Sầm (Hết địa phận thị trấn Na Sầm cũ sang xã Tân Lang)	5.110	3.066	2.044	1.022
3	Ngõ 08, đường Lương Văn Tri (thôn 1)	Đầu ngõ	Cuối ngõ	2.730	1.638	1.092	546
4	Đường 13 tháng 10 (đoạn 01)	Ngã tư gặp đường Hoàng Văn Thụ (Thôn 4)	Cầu gần Trụ sở BQLDA khu vực 7 (gần chợ tạm Na Sầm)	5.950	3.570	2.380	1.190
5	Đường 13 tháng 10 (đoạn 02)	Cầu gần Trụ sở BQLDA khu vực 7	Ngõ 01, đường 13 tháng 10	7.980	4.788	3.192	1.596
6	Đường 13 tháng 10 (đoạn 03)	Ngõ 01, đường 13 tháng 10	Hết đất Trụ sở Điện lực Văn Lãng	4.620	2.772	1.848	924
7	Đường 13 tháng 10 (đoạn 04)	Hết đất Trụ sở Điện lực Văn Lãng	Hết đất Trụ sở Xí nghiệp khai thác công trình Thuỷ Lợi	1.820	1.092	728	364
8	Cuối đường 13 tháng 10	Đường bê tông vòng quanh ao Thuỷ Nông		1.540	924	616	308
9	Ngõ 01, đường 13 tháng 10 (đường bám mặt chợ)	Đoạn bám mặt chợ		7.560	4.536	3.024	1.512
10	Đường Hàng Dã (đoạn 01)	Ngã ba gặp đường Lương Văn Tri (Thôn 2)	Cống nước ranh giới giữa thôn 2 và thôn 3 (tim cống)	6.510	3.906	2.604	1.302
11	Đường Hàng Dã (đoạn 02)	Cống nước ranh giới giữa thôn 2 và thôn 3 (tim cống)	Gặp đường Hoàng Văn Thụ (thôn 3)	6.510	3.906	2.604	1.302

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Ngõ 01, đường Hàng Dã (Sau trụ sở Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Na Sầm)	Đầu ngõ	Cuối ngõ (giáp đất trường Tiểu học Na Sầm)	3.290	1.974	1.316	658
13	Đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 01)	Bắt đầu địa phận thôn 3 xã Na Sầm (Bắt đầu địa phận thị trấn Na Sầm cũ hướng Tràng Định - TP. Lạng Sơn cũ)	Đầu cầu thôn 3, trên đường Hoàng Văn Thụ (tim cầu)	2.310	1.386	924	462
14	Đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 02) (Quốc lộ 4A qua thị trấn Na Sầm cũ)	Cầu thôn 3, trên đường Hoàng Văn Thụ (tim cầu)	Ngã 3, đường Lương Văn Tri (ranh giới giữa thôn 2 và thôn 4)	6.650	3.990	2.660	1.330
15	Đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 03) (Quốc lộ 4A qua thị trấn Na Sầm cũ)	Ngã ba gặp đường Lương Văn Tri (ranh giới giữa thôn 2 và thôn 4)	Ngõ rẽ vào Trường THPT Văn Lãng (tim đường ngõ)	6.300	3.780	2.520	1.260
16	Đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 04)	Ngã ba rẽ vào Trường THPT Văn Lãng (tim đường ngõ)	Ngã ba rẽ lên Kéo Cù (tim đường ngõ)	4.690	2.814	1.876	938
17	Đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 05)	Ngã ba rẽ lên Kéo Cù (tim đường ngõ)	Đến hết địa giới thôn 4 xã Na Sầm	3.360	2.016	1.344	672
18	Ngõ 01, đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Đến Cổng trường THPT Văn Lãng	2.800	1.680	1.120	560
19	Ngõ 03, đường Hoàng Văn Thụ cạnh Nhà khách UBND xã Na Sầm (đoạn 01)	Đầu ngõ (Nhà khách UBND xã Na Sầm)	Theo đường bê tông chính hết mét thứ 120	1.750	1.050	700	350
20	Ngõ 03, đường Hoàng Văn Thụ cạnh Nhà khách UBND xã Na Sầm (đoạn 02)	Mét thứ 121	Cuối ngõ (ngã ba Nhà thờ cũ)	1.190	714	476	
21	Đường vào Trạm bảo vệ thực vật cũ	Tiếp giáp đường Quốc lộ 4A	Cuối ngõ	1.190	714	476	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
22	Ngõ 05, đường Hoàng Văn Thụ (gần Cây xăng thôn Thâm Cun)	Đầu ngõ	Cuối ngõ	1.190	714	476	
23	Ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 01)	Ngã 3 đầu ngõ	Miếu Cốc Lải	1.470	882	588	
24	Ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 02)	Miếu Cốc Lải	Hết xóm Cốc Lải	1.120	672	448	
25	Ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ (thôn Thâm Cun)	Đầu ngõ	Cuối ngõ	1.190	714	476	
26	Đường Khu Ga	Từ Trung tâm VH-TT và Truyền thông khu vực Văn Lãng	Ngã 3 gặp đường 13 tháng 10 (thôn 2)	5.110	3.066	2.044	1.022
27	Đoạn đường sát Bưu Điện Văn Lãng	Ngã ba gặp đường Hoàng Văn Thụ (thôn 2)	Ngã ba gặp đường Khu Ga (thôn 2)	5.040	3.024	2.016	1.008
28	Đường Bản Tích (đoạn 01)	Ngã tư gặp đường Hoàng Văn Thụ (thôn 3)	Ngã ba nối sang Ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ (đường qua ngầm)	4.690	2.814	1.876	938
29	Đường Bản Tích (đoạn 02)	Ngã ba nối sang Ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ (đường qua ngầm)	Ngã ba Nhà thờ cũ	2.660	1.596	1.064	532
30	Đường Bản Tích (đoạn 03)	Ngã ba Nhà thờ cũ	Đường lên Nhà văn hóa thôn Bản Tích; cầu Bản Tích (tim cầu)	1.540	924	616	308
31	Đường Bản Tích (đoạn 04)	Cầu Bản Tích (tim cầu)	Đi về phía Bắc hết thôn Bản Tích cũ	1.120	672	448	
32	Đoạn nối đường Bản Tích với ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ (đường qua ngầm)	Ngã ba gặp đường Bản Tích	Ngã ba gặp ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ	1.540	924	616	308

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
33	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 9)	Địa phận thôn 5 xã Na Sầm (Mốc ranh giới cũ TT Na Sầm - xã Hoàng Việt cũ)	Ngã ba đường rẽ vào thôn 6 (Lũng Cùng)	2.030	1.218	812	406
34	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 10)	Ngã ba đường rẽ vào thôn 6 (Lũng Cùng)	Hết địa phận thôn 6	1.540	924	616	308
35	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 11)	Bắt đầu địa phận thôn Lù Thẳm (Mốc ranh giới xã Hoàng Việt cũ - TT Na Sầm cũ)	Thôn Nà Tềnh (Cột cây số Km 12)	553	331,8		
36	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 12)	Thôn Nà Tềnh (Cột cây số Km 12)	Hết địa phận xã Na Sầm giáp xã Hoàng Văn Thụ (Hết địa phận xã Hoàng Việt giáp xã Tân Mỹ cũ)	371			
37	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 13)	Km17 +300 (Ngã ba Pác Lùng Hu)	Km18+900 (Đường rẽ vào nghĩa trang liệt sỹ Văn Lãng)	343			
38	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 14)	Km18+900 (Đường rẽ vào nghĩa trang liệt sỹ Văn Lãng)	Km26+300 (Ngã Ba Lũng Vài)	322			
39	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 15)	Km26+300 (Ngã ba Lũng Vài)	Hết Km36/đường Quốc lộ 4A (Hết địa giới xã Bắc Hùng cũ - giáp xã Tràng Định)	322			
40	Đường Thâm Mè - Khun Slam	Ngã ba Thâm Mè (thôn 5)	Giao với đường Na Sầm - Na Hình	1.400	840	560	
41	Đường Na Sầm - Na Hình (đoạn 1)	Km14 +100/đường Quốc lộ 4A (Ngã ba gốc Gạo)	Giao với đường Thâm Mè - Khun Slam	1.470	882	588	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
42	Đường Na Sầm - Na Hình (đoạn 2)	Giao với đường Thâm Mè - Khun Slam	Mốc ranh giới giữa xã Na Sầm và xã Thuỵ Hùng (Mốc ranh giới Thị trấn Na Sầm cũ - xã Thanh Long cũ)	630	378		
43	Đường tỉnh 232 (đoạn 1)	Đầu cầu Na Sầm	Trạm hạ thế Tân Hội	1.400	840	560	
44	Đường tỉnh 232 (đoạn 2)	Trạm hạ thế Tân Hội	Đỉnh dốc ngã tư Kéo Van (rẽ vào bãi xử lý rác Tân Lang)	910	546	364	
45	Đường vào thôn 9	Đầu cầu Na Sầm (Đối diện Trường THCS Na Sầm)	Cuối thôn Nà Chà cũ	1.260	756	504	
46	Ngõ bờ ao thâm mè (thôn 5)			1.330	798	532	
47	Ngõ vào thôn 6 (đường vào Lũng Cùng)			1.400	840	560	
48	Đường Kéo Cù đoạn 1	Km15+210/đường Quốc lộ 4A	Hết địa phận thôn 4 xã Na Sầm (Hết địa phận thị trấn theo tờ bản đồ địa chính số 39 thị trấn Na Sầm cũ)	1.330	798	532	
49	Đường Kéo Cù -Tà Piặc-Cốc Hắt	Hết địa phận thôn 4 xã Na Sầm (Hết địa phận thị trấn theo tờ bản đồ địa chính số 39 thị trấn Na Sầm cũ)	Hết thôn Nà Phai xã Na Sầm (Giao với đường Tỉnh 240 (đường Huyện 16 cũ)	385			
50	Đường tỉnh 240	Km12+450/đường Quốc lộ 4A, đường Tỉnh 240	Hết xóm Cốc Hắt	658	394,8		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
51	Đường Pắc Lùng Hu - Hu Trong	Km17+300/đường Quốc lộ 4A	Hết thôn Bản Hu	357			
52	Đường tỉnh 229	Km26+400 (đường Quốc lộ 4A)	(Km 7+200) Hết địa phận xã Na Sầm giáp địa phận xã Thuỵ Hùng	385			
53	Khu tái định cư Nà Phai			840	504	336	
54	Khu dân cư Ao Cạn			4.830	2.898	1.932	966
55	Khu Đô thị phía Nam thị trấn			3.430	2.058	1.372	686
56	Đường nội bộ Khu dân cư khu 2 Na Sầm			7.490	4.494	2.996	1.498
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn 5, 6, 7, 8, 9, Lù Thẳm, Kéo Phầu, Nà Tềnh		308			
2		Thôn Còn Nọoc, Khun Pinh, Nà Phai, Pò Pheo, Đoàn Kết, Nà Liệt Trong, Lũng Vài, Bản Vạc, Thanh Hảo		154			
3		Thôn Cốc Hắt, Tà Piac, Bản Lè, Nà Quan, Bản Ỏ, Đồng Tân, Đồng Tiến, Đông Phòng, Nà Là		119			

28. Xã Na Sầm

BẢNG 28.4: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP XÃ NA SẦM

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM

I. ĐẤT TRỒNG LÚA

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Na Sầm	73	64	56

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Na Sầm	66	57	49

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Na Sầm	58	50	43

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Na Sầm	48	43	38

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Xã Na Sầm	11

29. Xã Hoàng Văn Thụ

BẢNG 29.1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN XÃ HOÀNG VĂN THỤ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường tỉnh 235A (đoạn 1)	Đỉnh dốc Tềnh Tạm (Km1+800)	Ngã ba Thâm Kéo (ngã ba Chó) (Km1+967)	11.700	7.020	4.680	2.340
2	Đường tỉnh 235A (đoạn 2)	Ngã ba Thâm Kéo (ngã ba Chó) (Km1+967)	Ngã ba Cổng Trắng (Km2+427)	7.500	4.500	3.000	1.500
3	Đường tỉnh 235A (đoạn 3)	Ngã ba Cổng Trắng (Km2+427)	Đường Kéo Bó (Hang Dơi) (Km3+467)	4.800	2.880	1.920	960
4	Đường tỉnh 235A (đoạn 4)	Đường Kéo Bó (Hang Dơi) (Km3+467)	Chân dốc Khơ Đa (Cống 1) (Km4+205)	2.800	1.680	1.120	560
5	Đường tỉnh 235A (đoạn 5)	Chân dốc Khơ Đa (Cống 1) (Km4+205)	Ngã ba Tà Lài (ngã ba Ma Mèo) (Km5+200)	1.900	1.140	760	380
6	Đường Ngã ba chó đến đường bê tông mới	Ngã ba Thâm Kéo (ngã ba Chó)	Cuối ngõ 2 gặp đường bê tông (Từ đầu ngõ 2 đến cuối ngõ 2)	1.900	1.140	760	380
7	Đường bê tông, đoạn 1	Ngã ba Phai Én	Gặp đường ngõ 2 Thâm Kéo	3.600	2.160	1.440	720
8	Đường bê tông, đoạn 2	Điểm cuối ngõ 2 theo trục đường đến Thâm Sứ	Hết địa phận xã Hoàng Văn Thụ	3.600	2.160	1.440	720
9	Đường vào cửa khẩu Cốc Nam	Ngã ba Cổng Trắng	Trạm Liên hợp Mốc 16	3.600	2.160	1.440	720
10	Quốc lộ 4A, đoạn 1	Ngã ba Tà Lài (Ngã ba Ma Mèo)	Ngã ba Nà Mò	1.300	780	520	
11	Quốc lộ 4A, đoạn 2	Ngã ba Nà Mò	Hết địa phận xã Hoàng Văn Thụ (giáp Pá Phiêng, xã Đồng Đăng)	1.200	720	480	
12	Quốc lộ 4A, đoạn 3	Ngã ba Tà Lài (ngã ba Ma Mèo)	Hang Chui (đầu phía Nam)	1.200	720	480	
13	Quốc lộ 4A, đoạn 4	Hang Chui (đầu phía Bắc)	Ngã ba Pác Luống	620	372		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Quốc lộ 4A, đoạn 5	Ngã ba Pác Luống	Tổng Chào (Cuối thôn Nà Kéo) hết địa phận xã Hoàng Văn Thụ	630	378		
15	Đường khu phi thuế quan	Điểm đầu giao với đường Pác Luống - Tân Thanh	Điểm cuối giao đường Quốc lộ 4A (gần Hang Chui)	650	390		
16	Đường Pác Luống - Tân Thanh đoạn 1	Ngã ba Pác Luống	đầu đường phi thuế quan	700	420		
17	Đường Pác Luống - Tân Thanh đoạn 2	Đầu đường phi thuế quan	Đường rẽ Bản Thảu (chân dốc)	800	480		
18	Đường Trạm kiểm soát đến cửa khẩu Tân Thanh	Trạm Kiểm soát số 2 dọc theo trục đường chính	Cổng cửa khẩu Tân Thanh	7.700	4.620	3.080	1.540
19	Đường nhánh phía Nam	Trục đường chính đường nhánh phía Nam	Bãi đỗ xe, kiểm hóa Công ty CPĐT Thăng Long	7.300	4.380	2.920	1.460
20	Đường nhánh vào bãi đỗ xe, kiểm hóa Công ty CPĐT Thăng Long	Toàn bộ đường nhánh vào bãi đỗ xe, kiểm hóa Công ty CPĐT Thăng Long		7.500	4.500	3.000	1.500
21	Đường chính Bắc - Nam	Ngã ba gần khách sạn Kim Lệ Hoa	Hết ao gần chùa Tân Thanh	7.300	4.380	2.920	1.460
22	Đường nhánh phía Bắc	Trục đường chính đường nhánh phía Bắc, từ ngã ba Đội quản lý điện tổng hợp Tân Thanh	Chợ Thế giới Phụ nữ	6.700	4.020	2.680	1.340
23	Đường trường học	Ngã ba trạm kiểm dịch thực vật	Ngã ba Nhà văn hóa thôn Nà Lầu	6.600	3.960	2.640	1.320
24	Đường vào kho Ngoại quan	Cây xăng	Kho ngoại quan	5.400	3.240	2.160	1.080
25	Đường nhánh Bắc-Nam phía Đông	Chợ Hữu Nghị	Cổng cửa khẩu Tân Thanh	6.800	4.080	2.720	1.360

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
26	Đường vào thôn Bản Thảu	Đường rẽ vào Bản Thảu (chân dốc)	Trạm kiểm soát số 2	2.800	1.680	1.120	560
27	Đường nội bộ khu Tái định cư (Khu B)	Toàn bộ đường nội bộ khu Tái định cư (Khu B)		5.300	3.180	2.120	1.060
28	Đường Pá Nhùng	Ngã ba dưới trụ sở dân quận xã	Ngã ba Khơ Liềng	1.500	900	600	
29	Đường Pác Luống - Tân Thanh cũ	Trạm kiểm dịch y tế (đường vòng đằng sau bãi xe Công ty TNHH XNK Thịnh Vượng	Ngã ba đối diện Công ty Cổ phần Thành Đô	1.700	1.020	680	
30	Đường xuất nhập khẩu hàng hóa cửa khẩu Tân Thanh	Ngã ba rẽ Bản Đuốc, Bản Thẩu	Ngã ba rẽ đi Nà Ngòa	1.200	720	480	
31	Đường xuất nhập khẩu hàng hóa cửa khẩu Tân Thanh	Ngã ba rẽ đi Nà Ngòa	Hết cửa khẩu Tân Thành	1.800	1.080	720	360
32	Khu dân cư khu I			1.200	720	480	
33	Khu dân cư khu II			1.200	720	480	
34	Khu Dân cư Nà Ngòa			460			
35	Cụm chợ xã Hoàng Văn Thụ	Ngã ba đường rẽ vào trường THCS (theo đường trục chính)	Phòng khám Đa khoa khu vực và xung quanh tiếp giáp chợ + 20m	560			
36	Đường Tân Mỹ- Văn Thụ- Điềm He (km0+00-km6+900)	Ngã ba Nà Mò	Ngầm tràn Bó Đảng	970	582	388	
37	Đường tỉnh 240 đoạn 1	Ngầm tràn Bó Đảng	Ngã ba lên trường THCS	540			
38	Đường tỉnh 240 đoạn 2	Trạm y tế	Đỉnh dốc Kéo Cà	560			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
39	Đường tỉnh 240 đoạn 3	Km 11+200(đường Huyện 17 cũ)	Cầu Văn An- Nhạc Kỳ	470			
40	Đường tỉnh 240 đoạn 4	Ngã 3 vào thôn Tiền Phong	Ngã ba Lũng Mười	500			
41	Đường trục thôn Nà Kéo mới	Đường Quốc lộ 4A (từ cổng thôn)	Ngã ba sân thể thao	400			
42	Khu TĐC thôn Cốc Nam			2.300			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Cốc Nam, thôn Khơ Đa, thôn Tà Lài, thôn Hợp Nhất, thôn Pò Cại, thôn Bản Chang, thôn Nà Lẹng, thôn Nà Kéo Mới, thôn Nà Mò, thôn Pò Chài, thôn Nà Dẩn, thôn Khun Đẩy, thôn Thống Nhất, thôn Quyết Tiến, thôn Bản Đuốc, thôn Nà Ngườm, thôn Nà Tồng, thôn Bản Thẩu, thôn Khu I, thôn Khu II, thôn Nà Lầu, thôn Nà Han	350			
2		Thôn Nhân Hòa, thôn Tiền Phong, thôn Thuận Lợi, thôn Quyết Thắng, thôn Bó Chầu, thôn Long Tiến, thôn Nà Pàn, thôn Nà Phiêng, thôn Nà Lùng, thôn Cốc Mặn	220			
3		Thôn Còn Luông, thôn Còn Tẩu, thôn Lương Thác, thôn Bản Chúc, thôn Khun Phung, thôn Pá Đa, thôn Nà Éc, thôn Nà Danh, thôn Lậu Cáy, thôn Lũng Mười, thôn Bản Nhùng, thôn Lùng Đúc, thôn Pác Sàng, thôn Pác Bó	170			

29. Xã Hoàng Văn Thụ

BẢNG 29.2: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ XÃ HOÀNG VĂN THỤ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường tỉnh 235A (đoạn 1)	Đỉnh dốc Tềnh Tạm (Km1+800)	Ngã ba Thâm Kéo (ngã ba Chó) (Km1+967)	9.360	5.616	3.744	1.872
2	Đường tỉnh 235A (đoạn 2)	Ngã ba Thâm Kéo (ngã ba Chó) (Km1+967)	Ngã ba Cổng Trắng (Km2+427)	6.000	3.600	2.400	1.200
3	Đường tỉnh 235A (đoạn 3)	Ngã ba Cổng Trắng (Km2+427)	Đường Kéo Bó (Hang Dơi) (Km3+467)	3.840	2.304	1.536	768
4	Đường tỉnh 235A (đoạn 4)	Đường Kéo Bó (Hang Dơi) (Km3+467)	Chân dốc Khơ Đa (Cống 1) (Km4+205)	2.240	1.344	896	448
5	Đường tỉnh 235A (đoạn 5)	Chân dốc Khơ Đa (Cống 1) (Km4+205)	Ngã ba Tà Lài (ngã ba Ma Mèo) (Km5+200)	1.520	912	608	304
6	Đường Ngã ba chó đến đường bê tông mới	Ngã ba Thâm Kéo (ngã ba Chó)	Cuối ngõ 2 gặp đường bê tông (Từ đầu ngõ 2 đến cuối ngõ 2)	1.520	912	608	304
7	Đường bê tông, đoạn 1	Ngã ba Phai Én	Gặp đường ngõ 2 Thâm Kéo	2.880	1.728	1.152	576
8	Đường bê tông, đoạn 2	Điểm cuối ngõ 2 theo trục đường đến Thâm Sứ	Hết địa phận xã Hoàng Văn Thụ	2.880	1.728	1.152	576
9	Đường vào cửa khẩu Cốc Nam	Ngã ba Cổng Trắng	Trạm Liên hợp Mốc 16	2.880	1.728	1.152	576
10	Quốc lộ 4A, đoạn 1	Ngã ba Tà Lài (Ngã ba Ma Mèo)	Ngã ba Nà Mò	1.040	624	416	
11	Quốc lộ 4A, đoạn 2	Ngã ba Nà Mò	Hết địa phận xã Hoàng Văn Thụ (giáp Pá Phiêng, xã Đồng Đăng)	960	576	384	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Quốc lộ 4A, đoạn 3	Ngã ba Tà Lài (ngã ba Ma Mèo)	Hang Chui (đầu phía Nam)	960	576	384	
13	Quốc lộ 4A, đoạn 4	Hang Chui (đầu phía Bắc)	Ngã ba Pác Luống	496	297,6		
14	Quốc lộ 4A, đoạn 5	Ngã ba Pác Luống	Tổng Chào (Cuối thôn Nà Kéo) hết địa phận xã Hoàng Văn Thụ	504	302,4		
15	Đường khu phi thuế quan	Điểm đầu giao với đường Pác Luống - Tân Thanh	Điểm cuối giao đường Quốc lộ 4A (gần Hang Chui)	520	312		
16	Đường Pác Luống - Tân Thanh đoạn 1	Ngã ba Pác Luống	đầu đường phi thuế quan	560	336		
17	Đường Pác Luống - Tân Thanh đoạn 2	Đầu đường phi thuế quan	Đường rẽ Bản Thảu (chân dốc)	640	384		
18	Đường Trạm kiểm soát đến cửa khẩu Tân Thanh	Trạm Kiểm soát số 2 dọc theo trục đường chính	Cổng cửa khẩu Tân Thanh	6.160	3.696	2.464	1.232
19	Đường nhánh phía Nam	Trục đường chính đường nhánh phía Nam	Bãi đỗ xe, kiểm hóa Công ty CPĐT Thăng Long	5.840	3.504	2.336	1.168
20	Đường nhánh vào bãi đỗ xe, kiểm hóa Công ty CPĐT Thăng Long	Toàn bộ đường nhánh vào bãi đỗ xe, kiểm hóa Công ty CPĐT Thăng Long		6.000	3.600	2.400	1.200
21	Đường chính Bắc - Nam	Ngã ba gần khách sạn Kim Lệ Hoa	Hết ao gần chùa Tân Thanh	5.840	3.504	2.336	1.168
22	Đường nhánh phía Bắc	Trục đường chính đường nhánh phía Bắc, từ ngã ba Đội quản lý điện tổng hợp Tân Thanh	Chợ Thế giới Phụ nữ	5.360	3.216	2.144	1.072

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
23	Đường trường học	Ngã ba trạm kiểm dịch thực vật	Ngã ba Nhà văn hóa thôn Nà Lầu	5.280	3.168	2.112	1.056
24	Đường vào kho Ngoại quan	Cây xăng	Kho ngoại quan	4.320	2.592	1.728	864
25	Đường nhánh Bắc-Nam phía Đông	Chợ Hữu Nghị	Cổng cửa khẩu Tân Thanh	5.440	3.264	2.176	1.088
26	Đường vào thôn Bản Thẩu	Đường rẽ vào Bản Thẩu (chân dốc)	Trạm kiểm soát số 2	2.240	1.344	896	448
27	Đường nội bộ khu Tái định cư (Khu B)	Toàn bộ đường nội bộ khu Tái định cư (Khu B)		4.240	2.544	1.696	848
28	Đường Pá Nhùng	Ngã ba dưới trụ sở dân quận xã	Ngã ba Khơ Liềng	1.200	720	480	
29	Đường Pác Luống - Tân Thanh cũ	Trạm kiểm dịch y tế (đường vòng đằng sau bãi xe Công ty TNHH XNK Thịnh Vượng	Ngã ba đối diện Công ty Cổ phần Thành Đô	1.360	816	544	
30	Đường xuất nhập khẩu hàng hóa cửa khẩu Tân Thanh	Ngã ba rẽ Bản Đuốc, Bản Thẩu	Ngã ba rẽ đi Nà Ngòa	960	576	384	
31	Đường xuất nhập khẩu hàng hóa cửa khẩu Tân Thanh	Ngã ba rẽ đi Nà Ngòa	Hết cửa khẩu Tân Thành	1.440	864	576	288
32	Khu dân cư khu I			960	576	384	
33	Khu dân cư khu II			960	576	384	
34	Khu Dân cư Nà Ngòa			368			
35	Cụm chợ xã Hoàng Văn Thụ	Ngã ba đường rẽ vào trường THCS (theo đường trục chính)	Phòng khám Đa khoa khu vực và xung quanh tiếp giáp chợ + 20m	448			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
36	Đường Tân Mỹ- Văn Thụ- Điềm He (km0+00-km6+900)	Ngã ba Nà Mò	Ngầm tràn Bó Đảng	776	465,6	310,4	
37	Đường tỉnh 240 đoạn 1	Ngầm tràn Bó Đảng	Ngã ba lên trường THCS	432			
38	Đường tỉnh 240 đoạn 2	Trạm y tế	Đỉnh dốc Kéo Cà	448			
39	Đường tỉnh 240 đoạn 3	Km 11+200(đường Huyện 17 cũ)	Cầu Văn An- Nhạc Kỳ	376			
40	Đường tỉnh 240 đoạn 4	Ngã 3 vào thôn Tiền Phong	Ngã ba Lũng Mười	400			
41	Đường trục thôn Nà Kéo mới	Đường Quốc lộ 4A (từ cổng thôn)	Ngã ba sân thể thao	320			
42	Khu TĐC thôn Cốc Nam			1.840			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Cốc Nam, thôn Khơ Đa, thôn Tà Lài, thôn Hợp Nhất, thôn Pò Cại, thôn Bản Chang, thôn Nà Lẹng, thôn Nà Kéo Mới, thôn Nà Mò, thôn Pò Chài, thôn Nà Dẩn, thôn Khun Đẩy, thôn Thống Nhất, thôn Quyết Tiến, thôn Bản Đuốc, thôn Nà Ngườm, thôn Nà Tồng, thôn Bản Thẩu, thôn Khu I, thôn Khu II, thôn Nà Lầu, thôn Nà Han	280			
2		Thôn Nhân Hòa, thôn Tiền Phong, thôn Thuận Lợi, thôn Quyết Thắng, thôn Bó Chầu, thôn Long Tiến, thôn Nà Pàn, thôn Nà Phiêng, thôn Nà Lùng, thôn Cốc Mặn	176			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
3		Thôn Còn Luông, thôn Còn Tẩu, thôn Lương Thác, thôn Bản Chúc, thôn Khun Phung, thôn Pá Đa, thôn Nà Éc, thôn Nà Danh, thôn Lậu Cáy, thôn Lũng Mười, thôn Bản Nhùng, thôn Lùng Đúc, thôn Pác Sàng, thôn Pác Bó		136			

29. Xã Hoàng Văn Thụ

BẢNG 29.3: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN XÃ HOÀNG VĂN THỤ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường tỉnh 235A (đoạn 1)	Đỉnh dốc Tềnh Tạm (Km1+800)	Ngã ba Thâm Kéo (ngã ba Chó) (Km1+967)	8.190	4.914	3.276	1.638
2	Đường tỉnh 235A (đoạn 2)	Ngã ba Thâm Kéo (ngã ba Chó) (Km1+967)	Ngã ba Cổng Trắng (Km2+427)	5.250	3.150	2.100	1.050
3	Đường tỉnh 235A (đoạn 3)	Ngã ba Cổng Trắng (Km2+427)	Đường Kéo Bó (Hang Dơi) (Km3+467)	3.360	2.016	1.344	672
4	Đường tỉnh 235A (đoạn 4)	Đường Kéo Bó (Hang Dơi) (Km3+467)	Chân dốc Khơ Đa (Cống 1) (Km4+205)	1.960	1.176	784	392
5	Đường tỉnh 235A (đoạn 5)	Chân dốc Khơ Đa (Cống 1) (Km4+205)	Ngã ba Tà Lài (ngã ba Ma Mèo) (Km5+200)	1.330	798	532	266
6	Đường Ngã ba chó đến đường bê tông mới	Ngã ba Thâm Kéo (ngã ba Chó)	Cuối ngõ 2 gặp đường bê tông (Từ đầu ngõ 2 đến cuối ngõ 2)	1.330	798	532	266
7	Đường bê tông, đoạn 1	Ngã ba Phai Én	Gặp đường ngõ 2 Thâm Kéo	2.520	1.512	1.008	504
8	Đường bê tông, đoạn 2	Điểm cuối ngõ 2 theo trục đường đến Thâm Sứ	Hết địa phận xã Hoàng Văn Thụ	2.520	1.512	1.008	504
9	Đường vào cửa khẩu Cốc Nam	Ngã ba Cổng Trắng	Trạm Liên hợp Mốc 16	2.520	1.512	1.008	504
10	Quốc lộ 4A, đoạn 1	Ngã ba Tà Lài (Ngã ba Ma Mèo)	Ngã ba Nà Mò	910	546	364	
11	Quốc lộ 4A, đoạn 2	Ngã ba Nà Mò	Hết địa phận xã Hoàng Văn Thụ (giáp Pá Phiêng, xã Đồng Đăng)	840	504	336	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Quốc lộ 4A, đoạn 3	Ngã ba Tà Lài (ngã ba Ma Mèo)	Hang Chui (đầu phía Nam)	840	504	336	
13	Quốc lộ 4A, đoạn 4	Hang Chui (đầu phía Bắc)	Ngã ba Pác Luống	434	260,4		
14	Quốc lộ 4A, đoạn 5	Ngã ba Pác Luống	Tổng Chào (Cuối thôn Nà Kéo) hết địa phận xã Hoàng Văn Thụ	441	264,6		
15	Đường khu phi thuế quan	Điểm đầu giao với đường Pác Luống - Tân Thanh	Điểm cuối giao đường Quốc lộ 4A (gần Hang Chui)	455	273		
16	Đường Pác Luống - Tân Thanh đoạn 1	Ngã ba Pác Luống	đầu đường phi thuế quan	490	294		
17	Đường Pác Luống - Tân Thanh đoạn 2	Đầu đường phi thuế quan	Đường rẽ Bản Thảu (chân dốc)	560	336		
18	Đường Trạm kiểm soát đến cửa khẩu Tân Thanh	Trạm Kiểm soát số 2 dọc theo trục đường chính	Cổng cửa khẩu Tân Thanh	5.390	3.234	2.156	1.078
19	Đường nhánh phía Nam	Trục đường chính đường nhánh phía Nam	Bãi đỗ xe, kiểm hóa Công ty CPĐT Thăng Long	5.110	3.066	2.044	1.022
20	Đường nhánh vào bãi đỗ xe, kiểm hóa Công ty CPĐT Thăng Long	Toàn bộ đường nhánh vào bãi đỗ xe, kiểm hóa Công ty CPĐT Thăng Long		5.250	3.150	2.100	1.050
21	Đường chính Bắc - Nam	Ngã ba gần khách sạn Kim Lệ Hoa	Hết ao gần chùa Tân Thanh	5.110	3.066	2.044	1.022
22	Đường nhánh phía Bắc	Trục đường chính đường nhánh phía Bắc, từ ngã ba Đội quản lý điện tổng hợp Tân Thanh	Chợ Thế giới Phụ nữ	4.690	2.814	1.876	938
23	Đường trường học	Ngã ba trạm kiểm dịch thực vật	Ngã ba Nhà văn hóa thôn Nà Lầu	4.620	2.772	1.848	924
24	Đường vào kho Ngoại quan	Cây xăng	Kho ngoại quan	3.780	2.268	1.512	756

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
25	Đường nhánh Bắc-Nam phía Đông	Chợ Hữu Nghị	Cổng cửa khẩu Tân Thanh	4.760	2.856	1.904	952
26	Đường vào thôn Bản Thảu	Đường rẽ vào Bản Thảu (chân dốc)	Trạm kiểm soát số 2	1.960	1.176	784	392
27	Đường nội bộ khu Tái định cư (Khu B)	Toàn bộ đường nội bộ khu Tái định cư (Khu B)		3.710	2.226	1.484	742
28	Đường Pá Nhùng	Ngã ba dưới trụ sở dân quận xã	Ngã ba Khơ Liềng	1.050	630	420	
29	Đường Pác Luống - Tân Thanh cũ	Trạm kiểm dịch y tế (đường vòng đằng sau bãi xe Công ty TNHH XNK Thịnh Vượng	Ngã ba đối diện Công ty Cổ phần Thành Đô	1.190	714	476	
30	Đường xuất nhập khẩu hàng hóa cửa khẩu Tân Thanh	Ngã ba rẽ Bản Đuốc, Bản Thẩu	Ngã ba rẽ đi Nà Ngòa	840	504	336	
31	Đường xuất nhập khẩu hàng hóa cửa khẩu Tân Thanh	Ngã ba rẽ đi Nà Ngòa	Hết cửa khẩu Tân Thành	1.260	756	504	252
32	Khu dân cư khu I			840	504	336	
33	Khu dân cư khu II			840	504	336	
34	Khu Dân cư Nà Ngòa			322			
35	Cụm chợ xã Hoàng Văn Thụ	Ngã ba đường rẽ vào trường THCS (theo đường trục chính)	Phòng khám Đa khoa khu vực và xung quanh tiếp giáp chợ + 20m	392			
36	Đường Tân Mỹ- Văn Thụ- Điềm He (km0+00-km6+900)	Ngã ba Nà Mò	Ngầm tràn Bó Đảng	679	407,4	271,6	
37	Đường tỉnh 240 đoạn 1	Ngầm tràn Bó Đảng	Ngã ba lên trường THCS	378			
38	Đường tỉnh 240 đoạn 2	Trạm y tế	Đỉnh dốc Kéo Cà	392			
39	Đường tỉnh 240 đoạn 3	Km 11+200(đường Huyện 17 cũ)	Cầu Văn An- Nhạc Kỳ	329			
40	Đường tỉnh 240 đoạn 4	Ngã 3 vào thôn Tiền Phong	Ngã ba Lũng Mười	350			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
41	Đường trục thôn Nà Kéo mới	Đường Quốc lộ 4A (từ cổng thôn)	Ngã ba sân thể thao	280			
42	Khu TĐC thôn Cốc Nam			1.610			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Cốc Nam, thôn Khơ Đa, thôn Tà Lài, thôn Hợp Nhất, thôn Pò Cại, thôn Bản Chang, thôn Nà Lẹng, thôn Nà Kéo Mới, thôn Nà Mò, thôn Pò Chài, thôn Nà Dẩn, thôn Khun Đẩy, thôn Thống Nhất, thôn Quyết Tiến, thôn Bản Đuốc, thôn Nà Ngườm, thôn Nà Tồng, thôn Bản Thẩu, thôn Khu I, thôn Khu II, thôn Nà Lầu, thôn Nà Han		245			
2		Thôn Nhân Hòa, thôn Tiền Phong, thôn Thuận Lợi, thôn Quyết Thắng, thôn Bó Chầu, thôn Long Tiến, thôn Nà Pàn, thôn Nà Phiêng, thôn Nà Lùng, thôn Cốc Mặn		154			
3		Thôn Còn Luông, thôn Còn Tẩu, thôn Lương Thác, thôn Bản Chúc, thôn Khun Phung, thôn Pá Đa, thôn Nà Éc, thôn Nà Danh, thôn Lậu Cáy, thôn Lũng Mười, thôn Bản Nhùng, thôn Lùng Đúc, thôn Pác Sàng, thôn Pác Bó		119			

29. Xã Hoàng Văn Thụ

BẢNG 29.4: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP XÃ HOÀNG VĂN THỤ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM

I. ĐẤT TRỒNG LÚA

ĐVT: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Hoàng Văn Thụ	73	64	56

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Hoàng Văn Thụ	66	57	49

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Hoàng Văn Thụ	58	50	43

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Hoàng Văn Thụ	48	43	38

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Xã Hoàng Văn Thụ	11

30. Xã Thụy Hùng

BẢNG 30.1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN XÃ THUỴ HÙNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Khu dân cư Pò Lục			370	222		
2	Đường tỉnh 228	Đoạn từ km0+00 giao với đường tỉnh 229	Hết địa phận xã Thụy Hùng (xã Trùng Khánh cũ)	380	228		
3	**Đường Tỉnh 230**						
3.1	Đoạn 1	Đoạn qua địa phận xã Thuỵ Hùng từ km3+700	Trường mầm non Thụy Hùng	510	306		
3.2	Đoạn 2:Cụm chợ xã Thụy Hùng	Trường mầm non Thụy Hùng	Trạm biên phòng Na Hình	580	348	232	
4	Đường Tỉnh 229	Hết địa phận xã Na Sầm (km0+600/đường Tỉnh 229)	Hết địa phận xã Thuỵ Hùng (xã Trùng Khánh cũ) (KM7+200/đường Tỉnh 229)	460	276		
5	Đường Xã (Pá Tặp - Trùng Khánh - Na Hình) (Đường Huyện 10 cũ)	Giao với đường Tỉnh 229 (km1+400)	Giao với đường Tỉnh 230 (km16+200/đường Tỉnh 230)	410	246		
6	Đường Xã (Đâng Van - Pắc Cú - Nà Cà (Đường Huyện 11 cũ)	Giao với đường Tỉnh 230 (km7+500)	Giao với đường Tỉnh 230 (km3+700/đường Tỉnh 230)	420	252		
7	Đường Xã (Pá Tặp - Thuỵ Hùng - Đồn biên phòng Na Hình (Chuyển đoạn Km0+00 - Km0+250 và đoạn Km2+750 - Km12+800 (Đường Huyện 18 cũ))	Giao với đường Tỉnh 229 (Km1+100)	Đồn biên Phòng Na Hình (km10+800/ đường Tỉnh 230)	400	240		
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Nà Vạc, thôn Nà Phân, thôn Khau Slung, thôn Pàn Phước, thôn Pá Chí, thôn Bản Cáu, thôn Còn Bó, thôn Đon Chang, thôn Nà Liền, thôn Đâng Van, thôn Bản Ánh, thôn Pác Cú		220			
2		Thôn Na Hình, thôn Cúc Lùng, thôn Còn Ngòa, thôn Bản Tả, thôn Bản Mới, thôn Pác Cáy, thôn Nà So-Nà Luông, thôn Pá Tặp, thôn Bản Cháu, thôn Bản Pẻn, thôn Khuổi Chang, thôn Pò Hà, thôn Manh Trên, thôn Manh Dưới, thôn Nà Tồng		170			

30. Xã Thụy Hùng

BẢNG 30.2: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ XÃ THUỴ HÙNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Khu dân cư Pò Lục			296	177,6		
2	Đường tỉnh 228	Đoạn từ km0+00 giao với đường tỉnh 229	Hết địa phận xã Thụy Hùng (xã Trùng Khánh cũ)	304	182,4		
3	**Đường Tỉnh 230**						
3.1	Đoạn 1	Đoạn qua địa phận xã Thuỵ Hùng từ km3+700	Trường mầm non Thụy Hùng	408	244,8		
3.2	Đoạn 2:Cụm chợ xã Thụy Hùng	Trường mầm non Thụy Hùng	Trạm biên phòng Na Hình	464	278,4	185,6	
4	Đường Tỉnh 229	Hết địa phận xã Na Sầm (km0+600/đường Tỉnh 229)	Hết địa phận xã Thuỵ Hùng (xã Trùng Khánh cũ) (KM7+200/đường Tỉnh 229)	368	220,8		
5	Đường Xã (Pá Tặp - Trùng Khánh - Na Hình) (Đường Huyện 10 cũ)	Giao với đường Tỉnh 229 (km1+400)	Giao với đường Tỉnh 230 (km16+200/đường Tỉnh 230)	328	196,8		
6	Đường Xã (Đâng Van - Pắc Cú - Nà Cà (Đường Huyện 11 cũ)	Giao với đường Tỉnh 230 (km7+500)	Giao với đường Tỉnh 230 (km3+700/đường Tỉnh 230)	336	201,6		
7	Đường Xã (Pá Tặp - Thuỵ Hùng - Đồn biên phòng Na Hình (Chuyển đoạn Km0+00 - Km0+250 và đoạn Km2+750 - Km12+800 (Đường Huyện 18 cũ))	Giao với đường Tỉnh 229 (Km1+100)	Đồn biên Phòng Na Hình (km10+800/ đường Tỉnh 230)	320	192		
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Nà Vạc, thôn Nà Phân, thôn Khau Slung, thôn Pàn Phước, thôn Pá Chí, thôn Bản Cáu, thôn Còn Bó, thôn Đon Chang, thôn Nà Liền, thôn Đâng Van, thôn Bản Ánh, thôn Pác Cú		176			
2		Thôn Na Hình, thôn Cúc Lùng, thôn Còn Ngòa, thôn Bản Tả, thôn Bản Mới, thôn Pác Cáy, thôn Nà So-Nà Luông, thôn Pá Tặp, thôn Bản Cháu, thôn Bản Pẻn, thôn Khuổi Chang, thôn Pò Hà, thôn Manh Trên, thôn Manh Dưới, thôn Nà Tổng		136			

30. Xã Thụy Hùng

BẢNG 30.3: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN XÃ THUỴ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Khu dân cư Pò Lục			259	155,4		
2	Đường tỉnh 228	Đoạn từ km0+00 giao với đường tỉnh 229	Hết địa phận xã Thụy Hùng (xã Trùng Khánh cũ)	266	159,6		
3	**Đường Tỉnh 230**						
3.1	Đoạn 1	Đoạn qua địa phận xã Thuỵ Hùng từ km3+700	Trường mầm non Thụy Hùng	357	214,2		
3.2	Đoạn 2:Cụm chợ xã Thụy Hùng	Trường mầm non Thụy Hùng	Trạm biên phòng Na Hình	406	243,6	162,4	
4	Đường Tỉnh 229	Hết địa phận xã Na Sầm (km0+600/đường Tỉnh 229)	Hết địa phận xã Thuỵ Hùng (xã Trùng Khánh cũ) (KM7+200/đường Tỉnh 229)	322	193,2		
5	Đường Xã (Pá Tặp - Trùng Khánh - Na Hình) (Đường Huyện 10 cũ)	Giao với đường Tỉnh 229 (km1+400)	Giao với đường Tỉnh 230 (km16+200/đường Tỉnh 230)	287	172,2		
6	Đường Xã (Đâng Van - Pắc Cú - Nà Cà (Đường Huyện 11 cũ)	Giao với đường Tỉnh 230 (km7+500)	Giao với đường Tỉnh 230 (km3+700/đường Tỉnh 230)	294	176,4		
7	Đường Xã (Pá Tặp - Thuỵ Hùng - Đồn biên phòng Na Hình (Chuyển đoạn Km0+00 - Km0+250 và đoạn Km2+750 - Km12+800 (Đường Huyện 18 cũ))	Giao với đường Tỉnh 229 (Km1+100)	Đồn biên Phòng Na Hình (km10+800/ đường Tỉnh 230)	280	168		
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Nà Vạc, thôn Nà Phân, thôn Khau Slung, thôn Pàn Phước, thôn Pá Chí, thôn Bản Cáu, thôn Còn Bó, thôn Đon Chang, thôn Nà Liền, thôn Đâng Van, thôn Bản Ánh, thôn Pác Cú		154			
2		Thôn Na Hình, thôn Cúc Lùng, thôn Còn Ngòa, thôn Bản Tả, thôn Bản Mới, thôn Pác Cáy, thôn Nà So-Nà Luông, thôn Pá Tặp, thôn Bản Cháu, thôn Bản Pẻn, thôn Khuổi Chang, thôn Pò Hà, thôn Manh Trên, thôn Manh Dưới, thôn Nà Tồng		119			

30. Xã Thụy Hùng

BẢNG 30.4: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP XÃ THUỴ HÙNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM

I. ĐẤT TRỒNG LÚA

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Thụy Hùng	60	53	47

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Thụy Hùng	53	47	40

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Thụy Hùng	47	41	36

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Thụy Hùng	40	37	33

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Xã Thụy Hùng	9

31. Xã Văn Lãng

BẢNG 31.1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN XÃ VĂN LÃNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Đường Tỉnh 232B**						
1.1	Đoạn 1	Ngã ba Tân Lang giao nhau với đường tỉnh 231	Đầu Cầu Tăm	1.100	660	440	
1.2	Đoạn 2	Cầu Tăm	Ngã 3 Pác Sao	1.000	600	400	
1.3	Đoạn 3	Ngã 3 Pác Sao	Giáp địa phận xã Tràng Định	440	264		
2	**Đường Tỉnh 231**						
2.1	Đoạn 1	Ngã ba Tân Lang giao nhau với đường Tỉnh 231	Đến lối rẽ trụ sở công an xã Văn Lãng	700	420	280	
2.2	Đoạn 2	Đến lối rẽ trụ sở công an xã Văn Lãng	Giáp địa phận xã Hội Hoan	500	300		
3	**Đường Tỉnh 232**						
3.1	Đoạn 1	Dốc cây xăng	Ranh giới thôn Kéo Van	510	306		
3.3	Đoạn 2	Ranh giới thôn Kéo Van	Đến cầu Bản Nam	440	264		
4	**Đường trục xã**						
4.1	Đường trục chính thôn Tà Cóoc (từ cửa hàng vật liệu Bành V. Nam đến nhà văn hóa thôn Pò Lâu cũ)			510	306		
4.2	Đường Tân Lang - Tân Việt	Cầu Tăm	Giáp địa phận xã Tràng Định	1.050	630	420	
4.3	Đường Nặm Táu - Nà Chuông	Lối rẽ trụ sở công an xã Văn Lãng	Đường tỉnh 232	370	222		
4.4	Khu tái định cư thôn Vạn Xuân			1.000	600	400	

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Nà Lẹng, Liên Kết (Pá Mị, Nà Chi), Bản Quan, Liên Hợp, Vạn Xuân, Tà Coóc, Kéo Van, Bản Làng (thôn Bản Làng + thôn Bó Củng), Khun Roọc		220			
2		Thôn Khun Gioong, Trung Thành, Công Lý, Thống Nhất, Khun Bủng, Tiên Phong, Pác Ca, Nà Slảng, Bản Tăm, Bản Gioòng, Nà Mần, Bản Đang, Nà Luông, Bản Cấn, Hát Lốc, Nà Sòm Phiêng Luông, Nà Pục, Khuổi Hoi, Nặm Slù, Và Quang, Tân Lập		170			

31. Xã Văn Lãng

BẢNG 31.2: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ XÃ VĂN LÃNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Đường Tỉnh 232B**						
1.1	Đoạn 1	Ngã ba Tân Lang giao nhau với đường tỉnh 231	Đầu Cầu Tăm	880	528	352	
1.2	Đoạn 2	Cầu Tăm	Ngã 3 Pác Sao	800	480	320	
1.3	Đoạn 3	Ngã 3 Pác Sao	Giáp địa phận xã Tràng Định	352	211,2		
2	**Đường Tỉnh 231**						
2.1	Đoạn 1	Ngã ba Tân Lang giao nhau với đường Tỉnh 231	Đến lối rẽ trụ sở công an xã Văn Lãng	560	336	224	
2.2	Đoạn 2	Đến lối rẽ trụ sở công an xã Văn Lãng	Giáp địa phận xã Hội Hoan	400	240		
3	**Đường Tỉnh 232**						
3.1	Đoạn 1	Dốc cây xăng	Ranh giới thôn Kéo Van	408	244,8		
3.3	Đoạn 2	Ranh giới thôn Kéo Van	Đến cầu Bản Nam	352	211,2		
4	**Đường trục xã**						
4.1	Đường trục chính thôn Tà Cóoc (từ cửa hàng vật liệu Bành V. Nam đến nhà văn hóa thôn Pò Lâu cũ)			408	244,8		
4.2	Đường Tân Lang - Tân Việt	Cầu Tăm	Giáp địa phận xã Tràng Định	840	504	336	
4.3	Đường Nặm Táu - Nà Chuông	Lối rẽ trụ sở công an xã Văn Lãng	Đường tỉnh 232	296	177,6		
4.4	Khu tái định cư thôn Vạn Xuân			800	480	320	
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Nà Lẹng, Liên Kết (Pá Mị, Nà Chi), Bản Quan, Liên Hợp, Vạn Xuân, Tà Coóc, Kéo Van, Bản Làng (thôn Bản Làng + thôn Bó Củng), Khun Roọc		176			
2		Thôn Khun Gioong, Trung Thành, Công Lý, Thống Nhất, Khun Bủng, Tiên Phong, Pác Ca, Nà Slảng, Bản Tăm, Bản Gioòng, Nà Mần, Bản Đang, Nà Luông, Bản Cấn, Hát Lốc, Nà Sòm Phiêng Luông, Nà Pục, Khuổi Hoi, Nặm Slù, Và Quang, Tân Lập		136			

31. Xã Văn Lãng

BẢNG 31.3: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN XÃ VĂN LÃNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Đường Tỉnh 232B**						
1.1	Đoạn 1	Ngã ba Tân Lang giao nhau với đường tỉnh 231	Đầu Cầu Tăm	770	462	308	
1.2	Đoạn 2	Cầu Tăm	Ngã 3 Pác Sao	700	420	280	
1.3	Đoạn 3	Ngã 3 Pác Sao	Giáp địa phận xã Tràng Định	308	184,8		
2	**Đường Tỉnh 231**						
2.1	Đoạn 1	Ngã ba Tân Lang giao nhau với đường Tỉnh 231	Đến lối rẽ trụ sở công an xã Văn Lãng	490	294	196	
2.2	Đoạn 2	Đến lối rẽ trụ sở công an xã Văn Lãng	Giáp địa phận xã Hội Hoan	350	210		
3	**Đường Tỉnh 232**						
3.1	Đoạn 1	Dốc cây xăng	Ranh giới thôn Kéo Van	357	214,2		
3.3	Đoạn 2	Ranh giới thôn Kéo Van	Đến cầu Bản Nam	308	184,8		
4	**Đường trục xã**						
4.1	Đường trục chính thôn Tà Cóoc (từ cửa hàng vật liệu Bành V. Nam đến nhà văn hóa thôn Pò Lâu cũ)			357	214,2		
4.2	Đường Tân Lang - Tân Việt	Cầu Tăm	Giáp địa phận xã Tràng Định	735	441	294	
4.3	Đường Nặm Táu - Nà Chuông	Lối rẽ trụ sở công an xã Văn Lãng	Đường tỉnh 232	259	155,4		
4.4	Khu tái định cư thôn Vạn Xuân			700	420	280	
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Nà Lẹng, Liên Kết (Pá Mị, Nà Chi), Bản Quan, Liên Hợp, Vạn Xuân, Tà Coóc, Kéo Van, Bản Làng (thôn Bản Làng + thôn Bó Củng), Khun Roọc		154			
2		Thôn Khun Gioong, Trung Thành, Công Lý, Thống Nhất, Khun Bủng, Tiên Phong, Pác Ca, Nà Slảng, Bản Tăm, Bản Giooòng, Nà Mần, Bản Đang, Nà Luông, Bản Cấn, Hát Lốc, Nà Sòm Phiêng Luông, Nà Pục, Khuổi Hoi, Nặm Slù, Và Quang, Tân Lập		119			

31. Xã Văn Lãng

BẢNG 31.4: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP XÃ VĂN LÃNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM

I. ĐẤT TRỒNG LÚA

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Văn Lãng	62	55	48

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Văn Lãng	53	47	40

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Văn Lãng	47	41	36

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Văn Lãng	40	37	33

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Xã Văn Lãng	9

32. Xã Hội Hoan

BẢNG 32.1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN XÃ HỘI HOAN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Cụm chợ xã Hội Hoan	Từ Km21+800 đường Tỉnh 231	Ngầm Cốc Lầy, đến ngã ba Pác Chào và khu vực bám mặt chợ	480	288		
2	Đường Hội Hoan - Nam La	Ngầm Cốc Lầy (Thôn Háng Van)	Ngầm Cốc Lìu (Thôn Bản Van)	400	240		
3	Đường Tỉnh 231						
3.1	*Đoạn 1*	Nhà Văn hóa thôn Bản Cáp	Km 14+700	400	240		
3.2	*Đoạn 2*	Ngã ba Pác Chào	Nhà trực vận hành điện +150m	400	240		
4	Đường Tỉnh 233	Ngã ba giao với đường Tỉnh 231	Đường rẻ Trường Mầm non Gia Miễn	400	240		
5	Đường Khu dân cư thôn Bản Kìa	Từ ngã 3 Pác Chào	Cổng chào thôn Bản Kìa	380	228		
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Bản Cáp, thôn Bình Lập, thôn Pò Mánh, thôn Quảng Sơn, thôn Cóc Nhảng, thôn Cương Quyết, thôn Quảng Lộng, thôn Phai Nà, thôn Tác Chiến, thôn Bình Độ, thôn Hòa Lạc, thôn Nặm Hép, thôn Đồng Tâm, thôn Bản Van, thôn Bình Dân, thôn Háng Van, thôn Bản Kìa, thôn Bản Miằng, thôn Bản Bẻng, thôn Phiêng Liệt, thôn Co Tào, thôn Khuổi Toọc, thôn Cốc Lào	170			

32. Xã Hội Hoan

BẢNG 32.2: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ XÃ HỘI HOAN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Cụm chợ xã Hội Hoan	Từ Km21+800 đường Tỉnh 231	Ngầm Cốc Lầy, đến ngã ba Pác Chào và khu vực bám mặt chợ	384	230,4		
2	Đường Hội Hoan - Nam La	Ngầm Cốc Lầy (Thôn Háng Van)	Ngầm Cốc Lìu (Thôn Bản Van)	320	192		
3	Đường Tỉnh 231						
3.1	*Đoạn 1*	Nhà Văn hóa thôn Bản Cáp	Km 14+700	320	192		
3.2	*Đoạn 2*	Ngã ba Pác Chào	Nhà trực vận hành điện +150m	320	192		
4	Đường Tỉnh 233	Ngã ba giao với đường Tỉnh 231	Đường rẻ Trường Mầm non Gia Miễn	320	192		
5	Đường Khu dân cư thôn Bản Kìa	Từ ngã 3 Pác Chào	Cổng chào thôn Bản Kìa	304	182,4		
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Bản Cáp, thôn Bình Lập, thôn Pò Mánh, thôn Quảng Sơn, thôn Cóc Nhảng, thôn Cương Quyết, thôn Quảng Lộng, thôn Phai Nà, thôn Tác Chiến, thôn Bình Độ, thôn Hòa Lạc, thôn Nặm Hép, thôn Đồng Tâm, thôn Bản Van, thôn Bình Dân, thôn Háng Van, thôn Bản Kìa, thôn Bản Miằng, thôn Bản Bẻng, thôn Phiêng Liệt, thôn Co Tào, thôn Khuổi Toọc, thôn Cốc Lào	136			

32. Xã Hội Hoan

BẢNG 32.3: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN XÃ HỘI HOAN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Cụm chợ xã Hội Hoan	Từ Km21+800 đường Tỉnh 231	Ngầm Cốc Lầy, đến ngã ba Pác Chào và khu vực bám mặt chợ	336	201,6		
2	Đường Hội Hoan - Nam La	Ngầm Cốc Lầy (Thôn Háng Van)	Ngầm Cốc Lìu (Thôn Bản Van)	280	168		
3	Đường Tỉnh 231						
3.1	*Đoạn 1*	Nhà Văn hóa thôn Bản Cáp	Km 14+700	280	168		
3.2	*Đoạn 2*	Ngã ba Pác Chào	Nhà trực vận hành điện +150m	280	168		
4	Đường Tỉnh 233	Ngã ba giao với đường Tỉnh 231	Đường rẻ Trường Mầm non Gia Miễn	280	168		
5	Đường Khu dân cư thôn Bản Kìa	Từ ngã 3 Pác Chào	Cổng chào thôn Bản Kìa	266	159,6		
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Bản Cáp, thôn Bình Lập, thôn Pò Mánh, thôn Quảng Sơn, thôn Cóc Nhảng, thôn Cương Quyết, thôn Quảng Lộng, thôn Phai Nà, thôn Tác Chiến, thôn Bình Độ, thôn Hòa Lạc, thôn Nặm Hép, thôn Đồng Tâm, thôn Bản Van, thôn Bình Dân, thôn Háng Van, thôn Bản Kìa, thôn Bản Miằng, thôn Bản Bẻng, thôn Phiêng Liệt, thôn Co Tào, thôn Khuổi Toọc, thôn Cốc Lào	119			

32. Xã Hội Hoan

BẢNG 32.4: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP XÃ HỘI HOAN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM

I. ĐẤT TRỒNG LÚA

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Hội Hoan	52	47	41

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Hội Hoan	45	40	34

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Hội Hoan	42	37	33

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Hội Hoan	36	34	32

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Xã Hội Hoan	6

33. Xã Lộc Bình

BẢNG 33.1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN XÃ LỘC BÌNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Hoàng Văn Thụ (Đoạn 1)	Cổng Công an xã	Đường ngõ xuống sông Kỳ Cùng (đối diện nhà Truyền thanh cũ)	11.700	7.020	4.680	2.340
2	Đường Hoàng Văn Thụ (Đoạn 2)	Đường ngõ xuống sông Kỳ Cùng (đối diện nhà Truyền thanh cũ)	Cống ranh giới giữa khu Bờ Sông và khu Minh Khai	8.900	5.340	3.560	1.780
3	Đường Cách mạng tháng 8 (Đoạn 1)	Cổng Công an xã	Ngã tư đường cách mạng tháng 8 rẽ vào Đảng ủy xã	12.200	7.320	4.880	2.440
4	Đường Cách mạng tháng 8 (Đoạn 2)	Ngã tư đường cách mạng tháng 8 rẽ vào Đảng ủy xã	Đường rẽ vào Trường TH Hòa Bình (đối diện Điện lực Lộc Bình)	10.700	6.420	4.280	2.140
5	Đường Cách mạng tháng 8 (Đoạn 3)	Đường rẽ vào Trường TH Hòa Bình (đối diện Điện lực)	Cống Bản Kho (Km23+800)	7.800	4.680	3.120	1.560
6	Đường Cách mạng tháng 8 (Đoạn 4)	Cống Bản Kho (Km 23+800)	Cống ranh giới giữa Khu Bản Kho và Khu Chộc Vằng	5.600	3.360	2.240	1.120
7	Đường Cách mạng tháng 8 (Đoạn 5)	Cống ranh giới giữa Khu Bản Kho và Khu Chộc Vằng	Cầu Pò Lọi	4.900	2.940	1.960	980
8	Đường Cách mạng tháng 8 (Đoạn 6)	Đường Bê tông lên Sân vận động đối diện cổng Công an xã	Ngã ba rẽ vào đường Lương Văn Tri (Đối diện Ban chỉ huy phòng thủ khu vực)	9.100	5.460	3.640	1.820

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
9	Đường Cách mạng tháng 8 (Đoạn 7)	Ngã ba rẽ vào đường Lương Văn Tri (Đối diện Ban chỉ huy phòng thủ khu vực)	Miếu Quan khu Lao Động	6.600	3.960	2.640	1.320
10	Đường Cách mạng tháng 8 (Đoạn 8)	Miếu Quan khu Lao Động	Hết khu Phiêng Quăn (Km20+600 đường Quốc lộ 4B)	6.100	3.660	2.440	1.220
11	Đường Thống Nhất (Đoạn 1)	Đường Bê tông lên Sân vận động đối diện cổng Công an xã	Ngã ba vào Đường Vi Đức Thắng	10.700	6.420	4.280	2.140
12	Đường Thống Nhất (Đoạn 2)	Ngã ba rẽ vào Trung tâm y tế khu vực Lộc Bình	Ngã ba vào đập Nà Dầy	6.600	3.960	2.640	1.320
13	Đường Thống Nhất (Đoạn 3)	Ngã ba vào đập Nà Dầy	Hết địa phận khu Nhà Thờ	5.200	3.120	2.080	1.040
14	Đường Lộc Bình - Chi Ma	Ngã tư Đường Cách mạng tháng 8	Ngã ba vào Đường Vi Đức Thắng	10.700	6.420	4.280	2.140
15	Đường phố Bờ Sông (phố Chính cũ)	Ban quản lý chợ (theo đường phố Chính cũ)	Điểm tiếp giáp đường Lương Văn Tri (đường rẽ Ban chỉ huy phòng thủ khu vực vào chợ)	9.300	5.580	3.720	1.860
16	Trục đường mới Cầu Lộc Bình (đoạn 1)	Ngã tư giáp Đường Cách mạng tháng 8	Đầu Cầu Lộc Bình	10.200	6.120	4.080	2.040
17	Trục đường mới Cầu Lộc Bình (đoạn 2)	Đầu cầu mới qua thôn Pò Lèn Pá Ôi (theo trục đường mới)	Ga Pò Lèn	3.100	1.860	1.240	
18	Đường Khối đoàn thể cũ	Giao cắt với Trục đường mới Cầu Lộc Bình	Đi 130m (đến thửa đất số 93, tờ bản đồ số 50)	2.300	1.380	920	
19	Đường Kim Đồng	Bưu điện	Ngã ba giao đường Hoàng Văn Thụ (Viễn thông)	5.800	3.480	2.320	1.160
20	Đường Lương Văn Tri	Ngã ba giao với đường Hoàng Văn Thụ	Ngã ba giáp Đường Cách mạng tháng 8	5.700	3.420	2.280	1.140

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
21	Đường 19 tháng 10	Ngã ba Ngân hàng NN&PTNT	Ngã ba đường Kim Đồng (rẽ Cây xăng và Viễn Thông)	5.100	3.060	2.040	1.020
22	Đường Hoàng Văn Thụ	Cống ranh giới giữa khu Bờ Sông và Khu Minh Khai	Ngã ba Đường Cách mạng tháng 8 (Ngã ba Minh Khai)	5.100	3.060	2.040	1.020
23	Đường Vi Đức Thắng	Ngã ba (giao với đường Thống Nhất) đi Trung tâm Y tế khu vực Lộc Bình	Cổng Trung tâm y tế khu vực Lộc Bình và ngầm Cầu Lấm	3.700	2.220	1.480	740
24	Đường Bản Kho	Ngã ba đối diện Điện lực	Cổng Trưởng tiểu học Hòa Bình	3.300	1.980	1.320	
25	Đường Viễn thông - Cầu Lộc Bình	Ngã ba giao đường Hoàng Văn Thụ (Viễn thông)	Giao cắt với Trục đường mới Cầu Lộc Bình	3.300	1.980	1.320	660
26	Đường vào xóm Huyện đội	Ngã ba giáp đường Quốc lộ 4B (Giáp ranh đất Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực)	Đi theo đường bê tông vào 160m	2.700	1.620	1.080	
27	Đường bê tông Khu Cầu Lấm	Ngã ba giao với đường Vi Đức Thắng	Cổng Trường THCS Lộc Bình	2.500	1.500	1.000	
28	Đường sang Trung tâm dạy nghề	Ngã ba (giáp Đường Cách mạng tháng 8)	Cổng trường Trung tâm Dạy nghề	1.700	1.020	680	
29	Đường vào làng Phiêng Quăn	Ngã ba giáp đường Quốc lộ 4B đối diện đường sang Trung tâm dạy nghề	Ngã ba làng Phiêng Quăn + 85m theo đường phía phải và + 25m theo đường phía trái (tính từ đường Quốc lộ 4B vào)	1.800	1.080	720	
30	Đường trục chính Pò Lèn Pá Ôi - Khuổi Thút (Đoạn 1)	Từ ngã 3 Ga Pò Lèn	Đi theo đường bê tông 200m (thửa đất ONT 295, Tờ BĐĐC 18)	1.700	1.020	680	
31	Đường trục chính Pò Lèn Pá Ôi - Khuổi Thút (Đoạn 2)	Đi theo đường bê tông 200m (thửa đất ONT 295, Tờ BĐĐC 18)	Đến đường rẽ lên Nhà văn hóa thôn Nà Lấm cũ	1.400	840	560	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
32	Đường bê tông Pò Lèn Pá Ôi (đoạn 1)	Từ ngã 3 Ga Pò Lèn	Đi theo đường bê tông 180m (thửa đất ONT 349, Tờ BĐĐC 18)	1.700	1.020	680	
33	Đường bê tông Pò Lèn Pá Ôi (đoạn 2)	Ngã 3 đường bê tông (thửa đất ONT 295, Tờ BĐĐC 18)	Đi theo đường Bê tông 160m (thửa đất số 184 tờ BĐĐC 18)	1.400	840	560	
34	Đường bê tông Bản Gia (đoạn 1)	Từ đầu cầu mới theo đường bê tông	Đi theo đường bê tông 300m (thửa đất 231, tờ BĐĐC 29)	1.800	1.080	720	
35	Đường bê tông Bản Gia (đoạn 2)	Đường bê tông từ thửa đất 231, tờ BĐĐC 29	Đến nhà văn hóa thôn Bản Gia	1.500	900	600	
36	Đường bê tông Bản Gia (đoạn 3)	Từ nhà văn hóa thôn Bản Gia	Đến hết thôn Bản Thét cũ (giáp bờ sông Kỳ Cùng)	1.400	840	560	
37	Đường bê tông khu Bản Kho	Cổng trường Tiểu học Hòa Bình	Ngã ba (giáp với đường Cách mạng tháng 8) đi Trung tâm Y tế khu vực Lộc Bình	1.700	1.020	680	
38	Đường bê tông khu Bản Kho	Ngã ba Vi Đức Thắng	Đường Bản Kho	1.700	1.020	680	
39	Đường vào cửa hàng vật tư nông nghiệp (cũ)	Ngã ba giáp đường Quốc lộ 4B thuộc khu Phiêng Quăn	Đi vào cửa hàng Vật tư nông nghiệp cũ theo đường bê tông vào 170m	1.600	960	640	
40	Đường bê tông khu Chộc Vằng	Ngã rẽ Trường nội trú	Đi theo đường bê tông vào 570m	1.200	720	480	
41	Đường vào Trường Mầm non Hoa Đào	Ngã ba giao đường sang Trung tâm dạy nghề	Trường Mầm non Hoa Đào	1.400	840	560	
42	Đường lên Trạm điện cũ	Đường giao Cách mạng tháng 8	Ngã ba đường vào đập Nà Dầy	1.500	900	600	
43	Đường bê tông Khu Nhà Thờ	Đường bê tông lên sân vận động đối diện Công an xã (Đường cách mạng tháng 8)	Đường bê tông lên sân vận động giao với đường Thống nhất	1.500	900	600	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
44	Đường vào đập Nà Dầy	Ngã ba đi Nà Dầy	Hết bờ đập Nà Dầy (phía bên trái)	1.500	900	600	
45	Đường Pò Mục	Ngã ba giáp đường Quốc lộ 4B	Đường rẽ lên nghĩa địa khu Lao Động	1.500	900	600	
46	Đường vào Trường Nội trú	Giáp đường Cách mạng tháng 8	Cổng Trường Nội trú	1.400	840	560	
47	Đường vào làng Bản Kho	Giáp đường Cách mạng tháng 8	Ngã 3 đi 2 bên 150m	1.500	900	600	
48	Đường Vi Đức Thắng	Ngầm Cầu Lấm	Đi 200m theo hướng Bản Hoi	1.400	840	560	
49	Đường trục chính Hòa Bình - Khuổi Nọi	Giáp đường sắt (Na Dương - Lạng Sơn)	Đi 300m theo đường bê tông hướng về phía xã Thống Nhất	1.100	660	440	
50	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 1	Điểm giao đường Quốc lộ 4B mới (thôn Bản Lầy, Km11+750)	Đường rẽ xuống suối sang thôn Pò Khoang	1.400	840	560	
51	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 2	Đường rẽ xuống suối sang thôn Pò Khoang	Cầu Bản Tẳng	2.200	1.320	880	440
52	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 3	Cầu Bản Tẳng	Đường rẽ chính vào thôn Pò Lạn cũ	2.000	1.200	800	
53	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 4	Đường rẽ chính vào thôn Pò Lạn cũ	Cầu 20	2.600	1.560	1.040	520
54	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 5	Cầu 20	Khu Phiêng Quăn (Km20+600 đường Quốc lộ 4B) (bao gồm cả đường Quốc lộ 4B cũ và Quốc lộ 4B mới)	2.600	1.560	1.040	520
55	Đường Quốc lộ 4B mới (đoạn 1)	Hết địa phận phường Kỳ Lừa	Giao cắt với đường Quốc lộ 4B cũ (km18)	1.800	1.080	720	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
56	Đường Quốc lộ 4B mới (đoạn 2)	Ngã tư giao cắt với đường Quốc lộ 4B cũ (Km16+618)	Ngã ba giao cắt đường Quốc lộ 4B mới và đường Quốc lộ 4B cũ (Km17+100)	2.100	1.260	840	420
57	Đường Quốc lộ 4B mới (đoạn 3)	Ngã ba giao cắt đường Quốc lộ 4B mới và đường Quốc lộ 4B cũ (Km18+100)	Đường Quốc lộ 4B mới (Km18+800)	2.200	1.320	880	440
58	Đường Quốc lộ 4B mới (đoạn 4)	Đường Quốc lộ 4B mới (Km18+800)	Đường Quốc lộ 4B mới (hết địa phận thôn Bản Hoi)	1.800	1.080	720	360
59	Đường Lộc Bình - Chi Ma: Đoạn 1	Địa phận giáp ranh Khu Nhà Thờ	Cầu ông Mán	1.700	1.020	680	
60	Đường Lộc Bình - Chi Ma: Đoạn 2	Cầu ông Mán	Đường bê tông thanh niên tự quản vào Trại tạm giam	1.200	720	480	
61	Đường Lộc Bình - Chi Ma: Đoạn 3	Đường bê tông thanh niên tự quản vào Trại tạm giam	Đường rẽ vào thôn Nà Mìu Xã Mẫu Sơn	1.200	720	480	
62	Đường Tỉnh 250 (đoạn 1)	Ngã 3 giáp QL.4B	Đường rẽ sang thôn Háng Cáu	1.100	660	440	
63	Đường tỉnh Tỉnh 250 (đoạn 2)	Đường rẽ sang thôn Háng Cáu	Cầu Tằm Cát	570			
64	Đường rẽ lên khu du lịch Mẫu Sơn	Ngã ba Mẫu Sơn giáp đường Quốc lộ 4B cũ	Đường rẽ vào thôn Bản Tằng	840	504		
65	Đường Nội bộ khu tái định cư Huyện đội, khu Lao Động			3.000	1.800	1.200	600
66	Khu Tái định cư dự án Cầu Lộc Bình số 1, Đường giao thông và khu tái định cư Xã Lục Thôn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn (Đường trục chính có mặt cắt 12,5 -14,5m)			1.700	1.020	680	
67	Khu Tái định cư dự án Cầu Lộc Bình số 1, Đường giao thông và khu tái định cư Xã Lục Thôn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn (Đường nội bộ còn lại khu tái định cư)			1.500	900	600	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
68	Khu tái định cư đường Quốc lộ 4B, thuộc dự án Cải tạo, nâng cấp đường Quốc lộ 4B (đoạn km 3+700-km18)			1.300	780	520	
69	Đường bê tông thôn Phiêng Quăn	Ngã 3 giáp đường Quốc lộ 4B cũ	Miếu thôn Phiêng Quăn	490			
70	Đường bê tông Háng Cáu	Ngã 3 giáp đường Quốc lộ 4B cũ	Miếu thôn Háng Cáu	500			
71	Đường bê tông Khòn Quắc	Ngã 3 giáp đường Quốc lộ 4B đi thôn Khòn Quắc	Đi theo đường Bê tông 1600m	490			
72	Đường tỉnh 250B (đường Huyện 04 cũ)	Km12+800 đường Quốc lộ 4B cũ	Hết địa phận thôn Phiêng Phúc (giáp bờ sông Kỳ Cùng)	500			
73	Đường Tỉnh 250B (đường Huyện 36 cũ)	Cầu Pò Lọi cũ	Hết địa phận thôn Bản Hoi	500			
74	Đường vào thôn Bản Quang	Giao với đường Tỉnh 236 Lộc Bình - Chi Ma	Giáp địa phận khu Pò Mục	500			
75	Đường Nội bộ Điểm dân cư khu Phiêng Quăn, xã Lộc Bình			2.800	1.680	1.120	
76	Gồm các đoạn đường còn lại thuộc thị trấn Lộc Bình (cũ)			1.100	660	440	
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1		Khu Hòa Bình, Bờ Sông, Lao Động, Minh Khai, Nhà Thờ, Bản Kho, Cầu Lấm, Chộc Vằng, Phiêng Quăn, Pò Mục, Khuổi Thút, Bản Gia, Pò Lèn - Pá Ôi		500			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Khu vực còn lại	Thôn Phiêng Quăn, Lăng Xè, Háng Cáu, Khòn Quắc I, Khòn Quắc 2, Pò Lạn - Pò Vèn, Bản Mặn, Pò Là, Thôn Nà Lùng , Kéo Hin, Bản Lầy, Kéo Mật , Bản Tẳng, Nà Ngần, Pò Khoang, Bản Rỵ, Khòn Thống, Bản Khiếng, Nà Mu		280			
3		Thôn Khòn Miện, Khòn Chu, Khuôn Van, Tằm Lịp, Phiêng Phúc, Bản Quang, Bản Hoi		220			

33. Xã Lộc Bình

BẢNG 33.2: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ XÃ LỘC BÌNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Hoàng Văn Thụ (Đoạn 1)	Cổng Công an xã	Đường ngõ xuống sông Kỳ Cùng (đối diện nhà Truyền thanh cũ)	9.360	5.616	3.744	1.872
2	Đường Hoàng Văn Thụ (Đoạn 2)	Đường ngõ xuống sông Kỳ Cùng (đối diện nhà Truyền thanh cũ)	Cống ranh giới giữa khu Bờ Sông và khu Minh Khai	7.120	4.272	2.848	1.424
3	Đường Cách mạng tháng 8 (Đoạn 1)	Cổng Công an xã	Ngã tư đường cách mạng tháng 8 rẽ vào Đảng ủy xã	9.760	5.856	3.904	1.952
4	Đường Cách mạng tháng 8 (Đoạn 2)	Ngã tư đường cách mạng tháng 8 rẽ vào Đảng ủy xã	Đường rẽ vào Trường TH Hòa Bình (đối diện Điện lực Lộc Bình)	8.560	5.136	3.424	1.712
5	Đường Cách mạng tháng 8 (Đoạn 3)	Đường rẽ vào Trường TH Hòa Bình (đối diện Điện lực)	Cống Bản Kho (Km23+800)	6.240	3.744	2.496	1.248
6	Đường Cách mạng tháng 8 (Đoạn 4)	Cống Bản Kho (Km 23+800)	Cống ranh giới giữa Khu Bản Kho và Khu Chộc Vằng	4.480	2.688	1.792	896
7	Đường Cách mạng tháng 8 (Đoạn 5)	Cống ranh giới giữa Khu Bản Kho và Khu Chộc Vằng	Cầu Pò Lọi	3.920	2.352	1.568	784
8	Đường Cách mạng tháng 8 (Đoạn 6)	Đường Bê tông lên Sân vận động đối diện cổng Công an xã	Ngã ba rẽ vào đường Lương Văn Tri (Đối diện Ban chỉ huy phòng thủ khu vực)	7.280	4.368	2.912	1.456
9	Đường Cách mạng tháng 8 (Đoạn 7)	Ngã ba rẽ vào đường Lương Văn Tri (Đối diện Ban chỉ huy phòng thủ khu vực)	Miếu Quan khu Lao Động	5.280	3.168	2.112	1.056

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Đường Cách mạng tháng 8 (Đoạn 8)	Miếu Quan khu Lao Động	Hết khu Phiêng Quăn (Km20+600 đường Quốc lộ 4B)	4.880	2.928	1.952	976
11	Đường Thống Nhất (Đoạn 1)	Đường Bê tông lên Sân vận động đối diện cổng Công an xã	Ngã ba vào Đường Vi Đức Thắng	8.560	5.136	3.424	1.712
12	Đường Thống Nhất (Đoạn 2)	Ngã ba rẽ vào Trung tâm y tế khu vực Lộc Bình	Ngã ba vào đập Nà Dầy	5.280	3.168	2.112	1.056
13	Đường Thống Nhất (Đoạn 3)	Ngã ba vào đập Nà Dầy	Hết địa phận khu Nhà Thờ	4.160	2.496	1.664	832
14	Đường Lộc Bình - Chi Ma	Ngã tư Đường Cách mạng tháng 8	Ngã ba vào Đường Vi Đức Thắng	8.560	5.136	3.424	1.712
15	Đường phố Bờ Sông (phố Chính cũ)	Ban quản lý chợ (theo đường phố Chính cũ)	Điểm tiếp giáp đường Lương Văn Tri (đường rẽ Ban chỉ huy phòng thủ khu vực vào chợ)	7.440	4.464	2.976	1.488
16	Trục đường mới Cầu Lộc Bình (đoạn 1)	Ngã tư giáp Đường Cách mạng tháng 8	Đầu Cầu Lộc Bình	8.160	4.896	3.264	1.632
17	Trục đường mới Cầu Lộc Bình (đoạn 2)	Đầu cầu mới qua thôn Pò Lèn Pá Ôi (theo trục đường mới)	Ga Pò Lèn	2.480	1.488	992	
18	Đường Khối đoàn thể cũ	Giao cắt với Trục đường mới Cầu Lộc Bình	Đi 130m (đến thửa đất số 93, tờ bản đồ số 50)	1.840	1.104	736	
19	Đường Kim Đồng	Bưu điện	Ngã ba giao đường Hoàng Văn Thụ (Viễn thông)	4.640	2.784	1.856	928
20	Đường Lương Văn Tri	Ngã ba giao với đường Hoàng Văn Thụ	Ngã ba giáp Đường Cách mạng tháng 8	4.560	2.736	1.824	912
21	Đường 19 tháng 10	Ngã ba Ngân hàng NN&PTNT	Ngã ba đường Kim Đồng (rẽ Cây xăng và Viễn Thông)	4.080	2.448	1.632	816

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
22	Đường Hoàng Văn Thụ	Cống ranh giới giữa khu Bờ Sông và Khu Minh Khai	Ngã ba Đường Cách mạng tháng 8 (Ngã ba Minh Khai)	4.080	2.448	1.632	816
23	Đường Vi Đức Thắng	Ngã ba (giao với đường Thống Nhất) đi Trung tâm Y tế khu vực Lộc Bình	Cổng Trung tâm y tế khu vực Lộc Bình và ngầm Cầu Lấm	2.960	1.776	1.184	592
24	Đường Bản Kho	Ngã ba đối diện Điện lực	Cổng Trưởng tiểu học Hòa Bình	2.640	1.584	1.056	
25	Đường Viễn thông - Cầu Lộc Bình	Ngã ba giao đường Hoàng Văn Thụ (Viễn thông)	Giao cắt với Trục đường mới Cầu Lộc Bình	2.640	1.584	1.056	528
26	Đường vào xóm Huyện đội	Ngã ba giáp đường Quốc lộ 4B (Giáp ranh đất Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực)	Đi theo đường bê tông vào 160m	2.160	1.296	864	
27	Đường bê tông Khu Cầu Lấm	Ngã ba giao với đường Vi Đức Thắng	Cổng Trường THCS Lộc Bình	2.000	1.200	800	
28	Đường sang Trung tâm dạy nghề	Ngã ba (giáp Đường Cách mạng tháng 8)	Cổng trường Trung tâm Dạy nghề	1.360	816	544	
29	Đường vào làng Phiêng Quăn	Ngã ba giáp đường Quốc lộ 4B đối diện đường sang Trung tâm dạy nghề	Ngã ba làng Phiêng Quăn + 85m theo đường phía phải và + 25m theo đường phía trái (tính từ đường Quốc lộ 4B vào)	1.440	864	576	
30	Đường trục chính Pò Lèn Pá Ôi - Khuổi Thút (Đoạn 1)	Từ ngã 3 Ga Pò Lèn	Đi theo đường bê tông 200m (thửa đất ONT 295, Tờ BĐĐC 18)	1.360	816	544	
31	Đường trục chính Pò Lèn Pá Ôi - Khuổi Thút (Đoạn 2)	Đi theo đường bê tông 200m (thửa đất ONT 295, Tờ BĐĐC 18)	Đến đường rẽ lên Nhà văn hóa thôn Nà Lấm cũ	1.120	672	448	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
32	Đường bê tông Pò Lèn Pá Ôi (đoạn 1)	Từ ngã 3 Ga Pò Lèn	Đi theo đường bê tông 180m (thửa đất ONT 349, Tờ BĐĐC 18)	1.360	816	544	
33	Đường bê tông Pò Lèn Pá Ôi (đoạn 2)	Ngã 3 đường bê tông (thửa đất ONT 295, Tờ BĐĐC 18)	Đi theo đường Bê tông 160m (thửa đất số 184 tờ BĐĐC 18)	1.120	672	448	
34	Đường bê tông Bản Gia (đoạn 1)	Từ đầu cầu mới theo đường bê tông	Đi theo đường bê tông 300m (thửa đất 231, tờ BĐĐC 29)	1.440	864	576	
35	Đường bê tông Bản Gia (đoạn 2)	Đường bê tông từ thửa đất 231, tờ BĐĐC 29	Đến nhà văn hóa thôn Bản Gia	1.200	720	480	
36	Đường bê tông Bản Gia (đoạn 3)	Từ nhà văn hóa thôn Bản Gia	Đến hết thôn Bản Thét cũ (giáp bờ sông Kỳ Cùng)	1.120	672	448	
37	Đường bê tông khu Bản Kho	Cổng trường Tiểu học Hòa Bình	Ngã ba (giáp với đường Cách mạng tháng 8) đi Trung tâm Y tế khu vực Lộc Bình	1.360	816	544	
38	Đường bê tông khu Bản Kho	Ngã ba Vi Đức Thắng	Đường Bản Kho	1.360	816	544	
39	Đường vào cửa hàng vật tư nông nghiệp (cũ)	Ngã ba giáp đường Quốc lộ 4B thuộc khu Phiêng Quăn	Đi vào cửa hàng Vật tư nông nghiệp cũ theo đường bê tông vào 170m	1.280	768	512	
40	Đường bê tông khu Chộc Vằng	Ngã rẽ Trường nội trú	Đi theo đường bê tông vào 570m	960	576	384	
41	Đường vào Trường Mầm non Hoa Đào	Ngã ba giao đường sang Trung tâm dạy nghề	Trường Mầm non Hoa Đào	1.120	672	448	
42	Đường lên Trạm điện cũ	Đường giao Cách mạng tháng 8	Ngã ba đường vào đập Nà Dầy	1.200	720	480	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
43	Đường bê tông Khu Nhà Thờ	Đường bê tông lên sân vận động đối diện Công an xã (Đường cách mạng tháng 8)	Đường bê tông lên sân vận động giao với đường Thống nhất	1.200	720	480	
44	Đường vào đập Nà Dầy	Ngã ba đi Nà Dầy	Hết bờ đập Nà Dầy (phía bên trái)	1.200	720	480	
45	Đường Pò Mục	Ngã ba giáp đường Quốc lộ 4B	Đường rẽ lên nghĩa địa khu Lao Động	1.200	720	480	
46	Đường vào Trường Nội trú	Giáp đường Cách mạng tháng 8	Cổng Trường Nội trú	1.120	672	448	
47	Đường vào làng Bản Kho	Giáp đường Cách mạng tháng 8	Ngã 3 đi 2 bên 150m	1.200	720	480	
48	Đường Vi Đức Thắng	Ngầm Cầu Lấm	Đi 200m theo hướng Bản Hoi	1.120	672	448	
49	Đường trục chính Hòa Bình - Khuổi Nọi	Giáp đường sắt (Na Dương - Lạng Sơn)	Đi 300m theo đường bê tông hướng về phía xã Thống Nhất	880	528	352	
50	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 1	Điểm giao đường Quốc lộ 4B mới (thôn Bản Lầy, Km11+750)	Đường rẽ xuống suối sang thôn Pò Khoang	1.120	672	448	
51	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 2	Đường rẽ xuống suối sang thôn Pò Khoang	Cầu Bản Tẳng	1.760	1.056	704	352
52	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 3	Cầu Bản Tẳng	Đường rẽ chính vào thôn Pò Lạn cũ	1.600	960	640	
53	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 4	Đường rẽ chính vào thôn Pò Lạn cũ	Cầu 20	2.080	1.248	832	416
54	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 5	Cầu 20	Khu Phiêng Quăn (Km20+600 đường Quốc lộ 4B) (bao gồm cả đường Quốc lộ 4B cũ và Quốc lộ 4B mới)	2.080	1.248	832	416

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
55	Đường Quốc lộ 4B mới (đoạn 1)	Hết địa phận phường Kỳ Lừa	Giao cắt với đường Quốc lộ 4B cũ (km18)	1.440	864	576	
56	Đường Quốc lộ 4B mới (đoạn 2)	Ngã tư giao cắt với đường Quốc lộ 4B cũ (Km16+618)	Ngã ba giao cắt đường Quốc lộ 4B mới và đường Quốc lộ 4B cũ (Km17+100)	1.680	1.008	672	336
57	Đường Quốc lộ 4B mới (đoạn 3)	Ngã ba giao cắt đường Quốc lộ 4B mới và đường Quốc lộ 4B cũ (Km18+100)	Đường Quốc lộ 4B mới (Km18+800)	1.760	1.056	704	352
58	Đường Quốc lộ 4B mới (đoạn 4)	Đường Quốc lộ 4B mới (Km18+800)	Đường Quốc lộ 4B mới (hết địa phận thôn Bản Hoi)	1.440	864	576	288
59	Đường Lộc Bình - Chi Ma: Đoạn 1	Địa phận giáp ranh Khu Nhà Thờ	Cầu ông Mán	1.360	816	544	
60	Đường Lộc Bình - Chi Ma: Đoạn 2	Cầu ông Mán	Đường bê tông thanh niên tự quản vào Trại tạm giam	960	576	384	
61	Đường Lộc Bình - Chi Ma: Đoạn 3	Đường bê tông thanh niên tự quản vào Trại tạm giam	Đường rẽ vào thôn Nà Mìu Xã Mẫu Sơn	960	576	384	
62	Đường Tỉnh 250 (đoạn 1)	Ngã 3 giáp QL.4B	Đường rẽ sang thôn Háng Cáu	880	528	352	
63	Đường tỉnh Tỉnh 250 (đoạn 2)	Đường rẽ sang thôn Háng Cáu	Cầu Tằm Cát	456			
64	Đường rẽ lên khu du lịch Mẫu Sơn	Ngã ba Mẫu Sơn giáp đường Quốc lộ 4B cũ	Đường rẽ vào thôn Bản Tằng	672	403,2		
65	Đường Nội bộ khu tái định cư Huyện đội, khu Lao Động			2.400	1.440	960	480
66	Khu Tái định cư dự án Cầu Lộc Bình số 1, Đường giao thông và khu tái định cư Xã Lục Thôn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn (Đường trục chính có mặt cắt 12,5 -14,5m)			1.360	816	544	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
67	Khu Tái định cư dự án Cầu Lộc Bình số 1, Đường giao thông và khu tái định cư Xã Lục Thôn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn (Đường nội bộ còn lại khu tái định cư)			1.200	720	480	
68	Khu tái định cư đường Quốc lộ 4B, thuộc dự án Cải tạo, nâng cấp đường Quốc lộ 4B (đoạn km 3+700-km18)			1.040	624	416	
69	Đường bê tông thôn Phiêng Quăn	Ngã 3 giáp đường Quốc lộ 4B cũ	Miếu thôn Phiêng Quăn	392			
70	Đường bê tông Háng Cáu	Ngã 3 giáp đường Quốc lộ 4B cũ	Miếu thôn Háng Cáu	400			
71	Đường bê tông Khòn Quắc	Ngã 3 giáp đường Quốc lộ 4B đi thôn Khòn Quắc	Đi theo đường Bê tông 1600m	392			
72	Đường tỉnh 250B (đường Huyện 04 cũ)	Km12+800 đường Quốc lộ 4B cũ	Hết địa phận thôn Phiêng Phúc (giáp bờ sông Kỳ Cùng)	400			
73	Đường Tỉnh 250B (đường Huyện 36 cũ)	Cầu Pò Lọi cũ	Hết địa phận thôn Bản Hoi	400			
74	Đường vào thôn Bản Quang	Giao với đường Tỉnh 236 Lộc Bình - Chi Ma	Giáp địa phận khu Pò Mục	400			
75	Đường Nội bộ Điểm dân cư khu Phiêng Quăn, xã Lộc Bình			2.240	1.344	896	
76	Gồm các đoạn đường còn lại thuộc thị trấn Lộc Bình (cũ)			880	528	352	
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1		Khu Hòa Bình, Bờ Sông, Lao Động, Minh Khai, Nhà Thờ, Bản Kho, Cầu Lấm, Chộc Vằng, Phiêng Quăn, Pò Mục, Khuổi Thút, Bản Gia, Pò Lèn - Pá Ôi		400			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Khu vực còn lại	Thôn Phiêng Quăn, Lăng Xè, Háng Cáu, Khòn Quắc I, Khòn Quắc 2, Pò Lạn - Pò Vèn, Bản Mặn, Pò Là, Thôn Nà Lùng , Kéo Hin, Bản Lầy, Kéo Mật , Bản Tẳng, Nà Ngần, Pò Khoang, Bản Rụ, Khòn Thống, Bản Khiếng, Nà Mu		224			
3		Thôn Khòn Miện, Khòn Chu, Khuôn Van, Tằm Lịp, Phiêng Phúc, Bản Quang, Bản Hoi		176			

33. Xã Lộc Bình

BẢNG 33.3: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN XÃ LỘC BÌNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Hoàng Văn Thụ (Đoạn 1)	Cổng Công an xã	Đường ngõ xuống sông Kỳ Cùng (đối diện nhà Truyền thanh cũ)	8.190	4.914	3.276	1.638
2	Đường Hoàng Văn Thụ (Đoạn 2)	Đường ngõ xuống sông Kỳ Cùng (đối diện nhà Truyền thanh cũ)	Cống ranh giới giữa khu Bờ Sông và khu Minh Khai	6.230	3.738	2.492	1.246
3	Đường Cách mạng tháng 8 (Đoạn 1)	Cổng Công an xã	Ngã tư đường cách mạng tháng 8 rẽ vào Đảng ủy xã	8.540	5.124	3.416	1.708
4	Đường Cách mạng tháng 8 (Đoạn 2)	Ngã tư đường cách mạng tháng 8 rẽ vào Đảng ủy xã	Đường rẽ vào Trường TH Hòa Bình (đối diện Điện lực Lộc Bình)	7.490	4.494	2.996	1.498
5	Đường Cách mạng tháng 8 (Đoạn 3)	Đường rẽ vào Trường TH Hòa Bình (đối diện Điện lực)	Cống Bản Kho (Km23+800)	5.460	3.276	2.184	1.092
6	Đường Cách mạng tháng 8 (Đoạn 4)	Cống Bản Kho (Km 23+800)	Cống ranh giới giữa Khu Bản Kho và Khu Chộc Vằng	3.920	2.352	1.568	784
7	Đường Cách mạng tháng 8 (Đoạn 5)	Cống ranh giới giữa Khu Bản Kho và Khu Chộc Vằng	Cầu Pò Lọi	3.430	2.058	1.372	686
8	Đường Cách mạng tháng 8 (Đoạn 6)	Đường Bê tông lên Sân vận động đối diện cổng Công an xã	Ngã ba rẽ vào đường Lương Văn Tri (Đối diện Ban chỉ huy phòng thủ khu vực)	6.370	3.822	2.548	1.274
9	Đường Cách mạng tháng 8 (Đoạn 7)	Ngã ba rẽ vào đường Lương Văn Tri (Đối diện Ban chỉ huy phòng thủ khu vực)	Miếu Quan khu Lao Động	4.620	2.772	1.848	924

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Đường Cách mạng tháng 8 (Đoạn 8)	Miếu Quan khu Lao Động	Hết khu Phiêng Quăn (Km20+600 đường Quốc lộ 4B)	4.270	2.562	1.708	854
11	Đường Thống Nhất (Đoạn 1)	Đường Bê tông lên Sân vận động đối diện cổng Công an xã	Ngã ba vào Đường Vi Đức Thắng	7.490	4.494	2.996	1.498
12	Đường Thống Nhất (Đoạn 2)	Ngã ba rẽ vào Trung tâm y tế khu vực Lộc Bình	Ngã ba vào đập Nà Dầy	4.620	2.772	1.848	924
13	Đường Thống Nhất (Đoạn 3)	Ngã ba vào đập Nà Dầy	Hết địa phận khu Nhà Thờ	3.640	2.184	1.456	728
14	Đường Lộc Bình - Chi Ma	Ngã tư Đường Cách mạng tháng 8	Ngã ba vào Đường Vi Đức Thắng	7.490	4.494	2.996	1.498
15	Đường phố Bờ Sông (phố Chính cũ)	Ban quản lý chợ (theo đường phố Chính cũ)	Điểm tiếp giáp đường Lương Văn Tri (đường rẽ Ban chỉ huy phòng thủ khu vực vào chợ)	6.510	3.906	2.604	1.302
16	Trục đường mới Cầu Lộc Bình (đoạn 1)	Ngã tư giáp Đường Cách mạng tháng 8	Đầu Cầu Lộc Bình	7.140	4.284	2.856	1.428
17	Trục đường mới Cầu Lộc Bình (đoạn 2)	Đầu cầu mới qua thôn Pò Lèn Pá Ôi (theo trục đường mới)	Ga Pò Lèn	2.170	1.302	868	
18	Đường Khối đoàn thể cũ	Giao cắt với Trục đường mới Cầu Lộc Bình	Đi 130m (đến thửa đất số 93, tở bản đồ số 50)	1.610	966	644	
19	Đường Kim Đồng	Bưu điện	Ngã ba giao đường Hoàng Văn Thụ (Viễn thông)	4.060	2.436	1.624	812
20	Đường Lương Văn Tri	Ngã ba giao với đường Hoàng Văn Thụ	Ngã ba giáp Đường Cách mạng tháng 8	3.990	2.394	1.596	798
21	Đường 19 tháng 10	Ngã ba Ngân hàng NN&PTNT	Ngã ba đường Kim Đồng (rẽ Cây xăng và Viễn Thông)	3.570	2.142	1.428	714

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
22	Đường Hoàng Văn Thụ	Cống ranh giới giữa khu Bờ Sông và Khu Minh Khai	Ngã ba Đường Cách mạng tháng 8 (Ngã ba Minh Khai)	3.570	2.142	1.428	714
23	Đường Vi Đức Thắng	Ngã ba (giao với đường Thống Nhất) đi Trung tâm Y tế khu vực Lộc Bình	Cổng Trung tâm y tế khu vực Lộc Bình và ngầm Cầu Lấm	2.590	1.554	1.036	518
24	Đường Bản Kho	Ngã ba đối diện Điện lực	Cổng Trưởng tiểu học Hòa Bình	2.310	1.386	924	
25	Đường Viễn thông - Cầu Lộc Bình	Ngã ba giao đường Hoàng Văn Thụ (Viễn thông)	Giao cắt với Trục đường mới Cầu Lộc Bình	2.310	1.386	924	462
26	Đường vào xóm Huyện đội	Ngã ba giáp đường Quốc lộ 4B (Giáp ranh đất Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực)	Đi theo đường bê tông vào 160m	1.890	1.134	756	
27	Đường bê tông Khu Cầu Lấm	Ngã ba giao với đường Vi Đức Thắng	Cổng Trường THCS Lộc Bình	1.750	1.050	700	
28	Đường sang Trung tâm dạy nghề	Ngã ba (giáp Đường Cách mạng tháng 8)	Cổng trường Trung tâm Dạy nghề	1.190	714	476	
29	Đường vào làng Phiêng Quăn	Ngã ba giáp đường Quốc lộ 4B đối diện đường sang Trung tâm dạy nghề	Ngã ba làng Phiêng Quăn + 85m theo đường phía phải và + 25m theo đường phía trái (tính từ đường Quốc lộ 4B vào)	1.260	756	504	
30	Đường trục chính Pò Lèn Pá Ôi - Khuổi Thút (Đoạn 1)	Từ ngã 3 Ga Pò Lèn	Đi theo đường bê tông 200m (thửa đất ONT 295, Tờ BĐĐC 18)	1.190	714	476	
31	Đường trục chính Pò Lèn Pá Ôi - Khuổi Thút (Đoạn 2)	Đi theo đường bê tông 200m (thửa đất ONT 295, Tờ BĐĐC 18)	Đến đường rẽ lên Nhà văn hóa thôn Nà Lấm cũ	980	588	392	
32	Đường bê tông Pò Lèn Pá Ôi (đoạn 1)	Từ ngã 3 Ga Pò Lèn	Đi theo đường bê tông 180m (thửa đất ONT 349, Tờ BĐĐC 18)	1.190	714	476	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
33	Đường bê tông Pò Lèn Pá Ôi (đoạn 2)	Ngã 3 đường bê tông (thửa đất ONT 295, Tờ BĐĐC 18)	Đi theo đường Bê tông 160m (thửa đất số 184 tờ BĐĐC 18)	980	588	392	
34	Đường bê tông Bản Gia (đoạn 1)	Từ đầu cầu mới theo đường bê tông	Đi theo đường bê tông 300m (thửa đất 231, tờ BĐĐC 29)	1.260	756	504	
35	Đường bê tông Bản Gia (đoạn 2)	Đường bê tông từ thửa đất 231, tờ BĐĐC 29	Đến nhà văn hóa thôn Bản Gia	1.050	630	420	
36	Đường bê tông Bản Gia (đoạn 3)	Từ nhà văn hóa thôn Bản Gia	Đến hết thôn Bản Thét cũ (giáp bờ sông Kỳ Cùng)	980	588	392	
37	Đường bê tông khu Bản Kho	Cổng trường Tiểu học Hòa Bình	Ngã ba (giáp với đường Cách mạng tháng 8) đi Trung tâm Y tế khu vực Lộc Bình	1.190	714	476	
38	Đường bê tông khu Bản Kho	Ngã ba Vi Đức Thắng	Đường Bản Kho	1.190	714	476	
39	Đường vào cửa hàng vật tư nông nghiệp (cũ)	Ngã ba giáp đường Quốc lộ 4B thuộc khu Phiêng Quăn	Đi vào cửa hàng Vật tư nông nghiệp cũ theo đường bê tông vào 170m	1.120	672	448	
40	Đường bê tông khu Chộc Vằng	Ngã rẽ Trường nội trú	Đi theo đường bê tông vào 570m	840	504	336	
41	Đường vào Trường Mầm non Hoa Đào	Ngã ba giao đường sang Trung tâm dạy nghề	Trường Mầm non Hoa Đào	980	588	392	
42	Đường lên Trạm điện cũ	Đường giao Cách mạng tháng 8	Ngã ba đường vào đập Nà Dầy	1.050	630	420	
43	Đường bê tông Khu Nhà Thờ	Đường bê tông lên sân vận động đối diện Công an xã (Đường cách mạng tháng 8)	Đường bê tông lên sân vận động giao với đường Thống nhất	1.050	630	420	
44	Đường vào đập Nà Dầy	Ngã ba đi Nà Dầy	Hết bờ đập Nà Dầy (phía bên trái)	1.050	630	420	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
45	Đường Pò Mục	Ngã ba giáp đường Quốc lộ 4B	Đường rẽ lên nghĩa địa khu Lao Động	1.050	630	420	
46	Đường vào Trường Nội trú	Giáp đường Cách mạng tháng 8	Cổng Trường Nội trú	980	588	392	
47	Đường vào làng Bản Kho	Giáp đường Cách mạng tháng 8	Ngã 3 đi 2 bên 150m	1.050	630	420	
48	Đường Vi Đức Thắng	Ngầm Cầu Lấm	Đi 200m theo hướng Bản Hoi	980	588	392	
49	Đường trục chính Hòa Bình - Khuổi Nọi	Giáp đường sắt (Na Dương - Lạng Sơn)	Đi 300m theo đường bê tông hướng về phía xã Thống Nhất	770	462	308	
50	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 1	Điểm giao đường Quốc lộ 4B mới (thôn Bản Lầy, Km11+750)	Đường rẽ xuống suối sang thôn Pò Khoang	980	588	392	
51	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 2	Đường rẽ xuống suối sang thôn Pò Khoang	Cầu Bản Tẳng	1.540	924	616	308
52	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 3	Cầu Bản Tẳng	Đường rẽ chính vào thôn Pò Lạn cũ	1.400	840	560	
53	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 4	Đường rẽ chính vào thôn Pò Lạn cũ	Cầu 20	1.820	1.092	728	364
54	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 5	Cầu 20	Khu Phiêng Quăn (Km20+600 đường Quốc lộ 4B) (bao gồm cả đường Quốc lộ 4B cũ và Quốc lộ 4B mới)	1.820	1.092	728	364
55	Đường Quốc lộ 4B mới (đoạn 1)	Hết địa phận phường Kỳ Lừa	Giao cắt với đường Quốc lộ 4B cũ (km18)	1.260	756	504	
56	Đường Quốc lộ 4B mới (đoạn 2)	Ngã tư giao cắt với đường Quốc lộ 4B cũ (Km16+618)	Ngã ba giao cắt đường Quốc lộ 4B mới và đường Quốc lộ 4B cũ (Km17+100)	1.470	882	588	294

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
57	Đường Quốc lộ 4B mới (đoạn 3)	Ngã ba giao cắt đường Quốc lộ 4B mới và đường Quốc lộ 4B cũ (Km18+100)	Đường Quốc lộ 4B mới (Km18+800)	1.540	924	616	308
58	Đường Quốc lộ 4B mới (đoạn 4)	Đường Quốc lộ 4B mới (Km18+800)	Đường Quốc lộ 4B mới (hết địa phận thôn Bản Hoi)	1.260	756	504	252
59	Đường Lộc Bình - Chi Ma: Đoạn 1	Địa phận giáp ranh Khu Nhà Thờ	Cầu ông Mán	1.190	714	476	
60	Đường Lộc Bình - Chi Ma: Đoạn 2	Cầu ông Mán	Đường bê tông thanh niên tự quản vào Trại tạm giam	840	504	336	
61	Đường Lộc Bình - Chi Ma: Đoạn 3	Đường bê tông thanh niên tự quản vào Trại tạm giam	Đường rẽ vào thôn Nà Mìu Xã Mẫu Sơn	840	504	336	
62	Đường Tỉnh 250 (đoạn 1)	Ngã 3 giáp QL.4B	Đường rẽ sang thôn Háng Cáu	770	462	308	
63	Đường tỉnh Tỉnh 250 (đoạn 2)	Đường rẽ sang thôn Háng Cáu	Cầu Tằm Cát	399			
64	Đường rẽ lên khu du lịch Mẫu Sơn	Ngã ba Mẫu Sơn giáp đường Quốc lộ 4B cũ	Đường rẽ vào thôn Bản Tằng	588	352,8		
65	Đường Nội bộ khu tái định cư Huyện đội, khu Lao Động			2.100	1.260	840	420
66	Khu Tái định cư dự án Cầu Lộc Bình số 1, Đường giao thông và khu tái định cư Xã Lục Thôn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn (Đường trục chính có mặt cắt 12,5 -14,5m)			1.190	714	476	
67	Khu Tái định cư dự án Cầu Lộc Bình số 1, Đường giao thông và khu tái định cư Xã Lục Thôn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn (Đường nội bộ còn lại khu tái định cư)			1.050	630	420	
68	Khu tái định cư đường Quốc lộ 4B, thuộc dự án Cải tạo, nâng cấp đường Quốc lộ 4B (đoạn km 3+700-km18)			910	546	364	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
69	Đường bê tông thôn Phiêng Quăn	Ngã 3 giáp đường Quốc lộ 4B cũ	Miếu thôn Phiêng Quăn	343			
70	Đường bê tông Háng Cáu	Ngã 3 giáp đường Quốc lộ 4B cũ	Miếu thôn Háng Cáu	350			
71	Đường bê tông Khòn Quắc	Ngã 3 giáp đường Quốc lộ 4B đi thôn Khòn Quắc	Đi theo đường Bê tông 1600m	343			
72	Đường tỉnh 250B (đường Huyện 04 cũ)	Km12+800 đường Quốc lộ 4B cũ	Hết địa phận thôn Phiêng Phúc (giáp bờ sông Kỳ Cùng)	350			
73	Đường Tỉnh 250B (đường Huyện 36 cũ)	Cầu Pò Lọi cũ	Hết địa phận thôn Bản Hoi	350			
74	Đường vào thôn Bản Quang	Giao với đường Tỉnh 236 Lộc Bình - Chi Ma	Giáp địa phận khu Pò Mục	350			
75	Đường Nội bộ Điểm dân cư khu Phiêng Quăn, xã Lộc Bình			1.960	1.176	784	
76	Gồm các đoạn đường còn lại thuộc thị trấn Lộc Bình (cũ)			770	462	308	
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Khu Hòa Bình, Bờ Sông, Lao Động, Minh Khai, Nhà Thờ, Bản Kho, Cầu Lấm, Chộc Vằng, Phiêng Quăn, Pò Mục, Khuổi Thút, Bản Gia, Pò Lèn - Pá Ôi		350			
2		Thôn Phiêng Quăn, Lăng Xè, Háng Cáu, Khòn Quắc I, Khòn Quắc 2, Pò Lạn - Pò Vèn, Bản Mặn, Pò Là, Thôn Nà Lùng , Kéo Hin, Bản Lầy, Kéo Mật , Bản Tẳng, Nà Ngần, Pò Khoang, Bản Ry, Khòn Thống, Bản Khiếng, Nà Mu		196			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
3		Thôn Khòn Miện, Khòn Chu, Khuôn Van, Tằm Lịp, Phiêng Phúc, Bản Quang, Bản Hoi		154			

33. Xã Lộc Bình

BẢNG 33.4: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP XÃ LỘC BÌNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM

I. ĐẤT TRỒNG LÚA

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Lộc Bình	73	64	56

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Lộc Bình	66	57	49

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Lộc Bình	58	50	43

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Lộc Bình	48	43	38

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Xã Lộc Bình	11

34. Xã Mẫu Sơn

BẢNG 34.1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN XÃ MẪU SƠN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường tỉnh 236: Đoạn 1	Km06+450 - Đoạn rẽ vào thôn Nà Mò, xã Mẫu Sơn	Km09+850 - Đường rẽ UBND xã Mẫu Sơn	890	534		
2	Đường tỉnh 236: Đoạn 2	Km09+850 - Đường rẽ UBND xã Mẫu Sơn	Km11+040 - Cầu Khuổi Lăm	1.100	660	440	
3	Đường tỉnh 236: Đoạn 3	Km11+040 - Cầu Khuổi Lăm	Trạm cấp nước Chi Ma	1.200	720	480	
4	Đường tỉnh 236: Đoạn 4	Km12+300 - Trạm cấp nước Chi Ma	Km12+800 - Trạm kiểm soát Liên Hợp	3.700	2.220	1.480	740
5	Các đường nội bộ trong khu tái định cư Chi Ma và khu kinh tế cửa khẩu Chi Ma			2.500	1.500	1.000	500
6	Đường tỉnh 236B (Đường huyện 30 cũ) đoạn 1	Km00+300 - Giáp đường nội bộ khu tái định cư Chi Ma	Km01+700 - Trạm điện mới	1.100	660	440	
7	Đường tỉnh 236B (Đường huyện 30 cũ) đoạn 2	Km01+700 - Trạm điện mới	Km03+300 - Hết địa phận thôn Quân Phát theo bản đồ địa chính	640			
8	Đường tỉnh 236B (Đường huyện 30 cũ) đoạn 3	Km03+300 - Hết địa phận thôn Quân Phát (địa phận thôn Bản Giềng)	Km04+400 - Đường rẽ vào nhà văn hóa thôn Bản Giềng	500			
9	Đường tỉnh 236B (Đường huyện 30 cũ) đoạn 4	Km04+400 - Đường rẽ vào nhà văn hóa thôn Bản Giềng	Km06+300 - Ngã ba nhà ông Hoàng Văn Tại 500 m về phía đi xã Khuất Xá	640	384		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Đường tỉnh 236B (Đường huyện 30 cũ): Đoạn 5 + Đường xã: Bản Phải - Nà Căng	Km6+300 - Theo hướng đi cửa khẩu Nà Căng	Đường tuần tra biên giới (cửa khẩu Nà Căng) đường tỉnh 236B đến Km12+200 và 01 đoạn thuộc đường xã Bản Phải - Nà Căng từ Km00 đến Km 04 (địa phận xã Mẫu Sơn)	440			
11	Đường tỉnh 250B (Đường huyện 36 cũ) đoạn 1	Km37 - Ngã 3 Bản Giềng, đường rẽ đi Bản Luồng (địa phận thôn Bản Giềng)	Km36+500 - 500m đường đi Bản Luồng (địa phận thôn Bản Giềng)	510			
12	Đường tỉnh 250B (Đường huyện 36 cũ) đoạn 2	Km37	Km40 - Đường tuần tra biên giới lối mở Co Sa (đi qua thôn Bản Thín)	450			
13	Xã Mẫu Sơn: Khu du lịch Mẫu Sơn			390			
14	Đất ở còn lại tại khu Kinh tế cửa Khẩu Chi Ma			390			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Bản Giềng, Nà Van, Bản Thín, Bản Khoai, Long Đầu, Chi Ma, Cốc Nhãn, Quân Phát, Bó Pằm, Nà Mò, Trà Ký, Khuổi Tẳng		280			
2		Thôn Bản Phải, Bản Luồng, Pác Mạ, Khuổi Cấp, Lặp Pịa		220			
3		Thôn Bản Roọc, Khuổi Lầy		150			

34. Xã Mẫu Sơn

BẢNG 34.2: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ XÃ MẪU SƠN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường tỉnh 236: Đoạn 1	Km06+450 - Đoạn rẽ vào thôn Nà Mò, xã Mẫu Sơn	Km09+850 - Đường rẽ UBND xã Mẫu Sơn	712	427,2		
2	Đường tỉnh 236: Đoạn 2	Km09+850 - Đường rẽ UBND xã Mẫu Sơn	Km11+040 - Cầu Khuổi Lăm	880	528	352	
3	Đường tỉnh 236: Đoạn 3	Km11+040 - Cầu Khuổi Lăm	Trạm cấp nước Chi Ma	960	576	384	
4	Đường tỉnh 236: Đoạn 4	Km12+300 - Trạm cấp nước Chi Ma	Km12+800 - Trạm kiểm soát Liên Hợp	2.960	1.776	1.184	592
5	Các đường nội bộ trong khu tái định cư Chi Ma và khu kinh tế cửa khẩu Chi Ma			2.000	1.200	800	400
6	Đường tỉnh 236B (Đường huyện 30 cũ) đoạn 1	Km00+300 - Giáp đường nội bộ khu tái định cư Chi Ma	Km01+700 - Trạm điện mới	880	528	352	
7	Đường tỉnh 236B (Đường huyện 30 cũ) đoạn 2	Km01+700 - Trạm điện mới	Km03+300 - Hết địa phận thôn Quân Phát theo bản đồ địa chính	512			
8	Đường tỉnh 236B (Đường huyện 30 cũ) đoạn 3	Km03+300 - Hết địa phận thôn Quân Phát (địa phận thôn Bản Giểng)	Km04+400 - Đường rẽ vào nhà văn hóa thôn Bản Giểng	400			
9	Đường tỉnh 236B (Đường huyện 30 cũ) đoạn 4	Km04+400 - Đường rẽ vào nhà văn hóa thôn Bản Giểng	Km06+300 - Ngã ba nhà ông Hoàng Văn Tại 500 m về phía đi xã Khuất Xá	512	307,2		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Đường tỉnh 236B (Đường huyện 30 cũ): Đoạn 5 + Đường xã: Bản Phải - Nà Căng	Km6+300 - Theo hướng đi cửa khẩu Nà Căng	Đường tuần tra biên giới (cửa khẩu Nà Căng) đường tỉnh 236B đến Km12+200 và 01 đoạn thuộc đường xã Bản Phải - Nà Căng từ Km00 đến Km 04 (địa phận xã Mẫu Sơn)	352			
11	Đường tỉnh 250B (Đường huyện 36 cũ) đoạn 1	Km37 - Ngã 3 Bản Giềng, đường rẽ đi Bản Luồng (địa phận thôn Bản Giềng)	Km36+500 - 500m đường đi Bản Luồng (địa phận thôn Bản Giềng)	408			
12	Đường tỉnh 250B (Đường huyện 36 cũ) đoạn 2	Km37	Km40 - Đường tuần tra biên giới lối mở Co Sa (đi qua thôn Bản Thín)	360			
13	Xã Mẫu Sơn: Khu du lịch Mẫu Sơn			312			
14	Đất ở còn lại tại khu Kinh tế cửa Khẩu Chi Ma			312			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Bản Giềng, Nà Van, Bản Thín, Bản Khoai, Long Đầu, Chi Ma, Cốc Nhãn, Quân Phát, Bó Pằm, Nà Mò, Trà Ký, Khuổi Tẳng		224			
2		Thôn Bản Phải, Bản Luồng, Pác Mạ, Khuổi Cấp, Lặp Pịa		176			
3		Thôn Bản Roọc, Khuổi Lầy		120			

34. Xã Mẫu Sơn

BẢNG 34.3: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN XÃ MẪU SƠN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường tỉnh 236: Đoạn 1	Km06+450 - Đoạn rẽ vào thôn Nà Mò, xã Mẫu Sơn	Km09+850 - Đường rẽ UBND xã Mẫu Sơn	623	373,8		
2	Đường tỉnh 236: Đoạn 2	Km09+850 - Đường rẽ UBND xã Mẫu Sơn	Km11+040 - Cầu Khuổi Lăm	770	462	308	
3	Đường tỉnh 236: Đoạn 3	Km11+040 - Cầu Khuổi Lăm	Trạm cấp nước Chi Ma	840	504	336	
4	Đường tỉnh 236: Đoạn 4	Km12+300 - Trạm cấp nước Chi Ma	Km12+800 - Trạm kiểm soát Liên Hợp	2.590	1.554	1.036	518
5	Các đường nội bộ trong khu tái định cư Chi Ma và khu kinh tế cửa khẩu Chi Ma			1.750	1.050	700	350
6	Đường tỉnh 236B (Đường huyện 30 cũ) đoạn 1	Km00+300 - Giáp đường nội bộ khu tái định cư Chi Ma	Km01+700 - Trạm điện mới	770	462	308	
7	Đường tỉnh 236B (Đường huyện 30 cũ) đoạn 2	Km01+700 - Trạm điện mới	Km03+300 - Hết địa phận thôn Quân Phát theo bản đồ địa chính	448			
8	Đường tỉnh 236B (Đường huyện 30 cũ) đoạn 3	Km03+300 - Hết địa phận thôn Quân Phát (địa phận thôn Bản Giểng)	Km04+400 - Đường rẽ vào nhà văn hóa thôn Bản Giểng	350			
9	Đường tỉnh 236B (Đường huyện 30 cũ) đoạn 4	Km04+400 - Đường rẽ vào nhà văn hóa thôn Bản Giểng	Km06+300 - Ngã ba nhà ông Hoàng Văn Tại 500 m về phía đi xã Khuất Xá	448	268,8		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Đường tỉnh 236B (Đường huyện 30 cũ): Đoạn 5 + Đường xã: Bản Phải - Nà Căng	Km6+300 - Theo hướng đi cửa khẩu Nà Căng	Đường tuần tra biên giới (cửa khẩu Nà Căng) đường tỉnh 236B đến Km12+200 và 01 đoạn thuộc đường xã Bản Phải - Nà Căng từ Km00 đến Km 04 (địa phận xã Mẫu Sơn)	308			
11	Đường tỉnh 250B (Đường huyện 36 cũ) đoạn 1	Km37 - Ngã 3 Bản Giềng, đường rẽ đi Bản Luồng (địa phận thôn Bản Giềng)	Km36+500 - 500m đường đi Bản Luồng (địa phận thôn Bản Giềng)	357			
12	Đường tỉnh 250B (Đường huyện 36 cũ) đoạn 2	Km37	Km40 - Đường tuần tra biên giới lối mở Co Sa (đi qua thôn Bản Thín)	315			
13	Xã Mẫu Sơn: Khu du lịch Mẫu Sơn			273			
14	Đất ở còn lại tại khu Kinh tế cửa Khẩu Chi Ma			273			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, vị trí 3) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Bản Giềng, Nà Van, Bản Thín, Bản Khoai, Long Đầu, Chi Ma, Cốc Nhãn, Quân Phát, Bó Pằm, Nà Mò, Trà Ký, Khuổi Tẳng		196			
2		Thôn Bản Phải, Bản Luồng, Pác Mạ, Khuổi Cấp, Lặp Pịa		154			
3		Thôn Bản Roọc, Khuổi Lầy		105			

34. Xã Mẫu Sơn

BẢNG 34.4: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP XÃ MẪU SƠN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM

I. ĐẤT TRỒNG LÚA

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Mẫu Sơn	73	64	56

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Mẫu Sơn	66	57	49

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Mẫu Sơn	58	50	43

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Mẫu Sơn	48	43	38

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Xã Mẫu Sơn	11

35. Xã Na Dương

BẢNG 35.1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN XÃ NA DƯƠNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Trần Phú (Đoạn 1)	Cầu Khuông	Lối rẽ lên trụ sở Đảng ủy và UBND xã Na Dương	6.800	4.080	2.720	1.360
2	Đường Trần Phú (Đoạn 2)	Lối rẽ lên trụ sở Đảng ủy và UBND xã Na Dương	Cầu Khòn Toòng	6.500	3.900	2.600	1.300
3	Đường Trần Phú (Đoạn 3)	Cầu Khòn Toòng	Km 31+800 (đường rẽ vào làng Khòn Tòng)	5.900	3.540	2.360	1.180
4	Đường Trần Phú (Đoạn 4)	Km 31+800 (đường rẽ vào làng Khòn Tòng)	Đường rẽ cung giao thông	7.800	4.680	3.120	1.560
5	Đường Trần Phú (Đoạn 5)	Đến đường rẽ cung giao thông	Đến đường rẽ vào nhà văn hóa khu 7	9.200	5.520	3.680	1.840
6	Đường Trần Phú (Đoạn 6)	Đến đường rẽ vào nhà văn hóa khu 7	Đường rẽ vào cổng Trường THPT	7.800	4.680	3.120	1.560
7	Đường Trần Phú (Đoạn 7)	Đường rẽ vào cổng Trường THPT	Km 33+500	6.300	3.780	2.520	
8	Đường Trần Phú (Đoạn 8)	Km 33+500	Hết địa phận xã Na Dương	4.800	2.880	1.920	
9	Đường Nhiệt điện (Đoạn 1)	Ngã ba Mỏ	Cầu Nhiệt Điện	5.800	3.480	2.320	1.160
10	Đường Nhiệt điện (Đoạn 2)	Cầu Nhiệt Điện	Cầu Nà Đươi	3.100	1.860	1.240	
11	Đường 12 tháng 01 (Đoạn 1)	Ngã ba giáp đường Quốc lộ 4B	Đầu cầu Khuổi Phục	5.600	3.360	2.240	1.120

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Đường 12 tháng 01 (Đoạn 2)	Đầu cầu Khuổi Phục	Hết cổng Trường Tiểu học Na Dương 50 m về phía trụ sở HĐND, MTTQ và khối đoàn thể xã Na Dương	4.700	2.820	1.880	940
13	Đường 12 tháng 01 (Đoạn 3)	Hết cổng Trường Tiểu học Na Dương 50 m về phía trụ sở HĐND, MTTQ và khối đoàn thể xã Na Dương	Hết khu Sơn Hà	3.100	1.860	1.240	
14	Đường Quốc lộ 4B (Đoạn 1)	Đầu cầu Pò Lọi	Ngã 3 đường đi Quan Bản cũ	3.700	2.220	1.480	740
15	Đường Quốc lộ 4B (Đoạn 2)	Ngã 3 đường đi Quan Bản cũ	Cầu Pò Kính	2.300	1.380	920	
16	Đường Quốc lộ 4B (Đoạn 3)	Cầu Pò Kính	Km 29 + 900	2.300	1.380	920	
17	Đường Quốc lộ 4B (Đoạn 4)	Km 29 + 900	Cầu Khuông	2.300	1.380	920	
18	Đường Quốc Lộ 4B mới	Thôn Pò Coóc, xã Na Dương (đoạn giáp thôn Bản Hoi, xã Lộc Bình)	Thôn Pò Kính, xã Na Dương	2.300	1.380	920	
19	Đường vào khu chợ xép (Mỏ than)	Gồm toàn bộ các đoạn đường trong khu chợ xép (Mỏ than)		3.000	1.800	1.200	
20	Đường đi Xây Lắp	Ngã ba đi Xây Lắp	Trạm biến thế Na Dương	2.900	1.740	1.160	
21	Đường vào chợ Na Dương cũ	Ngã ba Đường Trần Phú	Miếu thứ 2 khu Na Dương phố 1	3.000	1.800	1.200	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
22	Đường Na Dương - Xuân Dương: Đoạn 1	Hết khu Sơn Hà	suối Hua Cầu	1.400	840	560	
23	Đường Na Dương - Xuân Dương: Đoạn 2	suối Hua Cầu	Hết địa phận xã Na Dương	1.300	780	520	
24	Đường bê tông thôn Pò Lọi (vào Bản Cạo cũ)	Cây xăng Quân đội (giáp đường Quốc lộ 4B) đi vào Đoàn kinh tế quốc phòng 338	Đường sắt Lạng Sơn – Na Dương	930	558		
25	Đường Khuổi Khỉn - Bản Chắt (Đường tỉnh 237)(Đoạn 1)	Cầu Khuổi Khỉn	Cầu Phai Sen	1.000	600		
26	Đường Khuổi Khỉn - Bản Chắt (Đường tỉnh lộ 237)(Đoạn 2)	Cầu Phai Sen	Hết địa phận Xã Na Dương	1.600	960		
27	Đường nội bộ trong khu dân cư cung thiếu nhi, khu 5A			3.600	2.160	1.440	
28	Toàn bộ các đoạn đường còn lại thuộc thị trấn Na Dương cũ			1.400	840		
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Khu 1+2, Khu 3 Khòn Tòng, Khu 4, Khu 5B, Khu 5A, Khu 6, Khu 7+9, Khu 8+10, Khu Na Dương, Khu Phố 1, Khu Phố 2, Khu Sơn Hà; thôn Thồng Niểng, Nà Miền, Pò Kính, Nà Ái, Hua Cầu, Khòn Phạc; Pò Lọi, Pò Coóc, Bản Tấu, Phai Sen, Dinh Chùa, Bản Quấn, Bản Quyến.		440			
2		Thôn Bản Pịt, Bản San, Bản Nùng, Pò Mới, Khòn Mới, Bản Mới 1, Bản Mới 2, Sì Nghiều, Bằng Qua; Nà Già, Thôn Mới, Phiêng Ét, Lùng Va, Song Sài, Nà Pè		350			

35. Xã Na Dương

BẢNG 35.2: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ XÃ NA DƯƠNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Trần Phú (Đoạn 1)	Cầu Khuông	Lối rẽ lên trụ sở Đảng ủy và UBND xã Na Dương	5.440	3.264	2.176	1.088
2	Đường Trần Phú (Đoạn 2)	Lối rẽ lên trụ sở Đảng ủy và UBND xã Na Dương	Cầu Khòn Toòng	5.200	3.120	2.080	1.040
3	Đường Trần Phú (Đoạn 3)	Cầu Khòn Toòng	Km 31+800 (đường rẽ vào làng Khòn Tòng)	4.720	2.832	1.888	944
4	Đường Trần Phú (Đoạn 4)	Km 31+800 (đường rẽ vào làng Khòn Tòng)	Đường rẽ cung giao thông	6.240	3.744	2.496	1.248
5	Đường Trần Phú (Đoạn 5)	Đến đường rẽ cung giao thông	Đến đường rẽ vào nhà văn hóa khu 7	7.360	4.416	2.944	1.472
6	Đường Trần Phú (Đoạn 6)	Đến đường rẽ vào nhà văn hóa khu 7	Đường rẽ vào cổng Trường THPT	6.240	3.744	2.496	1.248
7	Đường Trần Phú (Đoạn 7)	Đường rẽ vào cổng Trường THPT	Km 33+500	5.040	3.024	2.016	
8	Đường Trần Phú (Đoạn 8)	Km 33+500	Hết địa phận xã Na Dương	3.840	2.304	1.536	
9	Đường Nhiệt điện (Đoạn 1)	Ngã ba Mỏ	Cầu Nhiệt Điện	4.640	2.784	1.856	928
10	Đường Nhiệt điện (Đoạn 2)	Cầu Nhiệt Điện	Cầu Nà Đươi	2.480	1.488	992	
11	Đường 12 tháng 01 (Đoạn 1)	Ngã ba giáp đường Quốc lộ 4B	Đầu cầu Khuổi Phục	4.480	2.688	1.792	896
12	Đường 12 tháng 01 (Đoạn 2)	Đầu cầu Khuổi Phục	Hết cổng Trường Tiểu học Na Dương 50 m về phía trụ sở HĐND, MTTQ và khối đoàn thể xã Na Dương	3.760	2.256	1.504	752

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Đường 12 tháng 01 (Đoạn 3)	Hết cổng Trường Tiểu học Na Dương 50 m về phía trụ sở HĐND, MTTQ và khối đoàn thể xã Na Dương	Hết khu Sơn Hà	2.480	1.488	992	
14	Đường Quốc lộ 4B (Đoạn 1)	Đầu cầu Pò Lọi	Ngã 3 đường đi Quan Bản cũ	2.960	1.776	1.184	592
15	Đường Quốc lộ 4B (Đoạn 2)	Ngã 3 đường đi Quan Bản cũ	Cầu Pò Kính	1.840	1.104	736	
16	Đường Quốc lộ 4B (Đoạn 3)	Cầu Pò Kính	Km 29 + 900	1.840	1.104	736	
17	Đường Quốc lộ 4B (Đoạn 4)	Km 29 + 900	Cầu Khuông	1.840	1.104	736	
18	Đường Quốc Lộ 4B mới	Thôn Pò Coóc, xã Na Dương (đoạn giáp thôn Bản Hoi, xã Lộc Bình)	Thôn Pò Kính, xã Na Dương	1.840	1.104	736	
19	Đường vào khu chợ xép (Mỏ than)	Gồm toàn bộ các đoạn đường trong khu chợ xép (Mỏ than)		2.400	1.440	960	
20	Đường đi Xây Lắp	Ngã ba đi Xây Lắp	Trạm biến thế Na Dương	2.320	1.392	928	
21	Đường vào chợ Na Dương cũ	Ngã ba Đường Trần Phú	Miếu thứ 2 khu Na Dương phố 1	2.400	1.440	960	
22	Đường Na Dương - Xuân Dương: Đoạn 1	Hết khu Sơn Hà	suối Hua Cầu	1.120	672	448	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
23	Đường Na Dương - Xuân Dương: Đoạn 2	suối Hua Cầu	Hết địa phận xã Na Dương	1.040	624	416	
24	Đường bê tông thôn Pò Lọi (vào Bản Cạo cũ)	Cây xăng Quân đội (giáp đường Quốc lộ 4B) đi vào Đoàn kinh tế quốc phòng 338	Đường sắt Lạng Sơn – Na Dương	744	446,4		
25	Đường Khuổi Khỉn - Bản Chắt (Đường tỉnh 237)(Đoạn 1)	Cầu Khuổi Khỉn	Cầu Phai Sen	800	480		
26	Đường Khuổi Khỉn - Bản Chắt (Đường tỉnh lộ 237)(Đoạn 2)	Cầu Phai Sen	Hết địa phận Xã Na Dương	1.280	768		
27	Đường nội bộ trong khu dân cư cung thiếu nhi, khu 5A			2.880	1.728	1.152	
28	Toàn bộ các đoạn đường còn lại thuộc thị trấn Na Dương cũ			1.120	672		
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Khu 1+2, Khu 3 Khòn Tòng, Khu 4, Khu 5B, Khu 5A, Khu 6, Khu 7+9, Khu 8+10, Khu Na Dương, Khu Phố 1, Khu Phố 2, Khu Sơn Hà; thôn Thồng Niểng, Nà Miền, Pò Kính, Nà Ái, Hua Cầu, Khòn Phạc; Pò Lọi, Pò Coóc, Bản Tấu, Phai Sen, Dinh Chùa, Bản Quấn, Bản Quyến.		352			
2		Thôn Bản Pịt, Bản San, Bản Nùng, Pò Mới, Khòn Mới, Bản Mới 1, Bản Mới 2, Sì Nghiều, Bằng Qua; Nà Già, Thôn Mới, Phiêng Ét, Lùng Va, Song Sài, Nà Pè		280			

35. Xã Na Dương

BẢNG 35.3: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN XÃ NA DƯƠNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Trần Phú (Đoạn 1)	Cầu Khuông	Lối rẽ lên trụ sở Đảng ủy và UBND xã Na Dương	4.760	2.856	1.904	952
2	Đường Trần Phú (Đoạn 2)	Lối rẽ lên trụ sở Đảng ủy và UBND xã Na Dương	Cầu Khòn Toòng	4.550	2.730	1.820	910
3	Đường Trần Phú (Đoạn 3)	Cầu Khòn Toòng	Km 31+800 (đường rẽ vào làng Khòn Tòng)	4.130	2.478	1.652	826
4	Đường Trần Phú (Đoạn 4)	Km 31+800 (đường rẽ vào làng Khòn Tòng)	Đường rẽ cung giao thông	5.460	3.276	2.184	1.092
5	Đường Trần Phú (Đoạn 5)	Đến đường rẽ cung giao thông	Đến đường rẽ vào nhà văn hóa khu 7	6.440	3.864	2.576	1.288
6	Đường Trần Phú (Đoạn 6)	Đến đường rẽ vào nhà văn hóa khu 7	Đường rẽ vào cổng Trường THPT	5.460	3.276	2.184	1.092
7	Đường Trần Phú (Đoạn 7)	Đường rẽ vào cổng Trường THPT	Km 33+500	4.410	2.646	1.764	
8	Đường Trần Phú (Đoạn 8)	Km 33+500	Hết địa phận xã Na Dương	3.360	2.016	1.344	
9	Đường Nhiệt điện (Đoạn 1)	Ngã ba Mỏ	Cầu Nhiệt Điện	4.060	2.436	1.624	812
10	Đường Nhiệt điện (Đoạn 2)	Cầu Nhiệt Điện	Cầu Nà Đươi	2.170	1.302	868	
11	Đường 12 tháng 01 (Đoạn 1)	Ngã ba giáp đường Quốc lộ 4B	Đầu cầu Khuổi Phục	3.920	2.352	1.568	784
12	Đường 12 tháng 01 (Đoạn 2)	Đầu cầu Khuổi Phục	Hết cổng Trường Tiểu học Na Dương 50 m về phía trụ sở HĐND, MTTQ và khối đoàn thể xã Na Dương	3.290	1.974	1.316	658

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Đường 12 tháng 01 (Đoạn 3)	Hết cổng Trường Tiểu học Na Dương 50 m về phía trụ sở HĐND, MTTQ và khối đoàn thể xã Na Dương	Hết khu Sơn Hà	2.170	1.302	868	
14	Đường Quốc lộ 4B (Đoạn 1)	Đầu cầu Pò Lọi	Ngã 3 đường đi Quan Bản cũ	2.590	1.554	1.036	518
15	Đường Quốc lộ 4B (Đoạn 2)	Ngã 3 đường đi Quan Bản cũ	Cầu Pò Kính	1.610	966	644	
16	Đường Quốc lộ 4B (Đoạn 3)	Cầu Pò Kính	Km 29 + 900	1.610	966	644	
17	Đường Quốc lộ 4B (Đoạn 4)	Km 29 + 900	Cầu Khuông	1.610	966	644	
18	Đường Quốc Lộ 4B mới	Thôn Pò Coóc, xã Na Dương (đoạn giáp thôn Bản Hoi, xã Lộc Bình)	Thôn Pò Kính, xã Na Dương	1.610	966	644	
19	Đường vào khu chợ xép (Mỏ than)	Gồm toàn bộ các đoạn đường trong khu chợ xép (Mỏ than)		2.100	1.260	840	
20	Đường đi Xây Lắp	Ngã ba đi Xây Lắp	Trạm biến thế Na Dương	2.030	1.218	812	
21	Đường vào chợ Na Dương cũ	Ngã ba Đường Trần Phú	Miếu thứ 2 khu Na Dương phố 1	2.100	1.260	840	
22	Đường Na Dương - Xuân Dương: Đoạn 1	Hết khu Sơn Hà	suối Hua Cầu	980	588	392	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
23	Đường Na Dương - Xuân Dương: Đoạn 2	suối Hua Cầu	Hết địa phận xã Na Dương	910	546	364	
24	Đường bê tông thôn Pò Lọi (vào Bản Cạo cũ)	Cây xăng Quân đội (giáp đường Quốc lộ 4B) đi vào Đoàn kinh tế quốc phòng 338	Đường sắt Lạng Sơn – Na Dương	651	390,6		
25	Đường Khuổi Khỉn - Bản Chắt (Đường tỉnh 237)(Đoạn 1)	Cầu Khuổi Khỉn	Cầu Phai Sen	700	420		
26	Đường Khuổi Khỉn - Bản Chắt (Đường tỉnh lộ 237)(Đoạn 2)	Cầu Phai Sen	Hết địa phận Xã Na Dương	1.120	672		
27	Đường nội bộ trong khu dân cư cung thiếu nhi, khu 5A			2.520	1.512	1.008	
28	Toàn bộ các đoạn đường còn lại thuộc thị trấn Na Dương cũ			980	588		
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Khu 1+2, Khu 3 Khòn Tòng, Khu 4, Khu 5B, Khu 5A, Khu 6, Khu 7+9, Khu 8+10, Khu Na Dương, Khu Phố 1, Khu Phố 2, Khu Sơn Hà; thôn Thồng Niểng, Nà Miền, Pò Kính, Nà Ái, Hua Cầu, Khòn Phạc; Pò Lọi, Pò Coóc, Bản Tấu, Phai Sen, Dinh Chùa, Bản Quấn, Bản Quyến.		308			
2		Thôn Bản Pịt, Bản San, Bản Nùng, Pò Mới, Khòn Mới, Bản Mới 1, Bản Mới 2, Sì Nghiều, Bằng Qua; Nà Già, Thôn Mới, Phiêng Ét, Lùng Va, Song Sài, Nà Pè		245			

35. Xã Na Dương

BẢNG 35.4: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP XÃ NA DƯƠNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM

I. ĐẤT TRỒNG LÚA

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Na Dương	73	64	56

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Na Dương	66	57	49

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Na Dương	58	50	43

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Na Dương	48	43	38

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Xã Na Dương	11

36. Xã Lợi Bác

BẢNG 36.1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN XÃ LỢI BÁC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 10	Giáp địa phận thị trấn Na Dương (cũ)	Cầu Khuổi Thó	1.400	840	560	
2	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 10	Cầu Khuổi Thó	Km 39 thuộc địa phận Xã Lợi Bác	1.300	780	520	
3	Đường tỉnh 248C (Đường huyện 37 cũ)	Cầu Nà Đươi	Hết địa phận xã Lợi Bác (Theo hướng đi thôn Nà Già, xã Na Dương)	1.100	660	440	
4	Đường Xã	Thôn Khòn Cháo (sân bóng)	Nhà văn hóa thôn Pò Sáy	740	444	296	
5	Đường Xã	Nhà văn hóa thôn Pò Sáy	Thôn Khòn Quanh (Điểm trường tiểu học)	740	444	296	
6	Đường tỉnh 248B (Đường huyện 35 cũ) đoạn 1	Ngã 3 giáp đường Quốc lộ 4B (Km 39+900)	Hết địa phận thôn Nà Mu	300			
7	Đường tỉnh 248B (Đường huyện 35 cũ) đoạn 2	Giáp địa phận thôn Nà Mu	Hết địa phận xã Lợi Bác	300			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại: Các thôn bản thuộc xã Lợi Bác			220			

36. Xã Lợi Bác

BẢNG 36.2: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ XÃ LỢI BÁC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 10	Giáp địa phận thị trấn Na Dương (cũ)	Cầu Khuổi Thó	1.120	672	448	
2	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 10	Cầu Khuổi Thó	Km 39 thuộc địa phận Xã Lợi Bác	1.040	624	416	
3	Đường tỉnh 248C (Đường huyện 37 cũ)	Cầu Nà Đươi	Hết địa phận xã Lợi Bác (Theo hướng đi thôn Nà Già, xã Na Dương)	880	528	352	
4	Đường Xã	Thôn Khòn Cháo (sân bóng)	Nhà văn hóa thôn Pò Sáy	592	355,2	236,8	
5	Đường Xã	Nhà văn hóa thôn Pò Sáy	Thôn Khòn Quanh (Điểm trường tiểu học)	592	355,2	236,8	
6	Đường tỉnh 248B (Đường huyện 35 cũ) đoạn 1	Ngã 3 giáp đường Quốc lộ 4B (Km 39+900)	Hết địa phận thôn Nà Mu	240			
7	Đường tỉnh 248B (Đường huyện 35 cũ) đoạn 2	Giáp địa phận thôn Nà Mu	Hết địa phận xã Lợi Bác	240			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại: Các thôn bản thuộc xã Lợi Bác			176			

36. Xã Lợi Bác

BẢNG 36.3: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN XÃ LỢI BÁC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số...../2025/NQ-HĐND ngày ... /.../2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 10	Giáp địa phận thị trấn Na Dương (cũ)	Cầu Khuổi Thó	980	588	392	
2	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 10	Cầu Khuổi Thó	Km 39 thuộc địa phận Xã Lợi Bác	910	546	364	
3	Đường tỉnh 248C (Đường huyện 37 cũ)	Cầu Nà Đươi	Hết địa phận xã Lợi Bác (Theo hướng đi thôn Nà Già, xã Na Dương)	770	462	308	
4	Đường Xã	Thôn Khòn Cháo (sân bóng)	Nhà văn hóa thôn Pò Sáy	518	310,8	207,2	
5	Đường Xã	Nhà văn hóa thôn Pò Sáy	Thôn Khòn Quanh (Điểm trường tiểu học)	518	310,8	207,2	
6	Đường tỉnh 248B (Đường huyện 35 cũ) đoạn 1	Ngã 3 giáp đường Quốc lộ 4B (Km 39+900)	Hết địa phận thôn Nà Mu	210			
7	Đường tỉnh 248B (Đường huyện 35 cũ) đoạn 2	Giáp địa phận thôn Nà Mu	Hết địa phận xã Lợi Bác	210			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại: Các thôn bản thuộc xã Lợi Bác			154			

36. Xã Lợi Bác

BẢNG 36.4: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP XÃ LỢI BÁC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM

I. ĐẤT TRỒNG LÚA

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Lợi Bác	60	53	47

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Lợi Bác	53	47	40

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Lợi Bác	47	41	36

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Lợi Bác	40	37	33

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Xã Lợi Bác	9

37. Xã Thống Nhất

BẢNG 37.1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN XÃ THỐNG NHẤT

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường tỉnh 250 (đoạn 3)	Cầu Tằm Cát	Km7+700	840	504	336	
2	Đường tỉnh 250 (đoạn 4)	Km7+701	Km10+301 (Ngầm Phai Can)	1.100	660	440	
3	Đường tỉnh 250 (đoạn 5)	Km10+301 (Ngầm Phai Can)	Km14+600	890	534	356	
4	Đường tỉnh 250 (đoạn 6)	Km14+600	Km17+200	500	300		
5	Đường tỉnh 250 (đoạn 7)	Km17+200	Km22+330	380			
6	Đường tỉnh 250 (đoạn 8)	Km22+330	Km23+150	690	414		
7	Đường tỉnh 250 (đoạn 9)	Km23+150	Giáp xã Quan Sơn	450			
8	Đường lên UBND xã Thống Nhất	Tiếp giáp đường Tỉnh 250	UBND xã Thống Nhất	550	330		
9	Đường tỉnh 250B (Đường huyện 34 cũ) đoạn 1	Tiếp giáp đường Tỉnh 250	Km0 + 800 (Nhà ông Hoàng Văn Thuận)	500	300		
10	Đường tỉnh 250B (Đường huyện 34 cũ) đoạn 2	Km0 + 800 (Nhà ông Hoàng Văn Thuận)	Sông Kỳ Cùng	450			
11	Đường tỉnh 250A (Đường huyện 33 cũ) đoạn 1	Tiếp giáp đường ĐT.250	Km10 (Nhà ông Lâm Văn Đường)	450			
12	Đường tỉnh 250A (Đường huyện 33 cũ) đoạn 2	Km10 (Nhà ông Lâm Văn Đường)	Km11 (Hết đất nhà ông Lý Văn Dũng)	480			
13	Đường tỉnh 250A (Đường huyện 33 cũ) đoạn 3	Km11 (Hết đất nhà ông Lý Văn Dũng)	Hết địa phận xã Thống Nhất	430			
14	Đường xã (Đường huyện 38 cũ)	Ngã 3 Nà Kẹt	Trường PTDT bán trú tiểu học Minh Phát	360			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Vinh Tiên, Phai Bây, Nà Noong, Nà Thì, Khuôn Săm, Tằm Pục, Nà Lái, Liên Thôn 1 (sáp nập thôn Bản Chuồi và Nà Kẹt), Khòn Nà, Kéo Bẻ, Ôn Cựu (sáp nhập thôn Ôn Cựu 1 và Ôn Cựu 2), Bản Mới (sáp nhập thôn Nà Rạo và Khòn Cáu), Khòn Chả, Khau Mu, Nà Pán, Hán Sài, Tằm Khuổi (sáp nhập từ thôn Khuổi Nọi A và thôn Tằm Khuổi), Nà Vàng, Tằm Phiêng, Hợp Tiến (sáp nhập từ thôn Khuổi Nọi B và thôn Nà Trí)	220			
2		Thôn Bộ (sáp nhập thôn Nà Kéo với thôn Pác Bang), Suối Lông, Suối Vằm, Bó Tảng, Bản Đoóc, Bản Hả, Hợp Nhất (sáp nhập từ thôn Nà Tu và Nà Mạ), Bản Bẻ, Nà Pàm, Nà Mò, Pò Mạ (sáp nhập thôn Khau Phầy)	150			

37. Xã Thống Nhất

BẢNG 37.2: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ XÃ THỐNG NHẤT

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường tỉnh 250 (đoạn 3)	Cầu Tằm Cát	Km7+700	672	403,2	268,8	
2	Đường tỉnh 250 (đoạn 4)	Km7+701	Km10+301 (Ngầm Phai Can)	880	528	352	
3	Đường tỉnh 250 (đoạn 5)	Km10+301 (Ngầm Phai Can)	Km14+600	712	427,2	285	
4	Đường tỉnh 250 (đoạn 6)	Km14+600	Km17+200	400	240		
5	Đường tỉnh 250 (đoạn 7)	Km17+200	Km22+330	304			
6	Đường tỉnh 250 (đoạn 8)	Km22+330	Km23+150	552	331,2		
7	Đường tỉnh 250 (đoạn 9)	Km23+150	Giáp xã Quan Sơn	360			
8	Đường lên UBND xã Thống Nhất	Tiếp giáp đường Tỉnh 250	UBND xã Thống Nhất	440	264		
9	Đường tỉnh 250B (Đường huyện 34 cũ) đoạn 1	Tiếp giáp đường Tỉnh 250	Km0 + 800 (Nhà ông Hoàng Văn Thuận)	400	240		
10	Đường tỉnh 250B (Đường huyện 34 cũ) đoạn 2	Km0 + 800 (Nhà ông Hoàng Văn Thuận)	Sông Kỳ Cùng	360			
11	Đường tỉnh 250A (Đường huyện 33 cũ) đoạn 1	Tiếp giáp đường ĐT.250	Km10 (Nhà ông Lâm Văn Đường)	360			
12	Đường tỉnh 250A (Đường huyện 33 cũ) đoạn 2	Km10 (Nhà ông Lâm Văn Đường)	Km11 (Hết đất nhà ông Lý Văn Dũng)	384			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Đường tỉnh 250A (Đường huyện 33 cũ) đoạn 3	Km11 (Hết đất nhà ông Lý Văn Dũng)	Hết địa phận xã Thống Nhất	344			
14	Đường xã (Đường huyện 38 cũ)	Ngã 3 Nà Kẹt	Trường PTDT bán trú tiểu học Minh Phát	288			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Vinh Tiên, Phai Bây, Nà Noong, Nà Thì, Khuôn Săm, Tằm Pục, Nà Lái, Liên Thôn 1 (sáp nập thôn Bản Chuồi và Nà Kẹt), Khòn Nà, Kéo Bẻ, Ôn Cựu (sáp nhập thôn Ôn Cựu 1 và Ôn Cựu 2), Bản Mới (sáp nhập thôn Nà Rạo và Khòn Cáu), Khòn Chả, Khau Mu, Nà Pán, Hán Sài, Tằm Khuổi (sáp nhập từ thôn Khuổi Nọi A và thôn Tằm Khuổi), Nà Vàng, Tằm Phiêng, Hợp Tiến (sáp nhập từ thôn Khuổi Nọi B và thôn Nà Trí)	176			
2		Thôn Bộ (sáp nhập thôn Nà Kéo với thôn Pác Bang), Suối Lông, Suối Vằm, Bó Tảng, Bản Đoóc, Bản Hả, Hợp Nhất (sáp nhập từ thôn Nà Tu và Nà Mạ), Bản Bẻ, Nà Pàm, Nà Mò, Pò Mạ (sáp nhập thôn Khau Phầy)	120			

37. Xã Thống Nhất

BẢNG 37.3: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN XÃ THỐNG NHẤT

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường tỉnh 250 (đoạn 3)	Cầu Tằm Cát	Km7+700	588	352,8	235,2	
2	Đường tỉnh 250 (đoạn 4)	Km7+701	Km10+301 (Ngầm Phai Can)	770	462	308	
3	Đường tỉnh 250 (đoạn 5)	Km10+301 (Ngầm Phai Can)	Km14+600	623	373,8	249,2	
4	Đường tỉnh 250 (đoạn 6)	Km14+600	Km17+200	350	210		
5	Đường tỉnh 250 (đoạn 7)	Km17+200	Km22+330	266			
6	Đường tỉnh 250 (đoạn 8)	Km22+330	Km23+150	483	289,8		
7	Đường tỉnh 250 (đoạn 9)	Km23+150	Giáp xã Quan Sơn	315			
8	Đường lên UBND xã Thống Nhất	Tiếp giáp đường Tỉnh 250	UBND xã Thống Nhất	385	231		
9	Đường tỉnh 250B (Đường huyện 34 cũ) đoạn 1	Tiếp giáp đường Tỉnh 250	Km0 + 800 (Nhà ông Hoàng Văn Thuận)	350	210		
10	Đường tỉnh 250B (Đường huyện 34 cũ) đoạn 2	Km0 + 800 (Nhà ông Hoàng Văn Thuận)	Sông Kỳ Cùng	315			
11	Đường tỉnh 250A (Đường huyện 33 cũ) đoạn 1	Tiếp giáp đường ĐT.250	Km10 (Nhà ông Lâm Văn Đường)	315			
12	Đường tỉnh 250A (Đường huyện 33 cũ) đoạn 2	Km10 (Nhà ông Lâm Văn Đường)	Km11 (Hết đất nhà ông Lý Văn Dũng)	336			
13	Đường tỉnh 250A (Đường huyện 33 cũ) đoạn 3	Km11 (Hết đất nhà ông Lý Văn Dũng)	Hết địa phận xã Thống Nhất	301			
14	Đường xã (Đường huyện 38 cũ)	Ngã 3 Nà Kẹt	Trường PTDT bán trú tiểu học Minh Phát	252			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Vinh Tiên, Phai Bây, Nà Noong, Nà Thì, Khuôn Săm, Tằm Pục, Nà Lái, Liên Thôn 1 (sáp nập thôn Bản Chuồi và Nà Kẹt), Khòn Nà, Kéo Bẻ, Ôn Cựu (sáp nhập thôn Ôn Cựu 1 và Ôn Cựu 2), Bản Mới (sáp nhập thôn Nà Rạo và Khòn Cáu), Khòn Chả, Khau Mu, Nà Pán, Hán Sài, Tằm Khuổi (sáp nhập từ thôn Khuổi Nọi A và thôn Tằm Khuổi), Nà Vàng, Tằm Phiêng, Hợp Tiến (sáp nhập từ thôn Khuổi Nọi B và thôn Nà Trí)		154			
2		Thôn Bộ (sáp nhập thôn Nà Kéo với thôn Pác Bang), Suối Lông, Suối Vằm, Bó Tảng, Bản Đoóc, Bản Hả, Hợp Nhất (sáp nhập từ thôn Nà Tu và Nà Mạ), Bản Bẻ, Nà Pàm, Nà Mò, Pò Mạ (sáp nhập thôn Khau Phầy)		105			

37. Xã Thống Nhất

BẢNG 37.4: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP XÃ THỐNG NHẤT

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM

I. ĐẤT TRỒNG LÚA

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Thống Nhất	60	53	47

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Thống Nhất	53	47	40

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Thống Nhất	47	41	36

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Thống Nhất	40	37	33

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Xã Thống Nhất	9

38. Xã Xuân Dương

BẢNG 38.1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN XÃ XUÂN DƯƠNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Na Dương - Xuân Dương: Đoạn 3	Km7+600 (tiếp giáp xã Na Dương)	Điểm cách Trường Mầm non Nam Quan 501m (về phía xã Na Dương)	490	294		
2	Đường Na Dương - Xuân Dương: Đoạn 4	Đoạn từ Trường Mầm non Nam Quan 500m về 2 phía		710	426	284	
3	Đường Na Dương - Xuân Dương: Đoạn 5	Cách Trường Mầm non Nam Quan 501m phía xã Sa Lý, tỉnh Bắc Ninh	Cách trụ sở UBND Xã Xuân Dương 501m	480	288		
4	Đường Na Dương - Xuân Dương: Đoạn 6	Đoạn cách trụ sở UBND Xã Xuân Dương 500 m về 2 phía cả tuyến cũ và tuyến mới		1.000	600	400	
5	Đường Na Dương - Xuân Dương: Đoạn 7	Cách UBND Xã Xuân Dương 501 m về phía xã Sa Lý, tỉnh Bắc Ninh	Hết địa phận Xã Xuân Dương	850	510	340	
6	Đường xã: Đường huyện 35 cũ, Đoạn 1	Đoạn từ thôn Pò Đồn (giáp đường tỉnh 248)	Cầu Song Tài	320			
7	Đường xã: Đường huyện 35 cũ, Đoạn 2	Cầu Song Tài	Trường Mầm non Ái Quốc	310			
8	Đường xã: Đường huyện 35 cũ, Đoạn 3	Trường Mầm non Ái Quốc	Ngã 3 thôn Khuổi Thướn	280			
9	Đường tỉnh 248B (Đường huyện 35 cũ)	Ngã 3 thôn Khuổi Thướn	Hết địa phận xã Xuân Dương	280			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại: Các thôn bản thuộc xã Xuân Dương			150			

38. Xã Xuân Dương

BẢNG 38.2: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ XÃ XUÂN DƯƠNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Na Dương - Xuân Dương: Đoạn 3	Km7+600 (tiếp giáp xã Na Dương)	Điểm cách Trường Mầm non Nam Quan 501m (về phía xã Na Dương)	392	235,2		
2	Đường Na Dương - Xuân Dương: Đoạn 4	Đoạn từ Trường Mầm non Nam Quan 500m về 2 phía		568	340,8	227,2	
3	Đường Na Dương - Xuân Dương: Đoạn 5	Cách Trường Mầm non Nam Quan 501m phía xã Sa Lý, tỉnh Bắc Ninh	Cách trụ sở UBND Xã Xuân Dương 501m	384	230,4		
4	Đường Na Dương - Xuân Dương: Đoạn 6	Đoạn cách trụ sở UBND Xã Xuân Dương 500 m về 2 phía cả tuyến cũ và tuyến mới		800	480	320	
5	Đường Na Dương - Xuân Dương: Đoạn 7	Cách UBND Xã Xuân Dương 501 m về phía xã Sa Lý, tỉnh Bắc Ninh	Hết địa phận Xã Xuân Dương	680	408	272	
6	Đường xã: Đường huyện 35 cũ, Đoạn 1	Đoạn từ thôn Pò Đồn (giáp đường tỉnh 248)	Cầu Song Tài	256			
7	Đường xã: Đường huyện 35 cũ, Đoạn 2	Cầu Song Tài	Trường Mầm non Ái Quốc	248			
8	Đường xã: Đường huyện 35 cũ, Đoạn 3	Trường Mầm non Ái Quốc	Ngã 3 thôn Khuổi Thướn	224			
9	Đường tỉnh 248B (Đường huyện 35 cũ)	Ngã 3 thôn Khuổi Thướn	Hết địa phận xã Xuân Dương	224			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại: Các thôn bản thuộc xã Xuân Dương			120			

38. Xã Xuân Dương

BẢNG 38.3: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN XÃ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Na Dương - Xuân Dương: Đoạn 3	Km7+600 (tiếp giáp xã Na Dương)	Điểm cách Trường Mầm non Nam Quan 501m (về phía xã Na Dương)	343	205,8		
2	Đường Na Dương - Xuân Dương: Đoạn 4	Đoạn từ Trường Mầm non Nam Quan 500m về 2 phía		497	298,2	198,8	
3	Đường Na Dương - Xuân Dương: Đoạn 5	Cách Trường Mầm non Nam Quan 501m phía xã Sa Lý, tỉnh Bắc Ninh	Cách trụ sở UBND Xã Xuân Dương 501m	336	201,6		
4	Đường Na Dương - Xuân Dương: Đoạn 6	Đoạn cách trụ sở UBND Xã Xuân Dương 500 m về 2 phía cả tuyến cũ và tuyến mới		700	420	280	
5	Đường Na Dương - Xuân Dương: Đoạn 7	Cách UBND Xã Xuân Dương 501 m về phía xã Sa Lý, tỉnh Bắc Ninh	Hết địa phận Xã Xuân Dương	595	357	238	
6	Đường xã: Đường huyện 35 cũ, Đoạn 1	Đoạn từ thôn Pò Đồn (giáp đường tỉnh 248)	Cầu Song Tài	224			
7	Đường xã: Đường huyện 35 cũ, Đoạn 2	Cầu Song Tài	Trường Mầm non Ái Quốc	217			
8	Đường xã: Đường huyện 35 cũ, Đoạn 3	Trường Mầm non Ái Quốc	Ngã 3 thôn Khuổi Thướn	196			
9	Đường tỉnh 248B (Đường huyện 35 cũ)	Ngã 3 thôn Khuổi Thướn	Hết địa phận xã Xuân Dương	196			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại: Các thôn bản thuộc xã Xuân Dương			105			

38. Xã Xuân Dương

BẢNG 38.4: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP XÃ XUÂN DƯƠNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM

I. ĐẤT TRỒNG LÚA

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Xuân Dương	52	47	41

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Xuân Dương	45	40	34

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Xuân Dương	42	37	33

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Xuân Dương	36	34	32

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Xã Xuân Dương	9

39. Xã Khuất Xá

BẢNG 39.1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN XÃ KHUẤT XÁ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Khuổi Khỉn - Bản Chắt: Đoạn đi qua địa phận xã Tĩnh Bắc (trước khi sáp nhập) (đường Tỉnh 237)	Đoạn từ trụ sở UBND xã Tĩnh Bắc (cũ) 2000m về hai phía (Từ KM16+700 đến KM20+700 của đường tỉnh 237)		400			
2	Đường Khuổi Khỉn - Bản Chắt: Đoạn đia qua địa phận xã Tam Gia (trước khi sáp nhập) (đường Tỉnh 237)	Đoạn từ Trạm y tế xã Tam Gia cũ 500m về 2 phía (Từ KM22+300 đến KM23+300 của đường tỉnh 237)		390			
3	Đường Khuổi Khỉn - Bản Chắt: Đoạn đi qua địa phận xã Khuất Xá	Giáp xã Na Dương	KM9+300 của đường Tỉnh 237	770			
4	Đường Khuổi Khỉn - Bản Chắt: Đoạn đi qua địa phận xã Khuất Xá	Đoạn cách trụ sở UBND xã Khuất Xá 1501m về hướng xã Tĩnh Bắc cũ (Km 9+300 đường Tỉnh 237)	Ngầm Nà Nam (Km 11+160 đường Tỉnh 237)	600	360		
5	Đường Khuổi Khỉn - Bản Chắt (đường Tỉnh 237)	KM14+00 của đường Tỉnh 237	KM16+700 của đường Tỉnh 237 (cách trụ sở UBND xã Tĩnh Bắc cũ 2001m về hướng xã Na Dương)	320			
6	Đường Khuổi Khỉn đi Bản Chắt (đường Tỉnh 237), qua địa bàn xã Tam Gia (trước khi sáp nhập)	Điểm cách trạm y tế 501m theo hướng Bản Chắt (KM23+300 của đường Tỉnh 237)	Ngầm KM25+500 của đường Tỉnh 237	400			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường Khuổi Khỉn đi Bản Chắt (đường Tỉnh 237), qua địa bàn xã Tam Gia (trước khi sáp nhập)	Ngầm Km 25+500 của đường Tỉnh 237	Hết địa phận xã Tam Gia cũ	320			
8	Đường Chi Ma đến Bản Chắt: Đoạn qua thôn Pò Có	Ngã ba đường rẽ vào khu tái định cư Nà Khoang	Nhà văn hóa thôn Pò Có	320			
9	Đường Tú Mịch đi Nà Căng	Giáp Xã Tú Mịch cũ (nay là xã Mẫu Sơn sau sáp nhập)	Cửa khẩu Nà Căng	350			
10	Đường Tuần tra biên giới đoạn qua thôn Nà Căng	Cầu Nà Căng	Km 16+200 của đường Tỉnh 237	340			
11	Đường xã (Đường huyện 30B cũ)	Ngầm Phiêng Chài	Ngã ba Phiêng Chài	320			
12	Đường tỉnh 236B (Đường huyện 30 cũ)	Ngầm Bản Lòng	Nhà văn hóa thôn Bản Lòng Pò Bó	320			
13	Đường xã Khuất Xá	Ngã ba Pò Loỏng	Cầu Pò Loỏng	600	360		
14	Đường nội bộ khu tái định cư Pắn Pé, xã Khuất Xá			570	342		
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Các thôn bản thuộc xã Khuất Xá		220			

39. Xã Khuất Xá

BẢNG 39.2: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ XÃ KHUẤT XÁ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Khuổi Khỉn - Bản Chắt: Đoạn đi qua địa phận xã Tĩnh Bắc (trước khi sáp nhập) (đường Tỉnh 237)	Đoạn từ trụ sở UBND xã Tĩnh Bắc (cũ) 2000m về hai phía (Từ KM16+700 đến KM20+700 của đường tỉnh 237)		320			
2	Đường Khuổi Khỉn - Bản Chắt: Đoạn đia qua địa phận xã Tam Gia (trước khi sáp nhập) (đường Tỉnh 237)	Đoạn từ Trạm y tế xã Tam Gia cũ 500m về 2 phía (Từ KM22+300 đến KM23+300 của đường tỉnh 237)		312			
3	Đường Khuổi Khỉn - Bản Chắt: Đoạn đi qua địa phận xã Khuất Xá	Giáp xã Na Dương	KM9+300 của đường Tỉnh 237	616			
4	Đường Khuổi Khỉn - Bản Chắt: Đoạn đi qua địa phận xã Khuất Xá	Đoạn cách trụ sở UBND xã Khuất Xá 1501m về hướng xã Tĩnh Bắc cũ (Km 9+300 đường Tỉnh 237)	Ngầm Nà Nam (Km 11+160 đường Tỉnh 237)	480	288		
5	Đường Khuổi Khỉn - Bản Chắt (đường Tỉnh 237)	KM14+00 của đường Tỉnh 237	KM16+700 của đường Tỉnh 237 (cách trụ sở UBND xã Tĩnh Bắc cũ 2001m về hướng xã Na Dương)	256			
6	Đường Khuổi Khỉn đi Bản Chắt (đường Tỉnh 237), qua địa bàn xã Tam Gia (trước khi sáp nhập)	Điểm cách trạm y tế 501m theo hướng Bản Chắt (KM23+300 của đường Tỉnh 237)	Ngầm KM25+500 của đường Tỉnh 237	320			
7	Đường Khuổi Khỉn đi Bản Chắt (đường Tỉnh 237), qua địa bàn xã Tam Gia (trước khi sáp nhập)	Ngầm Km 25+500 của đường Tỉnh 237	Hết địa phận xã Tam Gia cũ	256			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường Chi Ma đến Bản Chắt: Đoạn qua thôn Pò Có	Ngã ba đường rẽ vào khu tái định cư Nà Khoang	Nhà văn hóa thôn Pò Có	256			
9	Đường Tú Mịch đi Nà Căng	Giáp Xã Tú Mịch cũ (nay là xã Mẫu Sơn sau sáp nhập)	Cửa khẩu Nà Căng	280			
10	Đường Tuần tra biên giới đoạn qua thôn Nà Căng	Cầu Nà Căng	Km 16+200 của đường Tỉnh 237	272			
11	Đường xã (Đường huyện 30B cũ)	Ngầm Phiêng Chài	Ngã ba Phiêng Chài	256			
12	Đường tỉnh 236B (Đường huyện 30 cũ)	Ngầm Bản Lòng	Nhà văn hóa thôn Bản Lòng Pò Bó	256			
13	Đường xã Khuất Xá	Ngã ba Pò Loỏng	Cầu Pò Loỏng	480	288		
14	Đường nội bộ khu tái định cư Pắn Pé, xã Khuất Xá			456	273,6		
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Các thôn bản thuộc xã Khuất Xá		176			

39. Xã Khuất Xá

BẢNG 39.3: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN XÃ KHUẤT XÁ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Khuổi Khỉn - Bản Chắt: Đoạn đi qua địa phận xã Tĩnh Bắc (trước khi sáp nhập) (đường Tỉnh 237)	Đoạn từ trụ sở UBND xã Tĩnh Bắc (cũ) 2000m về hai phía(		280			
2	Đường Khuổi Khỉn - Bản Chắt: Đoạn đia qua địa phận xã Tam Gia (trước khi sáp nhập) (đường Tỉnh 237)	Đoạn từ Trạm y tế xã Tam Gia cũ 500m về 2 phía (Từ KM22+300 đến KM23+300 của đường tỉnh 237)		273			
3	Đường Khuổi Khỉn - Bản Chắt: Đoạn đi qua địa phận xã Khuất Xá	Giáp xã Na Dương	KM9+300 của đường Tỉnh 237	539			
4	Đường Khuổi Khỉn - Bản Chắt: Đoạn đi qua địa phận xã Khuất Xá	Đoạn cách trụ sở UBND xã Khuất Xá 1501m về hướng xã Tĩnh Bắc cũ (Km 9+300 đường Tỉnh 237)	Ngầm Nà Nam (Km 11+160 đường Tỉnh 237)	420	252		
5	Đường Khuổi Khỉn - Bản Chắt (đường Tỉnh 237)	KM14+00 của đường Tỉnh 237	KM16+700 của đường Tỉnh 237 (cách trụ sở UBND xã Tĩnh Bắc cũ 2001m về hướng xã Na Dương)	224			
6	Đường Khuổi Khỉn đi Bản Chắt (đường Tỉnh 237), qua địa bàn xã Tam Gia (trước khi sáp nhập)	Điểm cách trạm y tế 501m theo hướng Bản Chắt (KM23+300 của đường Tỉnh 237)	Ngầm KM25+500 của đường Tỉnh 237	280			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường Khuổi Khỉn đi Bản Chắt (đường Tỉnh 237), qua địa bàn xã Tam Gia (trước khi sáp nhập)	Ngầm Km 25+500 của đường Tỉnh 237	Hết địa phận xã Tam Gia cũ	224			
8	Đường Chi Ma đến Bản Chắt: Đoạn qua thôn Pò Có	Ngã ba đường rẽ vào khu tái định cư Nà Khoang	Nhà văn hóa thôn Pò Có	224			
9	Đường Tú Mịch đi Nà Căng	Giáp Xã Tú Mịch cũ (nay là xã Mẫu Sơn sau sáp nhập)	Cửa khẩu Nà Căng	245			
10	Đường Tuần tra biên giới đoạn qua thôn Nà Căng	Cầu Nà Căng	Km 16+200 của đường Tỉnh 237	238			
11	Đường xã (Đường huyện 30B cũ)	Ngầm Phiêng Chài	Ngã ba Phiêng Chài	224			
12	Đường tỉnh 236B (Đường huyện 30 cũ)	Ngầm Bản Lòng	Nhà văn hóa thôn Bản Lòng Pò Bó	224			
13	Đường xã Khuất Xá	Ngã ba Pò Loỏng	Cầu Pò Loỏng	420	252		
14	Đường nội bộ khu tái định cư Pắn Pé, xã Khuất Xá			399	239,4		
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Các thôn bản thuộc xã Khuất Xá		154			

39. Xã Khuất Xá

BẢNG 39.4: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP XÃ KHUẤT XÁ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM

I. ĐẤT TRỒNG LÚA

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Khuất Xá	60	53	47

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Khuất Xá	53	47	40

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Khuất Xá	47	41	36

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Khuất Xá	40	37	33

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Xã Khuất Xá	9

40. Xã Đình Lập

BẢNG 40.1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN XÃ ĐÌNH LẬP

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Đường Quốc lộ 31**						
1.1	Đường Quốc lộ 31 - Đường Nà Thuộc (đoạn 1)	Trung tâm ngã tư xã Đình Lập	Cầu Hạ Lý (Km129+600m)	8.500	5.100	3.400	1.700
1.2	Đường Quốc lộ 31 - Đường Nà Thuộc (đoạn 2)	Cầu Hạ Lý (Km129+600m)	Ngã tư giao với (đường tránh Quốc lộ 4B, tại thôn 2	5.700	3.420	2.280	1.140
1.3	Đường Quốc lộ 31 - Đường Nà Thuộc (đoạn 3)	Ngã tư giao với (đường tránh Quốc lộ 4B, tại thôn 2	Km130+347m (cổng nghĩa trang Trung Quốc)	3.300	1.980	1.320	660
1.4	Đường Quốc lộ 31 - Đường Nà Thuộc (đoạn 4)	Km130+347m	Km131+100m	1.800	1.080	720	
1.5	Đường Quốc lộ 31 - Đường Phai Lì (đoạn 1)	Trung tâm ngã tư xã Đình Lập	Km 128+900m	5.700	3.420	2.280	1.140
1.6	Đường Quốc lộ 31 - Đường Phai Lì (đoạn 2)	Km 128+900m	Km128+700m	3.400	2.040	1.360	680
1.7	Đường Quốc lộ 31 - Đường Phai Lì (đoạn 3)	Km128+700m	Km128+400m	3.000	1.800	1.200	600
1.8	Đường Quốc lộ 31 (Xã Đình Lập - Sơn Động)	Km128+400m	Km 126+310 (đầu cầu Bình Chương I)	1.700	1.020	680	
1.9	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Quốc lộ 31 chạy dọc theo thôn Quyết Tiến thuộc địa phận xã Đình Lập			500			
1.10	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Quốc lộ 31 chạy dọc theo các thôn: Bình Chương 2, Pò Tấu, Khe Vuồng;			900	540		
2	**Đường nội thị**						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
2.1	Đường Hòa Bình (đường Quốc lộ 4B cũ) - đoạn 1	Trung tâm ngã tư xã Đình Lập	Đến hết thửa đất số 25, tờ bản đồ số 56 (Phạm Văn Yên)	6.700	4.020	2.680	1.340
2.2	Đường Hòa Bình (đường Quốc lộ 4B cũ) - đoạn 2	Hết thửa đất số 25, tờ bản đồ số 56 (Phạm Văn Yên)	Ngã ba đường Quốc lộ 4B (đường tránh), tại thôn 3	5.500	3.300	2.200	1.100
2.3	Đường Yên Lập (đường Quốc lộ 4B cũ) - đoạn 1	Trung tâm ngã tư xã Đình Lập	Đầu cầu Đình Lập 1	8.200	4.920	3.280	1.640
2.4	Đường Yên Lập (đường Quốc lộ 4B cũ) - đoạn 2	Đầu cầu Đình Lập 1	Đầu cầu Tà Pheo	6.200	3.720	2.480	1.240
3	**Đường Quốc lộ 4B**						
3.1	Đường Quốc lộ 4B (Xã Đình Lập - Lạng Sơn) - đoạn 1	Đầu cầu Tà Pheo	Km52+900m	4.200	2.520	1.680	840
3.2	Đường Quốc lộ 4B (Xã Đình Lập - Lạng Sơn) - đoạn 2	Km52+900m	Km 52	2.900	1.740	1.160	580
3.3	Đường Quốc lộ 4B (Xã Đình Lập - Lạng Sơn) - đoạn 3	Km 52	Km 49	2.000	1.200	800	400
3.4	Đường Quốc lộ 4B (Xã Đình Lập - Quảng Ninh) (đoạn 1)	Ngã ba đường Quốc lộ 4B (đường tránh), tại thôn 3	Đầu Cầu Phật Chỉ	4.600	2.760	1.840	920
3.5	Đường Quốc lộ 4B (Xã Đình Lập - Quảng Ninh) (đoạn 2)	Đầu cầu Phật Chỉ	Km 56+400 (Đến cổng Công ty Lâm Nghiệp)	2.800	1.680	1.120	560
3.6	Đường Quốc lộ 4B (Xã Đình Lập - Quảng Ninh) (đoạn 3)	Km 56+400m (cổng Công ty Lâm Nghiệp)	Km 58 (hết địa phận xã Đình Lập)	2.100	1.260	840	420
3.7	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Quốc lộ 4B chạy dọc theo các thôn: Bản Chuông, Nà Pá, Còn Sung			930	558		
4	**Tuyến đường tránh đường Quốc lộ 4B - Đường 31-10**						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
4.1	Tuyến đường tránh đường Quốc lộ 4B - Đường 31-10 (đoạn 1)	Ngã ba đường Quốc lộ 4B (đường tránh), tại thôn 6	Hết khu tái định cư thôn 7	4.700	2.820	1.880	940
4.2	Tuyến đường tránh đường Quốc lộ 4B - Đường 31-10 (đoạn 2)	Hết khu tái định cư thôn 7	Đầu cầu Khuổi Siến	6.900	4.140	2.760	1.380
4.3	Tuyến đường tránh đường Quốc lộ 4B - Đường 31-10 (đoạn 3)	Đầu cầu Khuổi Siến	Đầu cầu Khuổi Vuồng	4.600	2.760	1.840	920
4.4	Tuyến đường tránh đường Quốc lộ 4B - Đường 31-10 (đoạn 4)	Đầu cầu Khuổi Vuồng	Ngã ba đường Quốc lộ 4B (đường tránh), tại thôn 3	4.700	2.820	1.880	940
5	Đường vào Phố cũ	Đấu nối Đường Yên Lập (đường Quốc lộ 4B cũ)	Đấu nối đường Quốc lộ 31 - Đường Nà Thuộc (đoạn 1)	4.700	2.820	1.880	940
6	Đường Vườn Cam (Trung tâm Y tế Khu vực Đình Lập)	Đấu nối Đường Yên Lập (đường Quốc lộ 4B cũ)	Cổng bệnh viện	3.900	2.340	1.560	780
7	Đường nội bộ khu dân cư thôn 6			3.200	1.920	1.280	640
8	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường trục chính khu trung tâm văn hóa thể thao và khu dân cư xã Đình Lập	Đấu nối Đường Yên Lập (đường Quốc lộ 4B cũ)	Đấu nối tuyến đường tránh đường Quốc lộ 4B - Đường 31-10 (đoạn 2)	7.600	4.560		
9	Đường nội bộ Khu trung tâm văn hóa, thể thao và khu dân cư huyện Đình Lập			5.200	3.120		
10	Đường bê tông khu kinh tế mới (thôn 7) đấu nối với đường nội bộ Khu trung tâm văn hóa thể thao và khu dân cư huyện Đình Lập (Từ M26 đến M39 theo mảnh trích đo địa chính số 01/2023)			3.200	1.920	1.280	640
11	Đường bê tông thôn 4 (nhà văn hóa)	Đường bê tông đấu nối đường Quốc lộ 31	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp GDTX Đình Lập	3.000	1.800	1.200	600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
12	**Khu đô thị phía Đông thị trấn Đình Lập**	**Đầu cầu Khuổi Vuồng**	**đấu nối đường Quốc lộ 4B tại khu 3**				
12.1	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 10,5m			3.300	1.980	1.320	660
12.2	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 7,5m			2.800	1.680	1.120	560
13	Những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường tỉnh 246C Nà Lừa - Khau Bân - Khe Bó (chạy dọc xóm Khau Bân, thôn Tà Hón)			410			
14	Đường xã, tuyến 1	Điểm đấu nối đường Quốc lộ 4B	Hết điểm Khu dân cư tập trung thôn 6 (thửa đất số 39, tờ bản đồ số 9)	2.900	1.740	1.160	580
15	Đường xã, tuyến 2	Đường bê tông đấu nối đường Yên Lập (đường Quốc lộ 4B cũ)	Trung tâm y tế khu vực Đình Lập	3.000	1.800	1.200	600
16	Đường xã, tuyến 3	Đường bê tông đấu nối với đường phố cũ	Đấu nối tuyến đường tránh đường Quốc lộ 4B - Đường 31-10 (đoạn 2)	3.200	1.920	1.280	640
17	**Khu tái định cư dự án nâng cấp đoạn Km18-km 80 đường Quốc lộ 4B**						
17.1	Tuyến 63 (đường trục chính khu Tái định cư)			2.800			
17.2	Các tuyến đường nội bộ có mặt cắt 10,5m			2.400			
17.3	Các tuyến đường nội bộ có mặt cắt 7,5m			1.800			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Khu vực còn lại	Các thôn: Thôn 1, Thôn 2, Thôn 3, Thôn 4, Thôn 5, Thôn 6, Thôn 7, Thôn 8		400			
2		Các thôn: Còn Quan, Còn Sung, Nà Pá, Bản Chuông, Tà Hón, Kim Quán, Còn Đuống, Khe Vuồng, Khe Mạ, Phật Chỉ, Bình Chương 1, Bình Chương 2, Pò Tấu, Quyết Tiến		280			
3		Các thôn: Ngàn Chả, Pò Khoang, Khe Pùng, Còn Áng		220			

40. Xã Đình Lập

BẢNG 40.2: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ XÃ ĐÌNH LẬP

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Đường Quốc lộ 31**						
1.1	Đường Quốc lộ 31 - Đường Nà Thuộc (đoạn 1)	Trung tâm ngã tư xã Đình Lập	Cầu Hạ Lý (Km129+600m)	6.800	4.080	2.720	1.360
1.2	Đường Quốc lộ 31 - Đường Nà Thuộc (đoạn 2)	Cầu Hạ Lý (Km129+600m)	Ngã tư giao với (đường tránh Quốc lộ 4B, tại thôn 2	4.560	2.736	1.824	912
1.3	Đường Quốc lộ 31 - Đường Nà Thuộc (đoạn 3)	Ngã tư giao với (đường tránh Quốc lộ 4B, tại thôn 2	Km130+347m (cổng nghĩa trang Trung Quốc)	2.640	1.584	1.056	528
1.4	Đường Quốc lộ 31 - Đường Nà Thuộc (đoạn 4)	Km130+347m	Km131+100m	1.440	864	576	
1.5	Đường Quốc lộ 31 - Đường Phai Lì (đoạn 1)	Trung tâm ngã tư xã Đình Lập	Km 128+900m	4.560	2.736	1.824	912
1.6	Đường Quốc lộ 31 - Đường Phai Lì (đoạn 2)	Km 128+900m	Km128+700m	2.720	1.632	1.088	544
1.7	Đường Quốc lộ 31 - Đường Phai Lì (đoạn 3)	Km128+700m	Km128+400m	2.400	1.440	960	480
1.8	Đường Quốc lộ 31 (Xã Đình Lập - Sơn Động)	Km128+400m	Km 126+310 (đầu cầu Bình Chương I)	1.360	816	544	
1.9	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Quốc lộ 31 chạy dọc theo thôn Quyết Tiến thuộc địa phận xã Đình Lập			400			
1.10	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Quốc lộ 31 chạy dọc theo các thôn: Bình Chương 2, Pò Tấu, Khe Vuồng;			720	432		
2	**Đường nội thị**						
2.1	Đường Hòa Bình (đường Quốc lộ 4B cũ) - đoạn 1	Trung tâm ngã tư xã Đình Lập	Đến hết thửa đất số 25, tờ bản đồ số 56 (Phạm Văn Yên)	5.360	3.216	2.144	1.072
2.2	Đường Hòa Bình (đường Quốc lộ 4B cũ) - đoạn 2	Hết thửa đất số 25, tờ bản đồ số 56 (Phạm Văn Yên)	Ngã ba đường Quốc lộ 4B (đường tránh), tại thôn 3	4.400	2.640	1.760	880

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
2.3	Đường Yên Lập (đường Quốc lộ 4B cũ) - đoạn 1	Trung tâm ngã tư xã Đình Lập	Đầu cầu Đình Lập 1	6.560	3.936	2.624	1.312
2.4	Đường Yên Lập (đường Quốc lộ 4B cũ) - đoạn 2	Đầu cầu Đình Lập 1	Đầu cầu Tà Pheo	4.960	2.976	1.984	992
3	**Đường Quốc lộ 4B**						
3.1	Đường Quốc lộ 4B (Xã Đình Lập - Lạng Sơn) - đoạn 1	Đầu cầu Tà Pheo	Km52+900m	3.360	2.016	1.344	672
3.2	Đường Quốc lộ 4B (Xã Đình Lập - Lạng Sơn) - đoạn 2	Km52+900m	Km 52	2.320	1.392	928	464
3.3	Đường Quốc lộ 4B (Xã Đình Lập - Lạng Sơn) - đoạn 3	Km 52	Km 49	1.600	960	640	320
3.4	Đường Quốc lộ 4B (Xã Đình Lập - Quảng Ninh) (đoạn 1)	Ngã ba đường Quốc lộ 4B (đường tránh), tại thôn 3	Đầu Cầu Phật Chỉ	3.680	2.208	1.472	736
3.5	Đường Quốc lộ 4B (Xã Đình Lập - Quảng Ninh) (đoạn 2)	Đầu cầu Phật Chỉ	Km 56+400 (Đến cổng Công ty Lâm Nghiệp)	2.240	1.344	896	448
3.6	Đường Quốc lộ 4B (Xã Đình Lập - Quảng Ninh) (đoạn 3)	Km 56+400m (cổng Công ty Lâm Nghiệp)	Km 58 (hết địa phận xã Đình Lập)	1.680	1.008	672	336
3.7	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Quốc lộ 4B chạy dọc theo các thôn: Bản Chuông, Nà Pá, Còn Sung			744	446		
4	**Tuyến đường tránh đường Quốc lộ 4B - Đường 31-10**						
4.1	Tuyến đường tránh đường Quốc lộ 4B - Đường 31-10 (đoạn 1)	Ngã ba đường Quốc lộ 4B (đường tránh), tại thôn 6	Hết khu tái định cư thôn 7	3.760	2.256	1.504	752
4.2	Tuyến đường tránh đường Quốc lộ 4B - Đường 31-10 (đoạn 2)	Hết khu tái định cư thôn 7	Đầu cầu Khuổi Siến	5.520	3.312	2.208	1.104
4.3	Tuyến đường tránh đường Quốc lộ 4B - Đường 31-10 (đoạn 3)	Đầu cầu Khuổi Siến	Đầu cầu Khuổi Vuồng	3.680	2.208	1.472	736
4.4	Tuyến đường tránh đường Quốc lộ 4B - Đường 31-10 (đoạn 4)	Đầu cầu Khuổi Vuồng	Ngã ba đường Quốc lộ 4B (đường tránh), tại thôn 3	3.760	2.256	1.504	752

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
5	Đường vào Phố cũ	Đấu nối Đường Yên Lập (đường Quốc lộ 4B cũ)	Đấu nối đường Quốc lộ 31 - Đường Nà Thuộc (đoạn 1)	3.760	2.256	1.504	752
6	Đường Vườn Cam (Trung tâm Y tế Khu vực Đình Lập)	Đấu nối Đường Yên Lập (đường Quốc lộ 4B cũ)	Cổng bệnh viện	3.120	1.872	1.248	624
7	Đường nội bộ khu dân cư thôn 6			2.560	1.536	1.024	512
8	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường trục chính khu trung tâm văn hóa thể thao và khu dân cư xã Đình Lập	Đấu nối Đường Yên Lập (đường Quốc lộ 4B cũ)	Đấu nối tuyến đường tránh đường Quốc lộ 4B - Đường 31-10 (đoạn 2)	6.080	3.648		
9	Đường nội bộ Khu trung tâm văn hóa, thể thao và khu dân cư huyện Đình Lập			4.160	2.496		
10	Đường bê tông khu kinh tế mới (thôn 7) đấu nối với đường nội bộ Khu trung tâm văn hóa thể thao và khu dân cư huyện Đình Lập (Từ M26 đến M39 theo mảnh trích đo địa chính số 01/2023)			2.560	1.536	1.024	512
11	Đường bê tông thôn 4 (nhà văn hóa)	Đường bê tông đấu nối đường Quốc lộ 31	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp GDTX Đình Lập	2.400	1.440	960	480
12	**Khu đô thị phía Đông thị trấn Đình Lập**	**Đầu cầu Khuổi Vuồng**	**đấu nối đường Quốc lộ 4B tại khu 3**				
12.1	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 10,5m			2.640	1.584	1.056	528
12.2	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 7,5m			2.240	1.344	896	448
13	Những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường tỉnh 246C Nà Lừa - Khau Bân - Khe Bó (chạy dọc xóm Khau Bân, thôn Tà Hón)			328			
14	Đường xã, tuyến 1	Điểm đấu nối đường Quốc lộ 4B	Hết điểm Khu dân cư tập trung thôn 6 (thửa đất số 39, tờ bản đồ số 9)	2.320	1.392	928	464
15	Đường xã, tuyến 2	Đường bê tông đấu nối đường Yên Lập (đường Quốc lộ 4B cũ)	Trung tâm y tế khu vực Đình Lập	2.400	1.440	960	480
16	Đường xã, tuyến 3	Đường bê tông đấu nối với đường phố cũ	Đấu nối tuyến đường tránh đường Quốc lộ 4B - Đường 31-10 (đoạn 2)	2.560	1.536	1.024	512
17	**Khu tái định cư dự án nâng cấp đoạn Km18-km 80 đường Quốc lộ 4B**						
17.1	Tuyến 63 (đường trục chính khu Tái định cư)			2.240			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
17.2	Các tuyến đường nội bộ có mặt cắt 10,5m			1.920			
17.3	Các tuyến đường nội bộ có mặt cắt 7,5m			1.440			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Các thôn: Thôn 1, Thôn 2, Thôn 3, Thôn 4, Thôn 5, Thôn 6, Thôn 7, Thôn 8		320			
2		Các thôn: Còn Quan, Còn Sung, Nà Pá, Bản Chuông, Tà Hón, Kim Quán, Còn Đuống, Khe Vuồng, Khe Mạ, Phật Chỉ, Bình Chương 1, Bình Chương 2, Pò Tấu, Quyết Tiến		224			
3		Các thôn: Ngàn Chả, Pò Khoang, Khe Pùng, Còn Áng		176			

40. Xã Đình Lập

BẢNG 40.3: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN XÃ ĐÌNH LẬP

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Đường Quốc lộ 31**						
1.1	Đường Quốc lộ 31 - Đường Nà Thuộc (đoạn 1)	Trung tâm ngã tư xã Đình Lập	Cầu Hạ Lý (Km129+600m)	5.950	3.570	2.380	1.190
1.2	Đường Quốc lộ 31 - Đường Nà Thuộc (đoạn 2)	Cầu Hạ Lý (Km129+600m)	Ngã tư giao với (đường tránh Quốc lộ 4B, tại thôn 2	3.990	2.394	1.596	798
1.3	Đường Quốc lộ 31 - Đường Nà Thuộc (đoạn 3)	Ngã tư giao với (đường tránh Quốc lộ 4B, tại thôn 2	Km130+347m (cổng nghĩa trang Trung Quốc)	2.310	1.386	924	462
1.4	Đường Quốc lộ 31 - Đường Nà Thuộc (đoạn 4)	Km130+347m	Km131+100m	1.260	756	504	
1.5	Đường Quốc lộ 31 - Đường Phai Lì (đoạn 1)	Trung tâm ngã tư xã Đình Lập	Km 128+900m	3.990	2.394	1.596	798
1.6	Đường Quốc lộ 31 - Đường Phai Lì (đoạn 2)	Km 128+900m	Km128+700m	2.380	1.428	952	476
1.7	Đường Quốc lộ 31 - Đường Phai Lì (đoạn 3)	Km128+700m	Km128+400m	2.100	1.260	840	420
1.8	Đường Quốc lộ 31 (Xã Đình Lập - Sơn Động)	Km128+400m	Km 126+310 (đầu cầu Bình Chương I)	1.190	714	476	
1.9	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Quốc lộ 31 chạy dọc theo thôn Quyết Tiến thuộc địa phận xã Đình Lập			350			
1.10	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Quốc lộ 31 chạy dọc theo các thôn: Bình Chương 2, Pò Tấu, Khe Vuồng;			630	378		
2	**Đường nội thị**						
2.1	Đường Hòa Bình (đường Quốc lộ 4B cũ) - đoạn 1	Trung tâm ngã tư xã Đình Lập	Đến hết thửa đất số 25, tờ bản đồ số 56 (Phạm Văn Yên)	4.690	2.814	1.876	938
2.2	Đường Hòa Bình (đường Quốc lộ 4B cũ) - đoạn 2	Hết thửa đất số 25, tờ bản đồ số 56 (Phạm Văn Yên)	Ngã ba đường Quốc lộ 4B (đường tránh), tại thôn 3	3.850	2.310	1.540	770

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
2.3	Đường Yên Lập (đường Quốc lộ 4B cũ) - đoạn 1	Trung tâm ngã tư xã Đình Lập	Đầu cầu Đình Lập 1	5.740	3.444	2.296	1.148
2.4	Đường Yên Lập (đường Quốc lộ 4B cũ) - đoạn 2	Đầu cầu Đình Lập 1	Đầu cầu Tà Pheo	4.340	2.604	1.736	868
3	**Đường Quốc lộ 4B**						
3.1	Đường Quốc lộ 4B (Xã Đình Lập - Lạng Sơn) - đoạn 1	Đầu cầu Tà Pheo	Km52+900m	2.940	1.764	1.176	588
3.2	Đường Quốc lộ 4B (Xã Đình Lập - Lạng Sơn) - đoạn 2	Km52+900m	Km 52	2.030	1.218	812	406
3.3	Đường Quốc lộ 4B (Xã Đình Lập - Lạng Sơn) - đoạn 3	Km 52	Km 49	1.400	840	560	280
3.4	Đường Quốc lộ 4B (Xã Đình Lập - Quảng Ninh) (đoạn 1)	Ngã ba đường Quốc lộ 4B (đường tránh), tại thôn 3	Đầu Cầu Phật Chỉ	3.220	1.932	1.288	644
3.5	Đường Quốc lộ 4B (Xã Đình Lập - Quảng Ninh) (đoạn 2)	Đầu cầu Phật Chỉ	Km 56+400 (Đến cổng Công ty Lâm Nghiệp)	1.960	1.176	784	392
3.6	Đường Quốc lộ 4B (Xã Đình Lập - Quảng Ninh) (đoạn 3)	Km 56+400m (cổng Công ty Lâm Nghiệp)	Km 58 (hết địa phận xã Đình Lập)	1.470	882	588	294
3.7	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Quốc lộ 4B chạy dọc theo các thôn: Bản Chuông, Nà Pá, Còn Sung			651	391		
4	**Tuyến đường tránh đường Quốc lộ 4B - Đường 31-10**						
4.1	Tuyến đường tránh đường Quốc lộ 4B - Đường 31-10 (đoạn 1)	Ngã ba đường Quốc lộ 4B (đường tránh), tại thôn 6	Hết khu tái định cư thôn 7	3.290	1.974	1.316	658
4.2	Tuyến đường tránh đường Quốc lộ 4B - Đường 31-10 (đoạn 2)	Hết khu tái định cư thôn 7	Đầu cầu Khuổi Siến	4.830	2.898	1.932	966
4.3	Tuyến đường tránh đường Quốc lộ 4B - Đường 31-10 (đoạn 3)	Đầu cầu Khuổi Siến	Đầu cầu Khuổi Vuồng	3.220	1.932	1.288	644
4.4	Tuyến đường tránh đường Quốc lộ 4B - Đường 31-10 (đoạn 4)	Đầu cầu Khuổi Vuồng	Ngã ba đường Quốc lộ 4B (đường tránh), tại thôn 3	3.290	1.974	1.316	658

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
5	Đường vào Phố cũ	Đấu nối Đường Yên Lập (đường Quốc lộ 4B cũ)	Đấu nối đường Quốc lộ 31 - Đường Nà Thuộc (đoạn 1)	3.290	1.974	1.316	658
6	Đường Vườn Cam (Trung tâm Y tế Khu vực Đình Lập)	Đấu nối Đường Yên Lập (đường Quốc lộ 4B cũ)	Cổng bệnh viện	2.730	1.638	1.092	546
7	Đường nội bộ khu dân cư thôn 6			2.240	1.344	896	448
8	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường trục chính khu trung tâm văn hóa thể thao và khu dân cư xã Đình Lập	Đấu nối Đường Yên Lập (đường Quốc lộ 4B cũ)	Đấu nối tuyến đường tránh đường Quốc lộ 4B - Đường 31-10 (đoạn 2)	5.320	3.192		
9	Đường nội bộ Khu trung tâm văn hóa, thể thao và khu dân cư huyện Đình Lập			3.640	2.184		
10	Đường bê tông khu kinh tế mới (thôn 7) đấu nối với đường nội bộ Khu trung tâm văn hóa thể thao và khu dân cư huyện Đình Lập (Từ M26 đến M39 theo mảnh trích đo địa chính số 01/2023)			2.240	1.344	896	448
11	Đường bê tông thôn 4 (nhà văn hóa)	Đường bê tông đấu nối đường Quốc lộ 31	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp GDTX Đình Lập	2.100	1.260	840	420
12	**Khu đô thị phía Đông thị trấn Đình Lập**	**Đầu cầu Khuổi Vuồng**	**đấu nối đường Quốc lộ 4B tại khu 3**				
12.1	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 10,5m			2.310	1.386	924	462
12.2	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 7,5m			1.960	1.176	784	392
13	Những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường tỉnh 246C Nà Lừa - Khau Bân - Khe Bó (chạy dọc xóm Khau Bân, thôn Tà Hón)			287			
14	Đường xã, tuyến 1	Điểm đấu nối đường Quốc lộ 4B	Hết điểm Khu dân cư tập trung thôn 6 (thửa đất số 39, tờ bản đồ số 9)	2.030	1.218	812	406
15	Đường xã, tuyến 2	Đường bê tông đấu nối đường Yên Lập (đường Quốc lộ 4B cũ)	Trung tâm y tế khu vực Đình Lập	2.100	1.260	840	420
16	Đường xã, tuyến 3	Đường bê tông đấu nối với đường phố cũ	Đấu nối tuyến đường tránh đường Quốc lộ 4B - Đường 31-10 (đoạn 2)	2.240	1.344	896	448
17	**Khu tái định cư dự án nâng cấp đoạn Km18-km 80 đường Quốc lộ 4B**						
17.1	Tuyến 63 (đường trục chính khu Tái định cư)			1.960			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
17.2	Các tuyến đường nội bộ có mặt cắt 10,5m			1.680			
17.3	Các tuyến đường nội bộ có mặt cắt 7,5m			1.260			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Các thôn: Thôn 1, Thôn 2, Thôn 3, Thôn 4, Thôn 5, Thôn 6, Thôn 7, Thôn 8		280			
2		Các thôn: Còn Quan, Còn Sung, Nà Pá, Bản Chuông, Tà Hón, Kim Quán, Còn Đuống, Khe Vuồng, Khe Mạ, Phật Chỉ, Bình Chương 1, Bình Chương 2, Pò Tấu, Quyết Tiến		196			
3		Các thôn: Ngàn Chả, Pò Khoang, Khe Pùng, Còn Áng		154			

40. Xã Đình Lập

BẢNG 40.4: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP XÃ ĐÌNH LẬP

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM
I. ĐẤT TRỒNG LÚA

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Các Thôn 1, Thôn 2, Thôn 3, Thôn 4, Thôn 5, Thôn 6, Thôn 7, Thôn 8	66	58	51
2	Các thôn Còn Quan, Còn Sung, Nà Pá, Bản Chuông, Tà Hón, Kim Quán, Còn Đuống, Khe Vuồng, Khe Mạ, Phật Chỉ, Bình Chương 1, Bình Chương 2, Pò Tấu, Pò Khoang, Còn Áng, Khe Pùng, Ngàn Chả, Quyết Tiến	60	53	47

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Các Thôn 1, Thôn 2, Thôn 3, Thôn 4, Thôn 5, Thôn 6, Thôn 7, Thôn 8	60	52	44
2	Các thôn Còn Quan, Còn Sung, Nà Pá, Bản Chuông, Tà Hón, Kim Quán, Còn Đuống, Khe Vuồng, Khe Mạ, Phật Chỉ, Bình Chương 1, Bình Chương 2, Pò Tấu, Pò Khoang, Còn Áng, Khe Pùng, Ngàn Chả, Quyết Tiến	56	49	42

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Các Thôn 1, Thôn 2, Thôn 3, Thôn 4, Thôn 5, Thôn 6, Thôn 7, Thôn 8	52	45	38

2	Các thôn Còn Quan, Còn Sung, Nà Pá, Bản Chuông, Tà Hón, Kim Quán, Còn Đuống, Khe Vuồng, Khe Mạ, Phật Chỉ, Bình Chương 1, Bình Chương 2, Pò Tấu, Pò Khoang, Còn Áng, Khe Pùng, Ngàn Chả, Quyết Tiến	47	41	36

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Các Thôn 1, Thôn 2, Thôn 3, Thôn 4, Thôn 5, Thôn 6, Thôn 7, Thôn 8	50	45	40
2	Các thôn Còn Quan, Còn Sung, Nà Pá, Bản Chuông, Tà Hón, Kim Quán, Còn Đuống, Khe Vuồng, Khe Mạ, Phật Chỉ, Bình Chương 1, Bình Chương 2, Pò Tấu, Pò Khoang, Còn Áng, Khe Pùng, Ngàn Chả, Quyết Tiến	48	44	40

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Các Thôn 1, Thôn 2, Thôn 3, Thôn 4, Thôn 5, Thôn 6, Thôn 7, Thôn 8	11
2	Các thôn Còn Quan, Còn Sung, Nà Pá, Bản Chuông, Tà Hón, Kim Quán, Còn Đuống, Khe Vuồng, Khe Mạ, Phật Chỉ, Bình Chương 1, Bình Chương 2, Pò Tấu, Pò Khoang, Còn Áng, Khe Pùng, Ngàn Chả, Quyết Tiến	9

41. Xã Thái Bình

BẢNG 41.1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN XÃ THÁI BÌNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Đường Quốc lộ 31**						
1.1	Đoạn 1	Km 110+500m	Km 111+00m	5.000	3.000	2.000	1.000
1.2	Đoạn 2	Km 111+00m	Km 111+600m	4.100	2.460	1.640	820
1.3	Đoạn 3	Km 111+600m	Km 112+100m (Đầu Cầu Pắc Làng)	2.800	1.680	1.120	560
1.4	Đoạn 4	Km 112+100m (Đầu Cầu Pắc Làng)	Km 113+400m	1.800	1.080	720	360
1.5	Đoạn 5	Km 113+400m	Hết địa phận thôn Bình Nguyên	1.300	780	520	
1.6	Đoạn 6	Km 110+500m	Km 109+700m	3.000	1.800	1.200	600
1.7	Đoạn 7	Km 109+700m	Hết địa phận thôn Bình Nguyên	1.600	960	640	320
1.8	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Quốc lộ 31 chạy dọc theo thôn Hòa An	Km 114+462m	Km 121+600m	670	402		
1.9	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Quốc lộ 31 chạy dọc theo thôn Khe Dăm			670	402		
2	**Đường Tỉnh 45**						
2.1	Đoạn 1	Km 00	Km 00+ 500m	2.000	1.200	800	400
2.2	Đoạn 2	Km 00+ 500m	Km 01+ 455m (Thôn Bình Nguyên)	1.000	600	400	
3	**Đường xã (Bình Ca- Khe Chim- Quảng Ninh)**						
3.1	Đoạn 1	Đầu đường bê tông đoạn nối với đường Huyện 48 cũ	Hết thửa đất số 187, tờ bản đồ số 502 (tờ bản đồ cũ số 237)	1.000	600	400	
3.2	Đoạn 2	Hết thửa đất số 187, tờ bản đồ số 502 (tờ bản đồ cũ số 237)	Ngã ba Bình Lâm - Khe Ca, Khe Chim	670	402		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
4	**Đường xã (Ngã 3 Khe Dăm - Pắc Vằn)**						
4.1	Đoạn 1	Ngã ba kết nối với đường Quốc lộ 31	Đầu ngầm Khe Dăm	700	420	280	
4.2	Đoạn 2	Đầu ngầm Khe Dăm	Đường rẽ vào UBND xã Lâm Ca cũ	800	480	320	
4.3	Đoạn 3	Đường rẽ vào UBND xã Lâm Ca cũ	Hết thửa đất số 98, tờ bản đồ số 36 (nay là tờ bản đồ số 301)	1.600	960	640	320
4.4	Đoạn 4	Hết thửa đất số 98, tờ bản đồ số 36 (nay là tờ bản đồ số 301)	Km36+600m	1.500	900	600	300
4.5	Đoạn 5	Km36+600m	Hết địa phận xã Thái Bình	650	390		
5	Đường nội bộ khu dân cư và Chợ trung tâm thị trấn Nông trường			4.200	2.520		
6	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Huyện chạy dọc theo thôn Bản Mục	Km 01+455m	Km 04	560	336		
7	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Huyện chạy dọc theo thôn Bình Thái và thôn Bản Piềng (thuộc địa phận xã Thái Bình)			490	294		
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Các thôn: Bình Nguyên, Thống Nhất A, Đoàn Kết		280			
2		Các thôn: Hòa An, Khe Đa 1, Bản Piềng, Bản Mục, Khe Đa 2, Bản Chu, Bình Thái, Hòa Hợp, Khe Ca, Khe Lầm, Khe Sen, Khe Buông, Khe Chim, Hòa Bình, Thống Nhất, Pắc Vằn, Bình Thắng, Bình Giang, Khe Dăm, Nà Khu, Bình An, Bình Ca, Bình Lâm, Bản Lạn		170			

41. Xã Thái Bình

BẢNG 41.2: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ XÃ THÁI BÌNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Đường Quốc lộ 31**						
1.1	Đoạn 1	Km 110+500m	Km 111+00m	4.000	2.400	1.600	800
1.2	Đoạn 2	Km 111+00m	Km 111+600m	3.280	1.968	1.312	656
1.3	Đoạn 3	Km 111+600m	Km 112+100m (Đầu Cầu Pắc Làng)	2.240	1.344	896	448
1.4	Đoạn 4	Km 112+100m (Đầu Cầu Pắc Làng)	Km 113+400m	1.440	864	576	288
1.5	Đoạn 5	Km 113+400m	Hết địa phận thôn Bình Nguyên	1.040	624	416	
1.6	Đoạn 6	Km 110+500m	Km 109+700m	2.400	1.440	960	480
1.7	Đoạn 7	Km 109+700m	Hết địa phận thôn Bình Nguyên	1.280	768	512	256
1.8	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Quốc lộ 31 chạy dọc theo thôn Hòa An	Km 114+462m	Km 121+600m	536	321,6		
1.9	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Quốc lộ 31 chạy dọc theo thôn Khe Dăm			536	321,6		
2	**Đường Tỉnh 45**						
2.1	Đoạn 1	Km 00	Km 00+ 500m	1.600	960	640	320
2.2	Đoạn 2	Km 00+ 500m	Km 01+ 455m (Thôn Bình Nguyên)	800	480	320	
3	**Đường xã (Bình Ca- Khe Chim- Quảng Ninh)**						
3.1	Đoạn 1	Đầu đường bê tông đoạn nối với đường Huyện 48 cũ	Hết thửa đất số 187, tờ bản đồ số 502 (tờ bản đồ cũ số 237)	800	480	320	
3.2	Đoạn 2	Hết thửa đất số 187, tờ bản đồ số 502 (tờ bản đồ cũ số 237)	Ngã ba Bình Lâm - Khe Ca, Khe Chim	536	321,6		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
4	**Đường xã (Ngã 3 Khe Dăm - Pắc Vằn)**						
4.1	Đoạn 1	Ngã ba kết nối với đường Quốc lộ 31	Đầu ngầm Khe Dăm	560	336	224	
4.2	Đoạn 2	Đầu ngầm Khe Dăm	Đường rẽ vào UBND xã Lâm Ca cũ	640	384	256	
4.3	Đoạn 3	Đường rẽ vào UBND xã Lâm Ca cũ	Hết thửa đất số 98, tờ bản đồ số 36 (nay là tờ bản đồ số 301)	1.280	768	512	256
4.4	Đoạn 4	Hết thửa đất số 98, tờ bản đồ số 36 (nay là tờ bản đồ số 301)	Km36+600m	1.200	720	480	240
4.5	Đoạn 5	Km36+600m	Hết địa phận xã Thái Bình	520	312		
5	Đường nội bộ khu dân cư và Chợ trung tâm thị trấn Nông trường			3.360	2.016		
6	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Huyện chạy dọc theo thôn Bản Mục	Km 01+455m	Km 04	448	268,8		
7	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Huyện chạy dọc theo thôn Bình Thái và thôn Bản Piềng (thuộc địa phận xã Thái Bình)			392	235,2		
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Các thôn: Bình Nguyên, Thống Nhất A, Đoàn Kết		224			
2		Các thôn: Hòa An, Khe Đa 1, Bản Piềng, Bản Mục, Khe Đa 2, Bản Chu, Bình Thái, Hòa Hợp, Khe Ca, Khe Lầm, Khe Sen, Khe Buông, Khe Chim, Hòa Bình, Thống Nhất, Pắc Vằn, Bình Thắng, Bình Giang, Khe Dăm, Nà Khu, Bình An, Bình Ca, Bình Lâm, Bản Lạn		136			

41. Xã Thái Bình

BẢNG 41.3: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN XÃ THÁI BÌNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Đường Quốc lộ 31**						
1.1	Đoạn 1	Km 110+500m	Km 111+00m	3.500	2.100	1.400	700
1.2	Đoạn 2	Km 111+00m	Km 111+600m	2.870	1.722	1.148	574
1.3	Đoạn 3	Km 111+600m	Km 112+100m (Đầu Cầu Pắc Làng)	1.960	1.176	784	392
1.4	Đoạn 4	Km 112+100m (Đầu Cầu Pắc Làng)	Km 113+400m	1.260	756	504	252
1.5	Đoạn 5	Km 113+400m	Hết địa phận thôn Bình Nguyên	910	546	364	
1.6	Đoạn 6	Km 110+500m	Km 109+700m	2.100	1.260	840	420
1.7	Đoạn 7	Km 109+700m	Hết địa phận thôn Bình Nguyên	1.120	672	448	224
1.8	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Quốc lộ 31 chạy dọc theo thôn Hòa An	Km 114+462m	Km 121+600m	469	281,4		
1.9	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Quốc lộ 31 chạy dọc theo thôn Khe Dăm			469	281,4		
2	**Đường Tỉnh 45**						
2.1	Đoạn 1	Km 00	Km 00+ 500m	1.400	840	560	280
2.2	Đoạn 2	Km 00+ 500m	Km 01+ 455m (Thôn Bình Nguyên)	700	420	280	
3	**Đường xã (Bình Ca- Khe Chim- Quảng Ninh)**						
3.1	Đoạn 1	Đầu đường bê tông đoạn nối với đường Huyện 48 cũ	Hết thửa đất số 187, tờ bản đồ số 502 (tờ bản đồ cũ số 237)	700	420	280	
3.2	Đoạn 2	Hết thửa đất số 187, tờ bản đồ số 502 (tờ bản đồ cũ số 237)	Ngã ba Bình Lâm - Khe Ca, Khe Chim	469	281,4		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
4	**Đường xã (Ngã 3 Khe Dăm - Pắc Vằn)**						
4.1	Đoạn 1	Ngã ba kết nối với đường Quốc lộ 31	Đầu ngầm Khe Dăm	490	294	196	
4.2	Đoạn 2	Đầu ngầm Khe Dăm	Đường rẽ vào UBND xã Lâm Ca cũ	560	336	224	
4.3	Đoạn 3	Đường rẽ vào UBND xã Lâm Ca cũ	Hết thửa đất số 98, tờ bản đồ số 36 (nay là tờ bản đồ số 301)	1.120	672	448	224
4.4	Đoạn 4	Hết thửa đất số 98, tờ bản đồ số 36 (nay là tờ bản đồ số 301)	Km36+600m	1.050	630	420	210
4.5	Đoạn 5	Km36+600m	Hết địa phận xã Thái Bình	455	273		
5	Đường nội bộ khu dân cư và Chợ trung tâm thị trấn Nông trường			2.940	1.764		
6	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Huyện chạy dọc theo thôn Bản Mục	Km 01+455m	Km 04	392	235,2		
7	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Huyện chạy dọc theo thôn Bình Thái và thôn Bản Piềng (thuộc địa phận xã Thái Bình)			343	205,8		
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Các thôn: Bình Nguyên, Thống Nhất A, Đoàn Kết		196			
2		Các thôn: Hòa An, Khe Đa 1, Bản Piềng, Bản Mục, Khe Đa 2, Bản Chu, Bình Thái, Hòa Hợp, Khe Ca, Khe Lầm, Khe Sen, Khe Buông, Khe Chim, Hòa Bình, Thống Nhất, Pắc Vằn, Bình Thắng, Bình Giang, Khe Dăm, Nà Khu, Bình An, Bình Ca, Bình Lâm, Bản Lạn		119			

41. Xã Thái Bình

BẢNG 41.4: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP XÃ THÁI BÌNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM

I. ĐẤT TRỒNG LÚA

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Thái Bình	66	58	51

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM KHÁC

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Thái Bình	60	52	44

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Thái Bình	52	45	38

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Thái Bình	48	43	38

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Các thôn: Thống Nhất A, Đoàn Kết, Bình Nguyên thuộc xã Thái Bình	11
2	Các thôn: Hòa An, Khe Đa I, Bản Piềng, Bản Mục, Khe Đa II, Bản Chu, Bình Thái, Hòa Hợp, Khe Ca, Khe Lầm, Khe Sen, Khe Buông, Khe Chim, Hòa Bình, Thống Nhất, Pắc Vằn, Bình Thắng, Bình Giang, Khe Dăm, Nà Khu, Bình An, Bình Ca, Bình Lâm, Bản Lạn thuộc Thái Bình	7

42. Xã Châu Sơn

BẢNG 42.1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN XÃ CHÂU SƠN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Đường Quốc lộ 4B**						
1.1	Các thửa đất thuộc đoạn đường/khu vực đường Quốc lộ 4B chạy dọc theo thôn Quang Hòa			920	552	368	184
1.2	Đoạn 1	Km 62+200m	Km 69+600m	780	468	312	156
1.3	Đoạn 2	Km 69+600m	Km 70+500m (khu trung tâm xã)	950	570	380	190
1.4	Đoạn 3	Km 70+500m (khu trung tâm xã)	Km 73+400m	760	456	304	152
1.5	Đoạn 4	Km 73+400m	Km 74+680m	720	432	288	
1.6	Đoạn 5	Km 74+680m	Km 76+570m (Khu trung tâm thôn Nà Pẻo)	870	522	348	174
1.7	Đoạn 6	Km 76+570m (Khu trung tâm thôn Nà Pẻo)	Hết địa phận xã Châu Sơn	720	432	288	
2	Đường Tỉnh 246B	Km 74+600 (đường Quốc lộ 4B)	Hết địa phận xã Châu Sơn	600	360	240	
3	**Đường xã Cường Lợi - Đồng Thắng - Lâm Ca**						
3.1	Đoạn 1	Km 03	Km 05 chạy dọc theo thôn Khe Bó	750	450	300	150
3.2	Đoạn 2	Km 13	Km 14 chạy dọc theo thôn Nà Xoong (khu trung tâm Xã)	500	300		
3.3	Các thửa đất thuộc tiếp giáp đường xã Cường Lợi - Đồng Thắng - Lâm Ca chạy dọc theo các thôn Nà Xoong, Nà Quan			480	288		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Gồm các thôn: Khe Bó, Quang Hoà, Đồng Nhất, Bản Pia, Bản Xum, Thống Nhất, Háng Ý, Nà Van, Nà Nát, Khe Cù, Khe Pặn Ngọn, Khe Pặn Giữa, Khe Mò, Bản Hả, Nà Pẻo, Khe Cảy, Đồng Quan, Khe Chòi, Khe Hả, Nà Soong, Nà Quan, Khe Lạn, Pắc Coóc, Khe Luồng		150			

42. Xã Châu Sơn

BẢNG 42.2: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ XÃ CHÂU SƠN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất tư vấn đề xuất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Đường Quốc lộ 4B**						
1.1	Các thửa đất thuộc đoạn đường/khu vực đường Quốc lộ 4B chạy dọc theo thôn Quang Hòa			736	441,6	294,4	147,2
1.2	Đoạn 1	Km 62+200m	Km 69+600m	624	374,4	249,6	124,8
1.3	Đoạn 2	Km 69+600m	Km 70+500m (khu trung tâm xã)	760	456	304	152
1.4	Đoạn 3	Km 70+500m (khu trung tâm xã)	Km 73+400m	608	364,8	243,2	121,6
1.5	Đoạn 4	Km 73+400m	Km 74+680m	576	345,6	230,4	
1.6	Đoạn 5	Km 74+680m	Km 76+570m (Khu trung tâm thôn Nà Pẻo)	696	417,6	278,4	139,2
1.7	Đoạn 6	Km 76+570m (Khu trung tâm thôn Nà Pẻo)	Hết địa phận xã Châu Sơn	576	345,6	230,4	
2	Đường Tỉnh 246B	Km 74+600 (đường Quốc lộ 4B)	Hết địa phận xã Châu Sơn	480	288	192	
3	**Đường xã Cường Lợi - Đồng Thắng - Lâm Ca**						
3.1	Đoạn 1	Km 03	Km 05 chạy dọc theo thôn Khe Bó	600	360	240	120
3.2	Đoạn 2	Km 13	Km 14 chạy dọc theo thôn Nà Xoong (khu trung tâm Xã)	400	240		
3.3	Các thửa đất thuộc tiếp giáp đường xã Cường Lợi - Đồng Thắng - Lâm Ca chạy dọc theo các thôn Nà Xoong, Nà Quan			384	230,4		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất tư vấn đề xuất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất tư vấn đề xuất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
Khu vực còn lại (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Gồm các thôn: Khe Bó, Quang Hoà, Đồng Nhất, Bản Pia, Bản Xum, Thống Nhất, Háng Ý, Nà Van, Nà Nát, Khe Cù, Khe Pặn Ngọn, Khe Pặn Giữa, Khe Mò, Bản Hả, Nà Pẻo, Khe Cảy, Đồng Quan, Khe Chòi, Khe Hả, Nà Soong, Nà Quan, Khe Lạn, Pắc Coóc, Khe Luồng		120			

42. Xã Châu Sơn

BẢNG 42.3: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN XÃ CHÂU SƠN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất tư vấn đề xuất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Đường Quốc lộ 4B**						
1.1	Các thửa đất thuộc đoạn đường/khu vực đường Quốc lộ 4B chạy dọc theo thôn Quang Hòa			644	386,4	257,6	128,8
1.2	Đoạn 1	Km 62+200m	Km 69+600m	546	327,6	218,4	109,2
1.3	Đoạn 2	Km 69+600m	Km 70+500m (khu trung tâm xã)	665	399	266	133
1.4	Đoạn 3	Km 70+500m (khu trung tâm xã)	Km 73+400m	532	319,2	212,8	106,4
1.5	Đoạn 4	Km 73+400m	Km 74+680m	504	302,4	201,6	
1.6	Đoạn 5	Km 74+680m	Km 76+570m (Khu trung tâm thôn Nà Pẻo)	609	365,4	243,6	121,8
1.7	Đoạn 6	Km 76+570m (Khu trung tâm thôn Nà Pẻo)	Hết địa phận xã Châu Sơn	504	302,4	201,6	
2	Đường Tỉnh 246B	Km 74+600 (đường Quốc lộ 4B)	Hết địa phận xã Châu Sơn	420	252	168	
3	**Đường xã Cường Lợi - Đồng Thắng - Lâm Ca**						
3.1	Đoạn 1	Km 03	Km 05 chạy dọc theo thôn Khe Bó	525	315	210	105
3.2	Đoạn 2	Km 13	Km 14 chạy dọc theo thôn Nà Xoong (khu trung tâm Xã)	350	210		
3.3	Các thửa đất thuộc tiếp giáp đường xã Cường Lợi - Đồng Thắng - Lâm Ca chạy dọc theo các thôn Nà Xoong, Nà Quan			336	201,6		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất tư vấn đề xuất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất tư vấn đề xuất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
Khu vực còn lại (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Gồm các thôn: Khe Bó, Quang Hoà, Đồng Nhất, Bản Pia, Bản Xum, Thống Nhất, Háng Ý, Nà Van, Nà Nát, Khe Cù, Khe Pặn Ngọn, Khe Pặn Giữa, Khe Mò, Bản Hả, Nà Pẻo, Khe Cảy, Đồng Quan, Khe Chòi, Khe Hả, Nà Soong, Nà Quan, Khe Lạn, Pắc Coóc, Khe Luồng		105			

42. Xã Châu Sơn

BẢNG 42.4: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP XÃ CHÂU SƠN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM

I. ĐẤT TRỒNG LÚA

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Châu Sơn	52	47	41

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Châu Sơn	45	40	34

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Châu Sơn	42	37	33

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Châu Sơn	36	34	32

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Xã Châu Sơn	6

43. Xã Kiên Mộc

BẢNG 43.1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN XÃ KIÊN MỘC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Đường Quốc lộ 31**						
1	Đoạn 1	Km143+300m	Km 144+700m (Khu trung tâm Xã)	1.700	1.020	680	340
2	Đoạn 2	Km 144+700m (Khu trung tâm Xã)	Km 145	920	552	368	184
3	Đoạn 3	Km 148+500m	Đầu cầu Pò Háng	1.700	1.020	680	340
4	Đoạn 4	Ngã ba Nông lâm trường 461	Trạm kiểm soát liên ngành (Cửa khẩu Bản Chắt)	700	420	280	
5	Đoạn 5	Km 143+300m	Đầu cầu Nà Phạ	900	540	360	180
6	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Quốc lộ 31 chạy dọc theo các thôn: Tiên Phi, Nà Lừa, Nà Loòng, Pò Háng, Bản Chắt			570	342	228	
2	**Đường tỉnh 246**						
2.1	Đoạn 1	Km 0	Km 4 thuộc thôn Nà Lừa	350			
2.2	Đoạn 2	Km 6	Đầu ngầm Tà Có (khu trung tâm Xã)	720	432	288	
2.3	Đoạn 3	Ngầm tràn Nà Thuộc (Km22+200)	Đường rẽ vào UBND xã đi tiếp 50m (khu trung tâm xã) (Km22+660)	620	372	248	
2.4	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường tỉnh 246 chạy dọc theo các thôn Bản Phục, Bản Hang, Bản Lự			350	210		
2.5	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường tỉnh 246 chạy dọc theo các thôn Nà Thuộc, Tẩn Lầu, Kéo Cấn, Bản Văn, Bắc Xa, Bản Háng, Bản Mạ, Chè Mùng			340	204		
3	**Đường xã: Đường huyện 42 cũ**						
3.1	Đoạn 1	Đoạn rẽ ngã 3 vào thôn Bản Có	Xưởng gỗ (250m từ ngã 3)	340	204		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
3.2	Đoạn 2	Từ đầu thôn Bản Có (Km15+080)	nhà văn hoá thôn Bản Có	320	192		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
4	**Đường xã: Đường huyện 46 cũ**						
4.1	Những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường Huyện 46 cũ chạy dọc các thôn Bản Mọi, Còn Phiêng			350	210		
5	Đường vào Trường Mầm non Pò Háng và đường vào Đội Lâm nghiệp của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập (đoạn 1)	Điểm đấu nối đường Quốc lộ 31	Hết ranh giới thửa đất số 139, tờ bản đồ số 133 (hộ ông Bế Duy Lực)	1.100	660	440	220
6	Đường vào Trường Mầm non Pò Háng và đường vào Đội Lâm nghiệp của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập (đoạn 2)	Hết ranh giới thửa đất số 139, tờ bản đồ số 133 (hộ ông Bế Duy Lực)	Hết thửa đất số 64 của Đội Lâm nghiệp, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	870	522	348	174
7	Đường vào Trường Mầm non Pò Háng và đường vào Đội Lâm nghiệp của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập (đoạn 3)	Ngã ba đường rẽ vào Trường Mầm non Pò Háng	Thửa đất số 64 của Đội Lâm nghiệp, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	810	486	324	162
8	Đường nội bộ khu tái định cư Pò Háng			380			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Các thôn thuộc xã Kiên Mộc		150			

43. Xã Kiên Mộc

BẢNG 43.2: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ XÃ KIÊN MỘC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Đường Quốc lộ 31**						
1	Đoạn 1	Km143+300m	Km 144+700m (Khu trung tâm Xã)	1.360	816	544	272
2	Đoạn 2	Km 144+700m (Khu trung tâm Xã)	Km 145	736	441,6	294,4	147,2
3	Đoạn 3	Km 148+500m	Đầu cầu Pò Háng	1.360	816	544	272
4	Đoạn 4	Ngã ba Nông lâm trường 461	Trạm kiểm soát liên ngành (Cửa khẩu Bản Chắt)	560	336	224	
5	Đoạn 5	Km 143+300m	Đầu cầu Nà Phạ	720	432	288	144
6	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Quốc lộ 31 chạy dọc theo các thôn: Tiên Phi, Nà Lừa, Nà Loòng, Pò Háng, Bản Chắt			456	273,6	182,4	
2	**Đường tỉnh 246**						
2.1	Đoạn 1	Km 0	Km 4 thuộc thôn Nà Lừa	280			
2.2	Đoạn 2	Km 6	Đầu ngầm Tà Có (khu trung tâm Xã)	576	345,6	230,4	
2.3	Đoạn 3	Ngầm tràn Nà Thuộc (Km22+200)	Đường rẽ vào UBND xã đi tiếp 50m (khu trung tâm xã) (Km22+660)	496	297,6	198,4	
2.4	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường tỉnh 246 chạy dọc theo các thôn Bản Phục, Bản Hang, Bản Lự			280	168		
2.5	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường tỉnh 246 chạy dọc theo các thôn Nà Thuộc, Tẩn Lầu, Kéo Cấn, Bản Văn, Bắc Xa, Bản Háng, Bản Mạ, Chè Mùng			272	163,2		
3	**Đường xã: Đường huyện 42 cũ**						
3.1	Đoạn 1	Đoạn rẽ ngã 3 vào thôn Bản Có	Xưởng gỗ (250m từ ngã 3)	272	163,2		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
3.2	Đoạn 2	Từ đầu thôn Bản Có (Km15+080)	nhà văn hoá thôn Bản Có	256	153,6		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
4	**Đường xã: Đường huyện 46 cũ**						
4.1	Những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường Huyện 46 cũ chạy dọc các thôn Bản Mọi, Còn Phiêng			280	168		
5	Đường vào Trường Mầm non Pò Háng và đường vào Đội Lâm nghiệp của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập (đoạn 1)	Điểm đấu nối đường Quốc lộ 31	Hết ranh giới thửa đất số 139, tờ bản đồ số 133 (hộ ông Bế Duy Lực)	880	528	352	176
6	Đường vào Trường Mầm non Pò Háng và đường vào Đội Lâm nghiệp của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập (đoạn 2)	Hết ranh giới thửa đất số 139, tờ bản đồ số 133 (hộ ông Bế Duy Lực)	Hết thửa đất số 64 của Đội Lâm nghiệp, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	696	417,6	278,4	139,2
7	Đường vào Trường Mầm non Pò Háng và đường vào Đội Lâm nghiệp của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập (đoạn 3)	Ngã ba đường rẽ vào Trường Mầm non Pò Háng	Thửa đất số 64 của Đội Lâm nghiệp, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	648	388,8	259,2	129,6
8	Đường nội bộ khu tái định cư Pò Háng			304			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Các thôn thuộc xã Kiên Mộc		120			

43. Xã Kiên Mộc

BẢNG 43.3: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN XÃ KIÊN MỘC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Đường Quốc lộ 31**						
1	Đoạn 1	Km143+300m	Km 144+700m (Khu trung tâm Xã)	1.190	714	476	238
2	Đoạn 2	Km 144+700m (Khu trung tâm Xã)	Km 145	644	386,4	257,6	128,8
3	Đoạn 3	Km 148+500m	Đầu cầu Pò Háng	1.190	714	476	238
4	Đoạn 4	Ngã ba Nông lâm trường 461	Trạm kiểm soát liên ngành (Cửa khẩu Bản Chắt)	490	294	196	
5	Đoạn 5	Km 143+300m	Đầu cầu Nà Phạ	630	378	252	126
6	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Quốc lộ 31 chạy dọc theo các thôn: Tiên Phi, Nà Lừa, Nà Loòng, Pò Háng, Bản Chắt			399	239,4	159,6	
2	**Đường tỉnh 246**						
2.1	Đoạn 1	Km 0	Km 4 thuộc thôn Nà Lừa	245			
2.2	Đoạn 2	Km 6	Đầu ngầm Tà Có (khu trung tâm Xã)	504	302,4	201,6	
2.3	Đoạn 3	Ngầm tràn Nà Thuộc (Km22+200)	Đường rẽ vào UBND xã đi tiếp 50m (khu trung tâm xã) (Km22+660)	434	260,4	173,6	
2.4	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường tỉnh 246 chạy dọc theo các thôn Bản Phục, Bản Hang, Bản Lự			245	147		
2.5	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường tỉnh 246 chạy dọc theo các thôn Nà Thuộc, Tẩn Lầu, Kéo Cấn, Bản Văn, Bắc Xa, Bản Háng, Bản Mạ, Chè Mùng			238	142,8		
3	**Đường xã: Đường huyện 42 cũ**						
3.1	Đoạn 1	Đoạn rẽ ngã 3 vào thôn Bản Có	Xưởng gỗ (250m từ ngã 3)	238	142,8		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
3.2	Đoạn 2	Từ đầu thôn Bản Có (Km15+080)	nhà văn hoá thôn Bản Có	224	134,4		
4	**Đường xã: Đường huyện 46 cũ**						
4.1	Những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường Huyện 46 cũ chạy dọc các thôn Bản Mọi, Còn Phiêng			245	147		
5	Đường vào Trường Mầm non Pò Háng và đường vào Đội Lâm nghiệp của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập (đoạn 1)	Điểm đấu nối đường Quốc lộ 31	Hết ranh giới thửa đất số 139, tờ bản đồ số 133 (hộ ông Bế Duy Lực)	770	462	308	154
6	Đường vào Trường Mầm non Pò Háng và đường vào Đội Lâm nghiệp của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập (đoạn 2)	Hết ranh giới thửa đất số 139, tờ bản đồ số 133 (hộ ông Bế Duy Lực)	Hết thửa đất số 64 của Đội Lâm nghiệp, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	609	365,4	243,6	121,8
7	Đường vào Trường Mầm non Pò Háng và đường vào Đội Lâm nghiệp của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập (đoạn 3)	Ngã ba đường rẽ vào Trường Mầm non Pò Háng	Thửa đất số 64 của Đội Lâm nghiệp, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	567	340,2	226,8	113,4
8	Đường nội bộ khu tái định cư Pò Háng			266			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Các thôn thuộc xã Kiên Mộc		105			

43. Xã Kiên Mộc

BẢNG 43.4: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP XÃ KIÊN MỘC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM

I. ĐẤT TRỒNG LÚA

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Kiên Mộc	52	47	41

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Kiên Mộc	45	40	34

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Kiên Mộc	42	37	33

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Kiên Mộc	36	34	32

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Xã Kiên Mộc	6

44. Xã Hữu Lũng

BẢNG 44.1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN XÃ HỮU LŨNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Đường Chi Lăng**						
1.1	Đường Chi Lăng (Đoạn 1)	Ngã tư (đường Quốc lộ 1 cũ giao đường Tỉnh 242)	Phía Nam đầu cầu Mẹt	27.500	16.500	11.000	5.500
1.2	Đường Chi Lăng (Đoạn 2)	Phía Bắc đầu Cầu Mẹt	Ngã ba đường Hoàng Đình Kinh giao đường Chi Lăng	16.800	10.080	6.720	3.360
1.3	Đường Chi Lăng (Đoạn 3)	Ngã ba đường Hoàng Đình Kinh giao đường Chi Lăng	Hết địa phận Thị trấn Hữu Lũng (cũ) giáp Xã Đồng Tân (cũ)	12.800	7.680	5.120	2.560
1.4	Khu vực chợ trung tâm (chợ Mẹt)	Đất có mặt tiền chợ		12.200	7.320	4.880	2.440
2	**Đường 19/8**						
2.1	Đoạn 1	Ngã 4 (đường Quốc lộ 1 cũ giao đường Tỉnh 242)	Ngã tư rẽ vào trung tâm y tế khu vực Hữu Lũng	21.600	12.960	8.640	4.320
2.2	Đoạn 2	Ngã tư rẽ vào trung tâm y tế khu vực Hữu Lũng	Hết địa phận Thị trấn Hữu Lũng (cũ) giáp Xã Sơn Hà (cũ)	14.000	8.400	5.600	2.800
3	**Đường Xương Giang**						
3.1	Đoạn 1	Ngã tư (đường Quốc lộ 1 cũ giao đường Tỉnh 242)	Phía Bắc cổng Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	19.000	11.400	7.600	3.800
3.2	Đoạn 2	Phía Bắc cổng Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Ngã ba Kho Cháy khu Tân Lập	15.000	9.000	6.000	3.000
3.3	Đoạn 3	Ngã ba Kho Cháy khu Tân Lập	Hết địa phận Thị trấn Hữu Lũng (cũ) giáp Xã Sơn Hà (cũ)	7.500	4.500	3.000	1.500
4	**Đường Bắc Sơn**						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
4.1	Đoạn 1	Ngã tư (đường Quốc lộ 1 cũ giao đường Tỉnh 242)	Đầu cầu treo	16.000	9.600	6.400	3.200
4.2	Đoạn 2	Đầu cầu treo	Đầu Cầu Mạ	12.500	7.500	5.000	2.500
4.3	Đoạn 3	Đầu Cầu Mạ	Đầu Cầu Mười	7.000	4.200	2.800	1.400
4.4	Đoạn 4	Đầu Cầu Mười	Hết địa phận xã Hữu Lũng giáp xã Vân Nham	4.000	2.400	1.600	
5	Đường Tôn Thất Tùng	Ngã ba đường 19/8 giao đường Tôn Thất Tùng	Cổng sau chợ Mẹt	9.500	5.700	3.800	1.900
6	**Đường Ba Đình**						
6.1	Đoạn 1	Ngã ba đường Chi Lăng giao đường Ba Đình	Cổng trạm phát Đài Truyền hình	5.800	3.480	2.320	1.160
6,2	Đoạn 2	Cổng trạm phát Đài Truyền hình	Đầu cầu treo	2.900	1.740	1.160	
7	**Đường Kim Đồng**						
7.1	Đoạn 1	Ngã ba đường Kim Đồng giao đường Chi Lăng	Ngã ba đỉnh dốc đường Kim Đồng giao Ngõ 31	6.000	3.600	2.400	1.200
7.2	Đoạn 2	Ngã ba đỉnh dốc đường Kim Đồng giao Ngõ 31	Ngã ba rẽ vào trường Tiểu học 2 thị trấn	3.800	2.280	1.520	
7.3	Đoạn 3	Ngã ba rẽ vào trường Tiểu học 2 thị trấn	Hết đường Kim Đồng	2.900	1.740	1.160	
8	Đường Khu đất đấu giá giáp Chợ trung tâm thị trấn	Ngã ba đường Chi Lăng giao đường vào khu đấu giá	Giáp sông Trung	5.500	3.300	2.200	1.100
9	Đường Chu Văn An	Ngã ba Kho Cháy khu Tân Lập	Ngã ba đường Bắc Sơn giao đường Chu Văn An	4.900	2.940	1.960	980
10	Đường Hoàng Đình Kinh	Ngã ba đường Hoàng Đình Kinh giao đường Chi Lăng	Cầu Sẩy	2.900	1.740	1.160	
11	Đường Hoàng Hoa Thám	Ngã ba đường Bắc Sơn giao đường Hoàng Hoa Thám	Hết địa phận xã Hữu Lũng giáp xã Tuấn Sơn	2.800	1.680	1.120	
12	Đường Bế Văn Đàn	Từ ngã ba đường Bế Văn Đàn giao đường Chu Văn An	Hết địa phận xã Hữu Lũng giáp xã Tuấn Sơn	1.800	1.080		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Đường Thụy Hùng	Từ ngã ba đường Thụy Hùng giao đường Chu Văn An	Hết địa phận xã Hữu Lũng giáp xã Tuấn Sơn	1.800	1.080		
14	**Đường tỉnh 242**						
14.1	Đoạn 1	Ranh giới xã Hữu Lũng giáp xã Tuấn Sơn	Cầu vượt đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn	3.500	2.100	1.400	700
14.2	Đoạn 2	Cầu vượt đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn	Đầu cầu Na Hoa	3.600	2.160	1.440	720
14.3	Đoạn 3	Đầu cầu Na Hoa	Ngã tư đường Quốc lộ 1 giao đường Tỉnh 242	5.500	3.300	2.200	1.100
14.4	Đoạn 4	Ngã tư đường Quốc lộ 1 giao đường Tỉnh 242	Ngõ 106 đường 19/8	5.600	3.360	2.240	1.120
15	**Đường Quốc lộ 1**						
15.1	Đoạn 1	Giáp địa phận xã Cai Kinh	Ngã ba đường Đồng Lai - Gốc Hồng	1.500	900		
15.2	Đoạn 2	Ngã ba đường Đồng Lai - Gốc Hồng	Phía bắc Cầu Sẩy	5.000	3.000	2.000	1.000
15.3	Đoạn 3	Phía Nam đầu cầu Sẩy	Địa phận xã Hữu Lũng giáp xã Tuấn Sơn	5.000	3.000	2.000	1.000
16	**Đường Quốc lộ 1 cũ**						
16.1	Đoạn 1	Ngã ba đường Quốc lộ 1 giao đường Quốc lộ 1 cũ	Hết địa phận Xã Đồng Tân (cũ) giáp Thị trấn Hữu Lũng (cũ)	6.000	3.600	2.400	1.200
16.2	Đoạn 2	Địa phận xã Sơn Hà (cũ) giáp địa phận Thị trấn Hữu Lũng (cũ)	Ngã ba đường Quốc lộ 1 giao đường Quốc lộ 1 cũ	6.000	3.600	2.400	1.200
17	**Đường Đội 4 - Minh Hòa, Minh Sơn**						
17.1	Đoạn 1	Ngã ba Đình Bơi	Cống ông Đang	1.600	960		
17.2	Đoạn 2	Cống ông Đang	Địa phận xã Hữu Lũng giáp xã Tuấn Sơn	1.400	840		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
18	**Khu dân cư trung tâm thị trấn Hữu Lũng**						
18.1	Các thửa tiếp giáp đường nội bộ có mặt cắt 7,5m			8.000			
18.2	Các thửa tiếp giáp đường nội bộ có mặt cắt 5,5m			7.000			
19	**Khu dân cư Tân Mỹ I**						
19.1	Đường có mặt cắt 4,0m (ngõ 02, đường Ba Đình)			7.500			
19.2	Đường có mặt cắt 4,0m (ngõ 179, đường Chi Lăng)			8.000			
20	**Khu đất đấu giá Trường Mầm Non Lâm trường**						
20.1	Các thửa giáp đường Chu Văn An			17.000			
20.2	Các thửa giáp đường nội bộ			9.000			
21	**Khu tái định cư thuộc dự án Khu đô thị mới Hữu Lũng**						
21.1	Các thửa đất một mặt tiền thuộc khu OM1, OM2A và OM2B			5.000			
21.2	Các thửa đất hai mặt tiền thuộc khu OM1, OM2A và OM2B			5.500			
21.3	Các thửa một mặt tiền thuộc khu OM3A			6.000			
21.4	Các thửa hai mặt tiền thuộc khu OM3A			6.500			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
22	**Khu dân cư mới xã Sơn Hà**						
23.1	**Các thửa đất tiếp giáp đường Quốc lộ 1 (bỏ tuyến này do không có lô giáp đường Quốc lộ 1)**						
22.1	Các thửa đất tiếp giáp đường nội bộ			4.000			
23	**Đường tỉnh 243**						
23.1	Đường tỉnh 243 (Đoạn 1)	Ngã ba đường tỉnh 243 giao Đường Quốc lộ 1	Hết địa phận xã Hữu Lũng giáp xã Cai Kinh	1.000			
24	**Đường tỉnh 245**						
24.1	Đường tỉnh 245	Ngã ba thôn Phú Vị, xã Hữu Lũng	Hết địa phận xã Hữu Lũng, giáp xã Tuấn Sơn	2.200	1.320	880	
25	**Đường tỉnh 242D**						
25.1	Đoạn 1	Ngã ba Đường tỉnh 242D giao đường 242	Cầu vượt đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn	3.000	1.800	1.200	
25.2	Đoạn 2	Cầu vượt đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn	Hết địa phận xã Hữu Lũng giáp xã Tân Thành	2.800	1.680	1.120	
26	**Đường Hoàng Đình Kinh - E2 (Thôn Sẩy)**						
26.1	Đường Hoàng Đình Kinh - E2 (Thôn Sẩy) (Đoạn 1)	Tiếp giáp đường Hoàng Đình Kinh (Chân cầu Sẩy)	Ngã ba thôn Sẩy	1.300	780		
26.2	Đường Hoàng Đình Kinh - E2 (Thôn Sẩy) (Đoạn 2)	Ngã ba thôn Sẩy	Cổng Trung đoàn 12	1.100	660		
27	**Khu tái định cư dân cư Xã Hồ Sơn và Xã Hòa Thắng**						
27.1	Các thửa đất tiếp giáp đường tỉnh 245, Tuyến D1			2.200			
27.2	Các thửa đất tiếp giáp các tuyến còn lại			1.500			
28	**Khu dân cư Bắc Hữu Lũng**						
28.1	Các thửa đất tiếp giáp đường Quốc lộ 1 cũ			6.000			
28.2	Các thửa đất tiếp giáp đường nội bộ			3.500			
29	**Khu giao đất khu đất ACC-78**			4.500			
30	**Khu đô thị mới Hữu Lũng**						
30.1	Các tuyến đường D1, D2, D3, D4, D5, D16, N1, N2, N4			5.000			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
30.2	Các tuyến đường D6, D7, D8, D9, D11, D12, D13, D14, D15, N7, N8, N9, N10, N11, N12, N13			5.500			
30.3	Tuyến đường N3			7.000			
30.4	Các tuyến đường D10, N5, N6			8.000			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Khu Tân Mỹ I, khu Tân Mỹ II, khu Tân Lập, khu Tân Hòa, khu An Ninh, khu An Thịnh, khu Na Đâu, khu Cầu Mười, khu Ao Đẫu, khu Trường Sơn, khu Na Hoa, khu Nhị Hà, khu Dốc Mới 1, khu Dốc Mới 2, khu En, khu Ngòi Na, thôn Rừng Dong, thôn Đồng Lai, thôn Gốc Me, thôn Sẩy, thôn Ngọc Thành, thôn Na Hoa, thôn Tân Hoa		900			
2		Thôn Đồng Sơn, thôn Đồng Gia, thôn Tám Nhăm, thôn Nhất Hà, thôn Trại Nhạn, thôn Phú Vị, thôn Đồng Heo, thôn Làng Cần, thôn Bãi Vàng		760			
3		Thôn Cóc Dỹ, thôn Kim Chòi		660			

44. Xã Hữu Lũng

BẢNG 44.2: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XÃ HỮU LŨNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Đường Chi Lăng**						
1.1	Đường Chi Lăng (Đoạn 1)	Ngã tư (đường Quốc lộ 1 cũ giao đường Tỉnh 242)	Phía Nam đầu cầu Mẹt	22.000	13.200	8.800	4.400
1.2	Đường Chi Lăng (Đoạn 2)	Phía Bắc đầu Cầu Mẹt	Ngã ba đường Hoàng Đình Kinh giao đường Chi Lăng	13.440	8.064	5.376	2.688
1.3	Đường Chi Lăng (Đoạn 3)	Ngã ba đường Hoàng Đình Kinh giao đường Chi Lăng	Hết địa phận Thị trấn Hữu Lũng (cũ) giáp Xã Đồng Tân (cũ)	10.240	6.144	4.096	2.048
1.4	Khu vực chợ trung tâm (chợ Mẹt)	Đất có mặt tiền chợ		9.760	5.856	3.904	1.952
2	**Đường 19/8**						
2.1	Đoạn 1	Ngã 4 (đường Quốc lộ 1 cũ giao đường Tỉnh 242)	Ngã tư rẽ vào trung tâm y tế khu vực Hữu Lũng	17.280	10.368	6.912	3.456
2.2	Đoạn 2	Ngã tư rẽ vào trung tâm y tế khu vực Hữu Lũng	Hết địa phận Thị trấn Hữu Lũng (cũ) giáp Xã Sơn Hà (cũ)	11.200	6.720	4.480	2.240
3	**Đường Xương Giang**						
3.1	Đoạn 1	Ngã tư (đường Quốc lộ 1 cũ giao đường Tỉnh 242)	Phía Bắc cổng Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	15.200	9.120	6.080	3.040
3.2	Đoạn 2	Phía Bắc cổng Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Ngã ba Kho Cháy khu Tân Lập	12.000	7.200	4.800	2.400
3.3	Đoạn 3	Ngã ba Kho Cháy khu Tân Lập	Hết địa phận Thị trấn Hữu Lũng (cũ) giáp Xã Sơn Hà (cũ)	6.000	3.600	2.400	1.200
4	**Đường Bắc Sơn**						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
4.1	Đoạn 1	Ngã tư (đường Quốc lộ 1 cũ giao đường Tỉnh 242)	Đầu cầu treo	12.800	7.680	5.120	2.560
4.2	Đoạn 2	Đầu cầu treo	Đầu Cầu Mạ	10.000	6.000	4.000	2.000
4.3	Đoạn 3	Đầu Cầu Mạ	Đầu Cầu Mười	5.600	3.360	2.240	1.120
4.4	Đoạn 4	Đầu Cầu Mười	Hết địa phận xã Hữu Lũng giáp xã Vân Nham	3.200	1.920	1.280	
5	Đường Tôn Thất Tùng	Ngã ba đường 19/8 giao đường Tôn Thất Tùng	Cổng sau chợ Mẹt	7.600	4.560	3.040	1.520

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
6	**Đường Ba Đình**						
6.1	Đoạn 1	Ngã ba đường Chi Lăng giao đường Ba Đình	Cổng trạm phát Đài Truyền hình	4.640	2.784	1.856	928
6,2	Đoạn 2	Cổng trạm phát Đài Truyền hình	Đầu cầu treo	2.320	1.392	928	
7	**Đường Kim Đồng**						
7.1	Đoạn 1	Ngã ba đường Kim Đồng giao đường Chi Lăng	Ngã ba đỉnh dốc đường Kim Đồng giao Ngõ 31	4.800	2.880	1.920	960
7.2	Đoạn 2	Ngã ba đỉnh dốc đường Kim Đồng giao Ngõ 31	Ngã ba rẽ vào trường Tiểu học 2 thị trấn	3.040	1.824	1.216	
7.3	Đoạn 3	Ngã ba rẽ vào trường Tiểu học 2 thị trấn	Hết đường Kim Đồng	2.320	1.392	928	
8	Đường Khu đất đấu giá giáp Chợ trung tâm thị trấn	Ngã ba đường Chi Lăng giao đường vào khu đấu giá	Giáp sông Trung	4.400	2.640	1.760	880
9	Đường Chu Văn An	Ngã ba Kho Cháy khu Tân Lập	Ngã ba đường Bắc Sơn giao đường Chu Văn An	3.920	2.352	1.568	784
10	Đường Hoàng Đình Kinh	Ngã ba đường Hoàng Đình Kinh giao đường Chi Lăng	Cầu Sẩy	2.320	1.392	928	
11	Đường Hoàng Hoa Thám	Ngã ba đường Bắc Sơn giao đường Hoàng Hoa Thám	Hết địa phận xã Hữu Lũng giáp xã Tuấn Sơn	2.240	1.344	896	
12	Đường Bế Văn Đàn	Từ ngã ba đường Bế Văn Đàn giao đường Chu Văn An	Hết địa phận xã Hữu Lũng giáp xã Tuấn Sơn	1.440	864		
13	Đường Thụy Hùng	Từ ngã ba đường Thụy Hùng giao đường Chu Văn An	Hết địa phận xã Hữu Lũng giáp xã Tuấn Sơn	1.440	864		
14	**Đường tỉnh 242**						
14.1	Đoạn 1	Ranh giới xã Hữu Lũng giáp xã Tuấn Sơn	Cầu vượt đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn	2.800	1.680	1.120	560
14.2	Đoạn 2	Cầu vượt đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn	Đầu cầu Na Hoa	2.880	1.728	1.152	576

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
14.3	Đoạn 3	Đầu cầu Na Hoa	Ngã tư đường Quốc lộ 1 giao đường Tỉnh 242	4.400	2.640	1.760	880
14.4	Đoạn 4	Ngã tư đường Quốc lộ 1 giao đường Tỉnh 242	Ngõ 106 đường 19/8	4.480	2.688	1.792	896
15	**Đường Quốc lộ 1**						
15.1	Đoạn 1	Giáp địa phận xã Cai Kinh	Ngã ba đường Đồng Lai - Gốc Hồng	1.200	720		
15.2	Đoạn 2	Ngã ba đường Đồng Lai - Gốc Hồng	Phía bắc Cầu Sẩy	4.000	2.400	1.600	800
15.3	Đoạn 3	Phía Nam đầu cầu Sẩy	Địa phận xã Hữu Lũng giáp xã Tuấn Sơn	4.000	2.400	1.600	800
16	**Đường Quốc lộ 1 cũ**						
16.1	Đoạn 1	Ngã ba đường Quốc lộ 1 giao đường Quốc lộ 1 cũ	Hết địa phận Xã Đồng Tân (cũ) giáp Thị trấn Hữu Lũng (cũ)	4.800	2.880	1.920	960
16.2	Đoạn 2	Địa phận xã Sơn Hà (cũ) giáp địa phận Thị trấn Hữu Lũng (cũ)	Ngã ba đường Quốc lộ 1 giao đường Quốc lộ 1 cũ	4.800	2.880	1.920	960
17	**Đường Đội 4 - Minh Hòa, Minh Sơn**						
17.1	Đoạn 1	Ngã ba Đình Bơi	Cống ông Đang	1.280	768		
17.2	Đoạn 2	Cống ông Đang	Địa phận xã Hữu Lũng giáp xã Tuấn Sơn	1.120	672		
18	**Khu dân cư trung tâm thị trấn Hữu Lũng**						
18.1	Các thửa tiếp giáp đường nội bộ có mặt cắt 7,5m			6.400			
18.2	Các thửa tiếp giáp đường nội bộ có mặt cắt 5,5m			5.600			
19	**Khu dân cư Tân Mỹ I**						
19.1	Đường có mặt cắt 4,0m (ngõ 02, đường Ba Đình)			6.000			
19.2	Đường có mặt cắt 4,0m (ngõ 179, đường Chi Lăng)			6.400			
20	**Khu đất đấu giá Trường Mầm Non Lâm trường**						
20.1	Các thửa giáp đường Chu Văn An			13.600			
20.2	Các thửa giáp đường nội bộ			7.200			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
21	**Khu tái định cư thuộc dự án Khu đô thị mới Hữu Lũng**						
21.1	Các thửa đất một mặt tiền thuộc khu OM1, OM2A và OM2B			4.000			
21.2	Các thửa đất hai mặt tiền thuộc khu OM1, OM2A và OM2B			4.400			
21.3	Các thửa một mặt tiền thuộc khu OM3A			4.800			
21.4	Các thửa hai mặt tiền thuộc khu OM3A			5.200			
22	**Khu dân cư mới xã Sơn Hà**						
23.1	**Các thửa đất tiếp giáp đường Quốc lộ 1 (bỏ tuyến này do không có lô giáp đường Quốc lộ 1)**						
22.1	Các thửa đất tiếp giáp đường nội bộ			3.200			
23	**Đường tỉnh 243**						
23.1	Đường tỉnh 243 (Đoạn 1)	Ngã ba đường tỉnh 243 giao Đường Quốc lộ 1	Hết địa phận xã Hữu Lũng giáp xã Cai Kinh	800			
24	**Đường tỉnh 245**						
24.1	Đường tỉnh 245	Ngã ba thôn Phú Vị, xã Hữu Lũng	Hết địa phận xã Hữu Lũng, giáp xã Tuấn Sơn	1.760	1.056	704	
25	**Đường tỉnh 242D**						
25.1	Đoạn 1	Ngã ba Đường tỉnh 242D giao đường 242	Cầu vượt đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn	2.400	1.440	960	
25.2	Đoạn 2	Cầu vượt đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn	Hết địa phận xã Hữu Lũng giáp xã Tân Thành	2.240	1.344	896	
26	**Đường Hoàng Đình Kinh - E2 (Thôn Sẩy)**						
26.1	Đường Hoàng Đình Kinh - E2 (Thôn Sẩy) (Đoạn 1)	Tiếp giáp đường Hoàng Đình Kinh (Chân cầu Sẩy)	Ngã ba thôn Sẩy	1.040	624		
26.2	Đường Hoàng Đình Kinh - E2 (Thôn Sẩy) (Đoạn 2)	Ngã ba thôn Sẩy	Cổng Trung đoàn 12	880	528		
27	**Khu tái định cư dân cư Xã Hồ Sơn và Xã Hòa Thắng**						
27.1	Các thửa đất tiếp giáp đường tỉnh 245, Tuyến D1			1.760			
27.2	Các thửa đất tiếp giáp các tuyến còn lại			1.200			
28	**Khu dân cư Bắc Hữu Lũng**						
28.1	Các thửa đất tiếp giáp đường Quốc lộ 1 cũ			4.800			
28.2	Các thửa đất tiếp giáp đường nội bộ			2.800			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
29	**Khu giao đất khu đất ACC-78**			3.600			
30	**Khu đô thị mới Hữu Lũng**						
30.1	Các tuyến đường D1, D2, D3, D4, D5, D16, N1, N2, N4			4.000			
30.2	Các tuyến đường D6, D7, D8, D9, D11, D12, D13, D14, D15, N7, N8, N9, N10, N11, N12, N13			4.400			
30.3	Tuyến đường N3			5.600			
30.4	Các tuyến đường D10, N5, N6			6.400			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
Khu vực còn lại (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Khu Tân Mỹ I, khu Tân Mỹ II, khu Tân Lập, khu Tân Hòa, khu An Ninh, khu An Thịnh, khu Na Đâu, khu Cầu Mười, khu Ao Đẫu, khu Trường Sơn, khu Na Hoa, khu Nhị Hà, khu Dốc Mới 1, khu Dốc Mới 2, khu En, khu Ngòi Na, thôn Rừng Dong, thôn Đồng Lai, thôn Gốc Me, thôn Sẩy, thôn Ngọc Thành, thôn Na Hoa, thôn Tân Hoa		720			
2		Thôn Đồng Sơn, thôn Đồng Gia, thôn Tám Nhăm, thôn Nhất Hà, thôn Trại Nhạn, thôn Phú Vị, thôn Đồng Heo, thôn Làng Cần, thôn Bãi Vàng		608			
3		Thôn Cóc Dỹ, thôn Kim Chòi		528			

44. Xã Hữu Lũng

BẢNG 44.3: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN XÃ HỮU LŨNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Đường Chi Lăng**						
1.1	Đường Chi Lăng (Đoạn 1)	Ngã tư (đường Quốc lộ 1 cũ giao đường Tỉnh 242)	Phía Nam đầu cầu Mẹt	19.250	11.550	7.700	3.850
1.2	Đường Chi Lăng (Đoạn 2)	Phía Bắc đầu Cầu Mẹt	Ngã ba đường Hoàng Đình Kinh giao đường Chi Lăng	11.760	7.056	4.704	2.352
1.3	Đường Chi Lăng (Đoạn 3)	Ngã ba đường Hoàng Đình Kinh giao đường Chi Lăng	Hết địa phận Thị trấn Hữu Lũng (cũ) giáp Xã Đồng Tân (cũ)	8.960	5.376	3.584	1.792
1.4	Khu vực chợ trung tâm (chợ Mẹt)	Đất có mặt tiền chợ		8.540	5.124	3.416	1.708
2	**Đường 19/8**						
2.1	Đoạn 1	Ngã 4 (đường Quốc lộ 1 cũ giao đường Tỉnh 242)	Ngã tư rẽ vào trung tâm y tế khu vực Hữu Lũng	15.120	9.072	6.048	3.024
2.2	Đoạn 2	Ngã tư rẽ vào trung tâm y tế khu vực Hữu Lũng	Hết địa phận Thị trấn Hữu Lũng (cũ) giáp Xã Sơn Hà (cũ)	9.800	5.880	3.920	1.960
3	**Đường Xương Giang**						
3.1	Đoạn 1	Ngã tư (đường Quốc lộ 1 cũ giao đường Tỉnh 242)	Phía Bắc cổng Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	13.300	7.980	5.320	2.660
3.2	Đoạn 2	Phía Bắc cổng Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Ngã ba Kho Cháy khu Tân Lập	10.500	6.300	4.200	2.100
3.3	Đoạn 3	Ngã ba Kho Cháy khu Tân Lập	Hết địa phận Thị trấn Hữu Lũng (cũ) giáp Xã Sơn Hà (cũ)	5.250	3.150	2.100	1.050
4	**Đường Bắc Sơn**						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
4.1	Đoạn 1	Ngã tư (đường Quốc lộ 1 cũ giao đường Tỉnh 242)	Đầu cầu treo	11.200	6.720	4.480	2.240
4.2	Đoạn 2	Đầu cầu treo	Đầu Cầu Mạ	8.750	5.250	3.500	1.750
4.3	Đoạn 3	Đầu Cầu Mạ	Đầu Cầu Mười	4.900	2.940	1.960	980
4.4	Đoạn 4	Đầu Cầu Mười	Hết địa phận xã Hữu Lũng giáp xã Vân Nham	2.800	1.680	1.120	
5	Đường Tôn Thất Tùng	Ngã ba đường 19/8 giao đường Tôn Thất Tùng	Cổng sau chợ Mẹt	6.650	3.990	2.660	1.330
6	**Đường Ba Đình**						
6.1	Đoạn 1	Ngã ba đường Chi Lăng giao đường Ba Đình	Cổng trạm phát Đài Truyền hình	4.060	2.436	1.624	812
6,2	Đoạn 2	Cổng trạm phát Đài Truyền hình	Đầu cầu treo	2.030	1.218	812	
7	**Đường Kim Đồng**						
7.1	Đoạn 1	Ngã ba đường Kim Đồng giao đường Chi Lăng	Ngã ba đỉnh dốc đường Kim Đồng giao Ngõ 31	4.200	2.520	1.680	840
7.2	Đoạn 2	Ngã ba đỉnh dốc đường Kim Đồng giao Ngõ 31	Ngã ba rẽ vào trường Tiểu học 2 thị trấn	2.660	1.596	1.064	
7.3	Đoạn 3	Ngã ba rẽ vào trường Tiểu học 2 thị trấn	Hết đường Kim Đồng	2.030	1.218	812	
8	Đường Khu đất đấu giá giáp Chợ trung tâm thị trấn	Ngã ba đường Chi Lăng giao đường vào khu đấu giá	Giáp sông Trung	3.850	2.310	1.540	770
9	Đường Chu Văn An	Ngã ba Kho Cháy khu Tân Lập	Ngã ba đường Bắc Sơn giao đường Chu Văn An	3.430	2.058	1.372	686
10	Đường Hoàng Đình Kinh	Ngã ba đường Hoàng Đình Kinh giao đường Chi Lăng	Cầu Sẩy	2.030	1.218	812	
11	Đường Hoàng Hoa Thám	Ngã ba đường Bắc Sơn giao đường Hoàng Hoa Thám	Hết địa phận xã Hữu Lũng giáp xã Tuấn Sơn	1.960	1.176	784	
12	Đường Bế Văn Đàn	Từ ngã ba đường Bế Văn Đàn giao đường Chu Văn An	Hết địa phận xã Hữu Lũng giáp xã Tuấn Sơn	1.260	756		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Đường Thụy Hùng	Từ ngã ba đường Thụy Hùng giao đường Chu Văn An	Hết địa phận xã Hữu Lũng giáp xã Tuấn Sơn	1.260	756		
14	**Đường tỉnh 242**						
14.1	Đoạn 1	Ranh giới xã Hữu Lũng giáp xã Tuấn Sơn	Cầu vượt đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn	2.450	1.470	980	490
14.2	Đoạn 2	Cầu vượt đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn	Đầu cầu Na Hoa	2.520	1.512	1.008	504
14.3	Đoạn 3	Đầu cầu Na Hoa	Ngã tư đường Quốc lộ 1 giao đường Tỉnh 242	3.850	2.310	1.540	770
14.4	Đoạn 4	Ngã tư đường Quốc lộ 1 giao đường Tỉnh 242	Ngõ 106 đường 19/8	3.920	2.352	1.568	784
15	**Đường Quốc lộ 1**						
15.1	Đoạn 1	Giáp địa phận xã Cai Kinh	Ngã ba đường Đồng Lai - Gốc Hồng	1.050	630		
15.2	Đoạn 2	Ngã ba đường Đồng Lai - Gốc Hồng	Phía bắc Cầu Sẩy	3.500	2.100	1.400	700
15.3	Đoạn 3	Phía Nam đầu cầu Sẩy	Địa phận xã Hữu Lũng giáp xã Tuấn Sơn	3.500	2.100	1.400	700
16	**Đường Quốc lộ 1 cũ**						
16.1	Đoạn 1	Ngã ba đường Quốc lộ 1 giao đường Quốc lộ 1 cũ	Hết địa phận Xã Đồng Tân (cũ) giáp Thị trấn Hữu Lũng (cũ)	4.200	2.520	1.680	840
16.2	Đoạn 2	Địa phận xã Sơn Hà (cũ) giáp địa phận Thị trấn Hữu Lũng (cũ)	Ngã ba đường Quốc lộ 1 giao đường Quốc lộ 1 cũ	4.200	2.520	1.680	840
17	**Đường Đội 4 - Minh Hòa, Minh Sơn**						
17.1	Đoạn 1	Ngã ba Đình Bơi	Cống ông Đang	1.120	672		
17.2	Đoạn 2	Cống ông Đang	Địa phận xã Hữu Lũng giáp xã Tuấn Sơn	980	588		
18	**Khu dân cư trung tâm thị trấn Hữu Lũng**						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
18.1	Các thửa tiếp giáp đường nội bộ có mặt cắt 7,5m			5.600			
18.2	Các thửa tiếp giáp đường nội bộ có mặt cắt 5,5m			4.900			
19	**Khu dân cư Tân Mỹ I**						
19.1	Đường có mặt cắt 4,0m (ngõ 02, đường Ba Đình)			5.250			
19.2	Đường có mặt cắt 4,0m (ngõ 179, đường Chi Lăng)			5.600			
20	**Khu đất đấu giá Trường Mầm Non Lâm trường**						
20.1	Các thửa giáp đường Chu Văn An			11.900			
20.2	Các thửa giáp đường nội bộ			6.300			
21	**Khu tái định cư thuộc dự án Khu đô thị mới Hữu Lũng**						
21.1	Các thửa đất một mặt tiền thuộc khu OM1, OM2A và OM2B			3.500			
21.2	Các thửa đất hai mặt tiền thuộc khu OM1, OM2A và OM2B			3.850			
21.3	Các thửa một mặt tiền thuộc khu OM3A			4.200			
21.4	Các thửa hai mặt tiền thuộc khu OM3A			4.550			
22	**Khu dân cư mới xã Sơn Hà**						
23.1	**Các thửa đất tiếp giáp đường Quốc lộ 1 (bỏ tuyến này do không có lô giáp đường Quốc lộ 1)**						
22.1	Các thửa đất tiếp giáp đường nội bộ			2.800			
23	**Đường tỉnh 243**						
23.1	Đường tỉnh 243 (Đoạn 1)	Ngã ba đường tỉnh 243 giao Đường Quốc lộ 1	Hết địa phận xã Hữu Lũng giáp xã Cai Kinh	700			
24	**Đường tỉnh 245**						
24.1	Đường tỉnh 245	Ngã ba thôn Phú Vị, xã Hữu Lũng	Hết địa phận xã Hữu Lũng, giáp xã Tuấn Sơn	1.540	924	616	
25	**Đường tỉnh 242D**						
25.1	Đoạn 1	Ngã ba Đường tỉnh 242D giao đường 242	Cầu vượt đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn	2.100	1.260	840	
25.2	Đoạn 2	Cầu vượt đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn	Hết địa phận xã Hữu Lũng giáp xã Tân Thành	1.960	1.176	784	
26	**Đường Hoàng Đình Kinh - E2 (Thôn Sẩy)**						
26.1	Đường Hoàng Đình Kinh - E2 (Thôn Sẩy) (Đoạn 1)	Tiếp giáp đường Hoàng Đình Kinh (Chân cầu Sẩy)	Ngã ba thôn Sẩy	910	546		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
26.2	Đường Hoàng Đình Kinh - E2 (Thôn Sẩy) (Đoạn 2)	Ngã ba thôn Sẩy	Cổng Trung đoàn 12	770	462		
27	**Khu tái định cư dân cư Xã Hồ Sơn và Xã Hòa Thắng**						
27.1	Các thửa đất tiếp giáp đường tỉnh 245, Tuyến D1			1.540			
27.2	Các thửa đất tiếp giáp các tuyến còn lại			1.050			
28	**Khu dân cư Bắc Hữu Lũng**						
28.1	Các thửa đất tiếp giáp đường Quốc lộ 1 cũ			4.200			
28.2	Các thửa đất tiếp giáp đường nội bộ			2.450			
29	**Khu giao đất khu đất ACC-78**			3.150			
30	**Khu đô thị mới Hữu Lũng**						
30.1	Các tuyến đường D1, D2, D3, D4, D5, D16, N1, N2, N4			3.500			
30.2	Các tuyến đường D6, D7, D8, D9, D11, D12, D13, D14, D15, N7, N8, N9, N10, N11, N12,			3.850			
30.3	Tuyến đường N3			4.900			
30.4	Các tuyến đường D10, N5, N6			5.600			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
Khu vực còn lại (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Khu Tân Mỹ I, khu Tân Mỹ II, khu Tân Lập, khu Tân Hòa, khu An Ninh, khu An Thịnh, khu Na Đâu, khu Cầu Mười, khu Ao Đẫu, khu Trường Sơn, khu Na Hoa, khu Nhị Hà, khu Dốc Mới 1, khu Dốc Mới 2, khu En, khu Ngòi Na, thôn Rừng Dong, thôn Đồng Lai, thôn Gốc Me, thôn Sẩy, thôn Ngọc Thành, thôn Na Hoa, thôn Tân Hoa		630			
2		Thôn Đồng Sơn, thôn Đồng Gia, thôn Tám Nhăm, thôn Nhất Hà, thôn Trại Nhạn, thôn Phú Vị, thôn Đồng Heo, thôn Làng Cần, thôn Bãi Vàng		532			
3		Thôn Cóc Dỹ, thôn Kim Chòi		462			

44.4 Xã Hữu Lũng

BẢNG 45.4: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP XÃ HỮU LŨNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM

I. ĐẤT TRỒNG LÚA

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Khu Tân Mỹ I, khu Tân Mỹ II, khu Tân Lập, khu Tân Hòa, khu An Ninh, khu An Thịnh, khu Na Đâu, khu Cầu Mười, khu Ao Đẫu, khu Trường Sơn, khu Na Hoa, khu Nhị Hà, khu Dốc Mới 1, khu Dốc Mới 2, khu En, khu Ngòi Na, thôn Rừng Dong, thôn Đồng Lai, thôn Gốc Me, thôn Sẩy, thôn Ngọc Thành, thôn Na Hoa, thôn Tân Hoa thuộc xã Hữu Lũng	66	58	51
2	Thôn Đồng Sơn, thôn Đồng Gia, thôn Tám Nhăm, thôn Nhất Hà, thôn Trại Nhạn, thôn Phú Vị, thôn Đồng Heo, thôn Làng Cần, thôn Bãi Vàng thuộc xã Hữu Lũng, thôn Cóc Dỹ, thôn Kim Chòi thuộc xã Hữu Lũng	60	53	47

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Khu Tân Mỹ I, khu Tân Mỹ II, khu Tân Lập, khu Tân Hòa, khu An Ninh, khu An Thịnh, khu Na Đâu, khu Cầu Mười, khu Ao Đẫu, khu Trường Sơn, khu Na Hoa, khu Nhị Hà, khu Dốc Mới 1, khu Dốc Mới 2, khu En, khu Ngòi Na, thôn Rừng Dong, thôn Đồng Lai, thôn Gốc Me, thôn Sẩy, thôn Ngọc Thành, thôn Na Hoa, thôn Tân Hoa thuộc xã Hữu Lũng	60	52	44
2	Thôn Đồng Sơn, thôn Đồng Gia, thôn Tám Nhăm, thôn Nhất Hà, thôn Trại Nhạn, thôn Phú Vị, thôn Đồng Heo, thôn Làng Cần, thôn Bãi Vàng thuộc xã Hữu Lũng, thôn Cóc Dỹ, thôn Kim Chòi thuộc xã Hữu Lũng	53	47	40

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Khu Tân Mỹ I, khu Tân Mỹ II, khu Tân Lập, khu Tân Hòa, khu An Ninh, khu An Thịnh, khu Na Đâu, khu Cầu Mười, khu Ao Đẫu, khu Trường Sơn, khu Na Hoa, khu Nhị Hà, khu Dốc Mới 1, khu Dốc Mới 2, khu En, khu Ngòi Na, thôn Rừng Dong, thôn Đồng Lai, thôn Gốc Me, thôn Sẩy, thôn Ngọc Thành, thôn Na Hoa, thôn Tân Hoa thuộc xã Hữu Lũng	52	45	38
2	Thôn Đồng Sơn, thôn Đồng Gia, thôn Tám Nhăm, thôn Nhất Hà, thôn Trại Nhạn, thôn Phú Vị, thôn Đồng Heo, thôn Làng Cần, thôn Bãi Vàng thuộc xã Hữu Lũng, thôn Cóc Dỹ, thôn Kim Chòi thuộc xã Hữu Lũng	47	41	36

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Khu Tân Mỹ I, khu Tân Mỹ II, khu Tân Lập, khu Tân Hòa, khu An Ninh, khu An Thịnh, khu Na Đâu, khu Cầu Mười, khu Ao Đẫu, khu Trường Sơn, khu Na Hoa, khu Nhị Hà, khu Dốc Mới 1, khu Dốc Mới 2, khu En, khu Ngòi Na, thôn Rừng Dong, thôn Đồng Lai, thôn Gốc Me, thôn Sẩy, thôn Ngọc Thành, thôn Na Hoa, thôn Tân Hoa thuộc xã Hữu Lũng	43	39	34
2	Thôn Đồng Sơn, thôn Đồng Gia, thôn Tám Nhăm, thôn Nhất Hà, thôn Trại Nhạn, thôn Phú Vị, thôn Đồng Heo, thôn Làng Cần, thôn Bãi Vàng thuộc xã Hữu Lũng, thôn Cóc Dỹ, thôn Kim Chòi thuộc xã Hữu Lũng	40	37	33

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Xã Hữu Lũng	12

45. Xã Tuấn Sơn

BẢNG 45.1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN XÃ TUẤN SƠN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Đường tỉnh 245**						
1.1	Đoạn 1	Tiếp giáp địa phận xã Tân Thành	Hết địa phận xã Tuấn Sơn, giáp địa phận xã Hữu Lũng	2.100	1.260		
1.2	Đoạn 2	Km6+500	Cổng Đền Cô Bé Suối Ngang (Km6+700)	800			
2	Đường tỉnh 242	Giao đường sắt về phía Xã Hòa Thắng cũ (Km 0+00)	Hết địa phận xã Tuấn Sơn giáp xã Hữu Lũng	3.500	2.100		
3	**Đường Quốc lộ 1**						
3.1	Đoạn 1	Địa phận xã Tuấn Sơn giáp xã Hữu Lũng	Đường rẽ vào nghĩa trang Trung Quốc	3.000	1.800	1.200	
3.2	Đoạn 2	Đường rẽ vào nghĩa trang Trung Quốc	Cột mốc km 92	2.400	1.440	960	
3.3	Đoạn 3	Cột mốc km 92	Đầu Cầu Lường	3.000	1.800	1.200	
4	**Đường Trường Cao đẳng nghề Công nghệ và Nông lâm Đông Bắc (Đường huyện 97A cũ)**						
4.1	Đoạn 1	Tiếp giáp Đường Quốc lộ 1	Cổng chính khu A của trường	3.300	1.980	1.320	
4.2	Đoạn 2	Cổng chính khu A của trường	Đường rẽ đi Đền Bậm	2.500	1.500	1.000	
4.3	Đoạn 3	Đường rẽ đi Đền Bậm	Hết địa phận xã Tuấn Sơn, giáp địa phận tỉnh Bắc Ninh	1.000			
5	**Đường Đội 4 - Minh Hòa, Minh Sơn**						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
5.1	Đoạn 1	Địa phận giáp ranh xã Hữu Lũng	Cổng trụ sở UBND xã Minh Hòa cũ	1.400	840		
5.2	Đoạn 2	Cổng trụ sở UBND xã Minh Hòa cũ	ngã ba giao Đường Quốc lộ 1 (thôn Cã Ngoài)	800			
6	Đường Xã Hòa Thắng (cũ)	Tiếp giáp đường Tỉnh 245	Cổng UBND Xã Hòa Thắng cũ	900			
7	Đường Tỉnh 242B	Giáp địa phận xã Hữu Lũng	Chân rốc Lim phía giáp xã Vân Nham	800			
8	Minh Sơn - Đô Lương (đoạn Từ km 0+00 đến km4+00)	Giáp Đường Quốc lộ 1 (thôn Văn Miêu)	Cổng nhà Lâm nghiệp cộng đồng Trường Cao đẳng nghề Công nghệ và Nông lâm Đông Bắc	800			
9	Đường Xã Minh Sơn cũ	Giáp Đường Quốc lộ 1 (đỉnh dốc 79)	Ngã ba đường rẽ đi thôn Lót - Bồ Các	800			
10	**Khu tái định cư dân cư Xã Hồ Sơn và Xã Hòa Thắng**						
10.1	Các thửa đất tiếp giáp đường tỉnh 245, Tuyến D9			2.200			
10.2	Các thửa đất tiếp giáp các tuyến còn lại			1.500			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Các thôn: Cã Ngoài; Văn Miếu; Đồn Vang; Bến Lường; Chùa; Chim; Keo		760			
2		Các thôn: Lót Bồ Các; Đình Bé; Đồng Diện; Cã Trong; Coóc Mò; Thị Hòa; Hố Vắt; Cốc Lùng; Voi Xô; Na Hố, Lán Thán, Xóm Mới; Xóm Chùa; Suối Ngang I; Suối Ngang II; Xa; Hẩu		660			
3		Các thôn: Vạn Thắng; Đất Đỏ; Hố Mười; Bảo Đài I; Bảo Đài II; Mới		560			

45. Xã Tuấn Sơn

BẢNG 45.2: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ XÃ TUẤN SƠN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Đường tỉnh 245**						
1.1	Đoạn 1	Tiếp giáp địa phận xã Tân Thành	Hết địa phận xã Tuấn Sơn, giáp địa phận xã Hữu Lũng	1.680	1.008		
1.2	Đoạn 2	Km6+500	Cổng Đền Cô Bé Suối Ngang (Km6+700)	640			
2	Đường tỉnh 242	Giao đường sắt về phía Xã Hòa Thắng cũ (Km 0+00)	Hết địa phận xã Tuấn Sơn giáp xã Hữu Lũng	2.800	1.680		
3	**Đường Quốc lộ 1**						
3.1	Đoạn 1	Địa phận xã Tuấn Sơn giáp xã Hữu Lũng	Đường rẽ vào nghĩa trang Trung Quốc	2.400	1.440	960	
3.2	Đoạn 2	Đường rẽ vào nghĩa trang Trung Quốc	Cột mốc km 92	1.920	1.152	768	
3.3	Đoạn 3	Cột mốc km 92	Đầu Cầu Lường	2.400	1.440	960	
4	**Đường Trường Cao đẳng nghề Công nghệ và Nông lâm Đông Bắc (Đường huyện 97A cũ)**						
4.1	Đoạn 1	Tiếp giáp Đường Quốc lộ 1	Cổng chính khu A của trường	2.640	1.584	1.056	
4.2	Đoạn 2	Cổng chính khu A của trường	Đường rẽ đi Đền Bậm	2.000	1.200	800	
4.3	Đoạn 3	Đường rẽ đi Đền Bậm	Hết địa phận xã Tuấn Sơn, giáp địa phận tỉnh Bắc Ninh	800			
5	**Đường Đội 4 - Minh Hòa, Minh Sơn**						
5.1	Đoạn 1	Địa phận giáp ranh xã Hữu Lũng	Cổng trụ sở UBND xã Minh Hòa cũ	1.120	672		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
5.2	Đoạn 2	Cổng trụ sở UBND xã Minh Hòa cũ	ngã ba giao Đường Quốc lộ 1 (thôn Cã Ngoài)	640			
6	Đường Xã Hòa Thắng (cũ)	Tiếp giáp đường Tỉnh 245	Cổng UBND Xã Hòa Thắng cũ	720			
7	Đường Tỉnh 242B	Giáp địa phận xã Hữu Lũng	Chân rốc Lim phía giáp xã Vân Nham	640			
8	Minh Sơn - Đô Lương (đoạn Từ km 0+00 đến km4+00)	Giáp Đường Quốc lộ 1 (thôn Văn Miêu)	Cổng nhà Lâm nghiệp cộng đồng Trường Cao đẳng nghề Công nghệ và Nông lâm Đông Bắc	640			
9	Đường Xã Minh Sơn cũ	Giáp Đường Quốc lộ 1 (đỉnh dốc 79)	Ngã ba đường rẽ đi thôn Lót - Bồ Các	640			
10	**Khu tái định cư dân cư Xã Hồ Sơn và Xã Hòa Thắng**						
10.1	Các thửa đất tiếp giáp đường tỉnh 245, Tuyến D9			1.760			
10.2	Các thửa đất tiếp giáp các tuyến còn lại			1.200			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Các thôn: Cã Ngoài; Văn Miếu; Đồn Vang; Bến Lường; Chùa; Chim; Keo		608			
2		Các thôn: Lót Bồ Các; Đình Bé; Đồng Diện; Cã Trong; Coóc Mò; Thị Hòa; Hố Vắt; Cốc Lùng; Voi Xô; Na Hố, Lán Thán, Xóm Mới; Xóm Chùa; Suối Ngang I; Suối Ngang II; Xa; Hẩu		528			
3		Các thôn: Vạn Thắng; Đất Đỏ; Hố Mười; Bảo Đài I; Bảo Đài II; Mới		448			

45. Xã Tuấn Sơn

BẢNG 45.3: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN XÃ TUẤN SƠN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Đường tỉnh 245**						
1.1	Đoạn 1	Tiếp giáp địa phận xã Tân Thành	Hết địa phận xã Tuấn Sơn, giáp địa phận xã Hữu Lũng	1.470	882		
1.2	Đoạn 2	Km6+500	Cổng Đền Cô Bé Suối Ngang (Km6+700)	560			
2	Đường tỉnh 242	Giao đường sắt về phía Xã Hòa Thắng cũ (Km 0+00)	Hết địa phận xã Tuấn Sơn giáp xã Hữu Lũng	2.450	1.470		
3	**Đường Quốc lộ 1**						
3.1	Đoạn 1	Địa phận xã Tuấn Sơn giáp xã Hữu Lũng	Đường rẽ vào nghĩa trang Trung Quốc	2.100	1.260	840	
3.2	Đoạn 2	Đường rẽ vào nghĩa trang Trung Quốc	Cột mốc km 92	1.680	1.008	672	
3.3	Đoạn 3	Cột mốc km 92	Đầu Cầu Lường	2.100	1.260	840	
4	**Đường Trường Cao đẳng nghề Công nghệ và Nông lâm Đông Bắc (Đường huyện 97A cũ)**						
4.1	Đoạn 1	Tiếp giáp Đường Quốc lộ 1	Cổng chính khu A của trường	2.310	1.386	924	
4.2	Đoạn 2	Cổng chính khu A của trường	Đường rẽ đi Đền Bậm	1.750	1.050	700	
4.3	Đoạn 3	Đường rẽ đi Đền Bậm	Hết địa phận xã Tuấn Sơn, giáp địa phận tỉnh Bắc Ninh	700			
5	**Đường Đội 4 - Minh Hòa, Minh Sơn**						
5.1	Đoạn 1	Địa phận giáp ranh xã Hữu Lũng	Cổng trụ sở UBND xã Minh Hòa cũ	980	588		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
5.2	Đoạn 2	Cổng trụ sở UBND xã Minh Hòa cũ	ngã ba giao Đường Quốc lộ 1 (thôn Cã Ngoài)	560			
6	Đường Xã Hòa Thắng (cũ)	Tiếp giáp đường Tỉnh 245	Cổng UBND Xã Hòa Thắng cũ	630			
7	Đường Tỉnh 242B	Giáp địa phận xã Hữu Lũng	Chân rốc Lim phía giáp xã Vân Nham	560			
8	Minh Sơn - Đô Lương (đoạn Từ km 0+00 đến km4+00)	Giáp Đường Quốc lộ 1 (thôn Văn Miêu)	Cổng nhà Lâm nghiệp cộng đồng Trường Cao đẳng nghề Công nghệ và Nông lâm Đông Bắc	560			
9	Đường Xã Minh Sơn cũ	Giáp Đường Quốc lộ 1 (đỉnh dốc 79)	Ngã ba đường rẽ đi thôn Lót - Bồ Các	560			
10	**Khu tái định cư dân cư Xã Hồ Sơn và Xã Hòa Thắng**						
10.1	Các thửa đất tiếp giáp đường tỉnh 245, Tuyến D9			1.540			
10.2	Các thửa đất tiếp giáp các tuyến còn lại			1.050			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Các thôn: Cã Ngoài; Văn Miếu; Đồn Vang; Bến Lường; Chùa; Chim; Keo		532			
2		Các thôn: Lót Bồ Các; Đình Bé; Đồng Diện; Cã Trong; Coóc Mò; Thị Hòa; Hố Vắt; Cốc Lùng; Voi Xô; Na Hố, Lán Thán, Xóm Mới; Xóm Chùa; Suối Ngang I; Suối Ngang II; Xa; Hẩu		462			
3		Các thôn: Vạn Thắng; Đất Đỏ; Hố Mười; Bảo Đài I; Bảo Đài II; Mới		392			

45. Xã Tuấn Sơn

BẢNG 45.4: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP XÃ TUẤN SƠN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM
I. ĐẤT TRỒNG LÚA

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Các thôn: Cã Ngoài; Văn Miêu; Đồn Vang; Bến Lường; Chùa; Chim; Keo	66	58	51
2	Các thôn: Lót Bồ Các; Đình Bé; Đồng Diện; Cã Trong; Coóc Mò; Thị Hòa; Hố Vắt; Cốc Lùng; Voi Xô; Na Hố, Lán Thán, Xóm Mới; Xóm Chùa; Suối Ngang I; Suối Ngang II; Xa; Hẩu; Vạn Thắng; Đất Đỏ; Hố Mười; Bảo Đài I; Bảo Đài II; Mới	60	53	47

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Các thôn: Cã Ngoài; Văn Miêu; Đồn Vang; Bến Lường; Chùa; Chim; Keo	60	52	44
2	Các thôn: Lót Bồ Các; Đình Bé; Đồng Diện; Cã Trong; Coóc Mò; Thị Hòa; Hố Vắt; Cốc Lùng; Voi Xô; Na Hố, Lán Thán, Xóm Mới; Xóm Chùa; Suối Ngang I; Suối Ngang II; Xa; Hẩu; Vạn Thắng; Đất Đỏ; Hố Mười; Bảo Đài I; Bảo Đài II; Mới	53	47	40

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Các thôn: Cã Ngoài; Văn Miêu; Đồn Vang; Bến Lường; Chùa; Chim; Keo	52	45	38
2	Các thôn: Lót Bồ Các; Đình Bé; Đồng Diện; Cã Trong; Coóc Mò; Thị Hòa; Hố Vắt; Cốc Lùng; Voi Xô; Na Hố, Lán Thán, Xóm Mới; Xóm Chùa; Suối Ngang I; Suối Ngang II; Xa; Hẩu; Vạn Thắng; Đất Đỏ; Hố Mười; Bảo Đài I; Bảo Đài II; Mới	47	41	36

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Các thôn: Cã Ngoài; Văn Miêu; Đồn Vang; Bến Lường; Chùa; Chim; Keo	43	39	34
2	Các thôn: Lót Bồ Các; Đình Bé; Đồng Diện; Cã Trong; Coóc Mò; Thị Hòa; Hố Vắt; Cốc Lùng; Voi Xô; Na Hố, Lán Thán, Xóm Mới; Xóm Chùa; Suối Ngang I; Suối Ngang II; Xa; Hẩu; Vạn Thắng; Đất Đỏ; Hố Mười; Bảo Đài I; Bảo Đài II; Mới	40	37	33

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Xã Tuấn Sơn	12

46. Xã Tân Thành

BẢNG 46.1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở XÃ TÂN THÀNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Đường tỉnh 245**						
1.1	Đường tỉnh 245	Giáp địa phận xã Tuấn Sơn	Ngã ba giao Đường Quốc lộ 1 (Xã Tân Thành)	2.100	1.260	840	
2	**Đường tỉnh 242D**						
2.1	Đoạn 1	Cầu vượt đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn	Cổng cây xăng Tân Thành	1.600	960		
2.2	Đoạn 2	Cổng cây xăng Tân Thành	Tiếp giáp đất Bãi đỗ xe Đền Bắc Lệ	3.100	1.860	1.240	
2.3	Đoạn 3	Tiếp giáp đất Bãi đỗ xe Đền Bắc Lệ	Cổng chính Đền Bắc Lệ	3.400	2.040	1.360	
2.4	Đoạn 4	Đầu Cầu Đền Bắc Lệ	Ngã ba đường rẽ lên cổng Trụ sở UBND Xã Tân Thành (cũ)	3.000	1.800	1.200	
2.5	Đoạn 5	Đoạn từ ngã ba đường rẽ lên cổng Trụ sở UBND Xã Tân Thành (cũ)	Ngã ba đường tỉnh 242D giao đường Gốc gạo	1.800	1.080		
2.6	Đoạn 6	Ngã ba đường tỉnh 242D giao đường Gốc gạo	Ngã tư thôn Làng Cống, Xã Tân Thành.	1.400	840		
3	**Đường Xã**	Ngã ba đường đi chợ Bắc Lệ mới giao đường đi Trường THCS Tân Thành	Ngã tư Ao Vảy	3.000	1.800	1.200	
4	**Đường Quốc lộ 1**						
4.1	Đoạn 1	Giáp địa phận xã Chi Lăng	Ngã ba đường rẽ vào khu dân cư Chằm Non (Km70 +100)	1.800	1.080		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
4.2	Đoạn 2	Ngã ba đường rẽ vào khu dân cư Chằm Non (Km70 +100)	Hết địa phận xã Tân Thành	1.500	900		
5	**Đường đi thôn Hòa Bình**	Ngã ba đường tỉnh 245	Cổng trụ sở UBND Xã Tân Thành	870			
6	**Đường đi Trung đoàn 141**	Đường sắt	Ngã ba thôn Thịnh Hòa	800			
7	**Đường Gốc Gạo**	Đường sắt	Ngã ba giáp đường tỉnh 242D	800			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Bắc Lệ; Làng Cống; Gốc Gạo; Làng Ngôn; Đồng Liên; Chiến Thắng; Đồng Trong; Khuôn Dầu; Việt Thắng Hang Đỏ; Chín Tư Chín Sáu; Xóm Rừng Cấm (thôn Rừng Cấm Chằm Non); Xóm Cây Sấu (thôn Cây Sấu).		760			
2		Ao Kham; Vườn Chè; Ao Vảy; Xóm Tân Phú (thôn Cây Sấu); Xóm Đồng Cẩy (thôn Đồng Cẩy); Hòa Bình; Đồng Tiến; Đoàn Kết; Quyết Tiến; Phương Đông; Đồng Thủy, Thịnh Hòa, Tắng Mật; Tam Hợp; Xóm Chằm Non (thôn Rừng Cấm Chằm Non).		660			
3		Xóm Cốt Cối (thôn Đồng Cẩy); Suối Trà; Trại Dạ.		560			

46. Xã Tân Thành

BẢNG 46.2: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XÃ TÂN THÀNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Đường tỉnh 245**						
1.1	Đường tỉnh 245	Giáp địa phận xã Tuấn Sơn	Ngã ba giao Đường Quốc lộ 1 (Xã Tân Thành)	1.680	1.008	672	
2	**Đường tỉnh 242D**						
2.1	Đoạn 1	Cầu vượt đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn	Cổng cây xăng Tân Thành	1.280	768		
2.2	Đoạn 2	Cổng cây xăng Tân Thành	Tiếp giáp đất Bãi đỗ xe Đền Bắc Lệ	2.480	1.488	992	
2.3	Đoạn 3	Tiếp giáp đất Bãi đỗ xe Đền Bắc Lệ	Cổng chính Đền Bắc Lệ	2.720	1.632	1.088	
2.4	Đoạn 4	Đầu Cầu Đền Bắc Lệ	Ngã ba đường rẽ lên cổng Trụ sở UBND Xã Tân Thành (cũ)	2.400	1.440	960	
2.5	Đoạn 5	Đoạn từ ngã ba đường rẽ lên cổng Trụ sở UBND Xã Tân Thành (cũ)	Ngã ba đường tỉnh 242D giao đường Gốc gạo	1.440	864		
2.6	Đoạn 6	Ngã ba đường tỉnh 242D giao đường Gốc gạo	Ngã tư thôn Làng Cống, Xã Tân Thành.	1.120	672		
3	**Đường Xã**	Ngã ba đường đi chợ Bắc Lệ mới giao đường đi Trường THCS Tân Thành	Ngã tư Ao Vảy	2.400	1.440	960	
4	**Đường Quốc lộ 1**						
4.1	Đoạn 1	Giáp địa phận xã Chi Lăng	Ngã ba đường rẽ vào khu dân cư Chằm Non (Km70 +100)	1.440	864		
4.2	Đoạn 2	Ngã ba đường rẽ vào khu dân cư Chằm Non (Km70 +100)	Hết địa phận xã Tân Thành	1.200	720		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
5	**Đường đi thôn Hòa Bình**	Ngã ba đường tỉnh 245	Cổng trụ sở UBND Xã Tân Thành	696			
6	**Đường đi Trung đoàn 141**	Đường sắt	Ngã ba thôn Thịnh Hòa	640			
7	**Đường Gốc Gạo**	Đường sắt	Ngã ba giáp đường tỉnh 242D	640			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
Khu vực còn lại (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Bắc Lệ; Làng Cống; Gốc Gạo; Làng Ngôn; Đồng Liên; Chiến Thắng; Đồng Trong; Khuôn Dầu; Việt Thắng Hang Đỏ; Chín Tư Chín Sáu; Xóm Rừng Cấm (thôn Rừng Cấm Chằm Non); Xóm Cây Sấu (thôn Cây Sấu).		608			
2		Ao Kham; Vườn Chè; Ao Vảy; Xóm Tân Phú (thôn Cây Sấu); Xóm Đồng Cẩy (thôn Đồng Cẩy); Hòa Bình; Đồng Tiến; Đoàn Kết; Quyết Tiến; Phương Đông; Đồng Thủy, Thịnh Hòa, Tắng Mật; Tam Hợp; Xóm Chằm Non (thôn Rừng Cấm Chằm Non).		528			
3		Xóm Cốt Cối (thôn Đồng Cẩy); Suối Trà; Trại Dạ.		448			

46. Xã Tân Thành

BẢNG 46.3: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN XÃ TÂN THÀNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Đường tỉnh 245**						
1.1	Đường tỉnh 245	Giáp địa phận xã Tuấn Sơn	Ngã ba giao Đường Quốc lộ 1 (Xã Tân Thành)	1.470	882	588	
2	**Đường tỉnh 242D**						
2.1	Đoạn 1	Cầu vượt đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn	Cổng cây xăng Tân Thành	1.120	672		
2.2	Đoạn 2	Cổng cây xăng Tân Thành	Tiếp giáp đất Bãi đỗ xe Đền Bắc Lệ	2.170	1.302	868	
2.3	Đoạn 3	Tiếp giáp đất Bãi đỗ xe Đền Bắc Lệ	Cổng chính Đền Bắc Lệ	2.380	1.428	952	
2.4	Đoạn 4	Đầu Cầu Đền Bắc Lệ	Ngã ba đường rẽ lên cổng Trụ sở UBND Xã Tân Thành (cũ)	2.100	1.260	840	
2.5	Đoạn 5	Đoạn từ ngã ba đường rẽ lên cổng Trụ sở UBND Xã Tân Thành (cũ)	Ngã ba đường tỉnh 242D giao đường Gốc gạo	1.260	756		
2.6	Đoạn 6	Ngã ba đường tỉnh 242D giao đường Gốc gạo	Ngã tư thôn Làng Cống, Xã Tân Thành.	980	588		
3	**Đường Xã**	Ngã ba đường đi chợ Bắc Lệ mới giao đường đi Trường THCS Tân Thành	Ngã tư Ao Vảy	2.100	1.260	840	
4	**Đường Quốc lộ 1**						
4.1	Đoạn 1	Giáp địa phận xã Chi Lăng	Ngã ba đường rẽ vào khu dân cư Chằm Non (Km70 +100)	1.260	756		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
4.2	Đoạn 2	Ngã ba đường rẽ vào khu dân cư Chằm Non (Km70 +100)	Hết địa phận xã Tân Thành	1.050	630		
5	**Đường đi thôn Hòa Bình**	Ngã ba đường tỉnh 245	Cổng trụ sở UBND Xã Tân Thành	609			
6	**Đường đi Trung đoàn 141**	Đường sắt	Ngã ba thôn Thịnh Hòa	560			
7	**Đường Gốc Gạo**	Đường sắt	Ngã ba giáp đường tỉnh 242D	560			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Bắc Lệ; Làng Cống; Gốc Gạo; Làng Ngôn; Đồng Liên; Chiến Thắng; Đồng Trong; Khuôn Dầu; Việt Thắng Hang Đỏ; Chín Tư Chín Sáu; Xóm Rừng Cấm (thôn Rừng Cấm Chằm Non); Xóm Cây Sấu (thôn Cây Sấu).		532			
2		Ao Kham; Vườn Chè; Ao Vảy; Xóm Tân Phú (thôn Cây Sấu); Xóm Đồng Cẩy (thôn Đồng Cẩy); Hòa Bình; Đồng Tiến; Đoàn Kết; Quyết Tiến; Phương Đông; Đồng Thủy, Thịnh Hòa, Tắng Mật; Tam Hợp; Xóm Chằm Non (thôn Rừng Cấm Chằm Non).		462			
3		Xóm Cốt Cối (thôn Đồng Cẩy); Suối Trà; Trại Dạ.		392			

46. Xã Tân Thành

BẢNG 46.4: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP XÃ TÂN THÀNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM

I. ĐẤT TRỒNG LÚA

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Tân Thành	62	55	48

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Tân Thành	53	47	40

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Tân Thành	47	41	36

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Tân Thành	40	37	33

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Xã Tân Thành	12

47. Xã Vân Nham

BẢNG 47.1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN XÃ VÂN NHAM

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/ 12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Đường tỉnh 242**						
1.1	Đoạn 1	Xã Vân Nham giáp địa phận xã Hữu Lũng	Đầu cầu Nậm Đeng (xã Vân Nham)	880	528	352	
1.2	Đoạn 2	Đầu cầu Nậm Đeng	Ngã ba đường vào Trường THPT Vân Nham	3.700	2.220	1.480	740
1.3	Đoạn 3	Cổng Trường THPT Vân Nham	Hết địa phận xã Thiện Tân (đi Đèo Cà)	910	546	364	
2	Đường tỉnh 244	Ngã ba Đường tỉnh 244 giao Đường tỉnh 242	Hết địa phận xã Vân Nham giáp xã Yên Bình	720	432		
3	Đường liên xã Thiện Tân - Vân Nham	Đường tỉnh 242	Cổng Kho KV1	1.400	840	560	
4	Đường nội bộ Chợ mới xã Vân Nham			1.200	720	480	
5	Khu vực trường Mầm Non 2 Vân Nham (chiều dài đoạn đường khoảng 500m)			900	540	360	
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Các thôn: Bến Cát, Cảo, Tân Nhiên, Minh Lễ, Pồ Nim, Đồng Tâm, Đồng Mỳ, Hét, Phồng, Thuyền, Cốc Lùng, Tâm Minh, Đập, Nhị Liên, Phủ Đô, Tân Na, Chùa Lầy, Tân Thịnh, Toàn Tâm, Đồng Khu, Gióng, Tân Duyên, Lương, Đồng Hương, Đoàn Kết, Tân Nhiên		300			
2		Các thôn: Trại Mới, Đầu Cầu, Bản Mới, Vận		220			

47. Xã Vân Nham

BẢNG 47.2: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ XÃ VÂN NHAM

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/ 12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Đường tỉnh 242**						
1.1	Đoạn 1	Xã Vân Nham giáp địa phận xã Hữu Lũng	Đầu cầu Nậm Đeng (xã Vân Nham)	704	422,4	281,6	
1.2	Đoạn 2	Đầu cầu Nậm Đeng	Ngã ba đường vào Trường THPT Vân Nham	2.960	1.776	1.184	592
1.3	Đoạn 3	Cổng Trường THPT Vân Nham	Hết địa phận xã Thiện Tân (đi Đèo Cà)	728	436,8	291,2	
2	Đường tỉnh 244	Ngã ba Đường tỉnh 244 giao Đường tỉnh 242	Hết địa phận xã Vân Nham giáp xã Yên Bình	576	345,6		
3	Đường liên xã Thiện Tân - Vân Nham	Đường tỉnh 242	Cổng Kho KV1	1.120	672	448	
4	Đường nội bộ Chợ mới xã Vân Nham			960	576	384	
5	Khu vực trường Mầm Non 2 Vân Nham (chiều dài đoạn đường khoảng 500m)			720	432	288	
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Các thôn: Bến Cát, Cảo, Tân Nhiên, Minh Lễ, Pồ Nim, Đồng Tâm, Đồng Mỳ, Hét, Phồng, Thuyền, Cốc Lùng, Tâm Minh, Đập, Nhị Liên, Phủ Đô, Tân Na, Chùa Lầy, Tân Thịnh, Toàn Tâm, Đồng Khu, Gióng, Tân Duyên, Lương, Đồng Hương, Đoàn Kết, Tân Nhiên		240			
2		Các thôn: Trại Mới, Đầu Cầu, Bản Mới, Vận		176			

47. Xã Vân Nham

BẢNG 47.3: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; GIÁ ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN XÃ VÂN NHAM

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/ 12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Đường tỉnh 242**						
1.1	Đoạn 1	Xã Vân Nham giáp địa phận xã Hữu Lũng	Đầu cầu Nậm Đeng (xã Vân Nham)	616	369,6	246,4	
1.2	Đoạn 2	Đầu cầu Nậm Đeng	Ngã ba đường vào Trường THPT Vân Nham	2.590	1.554	1.036	518
1.3	Đoạn 3	Cổng Trường THPT Vân Nham	Hết địa phận xã Thiện Tân (đi Đèo Cà)	637	382,2	254,8	
2	Đường tỉnh 244	Ngã ba Đường tỉnh 244 giao Đường tỉnh 242	Hết địa phận xã Vân Nham giáp xã Yên Bình	504	302,4		
3	Đường liên xã Thiện Tân - Vân Nham	Đường tỉnh 242	Cổng Kho KV1	980	588	392	
4	Đường nội bộ Chợ mới xã Vân Nham			840	504	336	
5	Khu vực trường Mầm Non 2 Vân Nham (chiều dài đoạn đường khoảng 500m)			630	378	252	
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Các thôn: Bến Cát, Cảo, Tân Nhiên, Minh Lễ, Pồ Nim, Đồng Tâm, Đồng Mỳ, Hét, Phồng, Thuyền, Cốc Lùng, Tâm Minh, Đập, Nhị Liên, Phủ Đô, Tân Na, Chùa Lầy, Tân Thịnh, Toàn Tâm, Đồng Khu, Gióng, Tân Duyên, Lương, Đồng Hương, Đoàn Kết, Tân Nhiên	210				
2		Các thôn: Trại Mới, Đầu Cầu, Bản Mới, Vận	154				

47. Xã Vân Nham

BẢNG 47.4: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP XÃ VÂN NHAM

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/ 12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM

I. ĐẤT TRỒNG LÚA

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Vân Nham	60	53	47

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Vân Nham	53	47	40

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Vân Nham	47	41	36

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Vân Nham	40	37	33

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Xã Vân Nham	9

48. Xã Thiện Tân

BẢNG 48.1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN XÃ THIỆN TÂN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường tỉnh 242	Địa phận giáp xã Vân Nham trên trục đường tỉnh 242	Hết địa phận xã Thiện Tân trên trục đường tỉnh 242 (đi Đèo Cà)	910	546	364	
2	Đường liên xã Thiện Tân - Vân Nham	Đường tỉnh 242	Cổng Kho KV1	1.400	840	560	280
3	Chợ Đồng Tiến	Cổng Bưu điện văn hóa Xã Đồng Tiến (cũ)	Ngã ba đường rẽ vào nhà văn hóa thôn Làng Gia	1.100	660	440	
4	Đường Xã Đồng Tiến (cũ)	Ngã ba Gốc Quýt	Bưu điện văn hóa Xã Đồng Tiến (cũ)	730	438	292	
5	Đường Chợ Thiện Kỵ	Đoạn từ ngã ba trụ sở UBND xã Thiện Tân (cũ)	Phía Trường tiểu học 1 xã Thiện Tân 300m	900	540	360	
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Các thôn trên địa bàn xã Thiện Tân		220			

48. Xã Thiện Tân

BẢNG 48.2: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ XÃ THIỆN TÂN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường tỉnh 242	Địa phận giáp xã Vân Nham trên trục đường tỉnh 242	Hết địa phận xã Thiện Tân trên trục đường tỉnh 242 (đi Đèo Cà)	728	436,8	291,2	
2	Đường liên xã Thiện Tân - Vân Nham	Đường tỉnh 242	Cổng Kho KV1	1.120	672	448	224
3	Chợ Đồng Tiến	Cổng Bưu điện văn hóa Xã Đồng Tiến (cũ)	Ngã ba đường rẽ vào nhà văn hóa thôn Làng Gia	880	528	352	
4	Đường Xã Đồng Tiến (cũ)	Ngã ba Gốc Quýt	Bưu điện văn hóa Xã Đồng Tiến (cũ)	584	350,4	233,6	
5	Đường Chợ Thiện Kỵ	Đoạn từ ngã ba trụ sở UBND xã Thiện Tân (cũ)	Phía Trường tiểu học 1 xã Thiện Tân 300m	720	432	288	
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Các thôn trên địa bàn xã Thiện Tân		176			

48. Xã Thiện Tân

BẢNG 48.3: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; GIÁ ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN XÃ THIỆN TÂN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường tỉnh 242	Địa phận giáp xã Vân Nham trên trục đường tỉnh 242	Hết địa phận xã Thiện Tân trên trục đường tỉnh 242 (đi Đèo Cà)	637	382,2	254,8	
2	Đường liên xã Thiện Tân - Vân Nham	Đường tỉnh 242	Cổng Kho KV1	980	588	392	196
3	Chợ Đồng Tiến	Cổng Bưu điện văn hóa Xã Đồng Tiến (cũ)	Ngã ba đường rẽ vào nhà văn hóa thôn Làng Gia	770	462	308	
4	Đường Xã Đồng Tiến (cũ)	Ngã ba Gốc Quýt	Bưu điện văn hóa Xã Đồng Tiến (cũ)	511	306,6	204,4	
5	Đường Chợ Thiện Kỵ	Đoạn từ ngã ba trụ sở UBND xã Thiện Tân (cũ)	Phía Trường tiểu học 1 xã Thiện Tân 300m	630	378	252	
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Các thôn trên địa bàn xã Thiện Tân		154			

48. Xã Thiện Tân

BẢNG 48.4: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP XÃ THIỆN TÂN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM

I. ĐẤT TRỒNG LÚA

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Thiện Tân	60	53	47

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Thiện Tân	53	47	40

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Thiện Tân	47	41	36

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Thiện Tân	40	37	33

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Xã Thiện Tân	9

49. Xã Yên Bình

BẢNG 49.1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN XÃ YÊN BÌNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Đường tỉnh 244**						
1.1	Đoạn 1	Địa phận xã Yên Bình giáp xã Vân Nham	Cây Xăng Tuấn Khanh	920	552	368	
1.2	Đoạn 2	Cây Xăng Tuấn Khanh	Đầu Cầu Yên Bình	2.800	1.680	1.120	560
1.3	Đoạn 3	Đầu cầu Yên Bình	Ngã ba đường rẽ đi Đèo Thạp	1.500	900	600	300
1.4	Đoạn 4	Đoạn từ ngã ba đường rẽ đi Đèo Thạp	Ngã ba đường rẽ đi Trạm bơm Đồng Xa II	890	534	356	
1.5	Đoạn 5	Ngã ba đường rẽ đi Trạm bơm Đồng Xa II	Đầu Cầu Làng Trang	360			
1.6	Đoạn 6	Đầu Cầu Nĩu	Ngã ba đường rẽ đi Trạm bơm Kép I	360			
1.7	Đoạn 7	Ngã ba đường rẽ đi Trạm bơm Kép I	Ngã ba đường rẽ đi Trạm bơm Kép II	920	552	368	
1.8	Đoạn 8	Ngã ba đường rẽ đi Trạm bơm Kép II	Ngã ba rẽ đi thôn Bông, Xã Yên Bình	1.500	900	600	300
1.9	Đoạn 9	Ngã ba rẽ đi thôn Bông, Xã Yên Bình	Hết địa phận Xã Yên Bình, giáp xã Dân Tiến, tỉnh Thái Nguyên	610	366	244	
2	Đường vào Chợ Quyết Thắng	Ngã ba đường tỉnh 244	Cổng chính Chợ Quyết Thắng	1.400	840	560	280
3	**Đường Xã**						
3.1	Đoạn 1	Đầu cầu Yên Bình	Ngã ba đường rẽ đi thôn Quý Xã	550	330		
3.2	Đoạn 2	Đầu cầu Ngầm	Ngã ba Núi 1 thôn Đồng Bưa	500	300		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
3.3	Đoạn 3	Ngã ba đường rẽ đi kho K79	Cổng Trạm Y tế Hòa Bình	590	354	236	
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
Khu vực còn lại (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Các thôn: Bầm, Kép I, Kép II, Kép III, Làng Trang, Đồng Xa, Đồng Bụt, Làng Lỷ, Đồng Bưa, Đồng Bé, Tô Hiệu, Vĩnh Yên		220			
2		Các thôn: Rẫy, Bông, Trãng (xã Quyết Thắng cũ), Đồng Xe, Đồng La, Qúy Xã, Hồng Gạo, Đồng Hương, Đồng Lươn, Trãng (xã Hòa Bình cũ)		150			

49. Xã Yên Bình

BẢNG 49.2: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ XÃ YÊN BÌNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Đường tỉnh 244**						
1.1	Đoạn 1	Địa phận xã Yên Bình giáp xã Vân Nham	Cây Xăng Tuấn Khanh	736	441,6	294,4	
1.2	Đoạn 2	Cây Xăng Tuấn Khanh	Đầu Cầu Yên Bình	2.240	1.344	896	448
1.3	Đoạn 3	Đầu cầu Yên Bình	Ngã ba đường rẽ đi Đèo Thạp	1.200	720	480	240
1.4	Đoạn 4	Đoạn từ ngã ba đường rẽ đi Đèo Thạp	Ngã ba đường rẽ đi Trạm bơm Đồng Xa II	712	427,2	284,8	
1.5	Đoạn 5	Ngã ba đường rẽ đi Trạm bơm Đồng Xa II	Đầu Cầu Làng Trang	288			
1.6	Đoạn 6	Đầu Cầu Nĩu	Ngã ba đường rẽ đi Trạm bơm Kép I	288			
1.7	Đoạn 7	Ngã ba đường rẽ đi Trạm bơm Kép I	Ngã ba đường rẽ đi Trạm bơm Kép II	736	441,6	294,4	
1.8	Đoạn 8	Ngã ba đường rẽ đi Trạm bơm Kép II	Ngã ba rẽ đi thôn Bông, Xã Yên Bình	1.200	720	480	240
1.9	Đoạn 9	Ngã ba rẽ đi thôn Bông, Xã Yên Bình	Hết địa phận Xã Yên Bình, giáp xã Dân Tiến, tỉnh Thái Nguyên	488	292,8	195,2	
2	Đường vào Chợ Quyết Thắng	Ngã ba đường tỉnh 244	Cổng chính Chợ Quyết Thắng	1.120	672	448	224
3	**Đường Xã**						
3.1	Đoạn 1	Đầu cầu Yên Bình	Ngã ba đường rẽ đi thôn Quý Xã	440	264		
3.2	Đoạn 2	Đầu cầu Ngầm	Ngã ba Núi 1 thôn Đồng Bưa	400	240		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
3.3	Đoạn 3	Ngã ba đường rẽ đi kho K79	Cổng Trạm Y tế Hòa Bình	472	283,2	188,8	
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
Khu vực còn lại (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Các thôn: Bầm, Kép I, Kép II, Kép III, Làng Trang, Đồng Xa, Đồng Bụt, Làng Lỷ, Đồng Bưa, Đồng Bé, Tô Hiệu, Vĩnh Yên		176			
2		Các thôn: Rẫy, Bông, Trãng (xã Quyết Thắng cũ), Đồng Xe, Đồng La, Qúy Xã, Hồng Gạo, Đồng Hương, Đồng Lươn, Trãng (xã Hòa Bình cũ)		120			

49. Xã Yên Bình

BẢNG 49.3: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN XÃ YÊN BÌNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Đường tỉnh 244**						
1.1	Đoạn 1	Địa phận xã Yên Bình giáp xã Vân Nham	Cây Xăng Tuấn Khanh	644	386,4	257,6	
1.2	Đoạn 2	Cây Xăng Tuấn Khanh	Đầu Cầu Yên Bình	1.960	1.176	784	392
1.3	Đoạn 3	Đầu cầu Yên Bình	Ngã ba đường rẽ đi Đèo Thạp	1.050	630	420	210
1.4	Đoạn 4	Đoạn từ ngã ba đường rẽ đi Đèo Thạp	Nga ba đường rẽ đi Trạm bơm Đồng Xa II	623	373,8	249,2	
1.5	Đoạn 5	Ngã ba đường rẽ đi Trạm bơm Đồng Xa II	Đầu Cầu Làng Trang	252			
1.6	Đoạn 6	Đầu Cầu Nĩu	Ngã ba đường rẽ đi Trạm bơm Kép I	252			
1.7	Đoạn 7	Ngã ba đường rẽ đi Trạm bơm Kép I	Ngã ba đường rẽ đi Trạm bơm Kép II	644	386,4	257,6	
1.8	Đoạn 8	Ngã ba đường rẽ đi Trạm bơm Kép II	Ngã ba rẽ đi thôn Bông, Xã Yên Bình	1.050	630	420	210
1.9	Đoạn 9	Ngã ba rẽ đi thôn Bông, Xã Yên Bình	Hết địa phận Xã Yên Bình, giáp xã Dân Tiến, tỉnh Thái Nguyên	427	256,2	170,8	
2	Đường vào Chợ Quyết Thắng	Ngã ba đường tỉnh 244	Cổng chính Chợ Quyết Thắng	980	588	392	196
3	**Đường Xã**						
3.1	Đoạn 1	Đầu cầu Yên Bình	Ngã ba đường rẽ đi thôn Quý Xã	385	231		
3.2	Đoạn 2	Đầu cầu Ngầm	Ngã ba Núi 1 thôn Đồng Bưa	350	210		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
3.3	Đoạn 3	Ngã ba đường rẽ đi kho K79	Cổng Trạm Y tế Hòa Bình	413	247,8	165,2	
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
Khu vực còn lại (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Các thôn: Bầm, Kép I, Kép II, Kép III, Làng Trang, Đồng Xa, Đồng Bụt, Làng Lỷ, Đồng Bưa, Đồng Bé, Tô Hiệu, Vĩnh Yên		154			
2		Các thôn: Rẫy, Bông, Trãng (xã Quyết Thắng cũ), Đồng Xe, Đồng La, Qúy Xã, Hồng Gạo, Đồng Hương, Đồng Lươn, Trãng (xã Hòa Bình cũ)		105			

49. Xã Yên Bình

BẢNG 49.4: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP XÃ YÊN BÌNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM

I. ĐẤT TRỒNG LÚA

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Yên Bình	52	47	41

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Yên Bình	45	40	34

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Yên Bình	42	37	33

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Yên Bình	36	34	32

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Xã Yên Bình	6

50. Xã Hữu Liên

BẢNG 50.1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN XÃ HỮU LIÊN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Đường tỉnh 243**						
1.1	Đoạn 1	Ngã ba đầu khu dân cư thôn Chùa	Ngã ba đường đất giao đường 243 đầu thôn Diễn	930	558	372	
1.2	Đoạn 2	Ngã ba đường đất giao đường 243 đầu thôn Diễn	Nhà bia tưởng niệm Yên Thịnh	1.400	840	560	
1.3	Đoạn 3	Ngã ba chợ Yên Thịnh	Chân dốc Mỏ Lóong	910	546	364	
1.4	Đoạn 4	Cầu Mò thôn Liên Hợp	Ngã ba đường rẽ đi thôn Đoàn Kết	830	498	332	
2	Đường Xã Yên Thịnh (cũ)	Nhà bia tưởng niệm Yên Thịnh	Cổng Trường THCS Yên Thịnh	700	420		
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Các thôn: Cầu Gạo Trong, Cầu Gạo Ngoài, Làng Áng, Chùa Coong, Gò Mãm, Diễn, Tân Yên, Chùa, Đồng Tiến		280			
2		Các thôn: Lân Châu, Làng Que, Làng Bên, Đoàn kết, Liên Hợp, Ba Lẹng, Tân Lai		220			

50. Xã Hữu Liên

BẢNG 50.2: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ XÃ HỮU LIÊN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Đường tỉnh 243**						
1.1	Đoạn 1	Ngã ba đầu khu dân cư thôn Chùa	Ngã ba đường đất giao đường 243 đầu thôn Diễn	744	446,4	297,6	
1.2	Đoạn 2	Ngã ba đường đất giao đường 243 đầu thôn Diễn	Nhà bia tưởng niệm Yên Thịnh	1.120	672	448	
1.3	Đoạn 3	Ngã ba chợ Yên Thịnh	Chân dốc Mỏ Lóong	728	436,8	291,2	
1.4	Đoạn 4	Cầu Mò thôn Liên Hợp	Ngã ba đường rẽ đi thôn Đoàn Kết	664	398,4	265,6	
2	Đường Xã Yên Thịnh (cũ)	Nhà bia tưởng niệm Yên Thịnh	Cổng Trường THCS Yên Thịnh	560	336		
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Các thôn: Cầu Gạo Trong, Cầu Gạo Ngoài, Làng Áng, Chùa Coong, Gò Mãm, Diễn, Tân Yên, Chùa, Đồng Tiến		224			
2		Các thôn: Lân Châu, Làng Que, Làng Bên, Đoàn kết, Liên Hợp, Ba Lẹng, Tân Lai		176			

50. Xã Hữu Liên

BẢNG 50.3: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN XÃ HỮU LIÊN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Đường tỉnh 243**						
1.1	Đoạn 1	Ngã ba đầu khu dân cư thôn Chùa	Ngã ba đường đất giao đường 243 đầu thôn Diễn	651	390,6	260,4	
1.2	Đoạn 2	Ngã ba đường đất giao đường 243 đầu thôn Diễn	Nhà bia tưởng niệm Yên Thịnh	980	588	392	
1.3	Đoạn 3	Ngã ba chợ Yên Thịnh	Chân dốc Mỏ Lóong	637	382,2	254,8	
1.4	Đoạn 4	Cầu Mò thôn Liên Hợp	Ngã ba đường rẽ đi thôn Đoàn Kết	581	348,6	232,4	
2	Đường Xã Yên Thịnh (cũ)	Nhà bia tưởng niệm Yên Thịnh	Cổng Trường THCS Yên Thịnh	490	294		
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Các thôn: Cầu Gạo Trong, Cầu Gạo Ngoài, Làng Áng, Chùa Coong, Gò Mãm, Diễn, Tân Yên, Chùa, Đồng Tiến		196			
2		Các thôn: Lân Châu, Làng Que, Làng Bên, Đoàn kết, Liên Hợp, Ba Lẹng, Tân Lai		154			

50. Xã Hữu Liên

BẢNG 50.4: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP XÃ HỮU LIÊN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM

I. ĐẤT TRỒNG LÚA

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Hữu Liên	60	53	47

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Hữu Liên	53	47	40

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Hữu Liên	47	41	36

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Hữu Liên	40	37	33

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Xã Hữu Liên	9

51. Xã Cai Kinh

BẢNG 51.1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN XÃ CAI KINH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Đường tỉnh 243**						
1.1	Đoạn 1	Đầu Cầu Gốc Sau I	Cổng trường Mầm non Yên Vượng	1.100			
1.2	Đoạn 2	Cổng trường Mầm non Yên Vượng	Ngã ba Đường huyện 94 cũ, giao đường Tỉnh 243	1.100			
1.3	Đoạn 3	Ngã ba đường huyện 94 cũ, giao đường Tỉnh 243	Suối Nà Oe	800			
2	**Đường Quốc lộ 1**						
2.1	Đoạn 1	Giao đường Huyện 94 cũ	Cầu Cai Kinh	2.000	1.200	800	
2.2	Đoạn 2	Cầu Cai Kinh	Ngã ba đường hết địa phần xã Cai Kinh	1.500	900		
3	**Đường xã: Đường huyện 94 cũ**						
3.1	Đoạn 1	Giáp Đường Quốc lộ 1	KM1+420	1.000			
3.2	Đoạn 2	KM1+420	Suối Chà Xe (gần trạm y tế xã Yên Sơn cũ)	800			
3.3	Đoạn 3	Suối Chà Xe (gần trạm y tế xã Yên Sơn cũ)	Ngã ba đường tỉnh 243 (giao đường huyện 94 cũ)	900			
4	**Khu đất Trụ sở UBND Xã Cai Kinh (cũ)**						
4.1	Các thửa đất giáp đường Quốc lộ 1			12.100			
4.2	Các thửa đất giáp đường nội bộ			5.000			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại.							

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	Khu vực còn lại (Các vị trí không quy định giá)						
1	Khu vực còn lại	Thôn Ba Nàng, Đồng Ngầu, Làng Rãn, Sơn Đông		760			
		Thôn Vân Tảo; thôn Hồng Kết (bên phải dòng chảy sông), thôn Đồng Bến (bên phải dòng chảy sông), thôn Ao Sen, thôn Chục Quan, thôn Làng Lầm,		660			
		Thôn Đồng Kết; thôn Đá Đỏ; thôn Hồng Kết (bên trái dòng chảy sông); Đồng Bến (bên trái dòng chảy sông) và thôn Bãi Danh, thôn Hạ, Thôn Loi, thôn Đằng, thôn Nong Thâm; thôn Cây Hồng - Mỏ Tối		560			

51. Xã Cai Kinh

BẢNG 51.2: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ XÃ CAI KINH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Đường tỉnh 243**						
1.1	Đoạn 1	Đầu Cầu Gốc Sau I	Cổng trường Mầm non Yên Vượng	880			
1.2	Đoạn 2	Cổng trường Mầm non Yên Vượng	Ngã ba Đường huyện 94 cũ, giao đường Tỉnh 243	880			
1.3	Đoạn 3	Ngã ba đường huyện 94 cũ, giao đường Tỉnh 243	Suối Nà Oe	640			
2	**Đường Quốc lộ 1**						
2.1	Đoạn 1	Giao đường Huyện 94 cũ	Cầu Cai Kinh	1.600	960	640	
2.2	Đoạn 2	Cầu Cai Kinh	Ngã ba đường hết địa phần xã Cai Kinh	1.200	720		
3	**Đường xã: Đường huyện 94 cũ**						
3.1	Đoạn 1	Giáp Đường Quốc lộ 1	KM1+420	800			
3.2	Đoạn 2	KM1+420	Suối Chà Xe (gần trạm y tế xã Yên Sơn cũ)	640			
3.3	Đoạn 3	Suối Chà Xe (gần trạm y tế xã Yên Sơn cũ)	Ngã ba đường tỉnh 243 (giao đường huyện 94 cũ)	720			
4	**Khu đất Trụ sở UBND Xã Cai Kinh (cũ)**						
4.1	Các thửa đất giáp đường Quốc lộ 1			9.680			
4.2	Các thửa đất giáp đường nội bộ			4.000			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại.							

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	Khu vực còn lại (Các vị trí không quy định giá)						
1	Khu vực còn lại	Thôn Ba Nàng, Đồng Ngầu, Làng Rãn, Sơn Đông		608			
		Thôn Vân Tảo; thôn Hồng Kết (bên phải dòng chảy sông), thôn Đồng Bến (bên phải dòng chảy sông), thôn Ao Sen, thôn Chục Quan, thôn Làng Lầm,		528			
		Thôn Đồng Kết; thôn Đá Đỏ; thôn Hồng Kết (bên trái dòng chảy sông); Đồng Bến (bên trái dòng chảy sông) và thôn Bãi Danh, thôn Hạ, Thôn Loi, thôn Đằng, thôn Nong Thâm; thôn Cây Hồng - Mỏ Tối		448			

51. Xã Cai Kinh

BẢNG 51.3: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN XÃ CAI KINH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Đường tỉnh 243**						
1.1	Đoạn 1	Đầu Cầu Gốc Sau I	Cổng trường Mầm non Yên Vượng	770			
1.2	Đoạn 2	Cổng trường Mầm non Yên Vượng	Ngã ba Đường huyện 94 cũ, giao đường Tỉnh 243	770			
1.3	Đoạn 3	Ngã ba đường huyện 94 cũ, giao đường Tỉnh 243	Suối Nà Oe	560			
2	**Đường Quốc lộ 1**						
2.1	Đoạn 1	Giao đường Huyện 94 cũ	Cầu Cai Kinh	1.400	840	560	
2.2	Đoạn 2	Cầu Cai Kinh	Ngã ba đường hết địa phần xã Cai Kinh	1.050	630		
3	**Đường xã: Đường huyện 94 cũ**						
3.1	Đoạn 1	Giáp Đường Quốc lộ 1	KM1+420	700			
3.2	Đoạn 2	KM1+420	Suối Chà Xe (gần trạm y tế xã Yên Sơn cũ)	560			
3.3	Đoạn 3	Suối Chà Xe (gần trạm y tế xã Yên Sơn cũ)	Ngã ba đường tỉnh 243 (giao đường huyện 94 cũ)	630			
4	**Khu đất Trụ sở UBND Xã Cai Kinh (cũ)**						
4.1	Các thửa đất giáp đường Quốc lộ 1			8.470			
4.2	Các thửa đất giáp đường nội bộ			3.500			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại.							

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	Khu vực còn lại (Các vị trí không quy định giá)						
1	Khu vực còn lại	Thôn Ba Nàng, Đồng Ngầu, Làng Rãn, Sơn Đông		532			
		Thôn Vân Tảo; thôn Hồng Kết (bên phải dòng chảy sông), thôn Đồng Bến (bên phải dòng chảy sông), thôn Ao Sen, thôn Chục Quan, thôn Làng Lầm,		462			
		Thôn Đồng Kết; thôn Đá Đỏ; thôn Hồng Kết (bên trái dòng chảy sông); Đồng Bến (bên trái dòng chảy sông) và thôn Bãi Danh, thôn Hạ, Thôn Loi, thôn Đằng, thôn Nong Thâm; thôn Cây Hồng - Mỏ Tối		392			

51. Xã Cai Kinh

BẢNG 51.4: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP XÃ CAI KINH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM

I. ĐẤT TRỒNG LÚA

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Cai Kinh	62	55	48

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Cai Kinh	53	47	40

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Cai Kinh	47	41	36

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Cai Kinh	40	37	33

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Xã Cai Kinh	12

52. Xã Chi Lăng

BẢNG 52.1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN XÃ CHI LĂNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Đường Cai Kinh**						
1.1	Đoạn 1	Đường Lê Lợi	Phố Trần Lựu	11.100	6.660	4.440	2.220
1.2	Đoạn 2	Phố Trần Lựu	Ngã 3 Thân Cảnh Phúc	9.100	5.460	3.640	1.820
1.3	Đoạn 3	Trụ sở UBND xã Chi Lăng	Đường Đại Huề	7.200	4.320	2.880	1.440
2	**Phố Thân Công Tài**						
2.1	Đoạn 1	Ngã tư phía Bắc chợ Đồng Mỏ	Đường Đại Huề (Phía nam chợ Đồng Mỏ)	11.100	6.660	4.440	2.220
2.2	Đoạn 2	Đường Cai Kinh (tính từ sau nhà thứ nhất thuộc đường Cai Kinh)	Đường Lê Lợi	7.400	4.440	2.960	1.480
3	**Đường Đại Huề**						
3.1	Đoạn 1	Đường Lê Lợi	Đầu cầu phía Bắc	11.500	6.900	4.600	2.300
3.2	Đoạn 2	Đầu cầu phía Đông cầu Đồng Mỏ.	Hướng ra đường Quốc Lộ 1 550m	7.000	4.200	2.800	1.400
3.3	Đoạn 3 (phần Xã Quang Lang cũ)	Km51+600 (ngã 3 quốc lộ 1 thôn Hữu Nghị)	Theo đường Đại Huề hướng vào Trung tâm thị trấn Đồng Mỏ cũ 250m	4.800	2.880	1.920	960
4	**Đường Lê Lợi**						
4.1	Đoạn 1	Tường rào phía Bắc số nhà 266	Chân đèo Bén	11.300	6.780	4.520	2.260
4.2	Đoạn 2	Tường rào phía Bắc nhà số 278 (trụ sở Công an thị trấn Đồng Mỏ cũ)	Ngã ba đường Chu Văn An và đường Lê Lợi	8.500	5.100	3.400	1.700
4.3	Đoạn 3	Km 37+750 đường tỉnh 234	Tường rào phía Bắc số nhà 74	2.500	1.500	1.000	500
4.4	Đoạn 4	Tường rào phía Bắc số nhà 74	Ngã ba Thân Cảnh Phúc	3.600	2.160	1.440	720

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
4.5	Đoạn 5	Ngã ba Thân Cảnh Phúc	Tường rào phía Bắc số nhà 266	7.400	4.440	2.960	1.480
4.6	Đoạn 6	Ngã ba đường Chu Văn An và đường Lê Lợi	Trụ sở Ban Quản lý Dự án khu vực V	5.600	3.360	2.240	1.120
4.7	Đoạn 7	Trụ sở Ban Quản lý Dự án khu vực V	Tường rào phía Bắc nhà số 466	5.100	3.060	2.040	1.020
4.8	Đoạn 8	Tường rào phía Bắc nhà số 466	Hết tường rào phía nam số nhà 521	3.500	2.100	1.400	700
5	Phố Hoàng Hoa Thám	Đường Đại Huề (qua cửa hàng Vật tư Nông nghiệp cũ)	Đường Cai Kinh	8.100	4.860	3.240	1.620
6	Phố Trần Lựu	Đường Đại Huề (qua trụ sở phòng TC - KH cũ).	Đường Cai Kinh	8.100	4.860	3.240	1.620
7	Đường lên khu B chợ Đồng Mỏ	Đường Lê Lợi	Khu B chợ Đồng Mỏ	6.900	4.140	2.760	1.380
8	Phố Thân Cảnh Phúc	Đường Lê Lợi (qua trụ sở Trạm Thú y).	Đường Cai Kinh	4.500	2.700	1.800	900
9	Phố Tô Hiệu	Đường Cai Kinh (ngã 3 nhà khách UBND).	Đường Đại Huề (ngã tư đường vào Trung tâm Y tế Huyện cũ).	5.100	3.060	2.040	1.020
10	Đường rẽ xuống Khu B chợ Đồng Mỏ	Km157+420 đường Quốc lộ 279	Rẽ xuống Khu B chợ Đồng Mỏ	3.400	2.040	1.360	680
11	Đường Khu Ga	Trung tâm Hành chính công xã	Qua sân ga Đồng Mỏ 300m	3.500	2.100	1.400	700
12	**Đường Bà Triệu**						
12.1	Đoạn 1	Ngã ba đường nối Ghi Bắc ga Đồng Mỏ.	Đường sắt tam giác quay đầu ga Đồng Mỏ (đoạn giáp đền Chầu Bát).	3.500	2.100	1.400	700
12.2	Đoạn 2	Đường sắt tam giác quay đầu ga Đồng Mỏ (đoạn giáp đền Chầu Bát)	Hết tường rào phía nam số nhà 36 (hướng ra đường Quốc lộ 1)	2.100	1.260	840	420

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Khu vực dân cư xung quanh Khu B chợ Đồng Mỏ			4.500	2.700	1.800	900
14	Đường Chu Văn An	Đường Lê Lợi	Trường trung học phổ thông Chi Lăng	3.500	2.100	1.400	700
15	Đường vào Đèo rộ	Đường Lê Lợi	Hang Hữu Nghị	2.000	1.200	800	400
16	Đường Nà Đon	Đối diện Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp & PTNT	Số nhà 20 ngõ 381 đường Lê Lợi	2.000	1.200	800	400
17	Các đường ngõ rẽ vào khu dân cư còn lại của các khu phố thuộc thị trấn Đồng Mỏ cũ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	1.700	1.020	680	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
18	**Đường tỉnh 250**						
18.1	Đoạn 1	Km50+550 (đường Quốc lộ 1)	Ngầm Mỏ Chảo	1.500	900	600	
18.2	Đoạn 2	Đầu cầu chui đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn	Hướng về xã Quan Sơn 1200m	1.100	660	440	
19	**Đường Quốc lộ 279**						
19.1	Đoạn 1	Đầu cầu phía đông cầu Than Muội	Cổng nghĩa trang liệt sỹ	1.300	780	520	
19.2	Đoạn 2	Km156+300 (Tường rào phía Nam số nhà 521 khu Hòa Bình II)	Km153+200	1.000	600	400	
19.3	Đoạn 3	Cổng nghĩa trang liệt sỹ	Đầu cầu phía Tây vượt qua đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn)	900	540	360	
20	**Đường tỉnh 234**						
20.1	Đoạn 1	Km35+920 (thị trấn Đồng Mỏ và Xã Mai Sao cũ)	Km37+750	1.000	600	400	
20.2	Đoạn 2	Km39+400	Km40+900 (địa giới xã Quang Lang và xã Chi Lăng cũ)	800	480		
20.3	Đoạn 3	Km40+900 (địa giới xã Quang Lang và xã Chi Lăng cũ)	Km46+00 (giao cắt tại Km61+800 đường Quốc lộ 1)	500			
21	**Đường Quốc lộ 1**						
21.1	Đoạn 1	Km50+500	Km50+600	1.100	660	440	
21.2	Đoạn 2	Km50+550	Đi vào đường tỉnh 250 200m đến cầu chui đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn (đường hướng về xã Quan Sơn)	1.500	900	600	
21.3	Đoạn 3	Km50+600	Km51+200	1.900	1.140	760	380

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
21.4	Đoạn 4	Km51+200	Km52+630 (đường rẽ vào đình Làng Mỏ)	2.200	1.320	880	440
21.5	Đoạn 5	Km52+630 (đường rẽ vào Đình Làng Mỏ)	Ngã tư Than Muội	950	570	380	
21.6	Đoạn 6	Qua ngã tư Than Muội	Địa giới thị trấn Đồng Mỏ và xã Chi Lăng (cũ)	930	558	372	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
21.7	Đoạn 7	Địa giới xã Quang Lang và xã Mai Sao cũ	Km50+500	950	570	380	
21.8	Đoạn 8	Km 62+600 (địa giới Thị trấn Chi Lăng - Xã Chi Lăng cũ).	Km 63+00.	1.700	1.020	680	
21.9	Đoạn 9	Km 63+00.	Km 63+430 (đường rẽ vào thôn Đồng Bành).	3.100	1.860	1.240	620
21.10	Đoạn 10	Km 63+430 (đường rẽ vào thôn Đồng Bành).	Km 64+320 (đường rẽ vào phòng giao dịch NHNN & PTNT khu vực Đồng Bành).	4.600	2.760	1.840	920
21.11	Đoạn 11	Km 64+320 (đường rẽ vào phòng giao dịch NHNN & PTNT khu vực Đồng Bành).	Km 65+50 (hết ranh giới thôn Pha Lác).	3.500	2.100	1.400	700
21.12	Đoạn 12	Km 66+200	Km 67+00	3.300	1.980	1.320	660
21.13	Đoạn 13	Km 65+50 (hết ranh giới thôn Pha Lác).	Km 66+200.	3.400	2.040	1.360	680
21.14	Đoạn 14	Km 67+00	Km 67+100	2.100	1.260	840	420
21.15	Đoạn 15	Km 67+100	Km 67+920 (địa giới TT Chi Lăng - Xã Hòa Lạc, huyện Hữu Lũng cũ).	1.700	1.020	680	
21.16	Đoạn 16	Km57+600 (cầu Ải Chi Lăng)	Km59+450 (đường rẽ vào trụ sở UBND Xã Chi Lăng cũ)	930	558	372	
21.17	Đoạn 17	Km59+450 (đường rẽ vào trụ sở UBND Xã Chi Lăng cũ)	Km62+400	500			
21.18	Đoạn 18	Km62+400	Km62+600 (địa giới Xã Chi Lăng - TT Chi Lăng cũ)	880	528	352	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
21.19	Quốc Lộ 1 cũ thuộc thôn Cây Hồng và thôn Lân Bông			1.200	720	480	
22	Đường nối từ đường Tỉnh 234 qua khu A tập thế đá Đồng Mỏ đến đường Quốc lộ 1			970	582	388	
23	Đường trục giao thông chính thôn Than Muội	Địa giới thị trấn Đồng Mỏ và xã Chi Lăng (cũ)	Hết đường bê tông (tiếp giáp đường sắt) của thôn Hợp Tiến	910	546	364	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
24	**Khu vực ga Sông Hoá**						
24.1	Đoạn 1	Mép đường bộ cắt đường sắt ghi Bắc Ga Sông Hóa + 20m về phía Bắc	Hết ga Sông Hóa	1.000	600	400	
24.2	Đoạn 2	Ga Sông Hóa qua ngã ba chợ và hướng ra đường Quốc lộ 1	Đường rẽ lên kho xăng Quân đội	960	576	384	
25	Đoạn từ ngã ba đường lên kho xăng Quân đội ra đến đầu cầu phía đông cầu Sông Hóa			2.600	1.560	1.040	520
26	Đường liên xã từ thị trấn Chi Lăng vào xã Y Tich cũ	Km 00 (tiếp giáp đường Quốc lộ 1 Km 63+500)	Km 00+500	2.700	1.620	1.080	540
27	Đoạn nối từ Km 59+450 đường Quốc lộ 1 qua UBND Xã Chi Lăng cũ đến ga Chi Lăng.			480			
28	**Khu đô thị phía Đông thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn**	Giáp với đường Quốc lộ 1, giáp đường Đại Huề					
28.1	Tuyến đường tiếp giáp đường Quốc lộ 1			6.100	3.660	2.440	1.220
28.2	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 31m			8.000	4.800	3.200	1.600
28.3	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 19.5m			7.600	4.560	3.040	1.520
28.4	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 16.5m			6.000	3.600	2.400	1.200
28.5	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 13.5m			5.100	3.060	2.040	1.020
28.6	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 10m			4.800	2.880	1.920	960

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
29	**Khu đô thị phía Đông Nam thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn**	Giáp với đường Quốc lộ 1, giáp đường Đại Huề					
29.1	Tuyến đường tiếp giáp đường Quốc lộ 1			6.100	3.660	2.440	1.220
29.2	Tuyến đường Đại Huề đi TT Đồng Mỏ 16,5m			6.500	3.900	2.600	1.300
29.3	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 31m			8.000	4.800	3.200	1.600
29.4	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 16,5m			6.000	3.600	2.400	1.200
29.5	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 13,5m			5.100	3.060	2.040	1.020
29.6	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 10m			4.800	2.880	1.920	960
30	**Khu dân cư tập trung Than Muội**	Giáp đường Quốc lộ 279					
30.1	Tuyến đường Quốc lộ 279			1.600	960	640	
30.2	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 18.5m			5.000	3.000	2.000	1.000
30.3	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 16.5m			4.800	2.880	1.920	960
30.4	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 15.5m			4.700	2.820	1.880	940
30.5	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 15m			4.600	2.760	1.840	920
30.6	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 12m			4.200	2.520	1.680	840
31	**Chợ Nông Sản và khu dân cư tập trung TT Chi Lăng**						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
31.1	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 13,5m			7.000	4.200	2.800	1.400
31.2	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 12m			6.500	3.900	2.600	1.300
31.3	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 11,5m			6.000	3.600	2.400	1.200
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Đoàn Kết, thôn Tiền Phong, thôn Thống Nhất 2, thôn Trung Tâm, thôn Hoà Bình 1, thôn Lũng Cút, thôn Hoà Bình 2, thôn Ga Bắc, thôn Ga Nam, thôn Hợp Tiến, thôn Hữu Nghị, thôn Làng Trung, thôn Khún Thúng, thôn Than Muội, thôn Làng Thành		440			
2		Thôn Phố Sặt, thôn Minh Hoà, thôn Đồng Bành, thôn Làng Vặc, thôn Pha Lác, thôn Cây Hồng, thôn Lân Bông, thôn Trung Thịnh, thôn Chiến Thắng, thôn Xóm Ná		400			
3		Thôn Quán Thanh, thôn Bãi Hào, thôn Làng Đồn, thôn Xóm Mới, thôn Thôn Ga, thôn Đồng Tĩnh, thôn Quán Bầu Đồng Ngầu, thôn Làng Ngũa, thôn Làng Cằng, thôn Đồng Hoá Minh Khai, thôn Ba Đàn		350			

52. Xã Chi Lăng

BẢNG 52.2: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ XÃ CHI LĂNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Đường Cai Kinh**						
1.1	Đoạn 1	Đường Lê Lợi	Phố Trần Lựu	8.880	5.328	3.552	1.776
1.2	Đoạn 2	Phố Trần Lựu	Ngã 3 Thân Cảnh Phúc	7.280	4.368	2.912	1.456
1.3	Đoạn 3	Trụ sở UBND xã Chi Lăng	Đường Đại Huề	5.760	3.456	2.304	1.152
2	**Phố Thân Công Tài**						
2.1	Đoạn 1	Ngã tư phía Bắc chợ Đồng Mỏ	Đường Đại Huề (Phía nam chợ Đồng Mỏ)	8.880	5.328	3.552	1.776
2.2	Đoạn 2	Đường Cai Kinh (tính từ sau nhà thứ nhất thuộc đường Cai Kinh)	Đường Lê Lợi	5.920	3.552	2.368	1.184
3	**Đường Đại Huề**						
3.1	Đoạn 1	Đường Lê Lợi	Đầu cầu phía Bắc	9.200	5.520	3.680	1.840
3.2	Đoạn 2	Đầu cầu phía Đông cầu Đồng Mỏ.	Hướng ra đường Quốc Lộ 1 550m	5.600	3.360	2.240	1.120
3.3	Đoạn 3 (phần Xã Quang Lang cũ)	Km51+600 (ngã 3 quốc lộ 1 thôn Hữu Nghị)	Theo đường Đại Huề hướng vào Trung tâm thị trấn Đồng Mỏ cũ 250m	3.840	2.304	1.536	768
4	**Đường Lê Lợi**						
4.1	Đoạn 1	Tường rào phía Bắc số nhà 266	Chân đèo Bén	9.040	5.424	3.616	1.808
4.2	Đoạn 2	Tường rào phía Bắc nhà số 278 (trụ sở Công an thị trấn Đồng Mỏ cũ)	Ngã ba đường Chu Văn An và đường Lê Lợi	6.800	4.080	2.720	1.360
4.3	Đoạn 3	Km 37+750 đường tỉnh 234	Tường rào phía Bắc số nhà 74	2.000	1.200	800	400
4.4	Đoạn 4	Tường rào phía Bắc số nhà 74	Ngã ba Thân Cảnh Phúc	2.880	1.728	1.152	576

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
4.5	Đoạn 5	Ngã ba Thân Cảnh Phúc	Tường rào phía Bắc số nhà 266	5.920	3.552	2.368	1.184
4.6	Đoạn 6	Ngã ba đường Chu Văn An và đường Lê Lợi	Trụ sở Ban Quản lý Dự án khu vực V	4.480	2.688	1.792	896
4.7	Đoạn 7	Trụ sở Ban Quản lý Dự án khu vực V	Tường rào phía Bắc nhà số 466	4.080	2.448	1.632	816
4.8	Đoạn 8	Tường rào phía Bắc nhà số 466	Hết tường rào phía nam số nhà 521	2.800	1.680	1.120	560
5	Phố Hoàng Hoa Thám	Đường Đại Huề (qua cửa hàng Vật tư Nông nghiệp cũ)	Đường Cai Kinh	6.480	3.888	2.592	1.296
6	Phố Trần Lựu	Đường Đại Huề (qua trụ sở phòng TC - KH cũ).	Đường Cai Kinh	6.480	3.888	2.592	1.296
7	Đường lên khu B chợ Đồng Mỏ	Đường Lê Lợi	Khu B chợ Đồng Mỏ	5.520	3.312	2.208	1.104
8	Phố Thân Cảnh Phúc	Đường Lê Lợi (qua trụ sở Trạm Thú y).	Đường Cai Kinh	3.600	2.160	1.440	720
9	Phố Tô Hiệu	Đường Cai Kinh (ngã 3 nhà khách UBND).	Đường Đại Huề (ngã tư đường vào Trung tâm Y tế Huyện cũ).	4.080	2.448	1.632	816
10	Đường rẽ xuống Khu B chợ Đồng Mỏ	Km157+420 đường Quốc lộ 279	Rẽ xuống Khu B chợ Đồng Mỏ	2.720	1.632	1.088	544
11	Đường Khu Ga	Trung tâm Hành chính công xã	Qua sân ga Đồng Mỏ 300m	2.800	1.680	1.120	560
12	**Đường Bà Triệu**						
12.1	Đoạn 1	Ngã ba đường nối Ghi Bắc ga Đồng Mỏ.	Đường sắt tam giác quay đầu ga Đồng Mỏ (đoạn giáp đền Chầu Bát).	2.800	1.680	1.120	560
12.2	Đoạn 2	Đường sắt tam giác quay đầu ga Đồng Mỏ (đoạn giáp đền Chầu Bát)	Hết tường rào phía nam số nhà 36 (hướng ra đường Quốc lộ 1)	1.680	1.008	672	336

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Khu vực dân cư xung quanh Khu B chợ Đồng Mỏ			3.600	2.160	1.440	720
14	Đường Chu Văn An	Đường Lê Lợi	Trường trung học phổ thông Chi Lăng	2.800	1.680	1.120	560
15	Đường vào Đèo rộ	Đường Lê Lợi	Hang Hữu Nghị	1.600	960	640	320
16	Đường Nà Đon	Đối diện Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp & PTNT	Số nhà 20 ngõ 381 đường Lê Lợi	1.600	960	640	320
17	Các đường ngõ rẽ vào khu dân cư còn lại của các khu phố thuộc thị trấn Đồng Mỏ cũ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	1.360	816	544	
18	**Đường tỉnh 250**						
18.1	Đoạn 1	Km50+550 (đường Quốc lộ 1)	Ngầm Mỏ Chảo	1.200	720	480	
18.2	Đoạn 2	Đầu cầu chui đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn	Hướng về xã Quan Sơn 1200m	880	528	352	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
19	**Đường Quốc lộ 279**						
19.1	Đoạn 1	Đầu cầu phía đông cầu Than Muội	Cổng nghĩa trang liệt sỹ	1.040	624	416	
19.2	Đoạn 2	Km156+300 (Tường rào phía Nam số nhà 521 khu Hòa Bình II)	Km153+200	800	480	320	
19.3	Đoạn 3	Cổng nghĩa trang liệt sỹ	Đầu cầu phía Tây vượt qua đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn)	720	432	288	
20	**Đường tỉnh 234**						
20.1	Đoạn 1	Km35+920 (thị trấn Đồng Mỏ và Xã Mai Sao cũ)	Km37+750	800	480	320	
20.2	Đoạn 2	Km39+400	Km40+900 (địa giới xã Quang Lang và xã Chi Lăng cũ)	640	384		
20.3	Đoạn 3	Km40+900 (địa giới xã Quang Lang và xã Chi Lăng cũ)	Km46+00 (giao cắt tại Km61+800 đường Quốc lộ 1)	400			
21	**Đường Quốc lộ 1**						
21.1	Đoạn 1	Km50+500	Km50+600	880	528	352	
21.2	Đoạn 2	Km50+550	Đi vào đường tỉnh 250 200m đến cầu chui đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn (đường hướng về xã Quan Sơn)	1.200	720	480	
21.3	Đoạn 3	Km50+600	Km51+200	1.520	912	608	304
21.4	Đoạn 4	Km51+200	Km52+630 (đường rẽ vào đình Làng Mỏ)	1.760	1.056	704	352
21.5	Đoạn 5	Km52+630 (đường rẽ vào Đình Làng Mỏ)	Ngã tư Than Muội	760	456	304	
21.6	Đoạn 6	Qua ngã tư Than Muội	Địa giới thị trấn Đồng Mỏ và xã Chi Lăng (cũ)	744	446,4	297,6	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
21.7	Đoạn 7	Địa giới xã Quang Lang và xã Mai Sao cũ	Km50+500	760	456	304	
21.8	Đoạn 8	Km 62+600 (địa giới Thị trấn Chi Lăng - Xã Chi Lăng cũ).	Km 63+00.	1.360	816	544	
21.9	Đoạn 9	Km 63+00.	Km 63+430 (đường rẽ vào thôn Đồng Bành).	2.480	1.488	992	496

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
21.10	Đoạn 10	Km 63+430 (đường rẽ vào thôn Đồng Bành).	Km 64+320 (đường rẽ vào phòng giao dịch NHNN & PTNT khu vực Đồng Bành).	3.680	2.208	1.472	736
21.11	Đoạn 11	Km 64+320 (đường rẽ vào phòng giao dịch NHNN & PTNT khu vực Đồng Bành).	Km 65+50 (hết ranh giới thôn Pha Lác).	2.800	1.680	1.120	560
21.12	Đoạn 12	Km 66+200	Km 67+00	2.640	1.584	1.056	528
21.13	Đoạn 13	Km 65+50 (hết ranh giới thôn Pha Lác).	Km 66+200.	2.720	1.632	1.088	544
21.14	Đoạn 14	Km 67+00	Km 67+100	1.680	1.008	672	336
21.15	Đoạn 15	Km 67+100	Km 67+920 (địa giới TT Chi Lăng - Xã Hòa Lạc, huyện Hữu Lũng cũ).	1.360	816	544	
21.16	Đoạn 16	Km57+600 (cầu Ải Chi Lăng)	Km59+450 (đường rẽ vào trụ sở UBND Xã Chi Lăng cũ)	744	446,4	297,6	
21.17	Đoạn 17	Km59+450 (đường rẽ vào trụ sở UBND Xã Chi Lăng cũ)	Km62+400	400			
21.18	Đoạn 18	Km62+400	Km62+600 (địa giới Xã Chi Lăng - TT Chi Lăng cũ)	704	422,4	281,6	
21.19	Quốc Lộ 1 cũ thuộc thôn Cây Hồng và thôn Lân Bông			960	576	384	
22	Đường nối từ đường Tỉnh 234 qua khu A tập thể đá Đồng Mỏ đến đường Quốc lộ 1			776	465,6	310,4	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
23	Đường trục giao thông chính thôn Than Muội	Địa giới thị trấn Đồng Mỏ và xã Chi Lăng (cũ)	Hết đường bê tông (tiếp giáp đường sắt) của thôn Hợp Tiến	728	436,8	291,2	
24	**Khu vực ga Sông Hoá**						
24.1	Đoạn 1	Mép đường bộ cắt đường sắt ghi Bắc Ga Sông Hóa + 20m về phía Bắc	Hết ga Sông Hóa	800	480	320	
24.2	Đoạn 2	Ga Sông Hóa qua ngã ba chợ và hướng ra đường Quốc lộ 1	Đường rẽ lên kho xăng Quân đội	768	460,8	307,2	
25	Đoạn từ ngã ba đường lên kho xăng Quân đội ra đến đầu cầu phía đông cầu Sông Hóa			2.080	1.248	832	416
26	Đường liên xã từ thị trấn Chi Lăng vào xã Y Tich cũ	Km 00 (tiếp giáp đường Quốc lộ 1 Km 63+500)	Km 00+500	2.160	1.296	864	432
27	Đoạn nối từ Km 59+450 đường Quốc lộ 1 qua UBND Xã Chi Lăng cũ đến ga Chi Lăng.			384			
28	**Khu đô thị phía Đông thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn**	Giáp với đường Quốc lộ 1, giáp đường Đại Huề					
28.1	Tuyến đường tiếp giáp đường Quốc lộ 1			4.880	2.928	1.952	976
28.2	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 31m			6.400	3.840	2.560	1.280
28.3	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 19.5m			6.080	3.648	2.432	1.216
28.4	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 16.5m			4.800	2.880	1.920	960
28.5	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 13.5m			4.080	2.448	1.632	816

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
28.6	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 10m			3.840	2.304	1.536	768
29	**Khu đô thị phía Đông Nam thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn**	Giáp với đường Quốc lộ 1, giáp đường Đại Huề					
29.1	Tuyến đường tiếp giáp đường Quốc lộ 1			4.880	2.928	1.952	976
29.2	Tuyến đường Đại Huề đi TT Đồng Mỏ 16,5m			5.200	3.120	2.080	1.040
29.3	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 31m			6.400	3.840	2.560	1.280
29.4	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 16,5m			4.800	2.880	1.920	960
29.5	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 13,5m			4.080	2.448	1.632	816
29.6	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 10m			3.840	2.304	1.536	768
30	Khu dân cư tập trung Than Muội	Giáp đường Quốc lộ 279					
30.1	Tuyến đường Quốc lộ 279			1.280	768	512	
30.2	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 18.5m			4.000	2.400	1.600	800
30.3	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 16.5m			3.840	2.304	1.536	768
30.4	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 15.5m			3.760	2.256	1.504	752
30.5	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 15m			3.680	2.208	1.472	736
30.6	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 12m			3.360	2.016	1.344	672
31	**Chợ Nông Sản và khu dân cư tập trung TT Chi Lăng**						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
31.1	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 13,5m			5.600	3.360	2.240	1.120
31.2	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 12m			5.200	3.120	2.080	1.040
31.3	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 11,5m			4.800	2.880	1.920	960
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Đoàn Kết, thôn Tiền Phong, thôn Thống Nhất 2, thôn Trung Tâm, thôn Hoà Bình 1, thôn Lũng Cút, thôn Hoà Bình 2, thôn Ga Bắc, thôn Ga Nam, thôn Hợp Tiến, thôn Hữu Nghị, thôn Làng Trung, thôn Khún Thúng, thôn Than Muội, thôn Làng Thành		352			
2		Thôn Phố Sặt, thôn Minh Hoà, thôn Đồng Bành, thôn Làng Vặc, thôn Pha Lác, thôn Cây Hồng, thôn Lân Bông, thôn Trung Thịnh, thôn Chiến Thắng, thôn Xóm Ná		320			
3		Thôn Quán Thanh, thôn Bãi Hào, thôn Làng Đồn, thôn Xóm Mới, thôn Thôn Ga, thôn Đồng Tĩnh, thôn Quán Bầu Đồng Ngầu, thôn Làng Ngũa, thôn Làng Cằng, thôn Đồng Hoá Minh Khai, thôn Ba Đàn		280			

52. Xã Chi Lăng

BẢNG 52.3: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN XÃ CHI LĂNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Đường Cai Kinh**						
1.1	Đoạn 1	Đường Lê Lợi	Phố Trần Lựu	7.770	4.662	3.108	1.554
1.2	Đoạn 2	Phố Trần Lựu	Ngã 3 Thân Cảnh Phúc	6.370	3.822	2.548	1.274
1.3	Đoạn 3	Trụ sở UBND xã Chi Lăng	Đường Đại Huề	5.040	3.024	2.016	1.008
2	**Phố Thân Công Tài**						
2.1	Đoạn 1	Ngã tư phía Bắc chợ Đồng Mỏ	Đường Đại Huề (Phía nam chợ Đồng Mỏ)	7.770	4.662	3.108	1.554
2.2	Đoạn 2	Đường Cai Kinh (tính từ sau nhà thứ nhất thuộc đường Cai Kinh)	Đường Lê Lợi	5.180	3.108	2.072	1.036
3	**Đường Đại Huề**						
3.1	Đoạn 1	Đường Lê Lợi	Đầu cầu phía Bắc	8.050	4.830	3.220	1.610
3.2	Đoạn 2	Đầu cầu phía Đông cầu Đồng Mỏ.	Hướng ra đường Quốc Lộ 1 550m	4.900	2.940	1.960	980
3.3	Đoạn 3 (phần Xã Quang Lang cũ)	Km51+600 (ngã 3 quốc lộ 1 thôn Hữu Nghị)	Theo đường Đại Huề hướng vào Trung tâm thị trấn Đồng Mỏ cũ 250m	3.360	2.016	1.344	672
4	**Đường Lê Lợi**						
4.1	Đoạn 1	Tường rào phía Bắc số nhà 266	Chân đèo Bén	7.910	4.746	3.164	1.582
4.2	Đoạn 2	Tường rào phía Bắc nhà số 278 (trụ sở Công an thị trấn Đồng Mỏ cũ)	Ngã ba đường Chu Văn An và đường Lê Lợi	5.950	3.570	2.380	1.190
4.3	Đoạn 3	Km 37+750 đường tỉnh 234	Tường rào phía Bắc số nhà 74	1.750	1.050	700	350
4.4	Đoạn 4	Tường rào phía Bắc số nhà 74	Ngã ba Thân Cảnh Phúc	2.520	1.512	1.008	504

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
4.5	Đoạn 5	Ngã ba Thân Cảnh Phúc	Tường rào phía Bắc số nhà 266	5.180	3.108	2.072	1.036
4.6	Đoạn 6	Ngã ba đường Chu Văn An và đường Lê Lợi	Trụ sở Ban Quản lý Dự án khu vực V	3.920	2.352	1.568	784
4.7	Đoạn 7	Trụ sở Ban Quản lý Dự án khu vực V	Tường rào phía Bắc nhà số 466	3.570	2.142	1.428	714
4.8	Đoạn 8	Tường rào phía Bắc nhà số 466	Hết tường rào phía nam số nhà 521	2.450	1.470	980	490
5	Phố Hoàng Hoa Thám	Đường Đại Huề (qua cửa hàng Vật tư Nông nghiệp cũ)	Đường Cai Kinh	5.670	3.402	2.268	1.134
6	Phố Trần Lựu	Đường Đại Huề (qua trụ sở phòng TC - KH cũ).	Đường Cai Kinh	5.670	3.402	2.268	1.134
7	Đường lên khu B chợ Đồng Mỏ	Đường Lê Lợi	Khu B chợ Đồng Mỏ	4.830	2.898	1.932	966
8	Phố Thân Cảnh Phúc	Đường Lê Lợi (qua trụ sở Trạm Thú y).	Đường Cai Kinh	3.150	1.890	1.260	630
9	Phố Tô Hiệu	Đường Cai Kinh (ngã 3 nhà khách UBND).	Đường Đại Huề (ngã tư đường vào Trung tâm Y tế Huyện cũ).	3.570	2.142	1.428	714
10	Đường rẽ xuống Khu B chợ Đồng Mỏ	Km157+420 đường Quốc lộ 279	Rẽ xuống Khu B chợ Đồng Mỏ	2.380	1.428	952	476
11	Đường Khu Ga	Trung tâm Hành chính công xã	Qua sân ga Đồng Mỏ 300m	2.450	1.470	980	490
12	**Đường Bà Triệu**						
12.1	Đoạn 1	Ngã ba đường nối Ghi Bắc ga Đồng Mỏ.	Đường sắt tam giác quay đầu ga Đồng Mỏ (đoạn giáp đền Chầu Bát).	2.450	1.470	980	490
12.2	Đoạn 2	Đường sắt tam giác quay đầu ga Đồng Mỏ (đoạn giáp đền Chầu Bát)	Hết tường rào phía nam số nhà 36 (hướng ra đường Quốc lộ 1)	1.470	882	588	294

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Khu vực dân cư xung quanh Khu B chợ Đồng Mỏ			3.150	1.890	1.260	630
14	Đường Chu Văn An	Đường Lê Lợi	Trường trung học phổ thông Chi Lăng	2.450	1.470	980	490
15	Đường vào Đèo rộ	Đường Lê Lợi	Hang Hữu Nghị	1.400	840	560	280
16	Đường Nà Đon	Đối diện Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp & PTNT	Số nhà 20 ngõ 381 đường Lê Lợi	1.400	840	560	280
17	Các đường ngõ rẽ vào khu dân cư còn lại của các khu phố thuộc thị trấn Đồng Mỏ cũ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	1.190	714	476	
18	**Đường tỉnh 250**						
18.1	Đoạn 1	Km50+550 (đường Quốc lộ 1)	Ngầm Mỏ Chảo	1.050	630	420	
18.2	Đoạn 2	Đầu cầu chui đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn	Hướng về xã Quan Sơn 1200m	770	462	308	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
19	**Đường Quốc lộ 279**						
19.1	Đoạn 1	Đầu cầu phía đông cầu Than Muội	Cổng nghĩa trang liệt sỹ	910	546	364	
19.2	Đoạn 2	Km156+300 (Tường rào phía Nam số nhà 521 khu Hòa Bình II)	Km153+200	700	420	280	
19.3	Đoạn 3	Cổng nghĩa trang liệt sỹ	Đầu cầu phía Tây vượt qua đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn)	630	378	252	
20	**Đường tỉnh 234**						
20.1	Đoạn 1	Km35+920 (thị trấn Đồng Mỏ và Xã Mai Sao cũ)	Km37+750	700	420	280	
20.2	Đoạn 2	Km39+400	Km40+900 (địa giới xã Quang Lang và xã Chi Lăng cũ)	560	336		
20.3	Đoạn 3	Km40+900 (địa giới xã Quang Lang và xã Chi Lăng cũ)	Km46+00 (giao cắt tại Km61+800 đường Quốc lộ 1)	350			
21	**Đường Quốc lộ 1**						
21.1	Đoạn 1	Km50+500	Km50+600	770	462	308	
21.2	Đoạn 2	Km50+550	Đi vào đường tỉnh 250 200m đến cầu chui đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn (đường hướng về xã Quan Sơn)	1.050	630	420	
21.3	Đoạn 3	Km50+600	Km51+200	1.330	798	532	266
21.4	Đoạn 4	Km51+200	Km52+630 (đường rẽ vào đình Làng Mỏ)	1.540	924	616	308
21.5	Đoạn 5	Km52+630 (đường rẽ vào Đình Làng Mỏ)	Ngã tư Than Muội	665	399	266	
21.6	Đoạn 6	Qua ngã tư Than Muội	Địa giới thị trấn Đồng Mỏ và xã Chi Lăng (cũ)	651	390,6	260,4	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
21.7	Đoạn 7	Địa giới xã Quang Lang và xã Mai Sao cũ	Km50+500	665	399	266	
21.8	Đoạn 8	Km 62+600 (địa giới Thị trấn Chi Lăng - Xã Chi Lăng cũ).	Km 63+00.	1.190	714	476	
21.9	Đoạn 9	Km 63+00.	Km 63+430 (đường rẽ vào thôn Đồng Bành).	2.170	1.302	868	434
21.10	Đoạn 10	Km 63+430 (đường rẽ vào thôn Đồng Bành).	Km 64+320 (đường rẽ vào phòng giao dịch NHNN & PTNT khu vực Đồng Bành).	3.220	1.932	1.288	644
21.11	Đoạn 11	Km 64+320 (đường rẽ vào phòng giao dịch NHNN & PTNT khu vực Đồng Bành).	Km 65+50 (hết ranh giới thôn Pha Lác).	2.450	1.470	980	490
21.12	Đoạn 12	Km 66+200	Km 67+00	2.310	1.386	924	462
21.13	Đoạn 13	Km 65+50 (hết ranh giới thôn Pha Lác).	Km 66+200.	2.380	1.428	952	476
21.14	Đoạn 14	Km 67+00	Km 67+100	1.470	882	588	294
21.15	Đoạn 15	Km 67+100	Km 67+920 (địa giới TT Chi Lăng - Xã Hòa Lạc, huyện Hữu Lũng cũ).	1.190	714	476	
21.16	Đoạn 16	Km57+600 (cầu Ải Chi Lăng)	Km59+450 (đường rẽ vào trụ sở UBND Xã Chi Lăng cũ)	651	390,6	260,4	
21.17	Đoạn 17	Km59+450 (đường rẽ vào trụ sở UBND Xã Chi Lăng cũ)	Km62+400	350			
21.18	Đoạn 18	Km62+400	Km62+600 (địa giới Xã Chi Lăng - TT Chi Lăng cũ)	616	369,6	246,4	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
21.19	Quốc Lộ 1 cũ thuộc thôn Cây Hồng và thôn Lân Bông			840	504	336	
22	Đường nối từ đường Tỉnh 234 qua khu A tập thế đá Đồng Mỏ đến đường Quốc lộ 1			679	407,4	271,6	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
23	Đường trục giao thông chính thôn Than Muội	Địa giới thị trấn Đồng Mỏ và xã Chi Lăng (cũ)	Hết đường bê tông (tiếp giáp đường sắt) của thôn Hợp Tiến	637	382,2	254,8	
24	**Khu vực ga Sông Hoá**						
24.1	Đoạn 1	Mép đường bộ cắt đường sắt ghi Bắc Ga Sông Hóa + 20m về phía Bắc	Hết ga Sông Hóa	700	420	280	
24.2	Đoạn 2	Ga Sông Hóa qua ngã ba chợ và hướng ra đường Quốc lộ 1	Đường rẽ lên kho xăng Quân đội	672	403,2	268,8	
25	Đoạn từ ngã ba đường lên kho xăng Quân đội ra đến đầu cầu phía đông cầu Sông Hóa			1.820	1.092	728	364
26	Đường liên xã từ thị trấn Chi Lăng vào xã Y Tich cũ	Km 00 (tiếp giáp đường Quốc lộ 1 Km 63+500)	Km 00+500	1.890	1.134	756	378
27	Đoạn nối từ Km 59+450 đường Quốc lộ 1 qua UBND Xã Chi Lăng cũ đến ga Chi Lăng.			336			
28	**Khu đô thị phía Đông thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn**	Giáp với đường Quốc lộ 1, giáp đường Đại Huề					
28.1	Tuyến đường tiếp giáp đường Quốc lộ 1			4.270	2.562	1.708	854
28.2	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 31m			5.600	3.360	2.240	1.120
28.3	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 19.5m			5.320	3.192	2.128	1.064
28.4	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 16.5m			4.200	2.520	1.680	840
28.5	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 13.5m			3.570	2.142	1.428	714

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
28.6	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 10m			3.360	2.016	1.344	672

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
29	**Khu đô thị phía Đông Nam thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn**	Giáp với đường Quốc lộ 1, giáp đường Đại Huề					
29.1	Tuyến đường tiếp giáp đường Quốc lộ 1			4.270	2.562	1.708	854
29.2	Tuyến đường Đại Huề đi TT Đồng Mỏ 16,5m			4.550	2.730	1.820	910
29.3	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 31m			5.600	3.360	2.240	1.120
29.4	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 16,5m			4.200	2.520	1.680	840
29.5	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 13,5m			3.570	2.142	1.428	714
29.6	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 10m			3.360	2.016	1.344	672
30	Khu dân cư tập trung Than Muội	Giáp đường Quốc lộ 279					
30.1	Tuyến đường Quốc lộ 279			1.120	672	448	
30.2	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 18.5m			3.500	2.100	1.400	700
30.3	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 16.5m			3.360	2.016	1.344	672
30.4	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 15.5m			3.290	1.974	1.316	658
30.5	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 15m			3.220	1.932	1.288	644
30.6	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 12m			2.940	1.764	1.176	588
31	**Chợ Nông Sản và khu dân cư tập trung TT Chi Lăng**						
31.1	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 13,5m			4.900	2.940	1.960	980

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
31.2	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 12m			4.550	2.730	1.820	910
31.3	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 11,5m			4.200	2.520	1.680	840

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Đoàn Kết, thôn Tiền Phong, thôn Thống Nhất 2, thôn Trung Tâm, thôn Hoà Bình 1, thôn Lũng Cút, thôn Hoà Bình 2, thôn Ga Bắc, thôn Ga Nam, thôn Hợp Tiến, thôn Hữu Nghị, thôn Làng Trung, thôn Khún Thúng, thôn Than Muội, thôn Làng Thành		308			
2		Thôn Phố Sặt, thôn Minh Hoà, thôn Đồng Bành, thôn Làng Vặc, thôn Pha Lác, thôn Cây Hồng, thôn Lân Bông, thôn Trung Thịnh, thôn Chiến Thắng, thôn Xóm Ná		280			
3		Thôn Quán Thanh, thôn Bãi Hào, thôn Làng Đồn, thôn Xóm Mới, thôn Thôn Ga, thôn Đồng Tĩnh, thôn Quán Bầu Đồng Ngầu, thôn Làng Ngũa, thôn Làng Cằng, thôn Đồng Hoá Minh Khai, thôn Ba Đàn		245			

52. Xã Chi Lăng

BẢNG 52.4: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP XÃ CHI LĂNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM

I. ĐẤT TRỒNG LÚA

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Chi Lăng	73	64	56

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Chi Lăng	66	57	49

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Chi Lăng	58	50	43

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Chi Lăng	48	43	38

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Xã Chi Lăng	11

53.Xã Quan Sơn

BẢNG 53.1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN XÃ QUAN SƠN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số...../2025/NQ-HĐND ngày ... /.../2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Đường tỉnh 238C (Đường huyện 84 cũ)**						
1.1	Đoạn 1	Km 4+00 (thôn Mu Cai Pha)	Km 6 + 700 (thôn Đông Mồ)	350			
1.2	Đoạn 2	Km 6 +700 (thôn Đông Mồ)	Km 10+800 (thôn Làng Thượng)	370	222		
2	**Đường tỉnh 250**						
2.1	Đoạn 1	Km 52+800 (Trường mầm non xã Quan Sơn)	Km 55 + 200 (thôn Làng Hăng)	540	324		
2.2	Đoạn 2	Km 55 + 200 (thôn Làng Hăng)	Km 58+200 (Cây đa đèo ý)	440	264		
3	**Đường Quốc lộ 279**						
3.1	Đoạn 1	Km 43+00 (Tiếp giáp địa giới xã Tân Sơn, tỉnh Bắc Ninh)	Km 45 + 500 (thôn Làng Hạ)	500	300		
3.2	Đoạn 2	Km 45 + 500 (thôn Làng Hạ)	Km48+200 (Tiếp giáp địa giới xã Chi Lăng)	430	258		
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Các thôn: Đồng Ghè, Làng Hạ, Làng Thượng, Làng Hăng, Đông Mồ, Làng Mủn, Mu Cai Pha, Củ Na, Suối Cái		220			
2		Các thôn: Co Hương, Thằm Nà, Pá Phào, Mè Thình, Suối Phầy, Suối Mỏ, Nà Lìa, Suối Mạ		150			

53.Xã Quan Sơn

BẢNG 53.2: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XÃ QUAN SƠN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số...../2025/NQ-HĐND ngày ... /.../2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Đường tỉnh 238C (Đường huyện 84 cũ)**						
1.1	Đoạn 1	Km 4+00 (thôn Mu Cai Pha)	Km 6 + 700 (thôn Đông Mồ)	280			
1.2	Đoạn 2	Km 6 +700 (thôn Đông Mồ)	Km 10+800 (thôn Làng Thượng)	296	177,6		
2	**Đường tỉnh 250**						
2.1	Đoạn 1	Km 52+800 (Trường mầm non xã Quan Sơn)	Km 55 + 200 (thôn Làng Hăng)	432	259,2		
2.2	Đoạn 2	Km 55 + 200 (thôn Làng Hăng)	Km 58+200 (Cây đa đèo ý)	352	211,2		
3	**Đường Quốc lộ 279**						
3.1	Đoạn 1	Km 43+00 (Tiếp giáp địa giới xã Tân Sơn, tỉnh Bắc Ninh)	Km 45 + 500 (thôn Làng Hạ)	400	240		
3.2	Đoạn 2	Km 45 + 500 (thôn Làng Hạ)	Km48+200 (Tiếp giáp địa giới xã Chi Lăng)	344	206,4		
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Các thôn: Đồng Ghè, Làng Hạ, Làng Thượng, Làng Hăng, Đông Mồ, Làng Mủn, Mu Cai Pha, Củ Na, Suối Cái		176			
2		Các thôn: Co Hương, Thằm Nà, Pá Phào, Mè Thình, Suối Phầy, Suối Mỏ, Nà Lìa, Suối Mạ		120			

53.Xã Quan Sơn

BẢNG 53.3: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; GIÁ ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN XÃ QUAN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số...../2025/NQ-HĐND ngày ... /.../2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Đường tỉnh 238C (Đường huyện 84 cũ)**						
1.1	Đoạn 1	Km 4+00 (thôn Mu Cai Pha)	Km 6 + 700 (thôn Đông Mồ)	245			
1.2	Đoạn 2	Km 6 +700 (thôn Đông Mồ)	Km 10+800 (thôn Làng Thượng)	259	155,4		
2	**Đường tỉnh 250**						
2.1	Đoạn 1	Km 52+800 (Trường mầm non xã Quan Sơn)	Km 55 + 200 (thôn Làng Hăng)	378	226,8		
2.2	Đoạn 2	Km 55 + 200 (thôn Làng Hăng)	Km 58+200 (Cây đa đèo ý)	308	184,8		
3	**Đường Quốc lộ 279**						
3.1	Đoạn 1	Km 43+00 (Tiếp giáp địa giới xã Tân Sơn, tỉnh Bắc Ninh)	Km 45 + 500 (thôn Làng Hạ)	350	210		
3.2	Đoạn 2	Km 45 + 500 (thôn Làng Hạ)	Km48+200 (Tiếp giáp địa giới xã Chi Lăng)	301	180,6		
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Các thôn: Đồng Ghè, Làng Hạ, Làng Thượng, Làng Hăng, Đông Mồ, Làng Mủn, Mu Cai Pha, Củ Na, Suối Cái		154			
2		Các thôn: Co Hương, Thằm Nà, Pá Phào, Mè Thình, Suối Phầy, Suối Mỏ, Nà Lìa, Suối Mạ		105			

53. Xã Quan Sơn

BẢNG 53.4: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP XÃ QUAN SƠN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM

I. ĐẤT TRỒNG LÚA

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Quan Sơn	60	53	47

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Quan Sơn	53	47	40

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Quan Sơn	47	41	36

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Quan Sơn	40	37	33

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Xã Quan Sơn	9

54. Xã Chiến Thắng

BẢNG 54.1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN XÃ CHIẾN THẮNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày10 /12//2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Khu dân cư khu vực ga Bản Thí	Km28+00 (Ghi Bắc)	Km29+500 (Ghi Nam)	1.100	660	440	
2	**Đường Quốc lộ 1**						
2.1	Đường Quốc lộ 1 đoạn 1	Km27+200 (Giáp địa giới phường Đông Kinh)	Km 28+100	1.000	600	400	
2.2	Đường Quốc lộ 1 đoạn 2	Km 28+100	Km 29+500	1.100	660	440	
2.3	Đường Quốc lộ 1 đoạn 3	Km 29+500	Km36+300	990	594	396	
3	**Đường tỉnh 238B**						
3.1	Đường tỉnh 238B đoạn 1	Km 13 + 600	Km 13 + 750	520	312		
3.2	Đường tỉnh 238B đoạn 2	Km19+00	Km 19+700 (Ngã 3 điểm nối tuyến đường tỉnh 238)	610	366	244	
4	**Đường tỉnh 238**						
4.1	Đường tỉnh 238 đoạn 1	Km11+ 200 (Trạm y tế xã Chiến Thắng)	Km 12+200 thôn Làng Thành)	620	372	248	
4.2	Đường tỉnh 238 đoạn 2	Tiếp giáp thôn Tà Sản Xã Vân An (Km 8+500)	Trạm Y tế Xã Chiến Thắng (Km 11+300)	370	222		
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Nà Phước, Bản Thí, Nà Pất, Bản Dù		220			
2		Thôn Hồng Tân, Tân Minh, Khòn Nạo, Bình Trung, Hợp Nhất, Trung Tâm, Túng Mẩn, Tà Sản, Nà Dạ, Nà Cải, Nà Nhì, Nà Pất, Làng Thành, Nà Lầm, Nà Hà, Nà Nhì, Pác Ma, Bản Lăm, Hợp Đường, Thiên Cần		150			

54. Xã Chiến Thắng

BẢNG 54.2: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ XÃ CHIẾN THẮNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày10 /12//2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Khu dân cư khu vực ga Bản Thí	Km28+00 (Ghi Bắc)	Km29+500 (Ghi Nam)	880	528	352	
2	**Đường Quốc lộ 1**						
2.1	Đường Quốc lộ 1 đoạn 1	Km27+200 (Giáp địa giới phường Đông Kinh)	Km 28+100	800	480	320	
2.2	Đường Quốc lộ 1 đoạn 2	Km 28+100	Km 29+500	880	528	352	
2.3	Đường Quốc lộ 1 đoạn 3	Km 29+500	Km36+300	792	475,2	316,8	
3	**Đường tỉnh 238B**						
3.1	Đường tỉnh 238B đoạn 1	Km 13 + 600	Km 13 + 750	416	249,6		
3.2	Đường tỉnh 238B đoạn 2	Km19+00	Km 19+700 (Ngã 3 điểm nối tuyến đường tỉnh 238)	488	292,8	195,2	
4	**Đường tỉnh 238**						
4.1	Đường tỉnh 238 đoạn 1	Km11+ 200 (Trạm y tế xã Chiến Thắng)	Km 12+200 thôn Làng Thành)	496	297,6	198,4	
4.2	Đường tỉnh 238 đoạn 2	Tiếp giáp thôn Tà Sản Xã Vân An (Km 8+500)	Trạm Y tế Xã Chiến Thắng (Km 11+300)	296	177,6		
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Nà Phước, Bản Thí, Nà Pất, Bản Dù		176			
2		Thôn Hồng Tân, Tân Minh, Khòn Nạo, Bình Trung, Hợp Nhất, Trung Tâm, Túng Mẩn, Tà Sản, Nà Dạ, Nà Cải, Nà Nhì, Nà Pất, Làng Thành, Nà Lầm, Nà Hà, Nà Nhì, Pác Ma, Bản Lăm, Hợp Đường, Thiên Cần		120			

54. Xã Chiến Thắng

BẢNG 54.3: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN XÃ CHIẾN THẮNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày10 /12//2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Khu dân cư khu vực ga Bản Thí	Km28+00 (Ghi Bắc)	Km29+500 (Ghi Nam)	770	462	308	
2	**Đường Quốc lộ 1**						
2.1	Đường Quốc lộ 1 đoạn 1	Km27+200 (Giáp địa giới phường Đông Kinh)	Km 28+100	700	420	280	
2.2	Đường Quốc lộ 1 đoạn 2	Km 28+100	Km 29+500	770	462	308	
2.3	Đường Quốc lộ 1 đoạn 3	Km 29+500	Km36+300	693	415,8	277,2	
3	**Đường tỉnh 238B**						
3.1	Đường tỉnh 238B đoạn 1	Km 13 + 600	Km 13 + 750	364	218,4		
3.2	Đường tỉnh 238B đoạn 2	Km19+00	Km 19+700 (Ngã 3 điểm nối tuyến đường tỉnh 238)	427	256,2	170,8	
4	**Đường tỉnh 238**						
4.1	Đường tỉnh 238 đoạn 1	Km11+ 200 (Trạm y tế xã Chiến Thắng)	Km 12+200 thôn Làng Thành)	434	260,4	173,6	
4.2	Đường tỉnh 238 đoạn 2	Tiếp giáp thôn Tà Sản Xã Vân An (Km 8+500)	Trạm Y tế Xã Chiến Thắng (Km 11+300)	259	155,4		
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Nà Phước, Bản Thí, Nà Pất, Bản Dù		154			
2		Thôn Hồng Tân, Tân Minh, Khòn Nạo, Bình Trung, Hợp Nhất, Trung Tâm, Túng Mẩn, Tà Sản, Nà Dạ, Nà Cải, Nà Nhì, Nà Pất, Làng Thành, Nà Lầm, Nà Hà, Nà Nhì, Pác Ma, Bản Lăm, Hợp Đường, Thiên Cần		105			

54. Xã Chiến Thắng

BẢNG 54.4: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP XÃ CHIẾN THẮNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày10 /12//2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM

I. ĐẤT TRỒNG LÚA

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Chiến Thắng	60	53	47

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Chiến Thắng	53	47	40

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Chiến Thắng	47	41	36

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Chiến Thắng	40	37	33

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Xã Chiến Thắng	9

55. Xã Nhân Lý

BẢNG 55.1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN XÃ NHÂN LÝ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Đường tỉnh 234**						
1.1	Đoạn 1	Km 25	Km 28+300	840	504	336	
1.2	Đoạn 2	Km28+300	Km29	1.600	960	640	320
1.3	Đoạn 3	Km29	Km32+100	890	534	356	
1.4	Đoạn 4	Km32+100	Km34+100	850	510	340	
1.5	Đoạn 5	Km35+100	Km35+950	1.100	660	440	
2	**Đường Quốc lộ 1**						
2.1	Đoạn 1	Km36+300	Km39+500	500	300		
2.2	Đoạn 2	Km39+500	Km48+200	1.600	960	640	320
3	Đường tỉnh 238	Km 31+300 (tiếp giáp đường Quốc lộ 1)	Km30+500	500	300		
4	Đường xã (Tuyến Lạng Nắc - Hang Gió)	Km00	Km04 + 300 (đến sân Hang Gió)	500	300		
5	Đường tỉnh 238B (Đường huyện 80 cũ)	Giáp đường tỉnh 234	Giáp Thôn Nà Pất, Xã Chiến Thắng	510	306		
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Hòa Mục, Nà Sèn, Mạn Đường, Lạng Nắc, Sao Thượng, Sao Hạ, Nà Mùm, Hợp Nhất, Khun Tiếm, Làng Chiễng, Lạng Giai A, Lạng Giai B		220			
2		Thôn Háng Cút, Tổng Cút, Khuổi Kháo, Bắc Khánh, Bắc Phù, Khâm Phường; Hợp Nhất 1, Làng Bu, Làng Bu 1, Hà Nam		150			

55. Xã Nhân Lý

BẢNG 55.2: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XÃ NHÂN LÝ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Đường tỉnh 234**						
1.1	Đoạn 1	Km 25	Km 28+300	672	403,2	268,8	
1.2	Đoạn 2	Km28+300	Km29	1.280	768	512	256
1.3	Đoạn 3	Km29	Km32+100	712	427,2	284,8	
1.4	Đoạn 4	Km32+100	Km34+100	680	408	272	
1.5	Đoạn 5	Km35+100	Km35+950	880	528	352	
2	**Đường Quốc lộ 1**						
2.1	Đoạn 1	Km36+300	Km39+500	400	240		
2.2	Đoạn 2	Km39+500	Km48+200	1.280	768	512	256
3	Đường tỉnh 238	Km 31+300 (tiếp giáp đường Quốc lộ 1)	Km30+500	400	240		
4	Đường xã (Tuyến Lạng Nắc - Hang Gió)	Km00	Km04 + 300 (đến sân Hang Gió)	400	240		
5	Đường tỉnh 238B (Đường huyện 80 cũ)	Giáp đường tỉnh 234	Giáp Thôn Nà Pất, Xã Chiến Thắng	408	244,8		
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Hòa Mục, Nà Sèn, Mạn Đường, Lạng Nắc, Sao Thượng, Sao Hạ, Nà Mùm, Hợp Nhất, Khun Tiếm, Làng Chiễng, Lạng Giai A, Lạng Giai B		176			
2		Thôn Háng Cút, Tồng Cút, Khuối Kháo, Bắc Khánh, Bắc Phù, Khâm Phường; Hợp Nhất 1, Làng Bu, Làng Bu 1, Hà Nam		120			

55. Xã Nhân Lý

BẢNG 55.3: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; GIÁ ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN XÃ NHÂN LÝ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Đường tỉnh 234**						
1.1	Đoạn 1	Km 25	Km 28+300	588	352,8	235,2	
1.2	Đoạn 2	Km28+300	Km29	1.120	672	448	224
1.3	Đoạn 3	Km29	Km32+100	623	373,8	249,2	
1.4	Đoạn 4	Km32+100	Km34+100	595	357	238	
1.5	Đoạn 5	Km35+100	Km35+950	770	462	308	
2	**Đường Quốc lộ 1**						
2.1	Đoạn 1	Km36+300	Km39+500	350	210		
2.2	Đoạn 2	Km39+500	Km48+200	1.120	672	448	224
3	Đường tỉnh 238	Km 31+300 (tiếp giáp đường Quốc lộ 1)	Km30+500	350	210		
4	Đường xã (Tuyến Lạng Nắc - Hang Gió)	Km00	Km04 + 300 (đến sân Hang Gió)	350	210		
5	Đường tỉnh 238B (Đường huyện 80 cũ)	Giáp đường tỉnh 234	Giáp Thôn Nà Pất, Xã Chiến Thắng	357	214,2		
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Hòa Mục, Nà Sèn, Mạn Đường, Lạng Nắc, Sao Thượng, Sao Hạ, Nà Mùm, Hợp Nhất, Khun Tiếm, Làng Chiễng, Lạng Giai A, Lạng Giai B		154			
2		Thôn Háng Cút, Tổng Cút, Khuổi Kháo, Bắc Khánh, Bắc Phù, Khâm Phường; Hợp Nhất 1, Làng Bu, Làng Bu 1, Hà Nam		105			

55. Xã Nhân Lý

BẢNG 55.4: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP XÃ NHÂN LÝ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM

I. ĐẤT TRỒNG LÚA

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Nhân Lý	60	53	47

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Nhân Lý	53	47	40

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Nhân Lý	47	41	36

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Nhân Lý	40	37	33

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Xã Nhân Lý	9

56. Xã Bằng Mạc

BẢNG 56.1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN XÃ BẰNG MẠC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Đường tỉnh 234D**						
1.1	Đoạn 1	Km0+900	Km1+900	360			
1.2	Đoạn 2	Km1+900	Km2+250	320			
1.3	Đoạn 3	Km2+250	Đường rẽ thôn Mỏ Tuống giáp thôn Đồng Chùa	300			
1.4	Đoạn 4	Đoạn đường rẽ thôn Mỏ Tuống giáp thôn Đồng Chùa xã Bằng Mạc	Nhà văn hóa thôn Kéo Phị	280			
2	**Đường Quốc lộ 279**						
2.1	Đoạn 1	Tiếp giáp địa giới xã Yên Phúc huyện Văn Quan cũ	Đường rẽ vào thôn Lũng Mắt (Cầu Bóng)	420	252		
2.2	Đoạn 2	Đường rẽ vào thôn Lũng Mắt (thôn Cầu Bóng)	Đường rẽ cổng thôn Nam Nội	590	354	236	
2.3	Đoạn 3	Đường rẽ cổng thôn Nam Nội	Hết địa phận thôn Nam Nội tiếp giáp thôn Chợ Hoàng	430	258		
2.4	Đoạn 4	Tiếp giáp địa giới thôn Nam Nội	Đầu dốc Nà Ngườm thôn Chợ Hoàng	590	354	236	
2.5	Đoạn 5	Đầu dốc Nà Ngườm thôn Chợ Hoàng	Đường rẽ thôn Tồng Nọt (đường vào thôn Nà Nưa cũ)	430	258		
2.6	Đoạn 6	Đường rẽ thôn Tồng Nọt (đường vào thôn Nà Nưa cũ)	Chân dốc Tồng Nọt Km5 +800 (chân Đèo Bén xã Chi Lăng - Đèo Lăn)	480	288		
2.7	Đoạn 7	Đến chân dốc Tồng Nọt Km5 +800 (chân Đèo Bén xã Chi Lăng - Đèo Lăn)	Đường rẽ trường TH và THCS Thượng Cường	430	258		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
2.8	Đoạn 8	Đường rẽ trường TH và THCS Thượng Cường	Tiếp giáp địa giới hành chính xã Chi Lăng	480	288		
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Làng Nong, Chợ Hoàng, Đoàn Kết, Hợp Nhất, Tồng Nọt, Quán Hàng, Đông Quan, Khòn Nưa, Nà Pe, Nà Canh, Nà Mó, Khau Tao, Đồng Chùa, Làng Khoác, Làng Tuống, Làng Mỏ, Cầu Bóng, Lũng Mắt, Lũng Mần, Nà Mần, Phúc Lũng, Nam Nội, Làng Giang		220			
2		Thôn Lũng Nưa, Cao Minh, Cốc Lùng, Pá Tào, Kéo Phị, Kéo Phầy, Thống Nhất		150			

56. Xã Bằng Mạc

BẢNG 56.2: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ XÃ BẰNG MẠC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất tư vấn đề xuất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Đường tỉnh 234D**						
1.1	Đoạn 1	Km0+900	Km1+900	288			
1.2	Đoạn 2	Km1+900	Km2+250	256			
1.3	Đoạn 3	Km2+250	Đường rẽ thôn Mỏ Tuống giáp thôn Đồng Chùa	240			
1.4	Đoạn 4	Đoạn đường rẽ thôn Mỏ Tuống giáp thôn Đồng Chùa xã Bằng Mạc	Nhà văn hóa thôn Kéo Phị	224			
2	**Đường Quốc lộ 279**						
2.1	Đoạn 1	Tiếp giáp địa giới xã Yên Phúc huyện Văn Quan cũ	Đường rẽ vào thôn Lũng Mắt (Cầu Bóng)	336	201,6		
2.2	Đoạn 2	Đường rẽ vào thôn Lũng Mắt (thôn Cầu Bóng)	Đường rẽ cổng thôn Nam Nội	472	283,2	188,8	
2.3	Đoạn 3	Đường rẽ cổng thôn Nam Nội	Hết địa phận thôn Nam Nội tiếp giáp thôn Chợ Hoàng	344	206,4		
2.4	Đoạn 4	Tiếp giáp địa giới thôn Nam Nội	Đầu dốc Nà Ngườm thôn Chợ Hoàng	472	283,2	188,8	
2.5	Đoạn 5	Đầu dốc Nà Ngườm thôn Chợ Hoàng	Đường rẽ thôn Tồng Nọt (đường vào thôn Nà Nưa cũ)	344	206,4		
2.6	Đoạn 6	Đường rẽ thôn Tồng Nọt (đường vào thôn Nà Nưa cũ)	Chân dốc Tồng Nọt Km5 +800 (chân Đèo Bén xã Chi Lăng - Đèo Lăn)	384	230,4		
2.7	Đoạn 7	Đến chân dốc Tồng Nọt Km5 +800 (chân Đèo Bén xã Chi Lăng - Đèo Lăn)	Đường rẽ trường TH và THCS Thượng Cường	344	206,4		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất tư vấn đề xuất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
2.8	Đoạn 8	Đường rẽ trường TH và THCS Thượng Cường	Tiếp giáp địa giới hành chính xã Chi Lăng	384	230,4		
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất tư vấn đề xuất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Làng Nong, Chợ Hoàng, Đoàn Kết, Hợp Nhất, Tồng Nọt, Quán Hàng, Đông Quan, Khòn Nưa, Nà Pe, Nà Canh, Nà Mó, Khau Tao, Đồng Chùa, Làng Khoác, Làng Tuống, Làng Mỏ, Cầu Bóng, Lũng Mắt, Lũng Mần, Nà Mần, Phúc Lũng, Nam Nội, Làng Giang		176			
2		Thôn Lũng Nưa, Cao Minh, Cốc Lùng, Pá Tào, Kéo Phị, Kéo Phầy, Thống Nhất		120			

56. Xã Bằng Mạc

BẢNG 56.3: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; GIÁ ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN XÃ BẰNG MẠC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất tư vấn đề xuất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Đường tỉnh 234D**						
1.1	Đoạn 1	Km0+900	Km1+900	252			
1.2	Đoạn 2	Km1+900	Km2+250	224			
1.3	Đoạn 3	Km2+250	Đường rẽ thôn Mỏ Tuống giáp thôn Đồng Chùa	210			
1.4	Đoạn 4	Đoạn đường rẽ thôn Mỏ Tuống giáp thôn Đồng Chùa xã Bằng Mạc	Nhà văn hóa thôn Kéo Phị	196			
2	**Đường Quốc lộ 279**						
2.1	Đoạn 1	Tiếp giáp địa giới xã Yên Phúc huyện Văn Quan cũ	Đường rẽ vào thôn Lũng Mắt (Cầu Bóng)	294	176,4		
2.2	Đoạn 2	Đường rẽ vào thôn Lũng Mắt (thôn Cầu Bóng)	Đường rẽ cổng thôn Nam Nội	413	247,8	165,2	
2.3	Đoạn 3	Đường rẽ cổng thôn Nam Nội	Hết địa phận thôn Nam Nội tiếp giáp thôn Chợ Hoàng	301	180,6		
2.4	Đoạn 4	Tiếp giáp địa giới thôn Nam Nội	Đầu dốc Nà Ngườm thôn Chợ Hoàng	413	247,8	165,2	
2.5	Đoạn 5	Đầu dốc Nà Ngườm thôn Chợ Hoàng	Đường rẽ thôn Tồng Nọt (đường vào thôn Nà Nưa cũ)	301	180,6		
2.6	Đoạn 6	Đường rẽ thôn Tồng Nọt (đường vào thôn Nà Nưa cũ)	Chân dốc Tồng Nọt Km5 +800 (chân Đèo Bén xã Chi Lăng - Đèo Lăn)	336	201,6		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất tư vấn đề xuất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
2.7	Đoạn 7	Đến chân dốc Tổng Nọt Km5 +800 (chân Đèo Bén xã Chi Lăng - Đèo Lăn)	Đường rẽ trường TH và THCS Thượng Cường	301	180,6		
2.8	Đoạn 8	Đường rẽ trường TH và THCS Thượng Cường	Tiếp giáp địa giới hành chính xã Chi Lăng	336	201,6		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất tư vấn đề xuất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Làng Nong, Chợ Hoàng, Đoàn Kết, Hợp Nhất, Tồng Nọt, Quán Hàng, Đông Quan, Khòn Nưa, Nà Pe, Nà Canh, Nà Mó, Khau Tao, Đồng Chùa, Làng Khoác, Làng Tuống, Làng Mỏ, Cầu Bóng, Lũng Mắt, Lũng Mần, Nà Mần, Phúc Lũng, Nam Nội, Làng Giang		154			
2		Thôn Lũng Nưa, Cao Minh, Cốc Lùng, Pá Tào, Kéo Phị, Kéo Phầy, Thống Nhất		105			

56. Xã Bằng Mạc

BẢNG 56.4: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP XÃ BẰNG MẠC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM

I. ĐẤT TRỒNG LÚA

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Bằng Mạc	60	53	47

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Bằng Mạc	53	47	40

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Bằng Mạc	47	41	36

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Bằng Mạc	40	37	33

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Xã Bằng Mạc	9

57. Xã Vạn Linh

BẢNG 57.1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN XÃ VẠN LINH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Khu dân cư tiếp giáp tuyến đường bao xung quanh trung tâm chợ và đường rẽ qua cổng UBND Xã vào chợ			510	306		
2	Đường vào trụ sở UBND xã	Km0+700 của đường xã (đường huyện 85 cũ) (ngã tư Bưu điện văn hóa xã Vạn Linh)	Trụ sở UBND xã Vạn Linh	390	234		
3	Đường xã (đường huyện 85 cũ)	Km0+00	Km1+700 (ngã ba đường rẽ đi thôn Đông Thành)	400	240		
4	Đường xã (đường huyện 86 cũ)	Trụ sở UBND xã Y Tịch cũ	Thôn Mỏ Rọ, xã Vạn Linh	360			
5	**Đường xã (đường huyện 87 cũ)**						
5.1	Đoạn 1	Km0+00	Km 0+700	360			
5.2	Đoạn 2	Thôn Giáp Thượng	Thôn Nà Lặp	350			
6	**Đường xã (đường huyện 88 cũ)**						
6.1	Đoạn 1	Km0+800 (ranh giới xã Vạn Linh - Bằng Mạc)	Km4+300 (ngã ba đi xã Bằng Mạc)	350			
6.2	Đoạn 2	Km4+300 (ngã ba đi xã Bằng Mạc)	Km5+00	410	246		
6.3	Đoạn 3	Km5+00	Km5+750 (ngã ba rẽ đi thôn Mỏ Rọ)	350			
6.4	Đoạn 4	Km5+750 (ngã ba rẽ đi thôn Mỏ Rọ)	Km7+050 (theo hướng đi Y Tịch cũ)	380	228		
6.5	Đoạn 5	Km7+800	Km8+900 (thôn Đông Khao)	350			
6.6	Đoạn 6	Km 9+700	Km 10+600 (đường rẽ đi thôn Đông Thành)	390	234		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
6.7	Đoạn 7	Km 10+600 (đường rẽ đi thôn Đông Thành)	Km12+750 (hướng đi Nam Lân 2)	390	234		
7	Đường xã: Đường huyện 89 cũ	Ngã ba đường đi Hòa Bình và xã Bằng Mạc (Km0+00)	Hướng về xã Bằng Mạc (Km0+100)	410	246		
8	Đường rẽ từ Đường xã (đường huyện 88 cũ) qua Đảng ủy xã Vạn Linh đến hết khu phố Cụm Hòa Bình.			400	240		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Giáp Thượng, thôn Nam Lân 1, thôn Nam Lân 2, Thạch Lương, Trung Tâm, Na Cà, Đông Khao, Phố Cũ, Mỏ Rọ, Phố Mới, Làng Thượng, Xa Đán, Lũng Na, Làng Đăm, Mỏ Cấy, Khun Đút, Đông Thành, Nà Lai, Nà Tẻng, Pa Ràng, Đơn Xa, Tổng Càn, Làng Càng 2, Làng Càng 1, Hoa Tâm, Thống Nhất		220			
2		Thôn Thần Lãng thuộc xã Y Tịch cũ		150			

57. Xã Vạn Linh

BẢNG 57.2: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ XÃ VẠN LINH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Khu dân cư tiếp giáp tuyến đường bao xung quanh trung tâm chợ và đường rẽ qua cổng UBND Xã vào chợ			408	244,8		
2	Đường vào trụ sở UBND xã	Km0+700 của đường xã (đường huyện 85 cũ) (ngã tư Bưu điện văn hóa xã Vạn Linh)	Trụ sở UBND xã Vạn Linh	312	187,2		
3	Đường xã (đường huyện 85 cũ)	Km0+00	Km1+700 (ngã ba đường rẽ đi thôn Đông Thành)	320	192		
4	Đường xã (đường huyện 86 cũ)	Trụ sở UBND xã Y Tịch cũ	Thôn Mỏ Rọ, xã Vạn Linh	288			
5	**Đường xã (đường huyện 87 cũ)**						
5.1	Đoạn 1	Km0+00	Km 0+700	288			
5.2	Đoạn 2	Thôn Giáp Thượng	Thôn Nà Lặp	280			
6	**Đường xã (đường huyện 88 cũ)**						
6.1	Đoạn 1	Km0+800 (ranh giới xã Vạn Linh - Bằng Mạc)	Km4+300 (ngã ba đi xã Bằng Mạc)	280			
6.2	Đoạn 2	Km4+300 (ngã ba đi xã Bằng Mạc)	Km5+00	328	196,8		
6.3	Đoạn 3	Km5+00	Km5+750 (ngã ba rẽ đi thôn Mỏ Rọ)	280			
6.4	Đoạn 4	Km5+750 (ngã ba rẽ đi thôn Mỏ Rọ)	Km7+050 (theo hướng đi Y Tịch cũ)	304	182,4		
6.5	Đoạn 5	Km7+800	Km8+900 (thôn Đông Khao)	280			
6.6	Đoạn 6	Km 9+700	Km 10+600 (đường rẽ đi thôn Đông Thành)	312	187,2		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
6.7	Đoạn 7	Km 10+600 (đường rẽ đi thôn Đông Thành)	Km12+750 (hướng đi Nam Lân 2)	312	187,2		
7	Đường xã: Đường huyện 89 cũ	Ngã ba đường đi Hòa Bình và xã Bằng Mạc (Km0+00)	Hướng về xã Bằng Mạc (Km0+100)	328	196,8		
8	Đường rẽ từ Đường xã (đường huyện 88 cũ) qua Đảng ủy xã Vạn Linh đến hết khu phố Cụm Hòa Bình.			320	192		
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Giáp Thượng, thôn Nam Lân 1, thôn Nam Lân 2, Thạch Lương, Trung Tâm, Na Cà, Đông Khao, Phố Cũ, Mỏ Rọ, Phố Mới, Làng Thượng, Xa Đán, Lũng Na, Làng Đăm, Mỏ Cấy, Khun Đút, Đông Thành, Nà Lai, Nà Tẻng, Pa Ràng, Đơn Xa, Tổng Càn, Làng Càng 2, Làng Càng 1, Hoa Tâm, Thống Nhất		176			
2		Thôn Thần Lãng thuộc xã Y Tịch cũ		120			

57. Xã Vạn Linh

BẢNG 57.3: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; GIÁ ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN XÃ VẠN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Khu dân cư tiếp giáp tuyến đường bao xung quanh trung tâm chợ và đường rẽ qua cổng UBND Xã vào chợ			357	214,2		
2	Đường vào trụ sở UBND xã	Km0+700 của đường xã (đường huyện 85 cũ) (ngã tư Bưu điện văn hóa xã Vạn Linh)	Trụ sở UBND xã Vạn Linh	273	163,8		
3	Đường xã (đường huyện 85 cũ)	Km0+00	Km1+700 (ngã ba đường rẽ đi thôn Đông Thành)	280	168		
4	Đường xã (đường huyện 86 cũ)	Trụ sở UBND xã Y Tịch cũ	Thôn Mỏ Rọ, xã Vạn Linh	252			
5	**Đường xã (đường huyện 87 cũ)**						
5.1	Đoạn 1	Km0+00	Km 0+700	252			
5.2	Đoạn 2	Thôn Giáp Thượng	Thôn Nà Lặp	245			
6	**Đường xã (đường huyện 88 cũ)**						
6.1	Đoạn 1	Km0+800 (ranh giới xã Vạn Linh - Bằng Mạc)	Km4+300 (ngã ba đi xã Bằng Mạc)	245			
6.2	Đoạn 2	Km4+300 (ngã ba đi xã Bằng Mạc)	Km5+00	287	172,2		
6.3	Đoạn 3	Km5+00	Km5+750 (ngã ba rẽ đi thôn Mỏ Rọ)	245			
6.4	Đoạn 4	Km5+750 (ngã ba rẽ đi thôn Mỏ Rọ)	Km7+050 (theo hướng đi Y Tịch cũ)	266	159,6		
6.5	Đoạn 5	Km7+800	Km8+900 (thôn Đông Khao)	245			
6.6	Đoạn 6	Km 9+700	Km 10+600 (đường rẽ đi thôn Đông Thành)	273	163,8		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
6.7	Đoạn 7	Km 10+600 (đường rẽ đi thôn Đông Thành)	Km12+750 (hướng đi Nam Lân 2)	273	163,8		
7	Đường xã: Đường huyện 89 cũ	Ngã ba đường đi Hòa Bình và xã Bằng Mạc (Km0+00)	Hướng về xã Bằng Mạc (Km0+100)	287	172,2		
8	Đường rẽ từ Đường xã (đường huyện 88 cũ) qua Đảng ủy xã Vạn Linh đến hết khu phố Cụm Hòa Bình.			280	168		
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Giáp Thượng, thôn Nam Lân 1, thôn Nam Lân 2, Thạch Lương, Trung Tâm, Na Cà, Đông Khao, Phố Cũ, Mỏ Rọ, Phố Mới, Làng Thượng, Xa Đán, Lũng Na, Làng Đăm, Mỏ Cấy, Khun Đút, Đông Thành, Nà Lai, Nà Tẻng, Pa Ràng, Đơn Xa, Tổng Càn, Làng Càng 2, Làng Càng 1, Hoa Tâm, Thống Nhất		154			
2		Thôn Thần Lãng thuộc xã Y Tịch cũ		105			

57. Xã Vạn Linh

BẢNG 57.4: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP XÃ VẠN LINH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM

I. ĐẤT TRỒNG LÚA

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Vạn Linh	60	53	47

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Vạn Linh	53	47	40

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Vạn Linh	47	41	36

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Vạn Linh	40	37	33

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Xã Vạn Linh	9

58. Xã Đồng Đăng

BẢNG 58.1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN XÃ ĐỒNG ĐĂNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
I	**Thị trấn Đồng Đăng cũ**						
1	Phố Nam Quan	Đường Nguyễn Đình Lộc (Ngã ba Rác)	Đường Trần Hưng Đạo (Ngã ba Bưu điện Đồng Đăng)	12.800	7.680	5.120	2.560
2	Đường phía Đông, Bắc chợ, Bách hóa cũ	Toàn bộ đường phía Đông, Bắc chợ, Bách hóa cũ		12.600	7.560	5.040	2.520
3	Đường Trần Hưng Đạo (đoạn 1)	Ngã Ba đường Hoàng Văn Thụ (ngã ba đối tiền)	Đường rẽ lên Pháo đài	10.100	6.060	4.040	2.020
4	Đường Trần Hưng Đạo (đoạn 2)	Đường rẽ lên Pháo đài	Đến chân cầu vượt phía Bắc cầu vượt ga Đồng Đăng	9.900	5.940	3.960	1.980
5	Đường Trần Hưng Đạo	Chân cầu vượt phía Bắc ga Đồng Đăng	Hết địa phận Thị trấn Đồng Đăng cũ	3.800	2.280	1.520	760
6	Đường Lương Văn Tri (đoạn 1)	Chân cầu vượt phía Bắc ga Đồng Đăng	Trạm Biên phòng Ga Đồng Đăng	8.600	5.160	3.440	1.720
7	Đường Lương Văn Tri (đoạn 2)	Ngã ba trạm Biên phòng Ga Đồng Đăng	Hết trường THPT Đồng Đăng	3.500	2.100	1.400	700
8	Đường Lương Văn Tri (đoạn 3)	Hết Trường THPT Đồng Đăng	Hết địa phận Thị trấn Đồng Đăng cũ	3.200	1.920	1.280	640
9	Đường Nguyễn Đình Lộc (đoạn 1)	Đường Hữu Nghị	Khách sạn Đồng Đăng	9.800	5.880	3.920	1.960
10	Đường Nguyễn Đình Lộc (đoạn 2)	Khách sạn Đồng Đăng	Ngã ba Đền Quan	3.500	2.100	1.400	700
11	Đường Nguyễn Đình Lộc (đoạn 3)	Ngã ba Đền Quan	Đường Hữu Nghị	2.300	1.380	920	460
12	Đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 1)	Đường Nguyễn Đình Lộc (Ngã ba Dạ Lan)	Địa phận xã Tân Mỹ, huyện Văn Lãng cũ	12.800	7.680	5.120	2.560

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Đường Thanh Niên	Đường Nguyễn Đình Lộc	Ngã ba Đền Quan	5.700	3.420	2.280	1.140
14	Đường Trần Quốc Toản	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường nguyễn Đình Lộc (Khách sạn Đồng Đăng)	3.600	2.160	1.440	720
15	Đường Bắc Sơn	Đường Hữu Nghị (Đồn Biên phòng Hữu Nghị)	Cầu Pắc Mật (Km1+388/đường Quốc lộ 1B)	5.400	3.240	2.160	1.080
16	Đường Chi Lăng (đoạn 1)	Chân cầu vượt phía Bắc ga Đồng Đăng	Ngã 3 Đường Đôi	3.800	2.280	1.520	760
17	Đường Chi Lăng (đoạn 2)	Ngã 3 Đường Đôi	Đường Bắc Sơn (sát đồn Công an Đồng Đăng)	2.400	1.440	960	480
18	Đường Đôi	Đường Bắc Sơn (Ga Đồng Đăng)	Đường Chi Lăng	3.200	1.920	1.280	640
19	Phố Kim Đồng	Toàn bộ phố Kim Đồng		3.400	2.040	1.360	680
20	Đường cũ Ga Đồng Đăng đến cầu Pắc Mật	Ngã 3 rẽ Kiểm Dịch khu Ga Đồng Đăng	Đồn Công an Đồng Đăng	2.200	1.320	880	
21	Đường dưới cầu vượt ga Đồng Đăng	Phía Nam cầu Ga cũ	Đường sắt	2.400	1.440	960	
22	Đường Nguyễn Trãi	Đường Hữu Nghị (phía nam Thủy Môn Đình)	Đường Bắc Sơn (gầm cầu vượt phía Đông ga Đồng Đăng)	2.300	1.380	920	460
23	Đường Cổng Trắng - Cốc Nam	Hết địa phận xã Hồng Phong cũ	Địa phận xã Tân Mỹ (huyện Văn Lãng) cũ	3.200	1.920	1.280	640
24	Đường Hữu Nghị (đoạn 1)	Km 0 Hữu Nghị	Cầu Đồng Đăng mới	3.500	2.100	1.400	700
25	Đường Hữu Nghị (đoạn 2)	Cầu Đồng Đăng mới	Địa phận xã Phú Xá cũ	4.300	2.580	1.720	860
26	Đường Phùng Chí Kiên	Đường Lương Văn Tri (Trường THPT Đồng Đăng)	Hết đường bê tông (số nhà 23 của ông Vũ Văn Chất) và nhánh rẽ ra đường Cổng Trắng Cốc Nam	2.300	1.380	920	460
27	Đường nội thị khu dân cư Hoàng Văn Thụ	Toàn bộ trục đường 6m		2.400	1.440	960	480

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
28	Đường tỉnh 235	Trạm kiểm soát Biên phòng cửa khẩu Quốc tế Hữu Nghị	Địa phận xã Bảo Lâm cũ	1.924	1.154	770	
29	Khu Tái định cư dự án hành chính - đô thị thị trấn Đồng Đăng	Chân cầu vượt phía Bắc ga Đồng Đăng	Hết địa phận thị trấn Đồng Đăng cũ	5.350	3.210	2.140	1.070
II	**Tuyến đường bổ sung**						
1	Đường vận chuyển hàng hoá chuyên dụng tại khu vực mốc 1119 - 1120	Ngã ba nút giao đường Tỉnh 235	Mốc 1119 - 1120 (giáp Trung Quốc)	3.500	2.100	1.400	700
III	**Tuyến đường các xã cũ**						
1	**Đường Quốc lộ 1 (các xã Phú Xá, Thụy Hùng, Hợp Thành, Yên Trạch cũ)**						
1.1	Đoạn 1	Địa phận thị trấn Đồng Đăng cũ	Trạm KSLN Dốc Quýt cũ (Km4+600)	2.900	1.740	1.160	580
1.2	Đoạn 2	Trạm KSLN Dốc Quýt cũ (Km4+600)	Hết địa phận xã Phú Xá cũ (Km5+800)	1.900	1.140	760	
1.3	Đoạn 3	Hết địa phận xã Phú Xá cũ (Km5+800)	Km9+300/đường Quốc lộ 1 (đầu địa phận xã Hoàng Đồng - thành phố Lạng Sơn cũ)	940	564		
2	**Đường Quốc lộ 1 cũ**						
2.1	Đoạn 1	Địa phận thị trấn Đồng Đăng cũ	Ngã ba Pò Hà (Km4+200)	2.900	1.740	1.160	580
2.2	Đoạn 2	Ngã ba Pò Hà (Km4+200)	Cách ngã ba Pò Hà 200m về phía địa phận xã Thụy Hùng cũ	1.500	900	600	
2.3	Đoạn 3	Điểm tiếp giáp Km6+710/đường Quốc lộc 1 (thôn Nà Pài)	Điểm tiếp giáp K7+700/đường Quốc lộ 1 (thôn Tam Lung)	1.000	600		
3	**Đường Quốc lộ 1B (các xã Phú Xá + Hồng Phong + Bình Trung cũ)**						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
3.1	Đoạn 1	Ngã ba đường Quốc lộ 1	Cầu Pắc Mật (Km1+388)	2.600	1.560	1.040	520
3.2	Đoạn 2	Cầu Pắc Mật (Km1+388)	Km2+200 (ngã ba đường rẽ đi nghĩa trang Đồng Đăng)	2.500	1.500	1.000	500
3.3	Đoạn 3	Km2+200 (ngã ba đường rẽ đi nghĩa trang Đồng Đăng)	Km3+400 (ngã ba đường rẽ vào mỏ đá Hồng Phong)	1.200	720	480	
3.4	Đoạn 4	Km3+400 (ngã ba đường rẽ vào mỏ đá Hồng Phong)	Hết địa phận xã Hồng Phong cũ	850	510		
4	Đường tránh đường Quốc lộ 1B (xã Phú Xá cũ)	Km0+600/đường Quốc lộ 1B rẽ sang thôn Ga	Hết địa phận xã Phú Xá cũ và nhánh rẽ ra đường sắt (tiếp giáp Km0+950/đường Quốc lộ 1B)	2.600	1.560	1.040	520
5	Đường tránh Quốc lộ 4A	Ngã tư Hồng Phong	Hết địa phận xã Hồng Phong cũ	3.000	1.800	1.200	600
6	**Đường tỉnh 234 (các xã Thụy Hùng + Tân Thành cũ)**						
	Đoạn 1	Km00+00	Km1+650 (hết địa phận xã Thụy Hùng cũ)	1.200	720	480	
7	**Đường Tỉnh 235 (xã Bảo Lâm cũ)**						
7.1	Đoạn 1	Địa phận xã Bảo Lâm cũ	Ngã ba Thâm Keo	930	558		
7.2	Đoạn 2	Ngã ba Thâm Keo	Mốc 1140	990	594		
8	**Đường huyện 20 cũ (xã Thạch Đạn + Bảo Lâm cũ)**						
8.1	Đoạn 2	Hết địa phận xã Thạch Đạn cũ	Cầu Nà Rầy (xã Bảo Lâm cũ)	440			
8.2	Đoạn 3	Cầu Nà Rầy (xã Bảo Lâm cũ)	Km6+500/đường tỉnh 235 (xã Bảo Lâm cũ)	480			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
9	**Đường xã: Đường huyện 26 cũ (xã Thụy Hùng + Phú Xá + Hồng Phong cũ)**						
9.1	Đoạn 1	Ngã ba tiếp giáp đường tỉnh 234 (Km0+200-xã Thụy Hùng cũ)	Hết địa phận xã Thuỵ Hùng cũ	440			
9.2	Đoạn 2	Điểm tiếp giáp địa phận xã Thụy Hùng cũ (thôn Còn Pheo)	Hết địa phận xã Phú Xá cũ (thôn Phú Sơn)	470			
9.3	Đoạn 3	Điểm tiếp giáp hết địa phận xã Phú Xá cũ (thôn Phú Sơn)	Km3+400/đường Quốc lộ 1B	460			
10	Đường Cổng Trắng - Cốc Nam	Ngã ba đường tránh đường Quốc lộ 4A (Cổng Trắng cũ)	Hết địa phận xã Hồng Phong cũ (đường vào cửa khẩu Cốc Nam)	2.800	1.680	1.120	560
11	**Xã Hồng Phong cũ**						
11.1	Đoạn Ngã tư Hồng Phong đi cầu Pắc Mật	Ngã tư Hồng Phong	Cầu Pắc Mật (đoạn giáp thị trấn Đồng Đăng cũ)	2.500	1.500	1.000	500
11.2	Đường Lương Văn Tri (thuộc khu tái định cư Hoàng Văn Thụ)	Đường tránh Quốc lộ 4A	Hết địa phận xã Hồng Phong cũ (trục đường 8m)	2.800	1.680	1.120	560
11.3	Đường nội bộ khu tái định cư Hoàng Văn Thụ			2.800	1.680	1.120	
12	**Khu tái định cư dự án Mở rộng khu tái định cư Hoàng Văn Thụ, thị trấn Đồng Đăng**						
12.1	Các ô đất có mặt tiếp giáp với đường tránh Quốc lộ 4A			2.300			
12.2	Các ô đất có mặt tiếp giáp đường nội bộ rộng 9m			1.800			
12.3	Các ô đất có mặt tiếp giáp đường nội bộ rộng 6m			1.500			
12.4	Các ô đất có mặt tiếp giáp đường nội bộ rộng 5m			1.200			
13	**Xã Bảo Lâm cũ**						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
13.1	Đường tỉnh 235 cũ	Đoạn qua khu dân cư thôn Nà Pàn		820	492		
13.2	Đường tỉnh 235 cũ	Đoạn qua UBND xã Bảo Lâm cũ		810	486		
14	**Khu Tái định cư và dân cư dự án Khu trung chuyển hàng hoá thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn**			4.500	2.700		
15	**Khu TĐC và dân cư dự án Khu chế xuất 1 thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn**			4.200	2.520		
16	**Khu TĐC cư dự án Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng địa phận xã Thụy Hùng**						
16.1	Tuyến đường trục chính khu Tái định cư			5.500	3.300		
16.2	Tuyến nhánh kéo từ đường trục chính			4.800	2.880		
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Vườn Sái, thôn Nam Quan, thôn Kéo Kham, thôn Ga, thôn Hoàng Văn Thụ, thôn Lò Rèn, thôn Dây Thép		440			
2		Thôn Tềnh Chè, thôn Còn Làng- Còn Vèn, thôn Còn Quyền, thôn Nà Chà- Song Áng, thôn Nà Lầm, thôn Còn Khoang- Pá Pài, thôn Pá Phiêng, thôn Nà Pài, thôn Khuổi Mươi, thôn Tam Lung, thôn Pò Nghiều, thôn Còn Tòong, thôn Còn Pheo, thôn Nà Lại, thôn Nhất Tâm, thôn Tân Tiến, thôn Nà Pàn, thôn Kéo Có, thôn Cốc Tòong, thôn Còn Kéo, thôn Còn Háng, thôn Pò Nhùng, thôn Nà Ân		320			
3		Thôn Thâm Mò, thôn Bản Liếp, thôn Phú Sơn, thôn Phú Thịnh, xã Lộc Hồ, thôn Phú Thượng		220			

58. Xã Đồng Đăng

BẢNG 58.2: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ XÃ ĐỒNG ĐĂNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số...../2025/NQ-HĐND ngày ... /.../2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
I	**Thị trấn Đồng Đăng cũ**						
1	Phố Nam Quan	Đường Nguyễn Đình Lộc (Ngã ba Rác)	Đường Trần Hưng Đạo (Ngã ba Bưu điện Đồng Đăng)	10.240	6.144	4.096	2.048
2	Đường phía Đông, Bắc chợ, Bách hóa cũ	Toàn bộ đường phía Đông, Bắc chợ, Bách hóa cũ		10.080	6.048	4.032	2.016
3	Đường Trần Hưng Đạo (đoạn 1)	Ngã Ba đường Hoàng Văn Thụ (ngã ba đối tiền)	Đường rẽ lên Pháo đài	8.080	4.848	3.232	1.616
4	Đường Trần Hưng Đạo (đoạn 2)	Đường rẽ lên Pháo đài	Đến chân cầu vượt phía Bắc cầu vượt ga Đồng Đăng	7.920	4.752	3.168	1.584
5	Đường Trần Hưng Đạo	Chân cầu vượt phía Bắc ga Đồng Đăng	Hết địa phận Thị trấn Đồng Đăng cũ	3.040	1.824	1.216	608
6	Đường Lương Văn Tri (đoạn 1)	Chân cầu vượt phía Bắc ga Đồng Đăng	Trạm Biên phòng Ga Đồng Đăng	6.880	4.128	2.752	1.376
7	Đường Lương Văn Tri (đoạn 2)	Ngã ba trạm Biên phòng Ga Đồng Đăng	Hết trường THPT Đồng Đăng	2.800	1.680	1.120	560
8	Đường Lương Văn Tri (đoạn 3)	Hết Trường THPT Đồng Đăng	Hết địa phận Thị trấn Đồng Đăng cũ	2.560	1.536	1.024	512
9	Đường Nguyễn Đình Lộc (đoạn 1)	Đường Hữu Nghị	Khách sạn Đồng Đăng	7.840	4.704	3.136	1.568
10	Đường Nguyễn Đình Lộc (đoạn 2)	Khách sạn Đồng Đăng	Ngã ba Đền Quan	2.800	1.680	1.120	560
11	Đường Nguyễn Đình Lộc (đoạn 3)	Ngã ba Đền Quan	Đường Hữu Nghị	1.840	1.104	736	368
12	Đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 1)	Đường Nguyễn Đình Lộc (Ngã ba Dạ Lan)	Địa phận xã Tân Mỹ, huyện Văn Lãng cũ	10.240	6.144	4.096	2.048
13	Đường Thanh Niên	Đường Nguyễn Đình Lộc	Ngã ba Đền Quan	4.560	2.736	1.824	912

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Đường Trần Quốc Toản	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường nguyễn Đình Lộc (Khách sạn Đồng Đăng)	2.880	1.728	1.152	576
15	Đường Bắc Sơn	Đường Hữu Nghị (Đồn Biên phòng Hữu Nghị)	Cầu Pắc Mật (Km1+388/đường Quốc lộ 1B)	4.320	2.592	1.728	864
16	Đường Chi Lăng (đoạn 1)	Chân cầu vượt phía Bắc ga Đồng Đăng	Ngã 3 Đường Đôi	3.040	1.824	1.216	608
17	Đường Chi Lăng (đoạn 2)	Ngã 3 Đường Đôi	Đường Bắc Sơn (sát đồn Công an Đồng Đăng)	1.920	1.152	768	384
18	Đường Đôi	Đường Bắc Sơn (Ga Đồng Đăng)	Đường Chi Lăng	2.560	1.536	1.024	512
19	Phố Kim Đồng	Toàn bộ phố Kim Đồng		2.720	1.632	1.088	544
20	Đường cũ Ga Đồng Đăng đến cầu Pắc Mật	Ngã 3 rẽ Kiểm Dịch khu Ga Đồng Đăng	Đồn Công an Đồng Đăng	1.760	1.056	704	
21	Đường dưới cầu vượt ga Đồng Đăng	Phía Nam cầu Ga cũ	Đường sắt	1.920	1.152	768	
22	Đường Nguyễn Trãi	Đường Hữu Nghị (phía nam Thủy Môn Đình)	Đường Bắc Sơn (gầm cầu vượt phía Đông ga Đồng Đăng)	1.840	1.104	736	368
23	Đường Cổng Trắng - Cốc Nam	Hết địa phận xã Hồng Phong cũ	Địa phận xã Tân Mỹ (huyện Văn Lãng) cũ	2.560	1.536	1.024	512
24	Đường Hữu Nghị (đoạn 1)	Km 0 Hữu Nghị	Cầu Đồng Đăng mới	2.800	1.680	1.120	560
25	Đường Hữu Nghị (đoạn 2)	Cầu Đồng Đăng mới	Địa phận xã Phú Xá cũ	3.440	2.064	1.376	688
26	Đường Phùng Chí Kiên	Đường Lương Văn Tri (Trường THPT Đồng Đăng)	Hết đường bê tông (số nhà 23 của ông Vũ Văn Chất) và nhánh rẽ ra đường Cổng Trắng Cốc Nam	1.840	1.104	736	368
27	Đường nội thị khu dân cư Hoàng Văn Thụ	Toàn bộ trục đường 6m		1.920	1.152	768	384
28	Đường tỉnh 235	Trạm kiểm soát Biên phòng cửa khẩu Quốc tế Hữu Nghị	Địa phận xã Bảo Lâm cũ	1.539	924	616	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
29	Khu Tái định cư dự án hành chính - đô thị thị trấn Đồng Đăng	Chân cầu vượt phía Bắc ga Đồng Đăng	Hết địa phận thị trấn Đồng Đăng cũ	4.280	2.568	1.712	856
II	**Tuyến đường bổ sung**						
1	Đường vận chuyển hàng hoá chuyên dụng tại khu vực mốc 1119 - 1120	Ngã ba nút giao đường Tỉnh 235	Mốc 1119 - 1120 (giáp Trung Quốc)	2.800	1.680	1.120	560
III	**Tuyến đường các xã cũ**						
1	**Đường Quốc lộ 1 (các xã Phú Xá, Thụy Hùng, Hợp Thành, Yên Trạch cũ)**						
1.1	Đoạn 1	Địa phận thị trấn Đồng Đăng cũ	Trạm KSLN Dốc Quýt cũ (Km4+600)	2.320	1.392	928	464
1.2	Đoạn 2	Trạm KSLN Dốc Quýt cũ (Km4+600)	Hết địa phận xã Phú Xá cũ (Km5+800)	1.520	912	608	
1.3	Đoạn 3	Hết địa phận xã Phú Xá cũ (Km5+800)	Km9+300/đường Quốc lộ 1 (đầu địa phận xã Hoàng Đồng - thành phố Lạng Sơn cũ)	752	451		
2	**Đường Quốc lộ 1 cũ**						
2.1	Đoạn 1	Địa phận thị trấn Đồng Đăng cũ	Ngã ba Pò Hà (Km4+200)	2.320	1.392	928	464
2.2	Đoạn 2	Ngã ba Pò Hà (Km4+200)	Cách ngã ba Pò Hà 200m về phía địa phận xã Thụy Hùng cũ	1.200	720	480	
2.3	Đoạn 3	Điểm tiếp giáp Km6+710/đường Quốc lộc 1 (thôn Nà Pài)	Điểm tiếp giáp K7+700/đường Quốc lộ 1 (thôn Tam Lung)	800	480		
3	**Đường Quốc lộ 1B (các xã Phú Xá + Hồng Phong + Bình Trung cũ)**						
3.1	Đoạn 1	Ngã ba đường Quốc lộ 1	Cầu Pắc Mật (Km1+388)	2.080	1.248	832	416

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
3.2	Đoạn 2	Cầu Pắc Mật (Km1+388)	Km2+200 (ngã ba đường rẽ đi nghĩa trang Đồng Đăng)	2.000	1.200	800	400
3.3	Đoạn 3	Km2+200 (ngã ba đường rẽ đi nghĩa trang Đồng Đăng)	Km3+400 (ngã ba đường rẽ vào mỏ đá Hồng Phong)	960	576	384	
3.4	Đoạn 4	Km3+400 (ngã ba đường rẽ vào mỏ đá Hồng Phong)	Hết địa phận xã Hồng Phong cũ	680	408		
4	Đường tránh đường Quốc lộ 1B (xã Phú Xá cũ)	Km0+600/đường Quốc lộ 1B rẽ sang thôn Ga	Hết địa phận xã Phú Xá cũ và nhánh rẽ ra đường sắt (tiếp giáp Km0+950/đường Quốc lộ 1B)	2.080	1.248	832	416
5	Đường tránh Quốc lộ 4A	Ngã tư Hồng Phong	Hết địa phận xã Hồng Phong cũ	2.400	1.440	960	480
6	**Đường tỉnh 234 (các xã Thụy Hùng + Tân Thành cũ)**						
	Đoạn 1	Km00+00	Km1+650 (hết địa phận xã Thụy Hùng cũ)	960	576	384	
7	**Đường Tỉnh 235 (xã Bảo Lâm cũ)**						
7.1	Đoạn 1	Địa phận xã Bảo Lâm cũ	Ngã ba Thâm Keo	744	446		
7.2	Đoạn 2	Ngã ba Thâm Keo	Mốc 1140	792	475		
8	**Đường huyện 20 cũ (xã Thạch Đạn + Bảo Lâm cũ)**						
8.1	Đoạn 2	Hết địa phận xã Thạch Đạn cũ	Cầu Nà Rầy (xã Bảo Lâm cũ)	352			
8.2	Đoạn 3	Cầu Nà Rầy (xã Bảo Lâm cũ)	Km6+500/đường tỉnh 235 (xã Bảo Lâm cũ)	384			
9	**Đường xã: Đường huyện 26 cũ (xã Thụy Hùng + Phú Xá + Hồng Phong cũ)**						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
9.1	Đoạn 1	Ngã ba tiếp giáp đường tỉnh 234 (Km0+200-xã Thụy Hùng cũ)	Hết địa phận xã Thuỵ Hùng cũ	352			
9.2	Đoạn 2	Điểm tiếp giáp địa phận xã Thụy Hùng cũ (thôn Còn Pheo)	Hết địa phận xã Phú Xá cũ (thôn Phú Sơn)	376			
9.3	Đoạn 3	Điểm tiếp giáp hết địa phận xã Phú Xá cũ (thôn Phú Sơn)	Km3+400/đường Quốc lộ 1B	368			
10	Đường Cổng Trắng - Cốc Nam	Ngã ba đường tránh đường Quốc lộ 4A (Cổng Trắng cũ)	Hết địa phận xã Hồng Phong cũ (đường vào cửa khẩu Cốc Nam)	2.240	1.344	896	448
11	**Xã Hồng Phong cũ**						
11.1	Đoạn Ngã tư Hồng Phong đi cầu Pắc Mật	Ngã tư Hồng Phong	Cầu Pắc Mật (đoạn giáp thị trấn Đồng Đăng cũ)	2.000	1.200	800	400
11.2	Đường Lương Văn Tri (thuộc khu tái định cư Hoàng Văn Thụ)	Đường tránh Quốc lộ 4A	Hết địa phận xã Hồng Phong cũ (trục đường 8m)	2.240	1.344	896	448
11.3	Đường nội bộ khu tái định cư Hoàng Văn Thụ			2.240	1.344	896	
12	**Khu tái định cư dự án Mở rộng khu tái định cư Hoàng Văn Thụ, thị trấn Đồng Đăng**						
12.1	Các ô đất có mặt tiếp giáp với đường tránh Quốc lộ 4A			1.840			
12.2	Các ô đất có mặt tiếp giáp đường nội bộ rộng 9m			1.440			
12.3	Các ô đất có mặt tiếp giáp đường nội bộ rộng 6m			1.200			
12.4	Các ô đất có mặt tiếp giáp đường nội bộ rộng 5m			960			
13	**Xã Bảo Lâm cũ**						
13.1	Đường tỉnh 235 cũ	Đoạn qua khu dân cư thôn Nà Pàn		656	394		
13.2	Đường tỉnh 235 cũ	Đoạn qua UBND xã Bảo Lâm cũ		648	389		
14	**Khu Tái định cư và dân cư dự án Khu trung chuyển hàng hoá thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn**			3.600	2.160		
15	**Khu TĐC và dân cư dự án Khu chế xuất 1 thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn**			3.360	2.016		
16	**Khu TĐC cư dự án Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng địa phận xã Thụy Hùng**						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
16.1	Tuyến đường trục chính khu Tái định cư			4.400	2.640		
16.2	Tuyến nhánh kéo từ đường trục chính			3.840	2.304		
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Vườn Sái, thôn Nam Quan, thôn Kéo Kham, thôn Ga, thôn Hoàng Văn Thụ, thôn Lò Rèn, thôn Dây Thép		352			
2		Thôn Tềnh Chè, thôn Còn Làng- Còn Vèn, thôn Còn Quyền, thôn Nà Chà- Song Áng, thôn Nà Lầm, thôn Còn Khoang- Pá Pài, thôn Pá Phiêng, thôn Nà Pài, thôn Khuổi Mươi, thôn Tam Lung, thôn Pò Nghiều, thôn Còn Tòong, thôn Còn Pheo, thôn Nà Lại, thôn Nhất Tâm, thôn Tân Tiến, thôn Nà Pàn, thôn Kéo Có, thôn Cốc Tòong, thôn Còn Kéo, thôn Còn Háng, thôn Pò Nhùng, thôn Nà Ân		256			
3		Thôn Thâm Mò, thôn Bản Liếp, thôn Phú Sơn, thôn Phú Thịnh, xã Lộc Hồ, thôn Phú Thượng		176			

58. Xã Đồng Đăng

BẢNG 58.3: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; GIÁ ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN XÃ ĐỒNG ĐĂNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số...../2025/NQ-HĐND ngày ... /.../2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
I	**Thị trấn Đồng Đăng cũ**						
1	Phố Nam Quan	Đường Nguyễn Đình Lộc (Ngã ba Rác)	Đường Trần Hưng Đạo (Ngã ba Bưu điện Đồng Đăng)	8.960	5.376	3.584	1.792
2	Đường phía Đông, Bắc chợ, Bách hóa cũ	Toàn bộ đường phía Đông, Bắc chợ, Bách hóa cũ		8.820	5.292	3.528	1.764
3	Đường Trần Hưng Đạo (đoạn 1)	Ngã Ba đường Hoàng Văn Thụ (ngã ba đổi tiền)	Đường rẽ lên Pháo đài	7.070	4.242	2.828	1.414
4	Đường Trần Hưng Đạo (đoạn 2)	Đường rẽ lên Pháo đài	Đến chân cầu vượt phía Bắc cầu vượt ga Đồng Đăng	6.930	4.158	2.772	1.386
5	Đường Trần Hưng Đạo	Chân cầu vượt phía Bắc ga Đồng Đăng	Hết địa phận Thị trấn Đồng Đăng cũ	2.660	1.596	1.064	532
6	Đường Lương Văn Tri (đoạn 1)	Chân cầu vượt phía Bắc ga Đồng Đăng	Trạm Biên phòng Ga Đồng Đăng	6.020	3.612	2.408	1.204
7	Đường Lương Văn Tri (đoạn 2)	Ngã ba trạm Biên phòng Ga Đồng Đăng	Hết trường THPT Đồng Đăng	2.450	1.470	980	490
8	Đường Lương Văn Tri (đoạn 3)	Hết Trường THPT Đồng Đăng	Hết địa phận Thị trấn Đồng Đăng cũ	2.240	1.344	896	448
9	Đường Nguyễn Đình Lộc (đoạn 1)	Đường Hữu Nghị	Khách sạn Đồng Đăng	6.860	4.116	2.744	1.372
10	Đường Nguyễn Đình Lộc (đoạn 2)	Khách sạn Đồng Đăng	Ngã ba Đền Quan	2.450	1.470	980	490
11	Đường Nguyễn Đình Lộc (đoạn 3)	Ngã ba Đền Quan	Đường Hữu Nghị	1.610	966	644	322
12	Đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 1)	Đường Nguyễn Đình Lộc (Ngã ba Dạ Lan)	Địa phận xã Tân Mỹ, huyện Văn Lãng cũ	8.960	5.376	3.584	1.792

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Đường Thanh Niên	Đường Nguyễn Đình Lộc	Ngã ba Đền Quan	3.990	2.394	1.596	798
14	Đường Trần Quốc Toản	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường nguyễn Đình Lộc (Khách sạn Đồng Đăng)	2.520	1.512	1.008	504
15	Đường Bắc Sơn	Đường Hữu Nghị (Đồn Biên phòng Hữu Nghị)	Cầu Pắc Mật (Km1+388/đường Quốc lộ 1B)	3.780	2.268	1.512	756
16	Đường Chi Lăng (đoạn 1)	Chân cầu vượt phía Bắc ga Đồng Đăng	Ngã 3 Đường Đôi	2.660	1.596	1.064	532
17	Đường Chi Lăng (đoạn 2)	Ngã 3 Đường Đôi	Đường Bắc Sơn (sát đồn Công an Đồng Đăng)	1.680	1.008	672	336
18	Đường Đôi	Đường Bắc Sơn (Ga Đồng Đăng)	Đường Chi Lăng	2.240	1.344	896	448
19	Phố Kim Đồng	Toàn bộ phố Kim Đồng		2.380	1.428	952	476
20	Đường cũ Ga Đồng Đăng đến cầu Pắc Mật	Ngã 3 rẽ Kiểm Dịch khu Ga Đồng Đăng	Đồn Công an Đồng Đăng	1.540	924	616	
21	Đường dưới cầu vượt ga Đồng Đăng	Phía Nam cầu Ga cũ	Đường sắt	1.680	1.008	672	
22	Đường Nguyễn Trãi	Đường Hữu Nghị (phía nam Thủy Môn Đình)	Đường Bắc Sơn (gầm cầu vượt phía Đông ga Đồng Đăng)	1.610	966	644	322
23	Đường Cổng Trắng - Cốc Nam	Hết địa phận xã Hồng Phong cũ	Địa phận xã Tân Mỹ (huyện Văn Lãng) cũ	2.240	1.344	896	448
24	Đường Hữu Nghị (đoạn 1)	Km 0 Hữu Nghị	Cầu Đồng Đăng mới	2.450	1.470	980	490
25	Đường Hữu Nghị (đoạn 2)	Cầu Đồng Đăng mới	Địa phận xã Phú Xá cũ	3.010	1.806	1.204	602
26	Đường Phùng Chí Kiên	Đường Lương Văn Tri (Trường THPT Đồng Đăng)	Hết đường bê tông (số nhà 23 của ông Vũ Văn Chất) và nhánh rẽ ra đường Cổng Trắng Cốc Nam	1.610	966	644	322
27	Đường nội thị khu dân cư Hoàng Văn Thụ	Toàn bộ trục đường 6m		1.680	1.008	672	336

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
28	Đường tỉnh 235	Trạm kiểm soát Biên phòng cửa khẩu Quốc tế Hữu Nghị	Địa phận xã Bảo Lâm cũ	1.347	808	539	
29	Khu Tái định cư dự án hành chính - đô thị thị trấn Đồng Đăng	Chân cầu vượt phía Bắc ga Đồng Đăng	Hết địa phận thị trấn Đồng Đăng cũ	3.745	2.247	1.498	749
II	**Tuyến đường bổ sung**						
1	Đường vận chuyển hàng hoá chuyên dụng tại khu vực mốc 1119 - 1120	Ngã ba nút giao đường Tỉnh 235	Mốc 1119 - 1120 (giáp Trung Quốc)	2.450	1.470	980	490
III	**Tuyến đường các xã cũ**						
1	**Đường Quốc lộ 1 (các xã Phú Xá, Thụy Hùng, Hợp Thành, Yên Trạch cũ)**						
1.1	Đoạn 1	Địa phận thị trấn Đồng Đăng cũ	Trạm KSLN Dốc Quýt cũ (Km4+600)	2.030	1.218	812	406
1.2	Đoạn 2	Trạm KSLN Dốc Quýt cũ (Km4+600)	Hết địa phận xã Phú Xá cũ (Km5+800)	1.330	798	532	
1.3	Đoạn 3	Hết địa phận xã Phú Xá cũ (Km5+800)	Km9+300/đường Quốc lộ 1 (đầu địa phận xã Hoàng Đồng - thành phố Lạng Sơn cũ)	658	395		
2	**Đường Quốc lộ 1 cũ**						
2.1	Đoạn 1	Địa phận thị trấn Đồng Đăng cũ	Ngã ba Pò Hà (Km4+200)	2.030	1.218	812	406
2.2	Đoạn 2	Ngã ba Pò Hà (Km4+200)	Cách ngã ba Pò Hà 200m về phía địa phận xã Thụy Hùng cũ	1.050	630	420	
2.3	Đoạn 3	Điểm tiếp giáp Km6+710/đường Quốc lộc 1 (thôn Nà Pài)	Điểm tiếp giáp K7+700/đường Quốc lộ 1 (thôn Tam Lung)	700	420		
3	**Đường Quốc lộ 1B (các xã Phú Xá + Hồng Phong + Bình Trung cũ)**						
3.1	Đoạn 1	Ngã ba đường Quốc lộ 1	Cầu Pắc Mật (Km1+388)	1.820	1.092	728	364

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
3.2	Đoạn 2	Cầu Pắc Mật (Km1+388)	Km2+200 (ngã ba đường rẽ đi nghĩa trang Đồng Đăng)	1.750	1.050	700	350
3.3	Đoạn 3	Km2+200 (ngã ba đường rẽ đi nghĩa trang Đồng Đăng)	Km3+400 (ngã ba đường rẽ vào mỏ đá Hồng Phong)	840	504	336	
3.4	Đoạn 4	Km3+400 (ngã ba đường rẽ vào mỏ đá Hồng Phong)	Hết địa phận xã Hồng Phong cũ	595	357		
4	Đường tránh đường Quốc lộ 1B (xã Phú Xá cũ)	Km0+600/đường Quốc lộ 1B rẽ sang thôn Ga	Hết địa phận xã Phú Xá cũ và nhánh rẽ ra đường sắt (tiếp giáp Km0+950/đường Quốc lộ 1B)	1.820	1.092	728	364
5	Đường tránh Quốc lộ 4A	Ngã tư Hồng Phong	Hết địa phận xã Hồng Phong cũ	2.100	1.260	840	420
6	**Đường tỉnh 234 (các xã Thụy Hùng + Tân Thành cũ)**						
	Đoạn 1	Km00+00	Km1+650 (hết địa phận xã Thụy Hùng cũ)	840	504	336	
7	**Đường Tỉnh 235 (xã Bảo Lâm cũ)**						
7.1	Đoạn 1	Địa phận xã Bảo Lâm cũ	Ngã ba Thâm Keo	651	391		
7.2	Đoạn 2	Ngã ba Thâm Keo	Mốc 1140	693	416		
8	**Đường huyện 20 cũ (xã Thạch Đạn + Bảo Lâm cũ)**						
8.1	Đoạn 2	Hết địa phận xã Thạch Đạn cũ	Cầu Nà Rầy (xã Bảo Lâm cũ)	308			
8.2	Đoạn 3	Cầu Nà Rầy (xã Bảo Lâm cũ)	Km6+500/đường tỉnh 235 (xã Bảo Lâm cũ)	336			
9	**Đường xã: Đường huyện 26 cũ (xã Thụy Hùng + Phú Xá + Hồng Phong cũ)**						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
9.1	Đoạn 1	Ngã ba tiếp giáp đường tỉnh 234 (Km0+200-xã Thụy Hùng cũ)	Hết địa phận xã Thuỵ Hùng cũ	308			
9.2	Đoạn 2	Điểm tiếp giáp địa phận xã Thụy Hùng cũ (thôn Còn Pheo)	Hết địa phận xã Phú Xá cũ (thôn Phú Sơn)	329			
9.3	Đoạn 3	Điểm tiếp giáp hết địa phận xã Phú Xá cũ (thôn Phú Sơn)	Km3+400/đường Quốc lộ 1B	322			
10	Đường Cổng Trắng - Cốc Nam	Ngã ba đường tránh đường Quốc lộ 4A (Cổng Trắng cũ)	Hết địa phận xã Hồng Phong cũ (đường vào cửa khẩu Cốc Nam)	1.960	1.176	784	392
11	**Xã Hồng Phong cũ**						
11.1	Đoạn Ngã tư Hồng Phong đi cầu Pắc Mật	Ngã tư Hồng Phong	Cầu Pắc Mật (đoạn giáp thị trấn Đồng Đăng cũ)	1.750	1.050	700	350
11.2	Đường Lương Văn Tri (thuộc khu tái định cư Hoàng Văn Thụ)	Đường tránh Quốc lộ 4A	Hết địa phận xã Hồng Phong cũ (trục đường 8m)	1.960	1.176	784	392
11.3	Đường nội bộ khu tái định cư Hoàng Văn Thụ			1.960	1.176	784	
12	**Khu tái định cư dự án Mở rộng khu tái định cư Hoàng Văn Thụ, thị trấn Đồng Đăng**						
12.1	Các ô đất có mặt tiếp giáp với đường tránh Quốc lộ 4A			1.610			
12.2	Các ô đất có mặt tiếp giáp đường nội bộ rộng 9m			1.260			
12.3	Các ô đất có mặt tiếp giáp đường nội bộ rộng 6m			1.050			
12.4	Các ô đất có mặt tiếp giáp đường nội bộ rộng 5m			840			
13	**Xã Bảo Lâm cũ**						
13.1	Đường tỉnh 235 cũ	Đoạn qua khu dân cư thôn Nà Pàn		574	344		
13.2	Đường tỉnh 235 cũ	Đoạn qua UBND xã Bảo Lâm cũ		567	340		
14	**Khu Tái định cư và dân cư dự án Khu trung chuyển hàng hoá thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn**			3.150	1.890		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
15	**Khu TĐC và dân cư dự án Khu chế xuất 1 thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn**			2.940	1.764		
16	**Khu TĐC cư dự án Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng địa phận xã Thụy Hùng**						
16.1	Tuyến đường trục chính khu Tái định cư			3.850	2.310		
16.2	Tuyến nhánh kéo từ đường trục chính			3.360	2.016		
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Vườn Sái, thôn Nam Quan, thôn Kéo Kham, thôn Ga, thôn Hoàng Văn Thụ, thôn Lò Rèn, thôn Dây Thép		308			
2		Thôn Tềnh Chè, thôn Còn Làng- Còn Vèn, thôn Còn Quyền, thôn Nà Chà- Song Áng, thôn Nà Lầm, thôn Còn Khoang- Pá Pài, thôn Pá Phiêng, thôn Nà Pài, thôn Khuổi Mươi, thôn Tam Lung, thôn Pò Nghiều, thôn Còn Tòong, thôn Còn Pheo, thôn Nà Lại, thôn Nhất Tâm, thôn Tân Tiến, thôn Nà Pàn, thôn Kéo Có, thôn Cốc Tòong, thôn Còn Kéo, thôn Còn Háng, thôn Pò Nhùng, thôn Nà Ân		224			
3		Thôn Thâm Mò, thôn Bản Liếp, thôn Phú Sơn, thôn Phú Thịnh, xã Lộc Hồ, thôn Phú Thượng		154			

58. Xã Đồng Đăng

BẢNG 58.4: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP XÃ ĐỒNG ĐĂNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số...../2025/NQ-HĐND ngày ... /.../2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM

I. ĐẤT TRỒNG LÚA

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Đồng Đăng	73	64	56

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Đồng Đăng	66	57	49

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Đồng Đăng	58	50	43

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Đồng Đăng	48	43	38

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất

1	Xã Đồng Đăng	11

59. Xã Cao Lộc

BẢNG 59.1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN XÃ CAO LỘC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường xã (đường huyện 20 cũ) xã Cao Lộc + xã Đồng Đăng	Km9/đường xã (đường huyện 24 cũ)	Km7/đường xã (đường huyện 24 cũ -Hết địa phận xã Cao Lộc)	410	246		
2	Đường xã (đường huyện 23 cũ) xã Ba Sơn + xã Cao Lộc	Km12/đường xã (đường huyện 23 cũ - Hết địa phận xã Ba Sơn)	Km15/đường xã (đường huyện 23 cũ - điểm tiếp giáp đường huyện 24 cũ:thôn Bản Lòa- xã Cao Lộc)	410	246		
3	Đường tỉnh 241B (phường Kỳ Lừa + xã Cao Lộc + xã Công Sơn)	Km3+10, địa phận xã Cao Lộc	Km 32+800, Hết địa phận xã Cao Lộc	390			
4	Đường Bản Dọn – Lục Luông	Ngã 3 cầu Thu Kiều (đường đi Nhà văn hóa thôn Bản Dọn, xã Cao Lộc)	Hết địa phận xã Cao Lộc (giáp thôn Kéo Cặp, xã Công Sơn)	380			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
	Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)						
1	Khu vực còn lại	Thôn Nà Làng, thôn Bản Rọi, thôn Bản Lòa, thôn Co Khuất, thôn Bản Cưởm, thôn Bản Đẩy, thôn Nà Mon, thôn Nà Lệnh, thôn Nà Sla, thôn Bản Roọc, thôn Bản Dọn, thôn Bản Héc, thôn Bản Giếng		150			

59. Xã Cao Lộc

BẢNG 59.2: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI XÃ CAO LỘC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số...../2025/NQ-HĐND ngày ... /.../2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường xã (đường huyện 20 cũ) xã Cao Lộc + xã Đồng Đăng	Km9/đường xã (đường huyện 24 cũ)	Km7/đường xã (đường huyện 24 cũ -Hết địa phận xã Cao Lộc)	328	197		
2	Đường xã (đường huyện 23 cũ) xã Ba Sơn + xã Cao Lộc	Km12/đường xã (đường huyện 23 cũ - Hết địa phận xã Ba Sơn)	Km15/đường xã (đường huyện 23 cũ - điểm tiếp giáp đường huyện 24 cũ:thôn Bản Lòa- xã Cao Lộc)	328	197		
3	Đường tỉnh 241B (phường Kỳ Lừa + xã Cao Lộc + xã Công Sơn)	Km3+10, địa phận xã Cao Lộc	Km 32+800, Hết địa phận xã Cao Lộc	312			
4	Đường Bản Dọn – Lục Luông	Ngã 3 cầu Thu Kiều (đường đi Nhà văn hóa thôn Bản Dọn, xã Cao Lộc)	Hết địa phận xã Cao Lộc (giáp thôn Kéo Cặp, xã Công Sơn)	304			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
	Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)						
1	Khu vực còn lại	Thôn Nà Làng, thôn Bản Rọi, thôn Bản Lòa, thôn Co Khuất, thôn Bản Cưởm, thôn Bản Đẩy, thôn Nà Mon, thôn Nà Lệnh, thôn Nà Sla, thôn Bản Roọc, thôn Bản Dọn, thôn Bản Héc, thôn Bản Giếng		120			

59. Xã Cao Lộc

BẢNG 59.3: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; GIÁ ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN XÃ CAO LỘC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số...../2025/NQ-HĐND ngày ... /.../2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường xã (đường huyện 20 cũ) xã Cao Lộc + xã Đồng Đăng	Km9/đường xã (đường huyện 24 cũ)	Km7/đường xã (đường huyện 24 cũ -Hết địa phận xã Cao Lộc)	287	172		
2	Đường xã (đường huyện 23 cũ) xã Ba Sơn + xã Cao Lộc	Km12/đường xã (đường huyện 23 cũ - Hết địa phận xã Ba Sơn)	Km15/đường xã (đường huyện 23 cũ - điểm tiếp giáp đường huyện 24 cũ:thôn Bản Lòa- xã Cao Lộc)	287	172		
3	Đường tỉnh 241B (phường Kỳ Lừa + xã Cao Lộc + xã Công Sơn)	Km3+10, địa phận xã Cao Lộc	Km 32+800, Hết địa phận xã Cao Lộc	273			
4	Đường Bản Dọn – Lục Luông	Ngã 3 cầu Thu Kiều (đường đi Nhà văn hóa thôn Bản Dọn, xã Cao Lộc)	Hết địa phận xã Cao Lộc (giáp thôn Kéo Cặp, xã Công Sơn)	266			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
	Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)						
1	Khu vực còn lại	Thôn Nà Làng, thôn Bản Rọi, thôn Bản Lòa, thôn Co Khuất, thôn Bản Cưởm, thôn Bản Đẩy, thôn Nà Mon, thôn Nà Lệnh, thôn Nà Sla, thôn Bản Roọc, thôn Bản Dọn, thôn Bản Héc, thôn Bản Giếng		105			

59. Xã Cao Lộc

BẢNG 59.4: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP XÃ CAO LỘC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số...../2025/NQ-HĐND ngày ... /.../2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM

I. ĐẤT TRỒNG LÚA

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Cao Lộc	52	47	41

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Cao Lộc	45	40	34

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Cao Lộc	42	37	33

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Cao Lộc	36	34	32

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Xã Cao Lộc	9

60. Xã Công Sơn

BẢNG 60.1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN XÃ CÔNG SƠN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường tỉnh 241	Hết địa phận xã Mẫu Sơn	Tiếp giáp đường tỉnh 235B (xã Công Sơn)	400			
2	Đường tỉnh 241B	Hết địa phận xã Cao Lộc	Ngã ba Km7+100/ đường tỉnh 235B (xã Công Sơn)	420			
3	Đường xã - đường huyện 25 (cũ)	Km 6/đường tỉnh 235B (xã Công Sơn)	Km6/đường Quốc lộ 4B (phường Kỳ Lừa)	380			
4	Đường tỉnh 235B	Hết địa phận phường Kỳ Lừa	Hết địa phận xã Công Sơn	850	510	340	
5	Đường Cốc Tranh – Lục Bó	Ngã ba Km19+8/đường tỉnh 241 (thôn Cốc Tranh)	Hết địa phận xã Công Sơn (Km10/đường tỉnh 227A, xã Mẫu Sơn)	370			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Bản Luận, thôn Tằm Riền, thôn Chè Lân, thôn Bản Lành, thôn Kéo Cặp, thôn Nà Tèn, thôn Tồng Riền, thôn Co Riềng, thôn Cốc Tranh, thôn Nhọt Nặm, thôn Lục Bó, thôn Ngàn Pặc, thôn Pác Đây		280			

60. Xã Công Sơn

BẢNG 60.2: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ XÃ CÔNG SƠN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số...../2025/NQ-HĐND ngày ... /.../2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường tỉnh 241	Hết địa phận xã Mẫu Sơn	Tiếp giáp đường tỉnh 235B (xã Công Sơn)	320			
2	Đường tỉnh 241B	Hết địa phận xã Cao Lộc	Ngã ba Km7+100/ đường tỉnh 235B (xã Công Sơn)	336			
3	Đường xã - đường huyện 25 (cũ)	Km 6/đường tỉnh 235B (xã Công Sơn)	Km6/đường Quốc lộ 4B (phường Kỳ Lừa)	304			
4	Đường tỉnh 235B	Hết địa phận phường Kỳ Lừa	Hết địa phận xã Công Sơn	680	408	272	
5	Đường Cốc Tranh – Lục Bó	Ngã ba Km19+8/đường tỉnh 241 (thôn Cốc Tranh)	Hết địa phận xã Công Sơn (Km10/đường tỉnh 227A, xã Mẫu Sơn)	296			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Bản Luận, thôn Tằm Riền, thôn Chè Lân, thôn Bản Lành, thôn Kéo Cặp, thôn Nà Tèn, thôn Tồng Riền, thôn Co Riềng, thôn Cốc Tranh, thôn Nhọt Nặm, thôn Lục Bó, thôn Ngàn Pặc, thôn Pác Đây		224			

60. Xã Công Sơn

BẢNG 60.3:BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; GIÁ ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN XÃ CÔNG SƠN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số...../2025/NQ-HĐND ngày ... /.../2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường tỉnh 241	Hết địa phận xã Mẫu Sơn	Tiếp giáp đường tỉnh 235B (xã Công Sơn)	280			
2	Đường tỉnh 241B	Hết địa phận xã Cao Lộc	Ngã ba Km7+100/ đường tỉnh 235B (xã Công Sơn)	294			
3	Đường xã - đường huyện 25 (cũ)	Km 6/đường tỉnh 235B (xã Công Sơn)	Km6/đường Quốc lộ 4B (phường Kỳ Lừa)	266			
4	Đường tỉnh 235B	Hết địa phận phường Kỳ Lừa	Hết địa phận xã Công Sơn	595	357	238	
5	Đường Cốc Tranh – Lục Bó	Ngã ba Km19+8/đường tỉnh 241 (thôn Cốc Tranh)	Hết địa phận xã Công Sơn (Km10/đường tỉnh 227A, xã Mẫu Sơn)	259			
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Bản Luận, thôn Tằm Riền, thôn Chè Lân, thôn Bản Lành, thôn Kéo Cặp, thôn Nà Tèn, thôn Tồng Riền, thôn Co Riềng, thôn Cốc Tranh, thôn Nhọt Nặm, thôn Lục Bó, thôn Ngàn Pặc, thôn Pác Đây		196			

60. Xã Công Sơn

BẢNG 60.4: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP XÃ CÔNG SƠN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số...../2025/NQ-HĐND ngày ... /.../2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM
I. ĐẤT TRỒNG LÚA

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Công Sơn	73	64	56

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Công Sơn	66	57	49

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Công Sơn	58	50	43

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Công Sơn	48	43	38

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Xã Công Sơn	11

61. Xã Ba Sơn

BẢNG 61.1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN XÃ BA SƠN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường tỉnh 235B Kỳ Lừa- Công Sơn- Ba Sơn (Từ Km23+800 đến km35+800) - Đường huyện 21 cũ	Km23+800/đường tỉnh 235B (Cao Lộc- Ba Sơn)	Km 35+800 /đường tỉnh 235B (thôn Pò Mã)	580			
2	Đường xã - đường huyện 22 cũ (Bản Ranh - Co Loi xã Mẫu Sơn)	Km 4+200/đường tỉnh 235B (thôn Co Khuông- xã Xuất Lễ cũ)	Km 3+800/đường xã (đường huyện 22 cũ, UBND xã Mẫu Sơn cũ)	370			
3	Đường Bản Đon - Pò Nhùng - Bản Lòa (đường huyện 23 cũ: Cao Lâu + Thanh Lòa)	Km22/đường tỉnh 235B ngã ba rẽ đi Pò Nhùng	Km 12/đường xã - đường huyện 23 cũ (Hết địa phận xã Cao Lâu cũ)	400			
4	Đường đường tỉnh 235B (Từ địa phận xã Cao Lâu cũ - đến mốc 1182 địa phận xã Cao Lâu cũ): Đường huyện 28 cũ	Đầu địa phận xã Cao Lâu cũ(km 15+800)/đường tỉnh 235B	Hết địa phận xã Cao Lâu cũ(mốc 1182) km 28	900	540		
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Tẩu Lìn, thôn Co Khuông, thôn Bản Ranh, thôn Bản Lề- Bản Ngõa, thôn Co Chí, thôn Thạch Khuyên, thôn Ba Sơn, thôn Pò Riềng, thôn Pò Mã, thôn Bản Vàng, thôn Pá Cuồng, thôn Bản Xâm, thôn Còn Nàn, thôn Bản Đon, thôn Bản Rằn, thôn Co Loi (xóm Co Loi, xóm Mu Nầu)		280			
2		Thôn Ba Sơn, thôn Khuổi Tát, thôn Nà Xia, thôn Nà Rầm, thôn Tân Cương (xóm Bản Lày, xóm Xả Thướn), thôn Sông Danh, thôn Nà Thâm, thôn Pò Phấy, thôn Nà Va (xóm Pò Nhùng)		220			
3		Thôn Khuổi Phiêng, thôn Co Loi (xóm Khuổi Kè, xóm Khau Vàng), thôn Tân Cương (xóm Phiêng Háng, Pắc Lệ, Bản Piàng), thôn Nà Va		150			

61. Xã Ba Sơn

BẢNG 61.2: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ XÃ BA SƠN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số...../2025/NQ-HĐND ngày ... /.../2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường tỉnh 235B Kỳ Lừa- Công Sơn- Ba Sơn (Từ Km23+800 đến km35+800) - Đường huyện 21 cũ	Km23+800/đường tỉnh 235B (Cao Lộc- Ba Sơn)	Km 35+800 /đường tỉnh 235B (thôn Pò Mã)	464			
2	Đường xã - đường huyện 22 cũ (Bản Ranh - Co Loi xã Mẫu Sơn)	Km 4+200/đường tỉnh 235B (thôn Co Khuông- xã Xuất Lễ cũ)	Km 3+800/đường xã (đường huyện 22 cũ, UBND xã Mẫu Sơn cũ)	296			
3	Đường Bản Đon - Pò Nhùng - Bản Lòa (đường huyện 23 cũ: Cao Lâu + Thanh Lòa)	Km22/đường tỉnh 235B ngã ba rẽ đi Pò Nhùng	Km 12/đường xã - đường huyện 23 cũ (Hết địa phận xã Cao Lâu cũ)	320			
4	Đường đường tỉnh 235B (Từ địa phận xã Cao Lâu cũ - đến mốc 1182 địa phận xã Cao Lâu cũ): Đường huyện 28 cũ	Đầu địa phận xã Cao Lâu cũ(km 15+800)/đường tỉnh 235B	Hết địa phận xã Cao Lâu cũ(mốc 1182) km 28	720	432		
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Tẩu Lìn, thôn Co Khuông, thôn Bản Ranh, thôn Bản Lề- Bản Ngõa, thôn Co Chí, thôn Thạch Khuyên, thôn Ba Sơn, thôn Pò Riềng, thôn Pò Mã, thôn Bản Vàng, thôn Pá Cuồng, thôn Bản Xâm, thôn Còn Nàn, thôn Bản Đon, thôn Bản Rằn, thôn Co Loi (xóm Co Loi, xóm Mu Nầu)	224				
2		Thôn Ba Sơn, thôn Khuổi Tát, thôn Nà Xia, thôn Nà Rầm, thôn Tân Cương (xóm Bản Lày, xóm Xả Thướn), thôn Sông Danh, thôn Nà Thâm, thôn Pò Phấy, thôn Nà Va (xóm Pò Nhùng)	176				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
3		Thôn Khuổi Phiêng, thôn Co Loi (xóm Khuổi Kè, xóm Khau Vàng), thôn Tân Cương (xóm Phiêng Háng, Pắc Lệ, Bản Piàng), thôn Nà Va		120			

61. Xã Ba Sơn

BẢNG 61.3: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; GIÁ ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN XÃ BA SƠN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số...../2025/NQ-HĐND ngày ... /.../2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường tỉnh 235B Kỳ Lừa- Công Sơn- Ba Sơn (Từ Km23+800 đến km35+800) - Đường huyện 21 cũ	Km23+800/đường tỉnh 235B (Cao Lộc- Ba Sơn)	Km 35+800 /đường tỉnh 235B (thôn Pò Mã)	406			
2	Đường xã - đường huyện 22 cũ (Bản Ranh - Co Loi xã Mẫu Sơn)	Km 4+200/đường tỉnh 235B (thôn Co Khuông- xã Xuất Lễ cũ)	Km 3+800/đường xã (đường huyện 22 cũ, UBND xã Mẫu Sơn cũ)	259			
3	Đường Bản Đon - Pò Nhùng - Bản Lòa (đường huyện 23 cũ: Cao Lâu + Thanh Lòa)	Km22/đường tỉnh 235B ngã ba rẽ đi Pò Nhùng	Km 12/đường xã - đường huyện 23 cũ (Hết địa phận xã Cao Lâu cũ)	280			
4	Đường đường tỉnh 235B (Từ địa phận xã Cao Lâu cũ - đến mốc 1182 địa phận xã Cao Lâu cũ): Đường huyện 28 cũ	Đầu địa phận xã Cao Lâu cũ(km 15+800)/đường tỉnh 235B	Hết địa phận xã Cao Lâu cũ(mốc 1182) km 28	630	378		
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.							
Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Thôn Tẩu Lìn, thôn Co Khuông, thôn Bản Ranh, thôn Bản Lề- Bản Ngõa, thôn Co Chí, thôn Thạch Khuyên, thôn Ba Sơn, thôn Pò Riềng, thôn Pò Mã, thôn Bản Vàng, thôn Pá Cuồng, thôn Bản Xâm, thôn Còn Nàn, thôn Bản Đon, thôn Bản Rằn, thôn Co Loi (xóm Co Loi, xóm Mu Nầu)	196				
2		Thôn Ba Sơn, thôn Khuổi Tát, thôn Nà Xia, thôn Nà Rầm, thôn Tân Cương (xóm Bản Lày, xóm Xả Thướn), thôn Sông Danh, thôn Nà Thâm, thôn Pò Phấy, thôn Nà Va (xóm Pò Nhùng)	154				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
3		Thôn Khuổi Phiêng, thôn Co Loi (xóm Khuổi Kè, xóm Khau Vàng), thôn Tân Cương (xóm Phiêng Háng, Pắc Lệ, Bản Piàng), thôn Nà Va		105			

61. Xã Ba Sơn

BẢNG 61.4: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP XÃ BA SƠN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số...../2025/NQ-HĐND ngày ... /.../2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM

I. ĐẤT TRỒNG LÚA

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Ba Sơn	73	64	56

I. ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Ba Sơn	66	57	49

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Ba Sơn	58	50	43

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Ba Sơn	48	43	38

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Xã Ba Sơn	11

62. Phường Tam Thanh

BẢNG 62.1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ PHƯỜNG TAM THANH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 1	Phía Bắc Cầu Kỳ Cùng	Đường Phan Đình Phùng	58.800	35.280	21.168	12.701
2	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 2	Đường Phan Đình Phùng	Đường Minh Khai	52.000	31.200	18.720	11.232
3	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 3	Đường Minh Khai	Đường Lê Hồng Phong	36.000	21.600	12.960	7.776
4	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 4	Đường Lê Hồng Phong	Đường Ba Sơn	19.300	11.580	6.948	4.169
5	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 5	Đường Ba Sơn	Đường Bông Lau	14.000	8.400	5.040	3.024
6	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 6	Đường Bông Lau	Đường sắt khối Hoàng Thượng	10.800	6.480	3.888	2.333
7	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 7	Đường sắt khối Hoàng Thượng	Đường vào trường cao đẳng nghề Lạng Sơn	7.800	4.680	3.120	1.560
8	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 8	Đường vào trường cao đẳng nghề Lạng Sơn	Đường rẽ vào Trường THCS Hoàng Đồng	5.000	3.000	2.000	1.000
9	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 9	Đường rẽ vào Trường THCS Hoàng Đồng	Đường rẽ lên Nhà văn hóa khối Hoàng Trung	3.000	1.800	1.200	
10	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 10	Đường rẽ lên Nhà văn hoá khối Hoàng Trung	Hết địa phận phường Tam Thanh	2.000	1.200		
11	Đường Tam Thanh, đoạn 1	Trần Đăng Ninh	Ngã sáu gặp đường Nhị Thanh	39.800	23.880	15.920	7.960
12	Đường Tam Thanh, đoạn 2	Đường Nhị Thanh	Đường Ngô Thì Sỹ	17.000	10.200	6.800	3.400
13	Đường Tam Thanh, đoạn 3	Đường Ngô Thì Sỹ	Đường Tô Thị	10.800	6.480	4.320	2.160
14	Đường Tam Thanh, đoạn 4	Đường Tô Thị	Ngã ba thôn Hoàng Thanh	5.100	3.060	2.040	
15	Đường Nhị Thanh, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Tam Thanh	33.100	19.860	13.240	6.620
16	Đường Nhị Thanh, đoạn 2	Đường Tam Thanh	Đường Phố Muối	14.000	8.400	5.600	2.800
17	Đường Nhị Thanh, đoạn 3	Đường Phố Muối	Đường Bến Bắc	10.200	6.120	4.080	2.040
18	Phố Yết Kiêu, đoạn 1	Đường Nhị Thanh	Đường Lê Hồng Phong	21.800	13.080	8.720	4.360

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
19	Phố Yết Kiêu, đoạn 2	Đường Lê Hồng Phong	Đường Ngô Thì Nhậm	5.800	3.480	2.320	1.160
20	Phố Yết Kiêu, đoạn 3	Đường Ngô Thì Nhậm	Đường Tam Thanh	3.500	2.100	1.400	
21	Phố Nhị Thanh 1 đường nội bộ khu tái định cư dự án cầu kỳ cùng	Nhị Thanh	Yết Kiêu	19.000	11.400	7.600	3.800
22	Phố Nhị Thanh 2 đường nội bộ khu tái định cư dự án cầu kỳ cùng	Nhị Thanh 1	Đường nội bộ (Khu Tái định cư Khối 2, phường Tam Thanh)	19.000	11.400	7.600	3.800
23	Phố Nhị Thanh 3 đường nội bộ khu tái định cư dự án cầu Kỳ Cùng	Nhị Thanh 1	Nhị Thanh 2	19.000	11.400	7.600	3.800
24	Đường Hoà Bình	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Phố Muối	19.000	11.400	7.600	3.800
25	Phố Nguyễn Văn Ninh	Đường Trần Đăng Ninh	Ngã 3 Nhị Thanh - Yết Kiêu	17.700	10.620	7.080	
26	Đường Lê Hồng Phong, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Yết Kiêu	15.000	9.000	6.000	3.000
27	Đường Lê Hồng Phong, đoạn 2	Ngã sáu Pò Soài	Đường Phố Muối	14.000	8.400	5.600	2.800
28	Đường Bến Bắc, đoạn 1	Ngã tư đường Phố Muối	Đường Nhị Thanh	14.000	8.400	5.600	2.800
29	Đường Bến Bắc, đoạn 2	Đường Nhị Thanh	Ngầm Thác Trà	10.200	6.120	4.080	2.040
30	Đường Phố Muối: Đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Phố Hoà Bình	19.000	11.400	7.600	3.800
31	Đường Phố Muối: Đoạn 2	Phố Hoà Bình	Đường Nhị Thanh	14.000	14.000	14.000	14.000
32	Đường Tô Thị, đoạn 1	Đường Lê Hồng Phong	Đường Ngô Thì Nhậm	10.000	6.000	4.000	2.000
32	Đường Tô Thị, đoạn 2	Đường Ngô Thì Nhậm	Đường Tam Thanh	6.000	3.600	2.400	1.200
33	Đường Mai Toàn Xuân	Đường Nhị Thanh	Gặp đường Nhị Thanh (giáp Sở Văn hóa thể thao và du lịch Lạng Sơn)	10.300	6.180	4.120	2.060
34	Đường Nguyễn Phi Khanh, đoạn 1	Đường Lê Hồng Phong	Đường Ba Sơn	9.500	5.700	3.800	1.900

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
35	Đường Nguyễn Phi Khanh, đoạn 2	Đường Ba Sơn	Phố Đội Cấn	6.000	3.600	2.400	
37	Phố Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Nguyễn Phi Khanh	6.200	3.720	2.480	1.240
38	Đường Lê Quý Đôn	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Tô Thị	4.800	2.880	1.920	
39	Phố Phan Huy Ích	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Lê Hồng Phong	10.000	6.000	4.000	2.000
40	Phố Nguyễn Khuyến	Phố Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Lê Quý Đôn	6.200	3.720	2.480	1.240
41	Đường Ngô Thì Nhậm, đoạn 1	Đường Tô Thị	Đường Ngô Thì Vị	4.500	2.700	1.800	
42	Đường Ngô Thì Nhậm, đoạn 2	Đường Ngô Thì Vị	Đường Yết Kiêu	5.000	3.000	2.000	
43	Đường Ngô Thì Sỹ, đoạn 1	Đường Tam Thanh	Cửa sau hang Nhị Thanh	6.800	4.080	2.720	1.360
44	Đường Ngô Thì Sỹ, đoạn 2	Cửa sau hang Nhị Thanh	Hang Tam Thanh	4.200	2.520	1.680	
45	Đường Ngô Thì Vị, đoạn 1	Đường Lê Hồng Phong	Đường Ngô Thì Nhậm	5.800	3.480	2.320	1.160
46	Đường Ngô Thì Vị, đoạn 2	Đường Ngô Thì Nhậm	Đến Thành nhà Mạc	3.500	2.100	1.400	
47	Đường Nguyễn Nghiễm	Đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Quý Đôn	4.600	2.760	1.840	
48	Đường nối: Đường Trần Đăng Ninh ra Đường Quốc Lộ 1	Đường Trần Đăng Ninh (đoạn 6)	Đường Quốc Lộ 1 (đoạn 3-Ngã tư Phai Trần)	7.900	4.740	3.160	1.580
49	Đường quốc Lộ 1: Đoạn 6	Đường Bông Lau. (giáp ranh phường Kỳ Lừa)	Đường rẽ vào khối Hoàng Tâm (ngã 4 Phai Trần)	5.600	3.360	2.240	1.120
50	Đường quốc Lộ 1: Đoạn 7	Đường rẽ vào khối Hoàng Tâm (ngã 4 Phai Trần)	Đường rẽ vào hồ Nà Tâm (Km10+ 800 QL1)	3.000	1.800	1.200	
51	Đường quốc Lộ 1: Đoạn 8	Đường rẽ vào hồ Nà Tâm (Km10+ 800 đường Quốc lộ 1)	Địa phận phường Tam Thanh (Km9+300 đường Quốc lộ 1)	2.000	1.200		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
52	Đường Ba Sơn: Đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường rẽ Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh hàng XNK Lạng Sơn	5.800	3.480	2.320	1.160
53	Đường Ba Sơn: Đoạn 2	Đường rẽ Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh hàng XNK Lạng Sơn	Mương thuỷ lợi (Giáp tường sở Nông Nghiệp và Môi trường).	2.500	1.500	1.000	
54	Đường Ba Sơn: Đoạn 3	Mương thuỷ lợi (Giáp tường sở Nông Nghiệp và Môi trường).	Hết ranh giới Trung tâm phòng chống bệnh xã hội Tỉnh.	2.000	1.200		
55	Đường trục khối Đồi Chè: Đoạn 1	Đường trục khối Đồi Chè, bắt đầu từ KĐT Nam Hoàng Đồng	Cổng chào ngách 1 Khu dân cư tự quản Thâm Queo	2.800	1.680	1.120	
56	Đường trục khối Đồi Chè: Đoạn 2	Cổng chào ngách 1 Khu dân cư tự quản Thâm Queo	Hết trục khối Đồi Chè	1.200			
57	Đường Nà Trang A	Đường Bến Bắc	Đường Tam Thanh	2.400	1.440		
58	Đường Nà Trang B	Đường Nà Trang A	Qua Nghĩa trang, Ngầm Thác Trà	2.200	1.320		
59	Đường vào Hồ Thâm Sỉnh: Đoạn 1	Đường Quốc Lộ 1	Ngã 3 đường rẽ vào khu Tái định cư số 2 Hoàng Đồng	3.000	1.800	1.200	
60	Đường vào Hồ Thâm Sỉnh: Đoạn 2	Ngã 3 đường rẽ vào khu Tái định cư số 2 Hoàng Đồng	Suối Nặm Thỏong	1.800	1.080		
61	Đường vào khu Tái định cư số 2 Hoàng Đồng	Ngã 3 đường rẽ vào khu Tái định cư số 2 Hoàng Đồng	Hết địa phận phường Tam Thanh	1.800	1.080		
62	Đường vào Kéo Tấu	Hết địa phận phường Tam Thanh	Ngã ba đường rẽ Nà Sèn, Kéo Tấu.	2.100	1.260	840	
63	Đường vào Hồ Nà Tâm	Quốc Lộ 1	Đỉnh đập chính	1.500			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
64	Đường vào Trường Cao đẳng nghề Lạng Sơn: Đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường rẽ vào khối Khòn Pịt	1.500			
65	Đường vào Trường Cao đẳng nghề Lạng Sơn: Đoạn 2	Đường rẽ vào khối Khòn Pịt	Hết ranh giới Trường dạy nghề Việt Đức	1.200			
66	Đường xã: Đường huyện 99 cũ (Song Giáp - Khánh Khê)	Đường Bến Bắc	Hết địa phận phường Tam Thanh	2.000	1.200		
67	**Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I**						
67.1	Phố Lê Đức Thọ	Phố Đội Cấn	Phố Võ Chí Công	8.300	4.980	3.320	1.660
67.2	Phố Lê Đức Thọ	Phố Võ Chí Công	Phố Nguyễn Cơ Thạch	10.000	6.000	4.000	2.000
67.3	Phố Lê Trọng Tấn	Phố Đội Cấn	Phố Võ Chí Công	11.800	7.080	4.720	2.360
67.4	Phố Lê Trọng Tấn	Phố Võ Chí Công	Đường Văn Tiến Dũng	13.000	7.800	5.200	2.600
67.5	Phố Đội Cấn (KĐT Nam Hoàng Đồng) (đường đôi 28m)	Đường Trần Đăng Ninh	Tuyến số 31	9.900	5.940	3.960	1.980
67.6	Phố Nam Hoàng Đồng 1 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Lê Anh Xuân	Phố Lê Đức Thọ	8.300	4.980	3.320	1.660
67.7	Phố Nam Hoàng Đồng 2 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Đặng Thùy Trâm	9.000	5.400	3.600	1.800
67.8	Phố Nam Hoàng Đồng 3 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Lê Đức Thọ	Phố Lê Anh Xuân	8.300	4.980	3.320	1.660
67.9	Phố Nam Hoàng Đồng 4 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	8.300	4.980	3.320	1.660
67.10	Phố Nam Hoàng Đồng 5 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Trọng Tấn	9.900	5.940	3.960	1.980
67.11	Phố Nam Hoàng Đồng 6 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	8.300	4.980	3.320	1.660
67.12	Phố Nam Hoàng Đồng 7 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Nam Hoàng Đồng 6	Phố Nam Hoàng Đồng 9	8.300	4.980	3.320	1.660
67.13	Phố Nam Hoàng Đồng 8 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Nam Hoàng Đồng 7	Phố Lê Trọng Tấn	8.300	4.980	3.320	1.660

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
67.14	Phố Nam Hoàng Đồng 9 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	8.300	4.980	3.320	1.660
67.15	Phố Nam Hoàng Đồng 10 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Nam Hoàng Đồng 14	8.600	5.160	3.440	1.720
67.16	Phố Nam Hoàng Đồng 11 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	8.300	4.980	3.320	1.660
67.17	Phố Nam Hoàng Đồng 12 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Nam Hoàng Đồng 11	Phố Nam Hoàng Đồng 16	8.300	4.980	3.320	1.660
67.18	Phố Nam Hoàng Đồng 13 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Nam Hoàng Đồng 12	Phố Lê Đức Thọ	8.300	4.980	3.320	1.660
67.19	Phố Nam Hoàng Đồng 14 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Tuyến số 31	8.600	5.160	3.440	1.720
67.20	Phố Nam Hoàng Đồng 15 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Nam Hoàng Đồng 12	Phố Lê Đức Thọ	8.300	4.980	3.320	1.660
67.21	Phố Nam Hoàng Đồng 16 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	8.300	4.980	3.320	1.660
67.22	Phố Nam Hoàng Đồng 17 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	8.300	4.980	3.320	1.660
67.23	Phố Nam Hoàng Đồng 18 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Nam Hoàng Đồng 17	Phố Nam Hoàng Đồng 20	8.300	4.980	3.320	1.660
67.24	Phố Nam Hoàng Đồng 19 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Nam Hoàng Đồng 18	Phố Lê Đức Thọ	8.300	4.980	3.320	1.660
67.25	Phố Nam Hoàng Đồng 20 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	8.300	4.980	3.320	1.660
67.26	Phố Nam Hoàng Đồng 21 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	8.300	4.980	3.320	1.660
67.27	Phố Nam Hoàng Đồng 22 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Nam Hoàng Đồng 21	Phố Đội Cấn	8.300	4.980	3.320	1.660
67.28	Phố Chu Văn Tấn	Đường Trần Đăng Ninh	Hết ranh giới KĐT Nam Hoàng Đồng I	7.000	4.200	2.800	1.400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
67.29	Đường nội bộ còn lại trong dự án Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I			8.300	4.980	3.320	1.660
68	**Dự án điều chỉnh, mở rộng Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I**						
68.1	Đường Văn Tiến Dũng, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Tuyến số 12	13.000	7.800	5.200	2.600
68.2	Đường Văn Tiến Dũng, đoạn 2	Tuyến số 12	Đường trục khối Đồi Chè	9.000	5.400	3.600	1.800
68.3	Phố Nguyễn Cơ Thạch	Đường Nguyễn Phi Khanh	Tuyến số 12	11.000	6.600	4.400	2.200
68.4	Phố Lê Anh Xuân, đoạn 1	Đường Văn Tiến Dũng	Phố Dương Quảng Hàm	11.000	6.600	4.400	2.200
68.5	Phố Lê Anh Xuân, đoạn 2	Phố Dương Quảng Hàm	Phố Nam Hoàng Đồng 4	9.500	5.700	3.800	1.900
68.6	Phố Cù Chính Lan	Đường Văn Tiến Dũng	Phố Võ Chí Công	11.000	6.600	4.400	2.200
68.7	Phố Hoàng Đạo Thúy	Đường Văn Tiến Dũng	Phố Võ Chí Công	11.000	6.600	4.400	2.200
68.8	Phố Dương Quảng Hàm	Đường Nguyễn Phi Khanh	Tuyến số 11	11.000	6.600	4.400	2.200
68.9	Phố Võ Chí Công	Đường Trần Đăng Ninh	Tuyến số 11	10.000	6.000	4.000	2.000
68.10	Phố Hoàng Văn Thái	Đường Nguyễn Phi Khanh	Tuyến số 12	9.500	5.700	3.800	1.900
68.11	Phố Đặng Thùy Trâm	Phố Lê Trọng Tấn	Phố Nguyễn Cơ Thạch	9.500	5.700	3.800	1.900
68.12	Đường nội bộ còn lại trong Dự án điều chỉnh, mở rộng Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I			9.500	5.700	3.800	1.900
69	**Khu đô thị mới Bến Bắc, phường Tam Thanh**						
69.1	01 tuyến đường chính Bắc - Nam có mặt cắt 3m-8m - 8m-3m	Đường Nhị Thanh	Đường Bến Bắc	8.500	5.100	3.400	1.700

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
69.2	12 tuyến đường nội bộ có mặt cắt 3m-7,5m-3m			7.000	4.200	2.800	1.400
70	**Khách sạn sân golf Hoàng Đồng**						
70.1	Đường nội bộ (17m)			7.000	4.200	2.800	1.400
70.2	Đường nội bộ còn lại			4.500	2.700	1.800	900
71	Dự án: Khu dân cư xã Hoàng Đồng, thành phố Lạng Sơn và xã Hợp Thành, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn			4.500	2.700	1.800	900
72	Đường nội bộ: Khu Tái định cư số 2 Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lạng Sơn.			5.000	3.000	2.000	
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại đô thị.							
Khu vực còn lại (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Các Khối: Khối 1; Khối 2; Khối 3; Khối 6; Khối 7; Khối 8; Khối 9; Khối 10; Khối 11		1.100			
2		Các Khối: Hoàng Tân, Hoàng Thượng, Đồi Chè, Pàn Pè, Bản Viển, Hoàng Tâm (Chỉ tính khu vực Phai Trần - Nặm Thoỏng), Chi Mạc - Nà Kéo, Khòn Pịt, Đồng Én (Chỉ tính khu vực Đồng Én), Hoàng Sơn (Chỉ tính khu vực Bản Mới), Hoàng Trung, Hoàng Thanh, Tổng Huồng - Nà Sèn (Chỉ tính khu vực Tổng Huồng)		830			
3		Các Khối: Đồng Én (Chỉ tính khu vực Nà Lượt), Nà Pàn, Hoàng Tâm (Chỉ tính khu vực Lục Khoang), Tằng Khảm - Phả Lạn - Kéo Cằng, Tổng Huồng - Nà Sèn (Chỉ tính khu vực Nà Sèn); Hoàng Sơn (Chỉ tính khu vực Hoàng Sơn), Hoàng Thủy		490			

62. Phường Tam Thanh

BẢNG 62.2: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ PHƯỜNG TAM THANH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 1	Phía Bắc Cầu Kỳ Cùng	Đường Phan Đình Phùng	47.040	28.224	16.934	10.161
2	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 2	Đường Phan Đình Phùng	Đường Minh Khai	41.600	24.960	14.976	8.986
3	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 3	Đường Minh Khai	Đường Lê Hồng Phong	28.800	17.280	10.368	6.221
4	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 4	Đường Lê Hồng Phong	Đường Ba Sơn	15.440	9.264	5.558	3.335
5	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 5	Đường Ba Sơn	Đường Bông Lau	11.200	6.720	4.032	2.419
6	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 6	Đường Bông Lau	Đường sắt khối Hoàng Thượng	8.640	5.184	3.110	1.866
7	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 7	Đường sắt khối Hoàng Thượng	Đường vào trường cao đẳng nghề Lạng Sơn	6.240	3.744	2.496	1.248
8	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 8	Đường vào trường cao đẳng nghề Lạng Sơn	Đường rẽ vào Trường THCS Hoàng Đồng	4.000	2.400	1.600	800
9	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 9	Đường rẽ vào Trường THCS Hoàng Đồng	Đường rẽ lên Nhà văn hóa khối Hoàng Trung	2.400	1.440	960	
10	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 10	Đường rẽ lên Nhà văn hoá khối Hoàng Trung	Hết địa phận phường Tam Thanh	1.600	960		
11	Đường Tam Thanh, đoạn 1	Trần Đăng Ninh	Ngã sáu gặp đường Nhị Thanh	31.840	19.104	12.736	6.368
12	Đường Tam Thanh, đoạn 2	Đường Nhị Thanh	Đường Ngô Thì Sỹ	13.600	8.160	5.440	2.720
13	Đường Tam Thanh, đoạn 3	Đường Ngô Thì Sỹ	Đường Tô Thị	8.640	5.184	3.456	1.728
14	Đường Tam Thanh, đoạn 4	Đường Tô Thị	Ngã ba thôn Hoàng Thanh	4.080	2.448	1.632	
15	Đường Nhị Thanh, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Tam Thanh	26.480	15.888	10.592	5.296

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
16	Đường Nhị Thanh, đoạn 2	Đường Tam Thanh	Đường Phố Muối	11.200	6.720	4.480	2.240
17	Đường Nhị Thanh, đoạn 3	Đường Phố Muối	Đường Bến Bắc	8.160	4.896	3.264	1.632
18	Phố Yết Kiêu, đoạn 1	Đường Nhị Thanh	Đường Lê Hồng Phong	17.440	10.464	6.976	3.488
19	Phố Yết Kiêu, đoạn 2	Đường Lê Hồng Phong	Đường Ngô Thì Nhậm	4.640	2.784	1.856	928
20	Phố Yết Kiêu, đoạn 3	Đường Ngô Thì Nhậm	Đường Tam Thanh	2.800	1.680	1.120	
21	Phố Nhị Thanh 1 đường nội bộ khu tái định cư dự án cầu kỳ cùng	Nhị Thanh	Yết Kiêu	15.200	9.120	6.080	3.040
22	Phố Nhị Thanh 2 đường nội bộ khu tái định cư dự án cầu kỳ cùng	Nhị Thanh 1	Đường nội bộ (Khu Tái định cư Khối 2, phường Tam Thanh)	15.200	9.120	6.080	3.040
23	Phố Nhị Thanh 3 đường nội bộ khu tái định cư dự án cầu Kỳ Cùng	Nhị Thanh 1	Nhị Thanh 2	15.200	9.120	6.080	3.040
24	Đường Hoà Bình	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Phố Muối	15.200	9.120	6.080	3.040
25	Phố Nguyễn Văn Ninh	Đường Trần Đăng Ninh	Ngã 3 Nhị Thanh - Yết Kiêu	14.160	8.496	5.664	
26	Đường Lê Hồng Phong, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Yết Kiêu	12.000	7.200	4.800	2.400
27	Đường Lê Hồng Phong, đoạn 2	Ngã sáu Pò Soài	Đường Phố Muối	11.200	6.720	4.480	2.240
28	Đường Bến Bắc, đoạn 1	Ngã tư đường Phố Muối	Đường Nhị Thanh	11.200	6.720	4.480	2.240
29	Đường Bến Bắc, đoạn 2	Đường Nhị Thanh	Ngầm Thác Trà	8.160	4.896	3.264	1.632
30	Đường Phố Muối: Đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Phố Hoà Bình	15.200	9.120	6.080	3.040
31	Đường Phố Muối: Đoạn 2	Phố Hoà Bình	Đường Nhị Thanh	11.200			
32	Đường Tô Thị, đoạn 1	Đường Lê Hồng Phong	Đường Ngô Thì Nhậm	8.000	4.800	3.200	1.600
32	Đường Tô Thị, đoạn 2	Đường Ngô Thì Nhậm	Đường Tam Thanh	4.800	2.880	1.920	960
33	Đường Mai Toàn Xuân	Đường Nhị Thanh	Gặp đường Nhị Thanh (giáp Sở Văn hóa thể thao và du lịch Lạng Sơn)	8.240	4.944	3.296	1.648
34	Đường Nguyễn Phi Khanh, đoạn 1	Đường Lê Hồng Phong	Đường Ba Sơn	7.600	4.560	3.040	1.520

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
35	Đường Nguyễn Phi Khanh, đoạn 2	Đường Ba Sơn	Phố Đội Cấn	4.800	2.880	1.920	
37	Phố Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Nguyễn Phi Khanh	4.960	2.976	1.984	992
38	Đường Lê Quý Đôn	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Tô Thị	3.840	2.304	1.536	
39	Phố Phan Huy Ích	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Lê Hồng Phong	8.000	4.800	3.200	1.600
40	Phố Nguyễn Khuyến	Phố Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Lê Quý Đôn	4.960	2.976	1.984	992
41	Đường Ngô Thì Nhậm, đoạn 1	Đường Tô Thị	Đường Ngô Thì Vị	3.600	2.160	1.440	
42	Đường Ngô Thì Nhậm, đoạn 2	Đường Ngô Thì Vị	Đường Yết Kiêu	4.000	2.400	1.600	
43	Đường Ngô Thì Sỹ, đoạn 1	Đường Tam Thanh	Cửa sau hang Nhị Thanh	5.440	3.264	2.176	1.088
44	Đường Ngô Thì Sỹ, đoạn 2	Cửa sau hang Nhị Thanh	Hang Tam Thanh	3.360	2.016	1.344	
45	Đường Ngô Thì Vị, đoạn 1	Đường Lê Hồng Phong	Đường Ngô Thì Nhậm	4.640	2.784	1.856	928
46	Đường Ngô Thì Vị, đoạn 2	Đường Ngô Thì Nhậm	Đến Thành nhà Mạc	2.800	1.680	1.120	
47	Đường Nguyễn Nghiễm	Đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Quý Đôn	3.680	2.208	1.472	
48	Đường nối: Đường Trần Đăng Ninh ra Đường Quốc Lộ 1	Đường Trần Đăng Ninh (đoạn 6)	Đường Quốc Lộ 1 (đoạn 3-Ngã tư Phai Trần)	6.320	3.792	2.528	1.264
49	Đường quốc Lộ 1: Đoạn 6	Đường Bông Lau. (giáp ranh phường Kỳ Lừa)	Đường rẽ vào khối Hoàng Tâm (ngã 4 Phai Trần)	4.480	2.688	1.792	896
50	Đường quốc Lộ 1: Đoạn 7	Đường rẽ vào khối Hoàng Tâm (ngã 4 Phai Trần)	Đường rẽ vào hồ Nà Tâm (Km10+ 800 QL1)	2.400	1.440	960	
51	Đường quốc Lộ 1: Đoạn 8	Đường rẽ vào hồ Nà Tâm (Km10+ 800 đường Quốc lộ 1)	Địa phận phường Tam Thanh (Km9+300 đường Quốc lộ 1)	1.600	960		
52	Đường Ba Sơn: Đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường rẽ Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh hàng XNK Lạng Sơn	4.640	2.784	1.856	928

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
53	Đường Ba Sơn: Đoạn 2	Đường rẽ Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh hàng XNK Lạng Sơn	Mương thuỷ lợi (Giáp tường sở Nông Nghiệp và Môi trường).	2.000	1.200	800	
54	Đường Ba Sơn: Đoạn 3	Mương thuỷ lợi (Giáp tường sở Nông Nghiệp và Môi trường).	Hết ranh giới Trung tâm phòng chống bệnh xã hội Tỉnh.	1.600	960		
55	Đường trục khối Đồi Chè: Đoạn 1	Đường trục khối Đồi Chè, bắt đầu từ KĐT Nam Hoàng Đồng	Cổng chào ngách 1 Khu dân cư tự quản Thâm Queo	2.240	1.344	896	
56	Đường trục khối Đồi Chè: Đoạn 2	Cổng chào ngách 1 Khu dân cư tự quản Thâm Queo	Hết trục khối Đồi Chè	960			
57	Đường Nà Trang A	Đường Bến Bắc	Đường Tam Thanh	1.920	1.152		
58	Đường Nà Trang B	Đường Nà Trang A	Qua Nghĩa trang, Ngầm Thác Trà	1.760	1.056		
59	Đường vào Hồ Thâm Sỉnh: Đoạn 1	Đường Quốc Lộ 1	Ngã 3 đường rẽ vào khu Tái định cư số 2 Hoàng Đồng	2.400	1.440	960	
60	Đường vào Hồ Thâm Sỉnh: Đoạn 2	Ngã 3 đường rẽ vào khu Tái định cư số 2 Hoàng Đồng	Suối Nặm Thỏong	1.440	864		
61	Đường vào khu Tái định cư số 2 Hoàng Đồng	Ngã 3 đường rẽ vào khu Tái định cư số 2 Hoàng Đồng	Hết địa phận phường Tam Thanh	1.440	864		
62	Đường vào Kéo Tấu	Hết địa phận phường Tam Thanh	Ngã ba đường rẽ Nà Sèn, Kéo Tấu.	1.680	1.008	672	
63	Đường vào Hồ Nà Tâm	Quốc Lộ 1	Đỉnh đập chính	1.200			
64	Đường vào Trường Cao đẳng nghề Lạng Sơn: Đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường rẽ vào khối Khòn Pịt	1.200			
65	Đường vào Trường Cao đẳng nghề Lạng Sơn: Đoạn 2	Đường rẽ vào khối Khòn Pịt	Hết ranh giới Trường dạy nghề Việt Đức	960			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
66	Đường xã: Đường huyện 99 cũ (Song Giáp - Khánh Khê)	Đường Bến Bắc	Hết địa phận phường Tam Thanh	1.600	960		
67	**Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I**						
67.1	Phố Lê Đức Thọ	Phố Đội Cấn	Phố Võ Chí Công	6.640	3.984	2.656	1.328
67.2	Phố Lê Đức Thọ	Phố Võ Chí Công	Phố Nguyễn Cơ Thạch	8.000	4.800	3.200	1.600
67.3	Phố Lê Trọng Tấn	Phố Đội Cấn	Phố Võ Chí Công	9.440	5.664	3.776	1.888
67.4	Phố Lê Trọng Tấn	Phố Võ Chí Công	Đường Văn Tiến Dũng	10.400	6.240	4.160	2.080
67.5	Phố Đội Cấn (KĐT Nam Hoàng Đồng) (đường đôi 28m)	Đường Trần Đăng Ninh	Tuyến số 31	7.920	4.752	3.168	1.584
67.6	Phố Nam Hoàng Đồng 1 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Lê Anh Xuân	Phố Lê Đức Thọ	6.640	3.984	2.656	1.328
67.7	Phố Nam Hoàng Đồng 2 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Đặng Thùy Trâm	7.200	4.320	2.880	1.440
67.8	Phố Nam Hoàng Đồng 3 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Lê Đức Thọ	Phố Lê Anh Xuân	6.640	3.984	2.656	1.328
67.9	Phố Nam Hoàng Đồng 4 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	6.640	3.984	2.656	1.328
67.10	Phố Nam Hoàng Đồng 5 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Trọng Tấn	7.920	4.752	3.168	1.584
67.11	Phố Nam Hoàng Đồng 6 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	6.640	3.984	2.656	1.328
67.12	Phố Nam Hoàng Đồng 7 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Nam Hoàng Đồng 6	Phố Nam Hoàng Đồng 9	6.640	3.984	2.656	1.328
67.13	Phố Nam Hoàng Đồng 8 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Nam Hoàng Đồng 7	Phố Lê Trọng Tấn	6.640	3.984	2.656	1.328
67.14	Phố Nam Hoàng Đồng 9 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	6.640	3.984	2.656	1.328
67.15	Phố Nam Hoàng Đồng 10 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Nam Hoàng Đồng 14	6.880	4.128	2.752	1.376

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
67.16	Phố Nam Hoàng Đồng 11 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	6.640	3.984	2.656	1.328
67.17	Phố Nam Hoàng Đồng 12 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Nam Hoàng Đồng 11	Phố Nam Hoàng Đồng 16	6.640	3.984	2.656	1.328
67.18	Phố Nam Hoàng Đồng 13 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Nam Hoàng Đồng 12	Phố Lê Đức Thọ	6.640	3.984	2.656	1.328
67.19	Phố Nam Hoàng Đồng 14 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Tuyến số 31	6.880	4.128	2.752	1.376
67.20	Phố Nam Hoàng Đồng 15 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Nam Hoàng Đồng 12	Phố Lê Đức Thọ	6.640	3.984	2.656	1.328
67.21	Phố Nam Hoàng Đồng 16 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	6.640	3.984	2.656	1.328
67.22	Phố Nam Hoàng Đồng 17 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	6.640	3.984	2.656	1.328
67.23	Phố Nam Hoàng Đồng 18 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Nam Hoàng Đồng 17	Phố Nam Hoàng Đồng 20	6.640	3.984	2.656	1.328
67.24	Phố Nam Hoàng Đồng 19 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Nam Hoàng Đồng 18	Phố Lê Đức Thọ	6.640	3.984	2.656	1.328
67.25	Phố Nam Hoàng Đồng 20 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	6.640	3.984	2.656	1.328
67.26	Phố Nam Hoàng Đồng 21 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	6.640	3.984	2.656	1.328
67.27	Phố Nam Hoàng Đồng 22 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Nam Hoàng Đồng 21	Phố Đội Cấn	6.640	3.984	2.656	1.328
67.28	Phố Chu Văn Tấn	Đường Trần Đăng Ninh	Hết ranh giới KĐT Nam Hoàng Đồng I	5.600	3.360	2.240	1.120
67.29	Đường nội bộ còn lại trong dự án Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I			6.640	3.984	2.656	1.328

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
68	**Dự án điều chỉnh, mở rộng Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I**						
68.1	Đường Văn Tiến Dũng, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Tuyến số 12	10.400	6.240	4.160	2.080
68.2	Đường Văn Tiến Dũng, đoạn 2	Tuyến số 12	Đường trục khối Đồi Chè	7.200	4.320	2.880	1.440
68.3	Phố Nguyễn Cơ Thạch	Đường Nguyễn Phi Khanh	Tuyến số 12	8.800	5.280	3.520	1.760
68.4	Phố Lê Anh Xuân, đoạn 1	Đường Văn Tiến Dũng	Phố Dương Quảng Hàm	8.800	5.280	3.520	1.760
68.5	Phố Lê Anh Xuân, đoạn 2	Phố Dương Quảng Hàm	Phố Nam Hoàng Đồng 4	7.600	4.560	3.040	1.520
68.6	Phố Cù Chính Lan	Đường Văn Tiến Dũng	Phố Võ Chí Công	8.800	5.280	3.520	1.760
68.7	Phố Hoàng Đạo Thúy	Đường Văn Tiến Dũng	Phố Võ Chí Công	8.800	5.280	3.520	1.760
68.8	Phố Dương Quảng Hàm	Đường Nguyễn Phi Khanh	Tuyến số 11	8.800	5.280	3.520	1.760
68.9	Phố Võ Chí Công	Đường Trần Đăng Ninh	Tuyến số 11	8.000	4.800	3.200	1.600
68.10	Phố Hoàng Văn Thái	Đường Nguyễn Phi Khanh	Tuyến số 12	7.600	4.560	3.040	1.520
68.11	Phố Đặng Thùy Trâm	Phố Lê Trọng Tấn	Phố Nguyễn Cơ Thạch	7.600	4.560	3.040	1.520
68.12	Đường nội bộ còn lại trong Dự án điều chỉnh, mở rộng Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I			7.600	4.560	3.040	1.520
69	**Khu đô thị mới Bến Bắc, phường Tam Thanh**						
69.1	01 tuyến đường chính Bắc - Nam có mặt cắt 3m-8m - 8m-3m	Đường Nhị Thanh	Đường Bến Bắc	6.800	4.080	2.720	1.360
69.2	12 tuyến đường nội bộ có mặt cắt 3m-7,5m-3m			5.600	3.360	2.240	1.120
70	**Khách sạn sân golf Hoàng Đồng**						
70.1	Đường nội bộ (17m)			5.600	3.360	2.240	1.120

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
70.2	Đường nội bộ còn lại			3.600	2.160	1.440	720
71	Dự án: Khu dân cư xã Hoàng Đồng, thành phố Lạng Sơn và xã Hợp Thành, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn			3.600	2.160	1.440	720
72	Đường nội bộ: Khu Tái định cư số 2 Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lạng Sơn.			4.000	2.400	1.600	
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại đô thị.							

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
Khu vực còn lại (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Các Khối: Khối 1; Khối 2; Khối 3; Khối 6; Khối 7; Khối 8; Khối 9; Khối 10; Khối 11		880			
2		Các Khối: Hoàng Tân, Hoàng Thượng, Đồi Chè, Pàn Pè, Bản Viển, Hoàng Tâm (Chỉ tính khu vực Phai Trần - Nặm Thoỏng), Chi Mạc - Nà Kéo, Khòn Pịt, Đồng Én (Chỉ tính khu vực Đồng Én), Hoàng Sơn (Chỉ tính khu vực Bản Mới), Hoàng Trung, Hoàng Thanh, Tổng Huồng - Nà Sèn (Chỉ tính khu vực Tổng Huồng)		664			
3		Các Khối: Đồng Én (Chỉ tính khu vực Nà Lượt), Nà Pàn, Hoàng Tâm (Chỉ tính khu vực Lục Khoang), Tằng Khảm - Phả Lạn - Kéo Cằng, Tổng Huồng - Nà Sèn (Chỉ tính khu vực Nà Sèn); Hoàng Sơn (Chỉ tính khu vực Hoàng Sơn), Hoàng Thủy		392			

62. Phường Tam Thanh

BẢNG 62.3: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; GIÁ ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN PHƯỜNG TAM THANH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 1	Phía Bắc Cầu Kỳ Cùng	Đường Phan Đình Phùng	41.160	24.696	14.818	8.891
2	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 2	Đường Phan Đình Phùng	Đường Minh Khai	36.400	21.840	13.104	7.862
3	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 3	Đường Minh Khai	Đường Lê Hồng Phong	25.200	15.120	9.072	5.443
4	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 4	Đường Lê Hồng Phong	Đường Ba Sơn	13.510	8.106	4.864	2.918
5	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 5	Đường Ba Sơn	Đường Bông Lau	9.800	5.880	3.528	2.117
6	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 6	Đường Bông Lau	Đường sắt khối Hoàng Thượng	7.560	4.536	2.722	1.633
7	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 7	Đường sắt khối Hoàng Thượng	Đường vào trường cao đẳng nghề Lạng Sơn	5.460	3.276	2.184	1.092
8	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 8	Đường vào trường cao đẳng nghề Lạng Sơn	Đường rẽ vào Trường THCS Hoàng Đồng	3.500	2.100	1.400	700
9	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 9	Đường rẽ vào Trường THCS Hoàng Đồng	Đường rẽ lên Nhà văn hóa khối Hoàng Trung	2.100	1.260	840	
10	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 10	Đường rẽ lên Nhà văn hoá khối Hoàng Trung	Hết địa phận phường Tam Thanh	1.400	840		
11	Đường Tam Thanh, đoạn 1	Trần Đăng Ninh	Ngã sáu gặp đường Nhị Thanh	27.860	16.716	11.144	5.572
12	Đường Tam Thanh, đoạn 2	Đường Nhị Thanh	Đường Ngô Thì Sỹ	11.900	7.140	4.760	2.380
13	Đường Tam Thanh, đoạn 3	Đường Ngô Thì Sỹ	Đường Tô Thị	7.560	4.536	3.024	1.512
14	Đường Tam Thanh, đoạn 4	Đường Tô Thị	Ngã ba thôn Hoàng Thanh	3.570	2.142	1.428	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
15	Đường Nhị Thanh, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Tam Thanh	23.170	13.902	9.268	4.634
16	Đường Nhị Thanh, đoạn 2	Đường Tam Thanh	Đường Phố Muối	9.800	5.880	3.920	1.960
17	Đường Nhị Thanh, đoạn 3	Đường Phố Muối	Đường Bến Bắc	7.140	4.284	2.856	1.428
18	Phố Yết Kiêu, đoạn 1	Đường Nhị Thanh	Đường Lê Hồng Phong	15.260	9.156	6.104	3.052
19	Phố Yết Kiêu, đoạn 2	Đường Lê Hồng Phong	Đường Ngô Thì Nhậm	4.060	2.436	1.624	812
20	Phố Yết Kiêu, đoạn 3	Đường Ngô Thì Nhậm	Đường Tam Thanh	2.450	1.470	980	
21	Phố Nhị Thanh 1 đường nội bộ khu tái định cư dự án cầu kỳ cùng	Nhị Thanh	Yết Kiêu	13.300	7.980	5.320	2.660
22	Phố Nhị Thanh 2 đường nội bộ khu tái định cư dự án cầu kỳ cùng	Nhị Thanh 1	Đường nội bộ (Khu Tái định cư Khối 2, phường Tam Thanh)	13.300	7.980	5.320	2.660
23	Phố Nhị Thanh 3 đường nội bộ khu tái định cư dự án cầu Kỳ Cùng	Nhị Thanh 1	Nhị Thanh 2	13.300	7.980	5.320	2.660
24	Đường Hoà Bình	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Phố Muối	13.300	7.980	5.320	2.660
25	Phố Nguyễn Văn Ninh	Đường Trần Đăng Ninh	Ngã 3 Nhị Thanh - Yết Kiêu	12.390	7.434	4.956	
26	Đường Lê Hồng Phong, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Yết Kiêu	10.500	6.300	4.200	2.100
27	Đường Lê Hồng Phong, đoạn 2	Ngã sáu Pò Soài	Đường Phố Muối	9.800	5.880	3.920	1.960
28	Đường Bến Bắc, đoạn 1	Ngã tư đường Phố Muối	Đường Nhị Thanh	9.800	5.880	3.920	1.960
29	Đường Bến Bắc, đoạn 2	Đường Nhị Thanh	Ngầm Thác Trà	7.140	4.284	2.856	1.428
30	Đường Phố Muối: Đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Phố Hoà Bình	13.300	7.980	5.320	2.660
31	Đường Phố Muối: Đoạn 2	Phố Hoà Bình	Đường Nhị Thanh	9.800	9.800	9.800	9.800
32	Đường Tô Thị, đoạn 1	Đường Lê Hồng Phong	Đường Ngô Thì Nhậm	7.000	4.200	2.800	1.400
32	Đường Tô Thị, đoạn 2	Đường Ngô Thì Nhậm	Đường Tam Thanh	4.200	2.520	1.680	840
33	Đường Mai Toàn Xuân	Đường Nhị Thanh	Gặp đường Nhị Thanh (giáp Sở Văn hóa thể thao và du lịch Lạng Sơn)	7.210	4.326	2.884	1.442
34	Đường Nguyễn Phi Khanh, đoạn 1	Đường Lê Hồng Phong	Đường Ba Sơn	6.650	3.990	2.660	1.330

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
35	Đường Nguyễn Phi Khanh, đoạn 2	Đường Ba Sơn	Phố Đội Cấn	4.200	2.520	1.680	
37	Phố Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Nguyễn Phi Khanh	4.340	2.604	1.736	868
38	Đường Lê Quý Đôn	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Tô Thị	3.360	2.016	1.344	
39	Phố Phan Huy Ích	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Lê Hồng Phong	7.000	4.200	2.800	1.400
40	Phố Nguyễn Khuyến	Phố Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Lê Quý Đôn	4.340	2.604	1.736	868
41	Đường Ngô Thì Nhậm, đoạn 1	Đường Tô Thị	Đường Ngô Thì Vị	3.150	1.890	1.260	
42	Đường Ngô Thì Nhậm, đoạn 2	Đường Ngô Thì Vị	Đường Yết Kiêu	3.500	2.100	1.400	
43	Đường Ngô Thì Sỹ, đoạn 1	Đường Tam Thanh	Cửa sau hang Nhị Thanh	4.760	2.856	1.904	952
44	Đường Ngô Thì Sỹ, đoạn 2	Cửa sau hang Nhị Thanh	Hang Tam Thanh	2.940	1.764	1.176	
45	Đường Ngô Thì Vị, đoạn 1	Đường Lê Hồng Phong	Đường Ngô Thì Nhậm	4.060	2.436	1.624	812
46	Đường Ngô Thì Vị, đoạn 2	Đường Ngô Thì Nhậm	Đến Thành nhà Mạc	2.450	1.470	980	
47	Đường Nguyễn Nghiễm	Đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Quý Đôn	3.220	1.932	1.288	
48	Đường nối: Đường Trần Đăng Ninh ra Đường Quốc Lộ 1	Đường Trần Đăng Ninh (đoạn 6)	Đường Quốc Lộ 1 (đoạn 3-Ngã tư Phai Trần)	5.530	3.318	2.212	1.106
49	Đường quốc Lộ 1: Đoạn 6	Đường Bông Lau. (giáp ranh phường Kỳ Lừa)	Đường rẽ vào khối Hoàng Tâm (ngã 4 Phai Trần)	3.920	2.352	1.568	784
50	Đường quốc Lộ 1: Đoạn 7	Đường rẽ vào khối Hoàng Tâm (ngã 4 Phai Trần)	Đường rẽ vào hồ Nà Tâm (Km10+ 800 QL1)	2.100	1.260	840	
51	Đường quốc Lộ 1: Đoạn 8	Đường rẽ vào hồ Nà Tâm (Km10+ 800 đường Quốc lộ 1)	Địa phận phường Tam Thanh (Km9+300 đường Quốc lộ 1)	1.400	840		
52	Đường Ba Sơn: Đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường rẽ Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh hàng XNK Lạng Sơn	4.060	2.436	1.624	812
53	Đường Ba Sơn: Đoạn 2	Đường rẽ Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh hàng XNK Lạng Sơn	Mương thuỷ lợi (Giáp tường sở Nông Nghiệp và Môi trường).	1.750	1.050	700	
54	Đường Ba Sơn: Đoạn 3	Mương thuỷ lợi (Giáp tường sở Nông Nghiệp và Môi trường).	Hết ranh giới Trung tâm phòng chống bệnh xã hội Tỉnh.	1.400	840		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
55	Đường trục khối Đồi Chè: Đoạn 1	Đường trục khối Đồi Chè, bắt đầu từ KĐT Nam Hoàng Đồng	Cổng chào ngách 1 Khu dân cư tự quản Thâm Queo	1.960	1.176	784	
56	Đường trục khối Đồi Chè: Đoạn 2	Cổng chào ngách 1 Khu dân cư tự quản Thâm Queo	Hết trục khối Đồi Chè	840			
57	Đường Nà Trang A	Đường Bến Bắc	Đường Tam Thanh	1.680	1.008		
58	Đường Nà Trang B	Đường Nà Trang A	Qua Nghĩa trang, Ngầm Thác Trà	1.540	924		
59	Đường vào Hồ Thâm Sỉnh: Đoạn 1	Đường Quốc Lộ 1	Ngã 3 đường rẽ vào khu Tái định cư số 2 Hoàng Đồng	2.100	1.260	840	
60	Đường vào Hồ Thâm Sỉnh: Đoạn 2	Ngã 3 đường rẽ vào khu Tái định cư số 2 Hoàng Đồng	Suối Nặm Thỏong	1.260	756		
61	Đường vào khu Tái định cư số 2 Hoàng Đồng	Ngã 3 đường rẽ vào khu Tái định cư số 2 Hoàng Đồng	Hết địa phận phường Tam Thanh	1.260	756		
62	Đường vào Kéo Tấu	Hết địa phận phường Tam Thanh	Ngã ba đường rẽ Nà Sèn, Kéo Tấu.	1.470	882	588	
63	Đường vào Hồ Nà Tâm	Quốc Lộ 1	Đỉnh đập chính	1.050			
64	Đường vào Trường Cao đẳng nghề Lạng Sơn: Đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường rẽ vào khối Khòn Pịt	1.050			
65	Đường vào Trường Cao đẳng nghề Lạng Sơn: Đoạn 2	Đường rẽ vào khối Khòn Pịt	Hết ranh giới Trường dạy nghề Việt Đức	840			
66	Đường xã: Đường huyện 99 cũ (Song Giáp - Khánh Khê)	Đường Bến Bắc	Hết địa phận phường Tam Thanh	1.400	840		
67	**Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I**						
67.1	Phố Lê Đức Thọ	Phố Đội Cấn	Phố Võ Chí Công	5.810	3.486	2.324	1.162
67.2	Phố Lê Đức Thọ	Phố Võ Chí Công	Phố Nguyễn Cơ Thạch	7.000	4.200	2.800	1.400
67.3	Phố Lê Trọng Tấn	Phố Đội Cấn	Phố Võ Chí Công	8.260	4.956	3.304	1.652

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
67.4	Phố Lê Trọng Tấn	Phố Võ Chí Công	Đường Văn Tiến Dũng	9.100	5.460	3.640	1.820
67.5	Phố Đội Cấn (KĐT Nam Hoàng Đồng) (đường đôi 28m)	Đường Trần Đăng Ninh	Tuyến số 31	6.930	4.158	2.772	1.386
67.6	Phố Nam Hoàng Đồng 1 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Lê Anh Xuân	Phố Lê Đức Thọ	5.810	3.486	2.324	1.162
67.7	Phố Nam Hoàng Đồng 2 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Đặng Thùy Trâm	6.300	3.780	2.520	1.260
67.8	Phố Nam Hoàng Đồng 3 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Lê Đức Thọ	Phố Lê Anh Xuân	5.810	3.486	2.324	1.162
67.9	Phố Nam Hoàng Đồng 4 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	5.810	3.486	2.324	1.162
67.10	Phố Nam Hoàng Đồng 5 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Trọng Tấn	6.930	4.158	2.772	1.386
67.11	Phố Nam Hoàng Đồng 6 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	5.810	3.486	2.324	1.162
67.12	Phố Nam Hoàng Đồng 7 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Nam Hoàng Đồng 6	Phố Nam Hoàng Đồng 9	5.810	3.486	2.324	1.162
67.13	Phố Nam Hoàng Đồng 8 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Nam Hoàng Đồng 7	Phố Lê Trọng Tấn	5.810	3.486	2.324	1.162
67.14	Phố Nam Hoàng Đồng 9 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	5.810	3.486	2.324	1.162
67.15	Phố Nam Hoàng Đồng 10 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Nam Hoàng Đồng 14	6.020	3.612	2.408	1.204
67.16	Phố Nam Hoàng Đồng 11 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	5.810	3.486	2.324	1.162
67.17	Phố Nam Hoàng Đồng 12 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Nam Hoàng Đồng 11	Phố Nam Hoàng Đồng 16	5.810	3.486	2.324	1.162
67.18	Phố Nam Hoàng Đồng 13 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Nam Hoàng Đồng 12	Phố Lê Đức Thọ	5.810	3.486	2.324	1.162
67.19	Phố Nam Hoàng Đồng 14 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Tuyến số 31	6.020	3.612	2.408	1.204

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
67.20	Phố Nam Hoàng Đồng 15 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Nam Hoàng Đồng 12	Phố Lê Đức Thọ	5.810	3.486	2.324	1.162
67.21	Phố Nam Hoàng Đồng 16 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	5.810	3.486	2.324	1.162
67.22	Phố Nam Hoàng Đồng 17 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	5.810	3.486	2.324	1.162
67.23	Phố Nam Hoàng Đồng 18 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Nam Hoàng Đồng 17	Phố Nam Hoàng Đồng 20	5.810	3.486	2.324	1.162
67.24	Phố Nam Hoàng Đồng 19 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Nam Hoàng Đồng 18	Phố Lê Đức Thọ	5.810	3.486	2.324	1.162
67.25	Phố Nam Hoàng Đồng 20 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	5.810	3.486	2.324	1.162
67.26	Phố Nam Hoàng Đồng 21 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	5.810	3.486	2.324	1.162
67.27	Phố Nam Hoàng Đồng 22 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Nam Hoàng Đồng 21	Phố Đội Cấn	5.810	3.486	2.324	1.162
67.28	Phố Chu Văn Tấn	Đường Trần Đăng Ninh	Hết ranh giới KĐT Nam Hoàng Đồng I	4.900	2.940	1.960	980
67.29	Đường nội bộ còn lại trong dự án Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I			5.810	3.486	2.324	1.162
68	**Dự án điều chỉnh, mở rộng Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I**						
68.1	Đường Văn Tiến Dũng, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Tuyến số 12	9.100	5.460	3.640	1.820
68.2	Đường Văn Tiến Dũng, đoạn 2	Tuyến số 12	Đường trục khối Đồi Chè	6.300	3.780	2.520	1.260
68.3	Phố Nguyễn Cơ Thạch	Đường Nguyễn Phi Khanh	Tuyến số 12	7.700	4.620	3.080	1.540
68.4	Phố Lê Anh Xuân, đoạn 1	Đường Văn Tiến Dũng	Phố Dương Quảng Hàm	7.700	4.620	3.080	1.540
68.5	Phố Lê Anh Xuân, đoạn 2	Phố Dương Quảng Hàm	Phố Nam Hoàng Đồng 4	6.650	3.990	2.660	1.330
68.6	Phố Cù Chính Lan	Đường Văn Tiến Dũng	Phố Võ Chí Công	7.700	4.620	3.080	1.540
68.7	Phố Hoàng Đạo Thúy	Đường Văn Tiến Dũng	Phố Võ Chí Công	7.700	4.620	3.080	1.540

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
68.8	Phố Dương Quảng Hàm	Đường Nguyễn Phi Khanh	Tuyến số 11	7.700	4.620	3.080	1.540
68.9	Phố Võ Chí Công	Đường Trần Đăng Ninh	Tuyến số 11	7.000	4.200	2.800	1.400
68.10	Phố Hoàng Văn Thái	Đường Nguyễn Phi Khanh	Tuyến số 12	6.650	3.990	2.660	1.330
68.11	Phố Đặng Thùy Trâm	Phố Lê Trọng Tấn	Phố Nguyễn Cơ Thạch	6.650	3.990	2.660	1.330
68.12	Đường nội bộ còn lại trong Dự án điều chỉnh, mở rộng Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I			6.650	3.990	2.660	1.330
69	**Khu đô thị mới Bến Bắc, phường Tam Thanh**						
69.1	01 tuyến đường chính Bắc - Nam có mặt cắt 3m-8m - 8m-3m	Đường Nhị Thanh	Đường Bến Bắc	5.950	3.570	2.380	1.190
69.2	12 tuyến đường nội bộ có mặt cắt 3m-7,5m-3m			4.900	2.940	1.960	980
70	**Khách sạn sân golf Hoàng Đồng**						
70.1	Đường nội bộ (17m)			4.900	2.940	1.960	980
70.2	Đường nội bộ còn lại			3.150	1.890	1.260	630
71	Dự án: Khu dân cư xã Hoàng Đồng, thành phố Lạng Sơn và xã Hợp Thành, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn			3.150	1.890	1.260	630
72	Đường nội bộ: Khu Tái định cư số 2 Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lạng Sơn.			3.500	2.100	1.400	
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại đô thị.							
Khu vực còn lại (Các vị trí không quy định giá)							
1		Các Khối: Khối 1; Khối 2; Khối 3; Khối 6; Khối 7; Khối 8; Khối 9; Khối 10; Khối 11		770			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Khu vực còn lại	Các Khối: Hoàng Tân, Hoàng Thượng, Đồi Chè, Pàn Pè, Bản Viển, Hoàng Tâm (Chỉ tính khu vực Phai Trần - Nặm Thoỏng), Chi Mạc - Nà Kéo, Khòn Pịt, Đồng Én (Chỉ tính khu vực Đồng Én), Hoàng Sơn (Chỉ tính khu vực Bản Mới), Hoàng Trung, Hoàng Thanh, Tổng Huồng - Nà Sèn (Chỉ tính khu vực Tổng Huồng)		581			
3		Các Khối: Đồng Én (Chỉ tính khu vực Nà Lượt), Nà Pàn, Hoàng Tâm (Chỉ tính khu vực Lục Khoang), Tằng Khảm - Phả Lạn - Kéo Cằng, Tổng Huồng - Nà Sèn (Chỉ tính khu vực Nà Sèn); Hoàng Sơn (Chỉ tính khu vực Hoàng Sơn), Hoàng Thủy		343			

62. Phường Tam Thanh

BẢNG 62.4: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP PHƯỜNG TAM THANH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM

I. ĐẤT TRỒNG LÚA

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Phường Tam Thanh	75	67	60

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Phường Tam Thanh	70	62	55

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Phường Tam Thanh	65	57	50

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Phường Tam Thanh	50	46	42

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Phường Tam Thanh	13

63. Phường Lương Văn Tri

BẢNG 63.1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ PHƯỜNG LƯƠNG VĂN TRI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Hùng Vương, đoạn 1	Nam cầu Kỳ Cùng	Bắc cầu Thụ Phụ	34.700	20.820	13.880	6.940
2	Đường Hùng Vương, đoạn 2	Nam cầu Phố Thổ	Đường Văn Vỉ	20.600	12.360	8.240	4.120
3	Đường Hùng Vương, đoạn 3	Đường Văn Vỉ	Bắc Cầu Rọ Phải	15.700	9.420	6.280	3.140
4	Đường Đinh Tiên Hoàng, đoạn 1	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thái Học	23.500	14.100	9.400	4.700
5	Đường Đinh Tiên Hoàng, đoạn 2	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Trần Hưng Đạo	12.500	7.500	5.000	2.500
6	Đường Quang Trung đoạn 1	Đường Trần Nhật Duật	Đường Trần Hưng Đạo	20.500	12.300	8.200	4.100
7	Đường Quang Trung đoạn 2	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Dã Tượng	18.100	10.860	7.240	3.620
8	Đường Trần Hưng Đạo, đoạn 1	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thái Học	20.300	12.180	8.120	4.060
9	Đường Trần Hưng Đạo, đoạn 2	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Đèo Giang	12.600	7.560	5.040	2.520
10	Đường Trần Hưng Đạo, đoạn 3	Đường Đèo Giang	Đền cửa Tây	9.000	5.400	3.600	1.800
11	Đường Trần Quang Khải, đoạn 1	Đền Cửa Tây	Hết đất Công ty cổ phần quản lý và xây dựng giao thông Lạng Sơn	7.000	4.200	2.800	1.400
12	Đường Trần Quang Khải, đoạn 2	Hết đất thuộc Công ty Quản lý và sửa chữa đường bộ Lạng Sơn	Cầu Bản Loỏng	5.000	3.000	2.000	
13	Đường Trần Nhật Duật, đoạn 1	Đường Hùng Vương	Đường Quang Trung	20.400	12.240	8.160	4.080
14	Đường Trần Nhật Duật, đoạn 2	Đường Quang Trung	Đường Nguyễn Thái Học	7.600	4.560	3.040	1.520
15	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Quang Trung	Đường Trần Hưng Đạo	14.000	8.400	5.600	2.800
16	Đường Đèo Giang, đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã ba rẽ vào Trường Cao đẳng Lạng Sơn	9.000	5.400	3.600	1.800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
17	Đường Đèo Giang, đoạn 2	Ngã ba rẽ vào Trường Cao đẳng Lạng Sơn	Đường Tổ Sơn	6.000	3.600	2.400	1.200
18	Đường Đèo Giang, đoạn 3	Đường Tổ Sơn	Đường Văn Vỉ	5.500	3.300	2.200	
19	Đường Tổ Sơn	Đầu đường Văn Miếu	Đường Đèo Giang	5.100	3.060	2.040	
20	Đường Văn Vỉ, đoạn 1	Đường Hùng Vương	Phố Phai Luông 7	10.100	6.060	4.040	2.020
21	Đường Văn Vỉ, đoạn 2	Phố Phai Luông 7	Đường Phai Luông	8.700	5.220	3.480	1.740
22	Đường Văn Vỉ, đoạn 3	Đường Phai Luông	Đường Đèo Giang	5.100	3.060	2.040	
23	Đường Văn Vỉ, đoạn 4	Đường Đèo Giang	Đường Trần Quang Khải	4.500	2.700	1.800	
24	Đường Nguyễn Thái Học, đoạn 1	Đường Trần Nhật Duật	Đường Thành	8.000	4.800	3.200	1.600
25	Đường Nguyễn Thái Học, đoạn 2	Đường Thành	Đường Tổ Sơn	6.100	3.660	2.440	1.220
26	Đường Thành	Đường Quang Trung	Đường Nguyễn Thái Học	9.000	5.400	3.600	1.800
27	Đường Mai Thế Chuẩn	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thái Học	9.000	5.400	3.600	1.800
28	Đường Xứ Nhu	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Thành	12.000	7.200	4.800	2.400
29	Đường Chùa Tiên	Đường Hùng Vương	Đường Phai Luông	7.800	4.680	3.120	1.560
30	Đường Hoàng Diệu	Đường Trưng Nhị	Đường Quang Trung	6.800	4.080	2.720	1.360
31	Đường Dã Tượng	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thái Học	10.000	6.000	4.000	2.000
32	Đường Văn Cao	Đường Mai Thế Chuẩn	Đường Dã Tượng	9.000	5.400	3.600	1.800
33	Đường Đại Huề	Đường Mai Thế Chuẩn	Đường Dã Tượng	9.000	5.400	3.600	1.800
34	Đường Cửa Nam, đoạn 1	Đường Hùng Vương	Hết Nhà khách Tỉnh uỷ	7.000	4.200	2.800	1.400
35	Đường Cửa Nam, đoạn 2	Đường Hùng Vương	Đường Văn Miếu	6.500	3.900	2.600	1.300
36	Đường Phai Luông	Đường Văn Miếu	Đường Văn Vỉ	8.000	4.800	3.200	1.600
37	Đường vào Trường Cao đẳng Lạng Sơn, đoạn 1	Ngã ba đường Đèo Giang rẽ vào Trường Cao đẳng Lạng Sơn	Tường rào của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	6.000	3.600	2.400	1.200
38	Đường vào Trường Cao đẳng Lạng Sơn, đoạn 2	Góc phía Đông bắc của Nhà đa năng Trường Cao đẳng Lạng Sơn	Cổng chính Trường Cao đẳng Lạng Sơn	5.800	3.480	2.320	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
39	Đường qua cầu Phố Thổ (cũ)	Đường Hùng Vương (cổng Trường Chính trị Hoàng Văn Thụ)	Qua cầu Phố Thổ ra đường Hùng Vương	5.500	3.300	2.200	
40	Đường Thác Trà	Ngầm Thác Trà	Đường Văn Vỉ	3.400	2.040	1.360	
41	Đường Vạn Lý	Đường Văn Vỉ	Đồi Pò Vị	3.500	2.100	1.400	
42	Đường tỉnh 234 Đoạn 1	Cầu Bản Loỏng (Km5+500)	Km 8 + 200	2.500	1.500	1.000	
43	Đường tỉnh 234 Đoạn 2	Km 8 + 200	Hết địa phận phường Lương Văn Tri (Km 12+100)	2.100	1.260	840	
44	Đường nội bộ khu Vincom Shophouse			20.500	12.300	8.200	3.380
45	Đường nội bộ Hạ tầng kĩ thuật khu dân cư Trần Quang Khải			3.900	2.340	1.560	
46	Phố Phai Luông 1	Đường Chùa Tiên	Đường Văn Vỉ	10.400			
47	Phố Phai Luông 2	Phố Phai Luông 7	Phố Phai Luông 8	8.800			
48	Phố Phai Luông 3	Phố Phai Luông 7	Đường Phai Luông	8.800			
49	Phố Phai Luông 4	Phố Phai Luông 7	Đường Phai Luông	8.800			
50	Phố Phai Luông 5	Phố Phai Luông 7	Phố Phai Luông 8	8.800			
51	Phố Phai Luông 6	Phố Phai Luông 7	Đường Phai Luông	8.700			
52	Phố Phai Luông 7	Đường Chùa Tiên	Đường Văn Vỉ	8.800	5.280	3.520	1.760
53	Phố Phai Luông 8	Đường Chùa Tiên	Đường Văn Vỉ	8.900			
54	Phố Phai Luông 9	Đường Phai Luông	Đường Văn Vỉ	8.800			
55	Phố Lý Tự Trọng	Ngã ba đường Trần Hưng Đạo	Đường Đinh Tiên Hoàng	6.700	4.020	2.680	1.340
56	Phố Phạm Ngũ Lão	Đường Trưng Trắc	Đường Trần Nhật Duật	6.600	3.960	2.640	1.320
57	Phố Trưng Nhị	Đường Trần Nhật Duật	Đường Trần Hưng Đạo	6.600	3.960	2.640	1.320
58	Phố Trưng Trắc	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Trần Nhật Duật	6.600	3.960	2.640	1.320
59	Phố Phan Huy Chú	Đường qua cầu Phố Thổ (cũ)	Ngô Sỹ Liên	5.900	3.540	2.360	1.180
60	Phố Văn Miếu	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Chùa Tiên	5.100	3.060	2.040	
61	Phố Hoàng Hoa Thám	Đường Cửa Nam	Đường Phan Huy Chú	5.100	3.060	2.040	
62	Phố Ngô Sỹ Liên	Phan Huy Chú	Cửa Nam	5.000	3.000	2.000	
63	Phố Phan Bội Châu	Đường Cửa Nam	Đường Phan Huy Chú	5.000	3.000	2.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
64	Phố Tuệ Tĩnh	Đường Văn Miếu	Đường Phan Huy Chú	5.000	3.000	2.000	
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại đô thị.							
Khu vực còn lại (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Các khối: Hoàng Hoa Thám, Cửa Bắc, Trần Quang Khải I, Trần Quang Khải II, Đại Thắng, Văn Miếu, Đèo Giang, Cửa Đông, Cửa Nam, Trần Thánh Tông		1.100			
2		Các khối: Quảng Hồng, Quảng Trung I, Quảng Trung II, Quảng Trung III, Quảng Liên I, Quảng Liên II, Quảng Liên III, Quảng Tiến I, Quảng Tiến II		490			

63. Phường Lương Văn Tri

BẢNG 63.2: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ PHƯỜNG LƯƠNG VĂN TRI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Hùng Vương, đoạn 1	Nam cầu Kỳ Cùng	Bắc cầu Thụ Phụ	27.760	16.656	11.104	5.552
2	Đường Hùng Vương, đoạn 2	Nam cầu Phố Thổ	Đường Văn Vỉ	16.480	9.888	6.592	3.296
3	Đường Hùng Vương, đoạn 3	Đường Văn Vỉ	Bắc Cầu Rọ Phải	12.560	7.536	5.024	2.512
4	Đường Đinh Tiên Hoàng, đoạn 1	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thái Học	18.800	11.280	7.520	3.760
5	Đường Đinh Tiên Hoàng, đoạn 2	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Trần Hưng Đạo	10.000	6.000	4.000	2.000
6	Đường Quang Trung đoạn 1	Đường Trần Nhật Duật	Đường Trần Hưng Đạo	16.400	9.840	6.560	3.280
7	Đường Quang Trung đoạn 2	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Dã Tượng	14.480	8.688	5.792	2.896
8	Đường Trần Hưng Đạo, đoạn 1	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thái Học	16.240	9.744	6.496	3.248
9	Đường Trần Hưng Đạo, đoạn 2	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Đèo Giang	10.080	6.048	4.032	2.016
10	Đường Trần Hưng Đạo, đoạn 3	Đường Đèo Giang	Đền cửa Tây	7.200	4.320	2.880	1.440
11	Đường Trần Quang Khải, đoạn 1	Đền Cửa Tây	Hết đất Công ty cổ phần quản lý và xây dựng giao thông Lạng Sơn	5.600	3.360	2.240	1.120
12	Đường Trần Quang Khải, đoạn 2	Hết đất thuộc Công ty Quản lý và sửa chữa đường bộ Lạng Sơn	Cầu Bản Loỏng	4.000	2.400	1.600	
13	Đường Trần Nhật Duật, đoạn 1	Đường Hùng Vương	Đường Quang Trung	16.320	9.792	6.528	3.264
14	Đường Trần Nhật Duật, đoạn 2	Đường Quang Trung	Đường Nguyễn Thái Học	6.080	3.648	2.432	1.216
15	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Quang Trung	Đường Trần Hưng Đạo	11.200	6.720	4.480	2.240
16	Đường Đèo Giang, đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã ba rẽ vào Trường Cao đẳng Lạng Sơn	7.200	4.320	2.880	1.440
17	Đường Đèo Giang, đoạn 2	Ngã ba rẽ vào Trường Cao đẳng Lạng Sơn	Đường Tổ Sơn	4.800	2.880	1.920	960

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
18	Đường Đèo Giang, đoạn 3	Đường Tổ Sơn	Đường Văn Vỉ	4.400	2.640	1.760	
19	Đường Tổ Sơn	Đầu đường Văn Miếu	Đường Đèo Giang	4.080	2.448	1.632	
20	Đường Văn Vỉ, đoạn 1	Đường Hùng Vương	Phố Phai Luông 7	8.080	4.848	3.232	1.616
21	Đường Văn Vỉ, đoạn 2	Phố Phai Luông 7	Đường Phai Luông	6.960	4.176	2.784	1.392
22	Đường Văn Vỉ, đoạn 3	Đường Phai Luông	Đường Đèo Giang	4.080	2.448	1.632	
23	Đường Văn Vỉ, đoạn 4	Đường Đèo Giang	Đường Trần Quang Khải	3.600	2.160	1.440	
24	Đường Nguyễn Thái Học, đoạn 1	Đường Trần Nhật Duật	Đường Thành	6.400	3.840	2.560	1.280
25	Đường Nguyễn Thái Học, đoạn 2	Đường Thành	Đường Tổ Sơn	4.880	2.928	1.952	976
26	Đường Thành	Đường Quang Trung	Đường Nguyễn Thái Học	7.200	4.320	2.880	1.440
27	Đường Mai Thế Chuẩn	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thái Học	7.200	4.320	2.880	1.440
28	Đường Xứ Nhu	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Thành	9.600	5.760	3.840	1.920
29	Đường Chùa Tiên	Đường Hùng Vương	Đường Phai Luông	6.240	3.744	2.496	1.248
30	Đường Hoàng Diệu	Đường Trưng Nhị	Đường Quang Trung	5.440	3.264	2.176	1.088
31	Đường Dã Tượng	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thái Học	8.000	4.800	3.200	1.600
32	Đường Văn Cao	Đường Mai Thế Chuẩn	Đường Dã Tượng	7.200	4.320	2.880	1.440
33	Đường Đại Huề	Đường Mai Thế Chuẩn	Đường Dã Tượng	7.200	4.320	2.880	1.440
34	Đường Cửa Nam, đoạn 1	Đường Hùng Vương	Hết Nhà khách Tỉnh uỷ	5.600	3.360	2.240	1.120
35	Đường Cửa Nam, đoạn 2	Hết nhà khách Tỉnh ủy	Đường Văn Miếu	5.200	3.120	2.080	1.040
36	Đường Phai Luông	Đường Văn Miếu	Đường Văn Vỉ	6.400	3.840	2.560	1.280
37	Đường vào Trường Cao đẳng Lạng Sơn, đoạn 1	Ngã ba đường Đèo Giang rẽ vào Trường Cao đẳng Lạng Sơn	Tường rào của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	4.800	2.880	1.920	960
38	Đường vào Trường Cao đẳng Lạng Sơn, đoạn 2	Góc phía Đông bắc của Nhà đa năng Trường Cao đẳng Lạng Sơn	Cổng chính Trường Cao đẳng Lạng Sơn	4.640	2.784	1.856	
39	Đường qua cầu Phố Thổ (cũ)	Đường Hùng Vương (cổng Trường Chính trị Hoàng Văn Thụ)	Qua cầu Phố thổ ra đường Hùng Vương	4.400	2.640	1.760	
40	Đường Thác Trà	Ngầm Thác Trà	Đường Văn Vỉ	2.720	1.632	1.088	
41	Đường Vạn Lý	Đường Văn Vỉ	Đồi Pò Vị	2.800	1.680	1.120	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
42	Đường tỉnh 234 Đoạn 1	Cầu Bản Loỏng (Km5+500)	Km 8 + 200	2.000	1.200	800	
43	Đường tỉnh 234 Đoạn 2	Km 8 + 200	Hết địa phận phường Lương Văn Tri (Km 12+100)	1.680	1.008	672	
44	Đường nội bộ khu Vincom Shophouse			16.400	9.840	6.560	2.704
45	Đường nội bộ Hạ tầng kĩ thuật khu dân cư Trần Quang Khải			3.120	1.872	1.248	
46	Phố Phai Luông 1	Đường Chùa Tiên	Đường Văn Vỉ	8.320			
47	Phố Phai Luông 2	Phố Phai Luông 7	Phố Phai Luông 8	7.040			
48	Phố Phai Luông 3	Phố Phai Luông 7	Đường Phai Luông	7.040			
49	Phố Phai Luông 4	Phố Phai Luông 7	Đường Phai Luông	7.040			
50	Phố Phai Luông 5	Phố Phai Luông 7	Phố Phai Luông 8	7.040			
51	Phố Phai Luông 6	Phố Phai Luông 7	Đường Phai Luông	6.960			
52	Phố Phai Luông 7	Đường Chùa Tiên	Đường Văn Vỉ	7.040	4.224	2.816	1.408
53	Phố Phai Luông 8	Đường Chùa Tiên	Đường Văn Vỉ	7.120			
54	Phố Phai Luông 9	Đường Phai Luông	Đường Văn Vỉ	7.040			
55	Phố Lý Tự Trọng	Ngã ba đường Trần Hưng Đạo	Đường Đinh Tiên Hoàng	5.360	3.216	2.144	1.072
56	Phố Phạm Ngũ Lão	Đường Trưng Trắc	Đường Trần Nhật Duật	5.280	3.168	2.112	1.056
57	Phố Trưng Nhị	Đường Trần Nhật Duật	Đường Trần Hưng Đạo	5.280	3.168	2.112	1.056
58	Phố Trưng Trắc	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Trần Nhật Duật	5.280	3.168	2.112	1.056
59	Phố Phan Huy Chú	Đường qua cầu Phố Thổ (cũ)	Ngô Sỹ Liên	4.720	2.832	1.888	944
60	Phố Văn Miếu	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Chùa Tiên	4.080	2.448	1.632	
61	Phố Hoàng Hoa Thám	Đường Cửa Nam	Đường Phan Huy Chú	4.080	2.448	1.632	
62	Phố Ngô Sỹ Liên	Phan Huy Chú	Cửa Nam	4.000	2.400	1.600	
63	Phố Phan Bội Châu	Đường Cửa Nam	Đường Phan Huy Chú	4.000	2.400	1.600	
64	Phố Tuệ Tĩnh	Đường Văn Miếu	Đường Phan Huy Chú	4.000	2.400	1.600	
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại đô thị.							
Khu vực còn lại (Các vị trí không quy định giá)							

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Khu vực còn lại	Các khối: Hoàng Hoa Thám, Cửa Bắc, Trần Quang Khải I, Trần Quang Khải II, Đại Thắng, Văn Miếu, Đèo Giang, Cửa Đông, Cửa Nam, Trần Thánh Tông		880			
2		Các khối: Quảng Hồng, Quảng Trung I, Quảng Trung II, Quảng Trung III, Quảng Liên I, Quảng Liên II, Quảng Liên III, Quảng Tiến I, Quảng Tiến II		392			

63. Phường Lương Văn Tri

BẢNG 63.3: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; GIÁ ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN PHƯỜNG LƯƠNG VĂN TRI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Hùng Vương, đoạn 1	Nam cầu Kỳ Cùng	Bắc cầu Thụ Phụ	24.290	14.574	9.716	4.858
2	Đường Hùng Vương, đoạn 2	Nam cầu Phố Thổ	Đường Văn Vỉ	14.420	8.652	5.768	2.884
3	Đường Hùng Vương, đoạn 3	Đường Văn Vỉ	Bắc Cầu Rọ Phải	10.990	6.594	4.396	2.198
4	Đường Đinh Tiên Hoàng, đoạn 1	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thái Học	16.450	9.870	6.580	3.290
5	Đường Đinh Tiên Hoàng, đoạn 2	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Trần Hưng Đạo	8.750	5.250	3.500	1.750
6	Đường Quang Trung đoạn 1	Đường Trần Nhật Duật	Đường Trần Hưng Đạo	14.350	8.610	5.740	2.870
7	Đường Quang Trung đoạn 2	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Dã Tượng	12.670	7.602	5.068	2.534
8	Đường Trần Hưng Đạo, đoạn 1	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thái Học	14.210	8.526	5.684	2.842
9	Đường Trần Hưng Đạo, đoạn 2	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Đèo Giang	8.820	5.292	3.528	1.764
10	Đường Trần Hưng Đạo, đoạn 3	Đường Đèo Giang	Đền cửa Tây	6.300	3.780	2.520	1.260
11	Đường Trần Quang Khải, đoạn 1	Đền Cửa Tây	Hết đất Công ty cổ phần quản lý và xây dựng giao thông Lạng Sơn	4.900	2.940	1.960	980
12	Đường Trần Quang Khải, đoạn 2	Hết đất thuộc Công ty Quản lý và sửa chữa đường bộ Lạng Sơn	Cầu Bản Loỏng	3.500	2.100	1.400	
13	Đường Trần Nhật Duật, đoạn 1	Đường Hùng Vương	Đường Quang Trung	14.280	8.568	5.712	2.856
14	Đường Trần Nhật Duật, đoạn 2	Đường Quang Trung	Đường Nguyễn Thái Học	5.320	3.192	2.128	1.064
15	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Quang Trung	Đường Trần Hưng Đạo	9.800	5.880	3.920	1.960
16	Đường Đèo Giang, đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã ba rẽ vào Trường Cao đẳng Lạng Sơn	6.300	3.780	2.520	1.260

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
17	Đường Đèo Giang, đoạn 2	Ngã ba rẽ vào Trường Cao đẳng Lạng Sơn	Đường Tổ Sơn	4.200	2.520	1.680	840
18	Đường Đèo Giang, đoạn 3	Đường Tổ Sơn	Đường Văn Vỉ	3.850	2.310	1.540	
19	Đường Tổ Sơn	Đầu đường Văn Miếu	Đường Đèo Giang	3.570	2.142	1.428	
20	Đường Văn Vỉ, đoạn 1	Đường Hùng Vương	Phố Phai Luông 7	7.070	4.242	2.828	1.414
21	Đường Văn Vỉ, đoạn 2	Phố Phai Luông 7	Đường Phai Luông	6.090	3.654	2.436	1.218
22	Đường Văn Vỉ, đoạn 3	Đường Phai Luông	Đường Đèo Giang	3.570	2.142	1.428	
23	Đường Văn Vỉ, đoạn 4	Đường Đèo Giang	Đường Trần Quang Khải	3.150	1.890	1.260	
24	Đường Nguyễn Thái Học, đoạn 1	Đường Trần Nhật Duật	Đường Thành	5.600	3.360	2.240	1.120
25	Đường Nguyễn Thái Học, đoạn 2	Đường Thành	Đường Tổ Sơn	4.270	2.562	1.708	854
26	Đường Thành	Đường Quang Trung	Đường Nguyễn Thái Học	6.300	3.780	2.520	1.260
27	Đường Mai Thế Chuẩn	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thái Học	6.300	3.780	2.520	1.260
28	Đường Xứ Nhu	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Thành	8.400	5.040	3.360	1.680
29	Đường Chùa Tiên	Đường Hùng Vương	Đường Phai Luông	5.460	3.276	2.184	1.092
30	Đường Hoàng Diệu	Đường Trưng Nhị	Đường Quang Trung	4.760	2.856	1.904	952
31	Đường Dã Tượng	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thái Học	7.000	4.200	2.800	1.400
32	Đường Văn Cao	Đường Mai Thế Chuẩn	Đường Dã Tượng	6.300	3.780	2.520	1.260
33	Đường Đại Huề	Đường Mai Thế Chuẩn	Đường Dã Tượng	6.300	3.780	2.520	1.260
34	Đường Cửa Nam, đoạn 1	Đường Hùng Vương	Hết Nhà khách Tỉnh uỷ	4.900	2.940	1.960	980
35	Đường Cửa Nam, đoạn 2	Hết nhà khách Tỉnh ủy	Đường Văn Miếu	4.550	2.730	1.820	910
36	Đường Phai Luông	Đường Văn Miếu	Đường Văn Vỉ	5.600	3.360	2.240	1.120
37	Đường vào Trường Cao đẳng Lạng Sơn, đoạn 1	Ngã ba đường Đèo Giang rẽ vào Trường Cao đẳng Lạng Sơn	Tường rào của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	4.200	2.520	1.680	840
38	Đường vào Trường Cao đẳng Lạng Sơn, đoạn 2	Góc phía Đông bắc của Nhà đa năng Trường Cao đẳng Lạng Sơn	Cổng chính Trường Cao đẳng Lạng Sơn	4.060	2.436	1.624	
39	Đường qua cầu Phố Thổ (cũ)	Đường Hùng Vương (cổng Trường Chính trị Hoàng Văn Thụ)	Qua cầu Phố Thổ ra đường Hùng Vương	3.850	2.310	1.540	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
40	Đường Thác Trà	Ngầm Thác Trà	Đường Văn Vỉ	2.380	1.428	952	
41	Đường Vạn Lý	Đường Văn Vỉ	Đồi Pò Vị	2.450	1.470	980	
42	Đường tỉnh 234 Đoạn 1	Cầu Bản Loỏng (Km5+500)	Km 8 + 200	1.750	1.050	700	
43	Đường tỉnh 234 Đoạn 2	Km 8 + 200	Hết địa phận phường Lương Văn Tri (Km 12+100)	1.470	882	588	
44	Đường nội bộ khu Vincom Shophouse			14.350	8.610	5.740	2.366
45	Đường nội bộ Hạ tầng kĩ thuật khu dân cư Trần Quang Khải			2.730	1.638	1.092	
46	Phố Phai Luông 1	Đường Chùa Tiên	Đường Văn Vỉ	7.280			
47	Phố Phai Luông 2	Phố Phai Luông 7	Phố Phai Luông 8	6.160			
48	Phố Phai Luông 3	Phố Phai Luông 7	Đường Phai Luông	6.160			
49	Phố Phai Luông 4	Phố Phai Luông 7	Đường Phai Luông	6.160			
50	Phố Phai Luông 5	Phố Phai Luông 7	Phố Phai Luông 8	6.160			
51	Phố Phai Luông 6	Phố Phai Luông 7	Đường Phai Luông	6.090			
52	Phố Phai Luông 7	Đường Chùa Tiên	Đường Văn Vỉ	6.160	3.696	2.464	1.232
53	Phố Phai Luông 8	Đường Chùa Tiên	Đường Văn Vỉ	6.230			
54	Phố Phai Luông 9	Đường Phai Luông	Đường Văn Vỉ	6.160			
55	Phố Lý Tự Trọng	Ngã ba đường Trần Hưng Đạo	Đường Đinh Tiên Hoàng	4.690	2.814	1.876	938
56	Phố Phạm Ngũ Lão	Đường Trưng Trắc	Đường Trần Nhật Duật	4.620	2.772	1.848	924
57	Phố Trưng Nhị	Đường Trần Nhật Duật	Đường Trần Hưng Đạo	4.620	2.772	1.848	924
58	Phố Trưng Trắc	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Trần Nhật Duật	4.620	2.772	1.848	924
59	Phố Phan Huy Chú	Đường qua cầu Phố Thổ (cũ)	Ngô Sỹ Liên	4.130	2.478	1.652	826
60	Phố Văn Miếu	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Chùa Tiên	3.570	2.142	1.428	
61	Phố Hoàng Hoa Thám	Đường Cửa Nam	Đường Phan Huy Chú	3.570	2.142	1.428	
62	Phố Ngô Sỹ Liên	Phan Huy Chú	Cửa Nam	3.500	2.100	1.400	
63	Phố Phan Bội Châu	Đường Cửa Nam	Đường Phan Huy Chú	3.500	2.100	1.400	
64	Phố Tuệ Tĩnh	Đường Văn Miếu	Đường Phan Huy Chú	3.500	2.100	1.400	
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại đô thị.							
Khu vực còn lại (Các vị trí không quy định giá)							

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Khu vực còn lại	Các khối: Hoàng Hoa Thám, Cửa Bắc, Trần Quang Khải I, Trần Quang Khải II, Đại Thắng, Văn Miếu, Đèo Giang, Cửa Đông, Cửa Nam, Trần Thánh Tông		770			
2		Các khối: Quảng Hồng, Quảng Trung I, Quảng Trung II, Quảng Trung III, Quảng Liên I, Quảng Liên II, Quảng Liên III, Quảng Tiến I, Quảng Tiến II		343			

63. Phường Lương Văn Tri

BẢNG 63.4: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP PHƯỜNG LƯƠNG VĂN TRI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM
I. ĐẤT TRỒNG LÚA

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Phường Lương Văn Tri	75	67	60

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Phường Lương Văn Tri	70	62	55

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Phường Lương Văn Tri	65	57	50

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT:1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Phường Lương Văn Tri	50	46	42

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Phường Lương Văn Tri	13

64. Phường Kỳ Lừa

BẢNG 64.1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ PHƯỜNG KỲ LỪA

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10 /12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Phố Kỳ Lừa	Hai bên nhà chợ chính từ Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	37.900	22.740	15.160	7.580
2	Phố Phùng Chí Kiên	Đường Hoàng Quốc Việt	Phố Cầu Cuốn	18.100	10.860	7.240	3.620
3	Phố Nguyễn Khắc Cần	Đường Trần Phú	Phố Lương Văn Can	22.000	13.200	8.800	4.400
4	Phố Tô Hiệu	Đường Trần Phú	Phố Lương Văn Can	18.200			
5	Phố Mai Hắc Đế	Phố Tô Hiệu	Phố Lương Văn Can	18.100			
6	Phố Lương Văn Can	Đường Bà Triệu	Giáp với khu vực đường tàu	18.000			
7	Phố Tô Hiệu 1	Đường Tô Hiệu	Đường cụt	18.000	10.800		
8	Phố Nguyễn Khắc Cần 1	Phố Nguyễn Khắc Cần	Đường cụt	18.000	10.800		
9	Đường Hoàng Quốc Việt	Đường Bà Triệu	Đường Lương Thế Vinh	21.000	12.600	8.400	4.200
10	Đường Lương Thế Vinh	Đường Hoàng Quốc Việt	Đường Trần Phú	18.200			
11	Đường Bùi Thị Xuân	Đường Hoàng Quốc Việt	Phố Bùi Thị Xuân 1	18.100			
12	Phố Bông Lau 1 Khu đô thị Phú lộc I+II	Lương Văn Can	Đường số 6 theo quy hoạch (Khối 7)	19.500	11.700		
13	Phố Bông Lau 2 Khu đô thị Phú lộc I+II	Đường Bà Triệu	Đường số 2 theo quy hoạch (Giáp đường tàu khối 7)	18.000	10.800		
14	Phố Bông Lau 3 Khu đô thị Phú lộc I+II	Bông Lau 1	Bông Lau 4	18.000	10.800		
15	Phố Bông Lau 4 Khu đô thị Phú lộc I+II	Bông Lau 1	Bông Lau 2	18.000	10.800		
16	Phố Bông Lau 5 Khu đô thị Phú lộc I+II	Bông Lau 2	Đường số 6 theo quy hoạch (Khối 7)	18.000	10.800		
17	Phố Bông Lau 6 Khu đô thị Phú lộc I+II	Bông Lau 5	Đường số 6C theo quy hoạch (Khối 7)	18.000	10.800		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
18	Phố Bông Lau 7 Khu đô thị Phú lộc I+II	Đường Bà Triệu	Đường Lý Thường Kiệt	19.500	11.700	7.800	3.900
19	Phố Nguyễn Khắc Cần (kéo dài) khu đô thị Phú lộc I+II	Ngã tư Lương Văn Can – Nguyễn Khắc Cần	Đường số 6 theo quy hoạch (Khối 7)	18.000	10.800		
20	Đường nội bộ còn lại trong khu đô thị Phú lộc I+II			18.000	10.800		
21	Đường nội bộ còn lại trong khu đô thị Phú lộc III			18.000	10.800		
22	Phố Bùi Thị Xuân 1 Khu đô thị Phú lộc IV	Bùi Thị Xuân	Lương Thế Vinh	18.000	10.800	7.200	3.600
23	Phố Bùi Thị Xuân 2 Khu đô thị Phú lộc IV	Bùi Thị Xuân	Cao Bá Quát	18.000	10.800	7.200	3.600
24	Phố Bùi Thị Xuân 3 Khu đô thị Phú lộc IV	Bùi Thị Xuân	Cao Bá Quát	18.000	10.800	7.200	3.600
25	Phố Hoàng Quốc Việt 1 Khu đô thị Phú Lộc IV	Hoàng Quốc Việt	Bùi Thị Xuân	18.000	10.800	7.200	3.600
26	Đường nội bộ còn lại trong Khu đô thị Phú Lộc IV			18.000	10.800	7.200	3.600
27	Phố Lê Văn Lương (mặt cắt đường 11,25m)	Đường 3-2 (Đối diện khuôn viên 3-2)	Đến hết đường	14.000	8.400		
28	Phố Lê Văn Lương 1 (mặt cắt 11m)	Phố Lê Văn Lương	Đường cụt (Tiếp giáp hộ dân khối 5, thị trấn Cao Lộc)	13.000	7.800		
29	Phố Tạ Quang Bửu (mặt cắt đường 7,5m)	Đường 3-2 (Giáp khuôn viên N16)	Phố Nguyễn Huy Tưởng	11.500	6.900		
30	Phố Tố Hữu (mặt cắt 7,5m-8,5m)	Phố Tạ Quang Bửu	Phố Thuỷ Môn Đình	11.500	6.900		
31	Phố Nguyễn Tuân (mặt cắt 7,5m-8,5m)	Phố Phan Đăng Lưu	Phố Thuỷ Môn Đình	11.500	6.900		
32	Phố Đặng Thai Mai (mặt cắt 7,5m-8,5m)	Phố Tạ Quang Bửu	Phố Thuỷ Môn Đình	11.500	6.900		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
33	Phố Huy Cận (mặt cắt 6m-8,5m)	Phố Tạ Quang Bửu	Phố Thuỷ Môn Đình	11.500	6.900		
34	Phố Nguyễn Huy Tưởng (mặt cắt 6m-8,5m)	Phố Tạ Quang Bửu	Tuyến 8, N20 (Theo quy hoạch)	11.500	6.900		
35	Phố Nguyễn An Ninh (mặt cắt 8,5m)	Phố Phan Đăng Lưu	Tuyến 8, N20 cắt tuyến 7, N20 (Theo quy hoạch)	11.500	6.900		
36	Phố Phan Đăng Lưu (mặt cắt đường 5,5m-7,5m)	Đường 3-2 (giáp Kho bạc nhà nước)	Phố Nguyễn An Ninh	10.500	6.300		
37	Phố Thuỷ Môn Đình (mặt cắt 6,5m)	Phố Tố Hữu	Phố Huy Cận	10.500	6.300		
38	Phố Xuân Diệu (mặt cắt 4m-5,5m)	Phố Đặng Thai Mai	Phố Nguyễn Huy Tưởng	10.000	6.000		
39	Phố Vương Thừa Vũ (mặt cắt 5,5m)	Phố Phan Đăng Lưu	Tuyến 8, N20 cắt tuyến 14, N20 (Theo quy hoạch)	10.000	6.000		
40	Phố Bắc Nga (mặt cắt 5,5m)	Phố Lê Văn Lương	Tuyến 8, N20 (Theo quy hoạch)	10.000	6.000		
41	Đường Trần Đăng Ninh (Đoạn 1)	Giáp địa phận phường Đông Kinh	Đường Phan Đình Phùng	58.800	35.280	23.520	11.760
42	Đường Trần Đăng Ninh (Đoạn 2)	Đường Phan Đình Phùng	Đường Minh Khai	52.000	31.200	20.800	10.400
43	Đường Trần Đăng Ninh (Đoạn 3)	Đường Minh Khai	Đường Lê Hồng Phong	36.000	21.600	14.400	7.200
44	Đường Trần Đăng Ninh (Đoạn 4)	Đường Lê Hồng Phong	Đường Ba Sơn	19.300	11.580	7.720	3.860
45	Đường Trần Đăng Ninh (Đoạn 5)	Đường Ba Sơn	Đường Bông Lau	14.000	8.400	5.600	2.800
46	Đường Trần Đăng Ninh (Đoạn 6)	Đường Bông Lau	Đường sắt khối Hoàng Thượng	10.800	6.480	4.320	2.160
47	Đường Lý Thường Kiệt (Đoạn 1)	Đường Hoàng Quốc việt	Đường Trần Phú	51.200	30.720	20.480	10.240

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
48	Đường Lý Thường Kiệt (Đoạn 2)	Đường Trần Phú	Đường Bông Lau	46.700	28.020	18.680	9.340
49	Đường Bắc Sơn (Đoạn 1)	Địa phận phường Kỳ Lừa	Đường Minh Khai	35.400	21.240	14.160	7.080
50	Đường Bắc Sơn (Đoạn 2)	Đường Minh Khai	Đường Trần Phú	18.200	10.920	7.280	3.640
51	Đường Bắc Sơn (Đoạn 3)	Đường Trần Phú	Đường Trần Đăng Ninh	8.900	5.340	3.560	1.780
52	Đường Bà Triệu (Đoạn 1)	Ngã tư đường Trần Đăng Ninh - Bông Lau	Đường Trần Phú	21.600	12.960	8.640	4.320
53	Đường Bà Triệu (Đoạn 2)	Đường Trần Phú	Bắc Cầu Lao Ly 2	35.500	21.300	14.200	7.100
54	Đường Minh Khai (Đoạn 1)	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	35.500	21.300	14.200	7.100
55	Đường Minh Khai (Đoạn 2)	Đường Bắc Sơn	Đường Bà Triệu	7.000	4.200	2.800	1.400
56	Đường Lê Lai (Đoạn 1)	Ngã năm Đường Trần Đăng Ninh, Đường Phan Đình Phùng	Đường Minh Khai	26.900	16.140	10.760	5.380
57	Đường Lê Lai (Đoạn 2)	Đường Minh Khai	Đường Mạc Đĩnh Chi	13.800	8.280	5.520	2.760
58	Đường Lê Lai (Đoạn 3)	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Tông Đản	10.100	6.060	4.040	2.020
59	Đường Lương Văn Tri (Đoạn 1)	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	23.000	13.800	9.200	4.600
60	Đường Lương Văn Tri (Đoạn 2)	Đường Bắc Sơn	Đường Thân Cảnh Phúc	13.000	7.800	5.200	2.600
61	Đường Lương Văn Tri (Đoạn 3)	Đường Thân Cảnh Phúc	Đường Bà Triệu	8.000	4.800	3.200	1.600
62	Đường Phan Chu Trinh	Đường Lương Văn Tri	Đường Phan Đình Phùng	21.500	12.900	8.600	4.300
63	Đường Trần Quốc Toản	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Lương Văn Tri	19.000	11.400	7.600	3.800
64	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Lê Lai	Đường Trần Đăng Ninh	15.000	9.000	6.000	3.000
65	Đường Ngô Văn Sở (Đoạn 1)	Đường Lê Lai	Đường Bắc Sơn	13.000	7.800	5.200	2.600
66	Đường Ngô Văn Sở (Đoạn 2)	Đường Bắc Sơn	Đường Thân Công Tài	8.000	4.800	3.200	1.600
67	Đường Phan Đình Phùng (Đoạn 1)	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	13.000	7.800	5.200	2.600
68	Đường Phan Đình Phùng (Đoạn 2)	Đường Bắc Sơn	Đường Thân Cảnh Phúc	9.100	5.460	3.640	1.820

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
69	Đường Phan Đình Phùng (Đoạn 3)	Đường Thân Cảnh Phúc	Đường Bà Triệu	5.000	3.000	2.000	
70	Đường Thân Công Tài (Đoạn 1)	Đường Bắc Sơn (Đền Tả Phủ)	Đường Thân Cảnh Phúc	13.000	7.800	5.200	2.600
71	Đường Thân Công Tài (Đoạn 2)	Đường Thân Cảnh Phúc	Miếu Thổ Công (Trên đoạn gặp đường Bà Triệu)	5.000	3.000	2.000	1.000
72	Đường Thân Cảnh Phúc	Đường Thân Công Tài	Đường Phan Đình Phùng	10.300	6.180	4.120	2.060
73	Đường Trần Phú	Đường Bắc Sơn	Đường sắt	12.300	7.380	4.920	2.460
74	Đường Bông Lau (Đoạn 1)	Ngã tư đường Trần Đăng Ninh - Bà Triệu	Đường sắt	9.600	5.760	3.840	1.920
75	Đường Bông Lau (Đoạn 2)	Đường sắt	Ngã tư đường Quốc lộ 1 giao với đường Na Làng	7.500	4.500	3.000	1.500
76	Đường Tông Đản	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Lê Lai	8.200	4.920	3.280	1.640
77	Đường Hoàng Đình Giong	Đường Bắc Sơn	Đường Lê Lai	7.500	4.500	3.000	1.500
78	Đường Tây Sơn	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	7.000	4.200	2.800	1.400
79	Đường Tô Hiến Thành	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Lê Lai	7.000	4.200	2.800	
80	Đường Trần Khánh Dư	Đường Thân Công Tài	Đường Bà Triệu	7.000	4.200	2.800	
81	Đường Cao Thắng	Đường Bắc Sơn	Đường Tản Đà	7.000	4.200	2.800	1.400
82	Đường Nguyễn Thế Lộc	Đường Bắc Sơn	Đường Tản Đà	7.000	4.200	2.800	
83	Đường Tản Đà	Đường Tây Sơn	Đường Tông Đản	7.000	4.200	2.800	
84	Đường Vi Đức Thắng	Đường Bông Lau	Đường sắt	4.000	2.400	1.600	
85	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Nguyễn Thế Lộc	Đường Nguyễn Thế Lộc	4.500	2.700	1.800	
86	Đường nội bộ Dự án: Khu dân cư khối 3 phường Hoàng Văn Thụ cũ (Khu đất Thảo Viên)			30.000	18.000	12.000	6.000
87	Đường quốc lộ 1 (Đoạn 5)	Giáp địa phận phường Đông Kinh	Giáp địa phận phường Tam Thanh	10.000	5.460	3.640	1.820
88	Đường 3-2 (Đoạn 2)	Ngã tư giao đường Quốc lộ 1	Ngã 3 tiếp giáp đường Mỹ Sơn	13.000	7.800	5.200	2.600
89	Đường 3-2 (Đoạn 3)	Ngã 3 tiếp giáp đường Mỹ Sơn	Cầu Hợp Thành	8.500	5.100	3.400	1.700

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
90	Đường 3-2 (Đoạn 4)	Cầu Hợp Thành	Km1+060/đường xã (Đường huyện 28 cũ)	4.000	2.400	1.600	
91	Đường 3-2 (Đoạn 5)	Km1 + 060/đường xã (Đường huyện 28 cũ)	Hết đường 3-2	3.500	2.100	1.400	
92	Đường 3-2 kéo dài thêm 139m	Đường sắt	Ngã tư giao đường Quốc lộ 1	10.000	6.000	4.000	2.000
93	Đường Mỹ Sơn (Đoạn 1)	Ngã 3 tiếp giáp đường Mỹ Sơn	Hết chợ Cao Lộc	7.600	4.560	3.040	1.520
94	Đường Mỹ Sơn (Đoạn 2)	Hết chợ Cao Lộc	Hết bệnh viện Cao Lộc	5.000	3.000	2.000	1.000
95	Đường Mỹ Sơn (Đoạn 3)	Hết bệnh viện Cao Lộc	Hết địa phận phường Kỳ Lừa	3.500	2.100	1.400	
96	Đường Khòn Cuổng (Đoạn 1)	Cổng UBND phường Kỳ Lừa	Cổng sau Đảng ủy phường Kỳ Lừa	10.000	6.000	4.000	2.000
97	Đường Khòn Cuổng (Đoạn 2)	Cổng sau Đảng ủy phường Kỳ Lừa	Cổng trường THPT Cao Lộc	8.100	4.860	3.240	1.620
98	Đường Khòn Cuổng (Đoạn 3)	Cổng trường THPT Cao Lộc	Ngã 3 Tát Là	5.500	3.300	2.200	1.100
99	Đường Khòn Cuổng (Đoạn 4)	Đường 3 - 2	Đường Khòn Cuổng	2.800	1.680	1.120	
100	Đường Na Làng (Đoạn 1)	Ngã 3 Tát Là	Quốc lộ 1	4.500	2.700	1.800	900
101	Đường Na Làng (Đoạn 2)	Hết mương nước Khối 21	Cầu Bà Đàm	3.200	1.920	1.280	
102	Đường Na Làng (Cũ)	Đường Quốc lộ 1	Đường sắt	3.600	2.160	1.440	
103	Đường vào Bó Ma	Đường Na Làng	Đường nội bộ Cụm công nghiệp địa phương số 2	2.400	1.440	960	
104	Đường Nội thị khu Mười Cầu	Toàn bộ đường nội thị khu dân cư Mười Cầu		9.600	5.760	3.840	1.920
105	Đường nội thị khu dân cư N16, N18	Toàn bộ đường nội thị khu dân cư N16, N18		9.600	5.760	3.840	1.920
106	Đường nội thị khu dân cư N20	Toàn bộ đường nội thị còn lại khu dân cư N20		8.800	5.280	3.520	1.760

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
107	Đường nội thị Khối 7	Gồm 3 nhánh ngang, một nhánh dọc	Vào kho dầu cũ	4.900	2.940	1.960	980
108	Đường Quốc lộ 4B (Đoạn 1)	Địa phận phường Đông Kinh	Cầu Nà Mưng	7.800	4.680	3.120	1.560
109	Đường Quốc lộ 4B (Đoạn 2)	Cầu Nà Mưng	Cầu Páng Vài	5.700	3.420	2.280	1.140
110	Đường Quốc lộ 4B (Đoạn 3)	Cầu Páng Vài đường Quốc lộ 4B mới và đường Quốc lộ 4B cũ	Ngã 3 rẽ vào đường Quốc lộ 4B cũ khối Cổ Lương	3.200	1.920	1.280	640
111	Đường Quốc lộ 4B (Đoạn 4)	Ngã 3 đường QL4B mới hướng cầu Bản Lìm	Điểm cuối ngã ba đường Quốc lộ 4B mới Bắc Nga	3.600	2.160	1.440	720
112	Đường xã - Đường huyện 28 cũ (Đoạn 1)	Km1+300/ đường xã (Đường huyện 28 cũ giáp đường 3-2)	Đường rẽ vào khối Nà Nùng	3.300	1.560	1.040	
113	Đường xã - Đường huyện 28 cũ (Đoạn 2)	Đường rẽ vào khối Nà Nùng	Hết địa phận phường Kỳ Lừa	2.500	840	560	
114	Đường xã - Đường huyện 29A cũ (Đoạn 1)	Km10+600/đường Quốc lộ 4B	Đầu cầu Gia Cát	2.100	1.260	840	
115	Đường xã - Đường huyện 29A cũ (Đoạn 2)	Đầu cầu Gia Cát	Cổng Trường Mầm Non Tân Liên	1.400	840	560	
116	Đường xã - Đường huyện 29A cũ (Đoạn 3)	Cổng Trường Mầm Non Tân Liên	Ngã 3 khối Pò Lẹng (Cổng trào Pò Lẹng - Khòn Trạng)	800			
117	Đường xã - Đường huyện 24 cũ (Đoạn 1)	Cầu Bà Đàm	Ngã ba rẽ vào xóm Nà Dảo, khối Phai Luông	1.500	900	600	
118	Đường xã - Đường huyện 24 cũ (Đoạn 2)	Ngã ba rẽ vào xóm Nà Dảo, khối Phai Luông	Hết địa phận phường Kỳ Lừa	1.300	780		
119	Đường xã - Đường huyện 25 cũ	Km6/đường xã (đường huyện 28 cũ - Khối Bản Luận - xã Công Sơn)	Km6/đường Quốc lộ 4B (cầu Pắc Cọ)	650			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
120	Đường khu Tái định cư Cụm công nghiệp địa phương số 2	Toàn bộ đường nội bộ khu tái định cư Cụm công nghiệp địa phương số 2		4.000	2.400	1.600	800
121	Đường D78	Đấu nối đường đôi Bệnh viện	Hết địa phận phường Kỳ Lừa	2.500	1.500		
122	Đường Khu TĐC bệnh viện đa khoa 700 giường	Toàn bộ đường khu tái định cư Bệnh viện đa khoa tỉnh Lạng Sơn (Bệnh viện 700 giường, từ ô số 1 đến ô số 86)		4.000	2.400	1.600	800
123	Đường rẽ Bệnh viện đa khoa	Đường Quốc lộ 1	Cổng bệnh viện đa khoa	4.200	2.520		
124	Đường khối Kéo Tào (Đoạn 1)	Đường Quốc lộ 4B rẽ vào đường Kéo Tào	Ngã tư nút giao rẽ trái đến hết địa phận xã Hợp Thành (Giáp phường Vĩnh Trại) và đường Nà Nùng (Đến đập Nà Khoang)	1.200	720		
125	Đường khối Kéo Tào (Đoạn 2)	Ngã tư nút giao giữa đường Nà Nùng với đường Kéo Tào	Nhánh rẽ đến hết địa phận xã Hợp Thành (Giáp phường Vĩnh Trại) và nhánh rẽ vào 200m hướng ao Phai Pất	900	540		
126	Đường khối Kéo Tào (Đoạn 3)	Ngã tư nút giao giữa đường Nà Nùng với đường Kéo Tào	Suối Nà Khoang	650			
127	Đường rẽ chợ Bản Ngà	Km 09+200	Km10+140	2.600	1.560	1.040	520
128	Đường Phai Luông- Nà Ca- Pò Lèo	Km 1+ 400/đường xã (đường huyện 24 cũ)	Pò Lèo (Nà Nùng) Km1+350/đường xã (đường huyện 28 cũ)	830			
129	Đường Pò Lèo- Nà Nùng- Kéo Tào	Km1+450/đường xã (đường huyện 28 cũ)	Khối Kéo Tào	860			
130	Đường Nà Nùng - Pò Tang	Đường rẽ nhà văn hóa khối Nà Nùng	Đường Quốc lộ 4B khối Pò Tang	890			
131	**Khu TĐC dự án Cải tạo, nâng cấp đường Quốc lộ 4B (đoạn Km3+700 đến Km18)**						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
131.1	Phân lô OLK-06 (16 lô) từ thửa 477 đến thửa 492			3.200			
132	**Phân lô OLK-07 (09 lô) từ thửa 493 đến thửa 501**						
132.1	Từ thửa 493 đến thửa 500			3.600			
132.2	Phân lô OLK-07 (01 lô) thửa 501 (hai mặt tiền liền kề)			3.800			
132.3	Phân lô OLK-05 (13 lô) từ thửa 502 đến thửa 514			3.200			
133	**Phân lô OLK-03 (06 lô) từ thửa 515 đến 520**						
133.1	Từ thửa 516 đến thửa 519			3.600			
133.2	Phân lô OLK-07 (02 lô) thửa 515 và 520 (hai mặt tiền liền kề)			3.800			
133.3	Phân lô OLK-04 (13 lô) từ thửa 521 đến thửa 533			3.200			
134	**Phân lô OLK-02 (12 lô) từ thửa 534 đến thửa 545**						
134.1	Từ thửa 534 đến thửa 544			3.200			
134.2	Phân lô OLK-02 (01 lô) thửa 545 (Hai mặt tiền liền kề)			3.300			
134.3	Phân lô OLK-08 (07 lô) từ thửa 546 đến thửa 552			3.200			
135	**Phân lô OLK-01 (18 lô)**						
135.1	Thửa 553 (Ba mặt tiền liền kề)			3.800			
135.2	Từ thửa 554 đến thửa 564 (Hai măt tiền không liền kề)			3.700			
135.3	Từ thửa 565 đến thửa 570			3.600			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
136	**Khu TĐC cư dự án Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT Km23+100 đến Km27+200**						
136.1	Tuyến đường trục chính khu Tái định cư			5.500	3.300	2.200	1.100
136.2	Tuyến nhánh kéo từ đường trục chính			4.800	2.880	1.920	960
137	**Khu dân cư và TĐC dự án Cụm công nghiệp Hợp Thành, Cầu Nà Mưng đến Cầu Páng Vài**			4.800	2.880	1.920	
138	**Dự án: Khu dân cư tại xã Hoàng Đồng, thành phố Lạng Sơn và xã Hợp Thành, huyện Cao Lộc**			4.500	2.700	1.800	
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại đô thị.							
Khu vực còn lại (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Các Khối: Khối 1, khối 2, khối 3, khối 4, khối 5, khối 6, khối 7, khối 8, khối 9, khối 10, khối 11, khối 12, khối 13, khối 14, khối 15 thuộc phường Kỳ Lừa cũ		1.100			
2		Các Khối: Khối 1, khối 2, khối 3, khối 4, khối 5, khối 6, khối 7, khối 8, khối 9, khối 10 thuộc thị trấn Cao Lộc cũ		830			
3		Các thôn: Thôn Tằm Nguyên, An Rinh I, An Rinh II, Tam Độ, Pò Lẹng, Nà Hán, Nà Pinh, Pò Tang, Kéo Tào, Nà Ca, Nà Nùng, Phai Luông, Đại Sơn, Khối 5, Bắc Nga, Liên Hòa, Bắc Đông I, Bắc Đông II, Nà Bó, Sơn Hồng, Hợp Tân, Cổ Lương, Pò Cại, Sa Cao thuộc các xã Hợp Thành cũ, Tân Liên cũ, Gia Cát cũ		490			

64. Phường Kỳ Lừa

BẢNG 64.2: BẢNG GIÁ ĐẤT BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ PHƯỜNG KỲ LỪA

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10 /12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Phố Kỳ Lừa	Hai bên nhà chợ chính từ Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	30.320	18.192	12.128	6.064
2	Phố Phùng Chí Kiên	Đường Hoàng Quốc Việt	Phố Cầu Cuốn	14.480	8.688	5.792	2.896
3	Phố Nguyễn Khắc Cần	Đường Trần Phú	Phố Lương Văn Can	17.600	10.560	7.040	3.520
4	Phố Tô Hiệu	Đường Trần Phú	Phố Lương Văn Can	14.560			
5	Phố Mai Hắc Đế	Phố Tô Hiệu	Phố Lương Văn Can	14.480			
6	Phố Lương Văn Can	Đường Bà Triệu	Giáp với khu vực đường tàu	14.400			
7	Phố Tô Hiệu 1	Đường Tô Hiệu	Đường cụt	14.400	8.640		
8	Phố Nguyễn Khắc Cần 1	Phố Nguyễn Khắc Cần	Đường cụt	14.400	8.640		
9	Đường Hoàng Quốc Việt	Đường Bà Triệu	Đường Lương Thế Vinh	16.800	10.080	6.720	3.360
10	Đường Lương Thế Vinh	Đường Hoàng Quốc Việt	Đường Trần Phú	14.560			
11	Đường Bùi Thị Xuân	Đường Hoàng Quốc Việt	Phố Bùi Thị Xuân 1	14.480			
12	Phố Bông Lau 1 Khu đô thị Phú lộc I+II	Lương Văn Can	Đường số 6 theo quy hoạch (Khối 7)	15.600	9.360		
13	Phố Bông Lau 2 Khu đô thị Phú lộc I+II	Đường Bà Triệu	Đường số 2 theo quy hoạch (Giáp đường tàu khối 7)	14.400	8.640		
14	Phố Bông Lau 3 Khu đô thị Phú lộc I+II	Bông Lau 1	Bông Lau 4	14.400	8.640		
15	Phố Bông Lau 4 Khu đô thị Phú lộc I+II	Bông Lau 1	Bông Lau 2	14.400	8.640		
16	Phố Bông Lau 5 Khu đô thị Phú lộc I+II	Bông Lau 2	Đường số 6 theo quy hoạch (Khối 7)	14.400	8.640		
17	Phố Bông Lau 6 Khu đô thị Phú lộc I+II	Bông Lau 5	Đường số 6C theo quy hoạch (Khối 7)	14.400	8.640		
18	Phố Bông Lau 7 Khu đô thị Phú lộc I+II	Đường Bà Triệu	Đường Lý Thường Kiệt	15.600	9.360	6.240	3.120

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
19	Phố Nguyễn Khắc Cần (kéo dài) khu đô thị Phú lộc I+II	Ngã tư Lương Văn Can – Nguyễn Khắc Cần	Đường số 6 theo quy hoạch (Khối 7)	14.400	8.640		
20	Đường nội bộ còn lại trong khu đô thị Phú lộc I+II			14.400	8.640		
21	Đường nội bộ còn lại trong khu đô thị Phú lộc III			14.400	8.640		
22	Phố Bùi Thị Xuân 1 Khu đô thị Phú lộc IV	Bùi Thị Xuân	Lương Thế Vinh	14.400	8.640	5.760	2.880
23	Phố Bùi Thị Xuân 2 Khu đô thị Phú lộc IV	Bùi Thị Xuân	Cao Bá Quát	14.400	8.640	5.760	2.880
24	Phố Bùi Thị Xuân 3 Khu đô thị Phú lộc IV	Bùi Thị Xuân	Cao Bá Quát	14.400	8.640	5.760	2.880
25	Phố Hoàng Quốc Việt 1 Khu đô thị Phú Lộc IV	Hoàng Quốc Việt	Bùi Thị Xuân	14.400	8.640	5.760	2.880
26	Đường nội bộ còn lại trong Khu đô thị Phú Lộc IV			14.400	8.640	5.760	2.880
27	Phố Lê Văn Lương (mặt cắt đường 11,25m)	Đường 3-2 (Đối diện khuôn viên 3-2)	Đến hết đường	11.200	6.720		
28	Phố Lê Văn Lương 1 (mặt cắt 11m)	Phố Lê Văn Lương	Đường cụt (Tiếp giáp hộ dân khối 5, thị trấn Cao Lộc)	10.400	6.240		
29	Phố Tạ Quang Bửu (mặt cắt đường 7,5m)	Đường 3-2 (Giáp khuôn viên N16)	Phố Nguyễn Huy Tưởng	9.200	5.520		
30	Phố Tố Hữu (mặt cắt 7,5m-8,5m)	Phố Tạ Quang Bửu	Phố Thuỷ Môn Đình	9.200	5.520		
31	Phố Nguyễn Tuân (mặt cắt 7,5m-8,5m)	Phố Phan Đăng Lưu	Phố Thuỷ Môn Đình	9.200	5.520		
32	Phố Đặng Thai Mai (mặt cắt 7,5m-8,5m)	Phố Tạ Quang Bửu	Phố Thuỷ Môn Đình	9.200	5.520		
33	Phố Huy Cận (mặt cắt 6m-8,5m)	Phố Tạ Quang Bửu	Phố Thuỷ Môn Đình	9.200	5.520		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
34	Phố Nguyễn Huy Tưởng (mặt cắt 6m-8,5m)	Phố Tạ Quang Bửu	Tuyến 8, N20 (Theo quy hoạch)	9.200	5.520		
35	Phố Nguyễn An Ninh (mặt cắt 8,5m)	Phố Phan Đăng Lưu	Tuyến 8, N20 cắt tuyến 7, N20 (Theo quy hoạch)	9.200	5.520		
36	Phố Phan Đăng Lưu (mặt cắt đường 5,5m-7,5m)	Đường 3-2 (giáp Kho bạc nhà nước)	Phố Nguyễn An Ninh	8.400	5.040		
37	Phố Thuỷ Môn Đình (mặt cắt 6,5m)	Phố Tố Hữu	Phố Huy Cận	8.400	5.040		
38	Phố Xuân Diệu (mặt cắt 4m-5,5m)	Phố Đặng Thai Mai	Phố Nguyễn Huy Tưởng	8.000	4.800		
39	Phố Vương Thừa Vũ (mặt cắt 5,5m)	Phố Phan Đăng Lưu	Tuyến 8, N20 cắt tuyến 14, N20 (Theo quy hoạch)	8.000	4.800		
40	Phố Bắc Nga (mặt cắt 5,5m)	Phố Lê Văn Lương	Tuyến 8, N20 (Theo quy hoạch)	8.000	4.800		
41	Đường Trần Đăng Ninh (Đoạn 1)	Giáp địa phận phường Đông Kinh	Đường Phan Đình Phùng	47.040	28.224	18.816	9.408
42	Đường Trần Đăng Ninh (Đoạn 2)	Đường Phan Đình Phùng	Đường Minh Khai	41.600	24.960	16.640	8.320
43	Đường Trần Đăng Ninh (Đoạn 3)	Đường Minh Khai	Đường Lê Hồng Phong	28.800	17.280	11.520	5.760
44	Đường Trần Đăng Ninh (Đoạn 4)	Đường Lê Hồng Phong	Đường Ba Sơn	15.440	9.264	6.176	3.088
45	Đường Trần Đăng Ninh (Đoạn 5)	Đường Ba Sơn	Đường Bông Lau	11.200	6.720	4.480	2.240
46	Đường Trần Đăng Ninh (Đoạn 6)	Đường Bông Lau	Đường sắt khối Hoàng Thượng	8.640	5.184	3.456	1.728
47	Đường Lý Thường Kiệt (Đoạn 1)	Đường Hoàng Quốc việt	Đường Trần Phú	40.960	24.576	16.384	8.192
48	Đường Lý Thường Kiệt (Đoạn 2)	Đường Trần Phú	Đường Bông Lau	37.360	22.416	14.944	7.472
49	Đường Bắc Sơn (Đoạn 1)	Địa phận phường Kỳ Lừa	Đường Minh Khai	28.320	16.992	11.328	5.664
50	Đường Bắc Sơn (Đoạn 2)	Đường Minh Khai	Đường Trần Phú	14.560	8.736	5.824	2.912

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
51	Đường Bắc Sơn (Đoạn 3)	Đường Trần Phú	Đường Trần Đăng Ninh	7.120	4.272	2.848	1.424
52	Đường Bà Triệu (Đoạn 1)	Ngã tư đường Trần Đăng Ninh - Bông Lau	Đường Trần Phú	17.280	10.368	6.912	3.456
53	Đường Bà Triệu (Đoạn 2)	Đường Trần Phú	Bắc Cầu Lao Ly 2	28.400	17.040	11.360	5.680
54	Đường Minh Khai (Đoạn 1)	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	28.400	17.040	11.360	5.680
55	Đường Minh Khai (Đoạn 2)	Đường Bắc Sơn	Đường Bà Triệu	5.600	3.360	2.240	1.120
56	Đường Lê Lai (Đoạn 1)	Ngã năm Đường Trần Đăng Ninh, Đường Phan Đình Phùng	Đường Minh Khai	21.520	12.912	8.608	4.304
57	Đường Lê Lai (Đoạn 2)	Đường Minh Khai	Đường Mạc Đĩnh Chi	11.040	6.624	4.416	2.208
58	Đường Lê Lai (Đoạn 3)	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Tông Đản	8.080	4.848	3.232	1.616
59	Đường Lương Văn Tri (Đoạn 1)	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	18.400	11.040	7.360	3.680
60	Đường Lương Văn Tri (Đoạn 2)	Đường Bắc Sơn	Đường Thân Cảnh Phúc	10.400	6.240	4.160	2.080
61	Đường Lương Văn Tri (Đoạn 3)	Đường Thân Cảnh Phúc	Đường Bà Triệu	6.400	3.840	2.560	1.280
62	Đường Phan Chu Trinh	Đường Lương Văn Tri	Đường Phan Đình Phùng	17.200	10.320	6.880	3.440
63	Đường Trần Quốc Toản	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Lương Văn Tri	15.200	9.120	6.080	3.040
64	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Lê Lai	Đường Trần Đăng Ninh	12.000	7.200	4.800	2.400
65	Đường Ngô Văn Sở (Đoạn 1)	Đường Lê Lai	Đường Bắc Sơn	10.400	6.240	4.160	2.080
66	Đường Ngô Văn Sở (Đoạn 2)	Đường Bắc Sơn	Đường Thân Công Tài	6.400	3.840	2.560	1.280
67	Đường Phan Đình Phùng (Đoạn 1)	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	10.400	6.240	4.160	2.080
68	Đường Phan Đình Phùng (Đoạn 2)	Đường Bắc Sơn	Đường Thân Cảnh Phúc	7.280	4.368	2.912	1.456
69	Đường Phan Đình Phùng (Đoạn 3)	Đường Thân Cảnh Phúc	Đường Bà Triệu	4.000	2.400	1.600	
70	Đường Thân Công Tài (Đoạn 1)	Đường Bắc Sơn (Đền Tả Phủ)	Đường Thân Cảnh Phúc	10.400	6.240	4.160	2.080
71	Đường Thân Công Tài (Đoạn 2)	Đường Thân Cảnh Phúc	Miếu Thổ Công (Trên đoạn gặp đường Bà Triệu)	4.000	2.400	1.600	800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
72	Đường Thân Cảnh Phúc	Đường Thân Công Tài	Đường Phan Đình Phùng	8.240	4.944	3.296	1.648
73	Đường Trần Phú	Đường Bắc Sơn	Đường sắt	9.840	5.904	3.936	1.968
74	Đường Bông Lau (Đoạn 1)	Ngã tư đường Trần Đăng Ninh - Bà Triệu	Đường sắt	7.680	4.608	3.072	1.536
75	Đường Bông Lau (Đoạn 2)	Đường sắt	Ngã tư đường Quốc lộ 1 giao với đường Na Làng	6.000	3.600	2.400	1.200
76	Đường Tông Đản	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Lê Lai	6.560	3.936	2.624	1.312
77	Đường Hoàng Đình Giong	Đường Bắc Sơn	Đường Lê Lai	6.000	3.600	2.400	1.200
78	Đường Tây Sơn	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	5.600	3.360	2.240	1.120
79	Đường Tô Hiến Thành	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Lê Lai	5.600	3.360	2.240	
80	Đường Trần Khánh Dư	Đường Thân Công Tài	Đường Bà Triệu	5.600	3.360	2.240	
81	Đường Cao Thắng	Đường Bắc Sơn	Đường Tản Đà	5.600	3.360	2.240	1.120
82	Đường Nguyễn Thế Lộc	Đường Bắc Sơn	Đường Tản Đà	5.600	3.360	2.240	
83	Đường Tản Đà	Đường Tây Sơn	Đường Tông Đản	5.600	3.360	2.240	
84	Đường Vi Đức Thắng	Đường Bông Lau	Đường sắt	3.200	1.920	1.280	
85	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Nguyễn Thế Lộc	Đường Nguyễn Thế Lộc	3.600	2.160	1.440	
86	Đường nội bộ Dự án: Khu dân cư khối 3 phường Hoàng Văn Thụ cũ (Khu đất Thảo Viên)			24.000	14.400	9.600	4.800
87	Đường quốc lộ 1 (Đoạn 5)	Giáp địa phận phường Đông Kinh	Giáp địa phận phường Tam Thanh	8.000	4.368	2.912	1.456
88	Đường 3-2 (Đoạn 2)	Ngã tư giao đường Quốc lộ 1	Ngã 3 tiếp giáp đường Mỹ Sơn	10.400	6.240	4.160	2.080
89	Đường 3-2 (Đoạn 3)	Ngã 3 tiếp giáp đường Mỹ Sơn	Cầu Hợp Thành	6.800	4.080	2.720	1.360
90	Đường 3-2 (Đoạn 4)	Cầu Hợp Thành	Km1+060/đường xã (Đường huyện 28 cũ)	3.200	1.920	1.280	
91	Đường 3-2 (Đoạn 5)	Km1 + 060/đường xã (Đường huyện 28 cũ)	Hết đường 3-2	2.800	1.680	1.120	
92	Đường 3-2 kéo dài thêm 139m	Đường sắt	Ngã tư giao đường Quốc lộ 1	8.000	4.800	3.200	1.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
93	Đường Mỹ Sơn (Đoạn 1)	Ngã 3 tiếp giáp đường Mỹ Sơn	Hết chợ Cao Lộc	6.080	3.648	2.432	1.216
94	Đường Mỹ Sơn (Đoạn 2)	Hết chợ Cao Lộc	Hết bệnh viện Cao Lộc	4.000	2.400	1.600	800
95	Đường Mỹ Sơn (Đoạn 3)	Hết bệnh viện Cao Lộc	Hết địa phận phường Kỳ Lừa	2.800	1.680	1.120	
96	Đường Khòn Cuổng (Đoạn 1)	Cổng UBND phường Kỳ Lừa	Cổng sau Đảng ủy phường Kỳ Lừa	8.000	4.800	3.200	1.600
97	Đường Khòn Cuổng (Đoạn 2)	Cổng sau Đảng ủy phường Kỳ Lừa	Cổng trường THPT Cao Lộc	6.480	3.888	2.592	1.296
98	Đường Khòn Cuổng (Đoạn 3)	Cổng trường THPT Cao Lộc	Ngã 3 Tát Là	4.400	2.640	1.760	880
99	Đường Khòn Cuổng (Đoạn 4)	Đường 3 - 2	Đường Khòn Cuổng	2.240	1.344	896	
100	Đường Na Làng (Đoạn 1)	Ngã 3 Tát Là	Quốc lộ 1	3.600	2.160	1.440	720
101	Đường Na Làng (Đoạn 2)	Hết mương nước Khối 21	Cầu Bà Đàm	2.560	1.536	1.024	
102	Đường Na Làng (Cũ)	Đường Quốc lộ 1	Đường sắt	2.880	1.728	1.152	
103	Đường vào Bó Ma	Đường Na Làng	Đường nội bộ Cụm công nghiệp địa phương số 2	1.920	1.152	768	
104	Đường Nội thị khu Mười Cầu	Toàn bộ đường nội thị khu dân cư Mười Cầu		7.680	4.608	3.072	1.536
105	Đường nội thị khu dân cư N16, N18	Toàn bộ đường nội thị khu dân cư N16, N18		7.680	4.608	3.072	1.536
106	Đường nội thị khu dân cư N20	Toàn bộ đường nội thị còn lại khu dân cư N20		7.040	4.224	2.816	1.408
107	Đường nội thị Khối 7	Gồm 3 nhánh ngang, một nhánh dọc	Vào kho dầu cũ	3.920	2.352	1.568	784
108	Đường Quốc lộ 4B (Đoạn 1)	Địa phận phường Đông Kinh	Cầu Nà Mưng	6.240	3.744	2.496	1.248
109	Đường Quốc lộ 4B (Đoạn 2)	Cầu Nà Mưng	Cầu Páng Vài	4.560	2.736	1.824	912

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
110	Đường Quốc lộ 4B (Đoạn 3)	Cầu Páng Vài đường Quốc lộ 4B mới và đường Quốc lộ 4B cũ	Ngã 3 rẽ vào đường Quốc lộ 4B cũ khối Cổ Lương	2.560	1.536	1.024	512
111	Đường Quốc lộ 4B (Đoạn 4)	Ngã 3 đường QL4B mới hướng cầu Bản Lìm	Điểm cuối ngã ba đường Quốc lộ 4B mới Bắc Nga	2.880	1.728	1.152	576
112	Đường xã - Đường huyện 28 cũ (Đoạn 1)	Km1+300/ đường xã (Đường huyện 28 cũ giáp đường 3-2)	Đường rẽ vào khối Nà Nùng	2.640	1.248	832	
113	Đường xã - Đường huyện 28 cũ (Đoạn 2)	Đường rẽ vào khối Nà Nùng	Hết địa phận phường Kỳ Lừa	2.000	672	448	
114	Đường xã - Đường huyện 29A cũ (Đoạn 1)	Km10+600/đường Quốc lộ 4B	Đầu cầu Gia Cát	1.680	1.008	672	
115	Đường xã - Đường huyện 29A cũ (Đoạn 2)	Đầu cầu Gia Cát	Cổng Trường Mầm Non Tân Liên	1.120	672	448	
116	Đường xã - Đường huyện 29A cũ (Đoạn 3)	Cổng Trường Mầm Non Tân Liên	Ngã 3 khối Pò Lẹng (Cổng trào Pò Lẹng - Khòn Trạng)	640			
117	Đường xã - Đường huyện 24 cũ (Đoạn 1)	Cầu Bà Đàm	Ngã ba rẽ vào xóm Nà Dảo, khối Phai Luông	1.200	720	480	
118	Đường xã - Đường huyện 24 cũ (Đoạn 2)	Ngã ba rẽ vào xóm Nà Dảo, khối Phai Luông	Hết địa phận phường Kỳ Lừa	1.040	624		
119	Đường xã - Đường huyện 25 cũ	Km6/đường xã (đường huyện 28 cũ - Khối Bản Luận - xã Công Sơn)	Km6/đường Quốc lộ 4B (cầu Pắc Cọ)	520			
120	Đường khu Tái định cư Cụm công nghiệp địa phương số 2	Toàn bộ đường nội bộ khu tái định cư Cụm công nghiệp địa phương số 2		3.200	1.920	1.280	640
121	Đường D78	Đấu nối đường đôi Bệnh viện	Hết địa phận phường Kỳ Lừa	2.000	1.200		
122	Đường Khu TĐC bệnh viện đa khoa 700 giường	Toàn bộ đường khu tái định cư Bệnh viện đa khoa tỉnh Lạng Sơn (Bệnh viện 700 giường, từ ô số 1 đến ô số 86)		3.200	1.920	1.280	640
123	Đường rẽ Bệnh viện đa khoa	Đường Quốc lộ 1	Cổng bệnh viện đa khoa	3.360	2.016		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
124	Đường khối Kéo Tào (Đoạn 1)	Đường Quốc lộ 4B rẽ vào đường Kéo Tào	Ngã tư nút giao rẽ trái đến hết địa phận xã Hợp Thành (Giáp phường Vĩnh Trại) và đường Nà Nùng (Đến đập Nà Khoang)	960	576		
125	Đường khối Kéo Tào (Đoạn 2)	Ngã tư nút giao giữa đường Nà Nùng với đường Kéo Tào	Nhánh rẽ đến hết địa phận xã Hợp Thành (Giáp phường Vĩnh Trại) và nhánh rẽ vào 200m hướng ao Phai Pất	720	432		
126	Đường khối Kéo Tào (Đoạn 3)	Ngã tư nút giao giữa đường Nà Nùng với đường Kéo Tào	Suối Nà Khoang	520			
127	Đường rẽ chợ Bản Ngà	Km 09+200	Km10+140	2.080	1.248	832	416
128	Đường Phai Luông- Nà Ca- Pò Lèo	Km 1+ 400/đường xã (đường huyện 24 cũ)	Pò Lèo (Nà Nùng) Km1+350/đường xã (đường huyện 28 cũ)	664			
129	Đường Pò Lèo- Nà Nùng- Kéo Tào	Km1+450/đường xã (đường huyện 28 cũ)	Khối Kéo Tào	688			
130	Đường Nà Nùng - Pò Tang	Đường rẽ nhà văn hóa khối Nà Nùng	Đường Quốc lộ 4B khối Pò Tang	712			
131	**Khu TĐC dự án Cải tạo, nâng cấp đường Quốc lộ 4B (đoạn Km3+700 đến Km18)**						
131.1	Phân lô OLK-06 (16 lô) từ thửa 477 đến thửa 492						
132	**Phân lô OLK-07 (09 lô) từ thửa 493 đến thửa 501**						
132.1	Từ thửa 493 đến thửa 500			2.880			
132.2	Phân lô OLK-07 (01 lô) thửa 501 (hai mặt tiền liền kề)			3.040			
132.3	Phân lô OLK-05 (13 lô) từ thửa 502 đến thửa 514			2.560			
133	**Phân lô OLK-03 (06 lô) từ thửa 515 đến 520**						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
133.1	Từ thửa 516 đến thửa 519			2.880			
133.2	Phân lô OLK-07 (02 lô) thửa 515 và 520 (hai mặt tiền liền kề)			3.040			
133.3	Phân lô OLK-04 (13 lô) từ thửa 521 đến thửa 533			2.560			
134	**Phân lô OLK-02 (12 lô) từ thửa 534 đến thửa 545**						
134.1	Từ thửa 534 đến thửa 544			2.560			
134.2	Phân lô OLK-02 (01 lô) thửa 545 (Hai mặt tiền liền kề)			2.640			
134.3	Phân lô OLK-08 (07 lô) từ thửa 546 đến thửa 552			2.560			
135	**Phân lô OLK-01 (18 lô)**						
135.1	Thửa 553 (Ba mặt tiền liền kề)			3.040			
135.2	Từ thửa 554 đến thửa 564 (Hai măt tiền không liền kề)			2.960			
135.3	Từ thửa 565 đến thửa 570			2.880			
136	**Khu TĐC cư dự án Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT Km23+100 đến Km27+200**						
136.1	Tuyến đường trục chính khu Tái định cư			4.400	2.640	1.760	880
136.2	Tuyến nhánh kéo từ đường trục chính			3.840	2.304	1.536	768
137	**Khu dân cư và TĐC dự án Cụm công nghiệp Hợp Thành, Cầu Nà Mưng đến Cầu Páng Vài**			3.840	2.304	1.536	
138	**Dự án: Khu dân cư tại xã Hoàng Đồng, thành phố Lạng Sơn và xã Hợp Thành, huyện Cao Lộc**			3.600	2.160	1.440	
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại đô thị.							
Khu vực còn lại (Các vị trí không quy định giá)							

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Khu vực còn lại	Các Khối: Khối 1, khối 2, khối 3, khối 4, khối 5, khối 6, khối 7, khối 8, khối 9, khối 10, khối 11, khối 12, khối 13, khối 14, khối 15 thuộc phường Kỳ Lừa cũ		880			
2		Các Khối: Khối 1, khối 2, khối 3, khối 4, khối 5, khối 6, khối 7, khối 8, khối 9, khối 10 thuộc thị trấn Cao Lộc cũ		664			
3		Các thôn: Thôn Tằm Nguyên, An Rinh I, An Rinh II, Tam Độ, Pò Lẹng, Nà Hán, Nà Pinh, Pò Tang, Kéo Tào, Nà Ca, Nà Nùng, Phai Luông, Đại Sơn, Khối 5, Bắc Nga, Liên Hòa, Bắc Đông I, Bắc Đông II, Nà Bó, Sơn Hồng, Hợp Tân, Cổ Lương, Pò Cại, Sa Cao thuộc các xã Hợp Thành cũ, Tân Liên cũ, Gia Cát cũ		392			

64. Phường Kỳ Lừa

BẢNG 64.3: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; GIÁ ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN PHƯỜNG KỲ LỪA

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10 /12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Phố Kỳ Lừa	Hai bên nhà chợ chính từ Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	26.530	15.918	10.612	5.306
2	Phố Phùng Chí Kiên	Đường Hoàng Quốc Việt	Phố Cầu Cuốn	12.670	7.602	5.068	2.534
3	Phố Nguyễn Khắc Cần	Đường Trần Phú	Phố Lương Văn Can	15.400	9.240	6.160	3.080
4	Phố Tô Hiệu	Đường Trần Phú	Phố Lương Văn Can	12.740			
5	Phố Mai Hắc Đế	Phố Tô Hiệu	Phố Lương Văn Can	12.670			
6	Phố Lương Văn Can	Đường Bà Triệu	Giáp với khu vực đường tàu	12.600			
7	Phố Tô Hiệu 1	Đường Tô Hiệu	Đường cụt	12.600	7.560		
8	Phố Nguyễn Khắc Cần 1	Phố Nguyễn Khắc Cần	Đường cụt	12.600	7.560		
9	Đường Hoàng Quốc Việt	Đường Bà Triệu	Đường Lương Thế Vinh	14.700	8.820	5.880	2.940
10	Đường Lương Thế Vinh	Đường Hoàng Quốc Việt	Đường Trần Phú	12.740			
11	Đường Bùi Thị Xuân	Đường Hoàng Quốc Việt	Phố Bùi Thị Xuân 1	12.670			
12	Phố Bông Lau 1 Khu đô thị Phú lộc I+II	Lương Văn Can	Đường số 6 theo quy hoạch (Khối 7)	13.650	8.190		
13	Phố Bông Lau 2 Khu đô thị Phú lộc I+II	Đường Bà Triệu	Đường số 2 theo quy hoạch (Giáp đường tàu khối 7)	12.600	7.560		
14	Phố Bông Lau 3 Khu đô thị Phú lộc I+II	Bông Lau 1	Bông Lau 4	12.600	7.560		
15	Phố Bông Lau 4 Khu đô thị Phú lộc I+II	Bông Lau 1	Bông Lau 2	12.600	7.560		
16	Phố Bông Lau 5 Khu đô thị Phú lộc I+II	Bông Lau 2	Đường số 6 theo quy hoạch (Khối 7)	12.600	7.560		
17	Phố Bông Lau 6 Khu đô thị Phú lộc I+II	Bông Lau 5	Đường số 6C theo quy hoạch (Khối 7)	12.600	7.560		
18	Phố Bông Lau 7 Khu đô thị Phú lộc I+II	Đường Bà Triệu	Đường Lý Thường Kiệt	13.650	8.190	5.460	2.730

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
19	Phố Nguyễn Khắc Cần (kéo dài) khu đô thị Phú lộc I+II	Ngã tư Lương Văn Can – Nguyễn Khắc Cần	Đường số 6 theo quy hoạch (Khối 7)	12.600	7.560		
20	Đường nội bộ còn lại trong khu đô thị Phú lộc I+II			12.600	7.560		
21	Đường nội bộ còn lại trong khu đô thị Phú lộc III			12.600	7.560		
22	Phố Bùi Thị Xuân 1 Khu đô thị Phú lộc IV	Bùi Thị Xuân	Lương Thế Vinh	12.600	7.560	5.040	2.520
23	Phố Bùi Thị Xuân 2 Khu đô thị Phú lộc IV	Bùi Thị Xuân	Cao Bá Quát	12.600	7.560	5.040	2.520
24	Phố Bùi Thị Xuân 3 Khu đô thị Phú lộc IV	Bùi Thị Xuân	Cao Bá Quát	12.600	7.560	5.040	2.520
25	Phố Hoàng Quốc Việt 1 Khu đô thị Phú Lộc IV	Hoàng Quốc Việt	Bùi Thị Xuân	12.600	7.560	5.040	2.520
26	Đường nội bộ còn lại trong Khu đô thị Phú Lộc IV			12.600	7.560	5.040	2.520
27	Phố Lê Văn Lương (mặt cắt đường 11,25m)	Đường 3-2 (Đối diện khuôn viên 3-2)	Đến hết đường	9.800	5.880		
28	Phố Lê Văn Lương 1 (mặt cắt 11m)	Phố Lê Văn Lương	Đường cụt (Tiếp giáp hộ dân khối 5, thị trấn Cao Lộc)	9.100	5.460		
29	Phố Tạ Quang Bửu (mặt cắt đường 7,5m)	Đường 3-2 (Giáp khuôn viên N16)	Phố Nguyễn Huy Tưởng	8.050	4.830		
30	Phố Tố Hữu (mặt cắt 7,5m-8,5m)	Phố Tạ Quang Bửu	Phố Thuỷ Môn Đình	8.050	4.830		
31	Phố Nguyễn Tuân (mặt cắt 7,5m-8,5m)	Phố Phan Đăng Lưu	Phố Thuỷ Môn Đình	8.050	4.830		
32	Phố Đặng Thai Mai (mặt cắt 7,5m-8,5m)	Phố Tạ Quang Bửu	Phố Thuỷ Môn Đình	8.050	4.830		
33	Phố Huy Cận (mặt cắt 6m-8,5m)	Phố Tạ Quang Bửu	Phố Thuỷ Môn Đình	8.050	4.830		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
34	Phố Nguyễn Huy Tưởng (mặt cắt 6m-8,5m)	Phố Tạ Quang Bửu	Tuyến 8, N20 (Theo quy hoạch)	8.050	4.830		
35	Phố Nguyễn An Ninh (mặt cắt 8,5m)	Phố Phan Đăng Lưu	Tuyến 8, N20 cắt tuyến 7, N20 (Theo quy hoạch)	8.050	4.830		
36	Phố Phan Đăng Lưu (mặt cắt đường 5,5m-7,5m)	Đường 3-2 (giáp Kho bạc nhà nước)	Phố Nguyễn An Ninh	7.350	4.410		
37	Phố Thuỷ Môn Đình (mặt cắt 6,5m)	Phố Tố Hữu	Phố Huy Cận	7.350	4.410		
38	Phố Xuân Diệu (mặt cắt 4m-5,5m)	Phố Đặng Thai Mai	Phố Nguyễn Huy Tưởng	7.000	4.200		
39	Phố Vương Thừa Vũ (mặt cắt 5,5m)	Phố Phan Đăng Lưu	Tuyến 8, N20 cắt tuyến 14, N20 (Theo quy hoạch)	7.000	4.200		
40	Phố Bắc Nga (mặt cắt 5,5m)	Phố Lê Văn Lương	Tuyến 8, N20 (Theo quy hoạch)	7.000	4.200		
41	Đường Trần Đăng Ninh (Đoạn 1)	Giáp địa phận phường Đông Kinh	Đường Phan Đình Phùng	41.160	24.696	16.464	8.232
42	Đường Trần Đăng Ninh (Đoạn 2)	Đường Phan Đình Phùng	Đường Minh Khai	36.400	21.840	14.560	7.280
43	Đường Trần Đăng Ninh (Đoạn 3)	Đường Minh Khai	Đường Lê Hồng Phong	25.200	15.120	10.080	5.040
44	Đường Trần Đăng Ninh (Đoạn 4)	Đường Lê Hồng Phong	Đường Ba Sơn	13.510	8.106	5.404	2.702
45	Đường Trần Đăng Ninh (Đoạn 5)	Đường Ba Sơn	Đường Bông Lau	9.800	5.880	3.920	1.960
46	Đường Trần Đăng Ninh (Đoạn 6)	Đường Bông Lau	Đường sắt khối Hoàng Thượng	7.560	4.536	3.024	1.512
47	Đường Lý Thường Kiệt (Đoạn 1)	Đường Hoàng Quốc việt	Đường Trần Phú	35.840	21.504	14.336	7.168
48	Đường Lý Thường Kiệt (Đoạn 2)	Đường Trần Phú	Đường Bông Lau	32.690	19.614	13.076	6.538
49	Đường Bắc Sơn (Đoạn 1)	Địa phận phường Kỳ Lừa	Đường Minh Khai	24.780	14.868	9.912	4.956
50	Đường Bắc Sơn (Đoạn 2)	Đường Minh Khai	Đường Trần Phú	12.740	7.644	5.096	2.548

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
51	Đường Bắc Sơn (Đoạn 3)	Đường Trần Phú	Đường Trần Đăng Ninh	6.230	3.738	2.492	1.246
52	Đường Bà Triệu (Đoạn 1)	Ngã tư đường Trần Đăng Ninh - Bông Lau	Đường Trần Phú	15.120	9.072	6.048	3.024
53	Đường Bà Triệu (Đoạn 2)	Đường Trần Phú	Bắc Cầu Lao Ly 2	24.850	14.910	9.940	4.970
54	Đường Minh Khai (Đoạn 1)	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	24.850	14.910	9.940	4.970
55	Đường Minh Khai (Đoạn 2)	Đường Bắc Sơn	Đường Bà Triệu	4.900	2.940	1.960	980
56	Đường Lê Lai (Đoạn 1)	Ngã năm Đường Trần Đăng Ninh, Đường Phan Đình Phùng	Đường Minh Khai	18.830	11.298	7.532	3.766
57	Đường Lê Lai (Đoạn 2)	Đường Minh Khai	Đường Mạc Đĩnh Chi	9.660	5.796	3.864	1.932
58	Đường Lê Lai (Đoạn 3)	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Tông Đản	7.070	4.242	2.828	1.414
59	Đường Lương Văn Tri (Đoạn 1)	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	16.100	9.660	6.440	3.220
60	Đường Lương Văn Tri (Đoạn 2)	Đường Bắc Sơn	Đường Thân Cảnh Phúc	9.100	5.460	3.640	1.820
61	Đường Lương Văn Tri (Đoạn 3)	Đường Thân Cảnh Phúc	Đường Bà Triệu	5.600	3.360	2.240	1.120
62	Đường Phan Chu Trinh	Đường Lương Văn Tri	Đường Phan Đình Phùng	15.050	9.030	6.020	3.010
63	Đường Trần Quốc Toản	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Lương Văn Tri	13.300	7.980	5.320	2.660
64	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Lê Lai	Đường Trần Đăng Ninh	10.500	6.300	4.200	2.100
65	Đường Ngô Văn Sở (Đoạn 1)	Đường Lê Lai	Đường Bắc Sơn	9.100	5.460	3.640	1.820
66	Đường Ngô Văn Sở (Đoạn 2)	Đường Bắc Sơn	Đường Thân Công Tài	5.600	3.360	2.240	1.120
67	Đường Phan Đình Phùng (Đoạn 1)	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	9.100	5.460	3.640	1.820
68	Đường Phan Đình Phùng (Đoạn 2)	Đường Bắc Sơn	Đường Thân Cảnh Phúc	6.370	3.822	2.548	1.274
69	Đường Phan Đình Phùng (Đoạn 3)	Đường Thân Cảnh Phúc	Đường Bà Triệu	3.500	2.100	1.400	
70	Đường Thân Công Tài (Đoạn 1)	Đường Bắc Sơn (Đền Tả Phủ)	Đường Thân Cảnh Phúc	9.100	5.460	3.640	1.820
71	Đường Thân Công Tài (Đoạn 2)	Đường Thân Cảnh Phúc	Miếu Thổ Công (Trên đoạn gặp đường Bà Triệu)	3.500	2.100	1.400	700

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
72	Đường Thân Cảnh Phúc	Đường Thân Công Tài	Đường Phan Đình Phùng	7.210	4.326	2.884	1.442
73	Đường Trần Phú	Đường Bắc Sơn	Đường sắt	8.610	5.166	3.444	1.722
74	Đường Bông Lau (Đoạn 1)	Ngã tư đường Trần Đăng Ninh - Bà Triệu	Đường sắt	6.720	4.032	2.688	1.344
75	Đường Bông Lau (Đoạn 2)	Đường sắt	Ngã tư đường Quốc lộ 1 giao với đường Na Làng	5.250	3.150	2.100	1.050
76	Đường Tông Đản	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Lê Lai	5.740	3.444	2.296	1.148
77	Đường Hoàng Đình Giong	Đường Bắc Sơn	Đường Lê Lai	5.250	3.150	2.100	1.050
78	Đường Tây Sơn	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	4.900	2.940	1.960	980
79	Đường Tô Hiến Thành	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Lê Lai	4.900	2.940	1.960	
80	Đường Trần Khánh Dư	Đường Thân Công Tài	Đường Bà Triệu	4.900	2.940	1.960	
81	Đường Cao Thắng	Đường Bắc Sơn	Đường Tản Đà	4.900	2.940	1.960	980
82	Đường Nguyễn Thế Lộc	Đường Bắc Sơn	Đường Tản Đà	4.900	2.940	1.960	
83	Đường Tản Đà	Đường Tây Sơn	Đường Tông Đản	4.900	2.940	1.960	
84	Đường Vi Đức Thắng	Đường Bông Lau	Đường sắt	2.800	1.680	1.120	
85	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Nguyễn Thế Lộc	Đường Nguyễn Thế Lộc	3.150	1.890	1.260	
86	Đường nội bộ Dự án: Khu dân cư khối 3 phường Hoàng Văn Thụ cũ (Khu đất Thảo Viên)			21.000	12.600	8.400	4.200
87	Đường quốc lộ 1 (Đoạn 5)	Giáp địa phận phường Đông Kinh	Giáp địa phận phường Tam Thanh	7.000	3.822	2.548	1.274
88	Đường 3-2 (Đoạn 2)	Ngã tư giao đường Quốc lộ 1	Ngã 3 tiếp giáp đường Mỹ Sơn	9.100	5.460	3.640	1.820
89	Đường 3-2 (Đoạn 3)	Ngã 3 tiếp giáp đường Mỹ Sơn	Cầu Hợp Thành	5.950	3.570	2.380	1.190
90	Đường 3-2 (Đoạn 4)	Cầu Hợp Thành	Km1+060/đường xã (Đường huyện 28 cũ)	2.800	1.680	1.120	
91	Đường 3-2 (Đoạn 5)	Km1 + 060/đường xã (Đường huyện 28 cũ)	Hết đường 3-2	2.450	1.470	980	
92	Đường 3-2 kéo dài thêm 139m	Đường sắt	Ngã tư giao đường Quốc lộ 1	7.000	4.200	2.800	1.400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
93	Đường Mỹ Sơn (Đoạn 1)	Ngã 3 tiếp giáp đường Mỹ Sơn	Hết chợ Cao Lộc	5.320	3.192	2.128	1.064
94	Đường Mỹ Sơn (Đoạn 2)	Hết chợ Cao Lộc	Hết bệnh viện Cao Lộc	3.500	2.100	1.400	700
95	Đường Mỹ Sơn (Đoạn 3)	Hết bệnh viện Cao Lộc	Hết địa phận phường Kỳ Lừa	2.450	1.470	980	
96	Đường Khòn Cuổng (Đoạn 1)	Cổng UBND phường Kỳ Lừa	Cổng sau Đảng ủy phường Kỳ Lừa	7.000	4.200	2.800	1.400
97	Đường Khòn Cuổng (Đoạn 2)	Cổng sau Đảng ủy phường Kỳ Lừa	Cổng trường THPT Cao Lộc	5.670	3.402	2.268	1.134
98	Đường Khòn Cuổng (Đoạn 3)	Cổng trường THPT Cao Lộc	Ngã 3 Tát Là	3.850	2.310	1.540	770
99	Đường Khòn Cuổng (Đoạn 4)	Đường 3 - 2	Đường Khòn Cuổng	1.960	1.176	784	
100	Đường Na Làng (Đoạn 1)	Ngã 3 Tát Là	Quốc lộ 1	3.150	1.890	1.260	630
101	Đường Na Làng (Đoạn 2)	Hết mương nước Khối 21	Cầu Bà Đàm	2.240	1.344	896	
102	Đường Na Làng (Cũ)	Đường Quốc lộ 1	Đường sắt	2.520	1.512	1.008	
103	Đường vào Bó Ma	Đường Na Làng	Đường nội bộ Cụm công nghiệp địa phương số 2	1.680	1.008	672	
104	Đường Nội thị khu Mười Cầu	Toàn bộ đường nội thị khu dân cư Mười Cầu		6.720	4.032	2.688	1.344
105	Đường nội thị khu dân cư N16, N18	Toàn bộ đường nội thị khu dân cư N16, N18		6.720	4.032	2.688	1.344
106	Đường nội thị khu dân cư N20	Toàn bộ đường nội thị còn lại khu dân cư N20		6.160	3.696	2.464	1.232
107	Đường nội thị Khối 7	Gồm 3 nhánh ngang, một nhánh dọc	Vào kho dầu cũ	3.430	2.058	1.372	686
108	Đường Quốc lộ 4B (Đoạn 1)	Địa phận phường Đông Kinh	Cầu Nà Mưng	5.460	3.276	2.184	1.092
109	Đường Quốc lộ 4B (Đoạn 2)	Cầu Nà Mưng	Cầu Páng Vài	3.990	2.394	1.596	798
110	Đường Quốc lộ 4B (Đoạn 3)	Cầu Páng Vài đường Quốc lộ 4B mới và đường Quốc lộ 4B cũ	Ngã 3 rẽ vào đường Quốc lộ 4B cũ khối Cổ Lương	2.240	1.344	896	448
111	Đường Quốc lộ 4B (Đoạn 4)	Ngã 3 đường QL4B mới hướng cầu Bản Lìm	Điểm cuối ngã ba đường Quốc lộ 4B mới Bắc Nga	2.520	1.512	1.008	504

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
112	Đường xã - Đường huyện 28 cũ (Đoạn 1)	Km1+300/ đường xã (Đường huyện 28 cũ giáp đường 3-2)	Đường rẽ vào khối Nà Nùng	2.310	1.092	728	
113	Đường xã - Đường huyện 28 cũ (Đoạn 2)	Đường rẽ vào khối Nà Nùng	Hết địa phận phường Kỳ Lừa	1.750	588	392	
114	Đường xã - Đường huyện 29A cũ (Đoạn 1)	Km10+600/đường Quốc lộ 4B	Đầu cầu Gia Cát	1.470	882	588	
115	Đường xã - Đường huyện 29A cũ (Đoạn 2)	Đầu cầu Gia Cát	Cổng Trường Mầm Non Tân Liên	980	588	392	
116	Đường xã - Đường huyện 29A cũ (Đoạn 3)	Cổng Trường Mầm Non Tân Liên	Ngã 3 khối Pò Lẹng (Cổng trào Pò Lẹng - Khòn Trạng)	560			
117	Đường xã - Đường huyện 24 cũ (Đoạn 1)	Cầu Bà Đàm	Ngã ba rẽ vào xóm Nà Dảo, khối Phai Luông	1.050	630	420	
118	Đường xã - Đường huyện 24 cũ (Đoạn 2)	Ngã ba rẽ vào xóm Nà Dảo, khối Phai Luông	Hết địa phận phường Kỳ Lừa	910	546		
119	Đường xã - Đường huyện 25 cũ	Km6/đường xã (đường huyện 28 cũ - Khối Bản Luận - xã Công Sơn)	Km6/đường Quốc lộ 4B (cầu Pắc Cọ)	455			
120	Đường khu Tái định cư Cụm công nghiệp địa phương số 2	Toàn bộ đường nội bộ khu tái định cư Cụm công nghiệp địa phương số 2		2.800	1.680	1.120	560
121	Đường D78	Đấu nối đường đôi Bệnh viện	Hết địa phận phường Kỳ Lừa	1.750	1.050		
122	Đường Khu TĐC bệnh viện đa khoa 700 giường	Toàn bộ đường khu tái định cư Bệnh viện đa khoa tỉnh Lạng Sơn (Bệnh viện 700 giường, từ ô số 1 đến ô số 86)		2.800	1.680	1.120	560
123	Đường rẽ Bệnh viện đa khoa	Đường Quốc lộ 1	Cổng bệnh viện đa khoa	2.940	1.764		
124	Đường khối Kéo Tào (Đoạn 1)	Đường Quốc lộ 4B rẽ vào đường Kéo Tào	Ngã tư nút giao rẽ trái đến hết địa phận xã Hợp Thành (Giáp phường Vĩnh Trại) và đường Nà Nùng (Đến đập Nà Khoang)	840	504		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
125	Đường khối Kéo Tào (Đoạn 2)	Ngã tư nút giao giữa đường Nà Nùng với đường Kéo Tào	Nhánh rẽ đến hết địa phận xã Hợp Thành (Giáp phường Vĩnh Trại) và nhánh rẽ vào 200m hướng ao Phai Pất	630	378		
126	Đường khối Kéo Tào (Đoạn 3)	Ngã tư nút giao giữa đường Nà Nùng với đường Kéo Tào	Suối Nà Khoang	455			
127	Đường rẽ chợ Bản Ngà	Km 09+200	Km10+140	1.820	1.092	728	364
128	Đường Phai Luông- Nà Ca- Pò Lèo	Km 1+ 400/đường xã (đường huyện 24 cũ)	Pò Lèo (Nà Nùng) Km1+350/đường xã (đường huyện 28 cũ)	581			
129	Đường Pò Lèo- Nà Nùng- Kéo Tào	Km1+450/đường xã (đường huyện 28 cũ)	Khối Kéo Tào	602			
130	Đường Nà Nùng - Pò Tang	Đường rẽ nhà văn hóa khối Nà Nùng	Đường Quốc lộ 4B khối Pò Tang	623			
131	**Khu TĐC dự án Cải tạo, nâng cấp đường Quốc lộ 4B (đoạn Km3+700 đến Km18)**						
131.1	Phân lô OLK-06 (16 lô) từ thửa 477 đến thửa 492			2.240			
132	**Phân lô OLK-07 (09 lô) từ thửa 493 đến thửa 501**						
132.1	Từ thửa 493 đến thửa 500			2.520			
132.2	Phân lô OLK-07 (01 lô) thửa 501 (hai mặt tiền liền kề)			2.660			
132.3	Phân lô OLK-05 (13 lô) từ thửa 502 đến thửa 514			2.240			
133	**Phân lô OLK-03 (06 lô) từ thửa 515 đến 520**						
133.1	Từ thửa 516 đến thửa 519			2.520			
133.2	Phân lô OLK-07 (02 lô) thửa 515 và 520 (hai mặt tiền liền kề)			2.660			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
133.3	Phân lô OLK-04 (13 lô) từ thửa 521 đến thửa 533			2.240			
134	**Phân lô OLK-02 (12 lô) từ thửa 534 đến thửa 545**						
134.1	Từ thửa 534 đến thửa 544			2.240			
134.2	Phân lô OLK-02 (01 lô) thửa 545 (Hai mặt tiền liền kề)			2.310			
134.3	Phân lô OLK-08 (07 lô) từ thửa 546 đến thửa 552			2.240			
135	**Phân lô OLK-01 (18 lô)**						
135.1	Thửa 553 (Ba mặt tiền liền kề)			2.660			
135.2	Từ thửa 554 đến thửa 564 (Hai măt tiền không liền kề)			2.590			
135.3	Từ thửa 565 đến thửa 570			2.520			
136	**Khu TĐC cư dự án Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT Km23+100 đến Km27+200**						
136.1	Tuyến đường trục chính khu Tái định cư			3.850	2.310	1.540	770
136.2	Tuyến nhánh kéo từ đường trục chính			3.360	2.016	1.344	672
137	**Khu dân cư và TĐC dự án Cụm công nghiệp Hợp Thành, Cầu Nà Mưng đến Cầu Páng Vài**			3.360	2.016	1.344	
138	**Dự án: Khu dân cư tại xã Hoàng Đồng, thành phố Lạng Sơn và xã Hợp Thành, huyện Cao Lộc**			3.150	1.890	1.260	
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại đô thị.							
Khu vực còn lại (Các vị trí không quy định giá)							
1		Các Khối: Khối 1, khối 2, khối 3, khối 4, khối 5, khối 6, khối 7, khối 8, khối 9, khối 10, khối 11, khối 12, khối 13, khối 14, khối 15 thuộc phường Kỳ Lừa cũ		770			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Khu vực còn lại	Các Khối: Khối 1, khối 2, khối 3, khối 4, khối 5, khối 6, khối 7, khối 8, khối 9, khối 10 thuộc thị trấn Cao Lộc cũ		581			
3		Các thôn: Thôn Tằm Nguyên, An Rinh I, An Rinh II, Tam Độ, Pò Lẹng, Nà Hán, Nà Pinh, Pò Tang, Kéo Tào, Nà Ca, Nà Nùng, Phai Luông, Đại Sơn, Khối 5, Bắc Nga, Liên Hòa, Bắc Đông I, Bắc Đông II, Nà Bó, Sơn Hồng, Hợp Tân, Cổ Lương, Pò Cại, Sa Cao thuộc các xã Hợp Thành cũ, Tân Liên cũ, Gia Cát cũ		343			

64. Phường Kỳ Lừa

BẢNG 64.4: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP PHƯỜNG KỲ LỪA

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10 /12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM

I. ĐẤT TRỒNG LÚA

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Phường Kỳ Lừa	75	67	60

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Phường Kỳ Lừa	70	62	55

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Phường Kỳ Lừa	65	57	50

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Phường Kỳ Lừa	50	46	42

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Phường Kỳ Lừa	13

65. Phường Đông Kinh

BẢNG 65.1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ PHƯỜNG ĐÔNG KINH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 1 (Địa phận phường Đông Kinh)	Phía Bắc Cầu Kỳ Cùng	Đường Tam Thanh	58.800	35.280	23.520	11.760
2	Đường Lê Lợi, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	58.800	35.280	23.520	11.760
3	Đường Lê Lợi, đoạn 2	Đường Bắc Sơn	Đường Chu Văn An	45.500	27.300	18.200	9.100
4	Đường Lê Lợi, đoạn 3	Đường Chu Văn An	Đường Lý Thường Kiệt	41.200	24.720	16.480	8.240
5	Đường Lê Lợi, đoạn 4	Đường Lý Thường Kiệt	Ga Lạng Sơn	28.000	16.800	11.200	5.600
6	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lê Lợi	Đường Hoàng Quốc Việt	51.200	30.720	20.480	10.240
7	Đường 17 tháng 10	Bắc đầu cầu Kỳ Cùng, Trần Đăng Ninh	Ngã ba Lê Lợi, Nguyễn Du	47.600	28.560	19.040	9.520
8	Đường Bắc Sơn, đoạn 1	Đường Lê Lợi	Cầu chợ Giếng Vuông	41.400	24.840	16.560	8.280
9	Đường Bà Triệu, đoạn 3	Phía Nam Cầu Lao Ly 2 (Phường Đông Kinh)	Đường Ngô Gia Tự	43.600	26.160	17.440	8.720
10	Đường Bà Triệu, đoạn 4	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lý Thái Tổ	34.700	20.820	13.880	6.940
11	Đường Bà Triệu, đoạn 5	Đường Lý Thái Tổ	Đường Nguyễn Đình Chiểu	26.100	15.660	10.440	5.220
12	Đường Bà Triệu, đoạn 6	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Phía Bắc Cầu 17 tháng 10	17.100	10.260	6.840	3.420
13	Đường Bà Triệu, đoạn 7	Phía Nam cầu 17 tháng 10	Giao đường Nguyễn Phong Sắc	15.100	9.060	6.040	3.020
14	Đường Bà Triệu, đoạn 8	Ngã tư Nguyễn Phong Sắc	Ngã ba giao cắt đường Hùng Vương	12.100			
15	Đường Nguyễn Tri Phương, đoạn 1	Đường 17 tháng 10	Đường Nguyễn Du	39.600	23.760	15.840	7.920
16	Đường Nguyễn Tri Phương, đoạn 2	Đường Nguyễn Du	Đường Bà Triệu	19.900	11.940	7.960	3.980

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
17	Đường Nguyễn Du, đoạn 1	Đường Lê Lợi	Đường Phai Vệ	35.600	21.360	14.240	7.120
18	Đường Nguyễn Du, đoạn 2	Đường Phai Vệ	Đầu cầu Đông Kinh	19.000	11.400	7.600	3.800
19	Đường Nguyễn Du, đoạn 3	Đầu cầu Đông Kinh	Đường Nguyễn Đình Chiểu	7.900	4.740	3.160	1.580
20	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường Nguyễn Du	Đường Bà Triệu	7.100	4.260	2.840	1.420
21	Đường Nguyễn Đình Chiểu kéo dài thuộc dự án Cầu Thác Mạ (Cầu 17/10)	Đường Bà Triệu	Bờ sông	10.600	6.360	4.240	2.120
22	Đường Phai Vệ, đoạn 1	Đường Nguyễn Du (chợ Đông Kinh)	Đường Bà Triệu	37.200	22.320	14.880	7.440
23	Đường Phai Vệ, đoạn 2	Đường Bà Triệu	Đường Chu Văn An	25.500	15.300	10.200	5.100
24	Đường Phai Vệ, đoạn 3	Đường Chu Văn An	Ngõ 169 đường Phai Vệ (ngõ 8 cũ)	19.300	11.580	7.720	3.860
25	Đường Phai Vệ, đoạn 4	Ngõ 169 đường Phai Vệ (ngõ 8 cũ)	Đường Lê Đại Hành	17.200	10.320	6.880	3.440
26	Đường Phai Vệ: Đoạn 5	Ngã tư Đường Phai Vệ - Đường Lê Đại Hành	Đường Quốc Lộ 1	13.700	8.220	5.480	2.740
27	Đường Ngô Quyền, đoạn 1	Đường Lê Lợi	Đường Lê Đại Hành	41.100	24.660	16.440	8.220
28	Đường Ngô Quyền, đoạn 2	Đường Lê Đại Hành	Đường Quốc lộ 1	23.900	14.340	9.560	4.780
29	Đường Ngô Quyền, đoạn 3	Đường Quốc lộ 1	Đường Mỹ Sơn	17.000	10.200	6.800	3.400
30	Đường Ngô Quyền, đoạn 4	Đường Mỹ Sơn	Hết địa phận phường Đông Kinh	12.500	7.500	5.000	2.500
31	Đường Lý Thái Tổ, đoạn 1	Phía Đông cầu Đông Kinh	Đường Bà Triệu	34.700	20.820	13.880	6.940
32	Đường Lý Thái Tổ, đoạn 2	Ngã tư Bà Triệu - Lý Thái Tổ (Phường Đông Kinh)	Hết tường rào phía Bắc Trường Chu Văn An	11.600	6.960	4.640	2.320
33	Đường Lương Thế Vinh, đoạn 1 (Đ31m)	Đường Lý Thường Kiệt	Ngã 3 đường Lương Thế Vinh	23.900			
34	Đường Lương Thế Vinh, đoạn 2	Ngã 3 đường Lương Thế Vinh	Đường Hoàng Quốc Việt	18.200	10.920	7.280	3.640
35	Đường Hoàng Quốc Việt (thuộc địa phận phường Đông Kinh)	Đường Bà Triệu	Đường Lương Thế Vinh	21.000	12.600	8.400	4.200
36	Đường Lê Đại Hành, đoạn 1	Đường Lê Lợi	Đường Ngô Quyền	9.500	5.700	3.800	1.900

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
37	Đường Lê Đại Hành, đoạn 2	Đường Ngô Quyền	Đường Phai Vệ	18.600	11.160	7.440	3.720
38	Đường Ngô Gia Tự	Đường Nguyễn Du	Đường Bà Triệu	13.000	7.800	5.200	2.600
39	Đường Chu Văn An, đoạn 1	Hết tường rào phía Bắc Trường Chu Văn An	Đường Phai Vệ	6.900	4.140	2.760	1.380
40	Đường Chu Văn An, đoạn 2	Đường Phai Vệ	Đường Lê Lợi	9.900	5.940	3.960	1.980
41	Đường Chu Văn An, đoạn 3	Đường Lê Lợi	Nhà văn hóa khối 5 phường Vĩnh Trại	6.400	3.840	2.560	1.280
42	Đường Chu Văn An, đoạn 4	Nhà văn hóa khối 5 phường Vĩnh Trại	Đường Bà Triệu	5.000	3.000	2.000	
43	Đường Quốc lộ 1, đoạn 1	Địa phận phường Đông Kinh (giáp phường Kỳ Lừa)	Đường Phai Vệ đoạn 5	9.200	5.520	3.680	1.840
44	Đường Quốc lộ 1, đoạn 2	Đường Phai Vệ đoạn 5	Đường tàu cắt ngang Na Dương	6.300	3.780	2.520	1.260
45	Đường Quốc lộ 1, đoạn 3	Đường tàu cắt ngang Na Dương	Km23+100	1.900	1.140		
46	Đường Quốc lộ 1, đoạn 4	Km23+100	Km27+200 (Hết địa phận phường Đông Kinh)	1.300			
47	Đường Võ Thị Sáu, đoạn 1	Đường Quốc lộ 1 mới	Phố Hồ Tùng Mậu	12.600	7.560	5.040	2.520
48	Đường Võ Thị Sáu, đoạn 2	Phố Hồ Tùng Mậu	Đường rẽ vào Trường Mầm non 2/9	11.000	6.600	4.400	2.200
49	Phố Hồ Tùng Mậu	Đường Võ Thị Sáu	Đến hết Khu nhà ở xã hội (gặp đường Võ Thị Sáu)	7.200	4.320	2.880	1.440
50	Đường Hoàng Đình Kinh, đoạn 1	Ngã tư đường Phai Vệ	Hết đất Trường Dân tộc nội trú	6.800	4.080	2.720	1.360
51	Đường Hoàng Đình Kinh, đoạn 2	Hết đất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú	Hết đất khu tập thể Nhà máy Xi Măng Lạng Sơn	4.200	2.520	1.680	840

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
52	Đường Hoàng Đình Kinh, đoạn 3	Hết đất thuộc khu tập thể Nhà máy Xi măng Lạng Sơn đi qua khối Pò Đứa - Pò Mỏ	Đường Quốc Lộ 1	2.800	1.680	1.120	
53	Đường Hùng Vương, đoạn 4	Phía Nam Cầu Rọ Phải	Đường Bà Triệu	12.100	7.260	4.840	2.420
54	Đường Hùng Vương, đoạn 5	Đường Bà Triệu	Đường Quốc Lộ 1	7.000	4.200	2.800	1.400
55	Đường vào khối Co Măn	Đường Hùng Vương	Giáp đường sắt	2.700	1.620	1.080	
56	Đường vào sân bay Mai Pha	Hết khu tái định cư Nam thành phố	Bờ sông Kỳ Cùng	2.600	1.560	1.040	
57	Đường tỉnh 238, đoạn 1	Cây xăng Thanh Phương	Km1+00 (ngã ba Cò Mào)	1.800	1.080	720	
58	Đường tỉnh 238, đoạn 2	Km1+00 (ngã ba Cò Mào)	Km4+240 (ngã ba rẽ vào thôn Yên Sơn)	800			
59	Đường tỉnh 238, đoạn 3	Km4+240 (ngã ba rẽ vào thôn Yên Sơn)	Km7+250 (dốc Kéo Sường-giáp địa phận huyện Chi Lăng)	600			
60	Phố Thân Thừa Quý	Ngõ 2, Đường Lê Lợi	Đường Bắc Sơn	19.500	11.700	7.800	3.900
61	Phố Phùng Hưng	Đường Bà Triệu	Đường Bắc Sơn	21.200	12.720	8.480	4.240
62	Phố Trần Xuân Soạn	Phố Phùng Hưng	Nhà Văn hóa khối 2 và Trạm y tế phường Vĩnh Trại	15.100	9.060	6.040	3.020
63	Phố Đoàn Thị Điểm	Phố Trần Xuân Soạn	Phố Phùng Hưng	14.700	8.820	5.880	2.940
64	Phố Nguyễn Trường Tộ	Đường Nguyễn Du	Đường Lý Thái Tổ	19.100	11.460	7.640	3.820
65	Phố Đinh Liệt	Đường Ngô Quyền	Ngõ 1 Lê Đại Hành	12.600	7.560	5.040	2.520
66	Phố Tinh Dầu 1	Đường Phai Vệ	Phố Tinh Dầu 4	11.500	6.900	4.600	
67	Phố Tinh Dầu 2	Phố Tinh Dầu 1	Tường rào bao quanh khu dân cư Tinh Dầu	11.500	6.900	4.600	
68	Phố Tinh Dầu 3	Phố Tinh Dầu 1	Tường rào bao quanh khu dân cư Tinh Dầu	11.500			
69	Phố Tinh Dầu 4	Đường Chu Văn An	Tường rào bao quanh khu dân cư Tinh Dầu	11.500			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
70	Phố Thác Mạ 1	Đường Bà Triệu	Phố Thác Mạ 2	9.800			
71	Phố Thác Mạ 2	Phố Thác Mạ 1	Phố Thác Mạ 5	9.800	5.880	3.920	1.960
72	Phố Thác Mạ 3	Phố Thác Mạ 1	Phố Thác Mạ 5	9.800			
73	Phố Thác Mạ 4	Phố Thác Mạ 3	Phố Thác Mạ 2	9.800			
74	Phố Thác Mạ 5 (Đường 25m)	Đường Bà Triệu	Phố Thác Mạ 2	11.500			
75	Phố Thác Mạ 6	Phố Thác Mạ 2	Phố Thác Mạ 5	9.800	5.880	3.920	1.960
76	Phố Thác Mạ 7	Phố Thác Mạ 5	Phố Thác Mạ 5	9.800			
77	Phố Thác Mạ 8	Phố Thác Mạ 5	Phố Thác Mạ 3	9.800			
78	Tuyến phố phía sau Hội văn học nghệ thuật (và Nhà báo tỉnh)	Thác Mạ 6	Bờ sông	8.100	4.860	3.240	1.620
79	**Khu đô thị Phú lộc IV**						
79.1	Phố Trần Đại Nghĩa	Đường Lý Thường Kiệt	Phố Đinh Lễ	25.900	15.540	10.360	5.180
79.2	Phố Kim Đồng	Đường Đinh Công Tráng	Đường Lương Thế Vinh	20.600			
79.3	Phố Lê Hữu Trác	Đường Lý Thường Kiệt	Phố Đinh Lễ	18.000			
79.4	Phố Đinh Lễ	Đường Lý Thường Kiệt	Phố Trần Đại Nghĩa	18.000			
79.5	Phố Linh Lang	Đường Lý Thường Kiệt	Phố Lương Đình Của	18.000			
79.6	Phố Lương Định Của	Đường Lý Thường Kiệt	Công trình công cộng (sân bóng đá mini)	18.100			
79.7	Phố Đinh Công Tráng	Phố Đinh Lễ	Phố Đặng Văn Ngữ	18.000	10.800	7.200	3.600
79.8	Đường Bùi Thị Xuân (đoạn thuộc phường Đông Kinh)	Đường Lương Thế Vinh	Đường Hoàng Quốc Việt	18.100			
79.9	Phố Bùi Thị Xuân 4	Lý Thường Kiệt	Bùi Thị Xuân	17.900	10.740	7.160	3.580
79.10	Phố Bùi Thị Xuân 5	Lý Thường Kiệt	Bùi Thị Xuân	18.100	10.860	7.240	3.620
79.11	Phố Đặng Văn Ngữ	Đường Lý Thường Kiệt	Phố Phùng Chí Kiên	17.900			
79.12	Phố Trương Định	Đường Bùi Thị Xuân	Phố Cao Bá Quát	17.900	10.740	7.160	3.580
79.13	Phố Ông Ích Khiêm	Đường Bùi Thị Xuân	Phố Cao Bá Quát	17.900	10.740	7.160	3.580

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
79.14	Phố Cao Bá Quát	Phố Kim Đồng	Đường Hoàng Quốc Việt	17.900	10.740	7.160	3.580
79.15	Phố Đoàn Kết	Lương Thế Vinh	Khu Bản Mới	18.100	10.860	7.240	3.620
79.16	Phố Đào Duy Từ	Lương Thế Vinh	Khu Bản Mới	18.100	10.860	7.240	3.620
79.17	Phố Tôn Thất Tùng	Trương Định	Ông Ích Khiêm	17.900	10.740	7.160	3.580
79.18	Phố Đặng Dung	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lương Thế Vinh	17.900	10.740	7.160	3.580
80	**Khu Tái định cư Mỹ Sơn**						
80.1	Đường Mỹ Sơn, đoạn 1	Đường Ngô Quyền	Rẽ đường Kéo Tào	7.900	4.740	3.160	1.580
80.2	Đường Mỹ Sơn, đoạn 2	Rẽ đường Kéo Tào	Hết địa phận phường Đông Kinh	5.300	3.180	2.120	
80.3	Đường Kéo Tào đoạn 1	Đường Mỹ Sơn (rẽ ngõ 100 Đường Mỹ Sơn cũ)	Ngã ba tiếp giáp Cao Lộc	3.300	1.980	1.320	
80.4	Đường Kéo Tào đoạn 2	Ngã ba tiếp giáp Cao Lộc	Đường Ngô Quyền	3.000	1.800		
80.5	Phố Mỹ Sơn 1	Đường Quốc lộ 1	Phố Mỹ Sơn 6	7.200			
80.6	Phố Mỹ Sơn 2 (đoạn trong Khu nội bộ tái định cư Mỹ Sơn)	Đường Quốc lộ 1	Hết đất khu TĐC Mỹ Sơn	6.500			
80.7	Phố Mỹ Sơn 3	Đường Quốc lộ 1	Phố Mỹ Sơn 6	6.500			
80.8	Phố Mỹ Sơn 4	Đường Quốc lộ 1	Phố Mỹ Sơn 6	6.500			
80.9	Phố Mỹ Sơn 5	Đường Quốc lộ 1	Hết đất khu TĐC Mỹ Sơn	5.900	3.540	2.360	1.180
80.10	Phố Mỹ Sơn 6	Phố Mỹ Sơn 5	Phố Mỹ Sơn 1	5.800			
80.11	Đường nội bộ Khu chung cư Mỹ Sơn	Tất cả thửa đất thuộc đường nội bộ Khu chung cư Mỹ Sơn		3.600			
81	**Khu đô thị CATALAN**						
81.1	Tuyến đường số 1 (đường Quốc lộ 1A) đường nội bộ khu đô thị CATALAN			17.000	10.200	6.800	3.400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
81.2	Các tuyến đường nội bộ còn lại và các thửa đất giáp đường Võ Thị Sáu, phố Hồ Tùng Mậu đường nội bộ khu đô thị CATALAN			12.600	7.560	5.040	2.520
82	**Khu thấp tầng dự án nhà ở xã hội 2**						
82.1	Đường nội bộ			11.000			
83	**Khu đô thị mới Đông Kinh**						
83.1	01 Trục chính Bắc - Nam (Mặt cắt trung bình 26m -33m	Đường Ngô Quyền	Đường Võ Thị Sáu	8.500	5.100	3.400	
83.2	01 Trục tây - đông (Mặt cắt trung bình 13m)	đường vào từ khu dân cư ngoài dự án	Hết ranh giới dự án	7.200	4.320	2.880	
83.3	12 đường nội bộ (Mặt cắt trung bình 13m)			7.200	4.320	2.880	
84	**Khu tái định cư và dân cư Nam Nguyễn Đình Chiểu, phường Đông Kinh**						
84.1	Đường nội bộ			9.500	5.700	3.800	
85	**Tiểu khu tái định cư khối 9, phường Vĩnh Trại**						
85.1	Tuyến số 01 (mặt cắt đường 12m)	Đường Mỹ Sơn	Đường ngõ bê tông (Phai Khẩu)	8.000	4.800	3.200	
85.2	Các tuyến đường nội bộ còn lại trong Khu Tái định cư (mặt cắt đường từ 11m - 12m)			6.500	3.900	2.600	
86	**Hạ tầng Kỹ Thuật khu tái định cư và dân cư Mỹ Sơn, phường Vĩnh Trại**						
86.1	Tuyến có mặt cắt đường 19,5m	Đường Mỹ Sơn (ngõ 166)	Kéo thẳng đến phía đông của Dự án	7.000	4.200	2.800	
86.2	Tuyến có mặt cắt đường 11,5m	Đường Mỹ Sơn (ngõ 164)	Kéo thẳng đến phía đông của Dự án	7.000	4.200	2.800	
86.3	Các tuyến đường nội bộ còn lại trong Dự án (có mặt cắt đường từ 7,5m-20m)			5.100	3.060	2.040	
87	Hạ tầng khối 18, phường Đông Kinh			8.000			
88	Khu dân cư Ao Cạn - Bãi Than			7.100	4.260	2.840	
89	**Khu Tái định cư 1 Mai Pha**						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
89.1	Phố Mai Pha 1	Đường Hùng Vương	Bãi quay xe (cuối khu dân cư)	6.000	3.600	2.400	1.200
89.2	Phố Mai Pha 2	Phố Mai Pha 1	Phố Mai Pha 3	6.200	3.720	2.480	1.240
89.3	Phố Mai Pha 3	Đường Hùng Vương	Phố Mai Pha 1	6.500	3.900	2.600	1.300
89.4	Phố Mai Pha 4	Phố Mai Pha 1	Phố Mai Pha 8	6.500	3.900	2.600	1.300
89.5	Phố Mai Pha 5	Đường Hùng Vương	Phố Mai Pha 4	6.300	3.780	2.520	1.260
89.6	Phố Mai Pha 6	Phố Mai Pha 1	Phố Mai Pha 4	6.200	3.720	2.480	1.240
89.7	Phố Mai Pha 7	Đường Hùng Vương	Phố Mai Pha 4	6.800	4.080	2.720	1.360
89.8	Phố Mai Pha 8	Phố Mai Pha 1	Phố Mai Pha 4	6.200	3.720	2.480	1.240
90	**Khu tái định cư và dân cư Nam Thành Phố**						
90.1	Phố Nguyễn Chí Thanh (54m)	Phố Phạm Hồng Thái	Đường Hùng Vương	16.000	9.600	6.400	3.200
90.2	Phố Hồ Xuân Hương (19,5m)	Phố Phạm Hồng Thái	Đường Hùng Vương	12.600	7.560	5.040	2.520
90.3	Phố Nguyễn Phong Sắc (19,5m): Đoạn 1	Đường Hùng Vương	Đường Bà Triệu	9.800	5.880	3.920	1.960
90.4	Phố Nguyễn Phong Sắc (19,5m): Đoạn 2	Đường Bà Triệu	Hết khu tái định cư Nam thành phố	9.000	5.400	3.600	1.800
90.5	Phố Trần Quang Diệu (17m)	Phố Phạm Hồng Thái	Đường Hùng Vương	9.900	5.940	3.960	1.980
90.6	Phố Phạm Hồng Thái (17m)	Đường nội bộ N1A	Phố Nguyễn Phong Sắc (Đoạn 2)	10.100	6.060	4.040	2.020
90.7	Phố Mạc Thị Bưởi	Phố Nguyễn Chí Thanh	Phố Nguyễn Phong Sắc (Đoạn 2)	7.600	4.560	3.040	1.520
90.8	Phố Nam Cao	Phố Nguyễn Chí Thanh	Phố Nguyễn Phong Sắc (Đoạn 1)	7.600	4.560	3.040	1.520
90.9	Phố Hồ Xuân Hương 1	Phố Nguyễn Chí Thanh	Phố Hồ Xuân Hương	7.100	4.260	2.840	1.420
90.10	Phố Hồ Xuân Hương 2	Phố Nguyễn Chí Thanh	Phố Hồ Xuân Hương	7.000	4.200	2.800	1.400
90.11	Phố Trần Văn Cẩn	Đường Hùng Vương	Phố Hồ Xuân Hương 1	6.900	4.140	2.760	1.380
90.12	Phố Trần Văn Cẩn 1	Phố Nguyễn Chí Thanh	Phố Trần Văn Cẩn	7.000	4.200	2.800	1.400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
90.13	Phố Nguyễn Đức Cảnh	Phố Nam Cao	Phố Phạm Hồng Thái	7.000	4.200	2.800	1.400
90.14	Phố Nguyễn Huy Giáp	Phố Nam Cao	Phố Phạm Hồng Thái	7.200	4.320	2.880	1.440
90.15	Phố La Văn Cầu	Phố Nam Cao	Phố Phạm Hồng Thái	7.100	4.260	2.840	1.420
90.16	Phố Nam Cao 1	Đường Bà Triệu	Phố Nam Cao	7.100	4.260	2.840	1.420
90.17	Phố Nam Cao 2	Đường Bà Triệu	Phố Nam Cao	7.100	4.260	2.840	1.420
90.18	Phố Hồ Đắc Di	Phố Hồ Xuân Hương 2	Phố Phạm Hồng Thái	7.000	4.200	2.800	1.400
90.19	Phố Phạm Ngọc Thạch	Phố Hồ Xuân Hương 2	Phố Phạm Hồng Thái	7.000	4.200	2.800	1.400
90.20	Phố Đào Duy Anh	Phố Hồ Xuân Hương 2	Phố Phạm Hồng Thái	7.000	4.200	2.800	1.400
90.21	Phố Nguyễn Bá Ngọc	Phố Phạm Hồng Thái	Phố Mạc Thị Bưởi	7.100	4.260	2.840	1.420
90.22	Phố Tô Vĩnh Diện	Phố Nguyễn Phong Sắc	Phố Nguyễn Bá Ngọc	7.000	4.200	2.800	1.400
91	**Khu Apec Diamond Park**						
91.1	Tuyến đường nội bộ liền kề đường Quốc lộ 1			16.900	10.140	6.760	
91.2	Các tuyến đường nội bộ còn lại			14.000	8.400	5.600	
92	**Khu đô thị Green Garden**						
92.1	Trục chính (Tây - Đông)			6.300	3.780	2.520	
92.2	Trục chính (Bắc - Nam) - đoạn 1			6.300	3.780	2.520	
92.3	Trục chính (Bắc - Nam) - đoạn 2			6.300	3.780	2.520	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
92.4	Trục chính (Bắc - Nam) - đoạn 3			6.300	3.780	2.520	
92.5	Đường nội bộ còn lại			3.700	2.220	1.480	
93	**Trục đường đối ngoại và hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thuộc dự án Trụ sở làm việc Công an tỉnh (Dự án xây dựng trụ sở Công an Tỉnh)**						
93.1	Trục chính (Bắc - Nam)			7.000	4.200	2.800	
93.2	Trục chính (Tây - Đông)			5.600	3.360	2.240	
94	**Khu tái định cư dự án Đường Lý Thái Tổ kéo dài (Nhà máy nước cũ)**						
94.1	Đường nội bộ			5.400	3.240	2.160	
95	**Đường dẫn vào Khu tái định cư đường Lý Thái Tổ kéo dài**						
95.1	Đường nội bộ			5.600	3.360	2.240	
96	**Khu TĐC đường Lý Thái Tổ kéo dài**						
96.1	Tuyến chính	Mặt đường Lý Thái tổ kéo dài		12.000			
96.2	Tuyến nội bộ			5.700			
97	Đường Yên Thành - Kéo Khoác	Cổng chào khối Yên Thành (đường Quốc lộ 1)	Điểm nối đường Quốc lộ 1 (Km21+600 - khối Kéo Khoác)	1.800	1.080	720	
98	Đường Nà Lái 1	Nút giao Hùng Vương (Km21+00/đường Quốc lộ 1)	Ngã ba thứ nhất xóm Nà Lái	910	546		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
99	Đường Nà Lái 2	Ngã ba thứ nhất xóm Nà Lái	Ngã ba trại tạm giam Công an tỉnh	750			
100	Đường Bản Bảm	Đầu cầu Bản Bảm	Ngã ba Nà Ỏm (đường rẽ nhà văn hóa khối Bản Bảm)	520			
101	Đường Bản Bảm - Pò Cháu	Ngã ba Nà Ỏm (đường rẽ nhà văn hóa khối Bản Bảm)	Hết địa phận khối Pò Cháu (tiếp giáp địa phận xã Tân Liên cũ)	490			
102	Đường Yên Thành - Yên Thuỷ 1	Cầu Cò Mào	Trại tạm giam Công an tỉnh	750			
103	Đường Yên Thuỷ 1	Km1+00/đường tỉnh 238 (ngã 3 Cò Mào)	Ngã 3 Thu Cù (đường rẽ vào đình Thà Chỏ)	910	546		
104	Đường Yên Thuỷ 2	Ngã 3 Thu Cù (đường rẽ vào đình Thà Chỏ)	Hết khối Yên Thủy 2 (ngã 3 rẽ đi xã Vân An cũ)	510			
105	Đường Tát Uẩn	Hết khối Yên Thủy 2 (Km 4 đường Yên Trạch - Tát Uẩn)	Hết Vằng Khoác (đường Yên Trạch - Tát Uẩn)	510			
106	Đường Yên Thượng	Km4+400/đường tỉnh 238 (ngã ba rẽ vào khối Yên Sơn)	Hết địa phận xã Yên Trạch cũ (dốc Co Kén - giáp địa phận huyện Chi Lăng cũ)	510			
107	**Khu TĐC dự án Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng địa phận phường Đông Kinh**						
107.1	Tuyến đường trục chính khu TĐC			6.600	3.960	2.640	1.320
107.2	Tuyến nhánh kéo từ đường trục chính			5.800	3.480	2.320	1.160
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại đô thị.							
Khu vực còn lại (Các vị trí không quy định giá)							
1		Các khối: Khối 1, Khối 2, Khối 3, Khối 4, Khối 5, Khối 6, Khối 7, Khối 8, Khối 9, Khối 10, Khối 11, Khối 12, Khối 13, Khối 14, Khối 15, Khối 16, Khối 18, Khối 19		1.100			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Khu vực còn lại	Các khối: Bình Cằm, Phai Duốc, Co Măn, Khòn Pát, Trung Cấp, Rọ Phải, Nà Chuông, Pò Đứa - Pò Mỏ, Khòn Phổ, Khòn Khuyên, Mai Thành		830			
3		Các khối: Kéo Khoác, Nà Háo, Nà Soong, Nà Thà, Yên Hạ, Yên Sơn, Yên Thượng, Yên Thành, Yên Thuỷ I, Yên Thuỷ II		490			

65. Phường Đông Kinh

BẢNG 65.2: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ PHƯỜNG ĐÔNG KINH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 1 (Địa phận phường Đông Kinh)	Phía Bắc Cầu Kỳ Cùng	Đường Tam Thanh	47.040	28.224	18.816	9.408
2	Đường Lê Lợi, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	47.040	28.224	18.816	9.408
3	Đường Lê Lợi, đoạn 2	Đường Bắc Sơn	Đường Chu Văn An	36.400	21.840	14.560	7.280
4	Đường Lê Lợi, đoạn 3	Đường Chu Văn An	Đường Lý Thường Kiệt	32.960	19.776	13.184	6.592
5	Đường Lê Lợi, đoạn 4	Đường Lý Thường Kiệt	Ga Lạng Sơn	22.400	13.440	8.960	4.480
6	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lê Lợi	Đường Hoàng Quốc Việt	40.960	24.576	16.384	8.192
7	Đường 17 tháng 10	Bắc đầu cầu Kỳ Cùng, Trần Đăng Ninh	Ngã ba Lê Lợi, Nguyễn Du	38.080	22.848	15.232	7.616
8	Đường Bắc Sơn, đoạn 1	Đường Lê Lợi	Cầu chợ Giếng Vuông	33.120	19.872	13.248	6.624
9	Đường Bà Triệu, đoạn 3	Phía Nam Cầu Lao Ly 2 (Phường Đông Kinh)	Đường Ngô Gia Tự	34.880	20.928	13.952	6.976
10	Đường Bà Triệu, đoạn 4	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lý Thái Tổ	27.760	16.656	11.104	5.552
11	Đường Bà Triệu, đoạn 5	Đường Lý Thái Tổ	Đường Nguyễn Đình Chiểu	20.880	12.528	8.352	4.176
12	Đường Bà Triệu, đoạn 6	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Phía Bắc Cầu 17 tháng 10	13.680	8.208	5.472	2.736
13	Đường Bà Triệu, đoạn 7	Phía Nam cầu 17 tháng 10	Giao đường Nguyễn Phong Sắc	12.080	7.248	4.832	2.416
14	Đường Bà Triệu, đoạn 8	Ngã tư Nguyễn Phong Sắc	Ngã ba giao cắt đường Hùng Vương	9.680			
15	Đường Nguyễn Tri Phương, đoạn 1	Đường 17 tháng 10	Đường Nguyễn Du	31.680	19.008	12.672	6.336
16	Đường Nguyễn Tri Phương, đoạn 2	Đường Nguyễn Du	Đường Bà Triệu	15.920	9.552	6.368	3.184
17	Đường Nguyễn Du, đoạn 1	Đường Lê Lợi	Đường Phai Vệ	28.480	17.088	11.392	5.696
18	Đường Nguyễn Du, đoạn 2	Đường Phai Vệ	Đầu cầu Đông Kinh	15.200	9.120	6.080	3.040
19	Đường Nguyễn Du, đoạn 3	Đầu cầu Đông Kinh	Đường Nguyễn Đình Chiểu	6.320	3.792	2.528	1.264

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
20	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường Nguyễn Du	Đường Bà Triệu	5.680	3.408	2.272	1.136
21	Đường Nguyễn Đình Chiểu kéo dài thuộc dự án Cầu Thác Mạ (Cầu 17/10)	Đường Bà Triệu	Bờ sông	8.480	5.088	3.392	1.696
22	Đường Phai Vệ, đoạn 1	Đường Nguyễn Du (chợ Đông Kinh)	Đường Bà Triệu	29.760	17.856	11.904	5.952
23	Đường Phai Vệ, đoạn 2	Đường Bà Triệu	Đường Chu Văn An	20.400	12.240	8.160	4.080
24	Đường Phai Vệ, đoạn 3	Đường Chu Văn An	Ngõ 169 đường Phai Vệ (ngõ 8 cũ)	15.440	9.264	6.176	3.088
25	Đường Phai Vệ, đoạn 4	Ngõ 169 đường Phai Vệ (ngõ 8 cũ)	Đường Lê Đại Hành	13.760	8.256	5.504	2.752
26	Đường Phai Vệ: Đoạn 5	Ngã tư Đường Phai Vệ - Đường Lê Đại Hành	Đường Quốc Lộ 1	10.960	6.576	4.384	2.192
27	Đường Ngô Quyền, đoạn 1	Đường Lê Lợi	Đường Lê Đại Hành	32.880	19.728	13.152	6.576
28	Đường Ngô Quyền, đoạn 2	Đường Lê Đại Hành	Đường Quốc lộ 1	19.120	11.472	7.648	3.824
29	Đường Ngô Quyền, đoạn 3	Đường Quốc lộ 1	Đường Mỹ Sơn	13.600	8.160	5.440	2.720
30	Đường Ngô Quyền, đoạn 4	Đường Mỹ Sơn	Hết địa phận phường Đông Kinh	10.000	6.000	4.000	2.000
31	Đường Lý Thái Tổ, đoạn 1	Phía Đông cầu Đông Kinh	Đường Bà Triệu	27.760	16.656	11.104	5.552
32	Đường Lý Thái Tổ, đoạn 2	Ngã tư Bà Triệu - Lý Thái Tổ (Phường Đông Kinh)	Hết tường rào phía Bắc Trường Chu Văn An	9.280	5.568	3.712	1.856
33	Đường Lương Thế Vinh, đoạn 1 (Đ31m)	Đường Lý Thường Kiệt	Ngã 3 đường Lương Thế Vinh	19.120			
34	Đường Lương Thế Vinh, đoạn 2	Ngã 3 đường Lương Thế Vinh	Đường Hoàng Quốc Việt	14.560	8.736	5.824	2.912
35	Đường Hoàng Quốc Việt (thuộc địa phận phường Đông Kinh)	Đường Bà Triệu	Đường Lương Thế Vinh	16.800	10.080	6.720	3.360
36	Đường Lê Đại Hành, đoạn 1	Đường Lê Lợi	Đường Ngô Quyền	7.600	4.560	3.040	1.520
37	Đường Lê Đại Hành, đoạn 2	Đường Ngô Quyền	Đường Phai Vệ	14.880	8.928	5.952	2.976
38	Đường Ngô Gia Tự	Đường Nguyễn Du	Đường Bà Triệu	10.400	6.240	4.160	2.080

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
39	Đường Chu Văn An, đoạn 1	Hết tường rào phía Bắc Trường Chu Văn An	Đường Phai Vệ	5.520	3.312	2.208	1.104
40	Đường Chu Văn An, đoạn 2	Đường Phai Vệ	Đường Lê Lợi	7.920	4.752	3.168	1.584
41	Đường Chu Văn An, đoạn 3	Đường Lê Lợi	Nhà văn hóa khối 5 phường Vĩnh Trại	5.120	3.072	2.048	1.024
42	Đường Chu Văn An, đoạn 4	Nhà văn hóa khối 5 phường Vĩnh Trại	Đường Bà Triệu	4.000	2.400	1.600	
43	Đường Quốc lộ 1, đoạn 1	Địa phận phường Đông Kinh (giáp phường Kỳ Lừa)	Đường Phai Vệ đoạn 5	7.360	4.416	2.944	1.472
44	Đường Quốc lộ 1, đoạn 2	Đường Phai Vệ đoạn 5	Đường tàu cắt ngang Na Dương	5.040	3.024	2.016	1.008
45	Đường Quốc lộ 1, đoạn 3	Đường tàu cắt ngang Na Dương	Km23+100	1.520	912		
46	Đường Quốc lộ 1, đoạn 4	Km23+100	Km27+200 (Hết địa phận phường Đông Kinh)	1.040			
47	Đường Võ Thị Sáu, đoạn 1	Đường Quốc lộ 1 mới	Phố Hồ Tùng Mậu	10.080	6.048	4.032	2.016
48	Đường Võ Thị Sáu, đoạn 2	Phố Hồ Tùng Mậu	Đường rẽ vào Trường Mầm non 2/9	8.800	5.280	3.520	1.760
49	Phố Hồ Tùng Mậu	Đường Võ Thị Sáu	Đến hết Khu nhà ở xã hội (gặp đường Võ Thị Sáu)	5.760	3.456	2.304	1.152
50	Đường Hoàng Đình Kinh, đoạn 1	Ngã tư đường Phai Vệ	Hết đất Trường Dân tộc nội trú	5.440	3.264	2.176	1.088
51	Đường Hoàng Đình Kinh, đoạn 2	Hết đất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú	Hết đất khu tập thể Nhà máy Xi Măng Lạng Sơn	3.360	2.016	1.344	672
52	Đường Hoàng Đình Kinh, đoạn 3	Từ hết đất thuộc khu tập thể Nhà máy Xi măng Lạng Sơn đi qua khối Pò Đứa - Pò Mỏ	Đường Quốc Lộ 1	2.240	1.344	896	
53	Đường Hùng Vương, đoạn 4	Phía Nam Cầu Rọ Phải	Đường Bà Triệu	9.680	5.808	3.872	1.936

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
54	Đường Hùng Vương, đoạn 5	Đường Bà Triệu	Đường Quốc Lộ 1	5.600	3.360	2.240	1.120
55	Đường vào khối Co Măn	Đường Hùng Vương	Giáp đường sắt	2.160	1.296	864	
56	Đường vào sân bay Mai Pha	Hết khu tái định cư Nam thành phố	Bờ sông Kỳ Cùng	2.080	1.248	832	
57	Đường tỉnh 238, đoạn 1	Cây xăng Thanh Phương	Km1+00 (ngã ba Cò Mào)	1.440	864	576	
58	Đường tỉnh 238, đoạn 2	Km1+00 (ngã ba Cò Mào)	Km4+240 (ngã ba rẽ vào thôn Yên Sơn)	640			
59	Đường tỉnh 238, đoạn 3	Km4+240 (ngã ba rẽ vào thôn Yên Sơn)	Km7+250 (dốc Kéo Sường-giáp địa phận huyện Chi Lăng)	480			
60	Phố Thân Thừa Quý	Ngõ 2, Đường Lê Lợi	Đường Bắc Sơn	15.600	9.360	6.240	3.120
61	Phố Phùng Hưng	Đường Bà Triệu	Đường Bắc Sơn	16.960	10.176	6.784	3.392
62	Phố Trần Xuân Soạn	Phố Phùng Hưng	Nhà Văn hóa khối 2 và Trạm y tế phường Vĩnh Trại	12.080	7.248	4.832	2.416
63	Phố Đoàn Thị Điểm	Phố Trần Xuân Soạn	Phố Phùng Hưng	11.760	7.056	4.704	2.352
64	Phố Nguyễn Trường Tộ	Đường Nguyễn Du	Đường Lý Thái Tổ	15.280	9.168	6.112	3.056
65	Phố Đinh Liệt	Đường Ngô Quyền	Ngõ 1 Lê Đại Hành	10.080	6.048	4.032	2.016
66	Phố Tinh Dầu 1	Đường Phai Vệ	Phố Tinh Dầu 4	9.200	5.520	3.680	
67	Phố Tinh Dầu 2	Phố Tinh Dầu 1	Tường rào bao quanh khu dân cư Tinh Dầu	9.200	5.520	3.680	
68	Phố Tinh Dầu 3	Phố Tinh Dầu 1	Tường rào bao quanh khu dân cư Tinh Dầu	9.200			
69	Phố Tinh Dầu 4	Đường Chu Văn An	Tường rào bao quanh khu dân cư Tinh Dầu	9.200			
70	Phố Thác Mạ 1	Đường Bà Triệu	Phố Thác Mạ 2	7.840			
71	Phố Thác Mạ 2	Phố Thác Mạ 1	Phố Thác Mạ 5	7.840	4.704	3.136	1.568
72	Phố Thác Mạ 3	Phố Thác Mạ 1	Phố Thác Mạ 5	7.840			
73	Phố Thác Mạ 4	Phố Thác Mạ 3	Phố Thác Mạ 2	7.840			
74	Phố Thác Mạ 5 (Đường 25m)	Đường Bà Triệu	Phố Thác Mạ 2	9.200			
75	Phố Thác Mạ 6	Phố Thác Mạ 2	Phố Thác Mạ 5	7.840	4.704	3.136	1.568

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
76	Phố Thác Mạ 7	Phố Thác Mạ 5	Phố Thác Mạ 5	7.840			
77	Phố Thác Mạ 8	Phố Thác Mạ 5	Phố Thác Mạ 3	7.840			
78	Tuyến phố phía sau Hội văn học nghệ thuật (và Nhà báo tỉnh)	Thác Mạ 6	Bờ sông	6.480	3.888	2.592	1.296
79	**Khu đô thị Phú lộc IV**						
79.1	Phố Trần Đại Nghĩa	Đường Lý Thường Kiệt	Phố Đinh Lễ	20.720	12.432	8.288	4.144
79.2	Phố Kim Đồng	Đường Đinh Công Tráng	Đường Lương Thế Vinh	16.480			
79.3	Phố Lê Hữu Trác	Đường Lý Thường Kiệt	Phố Đinh Lễ	14.400			
79.4	Phố Đinh Lễ	Đường Lý Thường Kiệt	Phố Trần Đại Nghĩa	14.400			
79.5	Phố Linh Lang	Đường Lý Thường Kiệt	Phố Lương Đình Của	14.400			
79.6	Phố Lương Định Của	Đường Lý Thường Kiệt	Công trình công cộng (sân bóng đá mi ni)	14.480			
79.7	Phố Đinh Công Tráng	Phố Đinh Lễ	Phố Đặng Văn Ngữ	14.400	8.640	5.760	2.880
79.8	Đường Bùi Thị Xuân (đoạn thuộc phường Đông Kinh)	Đường Lương Thế Vinh	Đường Hoàng Quốc Việt	14.480			
79.9	Phố Bùi Thị Xuân 4	Lý Thường Kiệt	Bùi Thị Xuân	14.320	8.592	5.728	2.864
79.10	Phố Bùi Thị Xuân 5	Lý Thường Kiệt	Bùi Thị Xuân	14.480	8.688	5.792	2.896
79.11	Phố Đặng Văn Ngữ	Đường Lý Thường Kiệt	Phố Phùng Trí Kiên	14.320			
79.12	Phố Trương Định	Đường Bùi Thị Xuân	Phố Cao Bá Quát	14.320	8.592	5.728	2.864
79.13	Phố Ông Ích Khiêm	Đường Bùi Thị Xuân	Phố Cao Bá Quát	14.320	8.592	5.728	2.864
79.14	Phố Cao Bá Quát	Phố Kim Đồng	Đường Hoàng Quốc Việt	14.320	8.592	5.728	2.864
79.15	Phố Đoàn Kết	Lương Thế Vinh	Khu Bản Mới	14.480	8.688	5.792	2.896

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
79.16	Phố Đào Duy Từ	Lương Thế Vinh	Khu Bản Mới	14.480	8.688	5.792	2.896
79.17	Phố Tôn Thất Tùng	Trương Định	Ông Ích Khiêm	14.320	8.592	5.728	2.864
79.18	Phố Đặng Dung	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lương Thế Vinh	14.320	8.592	5.728	2.864
80	**Khu Tái định cư Mỹ Sơn**						
80.1	Đường Mỹ Sơn, đoạn 1	Đường Ngô Quyền	Rẽ đường Kéo Tào	6.320	3.792	2.528	1.264
80.2	Đường Mỹ Sơn, đoạn 2	Rẽ đường Kéo Tào	Hết địa phận phường Đông Kinh	4.240	2.544	1.696	
80.3	Đường Kéo Tào đoạn 1	Đường Mỹ Sơn (rẽ ngõ 100 Đường Mỹ Sơn cũ)	Ngã ba tiếp giáp Cao Lộc	2.640	1.584	1.056	
80.4	Đường Kéo Tào đoạn 2	Ngã ba tiếp giáp Cao Lộc	Đường Ngô Quyền	2.400	1.440		
80.5	Phố Mỹ Sơn 1	Đường Quốc lộ 1	Phố Mỹ Sơn 6	5.760			
80.6	Phố Mỹ Sơn 2 (đoạn trong Khu nội bộ tái định cư Mỹ Sơn)	Đường Quốc lộ 1	Hết đất khu TĐC Mỹ Sơn	5.200			
80.7	Phố Mỹ Sơn 3	Đường Quốc lộ 1	Phố Mỹ Sơn 6	5.200			
80.8	Phố Mỹ Sơn 4	Đường Quốc lộ 1	Phố Mỹ Sơn 6	5.200			
80.9	Phố Mỹ Sơn 5	Đường Quốc lộ 1	Hết đất khu TĐC Mỹ Sơn	4.720	2.832	1.888	944
80.10	Phố Mỹ Sơn 6	Phố Mỹ Sơn 5	Phố Mỹ Sơn 1	4.640			
80.11	Đường nội bộ Khu chung cư Mỹ Sơn	Tất cả thửa đất thuộc đường nội bộ Khu chung cư Mỹ Sơn		2.880			
81	**Khu đô thị CATALAN**						
81.1	Tuyến đường số 1 (đường Quốc lộ 1) đường nội bộ khu đô thị CATALAN			13.600	8.160	5.440	2.720
81.2	Các tuyến đường nội bộ còn lại và các thửa đất giáp đường Võ Thị Sáu, phố Hồ Tùng Mậu đường nội bộ khu đô thị CATALAN			10.080	6.048	4.032	2.016
82	**Khu thấp tầng dự án nhà ở xã hội 2**						
82.1	Đường nội bộ			8.800			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
83	**Khu đô thị mới Đông Kinh**						
83.1	01 Trục chính Bắc - Nam (MC TB 26m -33m	Đường Ngô Quyền	Đường Võ Thị Sáu	6.800	4.080	2.720	
83.2	01 Trục tây - đông (MC TB 13m)	đường vào từ khu dân cư ngoài dự án	Hết ranh giới dự án	5.760	3.456	2.304	
83.3	12 đường nội bộ (MC TB 13m)			5.760	3.456	2.304	
84	**Khu tái định cư và dân cư Nam Nguyễn Đình Chiểu, phường Đông Kinh**						
84.1	Đường nội bộ			7.600	4.560	3.040	
85	**Tiểu khu tái định cư khối 9, phường Vĩnh Trại**						
85.1	Tuyến số 01 (mặt cắt đường 12m)	Đường Mỹ Sơn	Đường ngõ bê tông (Phai Khẩu)	6.400	3.840	2.560	
85.2	Các tuyến đường nội bộ còn lại trong Khu Tái định cư (mặt cắt đường từ 11m - 12m)			5.200	3.120	2.080	
86	**Hạ tầng Kỹ Thuật khu tái định cư và dân cư Mỹ Sơn, phường Vĩnh Trại**						
86.1	Tuyến có mặt cắt đường 19,5m	Đường Mỹ Sơn (ngõ 166)	Kéo thẳng đến phía đông của Dự án	5.600	3.360	2.240	
86.2	Tuyến có mặt cắt đường 11,5m	Đường Mỹ Sơn (ngõ 164)	Kéo thẳng đến phía đông của Dự án	5.600	3.360	2.240	
86.3	Các tuyến đường nội bộ còn lại trong Dự án (có mặt cắt đường từ 7,5m-20m)			4.080	2.448	1.632	
87	Hạ tầng khối 18, phường Đông Kinh			6.400			
88	Khu dân cư Ao Cạn - Bãi Than			5.680	3.408	2.272	
89	**Khu Tái định cư 1 Mai Pha**						
89.1	Phố Mai Pha 1	Đường Hùng Vương	Bãi quay xe (cuối khu dân cư)	4.800	2.880	1.920	960
89.2	Phố Mai Pha 2	Phố Mai Pha 1	Phố Mai Pha 3	4.960	2.976	1.984	992
89.3	Phố Mai Pha 3	Đường Hùng Vương	Phố Mai Pha 1	5.200	3.120	2.080	1.040
89.4	Phố Mai Pha 4	Phố Mai Pha 1	Phố Mai Pha 8	5.200	3.120	2.080	1.040
89.5	Phố Mai Pha 5	Đường Hùng Vương	Phố Mai Pha 4	5.040	3.024	2.016	1.008
89.6	Phố Mai Pha 6	Phố Mai Pha 1	Phố Mai Pha 4	4.960	2.976	1.984	992
89.7	Phố Mai Pha 7	Đường Hùng Vương	Phố Mai Pha 4	5.440	3.264	2.176	1.088
89.8	Phố Mai Pha 8	Phố Mai Pha 1	Phố Mai Pha 4	4.960	2.976	1.984	992

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
90	**Khu tái định cư và dân cư Nam Thành Phố**						
90.1	Phố Nguyễn Chí Thanh (54m)	Phố Phạm Hồng Thái	Đường Hùng Vương	12.800	7.680	5.120	2.560
90.2	Phố Hồ Xuân Hương (19,5m)	Phố Phạm Hồng Thái	Đường Hùng Vương	10.080	6.048	4.032	2.016
90.3	Phố Nguyễn Phong Sắc (19,5m): Đoạn 1	Đường Hùng Vương	Đường Bà Triệu	7.840	4.704	3.136	1.568
90.4	Phố Nguyễn Phong Sắc (19,5m): Đoạn 2	Đường Bà Triệu	Hết khu tái định cư Nam thành phố	7.200	4.320	2.880	1.440
90.5	Phố Trần Quang Diệu (17m)	Phố Phạm Hồng Thái	Đường Hùng Vương	7.920	4.752	3.168	1.584
90.6	Phố Phạm Hồng Thái (17m)	Đường nội bộ N1A	Phố Nguyễn Phong Sắc (Đoạn 2)	8.080	4.848	3.232	1.616
90.7	Phố Mạc Thị Bưởi	Phố Nguyễn Chí Thanh	Phố Nguyễn Phong Sắc (Đoạn 2)	6.080	3.648	2.432	1.216
90.8	Phố Nam Cao	Phố Nguyễn Chí Thanh	Phố Nguyễn Phong Sắc (Đoạn 1)	6.080	3.648	2.432	1.216
90.9	Phố Hồ Xuân Hương 1	Phố Nguyễn Chí Thanh	Phố Hồ Xuân Hương	5.680	3.408	2.272	1.136
90.10	Phố Hồ Xuân Hương 2	Phố Nguyễn Chí Thanh	Phố Hồ Xuân Hương	5.600	3.360	2.240	1.120
90.11	Phố Trần Văn Cẩn	Đường Hùng Vương	Phố Hồ Xuân Hương 1	5.520	3.312	2.208	1.104
90.12	Phố Trần Văn Cẩn 1	Phố Nguyễn Chí Thanh	Phố Trần Văn Cẩn	5.600	3.360	2.240	1.120
90.13	Phố Nguyễn Đức Cảnh	Phố Nam Cao	Phố Phạm Hồng Thái	5.600	3.360	2.240	1.120
90.14	Phố Nguyễn Huy Giáp	Phố Nam Cao	Phố Phạm Hồng Thái	5.760	3.456	2.304	1.152
90.15	Phố La Văn Cầu	Phố Nam Cao	Phố Phạm Hồng Thái	5.680	3.408	2.272	1.136
90.16	Phố Nam Cao 1	Đường Bà Triệu	Phố Nam Cao	5.680	3.408	2.272	1.136

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
90.17	Phố Nam Cao 2	Đường Bà Triệu	Phố Nam Cao	5.680	3.408	2.272	1.136
90.18	Phố Hồ Đắc Di	Phố Hồ Xuân Hương 2	Phố Phạm Hồng Thái	5.600	3.360	2.240	1.120
90.19	Phố Phạm Ngọc Thạch	Phố Hồ Xuân Hương 2	Phố Phạm Hồng Thái	5.600	3.360	2.240	1.120
90.20	Phố Đào Duy Anh	Phố Hồ Xuân Hương 2	Phố Phạm Hồng Thái	5.600	3.360	2.240	1.120
90.21	Phố Nguyễn Bá Ngọc	Phố Phạm Hồng Thái	Phố Mạc Thị Bưởi	5.680	3.408	2.272	1.136
90.22	Phố Tô Vĩnh Diện	Phố Nguyễn Phong Sắc	Phố Nguyễn Bá Ngọc	5.600	3.360	2.240	1.120
91	**Khu Apec Diamond Park**						
91.1	Tuyến đường nội bộ liền kề đường Quốc lộ 1			13.520	8.112	5.408	
91.2	Các tuyến đường nội bộ còn lại			11.200	6.720	4.480	
92	**Khu đô thị Green Garden**						
92.1	Trục chính (Tây - Đông)			5.040	3.024	2.016	
92.2	Trục chính (Bắc - Nam) - đoạn 1			5.040	3.024	2.016	
92.3	Trục chính (Bắc - Nam) - đoạn 2			5.040	3.024	2.016	
92.4	Trục chính (Bắc - Nam) - đoạn 3			5.040	3.024	2.016	
92.5	Đường nội bộ còn lại			2.960	1.776	1.184	
93	**Trục đường đối ngoại và hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thuộc dự án Trụ sở làm việc Công an tỉnh (Dự án xây dựng trụ sở Công an Tỉnh)**						
93.1	Trục chính (Bắc - Nam)			5.600	3.360	2.240	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
93.2	Trục chính (Tây - Đông)			4.480	2.688	1.792	
94	**Khu tái định cư dự án Đường Lý Thái Tổ kéo dài (Nhà máy nước cũ)**						
94.1	Đường nội bộ			4.320	2.592	1.728	
95	**Đường dẫn vào Khu tái định cư đường Lý Thái Tổ kéo dài**						
95.1	Đường nội bộ			4.480	2.688	1.792	
96	**Khu TĐC đường Lý Thái Tổ kéo dài**						
96.1	Tuyến chính	Mặt đường Lý Thái tổ kéo dài		9.600			
96.2	Tuyến nội bộ			4.560			
97	Đường Yên Thành - Kéo Khoác	Cổng chào khối Yên Thành (đường Quốc lộ 1)	Điểm nối đường Quốc lộ 1 (Km21+600 - khối Kéo Khoác)	1.440	864	576	
98	Đường Nà Lái 1	Nút giao Hùng Vương (Km21+00/đường Quốc lộ 1)	Ngã ba thứ nhất xóm Nà Lái	728	437		
99	Đường Nà Lái 2	Ngã ba thứ nhất xóm Nà Lái	Ngã ba trại tạm giam Công an tỉnh	600			
100	Đường Bản Bảm	Đầu cầu Bản Bảm	Ngã ba Nà Ỏm (đường rẽ nhà văn hóa khối Bản Bảm)	416			
101	Đường Bản Bảm - Pò Cháu	Ngã ba Nà Ỏm (đường rẽ nhà văn hóa khối Bản Bảm)	Hết địa phận khối Pò Cháu (tiếp giáp địa phận xã Tân Liên cũ)	392			
102	Đường Yên Thành - Yên Thuỷ 1	Cầu Cò Mào	Trại tạm giam Công an tỉnh	600			
103	Đường Yên Thuỷ 1	Km1+00/đường tỉnh 238 (ngã 3 Cò Mào)	Ngã 3 Thu Cù (đường rẽ vào đình Thà Chỏ)	728	437		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
104	Đường Yên Thuỷ 2	Ngã 3 Thu Cù (đường rẽ vào đình Thà Chỏ)	Hết khối Yên Thủy 2 (ngã 3 rẽ đi xã Vân An cũ)	408			
105	Đường Tát Uẩn	Hết khối Yên Thủy 2 (Km 4 đường Yên Trạch - Tát Uẩn)	Hết Vằng Khoác (đường Yên Trạch - Tát Uẩn)	408			
106	Đường Yên Thượng	Km4+400/đường tỉnh 238 (ngã ba rẽ vào khối Yên Sơn)	Hết địa phận xã Yên Trạch cũ (dốc Co Kén - giáp địa phận huyện Chi Lăng cũ)	408			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
107	**Khu TĐC dự án Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng địa phận phường Đông Kinh**						
107.1	Tuyến đường trục chính khu TĐC			5.280	3.168	2.112	1.056
107.2	Tuyến nhánh kéo từ đường trục chính			4.640	2.784	1.856	928
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại đô thị.							
Khu vực còn lại (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Các khối: Khối 1, Khối 2, Khối 3, Khối 4, Khối 5, Khối 6, Khối 7, Khối 8, Khối 9, Khối 10, Khối 11, Khối 12, Khối 13, Khối 14, Khối 15, Khối 16, Khối 18, Khối 19		880			
2		Các khối: Bình Cằm, Phai Duốc, Co Măn, Khòn Pát, Trung Cấp, Rọ Phải, Nà Chuông, Pò Đứa - Pò Mỏ, Khòn Phổ, Khòn Khuyên, Mai Thành		664			
3		Các khối: Kéo Khoác, Nà Háo, Nà Soong, Nà Thà, Yên Hạ, Yên Sơn, Yên Thượng, Yên Thành, Yên Thuỷ I, Yên Thuỷ II		392			

65. Phường Đông Kinh

BẢNG 65.3: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; GIÁ ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN PHƯỜNG ĐÔNG KINH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 1 (Địa phận phường Đông Kinh)	Phía Bắc Cầu Kỳ Cùng	Đường Tam Thanh	41.160	24.696	16.464	8.232
2	Đường Lê Lợi, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	41.160	24.696	16.464	8.232
3	Đường Lê Lợi, đoạn 2	Đường Bắc Sơn	Đường Chu Văn An	31.850	19.110	12.740	6.370
4	Đường Lê Lợi, đoạn 3	Đường Chu Văn An	Đường Lý Thường Kiệt	28.840	17.304	11.536	5.768
5	Đường Lê Lợi, đoạn 4	Đường Lý Thường Kiệt	Ga Lạng Sơn	19.600	11.760	7.840	3.920
6	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lê Lợi	Đường Hoàng Quốc Việt	35.840	21.504	14.336	7.168
7	Đường 17 tháng 10	Bắc đầu cầu Kỳ Cùng, Trần Đăng Ninh	Ngã ba Lê Lợi, Nguyễn Du	33.320	19.992	13.328	6.664
8	Đường Bắc Sơn, đoạn 1	Đường Lê Lợi	Cầu chợ Giếng Vuông	28.980	17.388	11.592	5.796
9	Đường Bà Triệu, đoạn 3	Phía Nam Cầu Lao Ly 2 (Phường Đông Kinh)	Đường Ngô Gia Tự	30.520	18.312	12.208	6.104
10	Đường Bà Triệu, đoạn 4	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lý Thái Tổ	24.290	14.574	9.716	4.858
11	Đường Bà Triệu, đoạn 5	Đường Lý Thái Tổ	Đường Nguyễn Đình Chiểu	18.270	10.962	7.308	3.654
12	Đường Bà Triệu, đoạn 6	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Phía Bắc Cầu 17 tháng 10	11.970	7.182	4.788	2.394
13	Đường Bà Triệu, đoạn 7	Phía Nam cầu 17 tháng 10	Giao đường Nguyễn Phong Sắc	10.570	6.342	4.228	2.114
14	Đường Bà Triệu, đoạn 8	Ngã tư Nguyễn Phong Sắc	Ngã ba giao cắt đường Hùng Vương	8.470			
15	Đường Nguyễn Tri Phương, đoạn 1	Đường 17 tháng 10	Đường Nguyễn Du	27.720	16.632	11.088	5.544
16	Đường Nguyễn Tri Phương, đoạn 2	Đường Nguyễn Du	Đường Bà Triệu	13.930	8.358	5.572	2.786
17	Đường Nguyễn Du, đoạn 1	Đường Lê Lợi	Đường Phai Vệ	24.920	14.952	9.968	4.984
18	Đường Nguyễn Du, đoạn 2	Đường Phai Vệ	Đầu cầu Đông Kinh	13.300	7.980	5.320	2.660

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
19	Đường Nguyễn Du, đoạn 3	Đầu cầu Đông Kinh	Đường Nguyễn Đình Chiểu	5.530	3.318	2.212	1.106
20	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường Nguyễn Du	Đường Bà Triệu	4.970	2.982	1.988	994
21	Đường Nguyễn Đình Chiểu kéo dài thuộc dự án Cầu Thác Mạ (Cầu 17/10)	Đường Bà Triệu	Bờ sông	7.420	4.452	2.968	1.484
22	Đường Phai Vệ, đoạn 1	Đường Nguyễn Du (chợ Đông Kinh)	Đường Bà Triệu	26.040	15.624	10.416	5.208
23	Đường Phai Vệ, đoạn 2	Đường Bà Triệu	Đường Chu Văn An	17.850	10.710	7.140	3.570
24	Đường Phai Vệ, đoạn 3	Đường Chu Văn An	Ngõ 169 đường Phai Vệ (ngõ 8 cũ)	13.510	8.106	5.404	2.702
25	Đường Phai Vệ, đoạn 4	Ngõ 169 đường Phai Vệ (ngõ 8 cũ)	Đường Lê Đại Hành	12.040	7.224	4.816	2.408
26	Đường Phai Vệ: Đoạn 5	Ngã tư Đường Phai Vệ - Đường Lê Đại Hành	Đường Quốc Lộ 1	9.590	5.754	3.836	1.918
27	Đường Ngô Quyền, đoạn 1	Đường Lê Lợi	Đường Lê Đại Hành	28.770	17.262	11.508	5.754
28	Đường Ngô Quyền, đoạn 2	Đường Lê Đại Hành	Đường Quốc lộ 1	16.730	10.038	6.692	3.346
29	Đường Ngô Quyền, đoạn 3	Đường Quốc lộ 1	Đường Mỹ Sơn	11.900	7.140	4.760	2.380
30	Đường Ngô Quyền, đoạn 4	Đường Mỹ Sơn	Hết địa phận phường Đông Kinh	8.750	5.250	3.500	1.750
31	Đường Lý Thái Tổ, đoạn 1	Phía Đông cầu Đông Kinh	Đường Bà Triệu	24.290	14.574	9.716	4.858
32	Đường Lý Thái Tổ, đoạn 2	Ngã tư Bà Triệu - Lý Thái Tổ (Phường Đông Kinh)	Hết tường rào phía Bắc Trường Chu Văn An	8.120	4.872	3.248	1.624
33	Đường Lương Thế Vinh, đoạn 1 (Đ31m)	Đường Lý Thường Kiệt	Ngã 3 đường Lương Thế Vinh	16.730			
34	Đường Lương Thế Vinh, đoạn 2	Ngã 3 đường Lương Thế Vinh	Đường Hoàng Quốc Việt	12.740	7.644	5.096	2.548
35	Đường Hoàng Quốc Việt (thuộc địa phận phường Đông Kinh)	Đường Bà Triệu	Đường Lương Thế Vinh	14.700	8.820	5.880	2.940
36	Đường Lê Đại Hành, đoạn 1	Đường Lê Lợi	Đường Ngô Quyền	6.650	3.990	2.660	1.330
37	Đường Lê Đại Hành, đoạn 2	Đường Ngô Quyền	Đường Phai Vệ	13.020	7.812	5.208	2.604
38	Đường Ngô Gia Tự	Đường Nguyễn Du	Đường Bà Triệu	9.100	5.460	3.640	1.820

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
39	Đường Chu Văn An, đoạn 1	Hết tường rào phía Bắc Trường Chu Văn An	Đường Phai Vệ	4.830	2.898	1.932	966
40	Đường Chu Văn An, đoạn 2	Đường Phai Vệ	Đường Lê Lợi	6.930	4.158	2.772	1.386
41	Đường Chu Văn An, đoạn 3	Đường Lê Lợi	Nhà văn hóa khối 5 phường Vĩnh Trại	4.480	2.688	1.792	896
42	Đường Chu Văn An, đoạn 4	Nhà văn hóa khối 5 phường Vĩnh Trại	Đường Bà Triệu	3.500	2.100	1.400	
43	Đường Quốc lộ 1, đoạn 1	Địa phận phường Đông Kinh (giáp phường Kỳ Lừa)	Đường Phai Vệ đoạn 5	6.440	3.864	2.576	1.288
44	Đường Quốc lộ 1, đoạn 2	Đường Phai Vệ đoạn 5	Đường tàu cắt ngang Na Dương	4.410	2.646	1.764	882
45	Đường Quốc lộ 1, đoạn 3	Đường tàu cắt ngang Na Dương	Km23+100	1.330	798		
46	Đường Quốc lộ 1, đoạn 4	Km23+100	Km27+200 (Hết địa phận phường Đông Kinh)	910			
47	Đường Võ Thị Sáu, đoạn 1	Đường Quốc lộ 1 mới	Phố Hồ Tùng Mậu	8.820	5.292	3.528	1.764
48	Đường Võ Thị Sáu, đoạn 2	Phố Hồ Tùng Mậu	Đường rẽ vào Trường Mầm non 2/9	7.700	4.620	3.080	1.540
49	Phố Hồ Tùng Mậu	Đường Võ Thị Sáu	Đến hết Khu nhà ở xã hội (gặp đường Võ Thị Sáu)	5.040	3.024	2.016	1.008
50	Đường Hoàng Đình Kinh, đoạn 1	Ngã tư đường Phai Vệ	Hết đất Trường Dân tộc nội trú	4.760	2.856	1.904	952
51	Đường Hoàng Đình Kinh, đoạn 2	Hết đất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú	Hết đất khu tập thể Nhà máy Xi Măng Lạng Sơn	2.940	1.764	1.176	588
52	Đường Hoàng Đình Kinh, đoạn 3	Từ hết đất thuộc khu tập thể Nhà máy Xi măng Lạng Sơn đi qua khối Pò Đứa - Pò Mỏ	Đường Quốc Lộ 1	1.960	1.176	784	
53	Đường Hùng Vương, đoạn 4	Phía Nam Cầu Rọ Phải	Đường Bà Triệu	8.470	5.082	3.388	1.694
54	Đường Hùng Vương, đoạn 5	Đường Bà Triệu	Đường Quốc Lộ 1	4.900	2.940	1.960	980
55	Đường vào khối Co Măn	Đường Hùng Vương	Giáp đường sắt	1.890	1.134	756	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
56	Đường vào sân bay Mai Pha	Hết khu tái định cư Nam thành phố	Bờ sông Kỳ Cùng	1.820	1.092	728	
57	Đường tỉnh 238, đoạn 1	Cây xăng Thanh Phương	Km1+00 (ngã ba Cò Mào)	1.260	756	504	
58	Đường tỉnh 238, đoạn 2	Km1+00 (ngã ba Cò Mào)	Km4+240 (ngã ba rẽ vào thôn Yên Sơn)	560			
59	Đường tỉnh 238, đoạn 3	Km4+240 (ngã ba rẽ vào thôn Yên Sơn)	Km7+250 (dốc Kéo Sường-giáp địa phận huyện Chi Lăng)	420			
60	Phố Thân Thừa Quý	Ngõ 2, Đường Lê Lợi	Đường Bắc Sơn	13.650	8.190	5.460	2.730
61	Phố Phùng Hưng	Đường Bà Triệu	Đường Bắc Sơn	14.840	8.904	5.936	2.968
62	Phố Trần Xuân Soạn	Phố Phùng Hưng	Nhà Văn hóa khối 2 và Trạm y tế phường Vĩnh Trại	10.570	6.342	4.228	2.114
63	Phố Đoàn Thị Điểm	Phố Trần Xuân Soạn	Phố Phùng Hưng	10.290	6.174	4.116	2.058
64	Phố Nguyễn Trường Tộ	Đường Nguyễn Du	Đường Lý Thái Tổ	13.370	8.022	5.348	2.674
65	Phố Đinh Liệt	Đường Ngô Quyền	Ngõ 1 Lê Đại Hành	8.820	5.292	3.528	1.764
66	Phố Tinh Dầu 1	Đường Phai Vệ	Phố Tinh Dầu 4	8.050	4.830	3.220	
67	Phố Tinh Dầu 2	Phố Tinh Dầu 1	Tường rào bao quanh khu dân cư Tinh Dầu	8.050	4.830	3.220	
68	Phố Tinh Dầu 3	Phố Tinh Dầu 1	Tường rào bao quanh khu dân cư Tinh Dầu	8.050			
69	Phố Tinh Dầu 4	Đường Chu Văn An	Tường rào bao quanh khu dân cư Tinh Dầu	8.050			
70	Phố Thác Mạ 1	Đường Bà Triệu	Phố Thác Mạ 2	6.860			
71	Phố Thác Mạ 2	Phố Thác Mạ 1	Phố Thác Mạ 5	6.860	4.116	2.744	1.372
72	Phố Thác Mạ 3	Phố Thác Mạ 1	Phố Thác Mạ 5	6.860			
73	Phố Thác Mạ 4	Phố Thác Mạ 3	Phố Thác Mạ 2	6.860			
74	Phố Thác Mạ 5 (Đường 25m)	Đường Bà Triệu	Phố Thác Mạ 2	8.050			
75	Phố Thác Mạ 6	Phố Thác Mạ 2	Phố Thác Mạ 5	6.860	4.116	2.744	1.372
76	Phố Thác Mạ 7	Phố Thác Mạ 5	Phố Thác Mạ 5	6.860			
77	Phố Thác Mạ 8	Phố Thác Mạ 5	Phố Thác Mạ 3	6.860			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
78	Tuyến phố phía sau Hội văn học nghệ thuật (và Nhà báo tỉnh)	Thác Mạ 6	Bờ sông	5.670	3.402	2.268	1.134
79	**Khu đô thị Phú lộc IV**						
79.1	Phố Trần Đại Nghĩa	Đường Lý Thường Kiệt	Phố Đinh Lễ	18.130	10.878	7.252	3.626
79.2	Phố Kim Đồng	Đường Đinh Công Tráng	Đường Lương Thế Vinh	14.420			
79.3	Phố Lê Hữu Trác	Đường Lý Thường Kiệt	Phố Đinh Lễ	12.600			
79.4	Phố Đinh Lễ	Đường Lý Thường Kiệt	Phố Trần Đại Nghĩa	12.600			
79.5	Phố Linh Lang	Đường Lý Thường Kiệt	Phố Lương Đình Của	12.600			
79.6	Phố Lương Định Của	Đường Lý Thường Kiệt	Công trình công cộng (sân bóng đá mi ni)	12.670			
79.7	Phố Đinh Công Tráng	Phố Đinh Lễ	Phố Đặng Văn Ngữ	12.600	7.560	5.040	2.520
79.8	Đường Bùi Thị Xuân (đoạn thuộc phường Đông Kinh)	Đường Lương Thế Vinh	Đường Hoàng Quốc Việt	12.670			
79.9	Phố Bùi Thị Xuân 4	Lý Thường Kiệt	Bùi Thị Xuân	12.530	7.518	5.012	2.506
79.10	Phố Bùi Thị Xuân 5	Lý Thường Kiệt	Bùi Thị Xuân	12.670	7.602	5.068	2.534
79.11	Phố Đặng Văn Ngữ	Đường Lý Thường Kiệt	Phố Phùng Trí Kiên	12.530			
79.12	Phố Trương Định	Đường Bùi Thị Xuân	Phố Cao Bá Quát	12.530	7.518	5.012	2.506
79.13	Phố Ông Ích Khiêm	Đường Bùi Thị Xuân	Phố Cao Bá Quát	12.530	7.518	5.012	2.506
79.14	Phố Cao Bá Quát	Phố Kim Đồng	Đường Hoàng Quốc Việt	12.530	7.518	5.012	2.506
79.15	Phố Đoàn Kết	Lương Thế Vinh	Khu Bản Mới	12.670	7.602	5.068	2.534
79.16	Phố Đào Duy Từ	Lương Thế Vinh	Khu Bản Mới	12.670	7.602	5.068	2.534
79.17	Phố Tôn Thất Tùng	Trương Định	Ông Ích Khiêm	12.530	7.518	5.012	2.506

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
79.18	Phố Đặng Dung	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lương Thế Vinh	12.530	7.518	5.012	2.506
80	**Khu Tái định cư Mỹ Sơn**						
80.1	Đường Mỹ Sơn, đoạn 1	Đường Ngô Quyền	Rẽ đường Kéo Tào	5.530	3.318	2.212	1.106
80.2	Đường Mỹ Sơn, đoạn 2	Rẽ đường Kéo Tào	Hết địa phận phường Đông Kinh	3.710	2.226	1.484	
80.3	Đường Kéo Tào đoạn 1	Đường Mỹ Sơn (rẽ ngõ 100 Đường Mỹ Sơn cũ)	Ngã ba tiếp giáp Cao Lộc	2.310	1.386	924	
80.4	Đường Kéo Tào đoạn 2	Ngã ba tiếp giáp Cao Lộc	Đường Ngô Quyền	2.100			
80.5	Phố Mỹ Sơn 1	Đường Quốc lộ 1	Phố Mỹ Sơn 6	5.040			
80.6	Phố Mỹ Sơn 2 (đoạn trong Khu nội bộ tái định cư Mỹ Sơn)	Đường Quốc lộ 1	Hết đất khu TĐC Mỹ Sơn	4.550			
80.7	Phố Mỹ Sơn 3	Đường Quốc lộ 1	Phố Mỹ Sơn 6	4.550			
80.8	Phố Mỹ Sơn 4	Đường Quốc lộ 1	Phố Mỹ Sơn 6	4.550			
80.9	Phố Mỹ Sơn 5	Đường Quốc lộ 1	Hết đất khu TĐC Mỹ Sơn	4.130	2.478	1.652	826
80.10	Phố Mỹ Sơn 6	Phố Mỹ Sơn 5	Phố Mỹ Sơn 1	4.060			
80.11	Đường nội bộ Khu chung cư Mỹ Sơn	Tất cả thửa đất thuộc đường nội bộ Khu chung cư Mỹ Sơn		2.520			
81	**Khu đô thị CATALAN**						
81.1	Tuyến đường số 1 (đường Quốc lộ 1) đường nội bộ khu đô thị CATALAN			11.900	7.140	4.760	2.380
81.2	Các tuyến đường nội bộ còn lại và các thửa đất giáp đường Võ Thị Sáu, phố Hồ Tùng Mậu đường nội bộ khu đô thị CATALAN			8.820	5.292	3.528	1.764
82	**Khu thấp tầng dự án nhà ở xã hội 2**						
82.1	Đường nội bộ			7.700			
83	**Khu đô thị mới Đông Kinh**						
83.1	01 Trục chính Bắc - Nam (MC TB 26m -33m	Đường Ngô Quyền	Đường Võ Thị Sáu	5.950	3.570	2.380	
83.2	01 Trục tây - đông (MC TB 13m)	đường vào từ khu dân cư ngoài dự án	Hết ranh giới dự án	5.040	3.024	2.016	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
83.3	12 đường nội bộ (MC TB 13m)			5.040	3.024	2.016	
84	**Khu tái định cư và dân cư Nam Nguyễn Đình Chiểu, phường Đông Kinh**						
84.1	Đường nội bộ			6.650	3.990	2.660	
85	**Tiểu khu tái định cư khối 9, phường Vĩnh Trại**						
85.1	Tuyến số 01 (mặt cắt đường 12m)	Đường Mỹ Sơn	Đường ngõ bê tông (Phai Khẩu)	5.600	3.360	2.240	
85.2	Các tuyến đường nội bộ còn lại trong Khu Tái định cư (mặt cắt đường từ 11m - 12m)			4.550	2.730	1.820	
86	**Hạ tầng Kỹ Thuật khu tái định cư và dân cư Mỹ Sơn, phường Vĩnh Trại**						
86.1	Tuyến có mặt cắt đường 19,5m	Đường Mỹ Sơn (ngõ 166)	Kéo thẳng đến phía đông của Dự án	4.900	2.940	1.960	
86.2	Tuyến có mặt cắt đường 11,5m	Đường Mỹ Sơn (ngõ 164)	Kéo thẳng đến phía đông của Dự án	4.900	2.940	1.960	
86.3	Các tuyến đường nội bộ còn lại trong Dự án (có mặt cắt đường từ 7,5m-20m)			3.570	2.142	1.428	
87	Hạ tầng khối 18, phường Đông Kinh			5.600			
88	Khu dân cư Ao Cạn - Bãi Than			4.970	2.982	1.988	
89	**Khu Tái định cư 1 Mai Pha**						
89.1	Phố Mai Pha 1	Đường Hùng Vương	Bãi quay xe (cuối khu dân cư)	4.200	2.520	1.680	840
89.2	Phố Mai Pha 2	Phố Mai Pha 1	Phố Mai Pha 3	4.340	2.604	1.736	868
89.3	Phố Mai Pha 3	Đường Hùng Vương	Phố Mai Pha 1	4.550	2.730	1.820	910
89.4	Phố Mai Pha 4	Phố Mai Pha 1	Phố Mai Pha 8	4.550	2.730	1.820	910
89.5	Phố Mai Pha 5	Đường Hùng Vương	Phố Mai Pha 4	4.410	2.646	1.764	882
89.6	Phố Mai Pha 6	Phố Mai Pha 1	Phố Mai Pha 4	4.340	2.604	1.736	868
89.7	Phố Mai Pha 7	Đường Hùng Vương	Phố Mai Pha 4	4.760	2.856	1.904	952
89.8	Phố Mai Pha 8	Phố Mai Pha 1	Phố Mai Pha 4	4.340	2.604	1.736	868
90	**Khu tái định cư và dân cư Nam Thành Phố**						
90.1	Phố Nguyễn Chí Thanh (54m)	Phố Phạm Hồng Thái	Đường Hùng Vương	11.200	6.720	4.480	2.240
90.2	Phố Hồ Xuân Hương (19,5m)	Phố Phạm Hồng Thái	Đường Hùng Vương	8.820	5.292	3.528	1.764

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
90.3	Phố Nguyễn Phong Sắc (19,5m): Đoạn 1	Đường Hùng Vương	Đường Bà Triệu	6.860	4.116	2.744	1.372
90.4	Phố Nguyễn Phong Sắc (19,5m): Đoạn 2	Đường Bà Triệu	Hết khu tái định cư Nam thành phố	6.300	3.780	2.520	1.260
90.5	Phố Trần Quang Diệu (17m)	Phố Phạm Hồng Thái	Đường Hùng Vương	6.930	4.158	2.772	1.386
90.6	Phố Phạm Hồng Thái (17m)	Đường nội bộ N1A	Phố Nguyễn Phong Sắc (Đoạn 2)	7.070	4.242	2.828	1.414
90.7	Phố Mạc Thị Bưởi	Phố Nguyễn Chí Thanh	Phố Nguyễn Phong Sắc (Đoạn 2)	5.320	3.192	2.128	1.064
90.8	Phố Nam Cao	Phố Nguyễn Chí Thanh	Phố Nguyễn Phong Sắc (Đoạn 1)	5.320	3.192	2.128	1.064
90.9	Phố Hồ Xuân Hương 1	Phố Nguyễn Chí Thanh	Phố Hồ Xuân Hương	4.970	2.982	1.988	994
90.10	Phố Hồ Xuân Hương 2	Phố Nguyễn Chí Thanh	Phố Hồ Xuân Hương	4.900	2.940	1.960	980
90.11	Phố Trần Văn Cẩn	Đường Hùng Vương	Phố Hồ Xuân Hương 1	4.830	2.898	1.932	966
90.12	Phố Trần Văn Cẩn 1	Phố Nguyễn Chí Thanh	Phố Trần Văn Cẩn	4.900	2.940	1.960	980
90.13	Phố Nguyễn Đức Cảnh	Phố Nam Cao	Phố Phạm Hồng Thái	4.900	2.940	1.960	980
90.14	Phố Nguyễn Huy Giáp	Phố Nam Cao	Phố Phạm Hồng Thái	5.040	3.024	2.016	1.008
90.15	Phố La Văn Cầu	Phố Nam Cao	Phố Phạm Hồng Thái	4.970	2.982	1.988	994
90.16	Phố Nam Cao 1	Đường Bà Triệu	Phố Nam Cao	4.970	2.982	1.988	994
90.17	Phố Nam Cao 2	Đường Bà Triệu	Phố Nam Cao	4.970	2.982	1.988	994
90.18	Phố Hồ Đắc Di	Phố Hồ Xuân Hương 2	Phố Phạm Hồng Thái	4.900	2.940	1.960	980
90.19	Phố Phạm Ngọc Thạch	Phố Hồ Xuân Hương 2	Phố Phạm Hồng Thái	4.900	2.940	1.960	980

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
90.20	Phố Đào Duy Anh	Phố Hồ Xuân Hương 2	Phố Phạm Hồng Thái	4.900	2.940	1.960	980
90.21	Phố Nguyễn Bá Ngọc	Phố Phạm Hồng Thái	Phố Mạc Thị Bưởi	4.970	2.982	1.988	994
90.22	Phố Tô Vĩnh Diện	Phố Nguyễn Phong Sắc	Phố Nguyễn Bá Ngọc	4.900	2.940	1.960	980
91	**Khu Apec Diamond Park**						
91.1	Tuyến đường nội bộ liền kề đường Quốc lộ 1			11.830	7.098	4.732	
91.2	Các tuyến đường nội bộ còn lại			9.800	5.880	3.920	
92	**Khu đô thị Green Garden**						
92.1	Trục chính (Tây - Đông)			4.410	2.646	1.764	
92.2	Trục chính (Bắc - Nam) - đoạn 1			4.410	2.646	1.764	
92.3	Trục chính (Bắc - Nam) - đoạn 2			4.410	2.646	1.764	
92.4	Trục chính (Bắc - Nam) - đoạn 3			4.410	2.646	1.764	
92.5	Đường nội bộ còn lại			2.590	1.554	1.036	
93	**Trục đường đối ngoại và hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thuộc dự án Trụ sở làm việc Công an tỉnh (Dự án xây dựng trụ sở Công an Tỉnh)**						
93.1	Trục chính (Bắc - Nam)			4.900	2.940	1.960	
93.2	Trục chính (Tây - Đông)			3.920	2.352	1.568	
94	**Khu tái định cư dự án Đường Lý Thái Tổ kéo dài (Nhà máy nước cũ)**						
94.1	Đường nội bộ			3.780	2.268	1.512	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
95	**Đường dẫn vào Khu tái định cư đường Lý Thái Tổ kéo dài**						
95.1	Đường nội bộ			3.920	2.352	1.568	
96	**Khu TĐC đường Lý Thái Tổ kéo dài**						
96.1	Tuyến chính	Mặt đường Lý Thái tổ kéo dài		8.400			
96.2	Tuyến nội bộ			3.990			
97	Đường Yên Thành - Kéo Khoác	Cổng chào khối Yên Thành (đường Quốc lộ 1)	Điểm nối đường Quốc lộ 1 (Km21+600 - khối Kéo Khoác)	1.260	756	504	
98	Đường Nà Lái 1	Nút giao Hùng Vương (Km21+00/đường Quốc lộ 1)	Ngã ba thứ nhất xóm Nà Lái	637	382		
99	Đường Nà Lái 2	Ngã ba thứ nhất xóm Nà Lái	Ngã ba trại tạm giam Công an tỉnh	525			
100	Đường Bản Bảm	Đầu cầu Bản Bảm	Ngã ba Nà Ỏm (đường rẽ nhà văn hóa khối Bản Bảm)	364			
101	Đường Bản Bảm - Pò Cháu	Ngã ba Nà Ỏm (đường rẽ nhà văn hóa khối Bản Bảm)	Hết địa phận khối Pò Cháu (tiếp giáp địa phận xã Tân Liên cũ)	343			
102	Đường Yên Thành - Yên Thuỷ 1	Cầu Cò Mào	Trại tạm giam Công an tỉnh	525			
103	Đường Yên Thuỷ 1	Km1+00/đường tỉnh 238 (ngã 3 Cò Mào)	Ngã 3 Thu Cù (đường rẽ vào đình Thà Chỏ)	637	382		
104	Đường Yên Thuỷ 2	Ngã 3 Thu Cù (đường rẽ vào đình Thà Chỏ)	Hết khối Yên Thủy 2 (ngã 3 rẽ đi xã Vân An cũ)	357			
105	Đường Tát Uẩn	Hết khối Yên Thủy 2 (Km 4 đường Yên Trạch - Tát Uẩn)	Hết Vằng Khoác (đường Yên Trạch - Tát Uẩn)	357			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
106	Đường Yên Thượng	Km4+400/đường tỉnh 238 (ngã ba rẽ vào khối Yên Sơn)	Hết địa phận xã Yên Trạch cũ (dốc Co Kén - giáp địa phận huyện Chi Lăng cũ)	357			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
107	**Khu TĐC dự án Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng địa phận phường Đông Kinh**						
107.1	Tuyến đường trục chính khu TĐC			4.620	2.772	1.848	924
107.2	Tuyến nhánh kéo từ đường trục chính			4.060	2.436	1.624	812
Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, 3, 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại đô thị.							
Khu vực còn lại (Các vị trí không quy định giá)							
1	Khu vực còn lại	Các khối: Khối 1, Khối 2, Khối 3, Khối 4, Khối 5, Khối 6, Khối 7, Khối 8, Khối 9, Khối 10, Khối 11, Khối 12, Khối 13, Khối 14, Khối 15, Khối 16, Khối 18, Khối 19		770			
2		Các khối: Bình Cằm, Phai Duốc, Co Măn, Khòn Pát, Trung Cấp, Rọ Phải, Nà Chuông, Pò Đứa - Pò Mỏ, Khòn Phổ, Khòn Khuyên, Mai Thành		581			
3		Các khối: Kéo Khoác, Nà Háo, Nà Soong, Nà Thà, Yên Hạ, Yên Sơn, Yên Thượng, Yên Thành, Yên Thuỷ I, Yên Thuỷ II		343			

65. Phường Đông Kinh

BẢNG 65.4: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP PHƯỜNG ĐÔNG KINH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM
I. ĐẤT TRỒNG LÚA

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Phường Đông Kinh	75	67	60

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Phường Đông Kinh	70	62	55

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Phường Đông Kinh	65	57	50

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Phường Đông Kinh	50	46	42

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Phường Đông Kinh	13

66. Tỉnh Lạng Sơn

BẢNG 66: BẢNG GIÁ ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP

ĐVT: 1.000 đồng/m2

STT	Tên khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Đơn giá
1	**Xã Hữu Lũng**	
1.1	Khu công nghiệp VSIP Lạng Sơn	1.164
1.2	Cụm Công nghiệp Hồ Sơn 1	998
2	**Xã Tân Thành**	
2.1	Cụm Công nghiệp Hòa Sơn 1	998
3	**Xã Chi Lăng**	
3.1	Khu Công nghiệp Đồng Bành (*Quốc lộ 1 bên trái chiều Lạng Sơn đi Hà Nội đoạn qua khu công nghiệp Đồng Bành)*	1.164
3.1	Khu Công nghiệp Đồng Bành *(Dọc trục đường giao thông khu công nghiệp Đồng Bành)*	998
4	**Xã Đình Lập**	
4.1	Cụm công nghiệp Đình Lập	884
5	**Xã Na Dương**	
5.1	Cụm công nghiệp Na Dương 1	884
5.2	Cụm công nghiệp Na Dương 2	884
5.3	Cụm công nghiệp Na Dương 3	884
6	**Xã Vũ Lễ**	
6.1	Cụm Công nghiệp Bắc Sơn 2 (Xã Chiến Thắng cũ)	840